ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CÂU LẠC BỘ MẠNG LƯỚI BẢO ĐẢM
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CÂU LẠC BỘ MẠNG LƯỚI BẢO ĐẢM
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
NĂM 2024

MÃ SỐ $\frac{\text{03 - 59}}{\text{ĐHTN - 2024}}$

MỤC LỤC

LỜI TỰA 5

PHÂN TÍCH TRIỂN VỌNG VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN 7

Trần Quang Khánh

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ ĐẠI HỌC HIỆN NAY 16

Nguyễn Thanh Tuấn

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA ĐÁP ỨNG PHƯƠNG THỨC DẠY - HỌC TRỰC TUYẾN 21

Nguyễn Văn Trung

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN E-LEARNING TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA 35

Mai Anh Vũ, Nguyễn Thị Thục, Nguyễn Thị Hà, Tào Thu Thảo

CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM: VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI DẠY 47

Nguyễn Văn Bảy, Bùi Thị Thu Hà

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC HIỆN NAY 60

Nguyễn Thị Thanh Nga, Nguyễn Thành Vinh

VAI TRÒ VÀ ĐIỂM NGHẼN TRONG GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ HIỆN NAY 69

Lưu Đình Vinh

BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI ĐẠI HỌC HUẾ: THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP 78

Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Hồng Thảo My

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TỪ XA TẠI VIỆN ĐÀO TẠO MỞ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐẠI HỌC HUẾ 92

Phan Thị Như Hoa

GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC GẮN VỚI CÔNG TÁC ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY 105

Mai Văn Thao, Nguyễn Tiến Đức, Trần Thị Ngọc Tâm

XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC 109

Phan Thị Lệ

MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI MỘT KHOÁ HỌC TIẾNG ANH TRỰC TUYẾN TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY 115

Phan Thị Cẩm Chi, Lê Bá Thông

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI VIỆT NAM VÀ THÚC ĐẨY NGƯỜI HỌC THAM GIA HỌC TRỰC TUYẾN 125

Trần Việt Anh, Lý Long

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM 134
Nguyễn Tiến Đức, Trần Thị Ngọc Tâm

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG TRONG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN Ở CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC - TRƯỜNG HỢP THỰC TIỄN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ 142
Phạm Phương Tâm, Nguyễn Minh Tân, Phạm Thị Ngọc Sương, Trịnh Trung Hưng

ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU - ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY 152
Trịnh Thúy Hương

MÔ HÌNH THIẾT KẾ DẠY HỌC TRỰC TUYẾN TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC 164
Trần Thị Bích Hà, Đào Quốc Huy, Nguyễn Trung Kiên

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC 174
Nguyễn Thành Công, Bùi Thị Thu Hà

SỬ DỤNG PHẦN MỀM PHÂN TÍCH PHỔ ĐIỂM ĐỂ ĐÁNH GIÁ, CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN 181
Nguyễn Thế Hùng

NGUỒN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC HOA KỲ 187
Phạm Hoàng Tú Linh

CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG TRONG CƠ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ SỰ HỖ TRỢ CỦA PHẦN MỀM ICTU-SAR TRONG QUẢN LÝ HỒ SƠ MINH CHỨNG VÀ XÂY DỰNG BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ TRỰC TUYẾN 197
Vũ Đức Thái, Ngô Thị Lan Phương, Nguyễn Thu Hương

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRONG MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP TRỰC TUYẾN 206
Đỗ Thị Thu Hằng

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN THÔNG QUA MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM 216
Đinh Quang Hùng, Nguyễn Ngọc Tâm

BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN: THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP 226
Nguyễn Danh Nam

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG 238
Đinh Hồng Lưỡng, Tô Văn Phương, Trần Minh Văn, Quách Hoài Nam

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG TRONG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN: CÁCH HIỂU, CÁCH TIẾP CẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ TRIỂN KHAI ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC 247
Nguyễn Thị Nhung, Đặng Hải Đăng

Lời tựa

Câu lạc bộ Mạng lưới bảo đảm chất lượng giáo dục đại học Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 58/QĐ-HH-CLB năm 2023 của Hiệp hội các trường đại học cao đẳng Việt Nam.

Câu lạc bộ tập hợp thành viên là các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, các tổ chức, doanh nghiệp quan tâm đến giáo dục đại học, các chuyên gia và các nhà khoa học nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, hội nhập quốc tế trong các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng, bao gồm các hoạt động như bảo đảm chất lượng, tuyển sinh, phát triển chương trình, giáo trình, cập nhật tài liệu chuyên môn, đổi mới phương pháp và công nghệ giảng dạy; nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo; thúc đẩy khởi nghiệp và phục vụ cộng đồng; đóng góp hoàn thiện chính sách và trao đổi kinh nghiệm, hỗ trợ, học hỏi lẫn nhau, góp phần hiệu quả nâng cao chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam.

Tháng 12/2023, Câu lạc bộ đã phối hợp với Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức thành công Hội thảo khoa học ***"Nhận diện những nhân tố mới trong đảm bảo chất lượng giáo dục đại học"****.*

Tiếp theo thành công của Hội thảo này, năm nay, Câu lạc bộ phối hợp với Đại học Thái Nguyên tổ chức hội thảo ***"Đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến trong các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam"****.*

Như các bạn đã biết, với sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và đặc biệt là kể từ sau đại dịch Covid-19, đào tạo theo phương thức trực tuyến đã trở nên phổ biến và được áp dụng rộng rãi, hiệu quả tại Việt Nam. Nhận thức về đào tạo trực tuyến và khả năng ứng dụng các công nghệ hiện đại trong giáo dục ở Việt Nam đã có những thay đổi căn bản. Tuy nhiên, cũng đặt ra rất nhiều thách thức về các điều kiện đảm bảo và kiểm soát chất lượng đào tạo theo hình thức đào tạo này.

Vì vậy, Hội thảo lần này được tổ chức với mục đích chia sẻ kinh nghiệm và hoàn thiện chính sách, góp phần thiết thực nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến trong các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam.

Tại Hội thảo, các báo cáo, tham luận của các đại biểu đã tập trung vào những vấn đề lớn như: Thực trạng công tác đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến trong các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam; Xu hướng đảm bảo chất lượng giáo dục ở các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam và trên thế giới; Các công nghệ hiện đại và hành lang pháp lý trong đào tạo trực tuyến; Định hướng công tác đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến

trong bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục đại học; Định hướng công tác kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo từ xa.

Ngày nay, hình thức trực tuyến không chỉ hiện hữu trong đào tạo, mà còn có mặt và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học với việc thực hiện mô phỏng các thí nghiệm ảo, các nghiên cứu với ứng dụng mạnh mẽ trí tuệ nhân tạo và học máy, cũng như hoạt động đổi mới sáng tạo và quản trị hiện đại trong nhà trường - đều là những nhân tố mới trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, và xã hội 5.0, tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng rất nhiều thách thức cho giáo dục đại học.

Đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo trực tuyến ngày nay phải là xây dựng được một hệ sinh thái hoàn chỉnh, từ thể chế, khung pháp lý, các công nghệ và công cụ để hỗ trợ người học và giảng viên trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học trong môi trường giáo dục đại học thân thiện, thông minh; gắn với đẩy mạnh xây dựng học liệu và khai phá dữ liệu; an toàn thông tin; đẩy mạnh STEM và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong giáo dục đại học; xây dựng các phần mềm mô phỏng kết hợp với trí tuệ nhân tạo để kết hợp, tạo ra những hiệu quả đột phá trong giảng dạy, nghiên cứu và đào tạo trực tuyến.

Hội thảo cũng đề cập đến những cơ sở khoa học và thực tiễn, cách tiếp cận mới trong xây dựng chương trình đào tạo trực tuyến, hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến; gắn đào tạo trực tuyến với nghiên cứu; với đổi mới chuẩn đầu ra; với công nghệ hiện đại, phương pháp dạy và học mới; với chuẩn mực đạo đức và liêm chính trong nghiên cứu và đào tạo trực tuyến. Từ đó đề xuất một số giải pháp, cũng như các tiêu chuẩn, tiêu chí và phương pháp kiểm tra, đánh giá mới với tầm nhìn và định hướng hội nhập với các chuẩn mực quốc tế và phù hợp với điều kiện Việt Nam, nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục đại học trong đào tạo và đào tạo cấp bằng theo hình thức trực tuyến tại các cơ sở giáo dục đại học tạo Việt Nam trong hiện tại và tương lai.

Thay mặt Ban Tổ chức, tôi xin chân thành cảm ơn các cơ sở giáo dục đại học, các nhà khoa học, nhà quản lý, giảng viên, các thành viên của Câu lạc bộ đã tích cực tham gia Hội thảo. Cảm ơn sự ủng hộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Tuyên giáo Trung ương, Hiệp hội các trường đại học và cao đẳng Việt Nam. Xin đặc biệt cảm ơn Đại học Thái Nguyên đã nhiệt tình hỗ trợ Câu lạc bộ trong việc đăng cai và tổ chức Hội thảo quan trọng này.

GS.TSKH Nguyễn Đình Đức

Chủ tịch Câu lạc bộ Mạng lưới bảo đảm chất lượng giáo dục đại học Việt Nam

PHÂN TÍCH TRIỂN VỌNG VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN

Trần Quang Khánh

Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ giáo dục đang mang lại những khả năng vô hạn, trong đó giáo dục trực tuyến được xem như là một trong những xu hướng quan trọng trong tương lai của giáo dục. Tuy nhiên công trình nghiên cứu xu hướng phát triển của giáo dục trực tuyến hiện nay chưa nhiều. Trong phạm vi hạn hẹp của bài báo, tác giả tập trung phân tích một cách tổng quan những điểm chính: Tầm quan trọng của xu hướng phát triển giáo dục trực tuyến; Vai trò của EdTech trong giáo dục trực tuyến; Tác động của học tập kỹ thuật số đối với việc học của người học; Sự gia tăng của giáo dục trực tuyến.

Với sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, giáo dục trực tuyến đang tăng lên nhanh chóng và đã trở thành một xu hướng quan trọng trong lĩnh vực giáo dục. Xu hướng phát triển của giáo dục trực tuyến gồm nhiều khía cạnh, bao gồm sự gia tăng của giáo dục từ xa, xu hướng học tập kỹ thuật số trong tương lai và ứng dụng sáng tạo của giảng dạy trực tuyến. Bài viết này phân tích từng khía cạnh với những phát triển và xu hướng tương lai trong giáo dục trực tuyến.

Từ khoá: *Triển vọng và xu hướng; phát triển giáo dục trực tuyến; giáo dục từ xa.*

1. Đặt vấn đề

Trong giai đoạn dịch Covid 19 đã có sự tác động trực tiếp đến việc dạy và học, các trường học phải đóng cửa, phương thức dạy học truyền thống buộc phải tạm dừng, việc học trực tuyến được triển khai nhanh chóng ở nhiều quốc gia, Việt Nam cũng là một trong những nước bị ảnh hưởng và buộc phải thích nghi với điều kiện dạy học mới này.

Do việc chuyển sang mô hình học trực tuyến, chất lượng học tập trong trường học đã thay đổi đáng kể. Giáo viên đã trở nên thành thạo hơn trong việc sử dụng công nghệ thông tin, không chỉ để củng cố chương trình giảng dạy, mà còn để đánh giá sự hiểu biết của người học về học tập và trình bày kết quả học tập.

"COVID-19 đã thúc đẩy một thử nghiệm toàn cầu về học tập từ xa và ngay cả sau khi đại dịch các trường mở cửa trở lại, tương lai của việc giảng dạy vẫn sẽ là sự kết hợp giữa OMO trực tuyến và ngoại tuyến (Online-Merge-Offline)" [5] (pp.28).

"Nhiều trường học cũng đã đầu tư vào công nghệ thông tin, chẳng hạn như trang bị máy tính cho từng giáo viên, đồng thời các thiết bị điện tử liên quan phục vụ dạy học trực tuyến đang trở nên phổ biến hơn. Ngược lại, với sự trợ giúp của các công cụ dạy học sáng tạo và năng động này, người học cũng có thể sáng tạo và trình bày kết quả học tập một cách phong phú và đa dạng hơn" [7] (pp. 14).

Có thể nói, giáo dục trực tuyến đã trở thành công cụ quan trọng để giáo viên và sinh viên học trên lớp trong giai đoạn dịch bệnh, đồng thời chúng ta cũng tin rằng giáo dục trực tuyến sẽ trở thành hoạt động dạy học phổ biến hơn sau dịch. Mặt khác, trước sự cạnh tranh ngày càng tăng tại nơi làm việc, người đi làm cũng đang nâng cấp kỹ năng của họ thông qua giáo dục trực tuyến, vì vậy giáo dục trực tuyến không chỉ bao phủ số lượng người học mà còn phục vụ cho đa số đối tượng người học cần nâng cao thêm trình độ.

2. Nội dung

Giáo dục trực tuyến khai thác sức mạnh của EdTech để cung cấp cho người học một cách học linh hoạt và thuận tiện hơn. Các nền tảng học tập trực tuyến đóng một vai trò quan trọng khi cung cấp một nền tảng thuận tiện cho sự tương tác giữa người học và giáo viên.

Sự phát triển của giáo dục trực tuyến đã mang lại cơ hội học tập không giới hạn cho người học. Dù ở thành thị hay vùng sâu vùng xa, người học đều có thể tiếp cận các nguồn tài nguyên giáo dục chất lượng cao từ khắp nơi trên thế giới thông qua các nền tảng học tập trực tuyến. Họ có thể tự do lựa chọn các khóa học mà họ quan tâm và học theo thời gian và tốc độ của riêng họ. Điều này không chỉ mở rộng phạm vi giáo dục mà còn cải thiện tính linh hoạt và dễ học dễ tiếp cận.

Đồng thời, giáo dục trực tuyến cũng cung cấp cho giáo viên nhiều cơ hội giảng dạy hơn. Thông qua nền tảng học tập trực tuyến, giáo viên có thể dễ dàng tạo và chia sẻ tài nguyên giảng dạy để tương tác và hướng dẫn người học. Họ có thể tận dụng các lớp học ảo và bảng thảo luận để tương tác và giao tiếp với người học trong thời gian thực. Cách tiếp cận này không chỉ cải thiện hiệu quả giảng dạy của giáo viên mà còn cho phép người học có trải nghiệm học tập tốt hơn trong môi trường học tại gia đình của họ.

2.1. Xu hướng tương lai trong học tập kỹ thuật số

"Hai thập kỷ qua, thế giới đã chứng kiến sự gia tăng về số lượng và chủng loại thiết bị hỗ trợ nền tảng giảng dạy và học tập kỹ thuật số. Người ta phân loại 3 lớp thiết bị cá nhân dùng rộng rãi là: điện thoại, máy tính bảng và máy tính bàn, trong đó ranh giới giữa những loại thiết bị đã thay đổi, không còn giới hạn, trở thành công nghệ bỏ túi của cá nhân và do đó mở ra nhiều cơ hội cho giáo dục từ xa, trực tuyến vốn rất bị hạn chế trước đây" [13].

Với sự tiến bộ không ngừng của công nghệ và sự chuyển đổi của giáo dục, học tập kỹ thuật số đang trở thành một xu hướng phát triển quan trọng trong ngành giáo dục. Phương pháp học tập này khai thác sức mạnh của EdTech, kết hợp với các nền tảng trực tuyến và lớp học ảo, để cung cấp một mô hình giáo dục linh hoạt hơn về thời gian và địa điểm. Học tập kỹ thuật số sẽ mang lại trải nghiệm học tập mới cho người học và sẽ tiếp tục phát triển và đổi mới trong tương lai.

Một xu hướng quan trọng nữa là sự phát triển của các lớp học ảo. Lớp học ảo cung cấp cho giáo viên và người học một nền tảng để tương tác và học trực tuyến. Hình thức học tập kỹ thuật số này không chỉ cung cấp các bài học video và tài nguyên hướng dẫn mà còn cho phép hỏi và đáp đồng thời thảo luận trực tiếp giữa giáo viên và người học theo thời gian thực. Điều này cung cấp nhiều cơ hội hơn cho người học tương tác và tham gia vào lớp học, cũng như nhiều công cụ và phương pháp hơn cho giáo viên.

2.2. Ứng dụng sáng tạo của dạy học trực tuyến

Xu hướng phát triển của giáo dục trực tuyến không chỉ kéo theo sự trỗi dậy của giáo dục trực tuyến và học tập kỹ thuật số, mà còn thúc đẩy ứng dụng sáng tạo của dạy học trực tuyến. Thông qua sự tiến bộ không ngừng của công nghệ giáo dục và nỗ lực của giáo viên, dạy học trực tuyến đang thay đổi lĩnh vực giáo dục theo một cách mới.

Trước hết, dạy học trực tuyến cung cấp cho người học một môi trường học tập tự chủ hơn. Người học có thể học trực tuyến theo tốc độ và sở thích của riêng mình. Họ có thể chọn các khóa học mà họ quan tâm, tham gia thảo luận và khám phá kiến thức của họ thông qua các tài nguyên học tập tương tác. Điều này không chỉ làm tăng tính chủ động và tham gia học tập của người học mà còn cung cấp một phong cách học tập đa dạng hơn.

Thứ hai, dạy học trực tuyến cũng đã thúc đẩy đổi mới giáo dục. Giáo viên có thể tương tác với người học thông qua các nền tảng trực tuyến và sử dụng các công cụ EdTech để cung cấp tài nguyên dạy và học phong phú đa dạng hơn. Ví dụ, các công cụ như sách giáo khoa kỹ thuật số, thực tế ảo và mô phỏng tương tác có thể làm cho việc giảng dạy trở nên thú vị và giữa người dạy và người học sẽ có sự tương tác được nhiều hơn, đồng thời kích thích sự quan tâm của người học trong học tập và sáng tạo. Bên cạnh đó, giáo viên cũng có thể cung cấp hướng dẫn và đánh giá cá nhân dựa trên tình hình học tập của người học để thúc đẩy kết quả học tập của người học.

Cuối cùng, giảng dạy trực tuyến cũng mở rộng việc chia sẻ và trao đổi các tài nguyên giáo dục. Giáo viên có thể chia sẻ nội dung giảng dạy và kinh nghiệm giảng dạy thông qua các nền tảng trực tuyến, giao tiếp và cộng tác với các nhà giáo dục khác. Điều này không chỉ làm phong phú thêm nội dung và chất lượng của các tài nguyên giáo dục, mà còn thúc đẩy sự phát triển chuyên nghiệp và hợp tác giữa các nhà giáo dục.

Việc ứng dụng sáng tạo của việc dạy học trực tuyến đã mang lại những cơ hội phát triển mới cho lĩnh vực giáo dục. Tuy nhiên, cũng có một số thách thức, chẳng hạn như nhu cầu đào tạo giáo viên và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ giáo dục. Thông qua những nỗ lực và hợp tác liên tục, chúng tôi có thể giải phóng toàn bộ tiềm năng của việc dạy và học trực tuyến để thúc đẩy sự phát triển và đổi mới trong lĩnh vực giáo dục.

2.3. Ưu điểm và thách thức của dạy học trực tuyến

Dạy học trực tuyến là một xu hướng quan trọng trong bối cảnh giáo dục hiện đại, dựa trên công nghệ giáo dục và mang lại nhiều lợi thế và thách thức độc đáo.

2.3.1. Ưu điểm của dạy học trực tuyến

Một là, dạy học trực tuyến giúp tăng sự tham gia của người học. Các phương pháp dạy học trực tuyến thường cung cấp một môi trường học tập tương tác, nơi người học có thể tham gia tích cực hơn vào quá trình học tập thông qua các cuộc thảo luận trực tuyến, hỏi đáp và tương tác theo thời gian thực.

Hai là, giờ học linh hoạt khi người học tham gia học trực tuyến. Phương pháp dạy học trực tuyến cho phép người học học theo lịch trình của riêng họ mà không bị giới hạn. Họ có thể học

theo tốc độ của riêng mình, điều này đặc biệt có lợi cho những người học có việc làm hoặc có công việc khác vẫn có thể tham gia học trực tuyến mà không bị ràng buộc hay chồng chéo công việc khác.

Ba là, dạy học trực tuyến giúp giáo dục cá nhân hóa. Dạy học trực tuyến có thể cải thiện kết quả học tập bằng cách cung cấp nội dung giảng dạy và tài nguyên học tập được cá nhân hóa dựa trên phong cách và nhu cầu học tập của người học.

Bốn là, người dạy có thể giảng dạy bằng đa phương tiện. Các phương pháp dạy học trực tuyến thường chứa nội dung đa phương tiện phong phú, chẳng hạn như video, âm thanh và mô phỏng tương tác, có thể trình bày nội dung giảng dạy sinh động hơn và làm gia tăng sự quan tâm và hiểu biết của người học.

2.3.2. Những thách thức của dạy học trực tuyến

Một là, dạy học trực tuyến yêu cầu cao về mặt kỹ thuật. Dạy học trực tuyến đòi hỏi người học phải có khả năng và thiết bị kỹ thuật nhất định, chẳng hạn như máy tính, kết nối internet và các kỹ năng số cơ bản. Đây có thể là một thách thức đối với một số khu vực hoặc người học có nguồn lực thấp hoặc công nghệ thấp như vùng núi, nông thôn hay hải đảo, những nơi có kỹ thuật hạ tầng kém phát triển.

Hai là, vận hành và điều phối các hệ thống quản lý học tập. Dạy học trực tuyến đòi hỏi một hệ thống quản lý học tập hiệu quả để tổ chức và quản lý các hoạt động và tài nguyên học tập của người học. Điều này đòi hỏi sự đầu tư thời gian và nguồn lực từ tổ chức giáo dục hoặc giáo viên để vận hành và phối hợp một cách hiệu quả.

Ba là, người học trực tuyến có thể bị cô lập. Phương pháp giảng dạy trực tuyến có thể khiến người học cảm thấy bị cô lập do thiếu tương tác xã hội trực tiếp. Điều này đòi hỏi nhiều cơ hội tương tác xã hội hơn với thiết kế giảng dạy và hướng dẫn của giáo viên để giảm bớt sự cô đơn của người học.

Những thuận lợi và thách thức của dạy học trực tuyến đang ảnh hưởng đến việc khám phá và phát triển học tập kỹ thuật số trong cộng đồng giáo dục. Tối ưu hóa thiết kế bài giảng, cung cấp hỗ trợ và đào tạo, tăng cường sự tương tác giữa giáo viên và người học là tất cả những cách quan trọng để vượt qua những thách thức này.

2.3. Tương lai của giáo dục là xu hướng giáo dục trực tuyến

Trong thời đại kỹ thuật số ngày nay, ngành giáo dục đang trong giai đoạn thay đổi và đổi mới nhanh chóng. Sự trỗi dậy của xu hướng giáo dục trực tuyến đã mang đến nhiều cơ hội và thách thức mới cho người học, giáo viên và nhà trường. Sự bùng nổ của EdTech và sự trỗi dậy của các nền tảng học tập kỹ thuật số đã mở ra cánh cửa cho giáo dục trực tuyến và mở ra nhiều khả năng mới cho thế giới giáo dục.

Chìa khóa cho xu hướng phát triển của giáo dục trực tuyến nằm ở việc ứng dụng công nghệ giáo dục và phổ cập học tập kỹ thuật số. Những đổi mới công nghệ trong EdTech đã cung cấp cho người học nhiều cơ hội hơn để học tập một cách linh hoạt và tự định hướng việc học của

mình sao cho có hiệu quả nhất. Nền tảng học tập kỹ thuật số cung cấp một cách học linh hoạt và thuận tiện hơn giúp người học có thể học theo tốc độ và nhu cầu của riêng họ.

Việc ứng dụng công nghệ giáo dục sẽ tiếp tục thúc đẩy sự phát triển của giáo dục trực tuyến trong thời gian tới. Với sự ra đời của các lớp học ảo, địa lý và thời gian không còn là giới hạn của việc học và người học có thể học mọi lúc, mọi nơi. Thông qua các lớp học ảo, người học có thể tham gia vào các cuộc thảo luận tương tác, tiến hành đánh giá thời gian thực và chia sẻ tài nguyên học tập, tạo ra một môi trường học tập phong phú và đa dạng hơn.

2.4. Những thách thức và giải pháp của EdTech

Trong thời đại kỹ thuật số ngày nay, sự phát triển của EdTech đã mang lại những khả năng vô tận, nhưng nó cũng mang lại một số thách thức. Những thách thức của EdTech chủ yếu bao gồm các khía cạnh sau:

Một là, tốc độ cập nhật công nghệ nhanh chóng.

EdTech đang phát triển nhanh chóng, với các sản phẩm và ứng dụng EdTech mới lần lượt xuất hiện. Các nhà giáo dục cần theo kịp công nghệ mới nhất để thích ứng với những thay đổi này.

Hai là, bất bình đẳng về tài nguyên giáo dục.

Việc áp dụng công nghệ giáo dục đòi hỏi cơ sở vật chất phần cứng và phần mềm tương ứng, tuy nhiên, do hạn chế của nhiều yếu tố khác nhau như địa lý và kinh tế, có sự bất bình đẳng về nguồn lực giáo dục giữa các vùng miền và các trường học khác nhau nên việc áp dụng công nghệ vào dạy học còn chưa đồng đều giữa các trường và các vùng.

Ba là, chất lượng nội dung giáo dục.

Sự phát triển của công nghệ giáo dục cũng đã mang lại rất nhiều nội dung giáo dục, nhưng không thiếu nội dung chất lượng thấp. Các nhà giáo dục cần có khả năng phân biệt và lựa chọn nội dung giáo dục chất lượng cao.

Trước những thách thức này, các giải pháp hạn chế những bất cập do EdTech mang lại, bao gồm:

Một là, tiếp tục nâng cao chất lượng chuyên môn của giáo viên. Các nhà giáo dục nên tiếp tục học hỏi và theo kịp kiến thức công nghệ mới nhất để nâng cao khả năng ứng dụng EdTech của họ.

Hai là, bình đẳng hóa các nguồn lực giáo dục.

Chính phủ và các tổ chức giáo dục nên tăng cường nỗ lực cung cấp thêm nguồn lực và hỗ trợ để đảm bảo cân bằng các nguồn lực giáo dục giữa các khu vực và trường học.

Ba là, đẩy mạnh quy định nội dung giáo dục.

Thiết lập và hoàn thiện cơ chế điều chỉnh nội dung giáo dục, tăng cường rà soát, đánh giá nội dung giáo dục, cung cấp nội dung giáo dục chất lượng cao.

Nhìn chung, sự phát triển của EdTech đã mang lại nhiều cơ hội và thách thức mới, các nhà giáo dục và các tổ chức liên quan nên cùng nhau vượt qua những thách thức và thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của EdTech để phục vụ tốt hơn cho người học.

2.5. Tác động của giáo dục trực tuyến đối với người học

Sự phát triển nhanh chóng của giáo dục trực tuyến đã có tác động sâu sắc đến người học. Phương thức giáo dục này cung cấp cho người học sự linh hoạt và thuận tiện hơn, đồng thời cung cấp cho họ nhiều cơ hội và tài nguyên học tập hơn.

Trước hết, với giáo dục trực tuyến, người học có thể tự chủ sắp xếp việc học theo nhu cầu và lịch trình của mình. Họ có thể học ở bất cứ đâu và bất cứ lúc nào, vượt qua những hạn chế về thời gian và không gian trong giáo dục truyền thống. Sự linh hoạt này làm cho giáo dục trực tuyến đặc biệt phù hợp với những người học có công việc bận rộn và vướng bận gia đình.

Thứ hai, giáo dục trực tuyến cung cấp nhiều cơ hội và tài nguyên học tập hơn. Người học có thể tiếp cận chuyên môn và kinh nghiệm từ khắp nơi trên thế giới thông qua các khóa học trực tuyến và thư viện tài nguyên. Môi trường học tập cởi mở và đa dạng này mở rộng tầm nhìn của người học và cung cấp nhiều cơ hội học tập hơn, giúp họ cạnh tranh tốt hơn trong một xã hội toàn cầu hóa.

Tuy nhiên, bên cạnh nhiều lợi ích mà giáo dục trực tuyến mang lại, cũng có một số thách thức cần vượt qua. Đầu tiên và quan trọng nhất, *"người học cần có kỹ năng học tập và tổ chức tự định hướng để sử dụng hiệu quả các tài nguyên được cung cấp bởi giáo dục trực tuyến. Học trực tuyến đòi hỏi người học phải có kỹ năng tự quản lý và quản lý thời gian tốt để đảm bảo rằng họ có thể hoàn thành nhiệm vụ học tập đúng hạn"* [15].

Ngoài ra, vấn đề kỹ thuật cũng là một thách thức đối với giáo dục trực tuyến. Một số người học có thể thiếu thiết bị công nghệ cần thiết và kết nối internet, điều này có thể ảnh hưởng đến kinh nghiệm và kết quả học tập của họ. Các tổ chức giáo dục và chính phủ cần cung cấp sự hỗ trợ và nguồn lực phù hợp để đảm bảo rằng mọi người đều có quyền truy cập vào một môi trường học tập trực tuyến tốt.

Nhìn chung, giáo dục trực tuyến đã tạo ra sự khác biệt rất lớn cho người học. Nó cung cấp cho họ sự linh hoạt và cơ hội học tập hơn, nhưng nó cũng đưa ra một số thách thức. Bằng cách vượt qua những thách thức này và cung cấp hỗ trợ, chúng tôi có thể đảm bảo rằng giáo dục trực tuyến tiếp tục có tác động tích cực đến người học để thành công trong thế giới hiện đại.

2.6. Vai trò của giáo viên và nhu cầu đào tạo của họ

2.6.1. Vai trò của giáo viên

Sự phát triển của giáo dục trực tuyến đã mang lại vai trò và nhu cầu đào tạo mới cho giáo viên. Trong môi trường lớp học truyền thống, giáo viên đóng vai trò là người truyền đạt kiến thức và cố vấn cho người học. Tuy nhiên, việc ứng dụng phương pháp dạy học trực tuyến đã khiến giáo viên cần có thêm kỹ năng, kiến thức để thích ứng với những thay đổi của môi trường học tập số.

Phương pháp dạy học trực tuyến nhấn mạnh kỹ năng học tập tích cực và tự quản lý của người học, điều này cũng đòi hỏi giáo viên phải thay đổi vai trò của họ để trở thành người hỗ trợ và đối tác của người học. Giáo viên cần học cách sử dụng các công cụ công nghệ giáo dục, chẳng hạn như nền tảng học tập trực tuyến và lớp học ảo, để cung cấp tài nguyên học tập phong phú và hướng dẫn người học học tập chuyên sâu.

Nhu cầu đào tạo của giáo viên cũng trở nên quan trọng hơn do ứng dụng dạy học trực tuyến. Giáo viên cần học cách sử dụng các công cụ EdTech một cách hiệu quả, tạo nội dung khóa học hấp dẫn và tương tác với người học một cách thích hợp và đánh giá họ. Ngoài ra, giáo viên cần học cách quản lý số lượng người học trực tuyến, hỗ trợ họ khắc phục hạn chế trong học tập và cung cấp hỗ trợ cá nhân khi người học có nhu cầu.

2.6.2. Nhu cầu đào tạo của giáo viên

Để đáp ứng nhu cầu của giáo viên về dạy học trực tuyến, các cơ sở giáo dục và các tổ chức nên tổ chức các lớp đào tạo và hỗ trợ phù hợp. Điều này bao gồm việc cung cấp các khóa học phát triển chuyên môn cho giáo viên để giúp họ thành thạo dạy học trực tuyến và sử dụng các công cụ EdTech. Các khóa đào tạo có thể bao gồm cách thiết kế và quản lý các khóa học trực tuyến, cách tạo trải nghiệm học tập tương tác hấp dẫn và cách đánh giá hiệu quả kết quả học tập của người học.

Ngoài ra, các tổ chức giáo dục nên *"cung cấp một thư viện trực tuyến chung cho cộng đồng giáo viên và các nền tảng hợp tác nơi giáo viên có thể chia sẻ và trao đổi kinh nghiệm thực tiễn. Một nền tảng như vậy có thể tạo điều kiện cho sự hợp tác và học hỏi lẫn nhau giữa các giáo viên trong việc cung cấp hỗ trợ và phản hồi về dạy học trực tuyến"* [15] .

Nhìn chung, giáo viên có vai trò quan trọng trong việc áp dụng phương pháp dạy học trực tuyến, họ cần thích nghi với mô hình giảng dạy mới và cần nhận được sự đào tạo và hỗ trợ phù hợp. Bằng cách cung cấp các khóa học phát triển chuyên môn và nền tảng cộng đồng giáo viên, các tổ chức giáo dục có thể giúp giáo viên nâng cao trình độ dạy học trực tuyến và cung cấp một môi trường giáo dục trực tuyến chất lượng cao.

2.7. Ý nghĩa xã hội và cân nhắc đạo đức của giáo dục trực tuyến

Sự bùng nổ trong giáo dục trực tuyến đã mang lại nhiều ý nghĩa xã hội và cần phải cân nhắc về mặt đạo đức trong quá trình dạy và học. Việc sử dụng ồ ạt công nghệ giáo dục và sự lan rộng của học tập kỹ thuật số đã làm cho trải nghiệm giáo dục trở nên đa dạng và dễ tiếp cận hơn, nhưng nó cũng gây ra một số câu hỏi và tranh cãi.

Thứ nhất, trong khi giáo dục trực tuyến cung cấp cho nhiều người hơn quyền học tập trực tuyến, tuy nhiên không dễ để đánh giá liệu cơ hội này có bình đẳng giữa những người học hay không. Khoảng cách kỹ thuật số là một vấn đề thực sự và những người học không có kết nối internet và thiết bị phù hợp có thể bị loại khỏi giáo dục trực tuyến. Liệu sự bất bình đẳng về cơ hội giáo dục này có làm trầm trọng thêm sự bất bình đẳng xã hội hiện có hay không đã trở thành một vấn đề cần được giải quyết.

Thứ hai, việc sử dụng EdTech *"cũng làm dấy lên lo ngại về quyền riêng tư cá nhân và bảo mật dữ liệu. Các nền tảng giáo dục trực tuyến thu thập và lưu trữ một lượng lớn dữ liệu cá nhân, bao gồm thói quen học tập, hiệu suất và sở thích của người học. Cách dữ liệu này được sử dụng, chia sẻ và bảo vệ là điều cần được xem xét và quản lý cẩn thận. Người học có quyền biết dữ liệu cá nhân của họ đang được sử dụng như thế nào, và các tổ chức và nền tảng cần đảm bảo bảo mật dữ liệu và bảo vệ quyền riêng tư của họ một cách tuyệt đối"* [12].

Ngoài ra, kỹ năng xã hội và giao tiếp cảm xúc cũng đóng một vai trò quan trọng trong quá trình giáo dục. Sự phổ biến của giáo dục trực tuyến đã khiến người học phụ thuộc nhiều hơn vào các công cụ kỹ thuật số và giao tiếp ảo hơn là tương tác trực tiếp. Điều này có thể có tác động đến các kỹ năng xã hội và phát triển giữa các cá nhân của người học. Do đó, các cơ sở giáo dục và giáo viên cần suy nghĩ về cách phát triển kỹ năng xã hội và phát triển cảm xúc của người học trong môi trường giáo dục trực tuyến.

Nhìn chung, tác động xã hội và cân nhắc đạo đức của giáo dục trực tuyến là một vấn đề không thể bỏ qua. Trong khi thúc đẩy giáo dục trực tuyến, chúng ta cần suy nghĩ về cách cân bằng sự bình đẳng về cơ hội giáo dục, quyền riêng tư cá nhân và bảo mật dữ liệu, kỹ năng xã hội và phát triển cảm xúc. Điều này đòi hỏi một nỗ lực phối hợp của các công ty EdTech, chính phủ và tất cả các thành phần của xã hội để đảm bảo rằng sự phát triển liên tục của giáo dục trực tuyến phù hợp với các giá trị đạo đức và xã hội.

3. KẾT LUẬN

Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số, giáo dục trực tuyến đã trở thành xu hướng giáo dục trong thời đại mới. Chúng tôi đã tìm hiểu và phân tích xu hướng phát triển của giáo dục trực tuyến, từ sự trỗi dậy của giáo dục trực tuyến đến xu hướng học tập kỹ thuật số trong tương lai, từ việc ứng dụng sáng tạo của giảng dạy trực tuyến đến những thuận lợi và thách thức của dạy học trực tuyến, cũng như những thách thức và giải pháp của công nghệ giáo dục, giáo dục trực tuyến đã có tác động sâu sắc trong lĩnh vực giáo dục.

Xu hướng giáo dục trực tuyến thể hiện sự hội tụ của EdTech và học tập kỹ thuật số, cho phép người học học theo cách linh hoạt và tương tác hơn trong các lớp học ảo. Tuy nhiên, giáo dục trực tuyến cũng phải đối mặt với những thách thức, chẳng hạn như việc sử dụng hiệu quả các hệ thống quản lý học tập, cũng như vai trò của giáo viên và nhu cầu đào tạo của họ. Chúng ta cũng cần chú ý đến tác động xã hội và cân nhắc đạo đức của giáo dục trực tuyến để đảm bảo rằng xu hướng giáo dục trực tuyến có thể thực sự mang lại lợi ích cho người học và cộng đồng giáo dục.

Nhìn chung, giáo dục trực tuyến là một xu hướng không thể bỏ qua trong lĩnh vực giáo dục, điều này sẽ thay đổi cách giáo dục truyền thống của chúng ta và cung cấp cho người học và giáo viên cơ hội học tập và giảng dạy rộng hơn và đa dạng hơn. Trong tương lai, chúng ta có thể mong đợi sự đổi mới liên tục của công nghệ giáo dục và giáo dục trực tuyến, đồng thời cam kết giải quyết các thách thức liên quan để đạt được xu hướng phát triển bền vững của giáo dục trực tuyến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Chorosova O and Solomonova G 2017 Implementation of Cluster App.roach in Education: a Case Study of Additional Professional Education in North-Eastern Federal University *Pedagogical Journal* 7(6A) pp. 238-248.

[2] Centre for Labour Market Studies, Higher School of Economics University 2017 *Russian Labour Market: Trends, Institutes, Structural Changes: Report of the Centre for Labour Market Studies and the Laboratory of Labour Market Research of HSE* ed V Gimpelson, R

Kapelyushnikov and S Roschin (Moscow) *Advances in Economics, Business and Management Research, volume 128.*

[3] Decree No 1662-p of the Government of the Russian Federation of November 17, 2008

[4] Glazachev SN 2018, Global Challenges of Modernity and the Mission of Education http://www.heraldrsias.ru/download/articles/05_Article_Glazachev_1.pdf.

[5] Glazachev SN 2010, Global Challenges of Modernity and the Mission of Education *Newsletter of the International Academy of Sciences (Russian Section)* 1 pp. 28-32.

[6] Grudzinsky AO and Paleyeva OA 2017, Competence Model as Criterion for the Functionality of Higher Education *Sociology. Political Science. International Relations* 1(1) pp. 16-24.

[7] Huong, Nguyen Thi Lien 2022, Online learning: Roles and development trends around the world and in Vietnam, *Journal of finance and business management*, pp.13-21.

[8] Knowles MS 1970, *The Modern Practice of Adult Education: Andragogy Versus Pedagogy*. (Cambridge: Adult Education).

[9] Karimova A, Aetdinova R and Aetdinov E 2018, The Risk Management of The Continuous Pedagogical Education System *Modern Journal of Language Teaching Methods* 8(11) pp. 301-307.

[10] Makarov VL 2003, Knowledge Economy: Lessons for Russia *Science and Life* 5 https://www.nkj.ru/archive/articles/2874/.

[11] Mikhailova E and Chorosova O 2017, Federal University: Synchronising Trends of Sustainable Development of a University and Region pp. 518-526 10.15405/epsbs.2017.08.02.60.

[12] Pavlov GN and Samsonova NI 2018, Experience of Introducing Innovative Financial Mechanisms for Improving Efficiency in a Federal University in the Context of Higher Education Modernization (Case Study of the Ammosov North-Eastern Federal University) *Pedagogical Journal* 7(6A) pp. 248-255.

[13] Tinh, Mai Van 2021, Dạy và học trực tuyến: Xu thế toàn cầu hóa và vấn đề đặt ra đối với Việt Nam, *https://tuyengiao.vn/day-va-hoc-truc-tuyen-xu-the-toan-cau-hoa-va-van-de-dat-ra-doi-voi-viet-nam-137750.*

[14] Verbitsky IO 2018, Theory of Contextual Education in the Context of Establishment of the System of Continuing Education *Collected Works of the Int. Scientific-Practical Activity "Continuing Education in the Interests of Sustainable Development: New Challenges"* (Astana) pp. 128-132.

[15] Zakhariev VV 2007, Innovative Challenges for the System of Education in the Context of the Knowledge Economy *Innovations* 4(102) pp. 81-85.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ ĐẠI HỌC HIỆN NAY

Nguyễn Thanh Tuấn
Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia khu vực miền Trung

Tóm tắt: Trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa cách tiếp cận nội quan và tiếp cận ngoại quan về công tác chuyển đổi số trong công tác quản trị đại học hiện nay, bằng phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp quan sát, tác giả nỗ lực tiếp cận vấn đề nghiên cứu một cách khoa học và toàn diện. Trên cơ sở đó, tác giả tập trung làm rõ các nội dung sau: những vấn đề cơ bản của chuyển đổi số trong quản trị đại học; các yếu tố tác động đến công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học và đề xuất Giải pháp góp phần tăng cường công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: *Chuyển đổi số, quản trị đại học, hiện đại, hiệu quả, công nghệ.*

1. Mở đầu

Quản trị đại học là một trong những yếu tố quan trọng, có vai trò quyết định đối với hiệu quả và chất lượng hoạt động đào tạo của các trường đại học. Trong những năm gần đây, xu hướng chuyển đổi số đang diễn ra một cách nhanh chóng và toàn diện trên mọi lĩnh vực. Chuyển đổi số trong công tác quản trị đại học vừa là xu hướng tất yếu, là đòi hỏi khách quan, đồng thời cũng là nhu cầu nội tại đối với hoạt động điều hành của các trường đại học hiện nay. Nghiên cứu làm rõ các vấn đề lý thuyết và các yếu tác động để tìm ra các giải pháp tăng cường công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học là một nhiệm vụ quan trọng, mang tính cấp bách trong điều kiện và nhu cầu xã hội hiện nay.

2. Những vấn đề cơ bản của chuyển đổi số trong quản trị đại học

Quản trị là quy trình tư duy sáng tạo một cách liên tục và linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát của chủ thể quản trị đối với đối tượng quản trị, khách thể quản trị và các nguồn lực khác nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra một cách tốt nhất trong thời gian ngắn nhất. Quản trị đại học là quy trình chủ động và khép kín, bắt đầu từ xây dựng, vận hành, kiểm soát, điều tiết và đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ thông qua các quy tắc, hệ thống quy trình, cách thức nhằm kịp thời điều tiết, định hướng và tìm ra các giải pháp nâng cao hiệu hoạt động của trường đại học.

Quản trị đại học đảm bảo cho mọi hoạt động của nhà trường được vận hành và phát triển một cách liên tục, hiệu quả. Chính vì thế, chuyển đổi số trong đào tạo đại học nói chung và quản trị đại học nói riêng đang được quan tâm đầu tư một cách đặc biệt nhằm tận dụng tốt những cơ hội của cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 nhằm góp phần mang lại kết quả đào tạo cao nhất, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội. Chuyển đổi số trong công tác quản trị đại học sẽ hỗ trợ đắc lực cho việc chuyển đổi từ quản lý thủ công sang quản lý linh hoạt tăng khả năng kiểm

soát và tự kiểm soát. Chuyển đổi số trong công tác quản trị đại học giúp cho chủ thể quản lý có thể kiểm soát một cách toàn diện mọi lúc, mọi nơi, cá thể hóa các hồ sơ quản lý một cách nhanh chóng và thuận tiện.

"Số hóa (digitization), ứng dụng số (digitalization), chuyển đổi số (digital transformation) và kinh tế số (digital economy) đã trở thành xu thế phát triển ở hầu hết các quốc gia trên thế giới" [1, tr 3]. Sự bùng nổ của nền tảng công nghệ IoT, Big Data, AI, SMAC (mạng xã hội di động - phân tích dữ liệu lớn - điện toán đám mây) đang góp phần quan trọng vào việc hình thành nên hạ tầng quản trị đại học hiện đại. Theo đó, nhiều mô hình, phần mềm và quy trình quản trị đại học thông minh đang được phát triển trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin; hỗ trợ đắc lực việc kiểm soát và điều tiết kịp thời các hoạt động của đơn vị, cá nhân trong nhà trường. Bên cạnh đó việc tương tác giữa chủ thể và đối tượng quản lý trở nên nhanh chóng đến mức gần như tức thời.

"Chuyển đổi số là quá trình đổi mới liên tục bằng việc sử dụng những tiến bộ trong công nghệ số để làm mới hoặc thay đổi mô hình kinh doanh và văn hóa của một doanh nghiệp nhằm mang tới những giá trị tốt hơn cho doanh nghiệp" [2, tr 21]. Công tác chuyển đổi số trong đào tạo đại học có hai nội dung cơ bản là: chuyển đổi số trong quản trị đại học nói chung và chuyển đổi số trong hoạt động dạy và học nói riêng. Theo đó, chuyển đổi số trong quản trị đại học bao gồm: số hóa toàn bộ thông tin nhằm tạo ra hệ thống cơ sở dữ liệu lớn, thống nhất và có khả năng liên thông. Từ đó có khả năng ứng dụng các công nghệ như: AI, blockchain, phân tích dữ liệu... để kiểm soát, điều hành, dự báo, và hỗ trợ ra quyết định đào tạo một cách nhanh chóng, chính xác.

Đối với hoạt động dạy và học: chuyển đổi số giúp số hóa các tài liệu phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học. Các tài liệu này bao gồm: sách giáo khoa điện tử, giáo trình điện tử, tài liệu tham khảo điện tử, bài giảng điện tử, bài giảng e-learning, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm điện tử... Điều này giúp cho người dạy và người học có thể thực hiện hoạt động giảng dạy và học tập của mình tại bất kỳ địa điểm và thời gian nào miễn là có công cụ số hỗ trợ dạy và học. Chuyển đổi số giúp xây dựng và sử dụng thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, đào tạo trực tuyến, xây dựng chương trình đào tạo, các trường đại học số. Hoạt động đánh giá và công bố kết quả đánh giá trong đào tạo đại học cũng được thực hiện trên nền tảng số.

3. Các yếu tố tác động đến công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học hiện nay

Nhận thức của chủ thể và đối tượng quản trị đại học về chuyển đổi số và cơ chế - chính sách là yếu tố đầu tiên, tác động mạnh mẽ đến công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học. Nhận thức của cán bộ quản lý, cũng như giảng viên, sinh viên và cơ chế, chính sách, hành lang pháp lý là cơ sở, nền tảng quan trọng đối với công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học. Bên cạnh việc xây dựng, điều chỉnh để hoàn thiện cơ chế, chính sách, hành lang pháp lý về chuyển đổi số trong quản trị đại học, chúng ta cần tích cực tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức, quyết tâm của cán bộ, giảng viên, sinh viên đối với nhiệm vụ chuyển đổi số trong đào tạo đại học nói chung và trong quản trị đại học nói riêng. Vấn đề đặt ra là phải làm cho họ hiểu rõ rằng: chuyển đổi số trong đào tạo đại học nói chung và trong quản trị đại học nói riêng là xu thế tất yếu đang diễn ra với tốc độ nhanh, mọi cá nhân đều có nghĩa vụ góp phần thực hiện nhiệm vụ này.

Yếu tố thứ hai là nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu, phục vụ công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học. Đây là yếu tố quan trọng, có vai trò tác động trực tiếp đối với tốc độ và kết quả chuyển đổi số. Quyết định số 131/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 Thủ tướng Chính Phủ cũng khẳng định "Chuyển đổi số trong giáo dục muốn phát triển tốt thì yếu tố nhân lực cần được ưu tiên nhất" [3, tr 9]. Muốn thực hiện tốt nhiệm vụ chuyển đổi số trong quản trị đại học cần kịp thời đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý có kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, đặc biệt là các chuyên gia hỗ trợ trực tiếp trong công tác quản trị đại học.

Yếu tố thứ ba là nền tảng công nghệ thông tin và trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học. Quyết định số 131/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 Thủ tướng Chính Phủ khẳng định. "Chuyển đổi số trong giáo dục là việc áp dụng công nghệ kỹ thuật vào mục đích đào tạo và giảng dạy của hệ thống hay doanh nghiệp giáo dục. Trong đó có ba áp dụng cơ bản là: Ứng dụng công nghệ trong phương thức giảng dạy, ứng dụng công nghệ trong quản lý và ứng dụng công nghệ trong lớp học. Giáo dục là một trong các lĩnh vực được ưu tiên đầu tư trong chương trình chuyển đổi số quốc gia. Chuyển đổi số trong ngành giáo dục đóng vai trò rất quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo học sinh, sinh viên. Chuyển đổi số trong ngành giáo dục cần phải có nền tảng công nghệ quốc gia thống nhất để tất cả mọi người trong ngành giáo dục đều có thể tham gia. Tài nguyên số, học thuật cũng cần phải thực hiện trên công nghệ thống nhất để mọi công việc học tập, giảng dạy hay học trực tuyến đem lại hiệu quả tốt nhất" [3, tr 9]. Các trường đại học nên ưu tiên đầu tư mua sắm, xây dựng trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số trong công tác quản trị hoạt động một cách phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị mình và phát huy vai trò, hiệu quả của chuyển đổi số.

Trên cơ sở nhận thức rằng: "nếu không bắt kịp với nhịp độ phát triển của thế giới và khu vực, Việt Nam sẽ phải đối mặt với những thách thức và tác động tiêu cực" [4, tr 1] mà công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học đã và đang được các trường triển khai thực hiện một cách kịp thời, đạt được nhiều kết quả đáng mừng. Hầu hết các trường đại học trong cả nước đều nhận thức rõ, đúng đắn về vai trò và sự cần thiết của công tác chuyển đổi số. Trong điều kiện dịch covid 19 bùng phát, hoặc khi cần thiết các trường đại học đều có khả năng chuyển đổi từ hình thức quản trị và đào tạo trực tiếp sang quản trị và đào tạo trực tuyến một cách linh hoạt, đảm bảo chất lượng và các yêu cầu đặt ra trong điều kiện xã hội hiện tại.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong công tác quản trị đại học, hiện nay ở các trường vẫn còn nhiều cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên chưa nhận thức một cách đúng đắn về bản chất, vai trò của công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học. Chính vì thế, họ không thể hiện được vai trò và trách nhiệm của mình đối với việc góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ chuyển đổi số trong quản trị đại học. Công tác quản trị đại học không chỉ là công việc, là nhiệm vụ của những người quản lý mà giảng viên và sinh viên cũng có vai trò quan trọng vì họ cũng là một phần của hoạt động quản trị đại học.

Nhiều trường đại học vẫn còn thiếu trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ chuyển đổi số trong quản trị đại học. Đa phần trường đại học có hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất đã lỗi thời hoặc xuống cấp, không đáp ứng được nhu cầu của công tác chuyển đổi số. Nguồn nhân lực phục vụ công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học, đặc biệt là các chuyên gia, kỹ thuật viên còn thiếu, hoặc chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế.

4. Giải pháp góp phần tăng cường công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học

Để hoạt động chuyển đổi số trong quản trị đại học diễn ra nhanh hơn, đạt chất lượng tốt và đáp ứng được yêu cầu của xã hội hiện nay, các trường đại học cần: tích cực hơn nữa trong hoạt động phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm, thông suốt về tư tưởng và quyết tâm thực hiện chuyển đổi số đối với cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên. Trên cơ sở nền tảng và kết quả đạt được của công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học, các trường đại học nên hướng đến việc xây dựng văn hóa số trong đào tạo đại học nói chung và quản trị đại học nói riêng.

Để góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý dữ liệu; quản lý chất lượng dạy và học, quản lý tài sản công, quản lý tài chính, quản lý các lĩnh vực và hoạt động khác các trường đại học nên tăng cường nghiên cứu đưa các trang thiết bị, dụng cụ công nghệ, áp dụng các phương pháp quản lý, đánh giá công nghệ. Xem việc đầu tư cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học là nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết, cần được triển khai kịp thời và quyết liệt.

Nhanh chóng nghiên cứu lập phương án mua sắm, trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học. Ngoài ngân sách nhà nước, các trường đại học cũng nên chú trọng công tác xã hội hóa để huy động được nguồn kinh phí nhằm từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng mạng, trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công tác quản trị. Trên cơ sở đó "tăng cường chất lượng công tác dự báo (Big data, AI, Blockchain), hoàn thiện cơ chế chính sách theo hướng đi trước một bước. Trong đó chú trọng chính sách hoàn thiện cơ sở dữ liệu quản trị đại học theo các quy định về chia sẻ, khai thác dữ liệu; hoàn thiện hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển hình thức dạy - học trực tuyến qua mạng; chính sách quản lý các khóa học trực tuyến đảm bảo chất lượng thông qua các quy định về điều kiện mở trường mở lớp, thẩm định cấp phép nội dung, kèm theo chế tài phù hợp, tránh tình trạng mất kiểm soát, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người học" [5, tr 4].

5. Kết luận

Quản trị đại học có vai trò đảm bảo và duy trì mọi hoạt động của nhà trường được diễn ra một cách liên tục, thông suốt và đạt hiệu quả cao nhất. Trên cơ sở đó, chúng ta thấy chuyển đổi số trong quản trị đại học là nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết cần được quan tâm đầu tư kịp thời và đúng mức. Các trường đại học nên tích cực và tập trung hơn nữa trong công tác chuyển đổi số, đặc biệt là đối với quản trị đại học. Dưới góc nhìn và quan điểm cá nhân, tác giả đã nỗ lực phân tích, làm rõ: những vấn đề cơ bản của chuyển đổi số trong quản trị đại học; các yếu tố tác động đến công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học và đề xuất các giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác chuyển đổi số trong quản trị đại học hiện nay. Hi vọng những nội dung được trình bày trong tham luận có giá trị và góp một phần nhỏ vào việc làm rõ nội dung của Hội thảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Lê Thị Thanh Lưu (2023), "Chia sẻ dữ liệu và siêu tự động hóa thúc đẩy chuyển đổi số trong các doanh nghiệp Việt Nam", *Kỷ yếu Hội thảo Tài chính, Kế toán trong thời đại số*, Trường Đại học Tài chính - Kế toán.

[2]. Huỳnh Thị Thùy Dương (2023), "Thực trạng chuyển đổi số tại các doanh nghiệp ở Việt Nam", *Kỷ yếu Hội thảo Tài chính, Kế toán trong thời đại số*, Trường Đại học Tài chính - Kế toán.

[3]. Bộ Chính trị (2019), Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4.

[4]. Thủ tướng Chính phủ (2017), Chỉ thị 16 về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4, ngày 04 tháng 5 năm 2017.

[5]. Thủ tướng Chính Phủ (2022), Quyết định số 131/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030, ngày 25 tháng 1 năm 2022.

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA ĐÁP ỨNG PHƯƠNG THỨC DẠY - HỌC TRỰC TUYẾN

Nguyễn Văn Trung

Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội

Tóm tắt: Đánh giá kết quả học tập có nhiều ý nghĩa với người dạy, người học và các nhà quản lý. Khi kết quả học tập được đánh giá một cách chính xác, khoa học, chất lượng đào tạo được cải thiện. Chính kết quả đánh giá người học là tiêu chí để thấy được sự phù hợp từ khâu thiết kế chương trình đào tạo (CTĐT), đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP), tổ chức kiểm tra đánh giá (KTĐG) đến phân tích kết quả để đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra và yêu cầu đảm bảo và kiểm định chất lượng. Bài viết phân tích cơ sở lý luận và thực trạng tổ chức hoạt động KTĐG trực tuyến, từ đó đề xuất giải pháp triển khai hoạt động KTĐG đáp ứng phương thức dạy - học trực tuyến.

Từ khoá: *Đảm bảo chất lượng, chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, dạy-học trực tuyến.*

1. Giới thiệu

Với thực tiễn yêu cầu đổi mới giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng, Bộ GD-ĐT đã ban hành Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Thủ tướng Chính phủ, 2016), trong đó quy định các yêu cầu của CĐR chương trình đào tạo bậc đại học. Các chuẩn này được đưa vào mục tiêu đào tạo/CĐR của chương trình và cụ thể hóa nó ở từng học phần (HP) trong chương trình đào tạo. Để đánh giá được các chuẩn kiến thức, kĩ năng theo quy định đầu ra đã công bố một chương trình, trường đại học cần phải cải tiến trong công tác quản lí đào tạo, nội dung và phương pháp giảng dạy, đặc biệt đổi mới công tác đánh giá người học (NH) sao cho xác định được mức độ đạt CĐR khi tốt nghiệp chương trình.

Ngày 03/6/2020 Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định: 749QĐ - TTg, Phê duyệt "***Chương trình chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030***" đã xác định 08 lĩnh vực cần ưu tiên chuyển chuyển đổi số, trong đó lĩnh vực giáo dục đứng vị trí thứ 2 sau y tế. Quyết định chỉ rõ "*Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa*".

Thuật ngữ Blended Learning là một khái niệm được sử dụng trong lĩnh vực giáo dục nhằm mô tả một chương trình học kết hợp giữa thời gian tương tác trên lớp và ứng dụng công nghệ trong hoạt động dạy và học. Từ thực tế triển khai Blended Learning, ngoài việc tận dụng tối đa những hỗ trợ của công nghệ vào quá trình dạy học, thách thức đặt ra cần phải đổi mới hình thức tổ chức KTĐG dựa trên các nền tảng công nghệ. Với xu hướng giáo dục hiện nay là chú trọng vào khả năng vận dụng sáng tạo tri thức của người học vào các tình huống cụ thể, hay đánh giá

kiến thức, kĩ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm trong những bối cảnh thực tế với mục tiêu đánh giá là kiểm tra xem người học có năng lực gì, có thể làm được gì chứ không đơn thuần là biết những gì.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Kiểm tra đánh giá trong dạy - học

Theo quan điểm về KTĐG trong giáo dục hiện đại:

- *KTĐG kết quả học tập (Assessment of learning)* bản chất là đánh giá thành tích học tập; đó là triển khai KTĐG kết thúc học phần/ cuối kỳ, thường được gọi là KTĐG tổng kết (Summative assessmnet) để thực hiện mục tiêu này;

- *KTĐG để cải tiến học học tập (Assessment for learning)* bản chất là đánh giá để hỗ trợ người học biết mình đã học được đến mức độ nào, cần/ nên phải cố gắng học để bổ sung những lỗ hổng kiến thức, kỹ năng nào; đó là nhưng KTĐG thường xuyên, giữa kỳ hay còn gọi là đánh giá quá trình (Formative assessment) để thực hiện mục tiêu này;

- *KTĐG như một loại hoạt động học tập (Assessment as learning)* bản chất là dùng KTĐG để dạy học, nói cách khác là dạy học qua KTĐG; đó là sự tích hợp hoạt động KTĐG giữa kỳ vào hoạt động dạy học.

Mặc dù với những mục đích khác nhau, nhưng các hoạt động KTĐG trong dạy học đều thực hiện bốn chức năng cơ bản là: ***Định hướng, Tạo động lực, Phân loại*** **và** ***Cải tiến dự báo*** ở những mức độ khác nhau. Ví dụ, nhờ có phân tích và nghiên cứu từng khâu, từng bước trong quản lý giáo dục và KTĐG tính chính xác, độ thích hợp của các hoạt động giáo dục, chúng ta mới có thể phán đoán hoặc dự báo các vấn đề hoặc các khâu còn yếu kém trong công tác dạy và học. Đây sẽ là căn cứ đáng tin cậy để tiến tới xác lập mục tiêu và thực hiện các hoạt động nhằm cải tiến giáo dục, hướng tới chất lượng cao hơn.

Kết quả đánh giá phải cung cấp được những thông tin hữu ích, chính xác cho những bên liên quan để họ có thể đưa ra các quyết định đúng đắn (Robert Ladd Thorndike, Elizabeth P. Hagen, 1977)... Để đảm bảo được vai trò này, quá trình đánh giá cần tuân thủ một số nguyên tắc chung, đó là (Banta, T. W., Jones, E. A., & Black, K. E., 2009):

Nguyên tắc 1. Đảm bảo tính giá trị. Việc đánh giá năng lực bắt đầu với những giá trị giáo dục. Đánh giá không phải là sự kết thúc trong chính nó mà là một phương tiện để cải tiến giáo dục. Có nghĩa là cần xác định các giá trị mang lại cho các bên liên quan sau khi thực hiện quá trình đánh giá, ví dụ như cung cấp những thông tin phản hồi để giúp mỗi cá nhân tự cải thiện một năng lực nào đó.

Nguyên tắc 2. *Đảm bảo tính toàn diện và linh hoạt.* Việc đánh giá năng lực hiệu quả nhất khi phản ánh được sự hiểu biết đa chiều, tích hợp, về bản chất của các hành vi được bộc lộ theo thời gian. Năng lực là một tổ hợp, đòi hỏi không chỉ sự hiểu biết mà là những gì có thể làm với những gì họ biết; nó bao gồm không chỉ có kiến thức, khả năng mà còn là giá trị, thái độ và thói

quen hành vi ảnh hưởng đến mọi hoạt động. Do vậy, đánh giá cần phản ánh những hiểu biết bằng cách sử dụng đa dạng các phương pháp nhằm mục đích mô tả một bức tranh hoàn chỉnh hơn và chính xác năng lực của người được đánh giá.

Nguyên tắc 3. Đảm bảo tính công bằng và tin cậy: người đánh giá và người được đánh giá đều hiểu chuẩn, tiêu chí, hành vi đánh giá như nhau; công cụ đánh giá không có sự thiên vị cho giới, dân tộc, vùng miền, đối tượng,... cách phân tích, xử lý kết quả chuẩn hóa để không bị ảnh hưởng bởi các mối quan hệ cá nhân. Kết quả đánh giá ổn định, chính xác, không bị phụ thuộc vào người đánh giá, những nhiệm vụ ở các lĩnh vực khác nhau. Kết quả đánh giá phải thống nhất khi được lặp đi lặp lại nhiều lần.

Nguyên tắc 4. Đánh giá cần quan tâm đến cả kết quả và những trải nghiệm của người học để có được kết quả đó. Không thể phủ nhận tầm quan trọng của thông tin về kết quả học tập. Tuy nhiên, để cải thiện kết quả, chúng ta cần phải biết về những trải nghiệm của đối tượng đang được đánh giá để từ đó có thể xác định hiệu quả của hoạt động, lý giải được kết quả mà người học đạt được. Đánh giá có thể giúp chỉ ra những điều kiện để cá nhân đạt kết quả tốt hơn; phát huy khả năng tự cải thiện của học sinh trong hoạt động đó.

Nguyên tắc 5. Đánh giá trong bối cảnh thực tiễn và vì sự phát triển của người được đánh giá. Đánh giá tốt nhất khi hoạt động đó đang diễn ra, không đợi đến khi nó kết thúc. Đánh giá là một quá trình mà độ tin cậy thể hiện qua sự tích lũy các thông tin minh chứng. Kết quả đánh giá sẽ có giá trị hơn khi các hoạt động mà chúng ta đánh giá được liên kết lại theo trình tự thời gian.

2.2. Xu hướng kiểm tra đánh giá trong dạy - học

Xu hướng KTĐG hiện nay không chỉ kiểm tra kiến thức đơn thuần mà yêu cầu người học phát triển những năng lực khác như diễn thuyết, tự khám phá tri thức… Việc sử dụng linh hoạt các công cụ kiểm tra hiệu quả sẽ giúp cho việc xác định người học đạt được gần với mục tiêu đào tạo. Các công cụ kiểm tra đánh giá thường dùng:

Các hình thức tổ chức KTĐG phổ biến:

Hình 1. Các hình thức tổ chức kiểm tra đánh giá

Bảng 1. Phân tích ưu điểm và hạn chế các công cụ kiểm tra đánh giá thường dùng

Hình thức KTĐG	Mục tiêu có thể đánh giá	Ưu điểm khi áp dụng	Một số hạn chế
Kiểm tra viết tại lớp	- Những hiểu biết và áp dụng thông tin - Khả năng ngôn ngữ, trình bày	Dễ ra đề	- Cho điểm không tin cậy - Chú trọng về khả năng viết
Kiểm tra viết được chuẩn bị ở nhà	- Năng lực thu nhập thông tin - Sự suy nghĩ	- Người học có thể thể hiện năng lực cao hơn - Gần cuộc sống hơn	- Không bao hàm được nhiều nội dung trong chương trình học - Khó kiểm soát tiêu cực
Kiểm tra tại lớp cho mở sách	- Khả năng tra cứu của người học - Sự ghi nhớ cái gì? Ở đâu? - Sự chuẩn bị có suy nghĩ - Cách suy nghĩ sâu sắc	- Ít mất thời gian để ghi nhớ - Các câu trả lời mang tính tổng hợp bao quát hơn	- Chưa có phương pháp chấm điểm chính xác, tin cậy - Phụ thuộc nhiều vào tốc độ hoạt động của cá nhân
Kiểm tra miệng trên lớp	Tiếp thu và trình bày diễn giải bằng lời	Gắn với tình huống học nghề, nghiệp vụ thì tốt	Gây nên sự lo lắng trong suốt quá trình trên lớp
Kiểm tra thực hành tại phòng thực hành	- Kỹ năng kỹ xảo thực hành	- Trực tiếp - Tương đối chính xác	- Tuỳ thuộc vào điều kiện thực hành
Kiểm tra qua thảo luận nhóm	- Sự tác động của từng cá nhân trong nhóm. - Cách lập luận nằm trong suy nghĩ của cá nhân	- Linh hoạt - Có ích để khẳng định những đánh giá khác	- Rất chủ quan - Hiệu ứng "hào quang" - Giáo viên cần có kỹ năng quan sát
Đồ án, tiểu luận môn học, khoá luận, luận văn …	- Năng lực tìm hiểu thông tin, lập luận - Năng lực hệ thống hoá, vận dụng kiến thức - Kỹ năng trình bày - Sự sáng tạo	Cho điểm một cách tổng hợp	- Việc cho điểm hoàn toàn chủ quan, thiếu ổn định - Cần nhiều thời gian

Nguồn bài giảng "Đo lường và đánh giá trong giáo dục" - Lê Đức Ngọc, 2003

Việc tổ chức đánh giá kết quả học tập trong dạy - học trực tuyến không chỉ là đánh giá vào thời điểm cuối của học kỳ/ khoá học (đánh giá tổng kết), mà nó diễn ra trong suốt quá trình học tập, cùng với phản hồi hướng dẫn và các thông báo tới người học (Đánh giá quá trình). Thông qua hoạt động đánh giá, người học có thể xác định những gì họ đã học, những gì họ cần học và

làm thế nào để tiếp tục khám phá những điều họ cần biết. Hơn nữa, các nhiệm vụ đánh giá cần đa dạng, linh hoạt và phù hợp. Người học phải hiểu được lý do tại sao họ được đánh giá theo một cách cụ thể nào đó và nó liên quan như thế nào đến việc học tập của họ. Đánh giá phải rõ ràng để người học biết những gì đang được đánh giá và họ sẽ được đánh giá như thế nào ngay từ khi bắt đầu lớp học.

2.3. Yêu cầu kiểm tra - đánh giá người học trong dạy - học

Những yêu cầu kiểm tra - đánh giá người học trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục (ban hành theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017).

Bảng 2. Tiêu chuẩn đánh giá người học theo thông tư 12/2017

Tiêu chuẩn 16	Đánh giá người học
Tiêu chí 16.1 (P)	Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.
Tiêu chí 16.2 (D)	Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.
Tiêu chí 16.3 (C)	Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.
Tiêu chí 16.4 (A)	Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Những yêu cầu kiểm tra - đánh giá người học trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016).

Bảng 3. Tiêu chuẩn đánh giá đánh giá người học theo thông tư 04/2016

Tiêu chuẩn 5	Đánh giá kết quả học tập của người học
Tiêu chí 5.1	Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.
Tiêu chí 5.2	Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.
Tiêu chí 5.3	Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.
Tiêu chí 5.4	Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.
Tiêu chí 5.5	Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

Hai bộ tiêu chuẩn kiểm định đều trình bày các tiêu chí được phân bổ theo nguyên tắc PDCA (Plan - Do - Check - Act) cho thấy hoạt động KT-ĐG cần được Trường triển khai một

cách bài bản từ kế hoạch, thực hiện, rà soát và không ngừng cải tiến. Việc triển khai yếu tố kiểm tra, đánh giá người học theo CĐR trong các yêu cầu trên đòi hỏi GV trong quá trình dạy học phải thiết kế được các công cụ, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá phù hợp với nội dung mà CĐR quy định.

Trong mô hình, chương trình đào tạo/ mục tiêu đào tạo/ CĐR chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam, triết lí giáo dục của Trường, sứ mạng của Trường/ Khoa. CĐR chương trình đào tạo được phân bổ trong từng HP thuộc chương trình đó. Để đánh giá được người học đạt CĐR của CTĐT thì cần thông qua đánh giá mức độ đạt CĐR của từng HP. Do vậy, đối với từng HP cần xác định nội dung chi tiết giảng dạy phù hợp với các CĐR; thiết lập các ma trận liên kết giữa môn học với CĐR của chương trình đào tạo tổng thể; thiết lập ma trận quan hệ CĐR của HP với các phương pháp giảng dạy, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá; dựa vào ma trận đó lồng ghép vào quá trình dạy học HP các nội dung, phương pháp, hình thức, công cụ kiểm tra, đánh giá tương thích với từng CĐR.

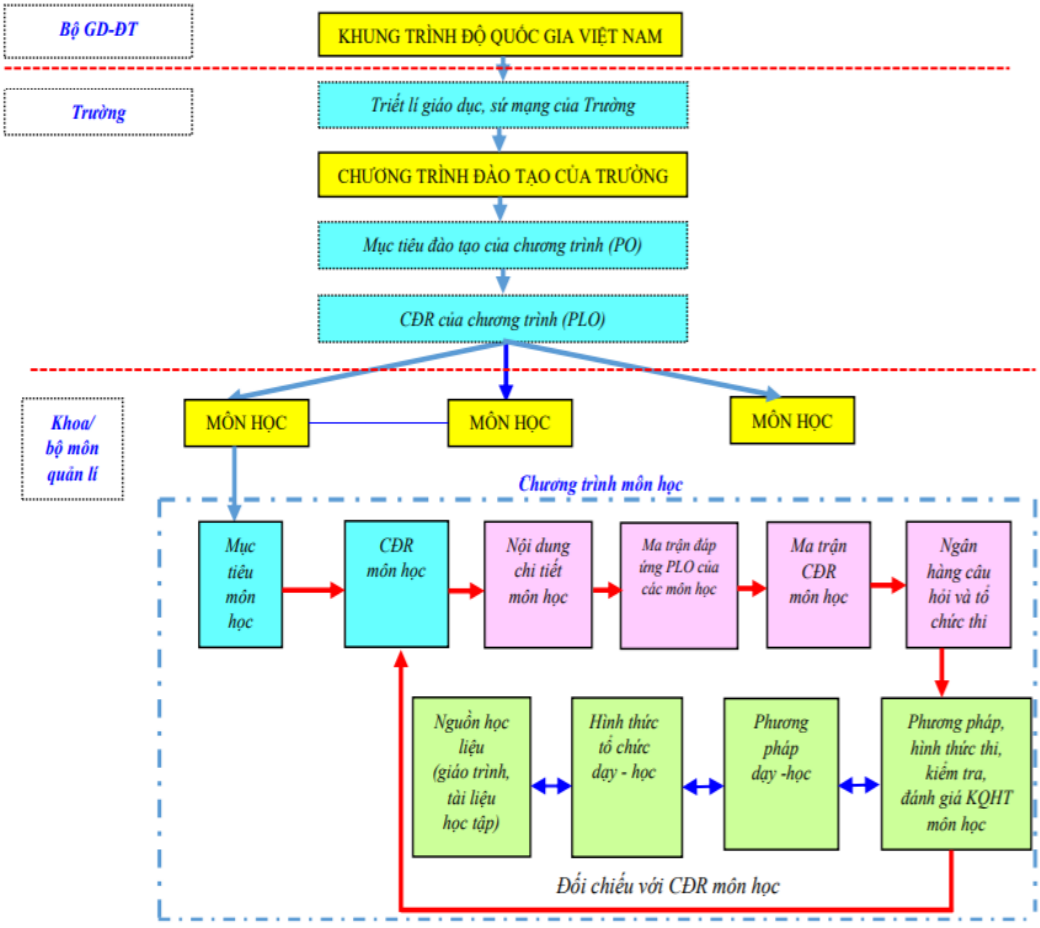

Hình 2. Mô hình quản lí, triển khai nội dung chương trình và đánh giá người học

Hơn nữa, việc tổ chức đánh giá học phần theo hình thức trực tuyến cũng được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, theo đó "*Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo sự tin cậy, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần*". Trên cơ sở sở pháp lý quy định việc dạy - học trực tuyến hiện nay đã và đang triển khai và ngày càng hiệu quả trong quá trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Đánh giá một số hình thức kiểm tra đánh giá được triển khai trong dạy - học trực tuyến

Hoạt động KTĐG trong cơ sở giáo dục luôn gắn liền với hoạt động tổ chức dạy và học. Hiện nay, một số trường đã tách biệt 2 khâu: tổ chức dạy - học và KTĐG kết quả của người học để đảm bảo khâu tổ chức thi rõ ràng, khách quan. Phân công bộ phận Khảo thí của Trường là đơn vị chủ trì quản lý kỳ thi kết thúc học phần; ban hành hệ thống các văn bản hướng dẫn các khoa chủ trì ngành học và khoa giảng dạy tổ chức kỳ thi kết thúc học phần như: Quy định tổ chức thi tập trung, quy định xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi, quy định thi trực tuyến,... Tuy nhiên, các quy định về đánh giá người học mới đáp ứng được một phần yêu cầu của kiểm định. Đối với hình thức KTĐG áp dụng cho phương thức dạy - học trực tuyến, có thể thấy những ưu điểm và hạn chế khi triển khai một số hình thức KTĐG trong dạy - học trực tuyến, cụ thể:

Bảng 4. Đánh giá một số hình thức kiểm tra đánh giá sử dụng cho phương thức dạy - học trực tuyến

Hình thức KTĐG	Mô tả quá trình thực hiện	Ưu điểm	Hạn chế khi triển khai
Vấn đáp	Theo quy định của hình thức thi vấn đáp, số lượng đề thi ít nhất phải bằng số lượng người học dự thi/01 phòng thi. - Đối với hình thức vấn đáp trực tiếp qua zoom: Đầu buổi thi, cán bộ coi thi (CBCT) cho người học bốc thăm đề thi thông qua hệ thống màn hình, chuẩn bị và 02 CBCT sẽ hỏi thi. Thời gian hỏi thi không quá 10 phút/01 người học. Cuối buổi thi, CBCT công bố điểm thi cho người học biết và trả lời công khai những thắc mắc (nếu có) của người học. - Đối với hình thức vấn đáp tự động (phần mềm): người học chọn 1 đề vấn đáp bất kỳ, sau đó trả lời các câu hỏi theo đề thi vấn đáp. Hệ thống sẽ tự động xuất ra một số câu hỏi xung quanh chủ đề như CBCT tổ chức vấn đáp. Người học sẽ tiến hành trả lời qua Micro, hệ thống sẽ ghi lại âm	Vấn đáp là hình thức thi có độ tin cậy cao, đánh giá chính xác năng lực của người học đối với cả hai phương thức trực tuyến và trực tiếp, hầu như không có gian lận, tiêu cực đối với hình thức này. Trong quá trình thi vấn đáp, người học không sợ phải trình bày thiếu ý, sai ý, vì nếu cần làm rõ vấn đề thì 02	- Một số nhóm lớp học phần có số lượng người học đông nên thời gian hỏi thi kéo dài, phần nào ảnh hưởng đến sức khỏe và tâm lý của 02 CBCT. - Khó kiểm soát sự gian lận của thí sinh nếu không có CBCT không giám sát chặt chẽ.

Hình thức KTĐG	Mô tả quá trình thực hiện	Ưu điểm	Hạn chế khi triển khai
	thanh của người học và chấm bài tuỳ theo sự cài đặt của hệ thống: lưu file ghi âm để giảng viên chấm hoặc dùng chức năng AI nhận diện nội dung chủ đề.	CBCT sẽ đặt câu hỏi trao đổi, chất vấn. Vấn đáp tự động sẽ tiết kiệm thời gian chấm thi.	
Trắc nghiệm khách quan	- Trong quá trình giảng dạy: Giảng viên chủ yếu sử dụng các phần mềm thi trắc nghiệm miễn phí như Test Pro, Quiz Makez, ExamJet Quiz Makez, Cabasoft Quiz Maker, Lino và McMix có thể tìm kiếm trên mạng. - Tổ chức thi cuối kỳ: Sử dụng phần mềm thi trắc nghiệm khách quan chung của CSGD để tổ chức cho kỳ thi chung.	Việc chấm thi nhanh chóng, chính xác.	Theo quy định, trong quá trình thi trắc nghiệm yêu cầu người học phải bật micro và camera để CBCT giám sát chống gian lận (nếu có), tuy nhiên trong thực tế không thể khẳng định 100% không có hiện tượng trợ giúp của người thân đối với người học trong quá trình làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm.
Thuyết trình trực tuyến	Đối với những học phần có chuẩn đầu ra yêu cầu người học phải đạt được kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết báo cáo và kỹ năng sử dụng các công cụ trình chiếu như học phần Kỹ năng mềm, Nhà trường yêu cầu sử dụng hình thức thuyết trình để kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học. Sau khi kết thúc hoạt động dạy học, mỗi người học được giao một đề tài để chuẩn bị (viết nội dung, luyện tập thuyết trình). Đến buổi thi, lần lượt mỗi người học sẽ thuyết trình về đề tài của mình trong thời gian tối đa là 05 phút, sau đó 02 CBCT sẽ trao đổi, nhận xét ưu và khuyết điểm về nội dung, hình thức, kỹ năng thuyết	Có thể nói hình thức thuyết trình là tổ hợp của hai hình thức tiểu luận và vấn đáp, do đó hình thức này đánh giá được đầy đủ, chính xác kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học.	Một số trường hợp do tốc độ đường truyền và kết nối mạng internet không ổn định, không gian học tập không phù hợp cũng phần nào ảnh hưởng đến quá trình kiểm tra đánh giá trực tuyến bằng hình thức thuyết trình.

Hình thức KTĐG	Mô tả quá trình thực hiện	Ưu điểm	Hạn chế khi triển khai
	trình cũng như tác phong, trang phục và thái độ.		
Tự luận/ thực hành/ tiểu luận trực tuyến	Đối với hình thức thi tự luận qua Zoom: Trong buổi thi, người học sẽ được CBCT thông báo phân đề thi theo số báo danh có thể là đề chẵn, lẻ hoặc nhiều hơn. CBCT sẽ gửi mã đề/ mã chủ đề tiểu luận dạng file PDF lên cửa sổ chát Zoom, người học đã được thông báo số báo danh với mã đề tương ứng sẽ tải file PDF đề thi về để tiến hành làm bài. Có 3 cách thức thực hiện bài thi chủ yếu: - Nhà trường có phần mềm thi tự luận trực tuyến, người học chọn đề ngẫu nhiên và làm bài trực tiếp trên hệ thống trực tuyến theo thời gian thực (Dành cho hình thức bài thi tự luận viết) - Người học làm thi tự luận/ thực hành/ tiểu luận ra Word, chuyển file PDF, lưu tên và số báo danh và đưa bài lên nhóm lớp được tạo theo phòng thi trên Google Drive (Dành cho dạng bài thi tự luận mở, bài thực hành trên máy tính, bài tiểu luận). - Người học làm bài thi ra giấy thi sau đó chụp ảnh bài thi, gửi lên nhóm lớp được tạo theo phòng thi trên Google Drive, lưu tên theo số báo danh. Phần bài làm ra giấy thi sẽ được chuyển phát nhanh về trường thực hiện chấm thi (Dành cho các dạng bài thi yêu cầu viết tay, các dạng bài thi vẽ, đồ hoạ bằng tay theo tỉ lệ,…).	So với hình thức thi viết bị hạn chế về thời gian làm bài và vẫn có yếu tố may rủi của đề thi, hình thức thi tiểu luận có ưu điểm là người học có đủ thời gian để tham khảo tài liệu, sáng tạo trong cách bố cục, trình bày, phân tích, liên hệ thực tế trên cơ sở đề tài được giao.	Theo quy định, trong quá trình thi yêu cầu người học phải bật micro và camera để CBCT giám sát chống gian lận (nếu có), tuy nhiên trong thực tế không thể khẳng định 100% không có hiện tượng trợ giúp của người thân đối với người học trong quá trình làm bài thi theo hình thức thi tự luận. Đối với những nhóm lớp học phần có số lượng người học đông, việc phân công mỗi người học thực hiện một đề tài/ đề thi khác nhau là một áp lực cho giảng viên. Giảng viên chấm bài tự luận/ thực hành/tiểu luận trên bản giấy, vì vậy rất khó kiểm tra những trường hợp người học sao chép, đạo văn.

Để đảm bảo chất lượng hoạt động KTĐG trong dạy - học trực tuyến, bên cạnh việc tổ chức hoạt động KTĐG và phân tích kết quả để có thể đáp ứng CĐR học phần và các yêu cầu kiểm định thì hoạt động KTĐG đã được lấy ý kiến người học trong khảo sát học phần, khảo sát hoạt động giảng dạy của GV, khảo sát người học tốt nghiệp về khoá học.

3.2. Một số giải pháp đảm bảo hoạt động kiểm tra đánh giá trong công tác dạy - học trực tuyến

Trên cơ sở phân tích các yêu cầu về KTĐG trong dạy - học, đánh giá thực trạng sử dụng một số hình thức KTĐG trực tuyến, một số giải pháp đảm bảo hoạt động KTĐG trong dạy - học trực tuyến sau đây sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập trực tuyến:

3.2.1. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn hoạt động KTĐG kết quả học tập của người học

Các khoa, bộ môn có nhiệm vụ thẩm định và thông qua phương án kiểm tra, đánh giá đề xuất của giảng viên phụ trách học phần. Đa dạng hóa các công cụ, hình thức tổ chức KTĐG tương thích với CĐR của học phần và đặc điểm, tính chất của nội dung học phần. Khoa chủ trì ngành biên soạn các tài liệu hướng dẫn giảng viên trong việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra của các học phần khi triển khai hoạt động dạy - học trực tuyến, đảm bảo kết quả đánh giá như triển khai KTĐG bằng hình thức trực tiếp. Bổ sung hướng dẫn định kỳ rà soát, đổi mới phương pháp KTĐG. Cải tiến hoạt động ra đề là xây dựng ngân hàng câu hỏi cho từng học phần để thực hiện việc trộn đề ngẫu nhiên trên phần mềm quản lý đề thi. Cần đưa chỉ tiêu cụ thể "các môn học/học phần phải có ngân hàng câu hỏi" vào nhiệm vụ năm học. Lập kế hoạch lộ trình với mục tiêu 100% các môn học/học phần lý thuyết có ngân hàng câu hỏi thi.

Xây dựng quy định cụ thể về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy, học tập và KTĐG, đặc biệt là vận hành hệ thống quản lý đào tạo, giảng dạy và KTĐT trên nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) hiện đại. Để thống nhất việc áp dụng quy trình tổ chức KTĐG bằng hình thức trực tuyến, thì trong quy định cần có và hoàn thiện những nội dung sau để thực hiện:

- *Công tác chuẩn bị:* Phải nêu rõ trách nhiệm của từng đơn vị tham gia tổ chức KTĐG trực tuyến, thể hiện trách nhiệm ở các đơn vị/ bộ phận: Bộ phận khảo thí, khoa/trung tâm giảng dạy, phòng Đào tạo, bộ phận phụ trách sửa chữa bảo trì hệ thống máy tính và mạng.

- *Công tác tổ chức thi trực tuyến:* Cần có quy trình tổ chức thi trực tuyến, trong từng bước quy trình cần nêu rõ trách nhiệm của đơn vị/ cá nhân thực hiện như bộ phận chủ trì tổ chức thi, thư ký, cán bộ coi thi, cán bộ chấm thi, thí sinh dự thi,… trong công tác coi thi, làm bài thi, chấm thi, lưu trữ bài thi trực tuyến.

- *Xử lý phát sinh trong quá trình tổ chức thi trực tuyến:* Cần có quy trình xử lý phát sinh xảy ra trong quá trình tổ chức đánh giá trực tuyến, trong quy trình cần nêu rõ trách nhiệm thuộc về đơn vị/ cá nhân nào phải khắc phục.

Ví dụ về việc sử dụng câu hỏi và bài tập trong dạy - học trực tuyến:

▪ Chuẩn bị ngân hàng câu hỏi và bài tập học phần làm chuẩn kiến thức.

▪ Chia sẻ 70% số câu hỏi, bài tập, chủ đề cho người học.

▪ Trước mỗi buổi giảng, yêu cầu người học tự chiếm lĩnh kiến thức về nội dung buổi giảng thông qua tài liệu đã được giao.

▪ Dùng câu hỏi trắc nghiệm khách quan/ tự luận/ vấn đáp,… để đánh giá mức độ tự chiếm lĩnh/ tự kiến tạo tri thức, dạy nhận thức và tư duy bậc cao về nội dung bài giảng.

▪ Đánh giá năng lực nhận thức, tư duy và tinh thần học tập của người học qua sự tham gia bài giảng bằng nhận xét và cho điểm.

3.2.2. Nâng cao nhận thức cho CBQL, giảng viên và người học về KTĐG KQHT của người học bằng hình thức trực tuyến

Cần tiếp tục phổ biến và tập huấn các văn bản quy phạm, quy chế, hình thức KTĐG kết quả học tập của người học (NH) bằng hình thức trực tuyến. Duy trì và cải tiến sổ tay người học được phát vào đầu khoá học trong tuần lễ sinh hoạt công dân, trong đó thể hiện đầy đủ mục tiêu, nội dung, hình thức, các quy định, quy chế thi kiểm tra, văn bản hướng dẫn về hoạt động KTĐG trực tuyến để người học hiểu rõ và thực hiện. Đồng thời thông qua cố vấn học tập và các giảng viên truyền đạt cụ thể các nội dung của hệ thống văn bản về quản lý hoạt động KTĐG thông qua các buổi sinh hoạt lớp hằng tháng và các buổi lên lớp. Tiếp tục nâng cao nhận thức của GV về vấn đề KTĐG trong dạy và học trực tuyến. Cần đánh giá sát đúng trình độ NH với thái độ khách quan, công bằng, động viên tư duy sáng tạo, hướng dẫn NH biết tự đánh giá kết quả học tập, tạo điều kiện cho NH phân biệt được đúng, sai và tìm ra nguyên nhân để từ đó tác động trở lại đến phương pháp học tập, rèn luyện kĩ năng tư duy. Tuỳ theo mục đích đánh giá mà GV lựa chọn hình thức KTĐG khác nhau.

3.2.3. Bồi dưỡng giảng viên, chuyên viên phụ trách công tác khảo thí

- Nghiệp vụ thiết kế học phần (thấu hiểu CĐR của CTĐT và chuyển tải, cụ thể hóa trong CĐR của học phần phụ trách, kỹ năng thiết kế đề cương học phần theo tiếp cận CĐR…).

- Nghiệp vụ thiết kế KTĐG (kỹ năng xây dựng ma trận CĐR của học phần - Nội dung học phần - Nội dung kiểm tra, kỹ năng thiết kế các loại công cụ kiểm tra, kỹ năng xác lập các tiêu chí KT-ĐG, kỹ năng sử dụng kết hợp các loại công cụ kiểm tra trong quá trình tổ chức dạy học và KTĐG kết quả học tập học phần bằng hình thực trực tiếp và trực tuyến…).

- Kỹ năng thực hành KTĐG trong dạy - học trực tuyến.

- Kỹ năng đánh giá câu hỏi thi, đề thi.

- Kỹ năng sử dụng công cụ KTĐG trực tuyến.

3.2.4. Triển khai các hoạt động đánh giá kết quả học tập trực tuyến trong quá trình dạy học kết hợp trực tiếp và trực tuyến

Blended Learning (Hybrid model) hay còn gọi là "học tập kết hợp" là một khái niệm được sử dụng trong lĩnh vực giáo dục nhằm mô tả sự kết hợp giữa cách học truyền thống trên lớp và cách học hiện đại E-Learning:

- Kết hợp các phương thức giảng dạy (hoặc cung cấp các phương tiện truyền thông);
- Kết hợp các phương pháp giảng dạy;
- Kết hợp hướng dẫn trực tuyến và sự hướng dẫn trực tiếp.

Triển khai hoạt động dạy học và KTĐG trong môi trường Blended Learning đòi hỏi người dạy cần phải có kế hoạch chi tiết và linh hoạt giữa các hoạt động đảm bảo phát huy cả 5 thành tố: (1) Hoạt động trực tiếp (Live events), (2) Tự học (SelfPaced Learning), (3) Hợp tác (Collaboration), (4) Đánh giá (Assessment), (5) Tài liệu hỗ trợ (Performance Support Materials). (M. Carman, 2005):

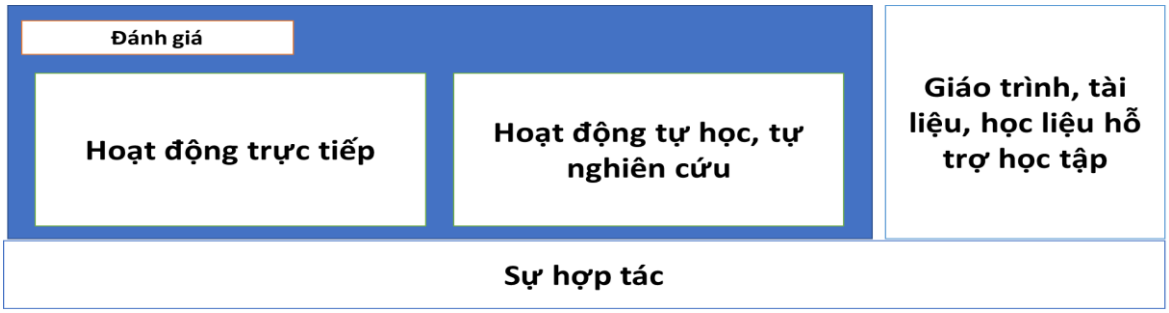

Hình 3: "Nguyên liệu" cần thiết để xây dựng lớp học học tập kết hợp. (M. Carman, 2005)

Sự phối hợp giữa 5 thành tố trên sẽ giúp việc dạy học đạt mục tiêu học tập thông qua việc tăng tương tác và kiểm soát được hoạt động học tập. Trong quá trình dạy học này, đánh giá được xem như một thành tố quan trọng, thường được triển khai bằng mô hình 5E (Bybee, R., 2006) và các chiến lược đánh giá quá trình

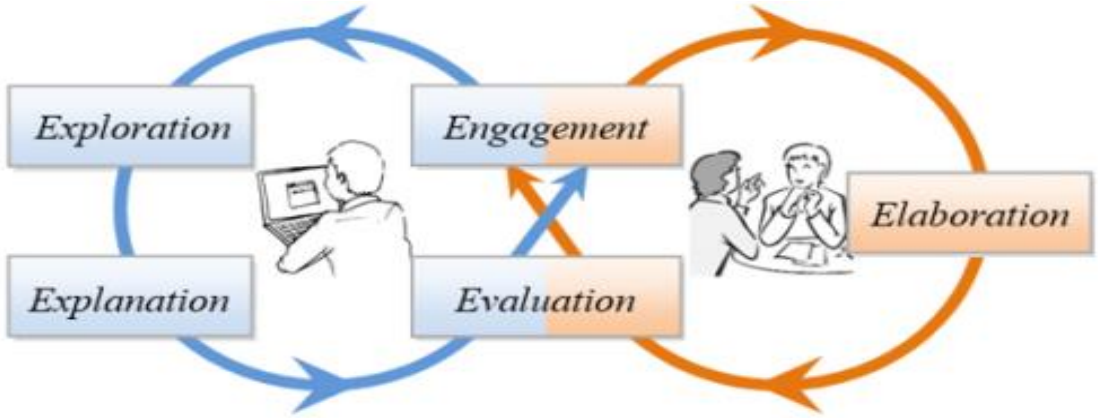

Hình 4: Triển khai hoạt động đánh giá quá trình trong dạy học kết hợp

Quy trình để có thể triển khai các hoạt động dạy học và KTĐG này nên tiến hành theo các bước như sau với các ứng dụng công nghệ tương ứng:

Bảng 5: Các hoạt động và ứng dụng tổ chức đánh giá trực tuyến tương ứng

Hoạt động	Ứng dụng tương ứng
Xây dựng kế hoạch và thiết kế khoá học trên hệ thống học tập: - Mục tiêu học tập cụ thể; - Các hoạt động trực tiếp; - Các hoạt động học tập trên hệ thống (trước, trong, sau) với yêu cầu sản phẩm và thời hạn; - Hệ thống học liệu: tài liệu đọc, clips, ppt …. được sắp xếp theo chủ đề hoặc từng hoạt động.	MS Team, Google classroom, Moodle, Youtube, Google slides,…
Triển khai kế hoạch dạy học và KTĐG trong quá trình dạy học: - Với các hoạt động trên hệ thống học tập: kiểm đếm việc hoàn thành, ghi nhận xét cá nhân hoặc tóm lược nhận xét chung (bài tập, diễn đàn thảo luận, bình luận, đặt câu hỏi, phản hồi …).	Ứng dụng quản lí hoạt động học tập của hệ thống LMS, tính năng báo cáo hoạt động
- Với các hoạt động trực tiếp trên lớp, hoặc trực tuyến trên các ứng dụng, có thể triển khai một số hoạt động: Khảo sát, lấy ý kiến nhanh; Thực hiện các bài trắc nghiệm ngắn trên lớp, trò chơi; Đánh giá đồng đẳng: kĩ năng làm việc nhóm, đánh giá kĩ năng thuyết trình, đánh giá sản phẩm theo rubric,…	Zoom, google meet, MS Team … Mentimeter, Padlet, googleform … Kahoot, Quiz, googleform … Googleform, rubric maker…
Triển khai đánh giá tổng kết sau mỗi giai đoạn học tập: - Thiết kế ma trận KTĐG để thi, đề thi-kiểm tra …; - Biên soạn câu hỏi và quản lí ngân hàng câu hỏi - Tổ chức thi, chấm điểm; - Phân tích kết quả và chuẩn hoá câu hỏi đề thi	QUEST, CONQUEST, IATA, SPSS, EVIEW 10, EXCEL,…

4. Kết luận

Phương thức dạy- học, KTĐG trực tuyến là xu hướng tất yếu, vì vậy việc hoàn thiện và đảm bảo chất lượng hoạt động KTĐG kết quả học tập của người học bằng các hình thức trực tuyến là việc làm cần thiết. KTĐG có mối liên hệ chặt chẽ với chuẩn đầu của chương trình đào tạo, phương pháp tiếp cận trong dạy - học và là yếu tố để nâng cao chất lượng đặc biệt là trong đào tạo trực tuyến. Để đảm bảo KTĐG trong dạy - học trực tuyến có thể đo lường được chính xác việc đạt được kết quả học tập mong đợi, trong quá trình thiết kế, vận hành chương trình, CSGD cần chú trọng đến sự tương thích giữa phương thức dạy - học, KTĐG người học với chuẩn đầu ra, có các hoạt động định kỳ đánh giá/rà soát để cải tiến chất lượng của ba mảng này. Trên cơ sở phân tích hoạt động KTĐG sử dụng trong dạy - học trực tuyến, CSGD cần xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tốt để triển khai các hình thức dạy - học, KTĐG trực tuyến hiệu quả, đặc biệt là áp dụng công nghệ thông tin, sử dụng phần mềm khảo thí trong tất cả các khâu của quy trình tổ chức KTĐG, đảm bảo nguyên tắc khách quan, công bằng và chính xác trong đánh giá kết quả học tập của người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Thủ tướng chính phủ (2016), *Khung trình độ Quốc gia Việt Nam*, số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016.

[2] Thủ tướng chính phủ (2020), *Quyết định phê duyệt "chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"*, số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020.

[3] Norman D.Vaughan, Martha Cleveland-Innes and D. Randy Garrison, *Teaching in blended learning envỉonments.*

[4] Sái Công Hồng, Lê Thái Hưng, Lê Thị Hoàng Hà, Lê Đức Ngọc, *Giáo trình kiểm tra đánh giá trong dạy* học.

[5] Robert Ladd Thorndike, Elizabeth P. Hagen (1977), *Measurement and Evaluation in Psychology and Education*, John Wiley & Sons Inc; 4th edition.

[6] Banta, T. W., Jones, E. A., & Black, K. E. (2009) - *Designing effective assessment: Principles and profiles of good practice*. Jossey - Bass.

[7] Neumann, Ruth and Becher, Tony (2002), *Teaching and Learning in their Disciplinary Contexts: a conceptual analysis'*, Studies in Higher Education, 27:4, 405 - 417.

[8] Lê Đức Ngọc (2003), *Đo lường và đánh giá trong giáo dục.*

[9] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Thông tư ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học,* số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017.

[10] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*, số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016.

[11] Luật Giáo dục đại học 2018, tại Khoản 1 của Điều 36.

[12] Lê Văn Hảo (2020), *Một số yếu tố tương thích trong phát triển và thực hiện chương trình đào tạo của giáo dục đại học.*

[13] Lê Thái Hưng, Nguyễn Thái Hà (2021), *Xu thế kiểm tra đánh giá người học trên nền tảng công nghệ,* Tạp chí khoa học giáo dục Việt Nam, Số 42 tháng 6/2021.

[14] Lê Đức Ngọc (2021), *Bảo đảm chất lượng trong dạy học và kiểm tra đánh giá trực tuyến,* toạ đàm Unihub.

[15] Tài liệu phương pháp dạy học trực tuyến, lms.vnu.edu.vn

[16] Thông tư 08/2021/TT/BGDĐT, *Thông tư ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.*

[17] Thông tư 23/2021/TT/BGDĐT, *Thông tư ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.*

[18] Thông tư 18/2021/TT/BGDĐT, *Thông tư ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.*

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN E-LEARNING TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

Mai Anh Vũ*, Nguyễn Thị Thục, Nguyễn Thị Hà, Tào Thu Thảo
Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Tóm tắt: Bài nghiên cứu tập trung về các nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của sinh viên đối với chương trình đào tạo trực tuyến tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (TUCST). Nghiên cứu tập trung xây dựng mô hình nghiên cứu, đưa ra các giả thuyết nghiên cứu, sau đó thu thập dữ liệu và phân tích dựa trên phần mềm Smart-PLS sem. Dữ liệu khảo sát 158 đối tượng là sinh viên tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã từng tham gia học trực tuyến trên 1 kỳ đào tạo. Kết quả phân tích cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng về hình thức đào tạo E-learning tại TUSCT: nhân tố (1) Giảng viên; (2) Công nghệ và kỹ thuật; (3) Chương trình đào tạo; (4) Giao diện của hệ thống E-Learning; (5) Sự sẵn sàng của sinh viên.

Từ khóa: *Hài lòng, Đào tạo trực tuyến, Sinh viên, Đại học, PLS-Sem.*

1. Giới thiệu

Toàn cầu hóa là xu hướng của thời đại, không chỉ diễn ra ở lĩnh vực kinh tế, thương mại, khoa học công nghệ mà còn tác động mạnh mẽ đến lĩnh vực giáo dục của mọi quốc gia trên toàn thế giới. Dưới tác động của công nghệ thông tin và truyền thông, môi trường dạy học cũng được thay đổi và cải tiến, trước kia chỉ có giảng dạy truyền thống, hiện nay có một số phương pháp giảng dạy mới như hình thức đào tạo trực tuyến (E-Learning). Với E-Learning, việc học là linh hoạt mở. Người học có thể học bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, với bất cứ ai, học những vấn đề bản thân quan tâm, phù hợp với năng lực và sở thích, phù hợp với yêu cầu công việc... mà chỉ cần có phương tiện là máy tính và mạng Internet. Phương thức học tập này mang tính tương tác cao, hỗ trợ, bổ sung cho các phương thức đào tạo truyền thống góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy.

Trường ĐH Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là đại học đa ngành có nhiệm vụ đào tạo trình độ đại học lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể thao và du lịch cho vùng Bắc Trung Bộ và Nam sông Hồng. Nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và đang dạng hoá các hình thức dạy và học, Nhà trường đã và đang đẩy mạnh công tác dạy và học bằng E-learning đối với các học phần lý thuyết ở tất cả các chương trình đào tạo của Nhà trường. Nhằm đánh giá một cách toàn diện hình thức đào tạo E-learning trong thời gian qua và góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy trực tuyến. Nhóm tác giả đã lựa chọn nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của sinh viên đối với chương trình đào tạo trực tuyến E-learning tại Trường ĐH Văn hóa Thể thao và

Du lịch Thanh Hóa. Kết quả nghiên cứu sẽ đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên, xác định các nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của sinh viên đối với hình thức đào tạo trực tuyến E-learning tại Nhà trường.

Một số nghiên cứu đi trước về sự hài lòng của người học đối với đào tạo bằng hình thức E-Learning:

Nghiên cứu Wang vào năm 2003 đã thực hiện đánh giá sự hài lòng của người học với phương pháp E-Learning. Để đảm bảo các yếu tố không bị bỏ sót, Wang đã tiến hành nghiên cứu định tính bằng việc: Tiến hành phỏng vấn 2 chuyên gia, 4 giáo viên đại học, 10 người học. Sau đó ông đã xây dựng bảng câu hỏi khảo sát dựa theo thang đo Likert 5 và tiến hành khảo sát 116 sinh viên tại Taiwan. Kết quả nghiên cứu của Wang đã xác định 4 yếu tố trong hoạt động đào tạo với phương pháp E-learning ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học là thái độ người học, giảng viên, chương trình đào tạo và giao diện của hệ thống.[1]

Sun và cộng sự trong năm 2008 đã nghiên cứu điều gì tạo nên sự thành công của phương pháp E-Learning? Một nghiên cứu thực nghiệm về các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người học đối với phương pháp E-learning đã khảo sát 295 sinh viên đại học ở Taiwan. Sun và cộng sự (2008) đã đề xuất 6 yếu tố tác động đến sự hài lòng của người học đối với phương pháp E-learning trên cơ sở kế thừa 4 yếu tố trong nghiên cứu của Wang (2003), đó là: Thái độ người học, giảng viên, chương trình đào tạo và giao diện của hệ thống; bên cạnh đó đề xuất thêm 2 yếu tố nữa là công nghệ và tương tác.[1,2]

Shee & Wang cũng trong năm 2008 trong nghiên cứu của mình đã kết luận có 4 nhóm chính để đo lường sự hài lòng của sinh viên đối với E-Learning: (1) Nội dung và thiết kế thể hiện qua bài giảng cần được cập nhật liên tục và nội dung phải thể hiện hiệu quả và hữu ích đối với người học; (2) Cộng đồng học tập gồm người hướng dẫn, sinh viên trong và ngoài lớp, sự thuận tiện trong thảo luận với giảng viên, sinh viên và sự dễ dàng trong chia sẻ thông tin; (3) Cá nhân hóa thể hiện tính chủ động của người học trong việc kiểm soát quá trình học tập từ phía người học và giảng viên; và (4) Khía cạnh công nghệ liên quan đến đến sự thân thiện và dễ tương tác với người dùng, sự ổn định trong hoạt động và sử dụng hiệu quả các thành phần trong hệ thống.[3]

Nghiên cứu trong nước năm 2013 của Vũ Thúy Hằng & Nguyễn Mạnh Tuấn bằng phương pháp Fuzzy AHP đã chỉ ra rằng có 3 nhóm yếu tố ảnh hưởng tới sự thỏa mãn của sinh viên đối với hình thức đào tạo E-Learning: (1) Nội dung và cá nhân hóa; (2) Giao diện người dùng; (3) Cộng đồng học tập.[4]

Một năm sau đó, năm 2014 nghiên cứu của Nguyễn Hữu Quy về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học với phương pháp E-Learning, đã thực hiện khảo sát 299 sinh viên ở các trường đại học tại TP.HCM. Theo đó nghiên cứu của Nguyễn Hữu Quy đề xuất 3 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học đối với phương pháp E-Learning. Các yếu tố đó gồm: (1) Thái độ người học, (2) công nghệ và (3) năng lực giảng dạy.[5]

Cũng trong năm 2014, bài nghiên cứu của Dương Hạnh Tiên về sự hài lòng của sinh viên đối với hệ thống E-learning trường Đại học kinh tế, Đại học Đà Nẵng cũng đã đã phát hiện ra rằng chất lượng cảm nhận về E-learning cùng với tính hữu ích & tương thích cảm nhận, giá trị

cảm nhận ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với hệ thống E-learning. Kết quả thống kê cho thấy mức độ hài lòng chung của sinh viên tại trường đối với E-learning chưa thực sự cao so với kỳ vọng. [6]

Một nghiên cứu khác mới được công bố gần đây năm 2020 của Phạm Thị Mộng Hằng về đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy E-learning tại trường Đại học và Công nghệ Đồng Nai. Bằng việc sử dụng phương pháp phân tích định lượng để đo lường trên cơ sở dữ liệu 350 mẫu phiếu, kết quả phân tích đã cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng sắp xếp theo mức độ giảm dần: (1) Sinh viên; (2) Cá nhân hóa; (3) Giảng viên; (4) Công nghệ; (5) Nội dung.[7]

Có thể nói sự hài lòng của người học được thể hiện trên rất nhiều phương diện, cảm nhận về chất lượng hệ thống thông tin trực tuyến, chất lượng đội ngũ giảng viên hướng dẫn và chất lượng đào tạo…. Mô hình sự thỏa mãn/hài lòng đối với hình thức đào tạo trực tuyến E-Learning, theo các nhà nghiên cứu này, có thể được biểu hiện thành phương trình sau:

Sự hài lòng với hình thức đào tạo E-learning = **i**1**X**1 + **i**2**X**2 + … + **in****X**n

Trong đó:

Xn biểu hiện nhân tố ảnh hưởng thứ n

in là các tham số

Từ nền tảng lý thuyết và kế thừa các mô hình nghiên cứu nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu với các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên trường Đại học Văn hóa, Thể Thao và Du lịch Thanh Hóa đối với hình thức đào tạo E-learning gồm: (1) Giảng viên; (2) Công nghệ và kỹ thuật; (3) Chương trình đào tạo E-Learning; (4) Giao diện của hệ thống E-Learning; (5) Sự sẵn sàng của sinh viên.

Các giả thuyết được nhóm nhóm nghiên cứu xây dựng trong bài báo nghiên cứu:

H$_1$: Chất lượng giảng viên ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng của sinh viên sẽ đối với hình thức đào tạo E-Learning;

H$_2$: Công nghệ và kỹ thuật ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng của sinh viên đối với hình thức đào tạo E-Learning;

H$_3$: Chương trình đào tạo ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng của sinh viên đối với hình thức đào tạo E-Learning;

H$_4$: Giao diện của hệ thống E-learning ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng sự của sinh viên đối với hình thức đào tạo E-Learning;

H$_5$: Sự sẵn sàng của sinh viên ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng của sinh viên đối với hình thức đào tạo E-Learning.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng để giải quyết mục tiêu nghiên cứu đề ra.

Nghiên cứu định tính: Đây là bước nghiên cứu được thực hiện sau khi đề xuất được mô hình nghiên cứu. Nhóm tác giả sẽ phỏng vấn sâu các chuyên gia nhằm khảo sát sự phù hợp của lý thuyết và mô hình nghiên cứu dự kiến, thiết kế các thang đo cho mỗi nhân tố ảnh hưởng và thu thập ý kiến từ các chuyên gia nhằm điều chỉnh các câu hỏi chỉ báo và chuyển qua bước nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng: Đây là bước nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng cách thu thập dữ liệu thông qua phiếu khảo sát. Dựa theo nghiên cứu năm 2006 của Höck & Ringle cho tham khảo về kích thước mẫu dự kiến. Theo đó kích thước mẫu tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát.[8] Đây là cỡ mẫu phù hợp cho nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố theo tác giả Comrey : N=5*m, lưu ý m là số lượng câu hỏi trong điều tra. [9] Do đó, nhóm tác giả sẽ khảo sát số phiếu điều tra là N>5*m (phiếu). Đề tài nghiên cứu với: 26 biến x 5 = 130 (phiếu). Để đảm bảo tính chính xác và khoa học trong điều tra nhóm tác giả sẽ thu thập khoảng trên 200 phiếu khảo sát. Phiếu khảo sát sẽ được thu thập bằng hình thức điều tra qua Google Drive qua các sinh viên tại Nhà trường.

Số liệu thu thập được sẽ xử lý bằng phần mềm Smart PLS. Thang đo sau khi được kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích biến cấu trúc và thang đo, sử dụng kỹ thuật phân tích phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu riêng phần PLS-SEM (Partial Least Squares - Structural Equation Model) để thực hiện phân tích hồi quy các nhân tố. Để đánh giá chất lượng biến quan sát trong mô hình đo lường tác giả dựa trên việc xem xét giá trị outer loadings, độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha), tính hội tụ (Convergence), tính phân biệt (Discriminant Validity), kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến thông qua hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor). Đánh giá mức độ tác động qua mô hình cấu trúc thông qua mối quan hệ tác động, hệ số đường dẫn, hệ số tổng thể xác định R2, hệ số tác động f2.

3. Kết quả và bàn luận

Nhóm nghiên cứu đã gửi đường Link phiếu khảo sát cho sinh viên tại trường qua các lớp học trên Zoom. Nội dung phiếu khảo sát bao gồm 6 mục 26 câu hỏi khảo sát với thang đo Likert 5 mức độ. Với kết quả thu về 158 phiếu trả lời hợp lệ. Dữ liệu được làm sạch mã hóa và đưa vào xử lý bằng Smart PLS. Kết quả thu được như sau:

Bảng 1: Kết quả đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với chương trình đào tạo E-learning tại TUCST

	Mean	Median	Min	Max
SHL1 (Hình thức đào tạo E-learning tại TUSCT đáp ứng được sự mong đợi của bạn?)	3.386	3.000	2.000	5.000
SHL2 (Bạn sẵn sàng tham gia vào các chương trình đào tạo E-learning khác tại TUSCT ?)	3.158	3.000	2.000	5.000
SHL3 (Nếu được lựa chọn học trực tiếp hoặc E-learning bạn sẽ lựa chọn E-learning chứ?)	3.108	3.000	1.000	5.000

(Nguồn: Nhóm tác giả xử lý số liệu bằng Smart PLS)

Các dữ liệu về thang đo đảm bảo tiêu chuẩn được tiếp tục phân tích sử dụng phần mềm SmartPLS. Quá trình phân tích dữ liệu thực hiện theo các bước phân tích mô hình phản ánh (Reflective model) theo trình tự được trình bày trong tài liệu năm 2016 của Hair và cộng sự .[10]

Các biến bị loại bỏ có hệ số "Outer loading" nhỏ hơn 0,4; các biến có hệ số tải lớn hơn 0,4 và nhỏ hơn 0,7 và nếu xóa đi giúp cải thiện các tiêu chí thống kê đạt mức yêu cầu. Dữ liệu tại **bảng 2** cho thấy tất cả các chỉ báo biến tương ứng với các nhân tố để đảm bảo hệ số tải. Các nhân tố với các chỉ báo tương ứng được đưa vào phân tích PLS - Sem sử dụng phần mềm **Smart PLS**.

Bảng 2. Tổng hợp các biến cấu trúc và thang đo

	Chương trình đào tạo E-Learning	Công nghệ kỹ thuật	Giao diện hệ thống E-Learning	Giảng viên	Sự hài lòng với CTĐT E-learning tại TUCST	Sự sẵn sàng của sinh viên
CLGV1				0,746		
CLGV2				0,754		
CLGV3				0,846		
CLGV4				0,740		
CLGV5				0,850		
CLGV6				0,856		
CNKT1		0,890				
CNKT2		0,721				
CNKT3		0,774				
CNKT5		0,850				
CTDT1	0,882					
CTDT2	0,721					
CTDT3	0,776					
CTDT4	0,705					
CTDT5	0,807					
GDHT1			0,796			
GDHT2			0,837			
GDHT3			0,785			

GDHT4			**0,754**			
SHL1					**0,908**	
SHL2					**0,894**	
SHL3					**0,822**	
SSSV1						**0,753**
SSSV2						**0,870**
SSSV3						**0,840**

(Nguồn: Nhóm tác giả xử lý số liệu bằng Smart PLS)

Qua **bảng 3** trình bày các thông số về độ tin cậy của dữ liệu trong đó: Chỉ số Cronbach's Alpha là chỉ số đo độ tin cậy; chỉ số độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability); Phương sai trích (Average Variance Extracted). Đây là những chỉ số quan trọng để đánh giá độ tin cậy của dữ liệu nghiên cứu. Dữ liệu nghiên cứu phải đảm bảo độ tin cậy khi các chỉ số Cronbach's Alpha và Composite Reliability phải lớn hơn 0.7 và chỉ số Average Variance Extracted (AVE) lớn hơn 0.5. Do vậy dữ liệu phân tích ở đây đảm bảo độ tin cậy cần thiết

Qua **Bảng 3** có thể nhận thấy giá trị VIF của các biến trong mô hình đều nhỏ hơn 5.

Bảng 3. Các hệ số xác định độ tin cậy của dữ liệu phân tích

	Hệ số Cronbach's alpha	Độ tin cậy tổng hợp (rho_a)	Độ tin cậy tổng hợp (rho_c)	Phương sai trung bình được trích xuất (AVE)	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
Chương trình đào tạo E-Learning	**0,838**	**0,842**	**0,886**	**0,610**	**1,181**
Công nghệ kỹ thuật	**0,827**	**0,860**	**0,885**	**0,658**	**1,138**
Giao diện hệ thống E-Learning	**0,804**	**0,807**	**0,872**	**0,630**	**1,112**
Giảng viên	**0,888**	**0,899**	**0,914**	**0,641**	**1,223**
Sự hài lòng với CTĐT E-learning tại TUCST	**0,847**	**0,854**	**0,907**	**0,766**	
Sự sẵn sàng của sinh viên	**0,763**	**0,798**	**0,862**	**0,676**	**1,151**

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu chạy kết quả bằng Smart PLS)

Chỉ số Variance Inflation Factor (VIF): Chỉ số cho biết khả năng xảy ra trường hợp đa cộng tuyến trong mô hình. Chỉ số VIF < 10 có thể chấp nhận được, tuy nhiên để đảm bảo độ tin cậy chỉ số VIF không lớn hơn 5 theo Hair và cộng sự năm 2011. [11]

Giá trị phân biệt (Discriminant validity) của mô hình được đảm bảo bằng chỉ số HTMT là trung bình của tất cả các mối tương quan của các biến quan sát của từng biến nghiên cứu với biến nghiên cứu khác. Hệ số HTMT lớn hơn 0,9 chứng tỏ hai biến nghiên cứu thiếu giá trị phân biệt, ngưỡng chấp nhận phải thấp hơn 0,85 (Dẫn theo tác giả Nguyễn Quang Anh). [12]

Qua **bảng 4** có thể nhận thấy các chỉ số không có giá trị nào lớn hơn 0.85 đảm bảo điều kiện.

Bảng 4. Giá trị phân biệt Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT)

	Chương trình đào tạo E-Learning	Công nghệ kỹ thuật	Giao diện hệ thống E-Learning	Giảng viên	Sự hài lòng với CTĐT E-learning tại TUCST	Sự sẵn sàng của sinh viên
Chương trình đào tạo E-Learning						
Công nghệ kỹ thuật	**0,303**					
Giao diện hệ thống E-Learning	**0,295**	**0,127**				
Giảng viên	**0,322**	**0,219**	**0,301**			
Sự hài lòng với CTĐT E-learning tại TUCST	**0,589**	**0,534**	**0,440**	**0,595**		
Sự sẵn sàng của sinh viên	**0,171**	**0,298**	**0,192**	**0,347**	**0,473**	

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu xử lý số liệu quả bằng Smart PLS)

Chỉ số $\mathbf{R^2}$ Đo lường hệ số tổng thể xác định (R-square value), là một chỉ số để đo lường mức độ phù hợp với mô hình của dữ liệu (khả năng giải thích của mô hình). Theo Hair và cộng sự đề xuất giá trị R-square ở mức 0,75, 0,50 hoặc 0,25 tương ứng với mức độ mạnh, trung bình và yếu. [10] Như vậy ở mô hình này $\mathbf{R^2}$ = 0,553 là phù hợp trong trường hợp nghiên cứu này.

Bảng 5. Bảng tổng kết giá trị f^2 & R^2

	Chương trình đào tạo E-Learning	Công nghệ kỹ thuật	Giao diện hệ thống E-Learning	Giảng viên	Sự hài lòng với CTĐT E-learning tại TUCST	Sự sẵn sàng của sinh viên
Chương trình đào tạo E-Learning					0,146	

Công nghệ kỹ thuật					0,140	
Giao diện hệ thống E-Learning					0,058	
Giảng viên					0,166	
Sự hài lòng với CTĐT E-learning tại TUCST						
Sự sẵn sàng của sinh viên					0,064	

R Square = 0.553; R **Square Adjusted** = 0.538

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu xử lý số liệu quả bằng Smart PLS)

Giá trị hàm $\mathbf{f^2}$ thể hiện mức độ ảnh hưởng của cấu trúc (nhân tố) khi loại bỏ khỏi mô hình. Các giá trị $\mathbf{f^2}$ ứng với 0.02, 0.15, và 0.35, tương ứng với các trị tác động nhỏ, trung bình và lớn của biến ngoại sinh theo tác giả Cohen. Nếu effect size < 0.02 thì xem như không có tác động.[13] Trong mô hình này, tại **Bảng 5** ta thấy không có liên kết nào "không có" ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với chương trình đào tạo E-learning tại TUCST.

2.2. Phân tích sự tác động các nhân tố ảnh hưởng

Nhóm nghiên cứu tiến hành Bootrapping trên Smart PLS - Sem ở mức 500. Qua **bảng 6** quan sát các chỉ số Inner Model p-value (T-Value) và Outer Model p-value (T-Value): Giá trị p-value phải nhỏ hơn 0.05, giá trị T-Value lớn hơn 1,96. Nhận thấy các chỉ số T-value và p-value hoàn toàn phù hợp với mô hình nghiên cứu.

Bảng 6. Các kết quả xác định mức độ ý nghĩa và tác động tổng hợp của các yếu tố (sử dụng Bootrapping trên Smart PLS)

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (|O/STDEV|)	P Values
Chương trình đào tạo E-Learning_ -> Sự hài lòng với CTĐT E-learning tại TUCST	0,278	0,284	0,063	4,390	**0,000**
Công nghệ kỹ thuật -> Sự hài lòng với CTĐT E-learning tại TUCST	0,267	0,262	0,072	3,703	**0,000**
Giao diện hệ thống E-learning -> Sự hài lòng với CTĐT E-learning tại TUCST	0,169	0,181	0,054	3,154	**0,002**

Giảng viên -> Sự hài lòng với CTĐT E-learning tại TUCST	0,301	0,292	0,060	4,986	**0,000**
Sự sẵn sàng của sinh viên -> Sự hài lòng với CTĐT E-learning tại TUCST	0,182	0,183	0,053	3,461	**0,001**

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu xử lý số liệu quả bằng Smart PLS)

Mô hình tổng kết sau khi đã phân tích dữ liệu bằng phần mềm Smart PLS:

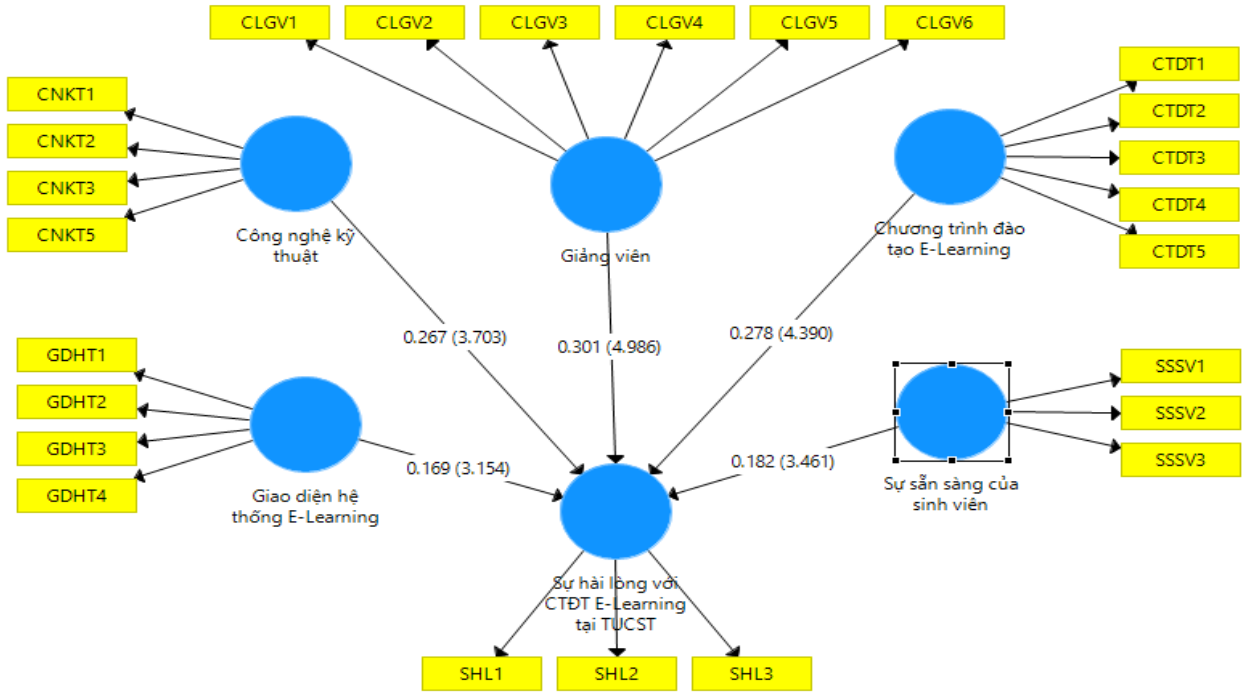

Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu và kết quả xử lý số liệu

Chỉ số Standardized Root Mean Square Residual (SRMR): Chỉ số này cho biết mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu. Theo nghiên cứu Hu & Bentler năm 1988, thông thường một mô hình phù hợp sẽ có giá trị SRMR nhỏ hơn 0.08. [14]

Qua kết quả nghiên cứu SRMR ở **bảng 7** của mô hình nghiên cứu là 0,075 nhỏ hơn 0.08. Trường hợp mô hình nghiên cứu trên, điều kiện này được thỏa mãn. Do vậy mô hình này phù hợp để phân tích dữ liệu

Bảng 7. Chỉ số độ tin cậy Standardized Root Mean Square Residual (SRMR)

	Saturated Model	Estimated Model
SRMR	0.075	0.075

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu xử lý số liệu quả bằng Smart PLS)

Từ các kết quả kiểm định trên có thể kết luận về việc thừa nhận tất các giả thuyết đề xuất ở trên: **H_1**; **H_2**; **H_3**; **H_4**; **H_5**;

Phương trình hồi qui chuẩn hóa của mô hình nghiên cứu được viết như sau:

$$Y_{\text{Sự hài lòng của Sinh viên đối với E-learning}} = 0{,}301*\mathbf{GV} + 0{,}278*\mathbf{CTĐT} + 0{,}267*\mathbf{CNKT} + 0{,}182*\mathbf{SSSV} + 0{,}169*\mathbf{GDHT}$$

4. Kết luận

Bài nghiên cứu của nhóm tác giả đã tập trung làm rõ cơ sở lý thuyết về chương trình đào tạo E-Learning; Sự hài lòng của người học đối với đào tạo bằng hình thức E-Learning; Xây dựng giả thuyết và mô hình nghiên cứu về Sự hài lòng của người học đối với đào tạo bằng hình thức E-learning tại TUSCT; Tiến hành khảo sát xử lý dữ liệu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra những hàm ý nghiên cứu như sau:

- *Thứ nhất,* qua phân tích kết quả khảo sát sự hài lòng của người học với hình thức E-learning ta thấy được sinh viên có sự hài lòng chỉ ở mức trung bình SHL1 với Mean = 3,386, SHL2 với Mean = 3,158 và SHL3 với Mean = 3,108. Như vậy sự hài lòng đạt được chưa cao.

- *Thứ hai*, kết quả nghiên cứu đã khẳng định sự ảnh hưởng tích cực của 5 nhân tố tới sự hài lòng của sinh viên đối với chương trình đào tạo E-learning tại TUCST, sau khi xây dựng phương pháp nghiên cứu và sử dụng số liệu để kiểm định ý nghĩa thống kê. Nhóm 5 nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng về hình thức đào tạo E-learning tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa bao gồm: (1) Giảng viên; (2) Công nghệ và kỹ thuật; (3) Chương trình đào tạo E-Learning; (4) Giao diện của hệ thống E-Learning; (5) Sự sẵn sàng của sinh viên.

- *Thứ ba,* kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra trong nhóm nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng về hình thức đào tạo E-learning tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa: nhân tố (1) Giảng viên tác động mạnh nhất tới sự hài lòng của sinh viên; tiếp sau đó mức độ ảnh hưởng lớn thứ hai thuộc về nhân tố (3) Chương trình đào tạo; mức độ tác động ở vị trí thứ ba là nhân tố (2) Công nghệ và kỹ thuật, Nhân tố (5) Sự sẵn sàng của sinh viên có mức tác động ở vị trí tiếp theo. Cuối cùng là sự tác động của nhân tố (4) Giao diện của hệ thống E-Learning.

Mặc dù bước đầu kết quả của nghiên cứu đã chỉ ra nhóm các nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng về hình thức đào tạo E-learning. Tuy nhiên, mô hình nghiên cứu mới giải thích được 53,8% hiện tượng, đồng nghĩa với còn nhiều nhân tố giải thích khác nằm ngoài mô hình. Đây là khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu. Do đó, hướng nghiên cứu tiếp theo của nhóm nghiên cứu sẽ tập trung bổ sung, các nhân tố mới mang tính khám phá, nhằm phát hiện và nâng cao sự hiệu quả của mô hình nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Wang, Y.-S. (2003). Assessment of learner satisfaction with asynchronous electronic learning systems. *Information & Management*, *41*(1), 75-86. *https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0378-7206(03)00028-4*

[2]. Sun, P.-C., Tsai, R. J., Finger, G., Chen, Y.-Y., & Yeh, D. (2008). What drives a successful e-Learning? An empirical investigation of the critical factors influencing learner satisfaction. *Computers & Education*, *50*(4), 1183-1202.

https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.compedu.2006.11.007

[3]. Shee, D. Y., & Wang, Y.-S. (2008). Multi-criteria evaluation of the web-based E-learning system: A methodology based on learner satisfaction and its applications. *Computers & Education*, *50*(3), 894-905.

https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.compedu.2006.09.005

[4]. Vũ Thuý Hằng., & Nguyễn Mạnh Tuấn (2013). Investigation and integration of critical success factors for E-learning learner satisfaction: A case of University of Economics and Law. *JOURNAL OF SCIENCE - Ho Chi Minh City University of Education*, *53*, 24-46.

[5]. Nguyễn Hữu Quy (2014). *Some factors influencing student satisfaction in E- Learning. A student of university students in Ho Chi Minh City*, Viet Nam. Ms thesis. University of Economics, Ho Chi Minh City.

[6]. Dương Hạnh Tiên (2014). Nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên đối với hệ thống E-learning trường Đại học kinh tế, Đại học Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học Kinh tế* (0866-7969); Số: 1 (05) - 2014; 125-131.

[7]. Phạm Thị Mộng Hằng (2020). Đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với hoạt động giảng dạt E-Learning. *Tạp Chí Giáo Dục*, *476*(2014), 49-54

[8]. Höck, M., & Ringle, C. M. (2006). Strategic networks in the software industry : An empirical analysis of the value continuum. *IFSAM VIIIth World Congress*.

[9]. Comrey, A. L. (1973). A First Course in Factor Analysis. In *Educational and Psychological Measurement* (Vol. 33, Issue 4). New York: Academic.

https://doi.org/10.1177/001316447303300442

[10]. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2016). A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM). In *International Journal of Research & Method in Education*. SAGE Publications, Inc.

https://doi.org/10.1080/1743727x.2015.1005806

[11]. Hair, J.F., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2011). PLS-SEM: Indeed a Silver Bullet. *Journal of Marketing Theory and Practice*, *19*(2), 139-152.

https://doi.org/10.2753/MTP1069-6679190202

[12]. Nguyễn Quang Anh. biên dịch (2018). *Những vấn đề nâng cao trong mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu riêng phần* - Josephe F.Hair, JR. Marko Sarstedt Christian M.Ringle, Siegfried P.Gudergan. NXB Tài chính.

[13]. Cohen, J. (1988). *Statistical Power Analysis for the Behavioural Sciences* (2nd ed.). Hillsdale, New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates.

[14]. Hu, L. and Bentler, P. (1998) *Fit Indices in Covariance Structure modeling: Sensitivity to underparameterized model misspecification*. Psychological Methods, 3, 424-453. http://dx.doi.org/10.1037/1082-989X.3.4.424.

[15]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), Thông tư số 12/2016/TT-BGDĐT Q*uy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng*. Việt Nam.

[16]. Guri-Rosenblit, S. (2005). 'Distance education' and 'e-learning': Not the same thing.

Higher Education, *49*, 467-493. https://doi.org/10.1007/s10734-004-0040-0.

[17]. Hair, J. F., Hult, G., Tomas, M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2013). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*: SAGE Publications, Incorporated.

[18]. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2016). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*. California: Sage Publications.

[19]. MASIE Center (2014). Learning, Technology & Innovation of Elliott Masie, Host & Curator. 95 Washington Street.

[20]. O'Dell, T., (2009). Generational differences in satisfaction with E-learning in a corporate learning environment. PhD thesis. University of Houston.

[21]. Parasuraman, A., Zeithaml, V. and Berry, L. (1985), *A conceptual model of service quality and its implications for future research,* Journal of Marketing, Vol. 49, Fall, trang 41-50.

[22]. Parasuraman, A., Zeithaml, V. and Berry, L. (1988), *SERVQUAL: A multiple-item scale for measuring consumer perceptions of service quality*, Journal of Retailing, Vol. 64, Spring, trang 12-40.

[23]. Parasuraman, A., Zeithaml, V. and Berry, L. (1991), *Refinement and Reassessment of the SERVQUAL Scale*, Journal of Retailing, Vol. 67, trang 420-450.

[24]. Pei Zhao, Sara Sintonen, H. K., Currie, K. L., & J.Courduff. (2015). The pedagogical functions of arts and cultural-heritage education with ICTs in museums. *International Journal of Instructional Technology and Distance Learning*, 7.

[25]. Roberts, T. G., Irani, T. A., Telg, R. W., & Lundy, L. K. (2005). The Development of an Instrument to Evaluate Distance Education Courses Using Student Attitudes. *International Journal of Phytoremediation*, *21*(1), 51-64. https://doi.org/10.1207/s15389286ajde1901_5

[26]. Selim, H. M. (2007). Critical success factors for E-learning acceptance: Confirmatory factor models. *Computers & Education*, *49*(2), 396-413.

https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.compedu.2005.09.004

[27]. Urdan, T. a, & Weggen, C. C. (2000). Corporate E-Learning : Exploring a New Frontier. *Analysis*, 88.

[28]. Verduin, J. R. & Clark, T. A. (1991), *Distance education: The foundations of effective practice*. San Francisco, CA: Jossey-Bass Publishers.

[29]. Mai Anh Vũ (2020). *Sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu PLS - Sem trong kiểm định các mô hình nghiên cứu khoa học*. Tạp chí Tài chính (ISSN 005-56), số 722 + 723 trang 127-129.

[30]. Mai Anh Vũ & Hà Thị Lan (2021). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. *Tạp chí Khoa học Thương mại, Trường Đại học Thương mại*, *151*, 80-88.

http://wrhambrecht.com/research/coverage/elearning/ir/ir_explore.pdf

[31]. Woodruff, R. B. (1997). Customer value: The next source for competitive advantage. *Journal of the Academy of Marketing Science*, *25*(2), 139. https://doi.org/10.1007/BF02894350

CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM: VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI DẠY

Nguyễn Văn Bảy, Bùi Thị Thu Hà
Khoa Kế toán - Tài chính, Trường Đại học Nha Trang

Tóm tắt: Chuyển đổi số chính là để đáp ứng được yêu cầu mới của việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng sáng tạo, tiếp thu nhanh trình độ khoa học công nghệ trên thế giới phục vụ cho công cuộc phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay. Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đã và đang trở thành xu thế tất yếu cho sự hình thành một nền tảng công nghệ giáo dục đáp ứng yêu cầu quốc tế hóa giáo dục đại học [1]. Nhận thức trước yêu cầu chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03-6-20201, qua đó giáo dục và đào tạo là một trong 8 lĩnh vực ưu tiên hàng đầu. Quá trình triển khai chương trình đã xác định rõ yêu cầu chuyển đổi số trong đào tạo đại học, trong đó xác định rõ yêu cầu phát triển năng lực số của người dạy tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay. Bài viết này dựa trên phân tích, đánh giá thực trạng chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục tại Việt Nam, qua đó nhận diện rõ vai trò, nhiệm vụ của người dạy nhằm nhằm nâng cao năng lực số của giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học cũng như không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo trong bối cảnh mới của cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

Từ khóa: *Chuyển đổi số, cơ sở giáo dục, vai trò, nhiệm vụ, người dạy.*

1. Đặt vấn đề

Dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ 4.0, chuyển đổi số trở thành xu hướng tất yếu, đã và đang tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục. Quá đó đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học phải không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng chuẩn quốc tế về kiểm định, đánh giá. Các cơ sở giáo dục đại học phải thay đổi linh hoạt các phương pháp giảng dạy, áp dụng các phương pháp tiếp cận [2], Mặt khác, việc sử dụng công nghệ rộng rãi hơn trong các trường đại học cũng có thể cho phép họ sử dụng các giải pháp số khác nhau trong quá trình dạy và học, cung cấp học liệu, chuyển đổi tín chỉ cũng như các quá trình hỗ trợ và quản lý người học.

Ngoài ra, chuyển đổi số đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường đại học bằng cách cung cấp các công cụ và phương tiện mới để cải thiện quy trình giảng dạy và học tập [3]. Qua đó, chuyển đổi số cho phép trường đại học cung cấp các khóa học trực tuyến, mở rộng phạm vi tiếp cận cho sinh viên không chỉ ở địa phương mà còn ở xa. Điều này giúp tăng cơ hội học tập cho các sinh viên và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc học tập

[1] Quyết định số 749/QĐ-TTg về chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Ban hành ngày 03-6-2020

linh hoạt. Bên cạnh đó, công nghệ số cho phép việc tạo ra các môi trường học tập tương tác, trong đó sinh viên có thể tương tác với giáo viên và đồng nghiệp, tham gia vào các hoạt động học tập đa dạng như diễn đàn trực tuyến, các bài giảng tương tác, nhóm nghiên cứu trực tuyến [4]. Như vậy, chuyển đổi số cho phép trường đại học cung cấp tài nguyên học tập phong phú hơn, bao gồm các bài giảng trực tuyến, tài liệu tham khảo số, sách điện tử, và các công cụ học tập tương tác nhằm giúp người học có thêm nguồn lực để nghiên cứu và học tập. Có thể nói việc nâng cao năng lực số cho đội ngũ giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường đại học bằng cách cung cấp các công cụ và phương tiện mới để cải thiện trải nghiệm học tập và phát triển kỹ năng cho sinh viên qua đó hiện thực hóa chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Bài viết này dựa trên phân tích, đánh giá thực trạng chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục tại Việt Nam, qua đó nhận diện rõ vai trò, nhiệm vụ của người dạy nhằm nhằm nâng cao năng lực số của giảng viên trong đào tạo đại học cũng như không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo ở các cơ sở gáo dục trong bối cảnh mới của cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

2. Chuyển đổi số và chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học

2.1. Khái niệm chuyển đổi số

Chuyển đổi số là một khái niệm gắn liền, thậm chí là động lực của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, trong đó chuyển đổi số là việc sử dụng kỹ thuật số, ngoài những cải tiến và hỗ trợ của các phương pháp truyền thống (văn bản, tương tác trực tiếp), nhằm khuyến khích và thúc đẩy đổi mới sáng tạo [5]. Cụ thể hơn, chuyển đổi số là một quá trình cải tiến một đối tượng thông qua kích hoạt những thay đổi đáng kể trong các thuộc tính của nó, trên cơ sở kết hợp thông tin, thiết bị điện tử, công nghệ giao tiếp và kết nối trực tuyến [6]. Quá trình này, đòi hỏi cách tiếp cận có tổ chức, có kế hoạch rõ ràng, với sự tham gia của tất cả các bên liên quan, cả trong và ngoài tổ chức, thường được gọi là chiến lược chuyển đổi số, nhằm khai thác tối đa tiềm năng và ảnh hưởng của công nghệ mới một cách nhanh chóng và sáng tạo [7].

Theo Swen [8], chuyển đổi số là quá trình thay đổi một doanh nghiệp bằng cách sử dụng công nghệ kĩ thuật số. Doanh nghiệp không chỉ chuyển đổi dữ liệu về dạng số để lưu trữ, xử lí và tính toán, mà chuyển đổi số giúp khai thác triệt để những tính năng của công nghệ mới như AI, IoT, Big Data để phân tích, chẩn đoán, biến đổi dữ liệu và tạo ra những giá trị kinh tế khác cho tổ chức.

Theo Reis và cộng sự [9], việc chuyển đổi số có thể bao hàm các yếu tố:

- *Công nghệ:* Sử dụng các công nghệ mới như mạng xã hội, điện thoại thông minh, máy tính bảng và/hoặc các thiết bị công nghệ khác.

- *Tổ chức:* Những thay đổi trong quá trình vận hành của tổ chức hoặc tạo ra các mô hình tổ chức quản lý mới.

- *Xã hội:* Các tác động đến con người như trải nghiệm của người sử dụng, tính mở hoặc phản kháng, chống lại sự thay đổi. Chuyển đổi số đem lại những lợi ích nhất định về góc độ hiệu quả vận hành nội bộ của tổ chức như: nâng cao hiệu quả xử lý nội bộ, chất lượng và sự nhất quán của hệ thống thông qua việc giảm bớt các bước trung gian với độ chính xác cao hơn.

Việc chuyển đổ số cũng có thể tạo điều kiện cho việc xem xét mang tính thời gian thực hiện các hoạt động và kết quả tốt hơn bằng việc tích hợp các dữ liệu cấu trúc và phi cấu trúc nhằm đem lại sự mô tả dữ liệu tổ chức tốt hơn và tích hợp dữ liệu từ các nguồn khác nhau. Tuy nhiên, việc chuyển đổi số cũng có thể phát sinh những mối lưu tâm khác liên quan đến (i) chi phí đầu tư; (ii) rủi ro bảo mật thông tin; (iii) thay đổi văn hóa làm việc; (iv) thay đổi mô hình, phương thức làm việc v.v. cũng như các yêu cầu về kỹ năng của nhân sự chịu trách nhiệm đối với từng hoạt động cụ thể trong tổ chức [2].

2.2. Chuyển đổi số tại các trường Đại học

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học là hoạt động ngành giáo dục áp dụng công nghệ thông tin (CNTT) hiện đại vào công tác học tập, giảng dạy của người dạy và người học nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao, từ đó tạo nên môi trường học tập bền vững dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tạo môi trường học tập mọi thứ được kết nối, tạo một trải nghiệm học tập hợp tác, tương tác và cá nhân hóa [10]. Chuyển đổi số không chỉ là số hóa bài giảng, hay ứng dụng các phần mềm nhằm tự động hóa hoạt động quản lý giáo dục mà là sự chuyển đổi toàn bộ trường đại học từ phương pháp quản lý giáo dục, phương pháp giảng dạy, cách thức quản lý người học sang mô hình trường đại học số khai thác ứng dụng CNTT trong hoạt động nghiên cứu và giảng dạy. Để chuyển đổi số thành công nhà trường cần áp dụng đồng bộ, toàn diện nhiều giải pháp khác nhau, từ sự thay đổi về mặt nhận thức, số hóa hoạt động giảng dạy, tạo lập nên môi trường học tập số, học liệu số và tin học hóa mọi hoạt động quản lý nhà trường.

a. Các nội dung chuyển đổi số của trường đại học

Đối với các cơ sở giáo dục đại học, chuyển đổi số bao gồm phát triển hạ tầng (công nghệ) mới, ứng dụng ngày các phương tiện và công nghệ kỹ thuật số trong hoạt động dạy và học (tài liệu, chương trình và phương pháp), nghiên cứu, và cả trong các dịch vụ hỗ trợ, quản trị, truyền thông, tuyển sinh...[5]. Chuyển đổi số được ứng dụng trong nhiều hoạt động khác nhau tại các cơ sở giáo dục đại học, quan trọng nhất là trong giảng dạy và cải tiến phương pháp sư phạm [11]. Bond và cộng sự [12] nhấn mạnh khoa học số trong lĩnh vực giáo dục đã vượt ngoài những thay đổi về kỹ thuật, tác động sâu rộng đến chương trình giảng dạy và các vấn đề tổ chức và cấu trúc giáo dục tại cơ sở giáo dục đại học. Trong kỷ nguyên số, tương tác truyền thống trực tiếp giữa người dạy và người học đang giảm dần, trong khi các hình thức giảng dạy và học tập trực tuyến ngày càng chiếm ưu thế nhờ ưu điểm về thời gian và tiện lợi [13]. Các nền tảng trực tuyến hỗ trợ ngày càng hoàn thiện cho phép tiết kiệm thời gian và cung cấp phương thức tương tác trực tuyến dễ dàng và linh hoạt hơn, nhưng cũng đòi hỏi các bên phải có động lực và có đủ kỹ năng, quyền để truy cập sử dụng [13]. Tay và Low [14] khẳng định chuyển đổi số trong kiến trúc quản trị sẽ hình thành nền tảng cấu trúc quản trị giáo dục đại học linh động và mềm dẻo hơn, cho phép các cơ sở giáo dục đại học thích ứng nhanh chóng với công nghệ mới và hạ tầng kỹ thuật số.

Một số nội dung chuyển đổi số được áp dụng trong đào tạo đại học:

- *Học trực tuyến (E-learning):* Các cơ sở giáo dục đại học và tổ chức giáo dục cung cấp các khóa học trực tuyến thông qua nền tảng và công cụ kỹ thuật số, cho phép học sinh học tập mọi lúc, mọi nơi. Ví dụ: Coursera, edX, Udemy,...

- *Giáo trình điện tử:* Sáng kiến việc thay thế sách giáo khoa truyền thống bằng giáo trình điện tử, giúp tiết kiệm giấy và dễ dàng cập nhật nội dung. Các ứng dụng như Kindle, iBooks, Google Play Books hỗ trợ đọc sách điện tử trên các thiết bị di động.

- *Phần mềm quản lý học tập (LMS - Learning Management System):* Các hệ thống quản lý học tập như Moodle, Blackboard, Canvas,... hỗ trợ giáo viên quản lý khóa học, đánh giá và theo dõi tiến độ của người học một cách dễ dàng và hiệu quả.

- *Công cụ hợp tác trực tuyến:* Sử dụng các ứng dụng như Google Classroom, Microsoft Teams, Zoom,... để người dạy và người học tương tác, học tập cùng nhau một cách linh hoạt và hiệu quả.

- *Ứng dụng hỗ trợ học tập:* Các ứng dụng hỗ trợ học tập như Quizlet, Duolingo... giúp người học rèn luyện kỹ năng và kiến thức thông qua các bài tập và hoạt động trực tuyến thú vị.

- *Trí tuệ nhân tạo và học máy trong giáo dục:* Sử dụng trí tuệ nhân tạo và học máy để phân tích dữ liệu học tập, đưa ra gợi ý cá nhân hóa, cải thiện chất lượng giảng dạy và hỗ trợ quá trình học tập của sinh viên.

- *Thực tế ảo và thực tế ảo tăng cường:* Ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế ảo tăng cường (AR) vào giáo dục, giúp học sinh trải nghiệm môi trường học tập sinh động, tương tác và gần gũi hơn với thực tế.

Những nội dung trên cho thấy chuyển đổi số đã tạo ra nhiều phương thức trong dạy và học qua đó hình thành nên những cơ hội và tiềm năng cho giáo dục đại học, giúp nâng cao chất lượng học tập và đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học trong thời đại công nghệ số.

b. Quy trình chuyển đổi số của trường đại học

Quy trình chuyển đổi số tại các trường đại học được các tác giả Alenezi, Doering và cộng sự [15, 16] thống nhất gồm các giai đoạn cơ bản như sau:

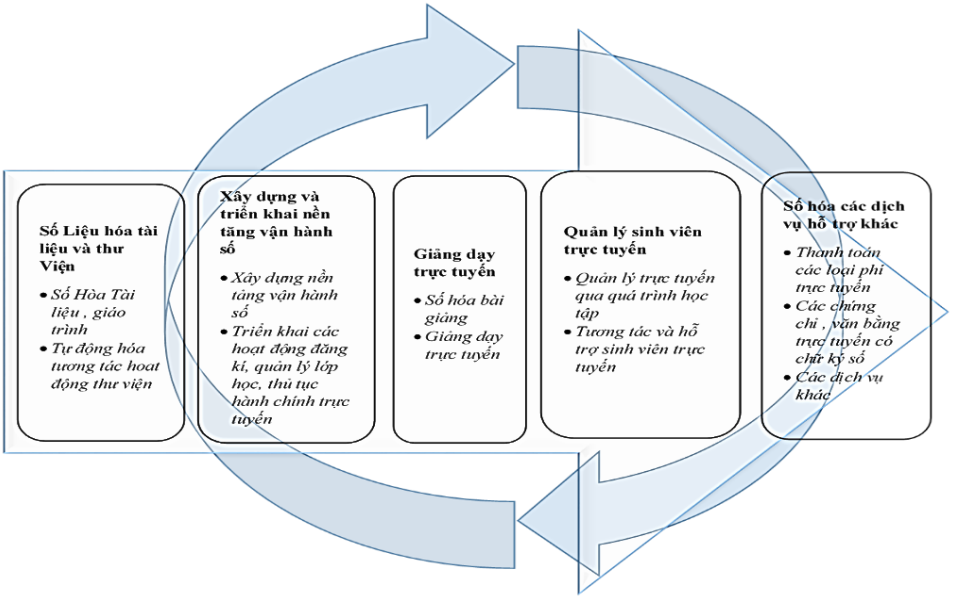

Hình 1: Quy trình chuyển đổi số trong trường đại học

Nguồn: Tổng hợp theo Alenezi, Doering và cộng sự [15, 16]

- Giai đoạn 1: Số hóa tài liệu và thư viện. Tài liệu là nơi lưu truyền kiến thức, phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu. Do đó, số hóa tài liệu trở thành yêu cầu tất yếu, căn cơ trong chuyển đổi số tại các trường đại học. Quá trình này kéo theo những thay đổi cơ bản quy trình hoạt động, mặc dù mục đích và đối tượng không đổi, của thư viện tại các trường. Việc quản lý, thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến truy cập, bảo quản, bản quyền của tài liệu số đòi hỏi không chỉ nền tảng công nghệ, mà cả những kỹ năng số đặc thù của đội ngũ nhân viên thư viện trong vận hành thường niên của thư viện. Ở mức phát triển cao, tự động hóa các dịch vụ truy cập, hỗ trợ của thư viện có thể được triển khai thông qua các ứng dụng tương tác trí thông minh nhân tạo.

- Giai đoạn 2: Xây dựng và triển khai nền tảng vận hành số. Đây là giai đoạn quan trọng nhất của quy trình chuyển đổi số tại các trường đại học, vì nền tảng vận hành số vừa phải giải quyết được vấn đề về công nghệ, vừa phải đáp ứng được các quy trình vận hành chung và đặc thù của trường đại học, với các dữ liệu tích hợp dữ liệu vào một nền tảng vận hành thống nhất và đồng bộ. Nền tảng số không chỉ tăng tính minh bạch, mà còn hợp lý hóa các quy trình, giúp trường đại học linh động và hiệu quả hơn trong các hoạt động giảng dạy, hỗ trợ và quản lý của mình.

- Giai đoạn 3: Giảng dạy công nghệ. Trong giai đoạn này, hoạt động giảng dạy trực tiếp truyền thống sẽ giảm dần, thay thế bằng giảng dạy trực tuyến. Không có nghĩa giảng dạy trực tiếp sẽ bị xóa bỏ, mà triển khai song song cùng hình thức trực tuyến. Cốt lõi trong giai đoạn này là ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, từ việc số hóa bài giảng, thiết kế bài giảng tương tác tự động tình huống, đặc biệt ứng dụng trí thông minh nhân tạo trong các bài thực nghiệm và giả lập.

- Giai đoạn 4: Quản lý sinh viên trực tuyến. Học viên là khách hàng của các trường đại học, vì vậy điều quan trọng là phải theo dõi quá trình học tập của sinh viên để đảm bảo trường đại học hiểu rõ hơn về sinh viên của mình, và có thể điều chỉnh dịch vụ giáo dục phù hợp với nhu cầu và mong muốn của họ. Nội dung nhằm quản lý vòng đời đại học của học viên, từ khi nhập học, các môn học, quá trình học các môn, các hoạt động cộng đồng .... Bằng cách số hóa các quy trình của mình, các trường đại học có thể tương tác và hỗ trợ sinh viên một cách tốt và nhanh nhất thông qua hình thức trực tuyến.

- Giai đoạn 5: Triển khai các dịch vụ hỗ trợ và chứng nhận trực tuyến. Đây là giai đoạn cuối vận hành trực tuyến hầu như toàn bộ các dịch vụ và hoạt động của trường đại học. Thế hệ học viên ngày nay lớn lên cùng Internet và các thiết bị di động, nên đã hình thành thói quen và nhu cầu sử dụng các dịch vụ trực tuyến. Vì vậy, sinh viên mong đợi các hình thức trực tuyến khi thanh toán học phí và các khoản phí liên quan. Hơn thế, điều này còn tăng tính an toàn cho các giao dịch tài chính và thuận tiện hơn cho sinh viên.

Ngoài ra, việc số hóa các chứng nhận, chứng chỉ, văn bằng trực tuyến có chữ ký số cũng nên được áp dụng. Điều này sẽ giúp các trường đại học có thể giảm số lượng séc giấy phải quản lý và sử dụng. Nhờ quy trình làm việc được số hóa và tự động hóa nên năng suất tăng vì nó giảm bớt gánh nặng cho giảng viên và nhân viên về khối lượng công việc không quan trọng. Về lý thuyết, các giai đoạn trên diễn ra tuần tự từ giai đoạn đầu tiên. Tuy nhiên, trong thực tế, quy trình có thể linh động theo bất kỳ trình tự nào, hoặc thậm chí các giai đoạn có thể đồng thời được triển khai tùy theo đặc điểm, nguồn lực, thời cơ khác nhau đối với các trường đại học khác nhau.

2.3. Chuyển đổi số tại các trường Đại học tại Việt Nam

2.3.1. Định hướng chuyển đổi số giáo dục đại học ở Việt Nam

Từ những năm 2000, Chính phủ Việt Nam đã bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến việc hội nhập, nhất là trong lĩnh vực giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Đó là xu thế chung của thế giới liên quan đến chuyển đổi số với hàng loạt các văn bản thể hiện chủ trương phát triển, đổi mới giáo dục đào tạo trên các nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin như:

- Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020[2]" xác định yếu tố cơ bản để xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời cần dựa trên nền tảng hạ tầng CNTT phát triển, hỗ trợ việc dạy và học.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương 8 khóa XI về Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo[3] xác định quan điểm hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học.

- Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2025[4] xác định phải đa dạng hóa phương thức học tập nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực, tạo cơ hội học tập suốt đời cho người dân.

2.3.2. Chuyển đổi số tại một số cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2022, Thủ tướng Chính Phủ ban hành Quyết định số 131/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030. Trong đó xác định rõ mục tiêu chung là: Tận dụng tiến bộ công nghệ để thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong dạy và học, nâng cao chất lượng và cơ hội tiếp cận giáo dục, hiệu quả quản lý giáo dục; xây dựng nền giáo dục mở thích ứng trên nền tảng số, góp phần phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Chuyển đổi số đang là chủ trương lớn của Chính phủ và mọi ngành nghề trong đó có giáo dục

Tại Hội nghị giáo dục đại học (GDĐH) do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức ngày 24/8/2021 với mục tiêu hướng đến đó là giáo dục đại học không chỉ chuyển đổi số và ứng phó cho mình, mà còn đóng vai trò nòng cốt trong chuyển đổi số toàn ngành giáo dục, hỗ trợ cho bậc học phổ thông và giáo dục địa phương. Hiện nay đã có 45% cơ sở GDĐH đã thực hiện đào tạo trực tuyến, trong đó có 63 trường đại học công lập và 42 trường dân lập; 42% cơ sở GDĐH chưa thực hiện đào tạo trực tuyến [17]. Trong số các cơ sở GDĐH tại Việt Nam tham gia triển khai đào tạo trực tuyến từ sớm bao gồm trường Đại học Mở Hà Nội (2009) còn có trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Kinh tế Quốc dân [17]. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, trước những diễn biến rất phức tạp của đại dịch Covid-19. Trong năm 2021, Bộ cũng đã ban hành rất nhiều văn bản liên quan đến đào tạo trực tuyến trong thời kỳ dịch bệnh. Trong đó, có hơn 70% các cơ GDĐH đã triển khai hệ thống thư viện điện tử, đồng thời triển khai hệ thống học tập E-Learning,

[2] Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020" theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 9/01/2013.

[3] Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo. Ban chấp hành Trung ương 8, Khóa XI, 2013.

[4] Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012.

liên thông và chia sẻ học liệu với các cơ sở đào tạo đại học khác nhằm nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu[5].

Trải qua hơn 10 năm triển khai, các trường đại học đã từng bước đầu tư, phát triển các nền tảng hỗ trợ cho hoạt động chuyên môn, học thuật trong hệ thống như: thư viện số, hệ thống quản lý học vụ… Tuy nhiên, các nền tảng này còn rời rạc, chưa liên thông trong toàn hệ thống, chưa khai thác hết những tiến bộ của công nghệ để phục vụ đào tạo, chưa thực sự hỗ trợ được cho công tác quản trị, quản lý và chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của người học, nhất là trong bối cảnh thay đổi nhanh của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 sau đại dịch Covid-19 [18].

Những vấn đề đã và đang đặt ra đối với chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt cần cân nhắc đến các điều kiện hiện hữu về hạ tầng công nghệ, kinh phí, sự đồng bộ và sự sẵn sàng của các trường đại học [19]. cụ thể:

(1) Duy trì tính liên tục và thích ứng của hoạt động đào tạo

Đại dịch đã phá vỡ mô hình lớp học truyền thống. Tất cả mọi hoạt động đào tạo đều phải đưa lên mạng. Thực hiện chuyển đổi số (CĐS) là để duy trì tính liên tục và thích ứng của hoạt động đào tạo, CĐS cần đáp ứng được các điều kiện sau:

+ Tất cả các môn học cần được biên soạn với nội dung có thể triển khai giảng dạy được cho cả trực tuyến (online) và trực tiếp (onsite). Đề cương môn học và tài liệu phải được cập nhật đầy đủ trước khi khóa học mới bắt đầu.

+ Bảo đảm đáp ứng tối thiểu các điều kiện về đường truyền, băng thông, trang thiết bị cần thiết. Có kế hoạch hỗ trợ tài chính hoặc vay mượn thiết bị cho người học. Tổ chức các khóa huấn luyện cơ sở cho đội ngũ giảng viên, cán bộ về cách thức vận hành, hoạt động trong môi trường số.

+ Bổ sung vào chương trình đào tạo một số môn học cơ bản bắt buộc về công nghệ nhằm cung cấp kiến thức tối thiểu giúp người học hòa nhập vào môi trường giáo dục số.

+ Thành lập tổ công tác về CĐS để xác định các tiêu chuẩn, tiêu chí; chọn lựa cách thức triển khai thực hiện; xây dựng và ban hành các quy chế, quy định.

(2) Phương pháp giảng dạy đáp ứng yêu cầu công nghệ cao - tương tác cao

Một thành phần quan trọng của quá trình CĐS ở các trường đại học là mô hình dạy học hỗn hợp (blended learning). Mô hình này lấy người học làm trung tâm, đề cao khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng đặt câu hỏi thảo luận, giúp người học phát triển được những kỹ năng cần thiết, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng, thiết thực với công nghiệp. Tuy nhiên, để triển khai được mô hình dạy học hỗn hợp cần phải có một kho học liệu mở đồ sộ (Massive Open Online Course-MOOC) với hệ thống bài giảng, bài tập, tài liệu có tính tương tác cao, được biên soạn sẵn. Đây là một thách thức không nhỏ trong bước đầu thực hiện CĐS vì bên cạnh chi phí đầu tư để thực hiện còn cần sự kiên trì của người dạy, cụ thể:

[5] https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-nguon-nhan-luc/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-dai-hoc.html; truy cập ngày 22/02/2024.

+ Tận dụng công cụ và nền tảng số để cung cấp kiến thức liên tục, mọi lúc mọi nơi cho người học.

+ Cung cấp cơ hội cho người học tiếp cận với môi trường thực tế thông qua phương thức đồng đào tạo với doanh nghiệp. Với cách tiếp cận này, người học sẽ được trải nghiệm các mô hình học mới: học theo trải nghiệm thực tiễn, học theo phương pháp giải quyết vấn đề, học cách hòa nhập môi trường thực tế…

(3) Xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu công nghệ cao - tương tác cao

Đội ngũ giảng viên cần được trang bị kỹ năng về công nghệ và phương pháp sư phạm để thực hiện CĐS, bao gồm phương pháp giảng dạy theo tiếp cận mới, phương thức vận hành các công cụ/môi trường số, cách thức biên soạn tài liệu số, xây dựng bài giảng tương tác... Đây là một chiến lược dài hơi, cần được chuẩn bị từng bước khi thực hiện CĐS, thông qua các hoạt động như:

+ Tổ chức các khóa huấn luyện: giảng dạy với công nghệ, giảng dạy theo mô hình hỗn hợp, huấn luyện sử dụng công cụ và nền tảng số…

+ Tổ chức thiết kế/biên soạn lại các môn học theo mô hình dạy học hỗn hợp, mô hình học liệu mở, bài học có tương tác… Một số môn học có thể tham khảo hoặc sử dụng nguồn học liệu, tài liệu từ các trường đại học tiên tiến trên thế giới.

+ Đẩy mạnh hình thức khen thưởng giảng viên có thành tích giảng dạy xuất sắc, hình thành mạng lưới các giảng viên xuất sắc để họ hướng dẫn lại cho đồng nghiệp trong khoa/bộ môn của mình.

+ Mở chương trình tu nghiệp, đưa giảng viên đi học tập, trải nghiệm ở các đơn vị công nghệ trong và nước ngoài.

(4) Chuyển đổi số cho hoạt động nghiên cứu khoa học

Hiện nay, các hoạt động nghiên cứu khoa học ở trường đại học đang chuyển dịch trọng tâm vào dữ liệu. Thực hiện CĐS trong nghiên cứu khoa học cần tập trung xây dựng các trung tâm dữ liệu, các nền tảng kết nối để hình thành mạng lưới các nhà khoa học trong nước và quốc tế cùng giải quyết các vấn đề lớn. Cụ thể như:

+ Xây dựng được một trung tâm dữ liệu lớn để thu thập, tích lũy dữ liệu mẫu, dữ liệu thực nghiệm ở tất cả các lĩnh vực. Thông qua việc cùng giải quyết các vấn đề sử dụng bộ dữ liệu dùng chung, các công trình nghiên cứu sẽ liên kết được với nhau, thúc đẩy hợp tác, chia sẻ kết quả, đồng kiểm nghiệm. Bên cạnh đó, trung tâm dữ liệu lớn còn cung cấp năng lực tính toán, hỗ trợ cho các thực nghiệm trên dữ liệu lớn.

+ Phát triển mạng lưới tư vấn khoa học: đây sẽ là nơi các đề xuất nghiên cứu được góp ý/đánh giá công khai, là nơi doanh nghiệp đặt đầu bài nghiên cứu, nơi đón nhận các đề xuất nghiên cứu và cấp kinh phí thực hiện.

+ Hình thành các trung tâm khởi nghiệp là nơi ươm mầm kết quả nghiên cứu tiềm năng và triển lãm giao dịch, nơi giới thiệu các sản phẩm khởi nghiệp, gắn kết giữa các bên liên quan trong hệ sinh thái, sẵn sàng hợp tác đầu tư vào quy mô sản xuất lớn.

(5) Mở rộng đối tượng người học, mở rộng tiếp cận công nghệ cho người học

Với sự sẵn sàng của lớp học số, tài liệu số, kho học liệu mở, đối tượng người học của trường đại học sẽ không còn bị bó buộc bởi độ tuổi. Bất kỳ ai, ở đâu, làm gì đều có thể tham gia học và nhận bằng tốt nghiệp. Các giới hạn về diện tích của trường hay khoảng cách địa lý sẽ không còn nữa. Từ đó, chỉ tiêu đào tạo và đóng góp cho kinh tế xã hội cũng tăng lên. Để nâng cao năng lực tiếp cận công nghệ, người học cần có điều kiện để tiếp cận, tương tác với môi trường số trong học tập trực tuyến lẫn trực tiếp. Do đó cần:

+ Thành lập các phòng thí nghiệm tương tác công nghệ với đầy đủ trang thiết bị, công cụ hỗ trợ cần thiết. Người học có thể hiện thực hóa các ý tưởng hay đồ án của mình.

+ Xây dựng câu lạc bộ ngoại khóa, phổ cập kiến thức công nghệ cần thiết cho người học mới.

+ Tích hợp thực tế ảo, thực tế tăng cường và thực tế hỗn hợp vào môi trường học. Đây là một trợ lý đắc lực cho người học để trải nghiệm công nghệ.

+ Giảm thiểu phát hành sách/tài liệu truyền thống. Thay vào đó, cung cấp học liệu số, kho học liệu mở cho người học.

(6) Phân tích dữ liệu người học

Một hoạt động hiệu quả trong quá trình thực hiện CĐS là khả năng phân tích dữ liệu người học. Cụ thể, từ lộ trình, tiến độ, cũng như sự tiến bộ trong quá trình học tập của người học được theo dõi và phân tích tự động. Đây là nền tảng cho việc học tập cá nhân hóa. Từ kết quả phân loại này, người học có thể điều chỉnh nhịp độ, cường độ học tập hoặc thay đổi môn/ngành/định hướng cho phù hợp với bản thân. Người học trong nhóm nguy cơ sẽ được tư vấn, hỗ trợ trực tiếp từ nhà trường. Hệ thống cũng phân tích được các yếu tố tác động tạo ra sự khác biệt trong kết quả học tập, làm cơ sở điều chỉnh hoạt động đào tạo về sau, cụ thể:

+ Quyền riêng tư dữ liệu: phải xác định loại dữ liệu của người học hoặc giáo viên mà hệ thống được quyền thu thập, phân tích, đánh giá.

+ Cần có sự hỗ trợ từ AI trong khai thác nguồn dữ liệu.

+ Hiệu quả thực sự của phân tích học vụ: mức độ tin cậy của việc đánh giá, tác động tiêu cực khi kết quả đánh giá là sai.

+ Gia tăng chi phí cho lưu trữ, cài đặt, vận hành, bảo trì…

(7) Phát triển các ứng dụng phục vụ công tác điều hành, quản trị:

Trên nền tảng dữ liệu chung là các hệ thống các ứng dụng hỗ trợ phục vụ công tác điều hành quản trị. Các hệ thống này bao gồm ứng dụng quản trị số - chữ ký số, văn phòng điện tử, thống kê dữ liệu phục vụ xếp hạng đại học, phục vụ xây dựng báo cáo, phục vụ công tác quản lý như khen thưởng, phân tích xếp loại… Các ứng dụng này cần đảm bảo tính nhất quán và liên thông trong toàn hệ thống.

3. Vai trò của người dạy trong chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học

Có thể nói vai trò của người dạy trong quá trình chuyển đổi số ở lĩnh vực giáo dục rất quan trọng và đa chiều. Dưới đây là một số vai trò quan trọng mà họ đóng trong quá trình này, cụ thể:

- *Hướng dẫn và dạy học:* Người dạy vẫn là người trực tiếp tiếp xúc và tương tác với người học. Trong môi trường số hóa, họ phải thích ứng với các công nghệ mới, tạo điều kiện cho người học thích nghi và phát triển kỹ năng số hóa.

- *Thiết kế nội dung học tập:* Người dạy cần phát triển nội dung học tập phù hợp với môi trường số hóa, bao gồm các tài liệu, video, bài giảng trực tuyến, và các tài nguyên tương tác khác.

- *Tạo điều kiện cho học sinh hợp tác và học tập tự chủ:* Người dạy không chỉ là người truyền đạt kiến thức mà còn là người tạo ra môi trường học tập mở, khuyến khích sự tương tác, hợp tác và sáng tạo với người học.

- *Đánh giá và phản hồi:* Trong môi trường số hóa, việc đánh giá và cung cấp phản hồi trở nên phức tạp hơn. Người dạy cần sử dụng các công nghệ để theo dõi tiến độ của người học, cung cấp phản hồi cá nhân hóa và đảm bảo công bằng và minh bạch trong quá trình đánh giá.

- *Nâng cao năng lực số hóa của bản thân:* Người học cần liên tục cập nhật và phát triển kỹ năng số hóa của mình để có thể hiệu quả hướng dẫn học sinh trong môi trường số hóa.

Tóm lại, người dạy không chỉ là người truyền đạt kiến thức mà còn là người dẫn dắt và hỗ trợ người học trong quá trình học tập và phát triển trong môi trường số hóa. Đồng thời, họ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự tiến bộ và sáng tạo trong giáo dục đại học.

4. Nhiệm vụ của người dạy trong quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Ngoài việc không ngừng nâng cao năng lực kiến thức chuyên môn, Chuyển đổi số đặt ra yêu cầu về năng lực nghề nghiệp của người dạy - Khung năng lực số (ICT Competency Framework), theo đó năng lực số (ICT Competency) là khả năng sử dụng và áp dụng hiệu quả các công nghệ thông tin và truyền thông trong quá trình làm việc, học tập và giao tiếp. Khung năng lực số cho người dạy theo UNESCO được xác định rõ 6 nội dung, đó là:

(1) Hiểu về công nghệ thông tin (CNTT) trong Chính sách Giáo dục.

(2) Chương trình giảng dạy và Đánh giá.

(3) Sư phạm.

(4) Ứng dụng Kỹ năng số

(5) Tổ chức và Quản trị.

(6) Nghiệp vụ của giảng viên.

Trên cơ sở năng lực nghề nghiệp của giảng viên (Khung năng lực số ICT), nhiệm vụ đặt ra đối với người dạy trong bối cảnh chuyển đổi số nhằm thúc đẩy sự tiến bộ và sáng tạo trong giáo dục.

- Trong giảng dạy, người dạy cần phải tập trung vào một số nhiệm vụ sau:

+ *Trang bị kiến thức công nghệ:* Cập nhật kiến thức chung về công nghệ số và những thay đổi về công nghệ số trong thế giới hôm nay. Cập nhật kiến thức về công nghệ số liên quan đến chuyên môn và công tác quản lý giảng dạy.

+ *Nâng cao năng lực số:* Hiểu biết chung về các ứng dụng trong chuyển đổi số. Hiểu và vận dụng cụ thể từng ứng dụng trong các công tác.

+ *Tạo lập khả năng thúc đẩy đổi mới:* Quan sát tình hình đơn vị, nắm bắt nhu cầu chuyển đổi số của đơn vị, xác định thuận lợi và khó khăn khi đưa chuyển đổi số. Lựa chọn việc áp dụng phù hợp, cải tiến không ngừng việc áp dụng, nâng cao năng lực số của đội ngũ trong đơn vị.

- Về mặt chuyên môn, người dạy cần phải tập trung vào một số nhiệm vụ sau:

Trong quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học, người dạy đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo rằng quá trình học tập và giảng dạy được thích ứng và phát triển phù hợp với môi trường số hóa. Dưới đây là một số nhiệm vụ cụ thể của người dạy trong quá trình này:

+ *Thiết kế và phát triển nội dung số hóa:* Người dạy cần thiết kế và phát triển nội dung học tập số hóa phù hợp với môi trường trực tuyến hoặc kỹ thuật số. Điều này có thể bao gồm việc tạo ra tài liệu, bài giảng trực tuyến, bài giảng video, bài kiểm tra trực tuyến, và các tài nguyên học tập tương tác khác.

+ *Hướng dẫn và hỗ trợ học sinh trong môi trường trực tuyến:* Người dạy phải có khả năng hướng dẫn và hỗ trợ người học trong môi trường trực tuyến. Họ cần sử dụng các công nghệ và phương tiện truyền thông để tương tác với người học, cung cấp hỗ trợ và giải đáp thắc mắc của họ.

+ *Xây dựng môi trường học tập trực tuyến tích hợp và hấp dẫn:* Người dạy cần tạo ra một môi trường học tập trực tuyến tích hợp và hấp dẫn bằng cách sử dụng các công nghệ và công cụ phù hợp. Điều này có thể bao gồm việc sử dụng các diễn đàn trực tuyến, phòng học ảo, và các công cụ tương tác khác để tạo ra một môi trường học tập đa chiều và hỗ trợ việc học tập của người học.

+ *Đánh giá và phản hồi:* Người dạy cần phát triển các phương pháp đánh giá và cung cấp phản hồi phù hợp trong môi trường trực tuyến. Họ phải sử dụng các công nghệ để đánh giá tiến độ học tập của người học và cung cấp phản hồi cá nhân hóa để giúp họ phát triển kỹ năng và kiến thức.

+ *Phát triển kỹ năng số hóa của bản thân:* Người dạy cần liên tục cập nhật và phát triển kỹ năng số hóa của mình để có thể hiệu quả trong việc giảng dạy và hỗ trợ học sinh trong môi trường số hóa.

Tóm lại, vai trò của người dạy trong quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học là rất quan trọng, và họ cần thực hiện các nhiệm vụ trên để đảm bảo rằng quá trình học tập và giảng dạy được thích ứng và phát triển trong môi trường số hóa.

5. Kết luận

Dựa trên phân tích thực trạng và xu thế chuyển đổi số nói chung và chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Bài viết nhận diện vai trò của người dạy trong chiến lược thực hiện chuyển đổi số và số hóa trong các cơ sở giáo dục đại học cũng như những nhiệm vụ của người dạy trong bối cảnh số hóa nhằm cung cấp các luận cứ để các cơ sở giáo dục có những phương thức, định hướng và giải pháp thúc đẩy chuyển đổi sở trong đơn vị của mình, các nhà quản lý giáo dục có những chính sách phát huy vai trò của người dạy góp phần vào thành công chung của ngành cũng như của định hướng chiến lược số hóa mà chính phủ đã đề ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] N. V. Thỏa, "Vai trò của số hóa trong quốc tế hóa Giáo dục Đại học". Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia: Giáo dục đại học trong bối cảnh Quốc tế hóa (HEGC- 2023), Tp. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tài Chính*, 2023, pp. 186-193.

[2] P. T. T. Linh, L. T. Thơm, and N. V. Quang, "Chuyển đổi số Giáo dục Đại học ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0". Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Chuyển đổi số trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội, tháng 9*, 2022, pp. 40-47.

[3] C. H. Bão and L. T. P. Vi, "Vai trò của số hóa trong việc đổi mới và cải thiện hoạt động giảng dạy, công tác kiểm tra, đánh giá sinh viên: Trường hợp các trường đại học tại Việt Nam," Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia: Giáo dục đại học trong bối cảnh Quốc tế hóa (HEGC-2023), Tp. Hồ Chí Minh:Nhà xuất bản Tài Chính*, 2023, pp. 266-270.

[4] P. H. Lộc, "Phát triển chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội," *Tạp chí Giáo dục*, vol. 1-5, no. 381, pp. 28-32, 2016.

[5] V. Kaputa, E. Loučanová, and F. A. Tejerina-Gaite, "Digital Transformation in Higher Education Institutions as a Driver of Social Oriented Innovations," in *Innovation, Technology and Knowledge Management*, Social Innovation in Higher Education: Springer, 2022, pp. 107-128. doi: 10.1007/978-3-030-84044-0_6.

[6] G. Vial, "Understanding digital transformation," *Manag. Digit. Transform.*, pp. 13-66, 2021, doi: 10.4324/9781003008637-4.

[7] C. Bones, *Leading Digital Strategy: Driving Business Growth Through Effective E-commerce*, 1st Editio. Kogan Page, 2016.

[8] R. Swen, "Digital transformation: a review, synthesis and opportunities for future research," *Manag. Rev. Q.*, vol. 71, pp. 233-241, 2021.

[9] J. Reis, M. Amorim, N. Melão, and P. Matos, "Digital transformation: A literature review and guidelines for future research," in *Trends and Advances in Information Systems and Technologies. WorldCIST'18 2018. Advances in Intelligent Systems and Computing*, 2018, pp. 411-421. doi: https://doi.org/10.1007/978-3-319-77703-0_41.

[10] V. Maltese, "Digital transformation challenges for universities: Ensuring information consistency across digital services," *Cat. Classif. Q.*, vol. 56, no. 7, pp. 592-606, 2018, doi: 10.1080/01639374.2018.1504847.

[11] Y. V. Bozhko, A. I. Maksimkin, G. K. Baryshev, A. I. Voronin, and A. S. Kondratyeva, "Digital transformation as the key to synthesis of educational and innovation process in the research university," in *Digital Transformation and Global Society: First International Conference, DTGS 2016, St. Petersburg, Russia, June 22-24, 2016, Revised Selected Papers 1*, 2016, pp. 386-391. doi: https://doi.org/10.1007/978-3-319-49700-6_37.

[12] M. Bond, V. I. Marín, C. Dolch, S. Bedenlier, and O. Zawacki-Richter, "Digital transformation in German higher education: student and teacher perceptions and usage of digital media," *Int. J. Educ. Technol. High. Educ.*, vol. 15, no. 1, pp. 1-20, 2018.

[13] Y. Limani, E. Hajrizi, L. Stapleton, and M. Retkoceri, "Digital Transformation Readiness in Higher Education Institutions (HEI): The Case of Kosovo," *IFAC-PapersOnLin*, vol. 52, no. 25, pp. 52-57, 2019, doi: https://doi.org/10.1016/j.ifacol.2019.12.445.

[14] H. L. Tay and S. W. K. Low, "Digitalization of learning resources in a HEI - a lean management perspective," *Int. J. Product. Perform. Manag.*, vol. 66, no. 5, pp. 680-694, 2017, doi: 10.1108/IJPPM-09-2016-0193.

[15] M. Alenezi, "Deep dive into digital transformation in higher education institutions," *Educ. Sci.*, vol. 11, no. 12, 2021, doi: 10.3390/educsci11120770.

[16] C. Doering, F. Reiche, and H. Timinger, "Process Model for Digital Transformation of University Knowledge Transfer," *International Joint Conference on Knowledge Discovery, Knowledge Engineering and Knowledge Management, IC3K - Proceedings*, vol. 3. pp. 153-160, 2021. doi: 10.5220/0010672700003064.

[17] Trung tâm Truyền thông Giáo dục, "Giáo dục đại học năm học mới: Tăng cường thích nghi, tiếp tục lộ trình đổi mới," 2021. https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=7489 (accessed Feb. 22, 2024).

[18] V. H. Quân, "Chuyển đổi số trong Giáo dục Đại học," 2021. https://vnuhcm.edu.vn/tin-tuc_32343364/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-dai-hoc/343137303364.html (accessed Feb. 22, 2024).

[19] N. T. T. Vân, "Chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học," 2021. https://www.quanlynhanuoc.vn/2021/11/02/chuyen-doi-so-trong-cac-co-so-giao-duc-dai-hoc/ (accessed Feb. 22, 2024).

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC HIỆN NAY

Nguyễn Thị Thanh Nga, Nguyễn Thành Vinh
Trường Đại học Nha Trang

Tóm tắt: Ngày nay, bối cảnh hội nhập sâu rộng đã và đang có nhiều tác động tích cực và tiêu cực đến các khía cạnh khác nhau của cuộc sống, trong đó bao gồm cả vấn đề về giáo dục. Cùng với sự phát triển nhanh chóng và tiến bộ của xã hội, dạy học trực tuyến dần đang trở thành biểu tượng của sự tiến tiến và hiện đại trong lĩnh vực giáo dục. Đặc biệt, tại các trường Đại học ở Việt Nam, đào tạo trực tuyến dần dần đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy và nâng cao chất lượng giáo dục, qua đó góp phần thúc đẩy năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực, tăng cường sự giao lưu học tập và hợp tác trong nước, quốc tế.

Trong khuôn khổ bài báo cáo này, chúng tôi sử dụng các phương pháp thu thập, phân tích và xử lý tư liệu, phương pháp đối chiếu, so sánh nhằm đi vào trình bày về những thuận lợi và khó khăn nhất định trong vấn đề giảng dạy trực tuyến hiện nay tại các cơ sở giáo dục đại học. Qua đó, bước đầu đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.

Từ khóa: *giải pháp, nâng cao, chất lượng, dạy học, trực tuyến, đại học.*

1. Mở đầu

Xuất phát từ bối cảnh thế giới khi quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ đã làm tăng quá trình kết nối, liên kết, trao đổi sâu rộng và chặt chẽ giữa các quốc gia với nhau về mọi mặt. Đồng thời cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo nên sự phát triển như vũ bão về khoa học công nghệ trong đó có công nghệ thông tin đã thúc đẩy quá trình học tập trực tuyến trở nên phổ biến hơn bao giờ hết.

Ngoài ra, ở Việt Nam, theo Nghị quyết số 29-NQ/TW tại Đại hội Đảng lần thứ XI đã xác định: "*Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. ...Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo*" [1]. Nghị quyết đã khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của giáo dục và đào tạo trong bối cảnh hiện nay ở nước ta, động thời đưa ra quan điểm về phát triển, đổi mới hệ thống giáo dục trong bối cảnh hiện tại. Một trong những yếu tố quan trọng mang tính đột phá và phát triển giáo dục đó chính là dạy học trực tuyến. Hình thức dạy học không chỉ phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế mà còn góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục, thúc đẩy và đổi mới giáo dục, phát triển nguồn nhân lực với chất lượng cao. Và những giải pháp then chốt cho những khó khăn mà phương pháp giáo dục này đang tồn tại là: chú trọng đào tạo đội ngũ giảng viên, nâng cấp cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, hỗ trợ sinh viên trong quá trình dạy và học trực tuyến, góp phần thúc đẩy và nâng cao chất lượng dạy học trực tuyến hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Tính tất yếu áp dụng dạy học trực tuyến trong bối cảnh hiện nay

Vấn đề giáo dục dạy học trực tuyến đã được đề cập đến trong nhiều năm gần đây với mục tiêu đáp ứng sự phát triển của xã hội và nâng cao nguồn nhân lực lao động. "*Theo số liệu thống kê từ Statista tiết lộ rằng thị trường E-learning toàn cầu dự kiến sẽ tăng hơn 240 tỷ USD vào năm 2022 và Giá trị của thị trường Học tập trực tuyến dự kiến sẽ tăng lên 320 tỷ USD vào năm 2025*"[1] [2]. Đào tạo trực tuyến đang có sự phát triển vô cùng mạnh mẽ và đa dạng trên thế giới đặc biệt tại Mỹ, các nước Châu Âu và các nước phát triển ở Châu Á.

Ở Việt Nam, bắt đầu từ đại dịch Covid 19, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã bắt đầu triển khai dạy học trực tuyến là giải pháp cho tình thế khi học sinh, sinh viên không thể đến trường. Theo bộ trưởng Nguyễn Kim Sơn *"Thời gian đầu, dạy học trực tuyến chủ yếu chỉ là giải pháp tình thế trong điều kiện học sinh phải tạm dừng đến trường. Đến nay, ngành Giáo dục xác định, dạy học trực tuyến đã trở thành việc lâu dài, vừa để thích ứng, vừa để triển khai chuyển đổi số để phát triển. Trong trường hợp học sinh có thể tới trường học trực tiếp, việc dạy và học trực tuyến vẫn là phương pháp hỗ trợ, bổ sung rất tốt"* [3]. Rõ ràng, đây chính là cơ hội để ngành giáo dục Việt Nam quyết tâm chuyển đổi số và cho đến nay, ngành Giáo dục đã xác định rõ dạy học trực tuyến đã trở thành việc cần thiết và lâu bền, đặc biệt là đối với môi trường đại học bởi rất nhiều tiện ích mà nó mang lại có thể đề cập đến như:

Dạy học trực tuyến ở các trường đại học là một trong những phương pháp hiệu quả với nhiều ưu điểm giúp sinh viên có thể tiếp cận kiến thức nội dung giáo dục chất lượng cao từ các trường đại học uy tín trên khắp cả nước, thậm chí trên thế giới. Những đối tượng lớn tuổi, đang đi làm hay những sinh viên khuyết tật, sinh viên có năng khiếu với chuyên ngành lĩnh vực khác nhau có thể học tập linh hoạt hơn, phù hợp hơn bằng phương pháp giáo dục này.

Việc áp dụng dạy học trực tuyến sẽ góp phần tiết kiệm chi phí không chỉ đối với sinh viên, giảng viên về vấn đề di chuyển, chỗ ở, tài liệu học tập mà còn tiết kiệm cho nhà trường về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho lớp học, xây dựng, sửa chữa, bảo trì... hay thậm chí đối với xã hội về giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tắc đường do việc di chuyển.

Ngoài ra, tiện ích của dạy học trực tuyến chính là việc người học có thể linh hoạt thời gian và địa điểm học tập, họ có thể tham gia lớp học ở bất kỳ đâu hay bất kỳ thời gian nào miễn là có kết nối internet và đủ sự tập trung. Sinh viên có thể tự do sắp xếp lịch học phù hợp lịch trình cá nhân, công việc và cuộc sống hoặc lựa chọn các lớp học phù hợp trình độ và năng lực của bản thân. Các bài giảng thường được ghi lại và lưu trữ trên các ứng dụng nền tảng học tập trực tuyến điều này giúp người học có thể xem lại bất cứ khi nào cần thiết, góp phần hỗ trợ ôn tập hiệu quả hơn. Không những thế đối với giảng viên dạy học theo phương pháp này cũng tạo cơ hội để họ dễ dàng tìm kiếm, sử dụng nguồn tài liệu hay học hỏi từ những chuyên gia có trình độ và kinh

[1] ELearning statistics from Statista reveals that the global E-Learning market is expected to grow over $240 Billion by 2022... The value of the E-Learning market is expected to grow to $320 billion by 2025.

nghiệm. Giảng viên cũng dễ dàng tiếp cận với nhiều đối tượng học viên khác nhau trong nước và quốc tế từ đó giảng viên có thể nâng cao danh tiếng và uy tín của bản thân, tăng thu nhập và góp phần vào sự phát triển của giáo dục chung của đất nước.

Nhìn chung, rất dễ dàng nhận thấy dạy học trực tuyến chính là xu hướng tất yếu trong bối cảnh hiện nay. Việc ứng dụng dạy học trực tuyến là một trong những giải pháp phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số, góp phần đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nhằm phát triển và đào tạo nguồn nhân lực toàn diện, đáp ứng xu thế phát triển hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, việc áp dụng và phát triển dạy học trực tuyến trong giai đoạn hiện tại đã và đang gặp phải những thuận lợi và khó khăn nhất định, sẽ được báo cáo trình bày cụ thể ở phần tiếp theo.

2.2. Những thuận lợi và khó khăn để phát triển dạy học trực tuyến trong bối cảnh hiện nay

2.2.1. Những thuận lợi

Thứ nhất, "*Việt Nam đã gia nhập mạng lưới E-learning châu Á (Asia E-learning Network - AEN) với sự tham gia của Bộ Giáo dục Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông... điều này cho thấy tình hình nghiên cứu và ứng dụng loại hình đào tạo trực tuyến đang được quan tâm ở Việt Nam*" [4](p.88). Đồng thời cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ, phần mềm hỗ trợ và các thiết bị hỗ trợ dạy và học trực tuyến, khiến cho việc truy cập Internet ngày càng trở nên phổ biến và dễ dàng, đây chính là nguồn kho tàng với số lượng thông tin khổng lồ, bài giảng và các tài liệu học tập giúp người học cũng như người dạy thuận tiện tìm kiếm nguồn dạy và học phù hợp với bản thân. Bên cạnh đó, "*Hai thập kỷ qua, thế giới đã chứng kiến sự gia tăng về số lượng và chủng loại thiết bị hỗ trợ nền tảng giảng dạy và học tập kỹ thuật số. Người ta phân loại 3 lớp thiết bị cá nhân dùng rộng rãi là: điện thoại, máy tính bảng và máy tính bàn trong đó ranh giới giữa những loại thiết bị đã thay đổi, không còn giới hạn, trở thành công nghệ bỏ túi của cá nhân và do đó mở ra nhiều cơ hội cho giáo dục từ xa, trực tuyến vốn rất bị hạn chế trước đây.*" [5]. Các thiết bị này ngày càng trở nên phổ biến, giá cả hợp lý từ mức rẻ nhất cho đến đắt đều có thể dễ dàng sử dụng và truy cập Internet để học tập. Các phần mềm học tập trực tuyến hiện nay đang từng ngày từng giờ được phát triển với nhiều tính năng đa dạng, các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, thực tế ảo nhằm giúp các bài giảng không những hiệu quả mà còn thu hút, thú vị, tạo cho sinh viên dễ dàng tiếp thu kiến thức, đưa đến những trải nghiệm học tập mới mẻ cho người học. Đặc biệt, đối với đối tượng sinh viên - là những người có trình độ nhận thức và năng lực, cộng với việc được lớn lên trong thời đại công nghệ số vì vậy trong quá trình tiếp cận với các sản phẩm, phần mềm công nghệ sẽ dễ dàng hơn rất nhiều so với thế hệ đi trước và thế hệ nhỏ tuổi.

Thứ hai, xuất phát từ nhu cầu học tập ngày càng cao trong xã hội. Trong thời kỳ hội nhập hiện nay, mỗi người tự nhận thức được rằng con đường học tập sẽ mang đến rất nhiều lợi ích và cơ hội cho bản thân từ việc nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, cải thiện chất lượng cuộc sống và tăng khả năng cạnh tranh trong lao động đến việc đáp ứng được với sự thay đổi nhanh chóng trong bối cảnh hiện nay. Giáo dục ngày nay không đơn giản là dành riêng cho một đối tượng, hay những gia đình có điều kiện như trước kia mà là quyền và nghĩa vụ của mọi công dân, học tập là nhu cầu thiết yếu của mỗi người. Ở Việt Nam, trong đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ

IX xác định: *"Đẩy mạnh phong trào học tập trong nhân dân bằng nhiều hình thức giáo dục chính quy và không chính quy, thực hiện giáo dục cho mọi người, cả nước trở thành một xã hội học tập"* [6](p.3). Trong bối cảnh này, dạy học trực tuyến trở thành hình thức học tập hiệu quả đáp ứng được nhu cầu học tập cấp thiết và đa dạng của mọi người hơn bao giờ hết. Người học có thể học mọi lúc, mọi nơi, bất kỳ điều kiện kinh tế như thế nào đều có thể tự lựa chọn lĩnh vực và phương pháp, tốc độ học tập phù hợp nhất cho bản thân. Ngoài ra, nội dung học tập trực tuyến được cập nhật liên tục, đảm bảo người học luôn tiếp cận được với kiến thức mới nhất, thực tế nhất.

Thứ ba, sự đổi mới phương pháp và môi trường học tập. Trước yêu cầu của thực tiễn và thời kỳ hội nhập Đảng và Nhà nước đã có những chính sách về quá trình đổi mới căn bản và toàn diện về giáo dục đào tạo nhằm tạo điều kiện thích ứng trước sự phát triển đột phá của khoa học - công nghệ ví dụ như Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4/5/2017), hay Chiến lược tổng thể phát triển giáo dục Đại học giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2035, "*trong đó đặt mục tiêu đến 2030, tầm nhìn 2035, hệ thống giáo dục Đại học của Việt Nam có khả năng đáp ứng hiệu quả nhu cầu nguồn nhân lực cho nền kinh tế tri thức; tiên phong và dẫn dắt quá trình đổi mới, sáng tạo trong phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập toàn diện với hệ thống giáo dục đại học thế giới, từ đó góp phần quan trọng thúc đẩy năng lực cạnh tranh và sự thịnh vượng của quốc gia*" [7] .Chính những điều này đã tạo tiền đề cho các cơ sở giáo dục đại học và giảng viên giảng dạy, có những thay đổi cơ bản. Nhiều trường đã có sự trang bị đầy đủ cơ sở hạ tầng và trang thiết bị hiện đại, cung cấp wifi miễn phí. Giảng viên được đào tạo về phương pháp giảng dạy trực tuyến và sử dụng thành thạo các công cụ học tập trực tuyến, biết áp dụng công nghệ hiện thiết kế bài giảng tạo nên sự sinh động và hấp dẫn. Một trong những thay đổi của giáo dục thời kỳ này cũng là chìa khóa để giáo dục thành công chính là lấy người học làm trung tâm, tạo cơ hội để sinh viên trở nên chủ động hơn bao giờ hết trong việc tiếp cận kiến thức, khám phá kiến thức và xây dựng kiến thức cho riêng mình bằng nhiều hình thức không chỉ trong nước mà cả ngoài nước. Vì vậy, bằng hình thức học tập trực tuyến sẽ mở ra nhiều sự lựa chọn tuyệt vời cho sinh viên.

Thứ tư, sự hỗ trợ của các tổ chức giáo dục, và cộng đồng cũng là điều kiện thuận lợi để dạy học trực tuyến có cơ hội phát triển hiện nay. Thực tế đã có rất nhiều chương trình từ các tổ chức giáo dục đại học hay các tổ chức phi lợi nhuận được triển khai nhằm khuyến khích và hỗ trợ sinh viên sử dụng công nghệ trong học tập trực tuyến để phát triển ví dụ như nhiều khóa học trực tuyến được các trường đại học danh tiếng trong nước và quốc tế cung cấp miễn phí, các bài giảng, trang web học tập trực tuyến hoàn toàn miễn phí như Khan Academy, Coursera, YouTube... các chương trình tài trợ học bổng cho học viên học trực tuyến,... Những cộng đồng hỗ trợ học tập trực tuyến xuất hiện ngày càng nhiều, thông qua các diễn đàn hay nhóm trực tuyến này các giảng viên và sinh viên có thể tương tác, chia sẻ và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình học tập. Ngoài cái nhìn khách quan về mặt trái do công nghệ đưa tới thì cộng đồng xã hội đều thừa nhận công nghệ còn là công cụ hỗ trợ học tập vô cùng hiệu quả, từ đó dạy học trực tuyến dần đạt được niềm tin từ xã hội và trở nên phát triển giúp người học tiếp cận giáo dục một cách thuận tiện và chất lượng.

2.2.2. Những khó khăn

Ngoài những thuận lợi để phát triển trong bối cảnh hiện nay, dạy học trực tuyến cũng gặp phải những khó khăn nhất định có thể kể đến như:

Vấn đề quan trọng nhất khi dạy học trực tuyến chính là phải đảm bảo về mặt kỹ thuật. Tuy nhiên, hiện nay mặc dù tại các trường đại học hay tại các gia đình đều đã phủ sóng mạng wifi, nhưng để đảm bảo kết nối internet ổn định và tốc độ cao khi sinh viên học tại trường là một thách thức rất lớn. Một số trường đại học đã chủ động đầu tư vào cơ sở hạ tầng và trang thiết bị công nghệ phục vụ cho hoạt động chuyển đổi số hay học tập trực tuyến, tuy nhiên, nhiều trường còn thiếu hụt nguồn lực có chuyên môn cho hoạt động này. Vấn đề về xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử còn manh mún, tự phát chưa hệ thống và chưa có hệ thống tiêu chuẩn chung, hoặc sự kiểm soát chặt chẽ, thẩm định, đánh giá về mặt chất lượng, dẫn đến chất lượng bài giảng không đồng đều. Ngoài ra, việc kiểm soát bản quyền cho học liệu số, bài giảng điện tử ở nước ta vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sáng tạo và chia sẻ tri thức của các giảng viên.

Sự thay đổi từ lớp học truyền thống sang lớp học trực tuyến đòi hỏi sinh viên cần có thời gian để thích ứng. Một số sinh viên còn thiếu kiến thức về sử dụng tin học, hay thiếu điều kiện để tiếp cận công nghệ từ sớm do ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Khá nhiều phần mềm công nghệ và học tập trực tuyến khá phức tạp và không dễ để cài đặt cũng khiến sinh viên khó sử dụng, truy cập để học tập, điều này phần nào đã làm ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu bài giảng. Ngoài ra, việc học tập trực tuyến đòi hỏi sinh viên phải có một tinh thần tự giác cao và kỹ năng quản lý thời gian tốt để lên kế hoạch, sắp xếp công việc học tập, giải trí hợp lý. Tuy nhiên, phần lớn sinh viên rất dễ bị cám dỗ và phân tâm bởi nhiều yếu tố xung quanh và các chương trình, trò chơi từ máy tính, điện thoại… từ đó ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả học tập. Đồng thời, nếu sinh viên việc dành quá nhiều thời gian cho học tập trực tuyến có thể sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và tinh thần hay thậm chí có thể gây nghiện Internet.

Việc chuyển sang đào tạo theo hình thức trực tuyến sẽ là thách thức lớn đối với những giảng viên đã quen thuộc với cách dạy học truyền thống. Giảng dạy trực tuyến đòi hỏi giảng viên cần có những kỹ năng và thao tác tốt đối với các phần mềm như Zoom, Google Meet,... hoặc làm Video bài giảng... Do đó, rất nhiều giảng viên sẽ gặp khó khăn khi phải thích nghi với môi trường học tập mới này từ việc thiết kế bài giảng phù hợp, tạo các hoạt động thu hút và làm tăng sự tương tác của sinh viên, hay theo dõi và đánh giá kiểm tra chất lượng học tập của người học đảm bảo trung thực và khách quan...

Một trong những vấn đề lo ngại khi sử dụng các tài khoản trực tuyến để giải trí cũng như học tập đó chính là sự an toàn và bảo mật, bởi Internet luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro như việc thông tin bị đánh cắp thông qua các lỗ hổng bảo mật hoặc các thủ đoạn lừa đảo. Virus, trojan[2], ransomware[3] và các phần mềm độc hại khác có thể sẽ xâm nhập vào thiết bị của người học thông

[2] là một loại mã hoặc phần mềm độc hại nhưng được ẩn dưới lớp vỏ của các phần mềm hợp pháp. Một Trojan được thiết kế để làm hỏng, phá hoại, đánh cắp hoặc nói chung gây ra một số hành động gây hại khác trên dữ liệu hoặc mạng của bạn.

[3] Ransomware là một mã độc, ảnh hưởng nghiêm trọng đến máy tính và dữ liệu.

qua các trang web giả mạo hoặc các tập tin đính kèm email, gây ra thiệt hại về dữ liệu và thậm chí là tài chính không chỉ đối với sinh viên mà còn có cả giảng viên.

2.3. Giải pháp nâng cao chất lượng dạy học trực tuyến

Trong bối cảnh công nghiệp 4.0, việc xây dựng và phát triển phương thức đào tạo trực tuyến nhằm nâng cao năng lực chất lượng giảng dạy trực tuyến tại Việt Nam là một hướng đi phù hợp và nhận được sự quan tâm của các trường đại học [8]. Để đảm bảo chất lượng và nâng cao chất lượng dạy học trực tuyến trong bối cảnh hiện nay, đòi hỏi phải có những giải pháp nhất định từ nhiều phía. Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi đề xuất một số giải pháp như sau:

2.3.1. Đào tạo và phát triển cho giảng viên

Giảng viên là một trong những yếu tố đóng vai trò then chốt trong đào tạo trực tuyến, vì họ chính là người thiết kế và tổ chức khóa học, truyền cảm hứng, kết nối và thúc đẩy sinh viên học tập. Vì vậy, để đảm bảo chất lượng giảng dạy theo hình thức này, ngoài việc nắm vững kiến thức chuyên môn, giảng viên cần được đào tạo về cách sử dụng công nghệ và phương pháp giảng dạy trực tuyến, bên cạnh nắm vững kiến thức về các công cụ kỹ thuật, am hiểu các phần mềm giáo dục trực tuyến để tạo ra nội dung học tập hấp dẫn và hiệu quả. Cụ thể như:

Giảng viên cần có nhiều cơ hội hơn để tham gia các chương trình hội thảo về ứng dụng công nghệ thông tin trong việc dạy học trực tuyến. Đồng thời phải biết cách xây dựng nội dung học tập trực tuyến chất lượng bao gồm việc biết cách tổ chức thông tin, sử dụng hình ảnh, video, và các tài liệu học tập khác. Điều này đòi hỏi người dạy phải có khả năng thích ứng nhanh với các công nghệ mới và sử dụng công nghệ hiệu quả,am hiểu các phần mềm giáo dục và công cụ tạo bài giảng như: Microsoft PowerPoint, Violet, iSpring Suite, Camtasia, Google Classroom...

Bảng 1: Một số phần mềm tạo bài giảng cần thiết khi dạy học trực tuyến

Phần mềm tạo bài giảng	Tính năng
Microsoft PowerPoint	Phần mềm soạn thảo bài giảng phổ biến nhất hiện nay, cho phép người dùng chèn văn bản, hình ảnh, video, âm thanh, biểu đồ và các đối tượng đa phương tiện khác vào bài giảng.
Violet	Là phần mềm giáo dục miễn phí được phát triển bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. Phần mềm này cung cấp nhiều tính năng hỗ trợ soạn thảo bài giảng, tạo bài kiểm tra, quản lý lớp học và học liệu trực tuyến.
iSpring Suite	Là bộ công cụ tạo bài giảng chuyên nghiệp, cho phép người dùng tạo ra các bài giảng tương tác, bài kiểm tra và các bài học trực tuyến một cách nhanh chóng và dễ dàng, cung cấp nhiều tính năng cao cấp như mô phỏng, trò chơi và video tương tác giúp thu hút học viên và nâng cao hiệu quả học tập.

Camtasia	Là phần mềm quay màn hình và chỉnh sửa video chuyên nghiệp được sử dụng để tạo bài giảng video, cho phép người dùng ghi lại màn hình máy tính, webcam, âm thanh và chỉnh sửa video với nhiều hiệu ứng, chú thích và chuyển tiếp.
Google Classroom	Là phần mềm cho phép giáo viên tạo lớp học trực tuyến, chia sẻ tài liệu, giao bài tập, chấm điểm và quản lý học viên.

Tạo môi trường học tập tương tác: Giảng viên cần biết cách tạo ra môi trường học tập tương tác với sinh viên thông qua các công cụ như diễn đàn, hệ thống chat (Facebook, Twitter và Instagram, Zalo...), và lớp học trực tuyến (Zoom, Google meet...)...

Đánh giá và phản hồi: Giảng viên cần biết cách đánh giá và cung cấp phản hồi cho sinh viên, thông qua một số phần mềm như (Kahoot, Quizizz, Zoho, Google forms, Plickers...) nhằm giúp cải thiện chất lượng giảng dạy và học tập của cả hai bên.

2.3.2. Xây dựng nội dung học tập chất lượng

Các cơ sở giáo dục đại học cần đầu tư vào việc xây dựng nội dung học tập trực tuyến chất lượng. Nội dung cần phải phản ánh kiến thức mới nhất, phù hợp với chương trình học và đáp ứng nhu cầu của sinh viên. Cụ thể:

Đặc điểm của người học: Nội dung học tập cần phải phù hợp với đặc điểm của người học, bao gồm kiến thức, kỹ năng, và sự quan tâm của sinh viên.

Hoàn cảnh xã hội: Nội dung học tập cần phản ánh hoàn cảnh xã hội, văn hóa, và kinh tế của người học. Điều này giúp sinh viên có thể áp dụng kiến thức vào thực tế một cách hiệu quả.

Những đầu vào cần phải có: Nội dung học tập cần phải bám sát chương trình học, đáp ứng các tiêu chuẩn kiến thức và kỹ năng. Điều này đòi hỏi việc nghiên cứu, biên soạn, và kiểm định nội dung. Nhà trường có thể cung cấp những bài giảng mẫu, có chất lượng để các giảng viên có thể học tập và thiết kế.

Quá trình dạy và học: Nội dung học tập cần được trình bày một cách hấp dẫn, sử dụng phương pháp giảng dạy hiệu quả. Giảng viên cần biết cách tạo ra các tài liệu, bài giảng, và bài tập phù hợp với mục tiêu học tập.

2.3.3. Cải thiện cơ sở vật chất và hạ tầng

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, khoa học kỹ thuật đang thay đổi chóng mặt từng ngày, từng giờ. Nếu không có sự đầu tư thích đáng về mặt cơ sở vật chất nhằm đáp ứng sự thay đổi này, các trường sẽ trở nên lạc hậu hoặc không theo kịp sự phát triển trên thế giới, không đào tạo được nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thị trường lao động ngày nay. Vì vậy, trước hết các cơ sở giáo dục đại học cần chú trọng nâng cấp hệ thống wifi ở các khu vực khác nhau trong nhà trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu truy cập Internet với tốc độ cao, đồng thời của nhiều sinh viên khi lựa chọn học trực tuyến tại trường. Bên cạnh đầu tư các giải pháp dự phòng để đảm

bảo dạy học trực tuyến không bị gián đoạn do sự số mạng. Đồng thời, cần đầu tư hỗ trợ các trang bị webcam, micro và tai nghe chất lượng cao, bảng tương tác, bút trình chiếu, phần mềm ghi hình bài giảng, nâng cấp website, thư viện điện tử, phòng học đa phương tiện, các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế… nhằm đảm bảo giảng dạy trực tuyến đạt hiệu quả cao. Bên cạnh đó, các trường cần có sự quan tâm, kiểm tra thường xuyên đối với công tác triển khai, khai thác việc sử dụng công nghệ và phần mềm mới phục vụ giảng dạy trực tuyến, tránh trường hợp chỉ đầu tư cho đủ để quảng bá nhưng giảng viên và sinh viên không sử dụng đến.

2.3.4. Hoàn thiện hệ thống chính sách đảm bảo an toàn khi dạy và học trực tuyến

Đối với đào tạo trực tuyến cần chú trọng đưa ra các chính sách nhằm đảm bảo rằng tất cả sinh viên đều có cơ hội tiếp cận hình thức giáo dục trực tuyến một cách bình đẳng. Nhà trường cần xây dựng kế hoạch và chiến lược đào tạo trực tuyến một cách cụ thể, đẩy mạnh sự hợp tác giữa các trường đại học và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này nhằm chia sẻ những kinh nghiệm và học hỏi các phương pháp tiên tiến của các trường đại học lớn tại các quốc gia phát triển trên thế giới. Bên cạnh đó, cần nâng cao nhận thức của người học về các nguy cơ an toàn khi dạy và học trực tuyến, có những biện pháp bảo vệ sinh viên khi tham gia vào quá trình học. Ngoài ra, các trường đại học cần chú trọng nhiều hơn nữa về chính sách an ninh mạng nhằm bảo vệ dữ liệu cá nhân của sinh viên và ngăn chặn truy cập trái phép vào hệ thống học trực tuyến. Cung cấp cho sinh viên, giảng viên kênh báo cáo vi phạm để thông qua đó mọi người có thể tiến hành báo cáo các hành vi vi phạm an ninh mạng hoặc các hành vi quấy rối trực tuyến, nhằm kịp thời ngăn chặn và xử lý. Đặc biệt, giảng viên - người trực tiếp đứng lớp và thường xuyên tiếp xúc cùng sinh viên, cũng cần được đào tạo về các kỹ năng về an toàn trực tuyến để có thể hỗ trợ và hướng dẫn sinh viên sử dụng internet một cách văn minh và đảm bảo an toàn.

Hiện nay, Luật sở hữu trí tuệ ở Việt Nam chưa có quy định cụ thể về việc bảo hộ bản quyền cho học liệu số, bài giảng điện tử, cũng như các văn bản hướng dẫn chi tiết về việc thực thi quyền tác giả đối với tài liệu số, bài giảng điện tử còn thiếu, điều này đã gây ra tình trạng hạn chế phát triển học liệu ở lĩnh vực này. Vì vậy, điều quan trọng cần phải hoàn thiện hệ thống pháp luật, đầu tư phát triển mảng kỹ thuật để ngăn chặn các hành vi vi phạm và bảo hộ bản quyền cho tác giả. Đồng thời nâng cao nhận thức của cộng đồng về quyền sử hữu trí tuệ và tầm quan trọng trong bảo vệ bản quyền tài liệu số, bài giảng điện tử.

3. Kết luận

Trước bối cảnh phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục đại học việc nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến là một nhiệm vụ quan trọng đối với các nhà trường. Vì vậy, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp nêu trên sẽ góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo trực tuyến, đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và yêu cầu về nguồn nhân lực toàn diện của xã hội. Các trường đại học cần phải chú trọng việc xây dựng cộng đồng học tập trực tuyến để tạo môi trường học tập hiệu quả và hỗ trợ lẫn nhau cho giảng viên và sinh viên, đồng thời qua đó tăng cường vị thế cạnh tranh của mình đối với các cơ sở giáo dục đại học trong nước và quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] "Nghị quyết hội nghị trung ương khóa IX," 4 11 2013. [Trực tuyến]. Available: *https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-29-NQ-TW-nam-*.

[2] C. Benitez, "The Ultimate List of eLearning Statistics for 2024," 9 10 2023. [Trực tuyến]. Available: *https://findstack.com/resources/elearning-statistics*.

[3] B. An, "Bộ trưởng GD-ĐT: Dạy học trực tuyến trở thành việc lâu dài," 30 8 2021. [Trực tuyến]. Available: https://petrotimes.vn/bo-truong-gd-dt-day-hoc-truc-tuyen-tro-thanh-viec-lau-dai-623577.html.

[4] Trần Văn Cát, Phan Hữu Thịnh (2022), "Đào tạo Đại học trực tuyến trong bối cảnh công nghệ 4.0," trong *Hội thảo khoa học quốc gia: Đào tạo trực tuyến "Công nghệ - Học liệu - Con người*, Đại học Huế.

[5] M. V. Tỉnh, "Dạy và học trực tuyến: Xu thế toàn cầu hóa và vấn đề đặt ra đối với Việt Nam," 12 4 2021. [Trực tuyến]. Available: https://tuyengiao.vn/day-va-hoc-truc-tuyen-xu-the-toan-cau-hoa-va-van-de-dat-ra-doi-voi-viet-nam-137750.

[6] Vụ Giáo Dục Thường Xuyên (2022). "Tài liệu hướng dẫn xây dựng xã hội học tập", Hà Nội.

[7] M. Khôi, "Xây dựng Chiến lược Phát triển tổng thể giáo dục đại học: Số lượng trường đại học sẽ giảm," 29 3 2018. [Trực tuyến]. Available: https://tuoitrethudo.vn/xay-dung-chien-luoc-phat-trien-tong-the-gddh-so-luong-truong-dh-se-giam-777.html.

[8] Đ. A. Đức, "Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến trong các trường đại học tại Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp 4.0." 23 8 2021. [Trực tuyến]. Available: https://tapchicongthuong.vn/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-dao-tao-truc-tuyen-trong-.

VAI TRÒ VÀ ĐIỂM NGHẼN TRONG GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ HIỆN NAY

Lưu Đình Vinh
Trường Đại học Luật TP.HCM

Tóm tắt: Giảng dạy trực tuyến đang dần trở thành một xu hướng quan trọng, phổ biến trong giáo dục ở Việt Nam và thế giới. Tại Việt Nam, các môn Lý luận chính trị, với đặc thù là thuần lý thuyết, được các trường Đại học dùng để thử nghiệm, triển khai giảng dạy bằng các công cụ trực tuyến. Quá trình giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong thời gian qua đã làm sáng tỏ vai trò quan trọng của các công cụ trực tuyến. Tuy nhiên, cũng đã xuất hiện những điểm nghẽn làm cản trở, kìm hãm quá trình ứng dụng, cũng như hiệu quả của các công cụ trực tuyến trong giảng dạy các môn Lý luận chính trị. Chỉ rõ vai trò quan trọng, xác định các điểm nghẽn nhằm đưa ra những giải pháp phù hợp khắc phục điểm nghẽn nhằm làm cho các công cụ trực tuyến trở thành công cụ hữu hiệu biên cạnh giảng dạy truyền thống trong giáo dục Lý luận chính trị.

Từ khóa: *Giảng dạy trực tuyến, giảng dạy Lý luận chính trị, giáo dục chính trị.*

1. Giới thiệu

Trong đại dịch covid 19, giảng dạy trực tuyến trở thành công cụ hữu hiệu và duy nhất của giáo dục các cấp, từ phổ thông đến sau đại học. Nghiên cứu tác động của dạy và học trực tuyến sau đại dịch, Tác giả John Watson cho rằng: cần phân biệt học trực tuyến và học khẩn cấp. Học trực tuyến, theo John Watson: "cần có kế hoạch, sự chuẩn bị kỹ lưỡng của giáo viên, hỗ trợ sinh viên, thay đổi phương pháp sư phạm, cũng như những đầu tư khác" [1]. Trong khi đó, học từ xa trong tình trạng khẩn cấp ít có sự chuẩn bị, giảng viên và sinh viên ít có kinh nghiệm, kết quả không đồng đều do không có thời gian chuẩn bị. Sau đại dịch, tính hiệu quả của giảng dạy trực tuyến tiếp tục được phát huy, trở thành một công cụ và phương pháp giảng dạy, học tập quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân, không chỉ ở Việt Nam mà cả các nước trên thế giới. Thêm vào đó, ngày 18 tháng 3 năm 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT cho phép giảng dạy trực tuyến tối đa là 30% chương trình đào tạo [2] (tr.7). Chính vì vậy, "đào tạo trực tuyến đã được triển khai ở nhiều trường đại học, giai đoạn 2013 - 2018 Việt Nam đứng thứ tư về tốc độ phát triển E- learning" [3] . Trong đó, những môn học được các trường hướng tới, dùng làm nội dung để giảng dạy trực tuyến thường là các môn lý thuyết và nằm nhiều ở chương trình đại cương. Chính vì vậy, nghiên cứu về những ảnh hưởng của dạy và học trực tuyến đối với các môn Lý luận chính trị, tác giả T.T.V. Khuất cho rằng: "các môn khoa học Mác - Lênin cũng sớm được chuyển đổi sang trực tuyến" [4]. Nhóm tác giả Q.D. Trịnh và T.N.D. Đỗ và P.A. Nguyễn khẳng định: "Hiện nay, tại nhiều trường Đại học ở Việt Nam đã áp dụng hình thức học trực tuyến các bộ môn Lý luận chính trị, kết hợp giữa trực tuyến với học trên lớp, đem lại được nhiều hiệu quả trong giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên"[5]

(tr.32). Trong khi đó tác giả T.H.T. Nguyễn xem giảng dạy trực tuyến các môn Lý luận chính trị là "giải pháp tối ưu giúp các trường đại học nâng cao tính linh hoạt, bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục" [6]. Tác giả H.T. Pham tiếp tục khẳng định: "Đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến là một xu hướng tất yếu mà các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng Lý luận chính trị ở nước ta cần đón bắt, thích ứng và triển khai thực hiện có hiệu quả" [7]. Trong quá trình giảng dạy trực tuyến các môn Lý luận chính trị, bên cạnh tính hiệu quả thể hiện một phương pháp, công cụ giáo dục và học tập mới, hiện đại, gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chương trình chuyển đổi số quốc gia ở Việt Nam, cũng đã xuất hiện những điểm nghẽn mang tính hệ thống, cần được chỉ ra và giải quyết để giảng dạy trực tuyến, đặc biệt là giảng dạy trực tuyến các môn Lý luận chính trị có thể phát huy hết khả năng của nó, cũng như đáp ứng được mục đích, yêu cầu của môn học.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được sử dụng các phương pháp cụ thể như sau: *Phương pháp nghiên cứu tài liệu:* dùng để tìm kiếm, xác định định nghĩa của các khái niệm: học tập trực tuyến, chuyển đổi số, Lý luận chính trị. *Phương pháp phân tích tổng hợp:* dùng để nghiên cứu các công trình khoa học liên quan, các qui định pháp luật của nhà nước về giảng dạy trực tuyến. *Phương pháp lịch sử - logic:* Trong đó, phương pháp lịch sử dùng để thấy được sự phát triển của giảng dạy trực tuyến trong lịch sử. Đồng thời, phương pháp logic giúp tác giả loại bỏ các hiện tượng, nắm bắt bản chất mối quan hệ biện chứng giữa nhà trường, giáo viên, sinh viên trong hoạt động dạy và học trực tuyến. Ngoài ra bài viết còn sử dụng các phương pháp khác như diễn dịch và qui nạp, hệ thống cấu trúc để thấy được vai trò và những điểm nghẽn của giảng dạy trực tuyến các môn Lý luận chính trị.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Vai trò của giảng dạy trực tuyến đối với các môn Lý luận chính trị

"Giảng dạy trực tuyến" là một khái niệm có lịch sử phát triển lâu đời. Ở thế kỷ XIX, một số trường đại học lớn như Illinois đã thành lập chương trình "Giáo dục tại nhà", sử dụng bưu điện để phân phối tài liệu học tập cho sinh viên, được xem như một trong những hình thức học tập trực tuyến đầu tiên. Đến thế kỷ XX, radio bắt đầu được sử dụng như một công cụ học tập, tạo sự tiện dụng cho học sinh, sinh viên. Cũng trong thế kỷ XX, sự phát triển của công nghệ truyền hình đã góp phần làm phong phú thêm khái niệm "giảng dạy trực tuyến". Đến những năm 1980, khi máy tính cá nhân và internet trở nên phổ biến, các hình thức giảng dạy trực tuyến như học qua mạng (online learning) và giáo dục từ xa (distance education) thực sự đã tạo ra cuộc cách mạng trong giáo dục và dần trở nên thông dụng trên toàn thế giới. Đến thế kỷ XXI, sự xuất hiện hàng loạt các nền tảng học tập trực tuyến như Moodle, Blackboard,… đã đánh dấu sự bùng nổ của giảng dạy trực tuyến. Đến những năm 2010, các khóa học trực tuyến mở rộng (MOOCs) Udemy, Moon.vn, Coursera, Khan Academy, EdX…, xuất hiện, cung cấp các khóa học miễn phí từ các trường đại học danh tiếng trên thế giới cho bất kỳ ai có kết nối internet. Hiện nay, học tập trực tuyến (e-learning) và giảng dạy trực tuyến kết hợp với giảng dạy trực tiếp (blended learning) đã trở thành một phần thiết yếu của các chương trình giáo dục nói chung, trong đó có giáo dục Lý luận chính trị ở bậc đại học. Như vậy, ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, cách hiểu về "giảng dạy trực tuyến" mang nội hàm khác nhau và không ngừng được bổ sung, hoàn chỉnh theo thời gian.

Có thể thấy, giảng dạy trực tuyến là xu thế của thời đại. Thực tế, giáo dục trực tuyến tại Việt Nam bắt đầu hình thành từ khoảng năm 2006 - 2007, cùng với thời kỳ đầu tiên của nền kinh tế internet. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2020 - 2021, dưới ảnh hưởng của Covid-19, nhu cầu dạy và học trực tuyến tăng cao. Việc thu hút đầu tư vào giáo dục trực tuyến tại Việt Nam vì thế cũng "bùng nổ" mạnh mẽ trong dịch Covid-19. Sau khi thiết lập được quy trình tốt mô hình này theo đà phát triển và cho thấy tốc độ tăng trưởng tốt hậu đại dịch [8]. Ở Việt Nam hiện nay, giáo dục lý luận chính trị bằng công cụ trực tuyến thường được tổ chức bằng ba hình thức: giảng dạy bằng video clip thu sẵn với bài tập tương ứng được tích hợp vào những phần mềm giảng dạy; giảng dạy "bán trực tiếp" với thầy cô online trực tiếp lên lớp bằng các ứng dụng video call và giảng dạy kết hợp vừa trực tiếp vừa trực tuyến. Trong giáo dục Lý luận chính trị, giảng dạy trực tuyến là sự lựa chọn có tính tất yếu khách quan, mang lại nhiều lợi ích cho giảng viên và sinh viên, bởi:

Một là, giáo dục lý luận chính trị bằng phương pháp, công cụ trực tuyến mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức, bài giảng với không gian và thời gian khác nhau. Các môn lý luận chính trị có đặc thù là được giáo dục ở tất cả các bậc học, từ trung học chuyên nghiệp cho đến các bậc học sau đại học. Đối tượng giảng dạy đa dạng: vừa học vừa làm, văn bằng hai, chính quy… Giảng dạy lý luận chính trị bằng hình thức trực tuyến: Đối với đối tượng vửa học vừa làm: cho phép cân bằng hiệu quả giữa công việc và học tập; cho phép sắp xếp các khóa học phù hợp với lịch trình làm việc. Đối với đối tượng là sinh viên: có cơ hội học theo tốc độ của riêng mình, xem lại tài liệu và tập trung nhiều hơn vào lĩnh vực yêu thích. Khả năng này đáp ứng sở thích và phong cách học tập khác nhau của những đối tượng khác nhau.

Hai là, phương pháp, công cụ giảng dạy trực tuyến mở ra cơ hội tiếp cận với nhiều nội dung với những cách trình bày, cách thuyết giảng khác nhau. Các môn giáo dục chính trị ở bậc đại học có đặc thù là chịu sự ảnh hưởng rất lớn từ phương pháp truyền giảng của giảng viên. Mỗi một giảng viên hoặc giữa các giảng viên sẽ có những phương pháp, cách trình bày nội dung bài giảng khác nhau với những đối tượng khác nhau. Với việc bài giảng có thể được thể hiện thành những video clip, do những giảng viên khác nhau trình bày, sinh viên có sự lựa chọn và dễ dàng tiếp cận với những giảng viên yêu thích, có cách giảng dạy phù hợp, lôi cuốn thông qua việc lựa chọn các video clip khác nhau. Qua đó, tạo sự hứng thú trong học tập cũng như tiếp thu bài giảng tốt hơn. Không những thế, với phương pháp, công cụ trực tuyến, các ứng dụng dạy học, giảng viên có thể kiểm soát thời lượng tự học theo quy định của mỗi sinh viên bằng cách cho những bài tập liên quan hoặc mở rộng đối với nội dung trên lớp. Từ đó, sinh viên bắt buộc phải tìm kiếm, đọc và thu thập thêm nhiều tài liệu ngoài giáo trình giải quyết những bài tập trên các ứng dụng khi ở nhà, giúp tăng số giờ thực học ngoài nhà trường của mỗi sinh viên.

Ba là, phương pháp, công cụ giảng dạy trực tuyến thông qua các hệ thống phần mềm giảng dạy giúp sinh viên rèn luyện được tính kỷ luật trong học tập. Giờ học tập có thể linh động, nhưng giờ rèn luyện thường cố định và có tính bắt buộc nên sinh viên phải có sự quản lý thời gian tốt, xác định những mục tiêu ưu tiên và hoàn thành nhiệm vụ đúng hạn. Bên cạnh đó, học tập trực tuyến đối với các môn lý luận chính trị, với tính đặc thù của nó, đòi hỏi sinh viên phải rèn luyện khả năng tập trung cao, kiên nhẫn theo dõi bài giảng, tham gia thảo luận và hoàn thành bài tập.

Học tập trực tuyến mặc dù không tham gia trực tiếp, nhưng vẫn phải tham gia vào các nhóm thảo luận, các nhóm làm bài tập, đòi hỏi sinh viên phải rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng làm việc từ xa. Tính kỷ luật là kỹ năng quan trọng để sinh viên hoàn thành khóa học cũng như là hành trang quan trọng khi ra trường.

Bốn là, với đặc thù là môn học lý thuyết, tính "ứng dụng gần" chưa được biểu hiện ngay, giáo dục các môn Lý luận chính trị bằng phương pháp, công cụ trực tuyến, trong điều kiện bình thường, giúp giảm thời gian đến lớp của sinh viên, tăng thời lượng học tập trực tiếp các các môn chuyên ngành và tăng thời lượng thực hành. Điều này phản ánh đúng nhu cầu thực tế của thị trường lao động và của sự phát triển công nghệ giáo dục, không chỉ ở Việt Nam mà còn trên thế giới. Tăng thời lượng thực hành, đặc biệt ở những trường đại học đào tạo theo xu hướng thực hành trở thành một yêu cầu cấp thiết. Đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới về yêu cầu rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành, không chỉ ở các môn lý luận chính trị mà cả ở những môn học khác trong chương trình giáo dục đại học. Tại UAE, theo nghiên cứu của Ahmad Saifan và tgk: khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành nói chung là một trở ngại cần phải được điều chỉnh [9]. Hoặc theo Wendy Gardiner và tgk: khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành ngày càng trở nên rõ ràng, phản ánh một vấn đề lâu năm trong đào tạo giáo viên [10]. Do đó, đối với môn học thuần lý thuyết như các môn Lý luận chính trị sẽ là đối tượng để các trường giảm số giờ lý thuyết và dùng thời gian giảm đó để tăng số giờ thực hành cho sinh viên ở các môn học chuyên ngành.

Như vậy, vận dụng phương pháp, công cụ giảng dạy trực tuyến và những ứng dụng giáo dục trực tuyến đối với các môn lý luận chính trị trong giai đoạn hiện nay có vai trò quan trọng trong hệ thống giáo dục nói chung. Nó làm tăng thời gian thực học ngoài nhà trường và làm giảm thời lượng học lý thuyết tại lớp, đồng thời cũng làm tăng cơ hội tiếp cận những kiến thức khác, ngoài giáo trình trong khi làm bài tập trên các ứng dụng trực tuyến do giáo viên thiết lập. Bên cạnh đó, nó cũng giúp cho mỗi sinh viên có thể rèn luyện tính kỷ luật trong học tập.

3.2. Điểm nghẽn chủ yếu trong giảng dạy các môn Lý luận chính trị bằng phương pháp, công cụ trực tuyến

Ứng dụng phương pháp, công cụ giảng dạy trực tuyến trong giảng dạy các môn lý luận chính trị là xu thế tất yếu của quá trình chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, thực tiễn trong quá trình giảng dạy và học tập, đã xuất hiện những điểm nghẽn ngăn chặn sự phát triển, cản trở sự ứng dụng rộng rãi của phương pháp, công cụ trực tuyến trong giảng dạy các môn lý luận chính trị.

Thứ nhất, giảng dạy các môn lý luận chính trị ở trường đại học có tính đặc thù, phụ thuộc rất lớn vào giảng viên và môi trường học tập. Đây là các môn học vừa có tính khoa học vừa có tính đảng. Khoa học ở chỗ: phải làm sáng tỏ được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam. Tính trừu tượng khoa học ở các môn lý luận chính trị là một đặc thù quan trọng, khó có thể biểu đạt thông qua hình ảnh, thông qua lời nói gián tiếp. Tính đảng ở chỗ: trong khi giảng dạy, giảng viên phải gieo được tình cảm, tạo sự yêu thích, ấn tượng và "truyền cảm hứng, đánh thức khả năng tự học của

người học" [11], đối với môn học và đối với giảng viên. Thậm chí, cảm xúc, niềm kiêu hãnh, khát khao truyền đạt, độ uyên bác của giảng viên về quê hương, đất nước, về những quyết sách đúng đắn lịch sử biểu hiện trong mỗi bài giảng, mỗi buổi lên lớp cũng chính là động lực quan trọng và chủ yếu để lôi cuốn sinh viên đến với môn học và yêu thích môn học. Muốn như thế, giảng viên phải có sự tiếp xúc trực tiếp để hiểu tâm lý, tình cảm của sinh viên, ở mỗi lớp học, mỗi đối tượng khác nhau. Cũng như phải tạo ra được môi trường học tập thân thiện, tích cực. Những điều này, phương pháp, công cụ giảng dạy trực tuyến khó có thể thực hiện được. Với phương pháp, công cụ giảng dạy trực tuyến, giảng viên không thể nắm bắt được thái độ, tâm lý, mức độ tập trung và những biểu hiện khác của sinh viên trong khi học tập để có những biện pháp điều chỉnh bản thân cũng như điều chỉnh hành vi của sinh viên cho phù hợp. Bên cạnh đó, qua hình ảnh, dù là video clip hay online trực tiếp, giảng viên cũng khó có thể bộc lộ rõ xúc cảm tình cảm của bản thân đối với nội dung giảng dạy. Từ đó, sẽ dẫn đến sự nhàm chán, khô khan trong truyền đạt các hệ thống tri thức Lý luận chính trị.

Thứ hai, môi trường học tập thường bị sao nhãng, khó tập trung. Khi học tập trực tuyến, sinh viên thường chọn nhà hoặc quán café làm nơi học tập. Đây là những nơi sinh viên dễ bị sao nhãng bởi tiếng ồn sinh hoạt của các thành viên trong gia đình, của các hoạt động ngoài đường phố, của các thiết bị điện tử xung quanh. Cùng với đó là tính hấp dẫn, lôi cuốn của các trang mạng xã hội như TikTok, Facebook, Instagram, Youtube hoặc game online,... Đôi lúc, việc học tập còn bị ảnh hưởng bởi việc nhà, nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa. Mặc khác, nếu có góc, phòng riêng để học tập, sinh viên lại rơi vào cảm giác lẻ loi, cô đơn, một mình, dễ dàng sao nhãng. Như vậy, môi trường học tập không phù hợp làm sinh viên không thể duy trì động lực học tập mọi lúc, mọi nơi và giảng viên cảm thấy bất lực trong kiểm soát hành vi gian lận của sinh viên, áp đặt kỷ luật trong lớp học. Tất cả những điều này dẫn đến việc sinh viên không quản lý được thời gian trong học tập, không hoàn thành được bài tập và cảm thấy khó khăn khi học tập, nản lòng và đối phó hoặc bỏ cuộc.

Thứ ba, trong tình hình thực tế của giảng dạy các môn lý luận chính trị bằng phương pháp, công cụ trực tuyến hiện nay, các vấn đề về cơ sở hạ tầng thiết bị đầu cuối chính là một điểm nghẽn quan trọng. Trước hết, hạ tầng kỹ thuật để học tập còn nhiều hạn chế. Đa số các trường đều sử dụng những công cụ giảng dạy trực tuyến có nguồn gốc nước ngoài, được thiết kế chung cho nhiều đối tượng. Trong thực hiện giảng dạy, các trường đều sử dụng những mặc định có sẵn trên công cụ trực tuyến để thiết kế bài giảng, rất ít trường có yêu cầu thiết kế ứng dụng học tập mang tính đặc thù của môn học. Hệ thống các thiết bị hỗ trợ tự học từ phía nhà trường rất hạn chế. Không có những khu học trực tuyến, máy tính, wifi trang bị đầy đủ dành cho sinh viên. Hầu hết sinh viên phải sử dụng thiết bị cá nhân để học tập. Hai là, hạn chế về kỹ thuật, mức độ thành thạo trong sử dụng các ứng dụng dạy học từ phía giảng viên. Các ứng dụng dạy học có sẵn được thiết kế với nhiều thao tác, nhiều chức năng và đa dạng cách thức vận hành. Việc không sử dụng hết khả năng của công cụ dạy học gây ra những lãng phí to lớn so với mức đầu tư của nhà trường. Thêm vào đó, kỹ năng sử dụng các công cụ trực tuyến, thiết kế bài giảng theo yêu cầu có tính đặc thù của nhà trường, đặc biệt là đối với những giảng viên lớn tuổi cũng là một điểm nghẽn to lớn, khó khắc phục. Ba là, mức độ đầu tư thiết bị học tập từ phía sinh viên khá hạn chế. Giá của thiết

bị học tập thường cao so với mức thu nhập trung bình của gia đình. Do đó, đa số sinh viên chỉ có thể học tập trên những thiết bị không chuyên dụng, cập nhật kém, có mức độ trải nghiệm thấp, dễ bị ngắt quãng, gây ức chế, nản lòng, ảnh hưởng to lớn đến việc học tập.

Thứ tư, những ảnh hưởng về sức khỏe là điểm nghẽn đặc biệt quan trọng trong học tập bằng phương pháp, công cụ trực tuyến các môn Lý luận chính trị nói riêng và các môn học khác nói chung. Việc sử dụng thường xuyên ánh sáng xanh từ các thiết bị điện tử trong thời gian dài sẽ ảnh hưởng to lớn đến sức khỏe của sinh viên, học sinh. Tác giả B. *Amrita* cho rằng: "Một trong những hậu quả lớn của việc chuyển sang học tập trực tuyến là những ảnh hưởng đến sức khỏe của sinh viên, đặc biệt là thói quen ngủ"[12]. Không những thế, việc học tập trực tuyến nói chung còn ảnh hưởng đến thể lực và tinh thần của sinh viên, làm tăng cảm giác lo âu, trầm cảm và các vấn đề về khả năng tập trung. Đặc biệt, theo A.A.M. Abdull và tgk: sinh viên học trực tuyến có khả năng bị rối loạn căng thẳng và trầm cảm do bị cô lập xã hội kéo dài, điều này làm xuất hiện cảm giác vô dụng ở sinh viên. Thậm chí, sinh viên sẽ bị mắc chứng "sợ công nghệ" - tức là nỗi sợ công nghệ bắt nguồn từ những lần sử dụng công nghệ không thuận lợi, hình thành thái độ do dự trong sinh viên khi học tập trực tuyến [13]. Đặc biệt đó là tình trạng suy giảm thể chất do chỉ ngồi một chỗ mà không vận động, di chuyển.

Tất cả những điểm nghẽn trên đã góp phần quan trọng cản trở, kìm hãm sự phát triển của công nghệ và việc ứng dụng công nghệ trong giảng dạy nói chung và trong giảng dạy các môn Lý luận chính trị nói riêng.

3.3. Một số giải pháp khắc phục điểm nghẽn trong giảng dạy trực tuyến các môn Lý luận chính trị

Từ vai trò của phát triển công nghệ, cũng như những điểm nghẽn của ứng dụng công nghệ trực tuyến trong giảng dạy các môn Lý luận chính trị, có thể thấy việc khắc phục, khai thông những điểm nghẽn là một nhiệm vụ cấp bách trong giai đoạn hiện nay, nhằm góp phần vào sự thành công của chuyển đổi số quốc gia.

Thứ nhất, cần xây dựng văn hóa giảng dạy và học tập trực tuyến. Lớp học trực tuyến cũng chính là lớp học thực thụ, thể hiện rõ sự trao đổi và tiếp nhận tri thức với nhiều đối tượng có hoàn cảnh sống khác nhau. Do đó, cần có bộ quy chuẩn với những nội dung cụ thể, rõ ràng nhằm điều chỉnh hành vi của người dạy và người học trong khi tham gia lớp học. Đối với giảng viên, khi tham gia giảng dạy trực tuyến, đặc biệt là đối với các môn Lý luận chính trị, phải nghiêm chỉnh trong mọi hành động, cử chỉ, tác phong và lời nói…, phải bao quát, điều khiển được lớp học như đang giảng dạy trực tiếp, thậm chí, phải có ý thức quan tâm đến mỗi sinh viên bằng việc thiết lập và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của lớp, thường xuyên sử dụng các phương pháp vấn đáp, giao bài tập nhỏ, hoặc các ứng dụng công nghệ… Đối với sinh viên, cần tuân thủ các quy định do giảng viên đề ra, trang phục nghiêm chỉnh, tác phong nghiêm túc trong học tập kể cả khi học tập tại nhà. Chủ động giao tiếp trên công cụ trực tuyến với thầy cô và các bạn sinh viên khác trong lớp, tham gia các hoạt động chung, có ý thức xem bản thân là một phần quan trọng của lớp, tạo dựng môi trường học tập thân thiện, tích cực. Qua đó, góp phần giải quyết vấn đề tâm lý lạc lõng, cô đơn khi học tập trực tuyến.

Thứ hai, cần có sự chủ động trong lựa chọn nơi học tập hoặc giảng dạy trực tuyến. Đây là điều tưởng chừng như không quan trọng, nhưng lại giữ vai trò cần thiết cho sự thành công của một buổi học. Mỗi người sẽ có những không gian học tập và làm việc khác nhau, tùy vào sở thích, khả năng và điều kiện. Tuy nhiên, một không gian học tập trên công cụ trực tuyến đối với các môn Lý luận chính trị hiệu quả phải là một không gian giúp sinh viên tập trung hoàn toàn, không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn, bởi những hoạt động sống của môi trường xung quanh, kích thích khả năng ghi nhớ, tạo tâm lý tích cực và sự hứng thú trong học tập. Do đó, về phía nhà trường: cần phải xây dựng những khu, phòng học tập trực tuyến vừa có tính tập trung vừa có tính riêng biệt, trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết để giúp giảng viên, sinh viên học tập và giảng dạy. Về phía sinh viên: Phải khám phá được bản thân để biết bản thân muốn gì?, thích gì? và phù hợp với những điều kiện cụ thể nào?, để có những sự lựa chọn nơi học tập phù hợp. Vì nơi học tập có khả năng kích thích hoặc kìm hãm sự yêu thích học tập của sinh viên. Đôi lúc, sinh viên cũng phải có ý thức vượt qua khó khăn về nơi học tập để hoàn thành nhiệm vụ của bản thân. Về phía giảng viên, phải luôn giữ ý thức nghiêm túc trong nghề nghiệp khi giảng dạy trực tuyến, tôn trọng người học và tôn trọng nghề nghiệp của bản thân thông qua việc lựa chọn nơi giảng dạy trực tuyến. Một không gian phù hợp sẽ góp phần quan trọng cho buổi lên lớp trực tuyến. Một điều quan trọng nữa là, một không gian phù hợp sẽ giải quyết được những vấn đề liên quan đến sức khỏe của người dạy và học. Các vấn đề về ánh sáng, về không gian vận động tại chỗ cũng có thể được giải quyết nếu có nơi học tập phù hợp.

Thứ ba, đầu tư hạ tầng thiết bị và đa dạng nguồn tài liệu cho quá trình dạy và học trực tuyến các môn lý luận chính trị. Do đặc thù là môn học vừa có chất khoa học và vừa có tính đảng của các môn Lý luận chính trị, nguồn tài liệu học tập cần phải phong phú, được chọn lọc chỉnh chu, cẩn thận, chính thống thể hiện dưới nhiều hình thức như sách, video clip, bài phỏng vấn, sơ đồ tư duy, tranh ảnh …, tất cả phải được số hóa trên thư viện dùng chung, dễ tiếp cận và miễn phí đối với sinh viên của trường. Vấn đề thiết kế bài giảng cũng được chú ý đặc lên hàng đầu. Thiết kế bài học phải lấy người học làm trung tâm, không lấy nội dung bài giảng làm trung tâm, kết hợp tương tác cao trong các nhóm học tập, hợp tác nhằm thúc đẩy hoạt động tích cực. Việc tạo ra các tài liệu học tập trực tuyến hiệu quả đòi hỏi cách tiếp cận nhiều bên, trong đó có cả giáo viên và bộ phận kỹ thuật có tay nghề cao và phải mất hàng tháng thay vì hàng tuần. Tài liệu của các môn Lý luận chính trị phải được trình bày tỉ mỉ, bao gồm việc viết tất cả những gì giảng viên muốn nói trong lớp học thực tế, mô tả rõ ràng tất cả các yêu cầu của khóa học và liên kết sinh viên với nguồn tài nguyên đọc, video. Bên cạnh đó, đối với nhà trường: cần phải xây dựng những ứng dụng giảng dạy dễ tiếp cận và đầy đủ các chức năng của quá trình học tập trực tuyến. Xây dựng hệ thống bài giảng video clip đa dạng với nhiều giảng viên tham gia một bài học giúp sinh viên có sự lựa chọn trong quá trình học tập. Hệ thống lưu trữ, đặc biệt là bảo mật phải được xem trọng với những quy định chặt chẽ, cập nhật thường xuyên. Cần thiết phải có hệ thống máy tính bàn được đặt ở những nơi công cộng như thư viện, khu học chung được kết nối mạng nhằm hỗ trợ những sinh viên chưa đủ điều kiện trang bị các thiết bị cần thiết cho việc học trực tuyến.

Thứ tư, kiểm tra đánh giá. Nhà trường cần phải có bộ phận thanh kiểm tra các hoạt động giảng dạy và học tập trên công cụ trực tuyến. Chuẩn và luật hóa các yêu cầu có tính bắt buộc người dạy và người học phải thực hiện trên các công cụ trực tuyến. Kiểm soát các hoạt động của người dạy và học một cách khoa học và đầy đủ. Xem việc tạo dựng và thực hiện đầy đủ các yêu cầu môn học trên hệ thống, công cụ trực tuyến là điều kiện để đánh giá, kết thúc khóa học. Cần thiết cũng phải có những so sánh đánh giá quá trình thiết lập bài giảng trực tuyến của mỗi giảng viên. Qua đó có những động viên, khuyến khích phù hợp, thúc đẩy sự sáng tạo trong giảng dạy các môn lý luận chính trị trên nền tảng công nghệ trực tuyến.

4. Kết luận

Sử dụng các công cụ trực tuyến để giảng dạy các môn lý luận chính trị là yêu cầu có tính khách quan, đáp ứng nhiệm vụ chuyển đổi số Quốc gia và hội nhập quốc tế. Nó có vai trò to lớn trong việc rút ngắn thời gian, tạo sự thuận lợi về không gian học tập và cung cấp nguồn tài liệu học tập phong phú, đa dạng cho quá trình lĩnh hội hệ thống tri thức có tính chất lý luận và trừu tượng. Tuy nhiên, quá trình học tập các môn lý luận chính trị cũng có những điểm nghẽn, cản trở quá trình học tập và giảng dạy. Trong đó, ảnh hưởng về thể chất và tinh thần của người dạy và học là quan trọng nhất. Chính vì vậy, cần tìm ra những giải pháp để khắc phục những điểm nghẽn là nhiệm vụ quan trọng của các cấp quản lý tại các trường Đại học hiện nay. Các giải pháp cần được thực hiện một cách linh động dựa trên những điều kiện lịch sử cụ thể của từng trường, từng thời điểm. Đặc biệt, xây dựng các quy chế, quy định, cũng như tạo dựng văn hóa - văn minh trong học tập trực tuyến, đảm bảo an ninh thông tin được xem là những giải pháp cần được thực hiện ngay nhằm đưa công cụ trực tuyến trở thành một trong những công cụ hữu hiệu quan trọng để giáo dục lý luận chính trị, giáo dục tinh thần yêu nước và đa dạng hóa phương thức giáo dục ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. John Watson, "Promises and pitfalls of online and hybrid instruction in the aftermath of COVID-19 school experiences", *School Administrator Magazine,* March 01, 2024. [Online], Available: *The Post-Pandemic's Digital Learning Landscape | AASA* [Accessed May. 11, 2024].

[2]. Ministry of Education and Training, Circular *No* 08/2021/TT-BGDĐT *dated March 18, 2024 "*issued regulations on university-level training", Hanoi, 2024, p.7 (in Vietnamese.)

[3]. T.L.A. Ngo and M.D. Hoang "Online Education in Vietnamese Universities Today: Current Status and Solutions for Quality Improvement", *Industry and Trade Journal, Oct 23, 2020.* Available: *https://tapchicongthuong.vn/dao-tao-truc-tuyen-trong-cac-truong-dai-hoc-o-viet-nam-hien-nay--thuc-trang-va-giai-phap-nang-cao-chat-luong-75924.htm*. [Accessed May. 11, 2024].

[4]. T.T.V. Khuat, "Several Opinions on Organizing Online Teaching and Learning in Universities Today - Through the Practice of Teaching Marxist-Leninist Subjects", *Journal of political Theory and Communication*, No May, 2022, pp.88-92.

[5]. Q.D. Trịnh, T.N.D. Đỗ and P.A. Nguyễn, "online teaching of political theory at contemporary university", *HPU Journal of Science,* No. 35, July, 2019, pp.30 – 39.

[6]. T.H.T. Nguyen, "Online Political Theory Education in Vietnamese Universities in the Era of the Fourth Industrial Revolution", *Communist Review, July 21, 2022.* Available: *https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/825627/giao-duc-ly-luan-chinh-tri-truc-tuyen-tai-cac-truong-dai-hoc-o-viet-nam-trong-thoi-dai-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu.aspx#* . [Accessed May. 11, 2024].

[7]. H.T. Pham, "The current situation of online political theory training and fostering in Vietnam", *Political Theory online Joural,* June 4, 2022. Available: *http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dao-tao-boi-duong/item/4255-dao-tao-boi-duong-ly-luan-chinh-tri-truc-tuyen-o-viet-nam-hien-nay.html* [Accessed May. 11, 2024].

[8]. V.Ly, "The online education market in Vietnam is on the rise", *Sai Gon Economic Magazine,* March 25, 2024.[online], Available: *Thị trường giáo dục trực tuyến Việt Nam 'vào đà' tăng trưởng - Tạp chí Kinh tế Sài Gòn (thesaigontimes.vn)*. [Accessed May. 11, 2024].

[9]. S.Ahmad, D.Briliya, D. Fares, A.F. Hadya, L. Mohannad and M.M. Lintu, "Solutions to bridge the theory-practice gap in nursing education in the UAE: a qualitative study", *BMC Medical Education,* Sept 13, 2021. [Online serial]. Available: *Solutions to bridge the theory-practice gap in nursing education in the UAE: a qualitative study | BMC Medical Education | Full Text (biomedcentral.com)*. [Accessed May. 11, 2024].

[10]. G. Wendy and S. Diane, "*Bridging the theory-practice gap in an urban teacher residency: two interventions and a cautionary note",* Bridging the theory-practice gap, [Online serial]. Available: *EJ1044138.pdf (ed.gov)*. [Accessed May. 11, 2024].

[11]. T.T.Vo, "Inspiring student learning in Psychology-Education classes at the Pedagogical College", *Theoretical Research Journal,* No 2, Feb, pp.65, 2018.

[12]. B. Amrita, "How online learning can affect student health", *The Johns Hopkins News - Letter,* May 11, 2024. [Online serial]. Available: *How online learning can affect student health - The Johns Hopkins News-Letter (jhunewsletter.com)* [Accessed May. 11, 2024].

[13]. A.A.M. Abdull, M.A. Abdah and H.J. Mohamad, "A systematic review of health sciences students' online learning during the COVID-19 pandemic", *BMC Medical Education,*Vol 22, No:524 (2022). Available: *A systematic review of health sciences students' online learning during the COVID-19 pandemic | BMC Medical Education | Full Text (biomedcentral.com)* [Accessed May. 11, 2024].

BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI ĐẠI HỌC HUẾ: THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Hồng Thảo My
Đại học Huế

Tóm tắt. Đại dịch COVID-19 đã thúc đẩy kế hoạch chuyển đổi số diễn ra nhanh hơn, đồng thời cho thấy rõ hơn mức độ sẵn sàng chuyển đổi số chưa đồng đều trong giáo dục đại học. Chúng ta đã quen dạy và học trực tiếp trong thời gian dài, còn quá trình nâng cao số hóa trong đào tạo - đào tạo trực tuyến trong giáo dục mới chỉ bắt đầu khoảng 20 năm trước. Công tác bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến tại Đại học Huế triển khai một cách toàn diện, bao gồm: bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo, bảo đảm chất lượng hoạt động dạy và học, bảo đảm chất lượng trong hoạt động kiểm tra đánh giá và bảo đảm chất lượng cơ sở hạ tầng phục vụ dạy học. Bài báo này trình bày thực trạng công tác bảo đảm chất lượng giáo dục đào tạo trực tuyến tại Đại học Huế, bên cạnh những thuận lợi là thách thức từ hệ thống quản trị, điều hành cấp Đại học Huế đến phương pháp giảng dạy và học tập của giảng viên, sinh viên tại các trường đại học thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc. Từ đó, bài báo đề xuất những giải pháp khắc phục nhằm đưa công tác bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến tại Đại học Huế đạt được hiệu quả tốt hơn.

Từ khóa: *Đào tạo trực tuyến; Bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến; Thách thức; Giải pháp.*

1. Giới thiệu

Đại dịch COVID-19 đã tạo ra một cú hích thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong giáo dục đại học [1]. Sự thay đổi đột ngột này đã làm rõ sự chênh lệch về mức độ sẵn sàng cho chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục đại học, đồng thời tạo ra cả cơ hội và thách thức mới. Trong khi hình thức dạy và học trực tiếp đã trở thành chuẩn mực suốt của hoạt động dạy học qua hàng trăm năm, quá trình số hóa và đào tạo trực tuyến chỉ mới được triển khai rộng rãi trong hai thập kỷ gần đây. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách cho các cơ sở giáo dục đại học, bao gồm Đại học Huế, phải nhanh chóng thích nghi và bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến. Việc bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến không chỉ đơn thuần là việc chuyển đổi từ giảng dạy trực tiếp sang trực tuyến, mà còn đòi hỏi một hệ thống quản trị và điều hành chặt chẽ, cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện đại, cùng với sự thích ứng và đổi mới phương pháp giảng dạy và học của giảng viên và sinh viên.

Đại học Huế đã triển khai một cách tiếp cận toàn diện để bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến, bao gồm đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo, hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá, và cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Tuy nhiên, việc thực hiện công tác bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến tại Đại học Huế vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức đáng kể. Những thách thức này không chỉ đến từ khía cạnh quản trị và điều hành mà còn từ phương pháp giảng dạy và học tập của cả giảng viên và sinh viên. Hệ thống quản lý phải liên tục thích ứng với các công nghệ mới, đồng thời đảm bảo rằng mọi quy trình đều minh bạch và hiệu quả. Bên cạnh đó, giảng viên phải đổi mới phương pháp giảng dạy để phù hợp với môi trường trực tuyến, trong khi sinh viên cần

phát triển kỹ năng tự học và khả năng tương tác trực tuyến. Những yếu tố này đòi hỏi sự nỗ lực và hợp tác không ngừng từ tất cả các bên liên quan để đảm bảo chất lượng giáo dục trực tuyến đạt mức cao nhất.

Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng công tác bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến tại Đại học Huế, đồng thời phân tích những cơ hội và thách thức mà Đại học Huế đang đối mặt. Từ đó, nghiên cứu sẽ đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến, góp phần tạo ra môi trường học tập tốt nhất cho sinh viên và nâng cao uy tín của Đại học Huế trong bối cảnh giáo dục số hóa ngày càng phát triển.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Đào tạo trực tuyến tại Đại học Huế

Đào tạo trực tuyến là "việc sử dụng các công nghệ mạng để thiết kế, thực hiện và đánh giá các hoạt động học tập và giảng dạy" [2]. Đào tạo trực tuyến không chỉ bao gồm các khóa học trực tuyến hoàn toàn mà còn có thể bao gồm các phương pháp học kết hợp (blended learning), nơi mà học viên tham gia cả vào các hoạt động học trực tiếp và trực tuyến.

Một nghiên cứu khác của Anderson [3] trong Lý luận và thực tiễn đào tạo trực tuyến đã định nghĩa rằng "Đào tạo trực tuyến (online-learning) là một phương pháp giáo dục sử dụng các công nghệ thông tin và truyền thông để cung cấp nội dung học tập và giảng dạy qua mạng internet". Khái niệm này đã trở nên ngày càng phổ biến và được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực giáo dục và đào tạo chuyên nghiệp.

Nhằm nắm bắt xu hướng và mô hình tuyển sinh đào tạo trực tuyến, Allen và Seaman [4] đã thực hiện cuộc khảo sát và cho thấy rằng đào tạo trực tuyến mang lại nhiều lợi ích, bao gồm sự linh hoạt về thời gian và địa điểm, khả năng tiếp cận tài liệu học tập phong phú và cơ hội tương tác với giảng viên và bạn học qua các công cụ kỹ thuật số. Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch COVID-19, [5] đào tạo trực tuyến đã trở thành giải pháp thay thế hiệu quả cho hình thức giáo dục truyền thống, giúp duy trì liên tục quá trình học tập khi các cơ sở giáo dục buộc phải đóng cửa.

Tuy nhiên, đào tạo trực tuyến cũng gặp phải một số thách thức. Một trong những thách thức lớn là việc đảm bảo chất lượng học tập, khi mà sự tương tác trực tiếp giữa giảng viên và học viên bị hạn chế [6]. Một nghiên cứu của Hodges và cộng sự [7] đã chỉ ra rằng không phải tất cả học viên đều có đủ điều kiện kỹ thuật, chẳng hạn như thiết bị và kết nối internet ổn định, để tham gia vào các khóa học trực tuyến hiệu quả.

Việc chuyển đổi phương thức dạy học trực tuyến là lựa chọn thích ứng phù hợp trong bối cảnh hiện nay và được áp dụng mạnh mẽ từ năm 2020 tại các trường đại học thành viên của Đại học Huế. Trong đó, dạy học trực tuyến là phương pháp giảng dạy khá hiệu quả mà giảng viên và sinh viên cần áp dụng một cách có định hướng để truyền tải kiến thức đến sinh viên một cách linh hoạt, giúp cho người học theo được mạch bài giảng đạt được mục tiêu của bài học và môn học... Đại học Huế [8] đã quy định rõ về cấu trúc của khóa học điện tử, xây dựng, thẩm định bài giảng điện tử, kiểm tra và đánh giá. Cùng với việc nêu rõ quyền hạn và trách nhiệm của các đơn vị đào tạo cho thấy Đại học Huế rất coi trọng công tác bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến tại các đơn vị [8].

2.2. Bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến tại Đại học Huế

Theo Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo [9] chất lượng đào tạo trực tuyến phải đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đã được phê duyệt. Quy trình, nội dung và chất lượng của đào tạo trực tuyến cần được cải thiện liên tục. Đồng thời, việc cập nhật và áp dụng các công nghệ tiên tiến, phù hợp nhất là điều cần thiết để triển khai hiệu quả các chương trình đào tạo trực tuyến. Bên cạnh đó, cần đảm bảo sự công bằng trong việc tiếp cận và tham gia các hoạt động đào tạo trực tuyến, đặt lợi ích của người học làm trung tâm. Các cơ sở đào tạo có thể tự đầu tư hoặc thuê dịch vụ công nghệ thông tin để xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nhằm đảm bảo cho việc triển khai đào tạo trực tuyến. Ngoài ra, họ phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ thông tin cá nhân, an ninh mạng và sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

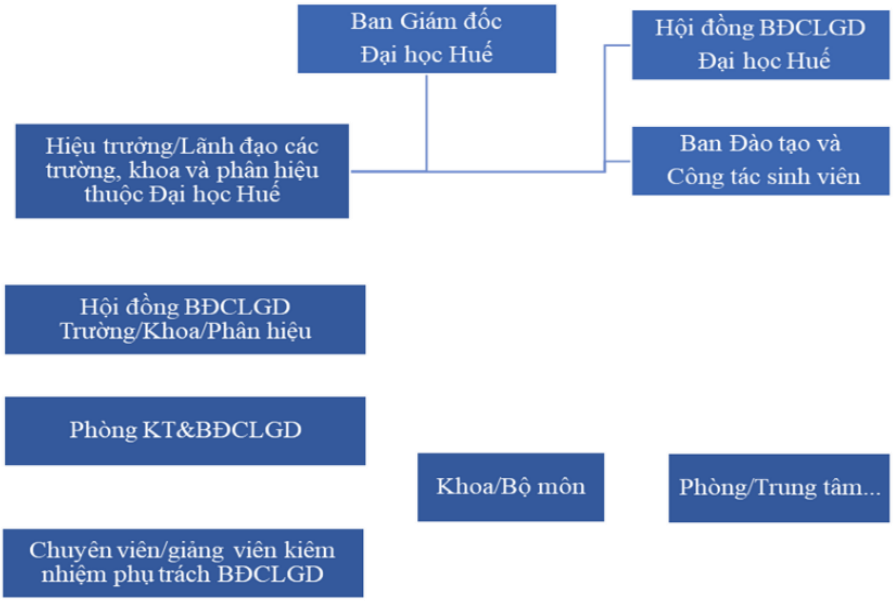

Hình 1. Sơ đồ cấu trúc hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của Đại học Huế

Nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong, trong những năm qua, Đại học Huế đã nghiên cứu và tham khảo mô hình BĐCL bên trong của một số trường đại học và các tổ chức giáo dục có uy tín trong khu vực và trong nước để xây dựng hệ thống phù hợp nhằm đảm bảo sự vận hành hiệu quả, đạt được các mục tiêu chất lượng đề ra và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế về giáo dục đại học.

Về cơ cấu tổ chức, hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục khá đồng bộ từ cấp Đại học Huế đến các đơn vị thành viên, các Trường, khoa và phân hiệu thuộc Đại học Huế. Cụ thể: đã thành lập Hội đồng bảo đảm chất lượng giáo dục (BĐCLGD) Đại học Huế với nhiệm vụ tư vấn giúp Giám đốc thông qua các quyết định về chiến lược và chính sách đảm bảo chất lượng của Đại học Huế; các đơn vị đều đã thành lập bộ phận phụ trách công tác BĐCLGD với nhiệm vụ triển khai công tác BĐCLGD trong phạm vi từng đơn vị.

Về hệ thống văn bản quản lý, Đại học Huế đã ban hành một hệ thống văn bản triển khai công tác BĐCLGD bên trong Đại học Huế một cách hiệu quả và chặt chẽ. Xây dựng và thực hiện thành công Chiến lược đảm bảo chất lượng Đại học Huế giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn 2030

và Chiến lược bảo đảm chất lượng giáo dục Đại học Huế giai đoạn 2021 - 2025; Sổ tay Bảo đảm chất lượng giáo dục Đại học Huế cùng các văn bản quy định về công tác BĐCLGD. Hệ thống văn bản ban hành nội bộ này có tính khái quát, toàn diện, phù hợp và khả thi đối với các hoạt động BĐCLGD thống nhất trong toàn Đại học Huế.

Về đội ngũ cán bộ, Đại học Huế thực hiện tích cực tập huấn căn bản và chuyên sâu về bảo đảm chất lượng giáo dục, quy trình và hướng dẫn thực hiện công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở và chương trình đào tạo cũng như các kiến thức và kỹ năng liên quan khác về bảo đảm chất lượng giáo dục cho đội ngũ cán bộ phụ trách công tác BĐCLGD cũng như cán bộ, giảng viên.

Về công cụ BĐCLGD, Đại học Huế chú trọng xây dựng và triển khai một số công cụ đánh giá như bảng hỏi khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên và chương trình đào tạo, khảo sát sinh viên tốt nghiệp.

Đại học Huế đã triển khai nhiều chiến lược và biện pháp để bảo đảm chất lượng giáo dục trong đào tạo trực tuyến, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của sinh viên trong thời đại kỹ thuật số. Việc bảo đảm chất lượng không chỉ tập trung vào việc cung cấp nội dung học tập mà còn bao gồm nhiều yếu tố khác như thiết kế khóa học, công nghệ, hỗ trợ học viên và giảng viên, và đánh giá học tập.

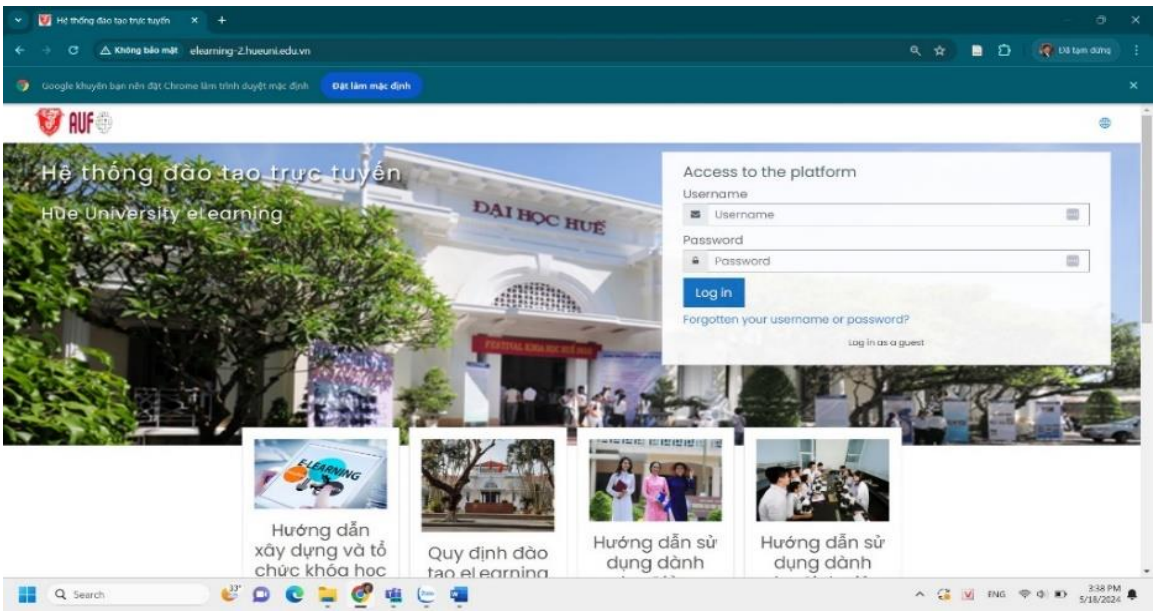

Hình 2. Hình ảnh trang điện tử đào tạo trực tuyến của Đại học Huế

Đại học Huế áp dụng mô hình E-learning của Khan [10] trong nghiên cứu về Khung chương trình đào tạo sử dụng công nghệ, bao gồm các yếu tố: quản lý, sư phạm, công nghệ, giao diện thiết kế, đánh giá, hỗ trợ, đạo đức, và tài nguyên. Mô hình này giúp đảm bảo rằng tất cả các khía cạnh của đào tạo trực tuyến đều được xem xét và tích hợp một cách cân bằng. Cụ thể, Đại học Huế sử dụng phần mềm quản lý học tập LMS (Learning Management System) để theo dõi quá trình học tập của sinh viên và quản lý các khóa học trực tuyến. Hệ thống quản lý nội dung học tập (LCMS - Learning Content Management System) cũng được Đại học Huế sử dụng như một

hệ thống phần mềm quản lý kho nội dung học tập qua mạng, cho phép tổ chức lưu trữ và phân phát các nội dung học tập tới người học. Hệ thống quản lý nội dung học tập có sự phối hợp chặt chẽ với hệ thống quản lý học tập (để truyền tải nội dung học tập tới người học) và phần mềm công cụ soạn bài giảng (để tạo ra các nội dung học tập). Đồng thời, sử dụng các công nghệ hiện đại để hỗ trợ việc học trực tuyến, bao gồm hệ thống quản lý học tập, phần mềm hội nghị trực tuyến và các công cụ tương tác khác như các nền tảng như Zoom, Microsoft Teams hoặc Google Meet để tổ chức các buổi học trực tuyến. Để đánh giá kết quả học tập của sinh viên thông qua các bài kiểm tra trực tuyến, bài tập và dự án, các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế đã sử dụng các công cụ như Quizlet, Google Forms hoặc Moodle để tạo và quản lý các bài kiểm tra trực tuyến.

2.2.1. Bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo trực tuyến

Đại học Huế chú trọng thiết kế các khóa học trực tuyến một cách rõ ràng và logic, đảm bảo rằng mục tiêu học tập, nội dung và phương pháp đánh giá được liên kết chặt chẽ. Các khóa học được thiết kế để khuyến khích sự tham gia và tương tác tích cực của học viên, sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau như video bài giảng, diễn đàn thảo luận, và bài tập thực hành [8].

Nội dung giảng dạy trực tuyến bám sát chuẩn đầu ra và tuân theo nội dung đề cương học phần, đảm bảo đạt được các chuẩn đầu ra của cả học phần và chương trình đào tạo. Quá trình tổ chức hoạt động giảng dạy bao gồm: (1) Xác định Chuẩn đầu ra: bước này đặt ra mục tiêu cụ thể về những gì sinh viên sẽ biết, hiểu và có thể làm sau khi hoàn thành khóa học. Chuẩn đầu ra cần phải được xác định một cách rõ ràng và cụ thể để đảm bảo tính đo lường và đánh giá chính xác. (2) Lựa chọn phương thức đánh giá: sau khi xác định chuẩn đầu ra, các phương thức đánh giá phải được chọn sao cho phù hợp và đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được của chuẩn đầu ra. Các phương pháp đánh giá có thể bao gồm kiểm tra, bài tập, dự án, hay bài thuyết trình. (3) Triển khai các hoạt động dạy và học: hỗ trợ sinh viên phát triển kỹ năng, tri thức và phẩm chất hành vi đã được mô tả trong chuẩn đầu ra. Các hoạt động này cần được thiết kế sao cho sinh viên có thể áp dụng và phát triển những gì họ học được trong tình huống thực tế. (4) Lựa chọn tài liệu: để hỗ trợ các hoạt động dạy và học, nội dung và học liệu cần phải được lựa chọn một cách cẩn thận và hợp lý; phản ánh đúng chuẩn đầu và cung cấp thông tin và kiến thức cần thiết để sinh viên có thể đạt được mục tiêu học tập.

Giảng viên tại các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế có nhiệm vụ xác định các chuẩn đầu ra phù hợp cho học phần, đảm bảo rằng các nội dung giảng dạy trực tuyến phù hợp với những chuẩn đầu ra này và cập nhật đề cương học phần để đáp ứng yêu cầu của đào tạo trực tuyến.

2.2.2. Bảo đảm chất lượng hoạt động dạy và học trực tuyến

Trước hết, Đại học Huế đã tập trung vào việc xác định rõ ràng các chuẩn đầu ra cho từng học phần, đảm bảo chúng phản ánh chính xác những kỹ năng và kiến thức mà sinh viên cần đạt được. Tiếp theo là lựa chọn các phương thức đánh giá đa dạng và phù hợp, từ kiểm tra trực tuyến đến bài tập dự án, nhằm đo lường hiệu quả mức độ đạt được các chuẩn đầu ra này. Các hoạt động dạy và học được thiết kế một cách tích cực và tương tác, khuyến khích sự tham gia chủ động của sinh viên thông qua các phương pháp giảng dạy hiện đại như học tập theo dự án và thảo luận nhóm. Bên cạnh đó, Đại học Huế luôn cập nhật và sử dụng các tài liệu học tập đa dạng, bao gồm sách giáo khoa, bài giảng video và tài liệu điện tử, để hỗ trợ quá trình học tập của sinh viên. Đại

học Huế cũng chú trọng vào việc cung cấp hỗ trợ kỹ thuật liên tục và đào tạo giảng viên về kỹ năng giảng dạy trực tuyến, đảm bảo họ có đủ khả năng sử dụng hiệu quả các công nghệ và phương pháp giảng dạy mới. Nhờ những nỗ lực này, Đại học Huế không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến mà còn tạo ra một môi trường học tập linh hoạt và hiện đại, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của sinh viên.

Trong thời gian sắp tới, để nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm chất lượng trong hoạt động dạy và học trực tuyến, Đại học Huế định hướng triển khai xây dựng quy trình chi tiết cho các phương pháp dạy học trực tuyến và chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để đảm bảo hiệu quả tổ chức giảng dạy. Việc thu thập ý kiến phản hồi từ người học và thực hiện các biện pháp cải tiến liên tục là rất quan trọng. Bên cạnh đó, Đại học Huế sẽ triển khai tổ chức các Hội thảo để nâng cao hoạt động đào tạo trực tuyến. Việc tổ chức các hội thảo, hội nghị tổng kết nhằm đánh giá và rút kinh nghiệm từ quá trình giảng dạy trực tuyến là cần thiết. Hơn hết, Đại học Huế sẽ tiến hành đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, trợ giảng cho những lớp học trực tuyến để đảm bảo chất lượng giảng dạy đạt được chất lượng. Giảng viên cần được đào tạo liên tục về các phương pháp giảng dạy trực tuyến và sử dụng công nghệ. Điều này đảm bảo rằng họ có đủ kỹ năng và kiến thức để tạo ra các khóa học trực tuyến hiệu quả.

2.2.3. Bảo đảm chất lượng trong hoạt động kiểm tra đánh giá

Trong thời gian đại dịch COVID-19 diễn ra, Đại học Huế đã triển khai hoạt động đào trực tuyến trong quy mô rộng rãi trong tất cả các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Huế. Để đảm bảo chất lượng trong hoạt động kiểm tra đánh giá, các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế tuân thủ chặt chẽ các quy định trong đề cương học phần và đáp ứng các chuẩn đầu ra. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của sinh viên đã được công bố rõ ràng và minh bạch. Đại học Huế đã sử dụng các phương pháp đánh giá đa dạng, phù hợp với bối cảnh giảng dạy trực tuyến, là rất cần thiết, đảm bảo tính chính xác, khách quan, minh bạch và công bằng. Đồng thời, kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời và nhanh chóng tới sinh viên. Nghiên cứu của Hattie và Timperley [11] đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cung cấp phản hồi kịp thời và chi tiết cho sinh viên. Phản hồi giúp sinh viên hiểu rõ hơn về điểm mạnh và điểm yếu của mình, từ đó cải thiện kết quả học tập. Việc này đặc biệt quan trọng trong môi trường học tập trực tuyến, nơi mà sự tương tác giữa giáo viên và sinh viên có thể bị hạn chế.

Trong khi đó, nghiên cứu của Biggs và Tang đã đề cao tầm quan trọng của việc xác định rõ ràng chuẩn đầu ra và mục tiêu học tập trong việc thiết kế hoạt động kiểm tra và đánh giá [12]. Việc này giúp đảm bảo rằng các bài kiểm tra phản ánh đúng các kỹ năng và kiến thức cần thiết mà sinh viên cần đạt được. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục nên sử dụng các phương pháp đánh giá đa dạng như bài kiểm tra trắc nghiệm, bài tập, dự án và thảo luận nhóm giúp cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về năng lực của sinh viên. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh giảng dạy trực tuyến, nơi mà sinh viên có thể thể hiện năng lực của mình theo nhiều cách khác nhau.

Việc bảo đảm chất lượng trong hoạt động kiểm tra đánh giá đòi hỏi một tiếp cận toàn diện, bao gồm việc xác định mục tiêu học tập rõ ràng, sử dụng các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính chính xác và khách quan, cung cấp phản hồi kịp thời và hiệu quả, công khai và minh bạch quy trình đánh giá, sử dụng công nghệ hiện đại, và đào tạo giảng viên. Đại học Huế áp dụng

các biện pháp này có thể nâng cao chất lượng và hiệu quả của quá trình đánh giá, đồng thời tạo ra một môi trường học tập công bằng và động lực cho sinh viên.

2.2.4. Bảo đảm chất lượng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Đại học Huế xác định hệ thống đào tạo trực tuyến cần phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về khối lượng giảng dạy, tương tác giữa giảng viên và sinh viên, cũng như khả năng hoạt động trên nhiều loại thiết bị phần cứng khác nhau. Độ tin cậy và ổn định trong hệ thống đào tạo trực tuyến có vai trò vô cùng quan trọng [13]. Hệ thống phải có khả năng xử lý lưu lượng truy cập cao mà không gặp sự cố, đảm bảo rằng các lớp học trực tuyến không bị gián đoạn.

Tại Đại học Huế, các giảng viên sử dụng những hệ thống đào tạo trực tuyến có bản quyền/ miễn phí, hoặc phần mềm mã nguồn mở, có độ an toàn về bảo mật thông tin; Chịu trách nhiệm bảo quản thông tin (tài khoản, mật khẩu…) để tham gia giảng dạy trực tuyến; Chuẩn bị đầy đủ trang thiết bị phù hợp để tổ chức giảng dạy trực tuyến; Thường xuyên báo cáo hoặc phản hồi các thông tin về hạ tầng, kỹ thuật và nguồn học liệu cho bộ phận/đơn vị chuyên trách để khắc phục và cải tiến hệ thống đào tạo trực tuyến. Nghiên cứu của Means và cộng sự [5] nhấn mạnh sự cần thiết của việc đánh giá liên tục và cải tiến hệ thống đào tạo trực tuyến dựa trên phản hồi của người dùng và các dữ liệu thu thập được. Việc này giúp đảm bảo rằng hệ thống luôn được cập nhật và tối ưu hóa để đáp ứng nhu cầu của người học.

Hình 3. Một tiết học trực tuyến của trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

Hình 4. Một tiết học trực tuyến của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

3. Thách thức đào tạo trực tuyến tại Đại học Huế

Để xác định những cơ hội và thách thức mà đào tạo trực tuyến đem lại cho Đại học Huế, nghiên cứu thực hiện bằng cách điều tra thông qua bảng hỏi với đối tượng là 50 giảng viên và 100 sinh viên đang giảng dạy hệ chính quy tại Đại học Huế. Bảng hỏi được thiết kế với mục đích thu thập ý kiến của giảng viên và sinh viên về cơ hội và thách thức của đào tạo trực tuyến tại Đại học Huế. Các câu hỏi được phân chia rõ ràng thành hai phần: một phần dành cho giảng viên và một phần dành cho sinh viên. Mỗi phần chứa các câu hỏi đa dạng, từ câu hỏi mở đến câu hỏi đa lựa chọn, nhằm thu thập ý kiến đa chiều từ các đối tượng tham gia. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên đối với cả giảng viên và sinh viên. Tính toàn diện và đại diện của mẫu được đảm bảo bằng cách chọn ngẫu nhiên từ danh sách các giảng viên và sinh viên hiện đang hoạt động tại Đại học Huế. Bảng hỏi được phân phát thông qua email và các phương tiện truyền thông trực tuyến khác, như các nhóm chat trực tuyến dành cho giảng viên và sinh viên. Sinh viên và giảng viên được khuyến khích và nhắc nhở để hoàn thành bảng hỏi một cách trung thực và toàn diện.

Thời gian thu thập dữ liệu kéo dài trong 10 ngày, đủ để mọi người có thời gian để tham gia và đưa ra ý kiến của mình. Dữ liệu thu thập từ bảng hỏi được nhập vào máy tính và xử lý bằng các phần mềm thống kê như Excel và phần mềm SPSS 22.0 (chọn độ tin cậy 95%).

Nghiên cứu đã chỉ ra đào tạo trực tuyến hàm chứa những thách thức nhưng cũng là cơ hội, đào tạo trực tuyến cung cấp các công cụ và cung cấp các phương pháp để biến thách thức này thành cơ hội.

3.1. Cơ hội đào tạo trực tuyến đem lại cho Đại học Huế

Đào tạo trực tuyến giúp các trường đại học mở rộng phạm vi tiếp cận của mình, thu hút sinh viên từ khắp nơi trên thế giới mà không bị giới hạn bởi vị trí địa lý. Tại Đại học Huế, đào tạo trực tuyến cho phép giảng viên giảng dạy mọi lúc mọi nơi, truyền đạt kiến thức, thông tin đáp ứng nhanh chóng, qua đó giúp giảm đáng kể chi phí cho công tác tổ chức địa điểm, giảm thời gian đào tạo so với phương pháp giảng dạy truyền thống nhờ hạn chế sự phân tán và thời gian đi lại.

Đào tạo trực tuyến cho phép các trường đại học tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên giảng dạy. Các tài liệu học tập số hóa có thể được sử dụng lại nhiều lần, giúp giảm chi phí liên quan đến in ấn và cơ sở vật chất [5]. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh ngân sách giáo dục bị cắt giảm.

Ngoài ra, tính linh hoạt là một trong những lợi ích lớn nhất của đào tạo trực tuyến. Allen và Seaman [14] cho rằng các chương trình trực tuyến cho phép sinh viên học tập theo lịch trình riêng của họ, giúp cân bằng giữa việc học và các cam kết cá nhân. Điều này đặc biệt hữu ích cho những người đang làm việc hoặc có gia đình. Công nghệ trong đào tạo trực tuyến cho phép cá nhân hóa trải nghiệm học tập cho từng sinh viên. Hệ thống học tập trực tuyến có thể theo dõi tiến độ học tập của sinh viên và điều chỉnh nội dung giảng dạy để phù hợp với nhu cầu và phong cách học tập của họ [15]. Đối với các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế, tính linh hoạt của hình thức đào tạo trực tuyến còn thể hiện ở nội dung truyền tải nhanh và nhất quán, giảng viên dễ dàng tạo và cho phép sinh viên tham gia học, dễ dàng theo dõi tiến độ và kết quả học tập của người học. Đồng thời với

khả năng tạo những bài đánh giá, giảng viên có thể dễ dàng biết được sinh viên nào đã tham gia học, khi nào sinh viên hoàn tất khoá học, và mức độ tiếp thu, phát triển năng lực của các em.

Quan trọng hơn hết, đào tạo trực tuyến cung cấp cơ hội học tập suốt đời cho mọi người. Jarvis trong nghiên cứu của mình nhấn mạnh rằng giáo dục trực tuyến cho phép người học nâng cao kiến thức và kỹ năng mà không cần phải tham gia các chương trình học tập truyền thống, đáp ứng nhu cầu học tập liên tục của xã hội hiện đại [16].

3.2. Thách thức bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến

Đào tạo trực tuyến, mặc dù mang lại nhiều cơ hội, cũng đặt ra không ít thách thức cho các trường đại học.

Bảng 1. Kết quả phân tích những nhân tố thách thức đào tạo trực tuyến tại Đại học Huế

Các tiêu chí	Hệ số tải nhân tố				
	1	2	3	4	Tương quan biến tổng
Không đủ kinh phí để mua sắm các thiết bị, phương tiện phục vụ việc học trực tuyến	0,864				0,572
Không đủ kinh phí để mua các thiết bị, phương tiện phục vụ việc học trực tuyến	0,822				0,511
Chi phí kết nối Internet cao	0,785				0,776
Thiếu kỹ năng sử dụng các phương tiện, thiết bị CNTT để học trực tuyến	0,634				0,556
Không đủ kinh phí chi trả cho các khóa học	0,673				0,545
Thiếu sự tương tác qua lại giữa giáo viên và sinh viên		0,766			0,578
Chỉ là bài giảng một chiều		0,729			0,489
Thiếu sự tương tác với các sinh viên khác		0,784			0,765
Giảng viên không quản lý được khóa hoc		0,787			0,344
Thiếu động lực			0,792		0,675
Chưa sẵn sàng tham gia			0,728		0,697
Không có đủ kiên nhẫn			0,666		0,554
Khó tập trung trong quá trình nghe giảng			0,599		0,586
Khó khăn trong việc sử dụng các ứng dụng học trực tuyến (zoom, google meet…)			0,563		0,487
Phụ thuộc vào điện và kết nối Internet				0,486	0,897
Lo ngại về hiệu quả của việc học trực tuyến				0,676	0,453

Thông số Eigenvalue	5,768	2,356	1,434	1,117	
Tỷ lệ (%) phương sai	36,344	12,675	7,897	6,574	
Phương sai trích	**0,685**				
Hệ số KMO	**0,765**				
Kiểm định Bartlett's	**Sig. = 0 (<0,05)**				

3.2.1. Bảo đảm chất lượng dạy và học

Một trong những thách thức lớn nhất của đào tạo trực tuyến là bảo đảm chất lượng giảng dạy tương đương với các chương trình truyền thống. Mặc dù có nhiều lợi ích, chất lượng của các khóa học trực tuyến có thể bị ảnh hưởng bởi sự thiếu tương tác trực tiếp giữa giảng viên và sinh viên, cũng như giữa các sinh viên với nhau [5]. Chính vì vậy, nhiều sinh viên đánh giá ở mức độ đồng ý với những ý kiến cho rằng học trực tuyến "chỉ là bài giảng một chiều" (3,58) nên "Thiếu sự tương tác qua lại giữa giảng viên và sinh viên" (3,65) và "Sinh viên khó tương tác với nhau trong quá trình học tập" (3,82). Điều này có thể dẫn đến việc giảm hiệu quả học tập và khó khăn trong việc duy trì động lực học tập của sinh viên.

Bảng 2. Thách thức trong hoạt động dạy và học trực tuyến

Nhân tố đánh giá	Giá trị trung bình	Biến độc lập			
		Giới tính	Số học phần tham gia	Khóa học	Ngành học
Thiếu sự tương tác qua lại giữa giảng viên và sinh viên	3,65	Ns	Ns	**	***
Chỉ là bài giảng một chiều	3,58	Ns	Ns	***	***
Giảng viên khó quản lý được lớp học trực tuyến	3,71	Ns	Ns	*	**
Sinh viên khó tương tác với nhau trong quá trình học tập	3,82	Ns	Ns	**	Ns

3.2.2. Đào tạo và hỗ trợ giảng viên

Đào tạo và hỗ trợ giảng viên trong việc sử dụng công nghệ và phát triển các phương pháp giảng dạy trực tuyến hiệu quả là một thách thức quan trọng. Bates [17] chỉ ra rằng, giảng viên cần được đào tạo về cách sử dụng các công cụ kỹ thuật số và các phương pháp sư phạm trực tuyến để đảm bảo chất lượng giảng dạy.

Cũng giống nhiều cơ sở giáo dục đại học, tại Đại học Huế một bộ phận giảng viên chưa có kinh nghiệm trong việc dạy học trực tuyến và thiếu kiến thức về các công nghệ và phương pháp giảng dạy trực tuyến. Điều này có thể làm giảm hiệu suất và chất lượng của quá trình dạy và học. Chuyển từ môi trường giảng dạy truyền thống sang môi trường trực tuyến đòi hỏi sự thay đổi trong phong cách giảng dạy. Sự phụ thuộc vào công nghệ có thể tạo ra rào cản cho một số giảng

viên, đặc biệt là những người không quen thuộc với công nghệ hoặc không có trình độ kỹ thuật cao. Sự cố kỹ thuật hoặc hạn chế về hạ tầng cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng giảng dạy và học tập trực tuyến. Việc phát triển và thích nghi với các phương pháp giảng dạy trực tuyến mới có thể đòi hỏi thời gian và nỗ lực đào tạo đặc biệt. Ngoài ra, trong môi trường trực tuyến, sinh viên thường mong đợi được tương tác và hỗ trợ từ giảng viên một cách nhanh chóng và hiệu quả. Sự hỗ trợ này đòi hỏi giảng viên phải sắp xếp thời gian và phản hồi kịp thời cho sinh viên, điều này có thể tạo ra áp lực cho đội ngũ giảng viên của Đại học Huế.

3.2.3. Đánh giá hiệu quả học tập

Đánh giá hiệu quả học tập trong môi trường trực tuyến đòi hỏi các phương pháp đánh giá mới. Gikandi, Morrow và Davis nhấn mạnh rằng các phương pháp đánh giá truyền thống không phải lúc nào cũng phù hợp trong bối cảnh trực tuyến [18]. Nhất thiết phải phát triển các công cụ và phương pháp đánh giá phù hợp để đảm bảo tính chính xác, công bằng và phản ánh đúng khả năng của sinh viên. Đặc biệt, trong môi trường trực tuyến, có nguy cơ cao về gian lận và gian lận trong các bài kiểm tra và bài tập. Việc tạo ra các biện pháp kiểm soát hiệu quả để ngăn chặn gian lận và đảm bảo tính chân thực và công bằng trong quá trình đánh giá là một thách thức.

Là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức đa ngành đa lĩnh vực, đối với một số môn học, đặc biệt là những môn học đòi hỏi kỹ năng thực hành như kỹ thuật, y học, và nghệ thuật, việc đánh giá hiệu quả học tập có thể gặp khó khăn tại các đơn vị đào tạo có chương trình đào tạo đặc thù của Đại học Huế. Với tính chất của những kỹ năng đặc thù này không thể được đánh giá một cách hiệu quả thông qua các bài kiểm tra trực tuyến hoặc bài tập văn bản.

3.2.4. Quản lý hạ tầng kỹ thuật

Để triển khai đào tạo trực tuyến hiệu quả, các trường đại học cần đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật hiện đại và đảm bảo rằng hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định. Theo Anderson [19], việc quản lý hạ tầng kỹ thuật phức tạp, bao gồm các vấn đề về băng thông, phần mềm học tập, và hỗ trợ kỹ thuật liên tục, là một thách thức lớn đối với nhiều cơ sở giáo dục. Điển hình có thể thấy rằng, việc quản lý băng thông là một thách thức quan trọng, đặc biệt đối với các trường đại học có số lượng sinh viên lớn hoặc có nhu cầu sử dụng nhiều dịch vụ trực tuyến đồng thời.

Bảng 3. Thách thức trong quản lý hạ tầng kỹ thuật

Nhân tố đánh giá	Giá trị trung bình	Biến độc lập			
		Giới tính	Số học phần tham gia	Khóa học	Ngành học
Lo lắng về nguồn điện và kết nối internet	4,35	Ns	Ns	Ns	Ns
Lo lắng về bảo mật thông tin cá nhân	3,86	Ns	Ns	*	Ns
Lo ngại về hiệu quả học tập trực tuyến	4,28	Ns	Ns	Ns	Ns
		Sig. (Value) ≤ 0,01 (***)			

Tại Đại học Huế sinh viên lo lắng về nguồn điện và kết nối internet (4,35). Sự thiếu hụt về băng thông có thể dẫn đến giảm hiệu suất của hệ thống và gây ra sự cản trở trong việc truy cập tài liệu và tương tác trực tuyến. Bên cạnh đó, họ cũng lo lắng về việc bảo mật thông tin cá nhân (3,86) và lo ngại về hiệu quả đạt được của quá trình đào tạo trực tuyến (4,28).

4. Đề xất giải pháp bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến

Đại học Huế hướng đến sử dụng các nền tảng học trực tuyến có tính năng giao tiếp nhiều hơn như diễn đàn trực tuyến, hội thảo video, và các hoạt động trao đổi để tạo ra môi trường học tập chủ động và tương tác. Đồng thời, đầu tư vào việc phát triển nội dung học tập chất lượng cao và phù hợp với nhu cầu của sinh viên, kết hợp cả nội dung văn bản, hình ảnh, video và các tài nguyên tương tác.

Hướng đến đào tạo và phát triển năng lực cho giảng viên của Đại học Huế trong công tác đào tạo trực tuyến. Cung cấp các khóa đào tạo trực tuyến cho giảng viên về cách sử dụng công nghệ trong giảng dạy và quản lý lớp học trực tuyến. Hỗ trợ kỹ thuật và công nghệ cho đội ngũ giảng dạy thông qua việc cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và công nghệ định kỳ để giúp họ vượt qua các vấn đề kỹ thuật trong quá trình giảng dạy trực tuyến. Đại học Huế đề xuất phương án thực hiện:

Một là, tổ chức các lớp đào tạo những kỹ năng cơ bản và nâng cao về công nghệ thông tin, về sử dụng máy tính và các ứng dụng dạy học và học tập trực tuyến cho sinh viên ngay từ năm thứ nhất.

Hai là, thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng cán bộ giảng viên trong việc sử dụng công nghệ thông tin và công cụ số hiện đại vào việc dạy học và hỗ trợ soạn bài giảng, dạy học tương tác trên lớp và trên các nền tảng trực tuyến.

Ba là, thống nhất một ứng dụng học LMS và LCMS chẳng hạn như phần mềm mở nguồn mở Moodle để sinh viên quen với các thao tác và thống nhất một khung giờ học cho mỗi học phần.

Bốn là, tạo ra các ứng dụng, các website thân thiện với người dạy và người học cho phép người học và người dạy có thể tương tác với nhau về bài giảng, bài tập; hoặc các diễn đàn học tập trao đổi kinh nghiệm học tập giữa người học với nhau. Đồng thời truyền thông về lợi ích của học tập trực tuyến.

Năm là, xây dựng cơ sở dữ liệu về bài giảng số có tính tương tác cao, hệ thống lưu trữ minh chứng hoạt động đào tạo online và một hệ thống ngân hàng câu hỏi, đề thi để đảm bảo tốt hơn việc đánh giá hướng đến phục vụ cho công tác bảo đảm chất lượng và KĐCl.

Sáu là, tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật để cải thiện hiệu suất và tin cậy của hệ thống học trực tuyến, bao gồm cả mạng Internet và phần cứng. Bên cạnh đó, xây dựng các biện pháp bảo mật mạnh mẽ và quản lý dữ liệu an toàn để bảo vệ thông tin cá nhân của sinh viên và giảng viên Đại học Huế.

Để nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo trực tuyến, trong thời gian sắp tới, Đại học Huế hướng đến tổ chức các Hội thảo và cuộc trò chuyện để liên tục nắm bắt những yếu tố tác động đến chất lượng đào tạo trực tuyến từ sinh viên và giảng viên trong quá trình học tập và giảng dạy trực tuyến.

5. Kết luận

Đào tạo trực tuyến mang lại nhiều cơ hội và thách thức đối với các cơ sở giáo dục đại học, trong đó Đại học Huế không nằm ngoại lệ. Tính linh hoạt và tiện lợi của hình thức học này giúp mở rộng phạm vi tiếp cận giáo dục, đặc biệt là đối với những sinh viên không thể tham gia học tập truyền thống do các hạn chế về địa lý, thời gian hoặc tài chính. Đồng thời, việc áp dụng công nghệ trong đào tạo cũng tạo ra môi trường học tập đa dạng và phong phú, khuyến khích sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên, đồng thời nâng cao trải nghiệm học tập.

Tuy nhiên, việc triển khai đào tạo trực tuyến cũng đối diện với nhiều thách thức. Đặc biệt là trong việc bảo đảm chất lượng dạy và học, đào tạo và hỗ trợ giảng viên, quản lý hạ tầng kỹ thuật và đánh giá hiệu quả học tập. Cần có sự đầu tư đồng đều vào hạ tầng kỹ thuật, đào tạo và hỗ trợ cho giảng viên, cùng với việc thiết kế các phương pháp đánh giá hiệu quả và công bằng. Đối với Đại học Huế, việc thích nghi với những thách thức này sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển và cải thiện chất lượng đào tạo trực tuyến, từ đó nắm bắt và khai thác triệt để những cơ hội mà hình thức đào tạo này mang lại, đồng thời đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của sinh viên và xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] UNESCO, "Reimagining our futures together", *A new social contract for education. Paris: UNESCO*, 2021.

[2] Garrison, D. R., & Anderson, T., "E-learning in the 21st Century: A Framework for Research and Practice", *Routledge*, 2003.

[3] Anderson, T., "The Theory and Practice of Online Learning", *Edmonton: Athabasca University Press*, 2008.

[4] Allen, I. E., & Seaman, J., "Digital Learning Compass: Distance Education Enrollment Report 2017*", Babson Survey Research Group*, 2017.

[5] Dhawan, S., "Online Learning: A Panacea in the Time of COVID-19 Crisis". *Journal of Educational Technology Systems*, 49(1), 5-22, 2020.

[6] Means, B., Toyama, Y., Murphy, R., Bakia, M., & Jones, K., "Evaluation of Evidence-Based Practices in Online Learning: A Meta-Analysis and Review of Online Learning Studies", U.S. Department of Education, 2010.

[7] Hodges, C., Moore, S., Lockee, B., Trust, T., & Bond, A., "Educational Technology in Practice: Research and Practical Case Studies from the Field", Association for Educational Communications & Technology, 2020.

[8] Đại học Huế, "Quyết định số 459/QĐ-ĐHH ngày 12/3/2023 ban hành Quy định về tổ chức và quản lý đào tạo qua mạng tại Đại học Huế", 2020.

[9] Bộ Giáo dục và Đào tạo, "Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT ngày 29/12/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học", 2023.

[10] Khan, B. H., "A Framework for Web-Based Learning", *Educational Technology Publications*, 2001.

[11] Hattie, J., & Timperley, H., "The Power of Feedback", *Review of Educational Research*, 77(1), 81-112, 2007.

[12] Biggs, J., & Tang, C., "Teaching for Quality Learning at University: What the Student Does", *McGraw-Hill Education*, 2011.

[13] Johnson, L., Adams Becker, S., Cummins, M., Estrada, V., Freeman, A., & Hall, C., "NMC Horizon Report: 2016 Higher Education Edition", New Media Consortium, 2016.

[14] Allen, I. E., & Seaman, J. , "Changing Course: Ten Years of Tracking Online Education in the United States", Babson Survey Research Group, 2013.

[15] Picciano, A. G., "Theories and frameworks for online education: Seeking an integrated model", Online Learning, 21(3), 166-190, 2017.

[16] Jarvis, P., "Learning to be a Person in Society: Learning to be Me", 2009.

[17] Bates, A. W., "Teaching in a Digital Age: Guidelines for Designing Teaching and Learning", Tony Bates Associates Ltd, 2015.

[18] Gikandi, J. W., Morrow, D., & Davis, N. E., "Online formative assessment in higher education: A review of the literature", Computers & Education, 57(4), 2333-2351, 2011.

[19] Anderson, C., "The Long Tail: Why the Future of Business is Selling Less of More", Hyperion, 2008.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TỪ XA TẠI VIỆN ĐÀO TẠO MỞ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐẠI HỌC HUẾ

Phan Thị Như Hoa
Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế

Tóm tắt: Đảm bảo chất lượng đào tạo từ xa (ĐTTX) là vấn đề quan tâm hàng đầu của toàn xã hội bởi ĐTTX là hình thức đào tạo đặc thù, có nhiều khác biệt so với đào tạo chính quy được tổ chức trong các trường đại học. Đây là một trong những loại hình được đánh giá là tích cực bởi vì nó tạo cơ hội cho nhiều đối tượng được học thường xuyên, học suốt đời, nhất là đối với những người luôn muốn cập nhật nâng cao kiến thức nhưng lại không có điều kiện để tiếp cận với các loại hình đào tạo truyền thống với nhiều lý do khác nhau. Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển đổi số trong các lĩnh vực kinh tế xã hội của đất nước, đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải cải tiến và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, nhằm cung cấp nguồn nhân lực có chuyên môn cao, kĩ năng thành thạo, đáp ứng được những yêu cầu khắt khe của xã hội. Trong phạm vi nghiên cứu của mình, bài viết đưa ra những nhận định về thực trạng các vấn đề về đảm bảo chất lượng đào tạo của Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế, từ đó đề xuất những giải pháp để Viện tiếp tục giữ vững và phát huy những thành tựu đã đạt được, đồng thời có định hướng giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tế. Khẳng định uy tín của Viện với xã hội về chất lượng đào tạo, giúp Viện nhận định được những thế mạnh cũng như những tồn tại cần khắc phục để không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, xóa bỏ những định kiến về loại hình ĐTTX của xã hội.

Từ khoá: *Đảm bảo chất lượng, đào tạo từ xa, hoạt động giảng dạy, CNTT, AUN-QA.*

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh nền giáo dục Việt Nam đang có nhiều chuyển biến quan trọng, đặc biệt là sự quan tâm của các lực lượng xã hội đến chất lượng của các cơ sở giáo dục đại học, sự cạnh tranh về ngành nghề đào tạo đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng. Chính vì vậy, mỗi cơ sở đào tạo không còn cách nào khác là phải tự xây dựng cho mình những phương thức đảm bảo chất lượng hiệu quả nhằm thu hút lực lượng người học đồng thời khẳng định vị thế của cơ sở đào tạo trong xã hội. Bài viết tìm hiểu về thực trạng đảm bảo chất lượng (ĐBCL) tại Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế (Viện), từ đó đề xuất một số giải pháp đảm bảo chất lượng đào tạo tại Viện đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập, phân tích và xử lý tài liệu: Đọc và xử lý tài liệu, đặc biệt là tìm kiếm, thu thập, tổng hợp các tài liệu liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng giáo dục; Nghị quyết Đại hội Đảng của Viện; nhiệm vụ, chức năng của Viện; công tác KT&ĐBCLGD trong các Trường Đại học nói chung và Viện nói riêng; các Thông tư:10/2017/TT-BGDĐT, 08/2021/TT-

BGDĐT, 28/2023/TT-BGDĐT... Từ đó, tiến hành xử lý số liệu, thông tin... trên cơ sở đó phân tích, đánh giá tổng quan của nghiên cứu và đề xuất một số giải pháp đảm bảo chất lượng đào tạo từ xa có cơ sở thuyết phục.

- Phương pháp chuyên gia: Tham khảo ý kiến của các chuyên gia, các nhà quản lý giáo dục... về vấn đề KT&ĐBCLGD. Từ đó, giúp đưa ra được tổng quan của đề tài, cũng như chỉ ra được những tồn tại, hạn chế của nghiên cứu.

- Phương pháp khảo sát: Nghiên cứu tiến hành điều tra, khảo sát trực tiếp về thực trạng công tác KT&ĐBCLGD tại Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế. Những kết quả thu nhận được sẽ là cơ sở quan trọng trong việc khái quát được thực trạng của vấn đề nghiên cứu.

3. Đặt vấn đề

Theo Nghị quyết 29/NQ/TW ngày 04/11/2013 của Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã nêu rõ: "Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên và các hình thức học tập, thực hành phong phú, linh hoạt, coi trọng tự học và giáo dục từ xa". Vì vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh quốc tế cao, giáo dục đại học Việt Nam cần có sự đổi mới để phù hợp với tình hình thực tiễn" [1] (pp.3).

Để đáp ứng tinh thần đổi mới trên, các cơ sở đào tạo đại học đã có những thay đổi trong hoạt động giáo dục và đào tạo, song song với việc này không thể thiếu việc ĐBCL giáo dục đại học. ĐBCL giáo dục đại học là nhiệm vụ và trách nhiệm của tất cả các cơ sở giáo dục đại học vì ĐBCL giáo dục không chỉ phục vụ mục tiêu kiểm định chất lượng (KĐCL) mà còn là yếu tố nền tảng giúp các cơ sở đào tạo duy trì, cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục bền vững. Ngoài ra, công tác ĐBCL giáo dục còn giúp các cơ sở đào tạo thích nghi, hội nhập và cạnh tranh với các cơ sở đào tạo tiên tiến trong khu vực..

Chất lượng giáo dục đại học không chỉ đơn thuần đạt các chuẩn mực quốc gia mà dần tiến đến đạt các chuẩn mực trong khu vực và trên thế giới. Muốn vậy, chất lượng sản phẩm đào tạo của các cơ sở đào tạo phải được đảm bảo hay nói cách khác, các cơ sở đào tạo cần triển khai công tác đảm bảo chất lượng toàn diện và hiệu quả.

Trong giáo dục đại học, đảm bảo chất lượng được xác định như các hệ thống, chính sách, thủ tục, quy trình, hành động và thái độ được xác định từ trước nhằm đạt được, duy trì, giám sát và củng cố chất lượng.

Trong bối cảnh về sứ mạng và tầm nhìn của các trường đại học, "đảm bảo chất lượng nghĩa là quy trình đảm bảo rằng các hoạt động thực tiễn, các nguyên tắc hay hành động đều hướng đến mục tiêu đảm bảo chất lượng đặc biệt chú trọng đến các lĩnh vực chính như giảng dạy, học tập, nghiên cứu và các dịch vụ cộng đồng. Mục tiêu tổng quát là liên tục đẩy mạnh và cải tiến chất lượng chương trình, cách phân phối chương trình và trang thiết bị hỗ trợ…"[2] (pp. 39). Hiện nay, nhiều cơ sở giáo dục mong muốn thiết lập một hệ thống khảo thí và đảm bảo chất lượng nhằm phân bổ và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực hiện có của đơn vị để duy trì và không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng của hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

Đào tạo từ xa (ĐTTX) là phương thức đào tạo linh hoạt, đem đến cơ hội học tập cho mọi người, nhằm mục tiêu nâng cao dân trí, góp phần đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát

triển kinh tế xã hội của đất nước. Nhưng tâm lý xã hội còn phân biệt đối xử với loại hình ĐTTX. Không ít người đã băn khoăn về chất lượng đào tạo của loại hình này, vì đòi hỏi người học phải có tính tự học, tự nghiên cứu tài liệu là chính. Trong những năm gần đây, hoạt động đảm bảo chất lượng của Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế đã và đang góp phần quan trọng để Viện phát huy những thế mạnh, khắc phục những hạn chế để khẳng định về chất lượng đào tạo của Viện và liên tục cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, công tác này thường được thực hiện chủ yếu bằng kinh nghiệm và chưa có quy trình cụ thể. Hơn nữa, Thông tư 28/2023/TT-BGDĐT ban hành Quy chế ĐTTX, đảm bảo chất lượng giáo dục là vấn đề trọng điểm cần được nghiên cứu thêm và tìm ra giải pháp thực hiện quy mô và chặt chẽ hơn đáp ứng quy định của Thông tư.

Đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng tất cả các lĩnh vực công tác của nhà trường, theo AUN khái quát đảm bảo chất lượng như sau: "*Tổng thể các hệ thống, nguồn lực và thông tin dành cho việc thiết lập, duy trì và cải thiện chất lượng và tiêu chuẩn của hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Đó là một hệ thống mà dưới sự tác động của nó, các nhà quản lý và nhân viên hài lòng với cơ chế kiểm soát đang hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học*" (AUN, 2011).

Đảm bảo chất lượng đào tạo bao gồm đảm bảo chất lượng bên trong và đảm bảo chất lượng bên ngoài cơ sở đào tạo. Đảm bảo chất lượng bên trong do cơ sở đào tạo đảm nhận, đảm bảo chất lượng bên ngoài do các cơ quan chức năng bên ngoài cơ sở đào tạo thực hiện (gồm cả các cơ quan kiểm định chất lượng). Đảm bảo chất lượng bên trong cơ sở đào tạo là nhân tố quan trọng nhất, cơ sở đào tạo chủ động tạo nên chất lượng.

Chất lượng đào tạo có quan hệ mật thiết với sự phát triển kinh tế - xã hội. Đảm bảo chất lượng đào tạo phải nhất thể hóa với với sự phát triển kinh tế - xã hội. Điều đó nói lên rằng, giáo dục và đào tạo phải hướng đến phục vụ tích cực cho sự phát triển của xã hội và chính sự phát triển của kinh tế xã hội sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc đảm bảo chất lượng đào tạo.

Chất lượng đào tạo một mặt phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế của xã hội. Mặt khác, còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như chất lượng đầu vào, năng lực và ý thức tự giác của người học; chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo; cơ sở vật chất, học liệu và các phương tiện giảng dạy, học tập; đội ngũ cán bộ tham gia giảng dạy và quản lý đào tạo; hệ thống tổ chức; cơ chế quản lý và quá trình triển khai đào tạo…

Theo yêu cầu Thông tư 28/2023/TT-BGDĐT: "Duy trì và phát triển hệ thống đào tạo từ xa của cơ sở đào tạo; cập nhật và hiện đại hóa công nghệ, phương tiện kỹ thuật để nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo từ xa theo hướng hội nhập quốc tế".

Trước yêu cầu đảm bảo hiệu quả, chất lượng đào tạo từ xa theo hướng hội nhập quốc tế, Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế luôn nâng cao nhận thức để thực hiện các sứ mệnh của mình là thúc đẩy xã hội học tập, phát triển thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt và thuận tiện nhất cho người học, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng, chú trọng giáo dục từ xa, đào tạo trực tuyến...để ngày càng khẳng định vai trò và vị thế của mình trong việc kiến lập một nền tảng vững chắc cho hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

4. Thực trạng hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục tại Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế

4.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế

Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế (gọi tắt là Viện) được thành lập theo Quyết định số 46/QĐ-ĐHH ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Giám đốc Đại học Huế ngày 13 tháng 01 năm 2020 trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Giáo dục Thường xuyên (tiền thân là Trung tâm Đào tạo từ xa - Đại học Huế, được thành lập theo Quyết định số 359/GDĐT ngày 24/01/1995 của Bộ trưởng Bộ GDĐT), Trung tâm Học liệu và Trung tâm Công nghệ Thông tin Đại học Huế.

Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế thực hiện sứ mạng thúc đẩy xã hội học tập phát triển thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt và thuận tiện nhất cho người học, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng, chú trọng giáo dục từ xa, đào tạo trực tuyến, đa ngành, đa lĩnh vực, nghiên cứu chuyển giao các dịch vụ về công nghệ thông tin... phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước và hội nhập quốc tế.

Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế là một đơn vị phụ trách đào tạo đại học với hình thức đào tạo từ xa, trực tuyến, học tập mềm dẻo, linh hoạt với đội ngũ quản lý, giảng viên giàu kinh nghiệm, tận tâm đã khẳng định được vị trí, thương hiệu, chất lượng, có bề dày truyền thống và kinh nghiệm đào tạo, kết nối rộng mở.

Hiện nay, Viện kết nối và duy trì hợp tác với hơn 50 trạm đào tạo từ xa trong cả nước để phối hợp đào tạo các ngành: Luật, Ngôn ngữ Anh, Quản lý đất đai, Quản lý nhà nước, Kế toán, Quản trị kinh doanh và các loại hình bồi dưỡng khác.

Gần 30 năm thực hiện hoạt động đào tạo, Viện đã đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho gần 300 nghìn người học, họ đã và đang phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương. Thành quả đó đã chứng minh cho chủ trương xã hội hóa giáo dục, xây dựng xã hội học tập của Đảng.

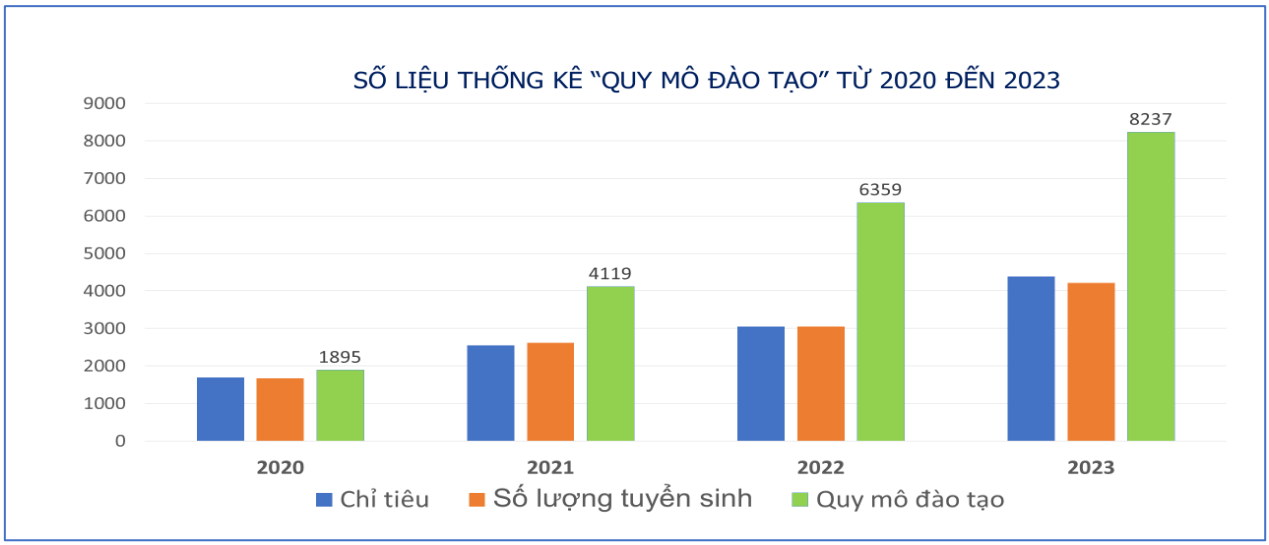

Hình 1. Số liệu thống kê quy mô đào tạo từ năm 2020 - 2023

Hiện nay, trước yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế đòi hỏi ĐTTX phải tiếp tục mở rộng quy mô và ngành nghề đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội trên cơ sở đảm bảo chất lượng đào tạo.

Đào tạo từ xa ngày càng có vai trò và vị thế trong việc xây dựng xã hội học tập bởi kịp thời tận dụng thế mạnh của công nghệ kỹ thuật số. Đây là một trong những loại hình được đánh giá là tích cực vì nó tạo cơ hội cho nhiều đối tượng được học thường xuyên, học suốt đời, nhất là đối với những người luôn muốn cập nhật nâng cao kiến thức nhưng lại không có điều kiện để tiếp cận được với các loại hình đào tạo truyền thống với nhiều lý do khác nhau.

4.2. Công tác đảm bảo chất lượng đào tạo tại Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế

4.2.1. Người học

Một trong những yếu tố cơ bản tạo nên chất lượng đào tạo đó là người học. Người học theo hình thức ĐTTX đòi hỏi phải có ý thức tự giác cao, phải có khả năng tự học độc lập, chủ động trong lĩnh hội tri thức, tự kiểm tra và biết vận dụng kiến thức đó vào trong cuộc sống; người học từ xa thông qua xét tuyển và có thể đăng ký theo học ở bất cứ thời gian, địa điểm nào trong năm học. Chính vì thế hình thức ĐTTX không những hướng đến phát huy một cách tối đa năng lực nội sinh của người học, mà còn đáp ứng được nhu cầu đa dạng của người học, nên đã thu hút được số người đăng ký học khá lớn.

Hiện nay, đối tượng người học theo hình thức ĐTTX tại Viện phần lớn là người đã có bằng đại học và có việc làm ổn định như cán bộ công chức, viên chức, giảng viên các trường Cao đẳng, Đại học, đội ngũ y bác sĩ… nên chất lượng đầu vào khá cao. Tuy nhiên, đối với ngành Luật, số người học phần lớn là người lớn tuổi, ở vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế - xã hội khó khăn, không có đủ điều kiện để mua sắm thiết bị điện tử để học trực tuyến nên việc tiếp xúc và làm quen với công nghệ là một hạn chế đối với họ.

Bảng 1. Bảng thống kê số lượng người học theo văn bằng xét tuyển đầu vào

TT	Tên ngành	Số người nhập học Năm 2021				Số người nhập học Năm 2022				Số người nhập học Năm 2023				Ghi chú
		THPT	TC	CĐ	ĐH	THPT	TC	CĐ	ĐH	THPT	TC	CĐ	ĐH	
1	Ngôn ngữ Anh	64	7	27	1108	46	8	12	1806	40	2	9	2383	
2	Luật	229	305	215	401	206	258	198	495	407	341	272	761	
3	Quản lý đất đai	15	10	14	34	27	3	18	54	0	0	0	0	
Tổng cộng		**308**	**322**	**256**	**1543**	**279**	**269**	**228**	**2355**	**447**	**343**	**281**	**3144**	

Theo thống kê, số lượng sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh trúng tuyển năm 2021 là 1.206 sinh viên, số người đã có bằng đại học là 1.108, chiếm tỷ lệ 91%; số lượng sinh viên trúng tuyển năm 2022 là 1.872, số người đã có bằng đại học là 1.806, chiếm tỷ lệ 96,5%; số lượng sinh viên trúng tuyển năm 2023 là 2.434, số người đã có bằng đại học là 2.383, chiếm tỷ lệ 97,9%. Qua số lượng trên cho thấy rằng, chất lượng đầu vào ngành Ngôn ngữ Anh rất cao.

Tuy nhiên đối với ngành Luật, số lượng sinh viên trúng tuyển năm 2021 là 1.150, số sinh viên đã có bằng đại học là 401, chiếm tỷ lệ 34,8%; số lượng sinh viên trúng tuyển năm 2022 là 1.157, số sinh viên đã có bằng đại học là 495, chiếm tỷ lệ 42,7%; số lượng sinh viên trúng tuyển năm 2023 là 1.781, số sinh viên đã có bằng đại học là 761, chiếm tỷ lệ 42,7%.

Những con số trên cho thấy sự chênh lệch về trình độ, chất lượng đầu vào giữa hai ngành Ngôn ngữ Anh và Luật là rất lớn đòi hỏi cơ sở đào tạo phải xây dựng chương trình đào tạo, nguồn học liệu và đội ngũ giảng dạy phù hợp với từng ngành đào tạo.

4.2.2. Hoạt động giảng dạy

Yếu tố quan trọng trong việc quyết định chất lượng đào tạo là hoạt động giảng dạy (HĐGD). Quản lý HĐGD theo hình thức ĐTTX luôn hướng vào việc tạo điều kiện cho sinh viên phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, kích thích và tạo động lực cho tự học. Giảng dạy theo hình thức ĐTTX phải lấy tự học làm mục tiêu và động lực. Theo đó, cần phải tăng cường và quản lý có hiệu quả HĐGD và các điều kiện hỗ trợ khác nhằm hình thành và phát triển kỹ năng tự học, phát huy tính độc lập, tích cực, chủ động của sinh viên trong quá trình học tập.

Đối tượng học từ xa rất đa dạng về độ tuổi và nghề nghiệp, hoàn cảnh, điều kiện sinh hoạt, công việc, trình độ chuyên môn. Một số kết quả nghiên cứu đã cho thấy dù nhận thức được tác dụng thiết thực của việc học tập nâng cao trình độ song phần lớn sinh viên lại phải chịu áp lực khi sắp xếp, phân phối thời gian hợp lý cho kế hoạch tự học. Hơn nữa, người học chưa có thói quen, chưa rèn luyện phương pháp tự học, phải vừa làm, vừa học, thường bị chi phối bởi điều kiện công tác và hoàn cảnh gia đình. Điều này đang đặt ra một yêu cầu đối với các cơ sở ĐTTX là cần phải tăng cường cải tiến công nghệ đào tạo, đổi mới công tác tổ chức, quản lý hoạt động giảng dạy, chú trọng đúng mức đến việc xây dựng học liệu, sử dụng có hiệu quả thiết bị công nghệ thông tin để chuyển tải chương trình ĐTTX. Như vậy, quản lý HĐGD phải hướng đến việc giúp sinh viên biết lập kế hoạch học tập, biết tăng cường tự học, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu. Đội ngũ giảng viên có tài năng sư phạm là người có kinh nghiệm truyền tri thức, truyền cảm hứng, biết khơi dậy và nhen lên sự khát khao học tập, niềm say mê tự nghiên cứu, tự tìm tòi sáng tạo. Thông qua đó, hình thành cho sinh viên phương pháp tự học, hệ thống các kỹ năng tra cứu tài liệu, kỹ năng thực hành, luyện tập… Đồng thời, tăng cường các điều kiện hỗ trợ cho tự học và thay đổi hệ thống đánh giá kết quả học tập, gắn với việc đánh giá quá trình tự học.

Trong một thời lượng rất hạn chế (khoảng 15-20%) so với hệ chính quy và đào tạo trực tuyến 100%, với một đối tượng học khá đa dạng, công tác giảng dạy của giáo viên chủ yếu là giải đáp thắc mắc, hướng dẫn ôn tập, hệ thống hóa kiến thức môn học. Tuy nhiên, việc giải đáp thắc mắc ít được thực hiện vì phần lớn sinh viên ít khi đặt câu hỏi để giáo viên có thể trao đổi.

Giáo viên thường hệ thống hóa kiến thức theo đề cương thống nhất của mỗi học phần do cơ sở đào tạo đã thông qua. Việc học của sinh viên thường bị động, đối phó và do vậy ít hiệu quả.

Giảng viên cơ hữu của Viện được xác định là đội ngũ giảng viên của toàn Đại học Huế tham gia giảng dạy cho loại hình đào tạo từ xa, cán bộ Viện chỉ làm công tác quản lý nghiệp vụ về đào tạo, Viện không có đội ngũ giảng viên riêng mà sử dụng nguồn cán bộ giảng viên trong toàn Đại học Huế (theo quy định tại Điều 10, Thông tư 10/2020/TT-BGDĐT về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Vùng).

Ngoài ra, để đảm bảo chất lượng giảng dạy Viện thực hiện mời giảng viên thỉnh giảng trên toàn quốc, đặc biệt là các giảng viên có chuyên môn tốt và sâu trong từng ngành nghề cụ thể. Bên cạnh đó, Viện phối hợp khai thác đội ngũ giảng viên là giảng viên cơ hữu của các cơ sở phối hợp đào tạo (theo Quy định của Điều 7, Thông tư 28/2023/TT- BGDĐT) để gia tăng đội ngũ giảng viên cơ hữu theo quy định. Tính đến nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu của Viện là 444 người, giảng viên thỉnh giảng là 97 người. Trong đó, có 2 giáo sư, 47 phó giáo sư, 197 tiến sĩ, 282 thạc sĩ… Có thể khẳng định đây là đội ngũ cán bộ, giảng viên có uy tín khoa học, uy tín nghề nghiệp, có kinh nghiệm thực tiễn và tài năng sư phạm, biết vận dụng các phương pháp dạy học trực tuyến phù hợp với hình thức đào tạo từ xa, đánh thức tiềm năng của người học.

4.2.3. Học liệu

Khác với hình thức đào tạo khác, đào tạo từ xa được thực hiện thông qua sự tác động qua lại giữa người học và học liệu là chủ yếu. Học liệu là cơ sở, nền tảng tạo lập nên chất lượng đào tạo từ xa; học liệu là người thầy lớn đối với những người tự học, học từ xa là lấy tự học là chính. Vì vậy, cung cấp kịp thời, đầy đủ học liệu cho người học chẳng những là điều kiện tiên quyết để mở lớp học, mà còn là điều kiện tiên quyết để đảm bảo chất lượng đào tạo. Nhận thức được vấn đề này, Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng và phát triển nguồn học liệu. Học liệu đào tạo từ xa của Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế tương đối phong phú, bao gồm: Giáo trình, tập bài giảng được biên soạn có khối lượng kiến thức tương đương với đào tạo chính quy và nội dung, hình thức trình bày phù hợp với đặc thù riêng cho hình thức đào tạo từ xa; giáo trình, bài giảng của các tác giả đã được xuất bản - Viện liên hệ ký hợp đồng sử dụng bản quyền và cập nhật lên thư viện điện tử của Viện để sinh viên truy cập; video bài giảng và tài liệu bổ trợ cập nhật thường xuyên, đầy đủ theo lịch giảng dạy và học tập trên trang E-learning của Viện để sinh viên có thể truy cập xem và học bất cứ lúc nào; lưu file ghi hình bài giảng để lưu trữ… Thư viện điện tử gồm: 376 đầu sách, tài liệu tham khảo, 52 giáo trình điện tử (định dạng PDF) phục vụ sinh viên các ngành đang đào tạo tại Viện. Có thể khẳng định đó là hệ thống học liệu có chất lượng, cập nhật, phù hợp với loại hình ĐTTX, góp phần tạo nên thương hiệu của Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế.

4.2.4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo từ xa trực tuyến

Đi liền với học liệu là phương tiện phục vụ cho quá trình giảng dạy và học tập. Sự tương tác giữa người dạy và người học trong ĐTTX được thực hiện chủ yếu thông qua các phương

tiện mà trước hết là phương tiện thông tin và truyền thông. Vì vậy, để đảm bảo chất lượng ĐTTX nhất thiết phải dựa vào những thành tựu của công nghệ thông tin và truyền thông.

Trong những năm gần đây, cùng với xu hướng chung của thế giới, E-learning đã trở thành xu hướng tất yếu của giáo dục đại học tại Việt Nam, trở thành một phương thức đào tạo tiên tiến được nhiều trường đại học áp dụng nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Với mạng lưới Internet ngày càng phát triển và tốc độ truy cập có thể chấp nhận được, E-learning đã làm thay đổi mạnh mẽ quá trình tự học do khả năng cá nhân hóa cũng như đáp ứng hiệu quả các hoạt động học tập của người học, trở thành mối quan tâm nghiên cứu và được đưa vào triển khai trong nhiều trường đại học ở Việt Nam với các phạm vi, mức độ khác nhau.

Tại Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin, Đại học Huế, E-learning là phương thức đào tạo trực tuyến đang được Viện chú trọng phát triển. Hệ thống với các Modun được khai thác hợp lý và nhiều tiện ích: "Diễn đàn tin tức" là nơi để giảng viên, cán bộ thuộc Viện và sinh viên trao đổi, thảo luận các nội dung liên quan đến môn học. "Lịch trình học tập" là nơi sinh viên theo dõi và thực hiện lịch học tập môn học của mình. Ngoài ra, Viện còn hỗ trợ sinh viên bằng cách cung cấp tài khoản để truy cập kho lưu trữ học liệu số: gồm giáo trình điện tử, các tệp âm thanh, hình ảnh, video phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu của giảng viên, sinh viên.

Viện đã triển khai phương pháp dạy học trực tuyến trên nền tảng phần mềm Moodle, kết hợp với nhiều với nhiều chương trình hỗ trợ dạy học khác như Google Meet, Zoom hay Webex của Cisco… để đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến; kết hợp với đào tạo truyền thống để đảm bảo đúng chương trình và quy trình đào tạo.

Ngoài việc xây dựng các studio, trang thiết bị hiện đại phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, Viện còn chú trọng phát triển các hệ thống hạ tầng phục vụ việc dạy, học, thi trực tuyến cho các học viên đang theo học. Hiện nay, hơn 90% hoạt động giảng dạy và học tập được thực hiện trực tuyến và lưu trữ toàn bộ các thông tin, học liệu, bài thi, kiểm tra trên hệ thống máy chủ của Viện.

Hệ thống máy chủ với hơn 10 nodes được chạy trên nền tảng Ubuntu. Với cấu hình cơ bản sau:

- Intel(R) Xeon(R) CPU E5-2630 v3 @ 2.40GHz.
- 48 GB RAM.
- 2 TB SSD RAID 10.

Ngoài cụm máy chủ dữ liệu, hệ thống còn các máy chủ phụ trợ khác như máy chủ backup, máy chủ web application, máy chủ xử lý luồng php-fpm. Các máy chủ này đều nằm cùng một dải IP với cụm máy chủ dữ liệu và thực hiện hỗ trợ các chức năng khác của hệ thống phần mềm. Tuy nhiên, cụm máy chủ dữ liệu đóng vai trò then chốt khi lưu trữ và xử lý các yêu cầu truy vấn, đảm bảo hệ thống phản hồi nhanh, an toàn và bền vững.

Hiện nay, Viện có hệ thống phần mềm quản lý, hỗ trợ ĐTTX tương đối đa dạng như: Phần mềm quản lý đào tạo theo phương thức tín chỉ, phần mềm hỗ trợ học tập LMS - Elearning, phần mềm đào tạo mở OpenLearning, các hệ thống video conference bổ trợ, hệ thống Google App For Education, hệ thống Microsoft Office 365… Nâng cấp trang Website thành một cổng thông tin điện tử với nhiều

chuyên mục, nhiều nội dung phong phú nhằm đáp ứng và cung cấp thông tin kịp thời cho người học. Tăng cường sự hợp tác với các cơ quan, đơn vị trong và ngoài nước nhằm đảm bảo năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo.

5. Đề xuất giải pháp đảm bảo chất lượng ĐTTX tại Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế

Đảm bảo chất lượng trong ĐTTX là một yêu cầu bức thiết, được xem xét, đánh giá trong sự ảnh hưởng và tác động qua lại của hàng loạt nhân tố có liên quan như đến hoạt động giảng dạy, đội ngũ giảng viên, nguồn học liệu, ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở vật chất… Vì vậy, cần có sự thống nhất và đầu tư thích đáng về chương trình, kế hoạch và lịch trình đào tạo, về hệ thống học liệu và cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và cán bộ giáo vụ quản lý, về kiểm tra, đánh giá và tính hiệu lực, hiệu quả trong toàn bộ hệ thống theo tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể. Đồng thời, cần phải nâng cao nhận thức đối với loại hình ĐTTX, đổi mới nội dung, quy trình tổ chức và quản lý hoạt động giảng dạy, đào tạo, đánh giá kết quả, đổi mới cơ chế hoạt động trong toàn bộ hệ thống, kể cả thái độ, trách nhiệm và ý thức phục vụ của cán bộ tham gia ĐTTX ở tất cả các cơ sở đào tạo.

5.1. Nâng cao nhận thức và hình thành kỹ năng tự học, tự làm bài kiểm tra đánh giá kết quả cho sinh viên

Trước khi quyết định chọn phương thức học theo loại hình đào tạo từ xa, người học cần hiểu rõ đào tạo từ xa thực chất là một quá trình hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu để hoàn thiện vốn tri thức theo yêu cầu của một khung chương trình nhất định. Do đó, kết quả học tập của sinh viên từ xa không chỉ do thầy giỏi, tài liệu học tập tốt, các phương tiện dạy học tốt mà còn phụ thuộc rất lớn vào tinh thần và khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên. Vì vậy, cần hướng cho sinh viên nhận thức rõ ý nghĩa, vai trò của tự học, tự thi hình thành động cơ học tập đúng đắn, tạo ra tính tự giác, tích cực, ý chí quyết tâm vượt khó trong quá trình học tập.

Phương pháp và kỹ năng tự học là một trong những nhân tố quan trọng đem lại hiệu quả cho quá trình học tập, do đó trong đầu mỗi khóa học cần hình thành cho sinh viên những kỹ năng tự học. Kỹ năng tự học bao gồm việc xác định mục tiêu, nội dung và trình tự công việc cần làm; biết cách phân phối, sắp xếp thời gian cho từng công việc một cách hợp lý, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của bản thân; biết cách đọc, nghiên cứu, sưu tầm tài liệu, biết cách ghi chép, hệ thống hóa, khái quát hóa, biết tự đánh giá kết quả tự học và biết khai thác các phương tiện hiện có để tự học, tự thi có hiệu quả.

Học và thi trực tuyến bắt buộc người học phải hoạt động độc lập và nghiên cứu nhiều tài liệu, ý thức học tập, thi cử phụ thuộc hoàn toàn vào tính tự giác, người học không chịu sự quản lý trực tiếp hay bị ép vào khuôn khổ theo cách thông thường. Do đó, việc hướng dẫn phương pháp, hình thành kỹ năng học tập, thi cử một cách độc lập cho sinh viên là điều vô cùng cần thiết.

5.2. Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên

Đầu tư cho đội ngũ giảng viên được xem là đầu tư cho một trong những yếu tố quan trọng nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Vì vậy, Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học

Huế cần thường xuyên tăng cường hợp tác với các cơ sở đào tạo khác để không ngừng bổ sung và phát triển đội ngũ này cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu; chuẩn hóa theo đúng chuyên ngành, chuyên môn và năng lực giảng dạy theo hình thức đào tạo từ xa; có chế độ đãi ngộ chính đáng theo đúng trình độ, năng lực và sự cống hiến của giảng viên; tạo điều kiện và môi trường làm việc thuận lợi nhằm thu hút ngày càng nhiều cán bộ, giảng viên tham gia vào hoạt động đào tạo của Viện; xây dựng, phát triển dữ liệu đội ngũ giảng viên làm cơ sở cho việc bố trí giảng dạy một cách khoa học, chủ động và linh hoạt.

Phát triển E-learning là một thách thức lớn cho Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế không chỉ là vấn đề đầu tư nguồn lực mà thách thức lớn nhất là sự thay đổi trong phương thức giảng dạy, khả năng tiếp cận công nghệ của giảng viên và năng lực quản lý, lãnh đạo. Vì vậy, Viện cần và nên đổi mới phương thức quản lý, phát triển nguồn nhân lực, cải tiến phương pháp giảng dạy, nâng cao khả năng tiếp cận công nghệ của các giảng viên, nhân viên để đảm bảo chất lượng đào tạo.

Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy trực tuyến ngoài việc đảm bảo yêu cầu về trình độ chuyên môn còn phải có kỹ năng giảng dạy trên công nghệ đào tạo trực tuyến. Vì vậy, giảng viên cần được tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng biên soạn nội dung bài giảng, thiết kế chương trình giảng dạy, kỹ năng sư phạm theo hình thức trực tuyến để đảm bảo chất lượng, sự sinh động, hấp dẫn cho bài giảng và thu hút được người học tích cực tham gia tương tác. Yêu cầu giảng viên sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ biên tập bài giảng, thiết kế bài giảng trên PowerPoint hoặc các công cụ hỗ trợ thuyết trình trực tuyến như Google meet, Webex meet, Zoom để giảng viên trao đổi trực tuyến cũng như giảng dạy, giải đáp thắc mắc cho người học. Các file bài giảng sẽ được tích hợp lên trang Website của Viện theo từng học phần, hỗ trợ người học học trực tuyến có thể xem lại bài giảng, ôn tập kiến thức và thực hiện các bài tập của giảng viên đưa ra. Đổi mới phương pháp giảng dạy giúp giảng viên truyền tải kiến thức đến người học một cách có hệ thống và hiệu quả, là một trong những điều kiện quyết định đến mức độ tiếp thu kiến thức và tạo hứng thú trong học tập cho người học.

Ngoài ra, giảng viên cần phải bố trí một khoảng thời gian nhất định để hỗ trợ người học ôn tập, có thể thông qua kênh Zalo, thư điện tử,… Trách nhiệm quan trọng của giảng viên là hướng dẫn người học kỹ năng và phương pháp làm bài kiểm tra, thi kết thúc học phần, viết tiểu luận (nếu có) như: nắm bắt câu hỏi, phương pháp suy luận, biết cách trình bày câu trả lời theo đúng trọng tâm, tránh lan man, theo đúng quy định kết cấu bài tiểu luận. Bên cạnh đó, giảng viên phải thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phương pháp sư phạm để tạo được thiện cảm và thu hút sự tương tác của người học. Đồng thời, giảng viên nên trang bị cho mình các kỹ năng giao tiếp với các đối tượng người học ở trình độ và lứa tuổi khác nhau, cách thăm dò ý kiến người học về nội dung học phần, phương pháp giảng dạy để kịp thời điều chỉnh việc giảng dạy đạt kết quả tốt. Giảng viên phải chuẩn bị bài giảng phù hợp với hệ đào tạo từ xa theo hình thức trực tuyến.

5.3. Xây dựng, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu học tập

Xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện học tập của sinh viên và thu hút đội ngũ cán bộ, giáo viên, giảng viên giỏi, các nhà khoa học, các chuyên gia có trình độ chuyên môn,

nghiệp vụ cao để nghiên cứu, xây dựng biên soạn chương trình, giáo trình, bài giảng, tài liệu phục vụ cho công tác đào tạo, đặc biệt là giáo trình, tài liệu dành cho tự học nhằm đảm bảo cho sự phát triển của hệ thống đào tạo từ xa trực tuyến. Việc thường xuyên tìm tòi các nguồn sách để bổ sung cho thư viện số được phong phú và đa dạng hơn, đáp ứng nhu cầu tự học tập, nghiên cứu của sinh viên sẽ giúp cho người học có cơ hội tiếp cận được nguồn tài liệu và tích lũy thêm kiến thức sẽ giúp họ giảm bớt sự đối phó và gian lận trong thi cử.

Tăng cường xây dựng hệ thống học liệu phù hợp, học liệu số và liên kết, chia sẻ nguồn lực thông tin giữa các thư viện trong các cơ sở giáo dục nhằm trang bị cho người học những công cụ hữu ích, đầy đủ nhất phục vụ việc tự học tập và nghiên cứu; Xây dựng hạ tầng mạng internet với tốc độ truyền dẫn mạnh, trang thiết bị công nghệ thông tin, các phòng đa phương tiện hiện đại, tận dụng tối đa các phương tiện để hỗ trợ cho giảng viên khi dạy học trực tuyến.

5.4. Tăng cường phương tiện, thiết bị phục vụ công tác đào tạo

Tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đội ngũ cán bộ, nhân viên của Viện. Trước mắt tập trung đầu tư cho các phần mềm kiểm tra, đánh giá chất lượng học tập theo hình thức trắc nghiệm, phần mềm đào tạo tín chỉ. Thay mới các thiết bị máy tính đã cũ, lỗi thời để thuận tiện trong việc nhập dữ liệu, xử lý đề thi, điểm thi… Thường xuyên tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ một số kỹ năng cơ bản về sử dụng phần mềm mới để cán bộ thích nghi và thông thạo công việc.

5.5. Chú trọng công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục

Trong lý luận dạy học đại học, kiểm tra đánh giá là một khâu rất quan trọng. Nó vừa quyết định chất lượng một quá trình dạy học, vừa là kết quả để so sánh với mục tiêu đề ra để đánh giá quá trình; giúp giảng viên nhận biết được hiệu quả giảng dạy để điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học; giúp người học biết được kết quả học tập của mình để điều chỉnh cách học; giúp nhà quản lý biết được chất lượng dạy học, ra quyết định về kết quả học tập của người học, điều chỉnh chương trình, nội dung và cách thức tổ chức đào tạo. Theo thực trạng nghiên cứu về hình thức, nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập tại các cơ sở giáo dục, việc đổi mới các nội dung này là điều cần thiết và cấp bách.

Công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập (KTĐG KQHT) tại Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin cần được chú trọng và được xem là một biện pháp để đảm bảo chất lượng đào tạo một cách thường xuyên, liên tục, có mục tiêu rõ ràng và trải rộng ở tất cả các mặt của lĩnh vực đào tạo. Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác KTĐG KQHT của tất cả cán bộ quản lý, cán bộ giáo vụ, cán bộ làm công tác đào tạo và khảo thí, giảng viên, sinh viên và toàn xã hội. Xây dựng các văn bản mang tính pháp lý để các cơ sở đào tạo phải tổ chức thực hiện công tác KTĐG KQHT là một hoạt động quan trọng của công tác đào tạo.

Tổ chức các hội thảo, hội nghị bàn về vấn đề KTĐG KQHT. Mời các chuyên gia trong lĩnh vực này truyền đạt cho CBQLGD, giảng viên nghiệp vụ, kỹ năng, quy trình, nội dung, phương pháp công tác KTĐG KQHT của sinh viên. Cần soạn thảo các văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện quy trình, yêu cầu nội dung, phương pháp KTĐG KQHT.

Khuyến khích giảng viên chuyển đổi các hình thức ra đề thi, kiểm tra theo kiểu truyền thống như tự luận sang kết hợp sử dụng hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan, giải quyết vấn đề, tình huống... Nội dung đề kiểm tra, thi mang tính tư duy, tổng hợp, phân tích và rèn luyện kỹ năng nhiều hơn. Tránh trường hợp dùng đề mở nhưng nội dung làm bài lại có sẵn trong tài liệu, giáo trình.

Cần đổi mới công tác tổ chức chấm thi, lưu bài thi, Viện phải quan tâm chỉ đạo sâu sát hơn nữa, cần cung cấp cơ sở vật chất đầy đủ đảm bảo như: các thiết bị văn phòng cần thiết, phòng chấm thi, kho lưu bài thi theo tiêu chuẩn lưu trữ hồ sơ.

6. Kết luận

Trong bối cảnh hiện nay, ĐTTX là một xu thế tất yếu trong hệ thống giáo dục quốc dân, ngày càng khẳng định vị thế tích cực trong việc xác lập nền tảng cho mô hình xã hội học tập. Việc phát triển ĐTTX cả về quy mô và chất lượng sẽ tạo ra hiệu quả to lớn về kinh tế, xã hội, góp phần thực hiện các mục tiêu của đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2020-2025.

Đảm bảo chất lượng đào tạo là yếu tố then chốt trong loại hình ĐTTX, là cơ sở để thực hiện mục tiêu, chương trình giáo dục của mỗi cơ sở đào tạo cũng như mỗi quốc gia. Để quản lý được chất lượng giáo dục phù hợp với mục tiêu giáo dục, cần phải thực hiện đồng bộ các biện pháp đảm bảo chất lượng của mỗi cơ sở đào tạo từ xác định quản lý chuẩn đầu vào (người học), quản lý quá trình thực hiện đào tạo, hoạt động giảng dạy, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số, đa dạng nguồn học liệu, chú trọng công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng phù hợp với bối cảnh xã hội, điều kiện thực tiễn của mỗi cơ sở đào tạo. Bài viết đã nêu bật các lý luận cơ bản về đảm bảo chất lượng trong các cơ sở đào tạo, làm rõ thực trạng công tác đảm bảo chất lượng tại Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế, từ đó xây dựng một số giải pháp góp phần hoàn thiện và nâng cao công tác đảm bảo chất lượng. Đối với Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế, đảm bảo chất lượng đào tạo là mối quan tâm hàng đầu vì tầm quan trọng của hoạt động này đối với sự nghiệp phát triển của Viện trong thời gian tới. Chính vì thế, công tác đảm bảo chất lượng cần được phát triển theo đúng định hướng của Viện, của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với xu thế phát triển chung trong khu vực và trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] *Resolution of the 8th Conference, XI Central Committee (Resolution No. 29-NQ/TW, p.3).*

[2] Q. G. Nguyen, Quality assurance in higher education, Journal of Science and Technology - University of Danang, No 4 (p. 39). 2010.

[3] *Online training handbook in vocational education, General Department of Vocational Education, Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs, 2020.*

[4] Đ.N. Nguyen, T. H. H. Dang, *Education Quality Assurance at the University of Commerce, Vietnam Journal of Educational Sciences, Vol. 19, No. 08, 2023.*

[5] N. Le, H. K. Duong, *Current situation and solutions to manage testing and quality*

assurance to improve the training quality of HUFI in the period 2015-2017, Journal of Science, Technology and Food, No. 8.2016.

[6] T. T. H. Do, *Building an internal quality assurance system applied at the Institute of Educational Management, Journal of Science and Technology, Vol. 59, No. 06, 2014.*

[7] M. M. Pham, *Some solutions to ensure the quality of education in the current period, Journal of Education, No. 9.2017.*

[8] T .K. T. Nguyen, *Ensuring the quality of higher education in some countries around the world and lessons learned for Vietnam, Vietnam Journal of Educational Sciences, No. 01, January 2018.*

[9] Lionel Stebbing, (1993), *Quality assurance: the route to efficiency and competitiveness,* 3rd Edition, Ellis Horwood series in applied science and industrial technology.

[10] Richard Freeman, (1994), *Quality assurance in Education,* Vol.2, No.1, MCB University Press.

[11] D. C. Nguyen, (2002), Accreditation in Higher Education, Hanoi National University Press.

[12] Warren Piper, (1993), *Quality management in Universities,* Canbrra Australian Govt.pub. Service.

[13] Wilger, A., (1997), *Quality assurance in higher education:a literature review,* Stanford University, Stanford, CA.

[14] H. C. Nguyen, (2017), *Distinguish 3 models of quality assurance of higher education: Accreditation, quality assessment and quality audit, Journal of University Science, National, Educational Research, vol. 33, no. 1, pp. 91-96.*

[15] Chuang, C. Y., Craig, S. D., & Femiani, J. (2017). *Detecting probable cheating during online assessments based on time delay and head pose*. Higher Education Research and Development, 1123-1137.

[16]Ullah, A., Barker, T., & Xiao, H. (2017). *A focus group study: Usability and security of challenge question authentication in online examinations.* In International conference on information technology and applications. Sydney: Academic Alliance International.

GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC GẮN VỚI CÔNG TÁC ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY

Mai Văn Thao, Nguyễn Tiến Đức, Trần Thị Ngọc Tâm
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, dạy học trực tuyến được sử dụng ngày càng phổ biến ở các nước trên thế giới nhằm tận dụng tối đa những lợi ích mà nó mang lại, mặt khác làm cho giáo dục càng thêm hiện đại hóa để bắt kịp sự phát triển của khoa học công nghệ. Bằng việc sử dụng một số phương pháp phân tích, tổng hợp, bài viết đã khái quát hoạt động giảng dạy trực tuyến hiện đang được triển khai ở Việt Nam. Đồng thời, nhóm tác giả cũng đưa ra một số nội dung cơ bản về công tác đảm bảo chất lượng trong giảng dạy trực tuyến và một số yếu tố cần thực hiện để công tác đảm bảo chất lượng đạt hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của hoạt động giáo dục đào tạo tại các cơ sở giáo dục - vấn đề đang được quan tâm nhưng có ít công trình nghiên cứu.

Từ khóa: *Giảng dạy trực tuyến, Đảm bảo chất lượng, Chuyển đổi số, Học tập trực tuyến, Cơ sở đào tạo.*

Mở đầu

Hiện nay, ngành Giáo dục đang "hòa mình" vào công cuộc chuyển đổi số quốc gia. Việc ứng dụng công nghệ không chỉ mang lại nhiều giá trị tích cực trong đời sống kinh tế - xã hội nói chung mà còn tạo ra hiệu ứng khác nhau trong giáo dục đào tạo nói riêng. Đây là xu thế không thể đảo ngược khi giáo dục ngày càng phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng, chuyển đổi số trở thành giải pháp đúng đắn để giúp nâng cao chất lượng giáo dục Việt Nam. Chuyển đổi số dần hiện hữu trong các cơ sở giáo dục, không chỉ tạo chuyển biến tích cực trong ngành Giáo dục, chuyển đổi số còn là cơ hội để trường học vùng khó khăn xóa khoảng cách trong tiếp cận công nghệ, tri thức cho người học. Đổi mới phương pháp giảng dạy - gắn với các phương pháp giảng dạy trực tuyến ở các cơ sở giáo dục ngày càng được phổ biến. Cùng với sự phát triển công nghệ thông tin, công cụ kỹ thuật số, hệ thống mạng kết nối và siêu dữ liệu, điện toán đám mây, phương pháp giảng dạy PBL (Project Based Learning), phương pháp giảng dạy DTL (Design Thinked Learning), phương pháp dạy học kết hợp giữa học trên lớp và học online (Blended Learning) sẽ đóng vai trò là công cụ hữu hiệu tạo ra những thay đổi trong cơ cấu tổ chức, quản lý và cách thức đào tạo đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Giảng dạy và học tập trực tuyến

Hiện nay, có nhiều cách hiểu khác nhau về thuật ngữ "giảng dạy và học tập trực tuyến" trong mối liên hệ với các thuật ngữ mang tính tương đồng như: học tập điện tử, elearning, học qua mạng. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng dạy học trực tuyến không hoàn toàn như việc sao

chép nguyên trạng một lớp học trực tiếp lên môi trường mạng Internet. Thảo luận trực tuyến (web conferencing hay live streaming) giữa người dạy và người học nếu có chỉ là một hoạt động của giảng dạy và học tập trực tuyến. Giảng dạy và học tập trực tuyến hay giáo dục trực tuyến (e-Learning) là phương thức giảng dạy và học tập ảo thông qua các ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) có kết nối mạng Internet. Thay vì việc người học, người dạy phải đến tập trung tại một địa điểm thì chỉ việc ngồi trước một máy vi tính có kết nối mạng với một máy chủ ở nơi khác có lưu giữ sẵn bài giảng điện tử và phần mềm cần thiết để có thể xem, nghe, hỏi, yêu cầu hay ra đề cho học viên học trực tuyến từ xa. Người dạy có thể truyền tải hình ảnh và âm thanh qua đường truyền băng thông rộng hoặc kết nối không dây (WiFi, WiMAX), mạng nội bộ (LAN) v.v… Mở rộng ra, các cá nhân hay các tổ chức đều có thể tự lập ra một trường học trực tuyến (E-school), ở đó vẫn nhận đào tạo học viên, đóng học phí và có các bài kiểm tra như các trường học khác. Các nền tảng trực tuyến cung cấp nhiều công cụ giúp tăng cường sự tương tác giữa người dạy và người học cũng như giữa người học với nhau. Diễn đàn thảo luận, chat trực tuyến, và các buổi học nhóm qua Zoom giúp tạo ra một môi trường học tập cộng đồng, khuyến khích sự hợp tác và trao đổi kiến thức.

Hầu hết các cơ sở đào tạo đã thực hiện xây dựng các hệ thống quản lí học tập. Nhiều cơ sở vốn đã có các hệ LMS từ trước cũng nâng cấp hệ thống của mình. Các hệ thống LMS phổ biến bao gồm: LMS sử dụng Moodle; Google classroom/Google site; Hệ thống Office 365 của Microsoft và các giải pháp của VNPT và Viettel. Một số nền tảng phổ biến hiện nay như Blackboard learn, Dokeos hay Moodle, Claroline, Canvas, Open edX… Ở cấp độ đại học, có thể trải nghiệm các khóa học trực tuyến mở (Massive Open Online Course - MOOC) phổ biến như của Coursera hay eDx [2]. Trong đó các hoạt động giảng dạy - học tập được thiết kế khoa học, đồng bộ từ thông tin khóa học, kế hoạch học tập đến học liệu, diễn đàn, đánh giá, cấp chứng chỉ, hỗ trợ tối đa cho người học tự học (gồm cả chức năng trao đổi trực tuyến với giảng viên). Ở nước ta, để phục vụ cho mục đích học tập, người dạy đang sử dụng tích hợp nhiều giải pháp công nghệ khác hỗ trợ dạy học trực tuyến cơ bản trên môi trường mạng gồm: (như G-Suit for Education, Office 365 Education), công nghệ họp trực tuyến (như Zoom, Microsoft Teams, Hangout Meet …), các mạng xã hội như Facebook, Zalo, Viber, giao bài và chữa bài tập qua mail (các giải pháp công nghệ này vốn dĩ khi thiết kế không dành chuyên cho mục đích dạy học). Việc phối hợp các công cụ khác nhau với các mức độ khác nhau như vậy để dạy - học qua mạng nên khó có thể gọi tên một cách thật chính xác thuật ngữ dạy học trực tuyến hiện nay. Với quan niệm trên, có thể chia giảng dạy trực tuyến ở Việt Nam thành 2 nhóm chủ yếu: nhóm giải pháp giảng dạy trực tuyến đồng thời theo thời gian thực (synchronous learning) và nhóm giải pháp giảng dạy trực tuyến không đồng thời (asynchronous learning).

- Giảng dạy trực tuyến đồng thời theo thời gian thực: là giải pháp cho phép người dạy và người học tương tác thời gian thực đồng thời tham gia thảo luận (dạy - học) cùng một nội dung tại cùng một thời điểm. Các hoạt động giáo dục trên lớp học truyền thống có thể triển khai qua mạng bởi các ứng dụng loại này, điển hình là các giải pháp hội nghị trực tuyến (video - conferencing, web-based conferencing, online meeting)[3]. Hầu hết các giải pháp này hiện nay đều đến từ các công ty nước ngoài như Google Hangout meet, Microsoft Teams, Zoom, Amazon, Jitsi… Trong nước, liên minh CoMeet dự kiến phát triển chùm giải pháp họp trực tuyến trên nền

tảng Jitsi. Hơn thế nữa, việc áp dụng những tiến bộ công nghệ trong giảng dạy trực tuyến khi sử dụng tương tác đa phương tiện (Interactive Multimedia) video 360 độ, thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR) để tạo ra trải nghiệm học tập phong phú và hấp dẫn. Ví dụ, sinh viên ngành y có thể sử dụng VR để thực hành các ca phẫu thuật, sinh viên ngành kiến trúc có thể dùng AR để khám phá các thiết kế công trình.

- Giảng dạy trực tuyến không đồng thời: là giải pháp có tính tổng thể cao để tổ chức và quản lý các hoạt động dạy - học trực tuyến; giúp người dạy chuẩn bị nội dung bài giảng, học liệu điện tử trên hệ thống LMS/LCMS và hướng dẫn để người học đăng nhập tự học; người học có thể tham gia vào bài học ở thời điểm khác nhau về cả mặt không gian và thời gian. Bên cạnh các giải pháp của nước ngoài, trong nước hiện nay có các giải pháp của Viettel (Viettelstudy), VNPT (Vnptedu), FPT, AIC [3].

Các phương pháp dạy học trực tuyến đang ngày càng đa dạng và phong phú, đáp ứng nhu cầu học tập của người học trong thời đại công nghệ số. Sự kết hợp linh hoạt giữa các phương pháp này không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo dục mà còn tạo ra một môi trường học tập hiện đại, sáng tạo và hiệu quả. việc học trực tuyến thông qua các ứng dụng như Zoom, Google Meeting... là nhu cầu thiết yếu để đảm bảo không bị gián đoạn việc học. Tuy nhiên, do các yếu tố nên phương pháp trực tuyến vẫn chưa phát huy được hết tính năng của nó, vì vậy giảng viên cần phải xây dựng lại hệ thống bài giảng số, xây dựng các video minh họa từng phần, xây dựng hệ thống đánh giá học tập, xây dựng hoặc sử dụng các công cụ minh họa trên thực tế ảo [1]. Mặt khác, bản thân người học cũng phải tự giác và chủ động và nghiêm túc hơn trong quá trình học tập trực tuyến.

2.2. Công tác đảm bảo chất lượng trong giảng dạy trực tuyến tại các cơ sở giáo dục

Các hoạt động dạy và học phải được thiết kế phù hợp với hoạt động đào tạo trực tuyến và phương thức đào tạo kết hợp để đạt được chuẩn đầu ra của học phần/modul. Thông qua đó còn đảm bảo rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học ở mọi nơi mọi lúc. Nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, người dạy cần xây dựng kế hoạch giảng dạy, thiết kế các hoạt động, bài giảng chi tiết đồng thời xây dựng cách thức tổ chức các hoạt động học tập khác nhau trong lớp học; xây dựng video hoặc các slide bài giảng để người học có thể chủ động tiếp cận trong suốt quá trình học tập. Bên cạnh đó, người dạy có thể đồng thời sử dụng các công cụ, phần mềm nhằm hỗ trợ hoạt động giảng dạy trực tuyến; kết nối và hỗ trợ người học kịp thời trong quá trình học tập; thực hiện các hoạt động tuyên dương, khuyến khích, ghi nhận sự tham gia tích cực của người học bằng nhiều hình thức khác nhau; định kỳ cần rà soát, đánh giá để cải tiến các hoạt động dạy và học trực tuyến một cách hiệu quả.

Để đào tạo trực tuyến, các đơn vị đào tạo cần phải thiết lập được quy trình thực hiện các phương pháp dạy học trực tuyến và chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để tổ chức dạy học trực tuyến; Hàng năm, cần phải tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học từ đó chỉ đạo cải tiến hoạt động dạy và học trực tuyến; tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá hoạt động dạy học trực tuyến; tổ chức hội thảo, hội nghị tổng kết để đánh giá và rút kinh nghiệm trong dạy và học trực tuyến;

Để thực hiện tốt việc đảm bảo chất lượng hoạt động kiểm tra đánh giá trong hoạt động đào tạo cần bám sát yêu cầu, quy định của chương trình chi tiết, đề cương chi tiết học phần/modul và

đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra của từng học phần/modul; trong thời gian học tập học tại cơ sở giáo dục người học được công khai các quy định về đánh giá kết quả học tập của từng phần/modul. Đồng thời, cần thiết sử dụng phương pháp cũng như các hình thức đánh giá kết quả học tập đa dạng, phù hợp với điều kiện giảng dạy trực tuyến, vừa đảm bảo tính chính xác, khách quan, công khai và công bằng; đảm bảo phản hồi kịp thời, nhanh chóng kết quả đánh giá tới người học sau khảo sát. Người dạy cần căn cứ vào các quy chế, quy định, hướng dẫn về đánh giá trực tuyến đối với cơ sở giáo dục đồng thời dựa vào chuẩn đầu ra để lựa chọn hình thức và nội dung kiểm tra, đánh giá phù hợp. Bên cạnh đó, các quy chế, quy định, hướng dẫn các hoạt động kiểm tra, đánh giá trực tuyến cũng phải được công bố công khai cho người học; thường xuyên sử dụng phương thức đánh giá quá trình trong giảng dạy trực tuyến để điều chỉnh việc dạy và học.

Đơn vị đào tạo cần xây dựng quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với phương thức đào tạo trực tuyến; tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá hoạt động kiểm tra, đánh giá trực tuyến; trong kiểm tra, đánh giá người học trực tuyến, cơ sở đào tạo cần sử dụng các công cụ phù hợp để xây dựng các bài kiểm tra trắc nghiệm trực tuyến và bài kiểm tra, đánh giá đảm bảo các yêu cầu: mang tính phổ biến, tính tin cậy, tính chính xác và tính bảo mật cao. Đặc biệt, các bài kiểm tra, đánh giá phải có quy định rõ ràng, cụ thể, phải được công bố công khai cho người học về thang điểm và tiêu chí chấm điểm. Các khoa, bộ môn chuyên môn có nhiệm vụ thẩm định và thông qua phương án kiểm tra, đánh giá đề xuất của người dạy phụ trách học phần/modul; biên soạn các tài liệu hướng dẫn người dạy trong việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra của các học phần/modul. Tổ chức hội thảo, hội nghị tổng kết để đánh giá và rút kinh nghiệm trong kiểm tra, đánh giá trực tuyến.

3. Kết luận

Như vậy, giảng dạy trực tuyến trong điều kiện phát triển của kỷ nguyên số là xu thế chung không thể đảo ngược nhưng vấn đề đặt ra trong công tác quản lý và đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn đầu ra ở các cơ sở giáo dục hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Ngọc Hiệp, Nguyễn Trung Dũng, "*Đổi mới phương pháp giảng dạy thời kỳ chuyển đổi số đáp ứng mô hình đào tạo chất lượng cao trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0"*, International Conference on Smart Schools 2022, 2022, pp.626.

[2] Lê Đông Phương, Nguyễn Thị Hảo, Đào Thanh Hải, Nguyễn Thùy Vinh,Vũ Thị Quỳnh Nga "*Dạy học trực tuyến trong các trường đại học ở Việt Nam giai đoạn dịch bệnh covid 19 và kiến nghị các biện pháp thích ứng với trạng thái "bình thường mới",* tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2021, pp.58.

[3] Nguyễn Thị Bạch Tuyết, *"Nghiên cứu thực trạng sử dụng công cụ công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy trực tuyến" Hội thảo khoa học quốc gia ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp giảng dạy theo Blended learning,* NXB Dân trí, 2021, pp.89.

XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Phan Thị Lệ
Trường Đại học Thái Bình

Tóm tắt: Đào tạo trực tuyến là phương thức đào tạo thông qua phần mềm ứng dụng trên môi trường mạng để thực hiện việc giảng dạy và học tập. Qua đó người học có thể học mọi lúc, học mọi nơi thông qua các học liệu điện tử đa phương tiện; người học có thể trao đổi trực tiếp với nhau và với giảng viên. Đây cũng là cơ sở để các cơ sở giáo dục chuyển đổi hình thức đào tạo một cách linh hoạt, không làm gián đoạn công tác đào tạo khi không thể tổ chức đào tạo theo hình thức truyền thống do các nguyên nhân chủ quan, khách quan với mục tiêu vẫn đảm bảo chất lượng đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Để đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến, các cơ sở giáo dục đại học cần phải tiến hành công tác xây dựng chương trình đào tạo, trang bị cơ sở vật chất, nền tảng công nghệ và điều phối nguồn nhân lực.

Từ khóa: *Đào tạo trực tuyến, Chương trình đào tạo, Học liệu điện tử, Công nghệ thông tin, Chuyển đổi số.*

1. Giới thiệu

Những gián đoạn do đại dịch COVID-19 gây ra đã ảnh hưởng sâu sắc đến mọi quốc gia, mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực giáo dục đại học. Các cơ sở giáo dục đại học đứng trước yêu cầu thực tế bắt buộc phải triển khai phương thức đào tạo trực tuyến để không ảnh hưởng đến tiến độ đào tạo. Việc đào tạo theo hướng truyền thống kết hợp với ứng dụng công nghệ thông tin, đa dạng phương thức đào tạo là hướng đi mới cho giáo dục nghề nghiệp đáp ứng được nhu cầu đặt ra hiện nay. Tại Việt Nam, đứng trước tình hình đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự vào cuộc quyết liệt, trách nhiệm, hiệu quả của cả hệ thống chính trị, Ngành Giáo dục và đào tạo nói chung và các cơ sở giáo dục đại học nói riêng đã có nhiều đổi mới, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, cải thiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; thay đổi, điều chỉnh các hoạt động dạy học, tổ chức dạy học trực tuyến góp phần phát triển năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy - học, thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo; mở rộng cơ hội tiếp cận các chương trình đào tạo mới cho người học, tạo điều kiện để người học được học ở mọi lúc, mọi nơi.

Để đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến, các cơ sở giáo dục đại học đã và đang có những giải pháp cụ thể, tích cực và hiệu quả trong việc triển khai các chương trình đào theo hình thức trực tuyến.

2. Xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến tại các cơ sở giáo dục đại học

Các cơ sở giáo dục đại học chủ động xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến tại đơn vị mình cho phù hợp, đáp ứng được các điều kiện triển khai đào tạo trực tuyến.

2.1. Cổng thông tin điện tử đào tạo trực tuyến

Cổng thông tin điện tử phải được tích hợp các hệ thống và chức năng: Hệ thống quản lý học tập; Diễn đàn trao đổi và các công cụ hỗ trợ khác để trao đổi về học tập, giải đáp thắc mắc của người học có sự tham gia của giảng viên; Cung cấp các thông tin liên quan đến đào tạo trực tuyến; Hệ thống tài khoản đăng nhập và thư điện tử cấp tới từng người học để trao đổi các thông tin liên quan đến toàn bộ quá trình đào tạo trực tuyến[1].

2.2. Hệ thống máy chủ và hạ tầng Internet

Hệ thống máy chủ và hạ tầng kết nối mạng phải có đủ băng thông, năng lực đáp ứng nhu cầu truy cập của người dùng (giảng viên, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và người học,..) tại mọi thời điểm, không để xảy ra hiện tượng mất điện, nghẽn mạng hay quá tải[2].

2.3. Hệ thống quản lý học tập

Hệ thống quản lý học tập gồm các khoá học điện tử, bài giảng điện tử, bài kiểm tra trực tuyến với đầy đủ các tính năng tương tác phù hợp, hệ thống kiểm tra, đánh giá người học, phân tích dữ liệu kết quả học tập, quản lý giảng viên, quản trị hệ thống, các bảng điều khiển và khả năng tự động đồng bộ hoá kết quả học tập của người học sang phần mềm đào tạo của cơ sở giáo dục. Phân phối học liệu điện tử, học liệu số tới người học, điều chỉnh, đánh giá quá trình dạy và học một cách hiệu quả.

Hệ thống LMS (Learning Management System) là một phần mềm cung cấp các chức năng cần thiết để tạo, quản lý, phân phối và theo dõi các khóa học trực tuyến:

- Learning: LMS giúp cập nhật kiến thức và học tập một cách hiệu quả, bất kì nơi đâu, khi nào.

- Management: LMS cung cấp các công cụ quản lý mạnh mẽ để giúp tổ chức và quản lý các khóa học trực tuyến, người tham gia và kết quả của mình hiệu quả hơn.

- System: LMS là một hệ thống phần mềm toàn diện được thiết kế chuyên nghiệp để các tổ chức cung cấp và quản lý việc học hiệu quả.

LMS có thể cung cấp một loạt các chức năng, bao gồm:

+ Lưu trữ dữ liệu: Quản lý và kiểm soát nhanh chóng nội dung đa dạng như bản mềm, file word, video và ghi âm, được phân loại theo thể loại, thời gian và loại tài liệu.

+ Tính bảo mật cao: Đảm bảo an toàn thông tin cá nhân người dùng, đặc biệt là thông tin tài khoản tín dụng, tránh rò rỉ thông tin bảo mật.

+ Dễ dàng truy cập: Tiện lợi truy cập từ nhiều thiết bị khác nhau, đảm bảo lưu lượng người dùng lớn mà không gặp sự cố.

+ Chức năng đa môn học: Tạo cơ hội tương tác giữa người học và giáo viên trong các khóa học trực tuyến.

---

[1] Điều 5 Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về ứng dụng công nghệ thông đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học.

[2] Điều 8 Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về ứng dụng công nghệ thông đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học.

+ Đa ngôn ngữ, đa quốc gia: Kết nối cộng đồng toàn cầu, hỗ trợ chuyển đổi ngôn ngữ trong cùng một khóa học.

+ Quản lý số lượng học viên: Kiểm soát và quản lý học viên tham gia thông qua đăng ký môn học.

+ Thời gian biểu cụ thể: Đặt giới hạn thời gian học, thi, và lên lịch thảo luận trực tuyến.

+ Quản lý giao dịch: Tiếp nhận và kiểm soát các giao dịch giữa người học và hệ thống.

+ Quản lý tương tác và hỗ trợ người dùng: Hỗ trợ tương tác thông qua chat, nhắn tin, đánh giá, email và hỗ trợ người dùng.

+ Đánh giá người học dễ dàng: Tạo cơ hội kiểm tra trực tuyến, cung cấp kết quả tự động và tính hấp dẫn bằng các hình thức như trò chơi và cuộc đua cấp cao.

+ Kiểm soát tiến trình học viên: Hỗ trợ đánh giá năng lực của người học theo thời gian.

Hệ thống học trực tuyến LMS mang lại nhiều ưu điểm hấp dẫn cho cả giáo viên và người học như:

+ Theo dõi hoạt động người học: Hệ thống ghi lại và theo dõi chi tiết hoạt động của học viên, giúp giáo viên đánh giá hiệu suất học tập.

+ Học ở mọi nơi: Học viên có thể linh hoạt học tại bất kỳ đâu, chỉ cần thiết bị có kết nối Internet, tương tác với giáo viên và bạn bè mọi lúc, mọi nơi.

+ Tiết kiệm thời gian và chi phí: Tiết kiệm chi phí đăng ký khóa học và thời gian chờ đợi, giúp người học tiếp cận nhiều bài giảng mà không mất nhiều chi phí.

+ Thu hẹp khoảng cách địa lý: Đào tạo trực tuyến giúp giảm chi phí khi mở trung tâm mới ở các địa điểm khác nhau.

+ Linh hoạt và nhanh chóng: Người học dễ dàng tiếp nhận và cập nhật nội dung mới một cách linh hoạt và nhanh chóng.

+ Môi trường học tập năng động: Giao tiếp cởi mở qua chat video giữa người học và giáo viên tạo ra một môi trường học tập không gò bó, khuyến khích sự tương tác và giao tiếp[3].

2.4. Hệ thống quản lý nội dung học tập

Hệ thống quản lý nội dung học tập LCMS (Learning Content Management System) có mối liên hệ chặt chẽ với LMS để xây dựng một chương trình đào tạo E-learning hoàn chỉnh. Hay nói cách khác LCMS sẽ có vai trò xây dựng, lưu trữ, quản lý và phân phát nội dung học tập đến những người tham dự khóa đào tạo trên nền tảng internet.

Nhờ vào LCMS mà giờ đây nhiều giảng viên, giáo viên tiết kiệm được phần nào các chi phí như: in học liệu, đồ dùng, thiết bị giảng dạy trực tiếp. Bên cạnh đó, tất cả các thông tin liên quan đến nội dung học tập đều được lưu trữ một cách dễ dàng, tiện lợi, hạn chế tình trạng bị mất, bị nhòe tài liệu như phương pháp truyền thống chúng ta vẫn thấy.

[3] Thông tư số 12/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về ứng dụng công nghệ thông đào tạo qua mạng.

Nếu tham gia lớp học trực tiếp, người học gần như không có cơ hội để lắng nghe và ghi chép bài giảng nhiều lần. Tuy nhiên, đôi khi sẽ có những trường hợp bất đắc dĩ mà chúng ta sẽ không thể tham dự lớp học hoặc bỏ sót thông tin khi ghi chép. Kể từ khi có E-learning và hệ thống quản lý học tập LCMS, nhiều cơ sở giáo dục đã áp dụng hình thức lưu trữ bài học, cho phép người học được xem đi xem lại bài giảng. Do đó mà hiệu quả học tập và công tác đào tạo được nâng cao hơn trước.

2.5. Xây dựng chương trình và hệ thống học liệu điện tử

- Đào tạo trên nền tảng giải pháp hệ thống trực tuyến đã mang lại nhiều cơ hội học tập cho mọi người, đồng thời rút ngắn về khoảng cách, chủ động về thời gian học tập. Tuy nhiên để đào tạo trực tuyến thực sự có hiệu quả thì việc xây dựng chương trình và học liệu điện tử phải được đầu tư xứng tầm, đảm bảo chất lượng đào tạo. Chương trình đào tạo và học liệu luôn được coi trọng trong công tác đào tạo của tất cả các hình thức đào tạo nói chung và đào tạo dưới hình thức trực tuyến nói riêng. Với quy mô lớn mạnh uy tín của các cơ sở giáo dục, các đơn vị luôn đặt việc xây dựng chương trình đào tạo và học liệu lên hàng đầu trong công tác tổ chức đào tạo cho cán bộ công nhân viên. Phải xây dựng một đội ngũ riêng là bộ phận phát triển chương trình để đóng vai trò tạo ra sản phẩm là các bài giảng trực tuyến có chất lượng.

- Đối với các chương trình đào tạo trực tuyến mang những đặc thù khác so với chương trình đào tạo trực tiếp, đặc biệt là ở khâu xây dựng nội dung đào tạo. Chương trình đào tạo trực tuyến đòi hỏi công sức ban đầu rất lớn để xây dựng chương trình và hoàn thiện nội dung. Chương trình cung cấp dưới dạng bài giảng trực tuyến là các khóa học đóng gói theo chuẩn E-learning để người học có thể tự học bất cứ lúc nào, nơi nào. Chương trình đào tạo đảm bảo tính chuyên môn, thống nhất chuẩn đầu ra kiến thức, kỹ năng cần lĩnh hội được của người học dù ở bất cứ loại hình đào tạo nào.

- Xây dựng học liệu online cần đa dạng và phong phú. Đối với hình thức đào tạo trực tuyến thì học liệu phong phú sẽ giúp cho người học có nhiều cơ hội tìm hiểu và học tập một cách hiệu quả hơn. Học liệu truyền thống có tính phổ biến, phù hợp với tất cả đối tượng người học nhưng lại không có tính tương tác với người học. Vì vậy tính hấp dẫn của bài học chưa cao. Ngoài ra, việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung học liệu giấy truyền thống lại mất khá nhiều thời gian, chi phí. Trái lại học liệu điện tử là một giải pháp khắc phục các nhược điểm của các học liệu đào tạo truyền thống.

- Hiện nay việc chọn lựa các học liệu điện tử có hình thức thiết kế tốt với thời lượng vừa phải đã được quan tâm hơn. Tuy nhiên, một khó khăn nữa trong việc xây dựng học liệu đào tạo trực tuyến cần đội ngũ nhân sự phụ trách chuyên nghiệp. Cần đào tạo đội ngũ xây dựng học liệu điện tử chuyên nghiệp, giàu tính sáng tạo là công việc mất khá nhiều thời gian, công sức nhưng đem lại hiệu quả lâu dài.

- Học liệu điện tử phải có nội dung bám sát mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của môn học, có tính sư phạm cao, dễ dùng, dễ hiểu, đáp ứng được nhu cầu tự học của người học.

- Học liệu điện tử phải được cung cấp đến người học qua các phương thức: Trực tuyến qua mạng, qua mạng nội bộ, các thiết bị lưu trữ để người học có thể chủ động học mà không cần kết nối mạng.

- Học liệu điện tử, học liệu số phải được phục vụ đào tạo trực tuyến phải được chuẩn bị đầy đủ trước khi tổ chức dạy và học. Nội dung đưa lên hệ thống phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật[4].

2.6. Phòng giảng dạy trực tuyến

Phòng giảng dạy phải đảm bảo chất lượng âm thanh, hình ảnh một cách trung thực nhất. Phòng phải được trang bị các công cụ hỗ trợ nhằm có được sự tương tác giữa người dạy và người học, các nền tảng giáo dục trực tuyến được thiết kế phù hợp với mọi định dạng bài giảng.

2.7. Đội ngũ nhân lực triển khai và vận hành đào tạo trực tuyến

- Giảng viên tham gia đào tạo trực tuyến phải nắm vững kỹ năng dạy học trực tuyến; có khả năng quản lý, định hướng, hướng dẫn và giải đáp người học qua phương thức đào tạo trực tuyến; sử dụng thành thạo hệ thống quản lý học tập trực tuyến và các phương tiện công nghệ thông tin; với vai trò một giảng viên phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn giảng viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo[5].

- Cán bộ kỹ thuật quản trị hệ thống đào tạo trực tuyến phải am hiểu các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin liên quan đến đào tạo trực tuyến của cơ sở giáo dục; có kiến thức chuyên môn về công nghệ để quản trị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo hoạt động ổn định.

- Cán bộ thiết kế học liệu điện tử phải am hiểu quy trình thiết kế, quy trình sản xuất học liệu; sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin liên quan và phối hợp với giảng viên, các khoa đào tạo để thiết kế, xây dựng học liệu điện tử phục vụ đào tạo trực tuyến .

3. Kết luận

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, đào tạo trực tuyến đã trở thành xu thế tất yếu của thời đại. Với nhiều ưu điểm, lợi ích vượt trội trong hoạt động giảng dạy cũng như sự linh hoạt và mềm dẻo của hệ thống giáo dục đào tạo trực tuyến đã giảm thiểu các rào cản xuất phát từ tuổi tác, vị trí địa lý, thời gian và tình trạng tài chính. Đào tạo trực tuyến được coi là mô hình đào tạo phù hợp với thời gian và điều kiện tài chính của người học trong xu thế hiện nay. Cùng với việc ứng dụng những tiến bộ vượt bậc trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, đào tạo trực tuyến từ mô hình cung cấp thông tin một chiều đã chuyển sang mô hình tiếp nhận thông tin hai chiều một cách hiệu quả giữa người dạy và người học, giữa người học với hệ thống học liệu và giữa người học với cơ sở quản lý đào tạo, xoay quanh ba mối tương tác quan trọng là học viên - nội dung học, học viên - giảng viên và học viên - học viên. Việc áp dụng đào tạo trực tuyến sẽ mang lại nhiều hiệu quả tích cực, giải quyết tốt những bất cập còn tồn tại trong đào tạo theo phương pháp truyền thống. Tuy nhiên đối với từng ngành học, từng cơ sở giáo dục cụ thể cần có những phương pháp áp dụng phù hợp, đặc biệt là chuẩn bị các hệ điều kiện để đảm bảo được chất lượng đào tạo như: Cơ sở hạ tầng, nhân lực, phương pháp dạy học được sử dụng trong quá trình thiết kế và triển khai các hoạt động dạy học theo hình thức trực tuyến.

[4] Điều 6 Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về ứng dụng công nghệ thông đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học.

[5] Điều 54 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Luật Giáo dục đại học, ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018.

[2] Thông tư số 12/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về ứng dụng công nghệ thông đào tạo qua mạng.

[3] Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

[4] Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

[5] Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

[6] Thông tư 28/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học.

[7] Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về ứng dụng công nghệ thông đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học.

MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI MỘT KHOÁ HỌC TIẾNG ANH TRỰC TUYẾN TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY

Phan Thị Cẩm Chi, Lê Bá Thông
Viện Đào tạo mở và Công nghệ Thông tin - Đại học Huế

Tóm tắt: Trong bối cảnh công nghệ 4.0, việc xây dựng và phát triển phương thức đào tạo trực tuyến E-learning nhằm nâng cao và bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến tại Việt Nam là một hướng đi phù hợp và nhận được sự quan tâm của nhiều cơ sở giáo dục đại học. Đại dịch Covid-19 đã tạo áp lực đối với ngành giáo dục nhưng qua đó cũng tạo cơ hội và động lực để ngành giáo dục tiếp cận với xu hướng chuyển đổi số. Các cơ sở giáo dục đại học hiện nay đều chọn phương pháp đào tạo trực tuyến để đảm bảo an toàn và tính chủ động trong bối cảnh hiện tại. Bài báo sử dụng phương pháp phân tích đánh giá để làm rõ hoạt động đào tạo trực tuyến, sử dụng phương pháp tổng hợp khái quát để đưa ra một số giải pháp nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo tiếng Anh trực tuyến. Kết quả nghiên cứu, đánh giá cho thấy cần thực hiện kết hợp các giải pháp để góp phần nâng cao chất lượng cho một khoá học tiếng Anh trực tuyến hiện nay.

Từ khóa: *Chất lượng đào tạo, Đào tạo trực tuyến, Đào tạo tiếng Anh trực tuyến, Cơ sở giáo dục đại học, Chuyển đổi số*

1. Giới thiệu

Đảm bảo chất lượng đào tạo (ĐBCLĐT) tại cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) là quá trình quan trọng và không ngừng phát triển nhằm đảm bảo hệ thống giáo dục đáp ứng được các tiêu chuẩn cao về chất lượng, hiệu quả, cung cấp kiến thức và kĩ năng phù hợp cho học viên. Đây là một phần quan trọng của việc đảm bảo người học nhận được chất lượng về đào tạo và chuẩn bị cho sự thành công trong cuộc sống và sự nghiệp sau khi tốt nghiệp. Chất lượng đào tạo (CLĐT) liên quan đến việc thiết kế các chương trình học, phát triển phương pháp giảng dạy hiệu quả; đảm bảo tài liệu giảng dạy cập nhật, đánh giá kết quả học tập, và nâng cao môi trường học tập. Để thực hiện điều này, các CSGDĐH thường áp dụng các tiêu chuẩn, quy định và quá trình đánh giá chất lượng. Việc đảm bảo CLĐT giúp tạo ra môi trường học tập thú vị, hấp dẫn và đáng tin cậy cho học viên, cùng với sự phát triển liên tục của các CSGDĐH và hệ thống giáo dục nói chung.

Ở Việt Nam, có ba quan điểm phổ biến về CLĐT bậc đại học. Một là quan điểm chất lượng nội bộ. Quan điểm này nhấn mạnh vào hệ thống giáo dục của trường đại học. Tiêu chuẩn học tập thường được sử dụng để đánh giá chất lượng đào tạo; các yếu tố về chuyên môn như chương trình đào tạo, mô hình và phương pháp đào tạo, ... được xem là các yếu tố ảnh hưởng đến CLĐT. Hai

là quan điểm chất lượng bên ngoài. Chất lượng học viên tốt nghiệp là thang đo CLĐT. Học viên tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng và đáp ứng với sự phát triển của xã hội đồng nghĩa với việc ĐBCLĐT. Ba là quan điểm phẩm chất nhân văn. Quan điểm này hướng CLĐT vào nhu cầu phát triển của người học. Sự phù hợp của hoạt động đào tạo với nhu cầu học tập của học viên là thang đo CLĐT [1].

Trên thế giới đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về CLĐT trực tuyến cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến CLĐT trực tuyến như: Almaiah, Al-Khasawneh, & Althunibat, 2020; Basilaia & Kvavadze, 2020; Butnaru, Nita, Anichiti, & Brinza, 2021; Elumalai et al., 2020; Mahyoob, 2020; Mustafa, Khursheed, Usama-Rizvi, Zahid, & Akhtar, 2021; Obeidat, Obeidat, & Al-Shalabi, 2020; Widodo, Wibowo, & Wagiran, 2020. Các nhân tố ảnh hưởng đến CLĐT trực tuyến được nhiều tác giả đề cập như nội dung khóa học, thiết kế khóa học, đặc điểm người học, đặc điểm giảng viên, sự hỗ trợ công nghệ, sự tương tác, sự đánh giá,... Nhìn chung những công trình nghiên cứu về CLĐT trực tuyến trong bối cảnh bình thường (trước khi xảy ra đại dịch Covid-19) và trong bối cảnh Covid-19 không thể hiện sự khác biệt về các yếu tố ảnh hưởng đến CLĐT trực tuyến [2].

Trong xu hướng chung về đào tạo tiếng Anh như một ngoại ngữ (Teaching English as a Foreign Language - TEFL), nhiều nghiên cứu đề cập việc đào tạo tiếng Anh trực tuyến như là một bộ phận không thể tách rời và có vai trò quan trọng trong các CSGDĐH. Đào tạo tiếng Anh trực tuyến đóng vai trò quan trọng đối với một số đối tượng rộng lớn và đa dạng. Chính vì thế, các CSGDĐH đào tạo tiếng Anh trực tuyến đều mong muốn đạt được những mục tiêu đào tạo có quy mô lớn về số lượng và đạt chuẩn về chất lượng, nhằm đáp ứng nhu cầu của người học, đồng thời tạo ra những sản phẩm đào tạo có chất lượng thật sự. Tuy nhiên, thực tế đào tạo tiếng Anh trực tuyến trong thời gian qua bộc lộ những khó khăn và hạn chế về nhiều mặt; dẫn đến việc nhiều cơ sở đào tạo không đạt được những mục tiêu mong muốn.

So với các nước trên thế giới cũng như các nước trong khu vực, đào tạo tiếng Anh trực tuyến ở Việt Nam mới chỉ ở giai đoạn bắt đầu, điều này phản ánh rõ qua tình hình thực tế các CSGDĐH trong thời gian qua, đặc biệt là khi chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Trong bối cảnh hầu hết các CSGDĐH không tổ chức cho học viên học tập trung tại giảng đường, triển khai công tác giảng dạy trực tuyến để hạn chế việc tiếp xúc, tập trung đông người. Các CSGDĐH đã bắt đầu ứng dụng các hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS) có khả năng quản lý quá trình tổ chức dạy, học, kiểm tra đánh giá trực tuyến kết hợp với các ứng dụng dạy học trực tuyến, như: Microsoft Teams, Google Meet, Zoom, Zalo,...

Sự phát triển nhanh chóng trên toàn thế giới về giảng dạy đã đặt ra yêu cầu cần thiết phải chú ý nhiều hơn đến bản chất và chất lượng của đào tạo trực tuyến nói chung và đào tạo tiếng Anh trực tuyến nói riêng. Tuy nhiên, có rất ít nghiên cứu giải quyết vấn đề CLĐT đối với một khoá học tiếng Anh trực tuyến ở các CSGDĐH. Phần lớn các nghiên cứu về CLĐT trực tuyến trong các trường đại học tại Việt Nam trong bối cảnh công nghệ 4.0, những nghiên cứu này tập trung vào việc so sánh kết quả học tập truyền thống và phương hướng đào tạo từ xa hoặc sự hài lòng của học viên đối với hình thức ĐTTT... Chính vì vậy, nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến CLĐT tiếng Anh trực tuyến trong bối cảnh chuyển đổi số (CĐS) tại các

CSGDĐH nhằm góp phần định hướng nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng đào tạo tiếng Anh trực tuyến hiện tại và trong tương lai ở Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích, đánh giá: Phân tích tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan; đánh giá những ưu, nhược điểm của ĐTTT; sự cần thiết của chất lượng đào tạo tiếng Anh trực tuyến trong bối cảnh CĐS hiện nay.

Phương pháp nghiên cứu tổng hợp: Phân tích một số nội dung liên quan đến ĐTTT và một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của một khóa học tiếng Anh trực tuyến tại các CSGDĐH.

Phương pháp khái quát hoá, bài viết đã nêu ra một số giải pháp để nâng cao CLĐT trong ĐTTT nói chung và đào tạo tiếng Anh trực tuyến nói riêng trong bối cảnh CĐS hiện nay.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Kết quả nghiên cứu

3.1.1. Tổng quan về đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến

Thuật ngữ "chất lượng" thể hiện các đặc trưng, giá trị và bản chất độc đáo của một sự vật, tạo nên sự khác biệt chất lượng giữa nó và các sự vật khác. Theo Từ điển tiếng Việt: "chất lượng là cái tạo nên phẩm chất, giá trị của một con người, một sự vật, sự việc". Những đặc điểm chất lượng có thể dễ dàng thể hiện thông qua các chỉ số kĩ thuật, mức tiêu thụ trên thị trường và được so sánh với các sản phẩm cùng loại, có giá trị và giá cả khác biệt. Thuật ngữ "chất lượng trong giáo dục đại học" được định nghĩa khác nhau bởi nhiều tác giả, nhưng Harvey và Green (1993) đề xuất một định nghĩa toàn diện và có hệ thống với 05 khía cạnh của chất lượng giáo dục đại học: xuất sắc; hoàn hảo (kết quả hoàn thiện, không có sai sót); phù hợp với mục tiêu (đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan); đáng giá đầu tư; sự biến đổi (chuyển đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác) [3].

Visscher định nghĩa ĐBCL như việc quan tâm và thực hiện hoạt động giáo dục, bao gồm cả việc xây dựng hệ thống hỗ trợ thu thập và xử lí dữ liệu liên quan đến chất lượng. Newton (2012) mô tả ĐBCL (QA) là quá trình kiểm tra, đánh giá, đưa ra đánh giá về chất lượng và tiêu chuẩn với mục tiêu nâng cao chất lượng. Ông cũng nêu rõ, đánh giá học tập đòi hỏi cân nhắc giữa các yếu tố ngoại vi và đánh giá hoạt động giảng dạy. Sử Ngọc Anh (2016) tập trung vào vai trò và vị trí của kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học, cùng với việc phân tích ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân không thành công khi áp dụng kiểm định chất lượng ở Việt Nam. Ông đề xuất giải pháp cụ thể cho việc cải thiện hệ thống ĐBCL trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay. Nguyễn Quang Giao (2017) đưa ra đề xuất thúc đẩy kiểm định chất lượng và áp dụng phương pháp quản lí chất lượng trong quá trình đào tạo ở các trường đại học; nhấn mạnh sự phù hợp giữa trình độ quản lí chất lượng của từng trường và các phương pháp quản lí chất lượng. Lê Đình Sơn (2016) lại nhấn mạnh quản trị theo hướng chất lượng và đề xuất giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường đại học. Cùng với đó, Lê Huy Tùng (2020) đề xuất mô hình kiểm định chất lượng phù hợp với giáo dục đại học Việt Nam và nhấn mạnh vai trò quan trọng của kiểm định

chất lượng trong việc đảm bảo, nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Về ĐBCL ĐTTT, các nghiên cứu tập trung vào mô tả những vấn đề cần cải thiện nhằm nâng cao hiệu quả của ĐTTT. Phan Thị Bích Lợi (2021) trình bày quy trình thiết kế khóa học trực tuyến như một gợi ý cho giảng viên muốn phát triển khóa học hoàn toàn trực tuyến hoặc kết hợp học trực tuyến với học trực tiếp. Tác giả cho rằng, việc thiết kế khóa học trực tuyến đòi hỏi phải xem xét nhiều khía cạnh, gồm cả chính sách, cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ, nguồn nhân lực, phương pháp giảng dạy, đánh giá, cũng như nội dung và tài nguyên số để ĐBCL. Hà Thị Thuý và cộng sự (2021) giới thiệu hệ sinh thái giáo dục trực tuyến và nhấn mạnh đây là một xu hướng không thể tránh khỏi trong thời kì số hóa hiện nay; cung cấp cái nhìn tổng quan về các yếu tố quan trọng của hệ sinh thái giáo dục trực tuyến, bao gồm: kho học liệu số, cơ sở hạ tầng công nghệ, đội ngũ triển khai và người học. Sự tương tác đa chiều giữa các yếu tố này giúp bảo vệ và phát triển hệ sinh thái giáo dục trực tuyến bền vững. Họ cũng đề cập đến tình hình giáo dục trực tuyến cấp phổ thông tại Việt Nam và đưa ra giải pháp để nâng cao hiệu suất của giáo dục trực tuyến [4].

Đào tạo trực tuyến (ĐTTT) là hình thức giảng dạy và học tập ở các lớp học trên Internet, người dạy và người học sẽ sử dụng phần mềm nền tảng học trực tuyến, ứng dụng truyền âm thanh, hình ảnh và các thiết bị thông minh (laptop, smartphone, máy tính bảng...). Các bài giảng, tài liệu (dưới dạng văn bản, hình ảnh, video...) được đưa lên các nền tảng và người dùng có thể dễ dàng truy cập và học mọi lúc mọi nơi; trong cùng thời gian thực có sự tham gia và tương tác giữa người dạy và người học. ĐTTT là một hoạt động, một nhiệm vụ quan trọng hiện nay của nền giáo dục nói chung và CSGDĐH nói riêng. Trong bối cảnh CĐS, trong điều kiện con người phải ứng phó với đại dịch, thiên tai, xung đột vũ trang... và những điều kiện về hoàn cảnh địa lí, không gian, môi trường của hoạt động dạy học, ĐTTT trở nên quan trọng và cấp thiết. Đó là một trong những tiêu chuẩn cần phải được bổ sung, cập nhật, cụ thể hóa trong hoạt động đánh giá ĐBCL của các CSGDĐH. Tuy nhiên, ĐTTT ở các cơ sở giáo dục trong bối cảnh CĐS hiện nay phải được thực hiện một cách phù hợp, chất lượng, hiệu quả. Vì vậy, cần phải dựa trên những cơ sở lí luận, cập nhật những thành tựu của khoa học - kĩ thuật và CĐS, căn cứ vào điều kiện hoạt động của các cơ sở giáo dục, phải xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn và tiêu chí ĐBCL của hoạt động ĐTTT. Các tiêu chí này có mối quan hệ biện chứng với nhau, tạo thành một hệ thống chặt chẽ.

3.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo trực tuyến

Andersson và Grunlund (2019) đã thực hiện nghiên cứu tổng quan về các thách thức trong triển khai học trực tuyến tại các nước phát triển và đang phát triển. Kết quả nghiên cứu đã nhóm các thách thức thành 4 khía cạnh, đó là: người học, công nghệ, khóa học và bối cảnh. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, công nghệ sẽ ít là một thách thức đối với các nước phát triển, do nền tảng công nghệ tại các quốc gia đó đã phát triển cao, đáp ứng tốt yêu cầu công nghệ của việc triển khai học trực tuyến.

Nghiên cứu của Ali và nhóm đồng tác giả (2018) xem xét 259 công trình có liên quan đến các yếu tố ngăn trở sự thành công của học trực tuyến, đã được công bố trên các tạp chí uy tín trong giai đoạn 1990-2016. Bằng phương pháp phân tích hỗn hợp, nghiên cứu đã xác định được các yếu tố có thể gây ngăn trở cho sự thành công của học trực tuyến, bao gồm: sư phạm, công nghệ và người học. Trong một nghiên cứu thực nghiệm, Puri (2012) tiến hành một khảo sát trên

214 người học ở cả 2 bậc cử nhân và cao học, đã xác định được 6 trong số các yếu tố có tác động đến sự thành công của học trực tuyến (xếp theo thứ tự quan trọng), đó là: sư phạm, thể chế, công nghệ, đánh giá, hỗ trợ, và giao diện [5].

Nghiên cứu của Musa và Othman (2012) khảo sát 850 sinh viên bậc cử nhân cũng tìm thấy công nghệ là yếu tố quan trọng nhất, bên cạnh 3 yếu tố khác là sự tham gia của người học, vai trò của người dạy trong thúc đẩy tương tác, thảo luận, và việc cung cấp tài liệu học tập kịp thời trên hệ thống. Xaymoungkhoun và nhóm đồng tác giả (2012) sử dụng khuôn khổ mô hình chấp nhận công nghệ và phương pháp phân tích thứ bậc AHP trên dữ liệu phỏng vấn thực nghiệm đã chỉ ra tầm quan trọng của yếu tố tổ chức, công nghệ và sư phạm bên cạnh các yếu tố thuộc về động lực và thái độ của người học trong việc góp phần vào sự thành công của học trực tuyến [6].

Cũng dựa trên mô hình chấp nhận công nghệ, đồng thời có mở rộng bao gồm các yếu tố văn hóa, hỗ trợ và người dạy, Ahmed (2013) đã xem xét vấn đề ở một góc độ hẹp hơn, đó là sự sẵn sàng tham gia của người dạy trong việc sử dụng học trực tuyến. Sử dụng phương pháp hồi quy bội để phân tích một mẫu điều tra bao gồm 281 quan sát, tác giả tìm thấy yếu tố văn hóa có tác động mạnh nhất. Như vậy, vai trò của yếu tố văn hóa có tác động gián tiếp đến sự thành công của học trực tuyến thông qua tác động khuyến khích sự tham gia và sử dụng học trực tuyến của người dạy [7].

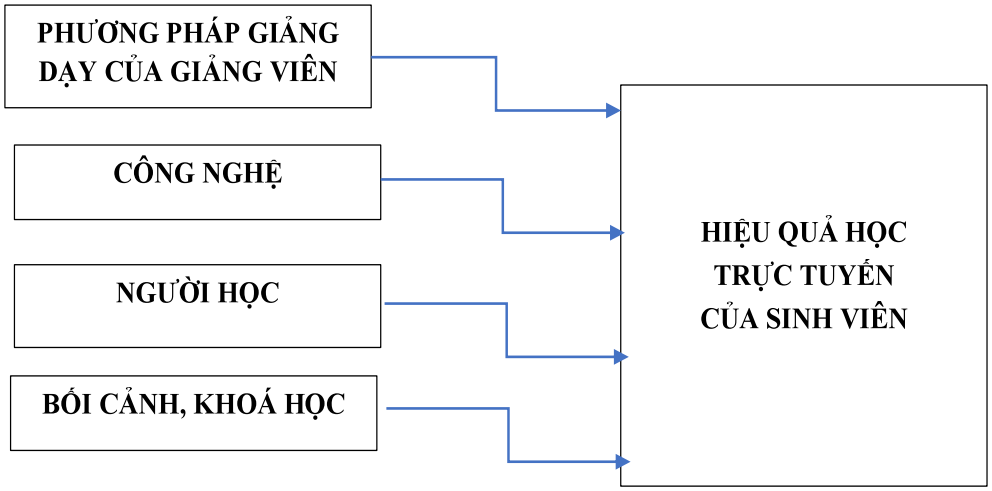

Hình 1: Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả học trực tuyến của sinh viên [8]

3.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo đối với một khoá học tiếng Anh trực tuyến tại CSGDĐH trong bối cảnh CĐS hiện nay

Đảm bảo chất lượng đào tạo đối với một khoá học tiếng Anh trực tuyến là một nguyên tắc quan trọng trong chương trình đào tạo của các CSGDĐH, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, thực hiện tốt nguyên tắc này sẽ giúp các CSGDĐH thực hiện công tác kiểm định đảm bảo chất lượng gắn với chuẩn đầu ra đối với người học được tiến hành thuận lợi nhất.

Trong bài viết này, dựa trên kết quả nghiên cứu của một số nghiên cứu trước, nhóm tác giả tổng hợp được 04 yếu tố ảnh hưởng; đồng thời đề xuất một số ý kiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đối với một khoá học tiếng Anh trực tuyến tại các CSGDĐH trong bối cảnh CĐS hiện nay, gồm:

Yếu tố thứ nhất - Về chương trình và nội dung đào tạo cho khoá học tiếng Anh trực tuyến

Muốn đảm bảo chất lượng chương trình và nội dung đào tạo của một khoá học tiếng Anh trực tuyến thì nội dung giảng dạy phải đảm bảo thực hiện chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tại cơ sở. Nội dung giảng dạy khoá học phải bám sát chuẩn đầu ra và nội dung được phê duyệt trong đề cương học phần, đảm bảo thực hiện được các chuẩn đầu ra của học phần và chương trình đào tạo. Xác định rõ chuẩn đầu ra; Quyết định lựa chọn phương thức kiểm tra, đánh giá để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra; Tổ chức các hoạt động dạy và học để cho phép người học phát triển kỹ năng, tri thức, phẩm chất hành vi đã được mô tả trong chuẩn đầu ra và đo lường thông qua các hình thức kiểm tra, đánh giá; Lựa chọn nội dung, học liệu cần có để hỗ trợ các hoạt động dạy và học là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến CLĐT của một khoá học tiếng Anh trực tuyến.

Nội dung khoá học bao gồm học liệu online và giáo trình học trên lớp của học viên. Để tạo động lực cho người học, giảng viên cần đảm bảo hai nguồn tài liệu này phù hợp và vừa sức với người học. Sau mỗi khoá học, các giảng viên phải cần khảo sát lấy ý kiến từ người học và các nguồn học liệu để biết độ phù hợp của giáo trình về mặt nội dung, mục tiêu về ngôn ngữ, sự tương thích về trình độ của người học và độ khó của giáo trình; từ đó có những điều chỉnh phù hợp mang tính cập nhật về nội dung và đáp ứng nhu cầu của người học.

Khoa và Bộ môn tiếng Anh có nhiệm vụ đảm bảo mức độ phù hợp của chuẩn đầu ra và nội dung giảng dạy trực tuyến của học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Thông qua đề cương học phần đã được giảng viên cập nhật; Quyết định các phương án, tỷ lệ nội dung được tổ chức giảng dạy theo hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp.

Nhiệm vụ của CSGDĐH là xây dựng kế hoạch triển khai đào tạo khoá học tiếng Anh trực tuyến, quyết định phương thức, khối lượng tổ chức đào tạo khoá học trực tuyến, xác lập các nguyên tắc xây dựng và lựa chọn nội dung đào tạo khoá học trực tuyến cho chương trình đào tạo tiếng Anh tại cơ sở.

Yếu tố thứ hai - Đảm bảo chất lượng hoạt động dạy và học trong một khoá học tiếng Anh trực tuyến

Các hoạt động dạy và học phải được thiết kế phù hợp với hoạt động đào tạo khoá học tiếng Anh trực tuyến để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đồng thời thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết của người học.

Để đảm bảo chất lượng hoạt động dạy và học, giảng viên cần xây dựng kế hoạch giảng dạy, thiết kế các hoạt động, kịch bản giảng dạy chi tiết; Xây dựng lịch trình học tập, cách thức tổ chức các hoạt động khác nhau; Xây dựng Video bài giảng để người học có thể chủ động tiếp cận và học tập. Ngoài ra, giảng viên phải biết sử dụng các công cụ, phần mềm hỗ trợ giảng dạy trực tuyến có tính tương tác; Kết nối và hỗ trợ người học kịp thời; Thực hiện các hoạt động tuyên dương, khuyến khích, ghi nhận sự tham gia tích cực của người học; Rà soát, đánh giá để cải tiến các hoạt động dạy và học đối với một khoá học tiếng Anh trực tuyến.

Giảng viên cần rút ngắn khoảng cách với học viên bằng cách thân thiện, khoan dung và không tạo ra bầu không khí căng thẳng trong lớp học trực tuyến. Điều này có nghĩa là giảng viên cần tạo ra một môi trường học tập an toàn, thoải mái mà ở đó người học được là chính mình, có

thể thử thách chính mình, có thể mạnh dạn bày tỏ quan điểm, ý kiến cá nhân bằng tiếng Anh mà không phải lo lắng về sự phản đối của giảng viên và bạn cùng lớp.

Khoa và Bộ môn tiếng Anh cần xác định và cụ thể hoá các hoạt động của giảng viên và người học phù hợp với phương thức ĐTTT; Hướng dẫn giảng viên thiết kế các phương thức giảng dạy và học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng trong tiếng Anh, kỹ năng mềm cho người học.

Cơ sở giáo dục đại học phải xây dựng quy trình thực hiện các phương pháp dạy và học trực tuyến và chuẩn bị các điều kiện để tổ chức dạy và học trực tuyến có hiệu quả; Tổ chức lấy ý kiến phản hồi và chỉ đạo cải tiến hoạt động dạy và học trực tuyến; Tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá hoạt động dạy học trực tuyến; Tổ chức hội thảo, hội nghị tổng kết để đánh giá và rút kinh nghiệm trong dạy và học trực tuyến; Sắp xếp bổ sung giảng viên hoặc trợ giảng cho khoá học tiếng Anh trực tuyến.

Yếu tố thứ ba - Đảm bảo chất lượng cho khoá học tiếng Anh trực tuyến trong hoạt động kiểm tra đánh giá

Để thực hiện tốt ĐBCL hoạt động kiểm tra đánh giá, cần bám sát quy định tại đề cương học phần và đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra của học phần; Tuyên bố rõ ràng và công khai tới người học các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học. Đồng thời, cần sử dụng phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, phù hợp với bối cảnh giảng dạy trực tuyến; đảm bảo tính chính xác, khách quan, minh bạch, công bằng; Phản hồi kịp thời, nhanh chóng kết quả đánh giá tới người học.

Giảng viên cần căn cứ chuẩn đầu ra để lựa chọn hình thức và nội dung kiểm tra, đánh giá phù hợp với phương thức đánh giá trực tuyến. Bên cạnh đó phải cung cấp cho người học các hướng dẫn, quy định cụ thể về hoạt động kiểm tra, đánh giá; Tích cực sử dụng phương thức đánh giá quá trình trong giảng dạy trực tuyến để điều chỉnh việc dạy và học của một khóa học tiếng Anh trực truyến tại cơ sở; Sử dụng các công cụ xây dựng bài kiểm tra trắc nghiệm trực tuyến phổ biến, đáng tin cậy, có độ bảo mật cao để tạo các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần. Đặc biệt, các bài kiểm tra, đánh giá phải có thang điểm và tiêu chí chấm rõ ràng, công bố công khai cho người học.

Khoa và Bộ môn tiếng Anh có nhiệm vụ thẩm định và thông qua phương án kiểm tra, đánh giá đề xuất của giảng viên phụ trách học phần; Biên soạn các tài liệu hướng dẫn giảng viên trong việc thiết kế các phương pháp và công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra của khoá học.

Cơ sở giáo dục đại học xây dựng quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với phương thức đào tạo khoá học tiếng Anh trực tuyến; Tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá hoạt động kiểm tra, đánh giá trực tuyến; Tổ chức hội thảo, hội nghị tổng kết để đánh giá và rút kinh nghiệm trong kiểm tra, đánh giá trực tuyến.

Yếu tố thứ tư - Đảm bảo chất lượng về hạ tầng kỹ thuật và nguồn học liệu cho một khoá học tiếng Anh trực tuyến

Cụ thể là cần đảm bảo tính bảo mật, an toàn và an ninh mạng đối với hệ thống ĐTTT nói chung và đào tạo tiếng Anh trực tuyến nói riêng tại CSGDĐH. Hệ thống ĐTTT cần đảm bảo đáp

ứng được các yêu cầu về khối lượng giảng dạy, tương tác dạy và học, khả năng vận hành trên nhiều loại thiết bị phần cứng và phần mềm. Bên cạnh đó, cần có biện pháp hỗ trợ kỹ thuật cho người học sử dụng hệ thống đào tạo và lớp học trực tuyến một cách thuận lợi; Nguồn học liệu được cập nhật và số hoá để người học có thể truy cập và sử dụng trong quá trình dạy và học trực tuyến; Có cơ chế và công cụ trực tuyến để thu thập ý kiến phản hồi về chất lượng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật và nguồn học liệu để cải tiến chất lượng hoạt động ĐTTT.

Giảng viên cần ưu tiên sử dụng những hệ thống ĐTTT có bản quyền, miễn phí, hoặc phần mềm mã nguồn mở, có độ an toàn về bảo mật thông tin; Chịu trách nhiệm bảo quản thông tin (tài khoản, mật khẩu…) để tham gia giảng dạy cho một khóa học tiếng Anh trực tuyến; Chuẩn bị đầy đủ trang thiết bị phù hợp để tổ chức giảng dạy trực tuyến; Thường xuyên báo cáo hoặc phản hồi các thông tin hạ tầng, kỹ thuật và nguồn học liệu cho bộ phận hoặc đơn vị chuyên trách để khắc phục và cải tiến hệ thống ĐTTT.

Khoa và Bộ môn tiếng Anh phối hợp với thư viện để bổ sung học liệu hoặc phối hợp tổ chức số hoá học liệu liên quan đến khóa học tiếng Anh; Thường xuyên hỗ trợ, theo dõi, kiểm tra hoạt động dạy - học trực tuyến của giảng viên, người học; Thông báo kịp thời với CSGDĐH khi phát hiện các lỗi về bảo mật hệ thống, các khó khăn trong quá trình triển khai ĐTTT.

Cơ sở giáo dục đại học cần ban hành các quy định việc sử dụng hệ thống ĐTTT nói chung và đào tạo tiếng Anh trực tuyến nói riêng tại cơ sở. Lựa chọn hệ thống ĐTTT phù hợp; Đảm bảo hạ tầng kết nối; Tổ chức giới thiệu và hướng dẫn người dùng sử dụng hệ thống, công cụ, ứng dụng ĐTTT; Khuyến khích và hỗ trợ giảng viên sản xuất bài giảng dưới dạng Video; Phối hợp với thư viện của cơ sở giáo dục số hoá các học liệu bắt buộc; Thành lập nhóm hỗ trợ kỹ thuật hoặc nhóm chuyên trách; Thường xuyên cập nhật, kiểm tra, rà soát tính bảo mật của hệ thống; Thường xuyên tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng có sở hạ tầng, kỹ thuật và nguồn học liệu.

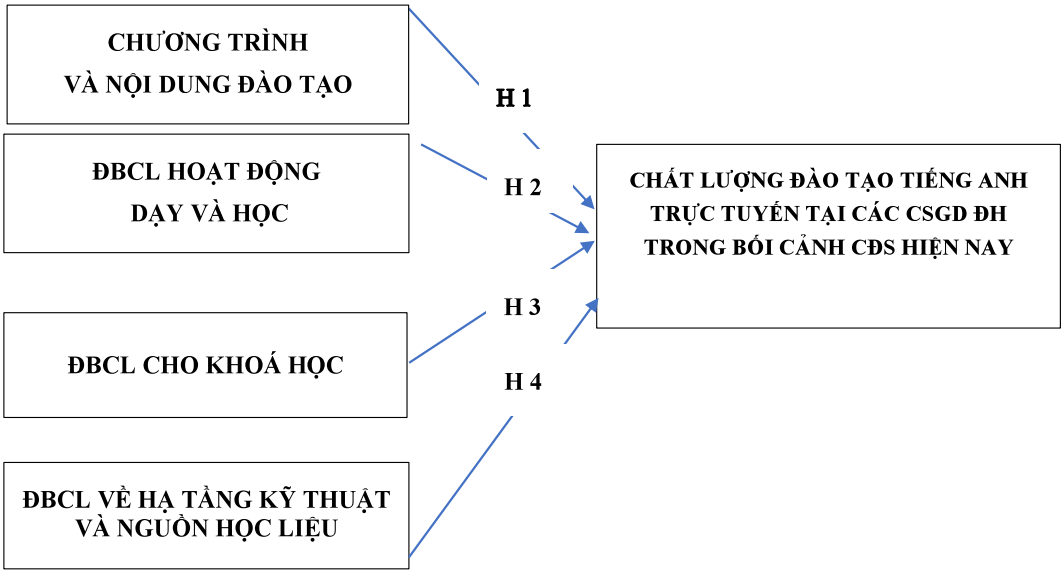

Hình 2. Mô hình 04 yếu tố ảnh hưởng nghiên cứu đề xuất

H 1, 2, 3, 4 là các yếu tố tác động cùng chiều đến chất lượng đào tạo đối với một khoá học tiếng Anh trực tuyến tại các CSGDĐH trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay

4. Kết luận

Đào tạo trực tuyến nói chung và đào tạo tiếng Anh trực tuyến nói riêng mang nhiều ưu điểm vượt trội trong đào tạo đã làm thay đổi mạnh mẽ quá trình tự học tiếng Anh do khả năng cá nhân hoá cũng như đáp ứng hiệu quả các hoạt động học tập của người học. Tuy nhiên, để đào tạo một khoá học tiếng Anh trực tuyến đảm bảo chất lượng theo chuẩn đầu ra là một quá trình lâu dài và cần thiết phải thực hiện; đào tạo tiếng Anh trực tuyến trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay đã và sẽ mở ra những cơ hội mới, những thách thức mới cho việc nâng cao trình độ tiếng Anh đáp ứng nhu cầu đối với người học và xã hội.

Nghiên cứu đã chỉ ra 04 yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo tiếng Anh trực tuyến tại các CSGDĐH trong bối cảnh CĐS hiện nay. Vì vậy, việc nghiên cứu để xây dựng chương trình đào tạo cho một khoá học tiếng Anh trực tuyến phù hợp với nhu cầu là một trong những yếu tố quan trọng mà CSGDĐH cần phải quan tâm. Rõ ràng, trong tương lai, khi việc ĐTTT được công nhận, đồng nghĩa với việc phải tính đến các giải pháp và kế hoạch dài hạn, nhằm đảm bảo chất lượng và hiệu quả dạy học; do đó, việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả ĐTTT có ý nghĩa quan trọng, nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo tại các CSGDĐH ở Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Đại học Thái Nguyên; Câu lạc bộ Mạng lưới bảo đảm chất lượng giáo dục đại học Việt Nam; Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế và các cơ quan chức năng có thẩm quyền đã tạo điều kiện, quan tâm và giúp đỡ cho chúng tôi hoàn thành được bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] T. Đ. Nguyen, “Ensuring quality in online education: Proposed new approach in Vietnam", (in Vietnamese), *University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City,* 0ct 2020, HCM City, VietNam, Hal-03123378, 2021.

[2] P. T. Le, "The factors influencing the quality of online education at universities in the context of Covid-19: A study in Danang City.", (in Vietnamese), *HCMCOUJS Social sciences and humanities*, Vol 17, No 21-34, 2012.

[3] Th,.Th. Nguyen, H. V. Bui, T. V. Nguyen, P. N. Nguyen, T. Đ. Pham, “The current situation of ensuring the quality of online teaching at some universities in VietNam today”, (in Vietnamese), *Education Journal,* Vol 25, No 53-58, 2024.

[4] Đ. A. Đo, “Some solutions to enhance the quality of online English training in universities in Vietnam in the context of Industry 4.0", (in Vietnamese), *National Economics University*, Vol 16, no 21-29, 2021.

[5] L. B. Th. Phan, “Some online education models around the world and proposals for Vietnam", (in Vietnamese), *Educational Science Journal*, Vol 35. No 60-64, 2020.

[6] KSN.Prasangani, “Studying Factors Influencing English Proficiency and Learning Motivation of Students in Sri Lanka", (in Vietnamese), doi:10.1016/j.sbspro.2015.01.343.

[7] A. K. Pham, “Motivation in Teaching and Learning Foreign Languages", (in Vietnamese), Department of Textile and Garment Technology, Hanoi University of Industry, Vol 34, No 16-21, 2023.

[8] B. C. Trương, “Factors influencing Vietnamese students' English learning", (in Vietnamese), *Journal of Language and Cultural Science,* Vol 2, No 1-9, 2017.

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI VIỆT NAM VÀ THÚC ĐẨY NGƯỜI HỌC THAM GIA HỌC TRỰC TUYẾN

Trần Việt Anh, Lý Long
Trường Đại học Hùng Vương, Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Cùng với sự phát triển của Internet, dạy học trực tuyến đã được triển khai ứng dụng trên phạm vi toàn cầu từ những năm cuối thế kỷ XX. Ở Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã công nhận hình thức đào tạo trực tuyến trong giáo dục đại học đồng thời ban hành các chính sách ứng dụng công nghệ trong đào tạo trực tuyến. Tuy nhiên, chất lượng nội dung đào tạo trực tuyến vẫn còn là một vấn đề bị bỏ ngỏ, thực tế nhiều chương trình dạy học trực tuyến đã không được kiểm soát chất lượng cũng như người học thiếu động lực, chưa hài lòng với chất lượng đào tạo thực tế. Tác giả căn cứ các văn bản quy định về đào tạo trực tuyến tại Việt Nam, các yêu cầu về đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến ở một số quốc gia trên thế giới để tìm hiểu: Cần đặt ra những tiêu chí gì để đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh hiện nay? Bài viết tổng hợp các kết quả nghiên cứu một số vấn đề lí luận, thực tiễn về yêu cầu đối giáo dục trực tuyến và đề ra các giải pháp nhằm đảm bảo chất lượng trong giáo dục trực tuyến đồng thời thúc đẩy người học tham gia học trực tuyến.

Từ khóa: *Đào tạo trực tuyến, Giáo dục đại học, Điều kiện học tập, Dạy học trực tuyến, Bảo đảm chất lượng.*

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh công nghiệp 4.0 đã tạo ra nhiều sáng tạo khoa học kỹ thuật [1], việc ứng dụng phương thức đào tạo trực tuyến trong giáo dục đại học tại Việt Nam đang cho thấy một hướng đi phù hợp. Đào tạo trực tuyến mang nhiều ưu điểm vượt trội trong đào tạo đã làm thay đổi mạnh mẽ quá trình tự học do khả năng cá nhân hóa cũng như đáp ứng hiệu quả các hoạt động học tập của người học. Sự phát triển của công nghệ và các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đặc biệt là internet, điện toán đám mây, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghệ 3D và tự động hóa,... [2], đã tạo nền tảng cho các cơ sở giáo dục đại học xây dựng môi trường học tập trực tuyến hiện đại, người học có thể khai thác nội dung học tập trực tuyến từ thiết bị di động, hay học tập trong mô hình trường đại học ảo,…

Từ năm 2002, các trường đại học tại Việt Nam đã quan tâm và bắt đầu nghiên cứu, triển khai hình thức giảng dạy trực tuyến thông qua việc tổ chức các hội thảo về phương thức đào tạo này. Đến nay, một số trường đại học đã áp dụng các phần mềm hỗ trợ đào tạo và đạt được những kết quả tích cực. Tiêu biểu có thể kể đến: trường Đại học Kinh tế Quốc dân, trường Đại học Công nghệ (Đại học Quốc gia Hà Nội), trường Đại học Bách khoa (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh),... Tuy nhiên, so với các nước trên thế giới và trong khu vực, đào tạo trực tuyến ở Việt Nam vẫn chỉ ở giai đoạn khởi đầu. Điều này được thể hiện rõ qua tình hình tại các trường đại học

trong thời gian qua, đặc biệt là khi bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến ngày 25/3/2020, cả nước có 92/240 trường đại học (chiếm 38,3%) đã áp dụng phương thức đào tạo trực tuyến khi đại dịch bùng phát [3]. Nhiều trường đại học áp dụng các biện pháp đào tạo trực tuyến một cách nhanh chóng, nhưng thiếu sự chuẩn bị chu đáo về tổ chức, nhân lực, phương pháp giáo dục, và hạ tầng công nghệ. Điều này đã dẫn đến nhiều ý kiến trái chiều, trong đó có những lo ngại hợp lý về chất lượng giảng dạy và học tập trực tuyến trong bối cảnh này. Bài viết này tổng hợp các lý luận, thực tiễn về thực trạng đào tạo trực tuyến tại Việt Nam, đồng thời tham chiếu mô hình đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến ở một số quốc gia, khu vực trên thế giới, từ đó đề xuất các giải pháp đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để trình bày về thực trạng đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến tại Việt Nam, các tác giả đã thu thập, tổng hợp dữ liệu thứ cấp từ nhiều thông tư, báo cáo, nghiên cứu khác nhau về tình hình đào tạo trực tuyến trong nước; đồng thời tham khảo các mô hình về đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến của các nước trên thế giới. Trên cơ sở phân tích này, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp phù hợp để đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học trong giai đoạn hiện nay. Các thông tin, dữ liệu được tổng hợp được thực hiện thông qua phương pháp nghiên cứu định tính.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Văn bản pháp lý về đào tạo trực tuyến tại Việt Nam

Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phân loại các hình thức đào tạo đối với trình độ đại học như sau: chính quy, vừa làm vừa học (Thông tư số 08/2021/TT-BGD&ĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học), từ xa (Thông tư số 28/202023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học). Cũng theo Thông tư số 08/2021/TT-BGD&ĐT, hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép dạy và học trực tuyến tối đa 30% tổng khối lượng chương trình đào tạo. Thông tư 01/2024/TT-BGD&ĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học có quy định số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến chiếm ít nhất 10% tổng số học phần giảng dạy trong năm.

Để đảm bảo chất lượng trong hoạt động đào tạo trực tuyến, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành thông tư 12/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 04 năm 2016 ban hành Quy định Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng. Gần đây nhất, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT, Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học thay thế cho thông tư 12/2016/TT-BGDĐT, đây là cơ sở nền tảng để các cơ sở giáo dục có thể triển khai đào tạo trực tuyến một cách có hệ thống và đạt được mục tiêu chất lượng.

Các yêu cầu hiện hành của thông tư số 30/2023/TT-BGD&ĐT đối với đào tạo trực tuyến được tổng hợp theo bảng 1.

Bảng 1. Tóm tắt các điều kiện để triển khai đào tạo trực tuyến

Tiêu chí	Nội dung
Phần mềm	Hệ thống phần mềm đào tạo trực tuyến: Phần mềm tổ chức đào tạo trực tuyến (đồng bộ, không đồng bộ), phần mềm quản lý nội dung học tập trực tuyến, phần mềm đào tạo trực tuyến mở đại chúng.
Học liệu	Học liệu đào tạo trực tuyến: đáp ứng các yêu cầu của chương trình đào tạo; đánh giá, kiểm soát, cập nhật thường xuyên; thẩm định trước khi đưa vào sử dụng.
Hạ tầng	Hạ tầng và an toàn thông tin: đáp ứng các nhu cầu về quản lý, khai thác sử dụng cho các hoạt động đào tạo trực tuyến.
Nhân lực	Người dạy.
	Đội ngũ quản trị, vận hành hệ thống.
	Đội ngũ thiết kế và sản xuất học liệu.
	Đội ngũ làm cố vấn và giáo vụ học tập.
Truy cập của người dùng	Người học, người dạy phải được đảm bảo về thiết bị học trực tuyến, kết nối Internet để tham gia các hoạt động đào tạo trực tuyến.
Bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến	Quy định để bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến.
	Nội dung khóa học được thiết kế và cập nhật thường xuyên.
	Có giải pháp hỗ trợ và trả lời yêu cầu của người học, người dạy; có cơ chế đo lường sự hài lòng của người sử dụng.
Quy chế tổ chức đào tạo trực tuyến	Nội dung đào tạo trực tuyến; phương thức tổ chức dạy, học, thi, kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo.
	Quản lý, vận hành, khai thác sử dụng các hệ thống công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến.
	Năng lực chuyên môn, kỹ năng giảng dạy và kỹ năng công nghệ thông tin cho đội ngũ nhân lực triển khai đào tạo trực tuyến.
	Sở hữu trí tuệ của học liệu, sở hữu dữ liệu, bảo vệ dữ liệu và thông tin cá nhân, xác thực danh tính, mã hóa dữ liệu và quản lý quyền truy cập.
	Công nhận tín chỉ trên hệ thống đào tạo trực tuyến của cơ sở đào tạo và các hệ thống đào tạo trực tuyến khác.
	Tiếp nhận, phản hồi ý kiến của người học, người dạy và đánh giá sự hài lòng của người dùng trong quá trình đào tạo trực tuyến.
	Quy trình lưu trữ hồ sơ, giám sát, kiểm tra đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến; quy trình cải thiện nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến.

Thông tư 30/2023/TT-BGDĐT đã bổ sung các nội dung quy định đối với đào tạo trực tuyến mà thông tư 12/2016/TT-BGDĐT chưa thể hiện như: các nội dung về thi, kiểm tra, đánh giá, các hoạt động đảm bảo chất lượng, sử hữu trí tuệ, đo lường sự hài lòng của các bên liên quan ... Các nội dung này góp phần tạo nền tảng cho các hoạt động kiểm định chất lượng đối với chương trình đào tạo trực tuyến.

3.2. Đánh giá chất lượng đào tạo trực tuyến

Hiện nay, có nhiều trường phái với cách tiếp cận khác nhau đối với hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục nói chung và đánh giá chất lượng đào tạo trực tuyến nói riêng. Tuỳ theo mỗi cách tiếp cận mà sẽ có những bộ tiêu chuẩn để đánh giá khác nhau, phụ thuộc vào những yếu tố khác nhau trong tiến trình đào tạo trực tuyến [4], như biểu diễn trong hình 1.

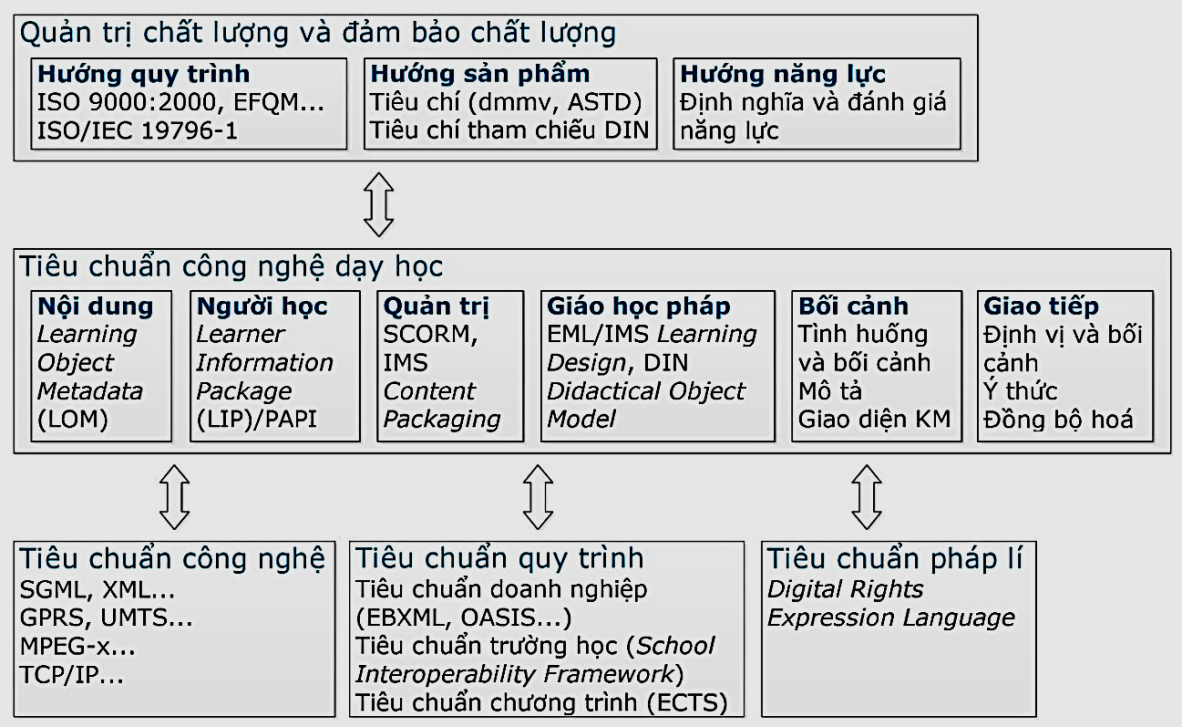

Hình 1. Phân loại các bộ tiêu chuẩn chất lượng đào tạo trực tuyến [5]

Stracke (2019) [6] đề xuất Khung tham chiếu Chất lượng Giáo dục Mở (OpenEd Quality Framework - OEQF), gồm 6 hạng mục: phân tích, thiết kế, sản xuất, dạy học, đánh giá, tối ưu hoá, thể hiện thông qua hình 2. Mô hình này được phân thành 3 cấp độ là:

• Vĩ mô (macro): liên quan đến các nhà chức trách và các tổ chức giáo dục quốc gia, khu vực và quốc tế, với các yếu tố môi trường và bối cảnh xã hội như chính sách, tầm nhìn, triết lí, chiến lược, chương trình khung chính thức và tác động đầu ra;

• Trung mô (meso): liên quan đến các cơ sở giáo dục, với các yếu tố mang tính quy chế tổ chức như thiết kế các chương trình đào tạo và hoạt động học tập, phương pháp triển khai, theo dõi và đánh giá;

• Vi mô (micro): liên quan đến các cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động giáo dục như học sinh sinh viên, giáo viên, trợ giảng, nhân viên hỗ trợ, chuyên gia đánh giá, v.v., với các yếu tố hành động cụ thể như môn học trực tuyến, khoá học mở đại trà trực tuyến (Massive Open Online

Course - MOOC), tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resource - OER), kế hoạch học tập, đơn vị hay module học tập, v.v

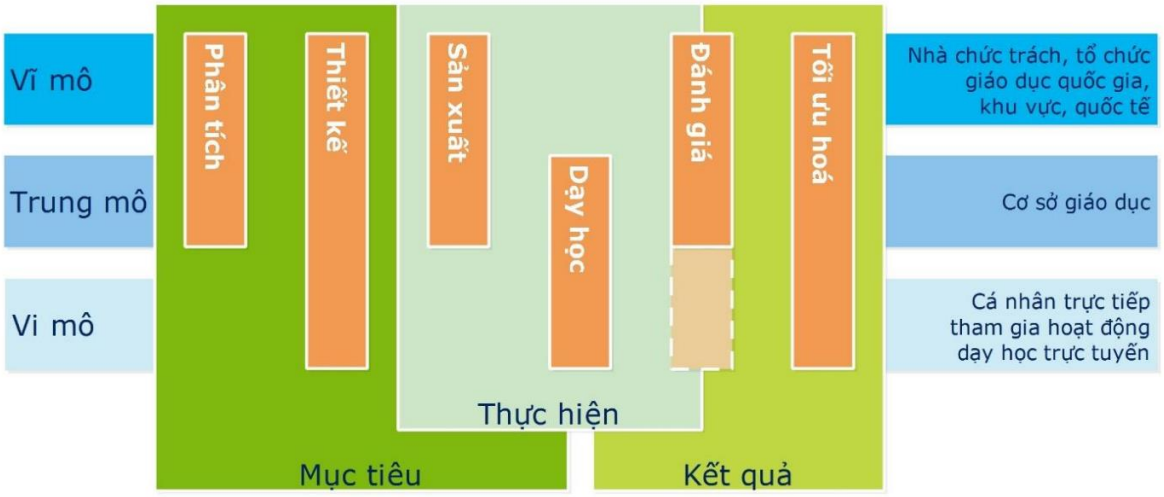

Hình 2. Khung tham chiếu Chất lượng Giáo dục Mở (OpenEd Quality Framework)

Trường Đại học Melbourne (Úc) và tổ chức APEC đã phát triển bộ công cụ đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến vào năm 2017, bộ công cụ này gồm 09 thành phần được thể hiện trong hình 03 cụ thể như sau:

- Lãnh đạo và quản lý
- Nhân sự và phát triển chuyên môn
- Đánh giá và cải tiến
- Nguồn lực
- Thông tin và hỗ trợ sinh viên
- Trải nghiệm của sinh viên
- Thiết kế chương trình học
- Đánh giá và tính chính trực
- Kết quả học tập

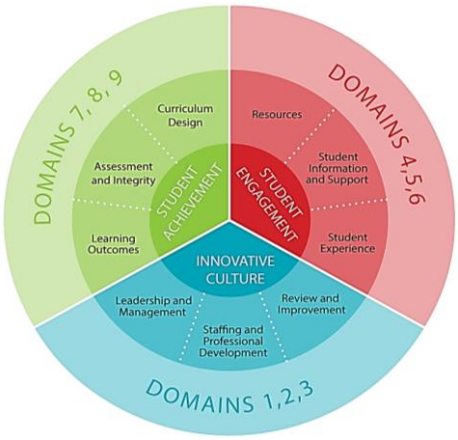

Hình 3. Thành phần bộ công cụ đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến

Nghiên cứu về đảm bảo chất lượng trong học tập trực tuyến: Đề xuất từ khả năng tiếp cận đến tính bền vững của Timbi-Sisalima, C vào năm 2022 [7] đã đề xuất mô hình tự đánh giá chất lượng cho giáo dục ảo từ góc độ tiếp cận. Đề xuất này dựa trên các tài liệu trước đây về đảm bảo chất lượng trong học tập điện tử có tính đến khả năng tiếp cận và ứng dụng của nó trong lĩnh vực giáo dục đại học. Mô hình như vậy được chia thành bốn khía cạnh: (1) tổ chức, (2) tập thể sinh viên, (3) giảng dạy và (4) cơ sở hạ tầng được mô tả trong hình 4.

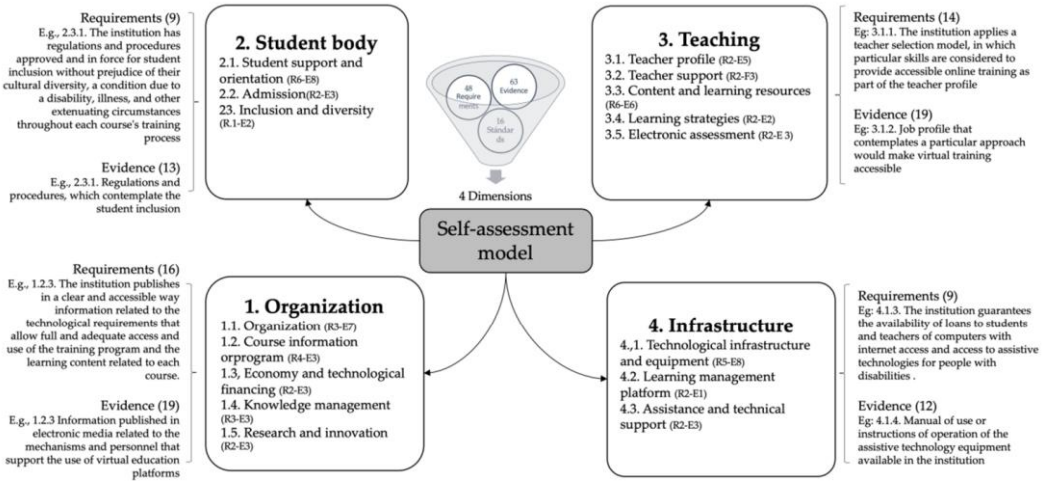

Hình 4. Mô hình tự đánh giá chất lượng cho giáo dục ảo từ góc độ tiếp cận

Nhìn chung, các quy định về đào tạo trực tuyến tại Thông tư 30/2023/TT-BGDĐT cơ bản đã đáp ứng được các khung/ bộ tiêu chuẩn đào tạo trực tuyến trên thế giới.

3.3. Các nghiên cứu về thực trạng đào tạo trực tuyến tại Việt Nam

Chất lượng đào tạo trực tuyến không chỉ nằm ở sự chuẩn bị của hệ thống giáo dục, cơ sở giáo dục mà còn nằm ở nhận thức và tham gia của người học. Các nghiên cứu dưới đây cho thấy cách tiếp cận của sinh viên đối với đào tạo trực tuyến.

Nghiên cứu về học trực tuyến trong giai đoạn chuyển đổi số: nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh do Võ Thị Kim Ngân thực hiện vào năm 2022 [8] đã khảo sát sinh viên tại các trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Văn Hiến và Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với việc học trực tuyến theo mức độ từ cao tới thấp gồm: sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên, sự tương tác giữa sinh viên với nội dung bài học, công nghệ, tương tác giữa sinh viên với sinh viên, giảng viên và chương trình đào tạo.

Để xác định các yếu tố tác động đến quyết định tham gia học trực tuyến của sinh viên, Nguyễn Lê Hoàng Thuỵ Tố Quyên và cộng sự đã thực hiện nghiên cứu mô hình lựa chọn E-learning của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2021 [9], mô hình đã ứng dụng lý thuyết UTAUT để hình thành khung phân tích cho nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 06 yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến quyết định tham gia học tập trực tuyến của người học, bao gồm: (1) Lãnh đạo, quản lý toàn diện trong đào tạo trực tuyến, (2) Năng lực của giảng viên trong hoạt động dạy và học trực tuyến, (3) Cơ sở hạ tầng và công nghệ trong đào tạo

trực tuyến, (4) Hỗ trợ đại học trong đào tạo trực tuyến, (5) Ảnh hưởng chính trị, xã hội trong đào tạo trực tuyến và (6) Ý thức cộng đồng về học tập.

Nhằm đánh giá sự sẵn sàng của sinh viên khi tham gia học trực tuyến, Nguyễn Nam Phương [10] đã có một nghiên cứu vào năm 2022 về sự sẵn sàng tham gia các khóa học trực tuyến của sinh viên: nghiên cứu trường hợp tại trường đại học Sư phạm Hà Nội, nghiên cứu này khảo sát mức độ sẵn sàng tham gia học trực tuyến của sinh viên tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội về: điều kiện học tập, năng lực tự điều chỉnh của người học, thái độ của họ đối với việc học trực tuyến và hiệu quả của việc học trực tuyến. Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên năm thứ 4 duy trì khả năng thích ứng ở mức cao nhất, có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về điều kiện học tập. Khả năng tự học của nhóm học sinh cuối cấp cũng đạt mức cao hơn so với tất cả các nhóm còn lại. Nhóm sinh viên năm thứ nhất dường như chưa sẵn sàng cho hình thức học tập này. Khó khăn lớn nhất của học sinh nằm ở khả năng tự điều chỉnh điều kiện học tập và học tập của mình.

Nghiên cứu của Đoàn Hải Anh - Nguyễn Thị Thúy Hằng thực hiện năm 2023 [11] với đề tài giáo dục trực tuyến tại các trường đại học Việt Nam trong đại dịch Covid-19: Sự sẵn sàng và những khó khăn của sinh viên, kết quả cho thấy những khó khăn của sinh viên đang gặp phải, đó là thiếu kỹ năng và thiếu hướng dẫn. Các trường đại học tại Việt Nam đã sẵn sàng tổ chức dạy và học trực tuyến, thể hiện qua việc các cơ sở đào tạo đã có sự chuẩn bị tốt các nguồn lực và chia sẻ cho sinh viên về thái độ học tập tích cực.

Để làm sáng tỏ hơn về những rào cản của sinh viên khi tham gia học tập trực tuyến, Nguyễn Thị Bích Liên đã nghiên cứu về các yếu tố rào cản ảnh hưởng việc học online của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2022 [12]. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, có 4 rào cản chính ảnh hưởng đến việc học online của sinh viên trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, bao gồm: Rào cản kinh tế; Rào cản tâm lý; Rào cản tương tác và rào cản môi trường.

Các nghiên cứu trên đã cho thấy một bộ phận sinh viên ngày nay vẫn còn chưa tiếp cận tích cực với việc đào tạo trực tuyến, một số nguyên nhân xuất phát từ chính bản thân của sinh viên như động lực, phương pháp trong việc học trực tuyến, ngoài ra còn một số nguyên nhân xuất phát từ môi trường kinh tế, xã hội tạo ra các rào cản cho sinh viên tham gia học trực tuyến. Đây là những vấn đề cấp thiết đòi hỏi cơ sở giáo dục phải có những phương án giải quyết hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến.

3.4. Một số giải pháp để đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến

Từ kết quả tổng hợp các mô hình đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến của các nước trên thế giới và thực trạng đào tạo trực tuyến tại Việt Nam mà cụ thể là các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia học trực tuyến của sinh viên, tác giả đề xuất các giải pháp để đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến như sau:

Thứ nhất, giải pháp về truy cập của người dùng. Đối với sinh viên, Nhà nước và cơ sở giáo dục nên có các giải pháp phối hợp với doanh nghiệp công nghệ và truyền thông để hỗ trợ trang bị phương tiện học trực tuyến (máy tính, điện thoại thông minh,…) hoặc hỗ trợ các gói dịch vụ internet để giúp sinh viên tiếp cận được với các lớp học online. Ngoài ra, trước khi khóa học bắt đầu, các cơ sở giáo dục cần có những chương trình hoặc hoạt động tư vấn hỗ trợ tăng cường kỹ

năng sử dụng thiết bị công nghệ thông tin, kỹ năng an toàn thông tin và sử dụng hiệu quả các ứng dụng phục vụ hoạt động học tập. Các hoạt động này có thể được tổ chức theo đợt đăng ký cho phù hợp với trình độ của từng sinh viên, nhưng cũng phù hợp với kế hoạch học tập của sinh viên. Đối với giảng viên, cơ sở giáo dục nên thường xuyên tổ chức tập huấn, hướng dẫn các thao tác giảng dạy trực tuyến để các giáo viên có thể thuần thục trong công tác đào tạo trực tuyến, nhất là các giảng viên lớn tuổi.

Thứ hai, giải pháp về phần mềm. Bất kỳ một hình thức đào tạo nào cũng lấy người học làm trung tâm, người học là một yếu tố đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển các khóa học. Tất cả mọi thứ được thiết kế và phát triển phải được thực hiện xoay quanh chủ thể quan trọng nhất là người học. Một trong những bước đầu tiên trong quá trình thiết kế và xây dựng khóa học trực tuyến là phải tiến hành phân tích người học sao cho đáp ứng được nhu cầu, kỳ vọng của người học. Ngoài việc chú trọng xây dựng các học phần học trực tuyến, các cơ sở giáo dục cần chú trọng ứng dụng hệ thống giảng dạy trực tuyến đối với các học phần giảng dạy trực tiếp giúp giảng viên và sinh viên có điều kiện tiếp cận với hệ thống đào tạo trực tuyến, triển khai các hoạt động gia bài tập, kiểm tra, đánh giá thông qua hệ thống đào tạo trực tuyến, tạo điều kiện để sinh viên thể hiện bản thân qua việc làm bài tập, biểu dương các cá nhân, nhóm làm bài tích cực, hiệu quả.

Thứ ba, nhân lực. Đội ngũ giảng viên đóng vai trò chủ đạo trong quá trình triển khai đào tạo trực tuyến, do đó các cơ sở giáo dục nên có những chính sách để thúc đẩy giảng viên tích cực tham gia hoạt động đào tạo trực tuyến. Giảng viên nên chủ động đề ra các giải pháp để nâng cao sự tương tác giữa giảng viên - sinh viên và sinh viên - sinh viên như đưa ra các phương pháp học tập mới thú vị hơn, sát thực với thực tế hơn, đặc biệt là đối với các ngành cần các kiến thức thực tế và kỹ năng thực hành cao; học tập theo hướng phối hợp nhằm tăng cường tương tác với người học nhiều hơn bằng các câu hỏi, các bài thảo luận và bài tập tình huống, bài tập tìm hiểu thực tế,… ; áp dụng kết hợp nhiều phương pháp học tập để sinh viên chủ động trong quá trình học tập. Ngoài ra, cơ sở giáo dục cần phân công cần phân công những cán bộ hướng dẫn học tập có riêng giờ giải đáp thắc mắc để sinh viên có thể liên lạc.

Thứ tư, bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần ban hành các văn bản quy định về kiểm định và đảm bảo chất lượng đối với hình thức đào tạo trực tuyến phù hợp, làm cơ sở để các trường tự đánh giá hoạt động đào tạo, quản lý đào tạo và đảm bảo chất lượng. Nhà nước cần ban hành khung pháp lý đồng bộ, cũng như các văn bản quy phạm pháp luật để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của giáo dục trực tuyến tại Việt Nam. Việc phát triển giáo dục trực tuyến này không những thu hút thêm được sinh viên ở trong nước, mà thậm chí cả sinh viên ở nước ngoài có nhu cầu theo học các chương trình chất lượng đang được triển khai ở đại học Việt Nam.

4. Kết luận

Sự thay đổi của hình thức giáo dục tiến tới giáo dục số như hiện nay đã thúc đẩy cho sự phát triển của mô hình học trực tuyến. Để hoạt động đào tạo trực tuyến mang lại hiệu quả cao nhất cho người học và xã hội cần có sự chỉ đạo, định hướng của Nhà nước mà trước hết là vai trò tham mưu từ Bộ Giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục cần phải cam kết tạo ra các nền tảng tốt nhất để khuyến khích người học ứng dụng các phần mềm đào tạo trực tuyến và hơn ai hết người học cần phải có cách nhìn nhận đúng trong quá trình học trực tuyến tránh mất động lực và xao nhãng trong quá trình học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Do Anh Duc, "Innovation in Vietnam in the context of the Fourth Industrial Revolution", (in Vietnamese), *Journal of Economics and Management*, no. 33, pp. 57-60, 2020.

[2] Bui Huy Nhuong & Ha Dieu Linh, "Quality of online teaching at Universities in the context of industrial revolution 4.0", *International Conference Socio-Economic and environmental issues in development*, pp. 1749-1760, 2021.

[3] Bui Huy Nhuong & Ha Dieu Linh, "The online training method of universities to meet the requirements of Industry 4.0", *Industry and Trade Magazine - Scientific Research and Technology Application Results*, no. 16, 2022.

[4] Đại Nguyễn Tấn. Đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến: Đề xuất cách tiếp cận mới tại Việt Nam. *Hội thảo "Cải tiến chất lượng trong quản trị đại học"*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM, Oct 2020, TP. HCM, Vietnam. ffhal-03123378.

[5] Ehlers, U.-D., & Pawlowski, J. M. (Eds.). (2006). *Handbook on quality and standardisation in E-learning* (pp. 1-8). Berlin, Germany: Springer.

[6] Stracke, C. M. (2019). Quality frameworks and learning design for open education. *The International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 20(2). DOI: 10.19173/irrodl.v20i2.4213.

[7] Timbi-Sisalima, C.; Sánchez-Gordón, M.; Hilera-Gonzalez, J.R.; Otón-Tortosa, S. Quality Assurance in E-Learning: A Proposal from Accessibility to Sustainability. *Sustainability 2022*, 14, 3052. https://doi.org/10.3390/ su14053052

[8] Ngân, V. T. K. ., & Hải, T. N. K. . (2023). Học trực tuyến trong giai đoạn chuyển đổi số: Nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp Chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 14(5), 48-58. *https://doi.org/10.52932/jfm.vi5.360*

[9] Nguyễn Lê Hoàng Thuỵ Tố Quyên và cộng sự. Nghiên cứu mô hình lựa chọn E-learning của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. *HCMCOUJS-Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 17(2), 51-65.

[10] Nguyễn Nam Phương. Sự sẵn sàng tham gia các khóa học trực tuyến của sinh viên: nghiên cứu trường hợp tại trường đại học Sư phạm Hà Nội. *Tạp chí Giáo dục (2023)*, 23(1), 59-64

[11] Đoàn Hải Anh - Nguyễn Thị Thúy Hằng. Giáo dục trực tuyến tại các trường đại học Việt Nam trong đại dịch Covid-19: Sự sẵn sàng và những khó khăn của sinh viên. *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 13 tháng 5 năm 2023.

[12] Nguyễn Thị Bích Liên. Các yếu tố rào cản ảnh hưởng việc học online của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 9, tháng 5 năm 2022.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Tiến Đức[1], Trần Thị Ngọc Tâm[2]
[1]Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng, [2]Khoa Giáo dục đại cương
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, dưới ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghệ 4.0, nhất là từ năm 2020 khi dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp trên thế giới, đào tạo trực tuyến (E-learning) đã trở thành một phương thức học tập nổi bật được nhiều trường đại học trên thế giới và Việt Nam triển khai. Kết quả cho cho thấy E-learning đã trở thành kênh hỗ trợ hiệu quả cho công tác giảng dạy của giảng viên và tự học của sinh viên theo học chế tín chỉ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, đào tạo trực tuyến còn có một số mặt hạn chế cần khắc phục. Trong phạm vi bài viết này, tác giả sẽ chỉ ra một số điểm còn tồn tại trong đào tạo trực tuyến, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của đào tạo trực tuyến trong các trường đại học, đảm bảo chuẩn đầu ra.

Từ khoá: *Công nghệ 4.0, E-learning, đảm bảo chất lượng, chuyển đổi số.*

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kĩ thuật có tác động rất lớn đến cuộc sống của con người. Với mạng internet và công nghệ, mọi người có thể kết nối với nhau một cách dễ dàng và nhanh chóng từ bất cứ đâu trên thế giới. Việc này đã tạo ra một cuộc cách mạng trong truyền thông, giao tiếp và chia sẻ thông tin. Hơn nữa, thế giới phẳng đã mở ra nhiều cơ hội học tập và phát triển cá nhân. Với internet, ai ai cũng có thể truy cập vào thông tin và kiến thức từ khắp nơi trên thế giới. Điều này mang đến khả năng tự học, tự phát triển và tận dụng cơ hội mới cho tất cả mọi người.

Ngày nay, Đào tạo trực tuyến (E-learning - Electronic learning) được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực và đã trở thành một xu hướng mới trong đào tạo không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới, hướng tới xã hội hóa học tập, nó giúp giải quyết nhiều vấn đề khó khăn khi người học có thể học mọi lúc mọi nơi. Đây là điều mà các phương pháp giáo dục truyền thống không có được. Mọi cá nhân và tổ chức đều có thể lập ra các lớp học ảo để quản lý và đào tạo học viên, sinh viên chỉ thông qua hệ thống đào tạo trực tuyến.

Đào tạo trực tuyến hiểu đơn giản là phương thức ứng dụng các thiết bị điện tử, công nghệ thông tin và truyền thông nhằm truyền tải nội dung giữa người dạy và người học. Đây là một phương pháp đào tạo khá hiệu quả và mới mẻ. Qua đó, người học và người dạy có thể tiếp cận với nguồn tri thức đa dạng hơn và dễ dàng tương tác với nhau đưa lại hiệu quả cao trong học tập. Trong đào tạo trực tuyến, các thiết bị được kết nối với một máy chủ có lưu trữ các bài giảng điện tử và bằng một phần mềm hoặc nền tảng nhất định. Các bài giảng có thể được biên soạn dưới các

hình thức video, đồ họa, hình ảnh, âm thanh... đảm bảo phù hợp với nhu cầu nhận thức của sinh viên, thúc đẩy sinh viên tự mình lĩnh hội các kiến thức và kỹ năng mới thông qua các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông một cách chủ động và tích cực hơn. Thông qua hệ thống e-learning, người học có thể tham khảo các tài liệu học tập, có thể trao đổi với giảng viên mà không cần phải gặp trực tiếp. Nói cách khác, hệ thống E-learning giống như một môi trường học tập bao gồm các công cụ lưu trữ và truyền tải dữ liệu. Qua đó, người học và giảng viên có thể tương tác với nhau mà không bắt buộc phải gặp gỡ trực tiếp.

2. Mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu: Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến tại trường Đại học để đảm bảo chuẩn đầu ra.

Đối tượng nghiên cứu: Đào tạo trực tuyến trong các trường Đại học tại Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu: Bài viết tập trung tìm hiểu thực trạng đào tạo trực tuyến tại các trường đại học ở Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến của các trường đại học.

3. Đào tạo trực tuyến tại các trường Đại học

Từ năm 2002, một số trường đại học tại Việt Nam đã bước đầu nghiên cứu và triển khai dạy trực tuyến thông qua việc tổ chức các hội thảo về phương thức đào tạo trực tuyến. Đến nay, nhiều trường đại học đã triển khai các phần mềm hỗ trợ đào tạo và cho các kết quả khả quan, tiêu biểu như: Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Trường Đại học Công nghệ (Đại học Quốc gia Hà Nội), Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Hoa Sen, Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh, Học viện tài chính, Học viện công nghệ bưu chính Viễn Thông, Đại học Hà Nội,… Trung tâm Tin học - Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai cổng E-learning nhằm cung cấp một cách có hệ thống các thông tin E-learning trên thế giới và ở Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam đã gia nhập mạng E-learning châu Á (Asia E-learning Network - AEN) với sự tham gia của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông,… điều này cho thấy tình hình nghiên cứu và ứng dụng loại hình đào tạo trực tuyến này đã và đang được quan tâm ở Việt Nam.

Tuy nhiên, khi so sánh với các nước trên thế giới cũng như các nước trong khu vực, đào tạo trực tuyến ở Việt Nam mới chỉ ở giai đoạn bắt đầu, đang từng bước được phổ biến rộng. Các cơ sở đào tạo đại học đã bắt đầu ứng dụng các hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS, OLM) có khả năng quản lý quá trình tổ chức dạy, học, kiểm tra đánh giá trực tuyến kết hợp với các ứng dụng dạy học trực tuyến, như: Microsoft Teams, Google Meet, Zoom, Zalo,... Học tập trực tuyến và xây dựng môi trường học tập trực tuyến đang được nhiều trường đại học cả ở khối công lập và ngoài công lập triển khai với những mức độ khác nhau. Đào tạo trực tuyến đơn giản và dễ tiếp cận người học, linh hoạt, chủ động định hướng, tùy biến học tập,…

Quyết định 131/QĐ-TTg năm 2022 [1] nêu rõ mục tiêu Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030" là đổi mới mạnh mẽ phương thức tổ chức giáo dục, đưa dạy và học trên môi trường số trở thành hoạt động giáo dục thiết yếu, hàng ngày đối với mỗi nhà giáo, mỗi người học.

4. Ưu điểm điểm và tồn tại của đào tạo trực tuyến tại các trường đại học

4.1. Ưu điểm

4.1.1. Đào tạo trực tuyến giúp giảm chi phí

Lợi ích quan trọng của việc học trực tuyến là tăng tính linh hoạt trong quá trình dạy và học. Sinh viên không cần trực tiếp tham gia học tập tại cơ sở giáo dục mà hoàn toàn có thể tự học ở những môi trường khác nhau. Quá trình dạy - học linh hoạt theo lịch của người dạy và người học, giúp tiết kiệm thời gian, kinh phí đi lại, kinh phí về cơ sở vật chất cho môi trường học tập. Mọi hoạt động giảng dạy đều có thể diễn ra trực tuyến thông qua các thiết bị điện tử thông minh được kết nối Internet. Hình thức học này còn giải quyết triệt để tình trạng học sinh quá đông, người ngồi trước người ngồi sau không thể nhìn, nghe rõ bài giảng trên bảng làm ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu bài của người học. Đồng thời, người dạy và người học có thể ghi lại hình của buổi học đó và xem lại để rút kinh nghiệm cho những bài giảng sau cũng như người học có thể xem lại bài giảng để củng cố kiến thức vào bất cứ lúc nào.

4.1.2. Đào tạo trực tuyến giúp người học linh động hơn

Học trực tuyến cho phép người học có thể học tập ở bất cứ nơi nào. Bất cứ ở đâu khi có kết nối internet ổn định và bất cứ đâu mà họ thấy thoải mái. Tất cả điều này không chỉ làm cho quá trình học tập dễ dàng hơn cho những người sống ở các múi giờ khác nhau. Mà còn cho phép người học kết hợp giáo dục trực tuyến với công việc của mình.Vì đào tạo trực tuyến có thể được thực hiện trên các thiết bị điện tử. Như máy tính xách tay, máy tính bảng và điện thoại nên có thể tạo sự linh động cho người học. Việc học có thể được thực hiện ở mọi nơi, mọi lúc.

4.1.3. Đào tạo trực tuyến tạo hứng thú học tập cho sinh viên

Công nghệ đào tạo trực tuyến khác với những gì mà hầu hết các sinh viên đã được sử dụng đến nay. Khi tham gia học trực tuyến, người học có thể giao tiếp với mọi người ngay cả trong buổi học. Và trong các diễn đàn sau đó, học viên có thể chia sẻ tiến trình của mình trên các nền tảng học tập. Đồng thời, trong giảng dạy trực tuyến, giảng viên có thể thiết kế bài giảng với các Video, bài tập tình huống có hiệu ứng hình ảnh, âm thanh… nên tạo hứng thú, cuốn hút người học.

4.2. Những tồn tại của đào tạo trực tuyến

Công tác giảng dạy và học tập trực tuyến bên cạnh các ưu điểm như tính linh hoạt, chủ động, tùy biến thời gian và địa điểm học tập, tương tác và tiếp cận với người học dễ dàng… thì nó vẫn còn tồn tại một số điểm tồn tại sau:

4.2.1. Đối với người dạy, người học

Về người dạy

Khó khăn trước hết trong giảng dạy trực tuyến thuộc về giảng viên. Việc dạy và học trực tuyến không phải là công việc thực hiện thường xuyên. Cho nên khi cần thực hiện, nhiều giảng viên lung túng về kỹ thuật, phương pháp giảng dạy mới. Có rất nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học ở hiều giảng viên còn hạn chế, sử dụng các phần mềm học trực tuyến chưa thông thạo. Đa phần giảng viên đã quen với mô hình giảng dạy trực tiếp nên khi đứng trong không gian trực tuyến để giảng bài nhiều thầy cô lung túng, không tự tin nên chất lượng bài giảng chưa cao.

Nhiều giảng viên tham gia dạy học trực tuyến cảm thấy không thực sự hài lòng với kết quả bài giảng của mình, họ không thể sử dụng bài giảng theo giáo trình đã có sẵn - vốn được thiết kế để dạy trực tiếp trên lớp - để dạy theo hình thức trực tuyến như nhiều người vẫn lầm tưởng được. Để có thể có một bài giảng trực tuyến đảm bảo chất lượng, người dạy cần phải bỏ ra lượng thời gian dài gấp nhiều lần thời gian mà họ phải dành ra để thiết kế một bài giảng thông thường, bao gồm không chỉ việc thiết kế lượng kiến thức mà còn phải cả thiết kế các bài tập thực hành để củng cố lại kiến thức đã dạy, vốn đã khó thu hút được sự chú ý của người học khi dạy trực tiếp trên lớp, nay còn khó hơn khi giáo viên không thể kiểm soát được hoạt động của học viên ở sau màn hình máy tính. Đặc biệt, với đa số giảng viên chưa từng dạy trực tuyến trước đây, thời gian phải bỏ ra đó còn nhiều hơn nữa vì họ chưa có kinh nghiệm về việc phải dạy thế nào cho hiệu quả. Do đó, nhiều giáo viên thường có xu hướng chán nản và "ngại" dạy theo hình thức trực tuyến.

Có thể thấy rằng việc chuyển đổi bất ngờ từ giảng dạy trực tiếp tại lớp học sang giảng dạy trực tuyến gây nhiều khó khăn về mặt kỹ thuật cho đa số giáo viên, đặc biệt là các giáo viên lớn tuổi ít tiếp xúc với các công nghệ hiện đại. Để xây dựng bài giảng trực tuyến, giáo viên cần phải học cách sử dụng nhiều loại công nghệ giảng dạy khác nhau.

Ngoài ra, dạy học trực tuyến khiến cho giáo viên khó có thể sử dụng các liệu pháp gây cảm xúc, truyền cảm hứng và kích thích tâm lý của người học giống như ở một lớp học thông thường. Những liệu pháp như thảo luận theo nhóm, chơi trò chơi tư duy, hoạt động… đòi hỏi sự tương tác trực tiếp và sẽ có hiệu quả lớn nhất nếu được sử dụng với một nhóm người. Tuy nhiên, với việc học trực tuyến, việc đảm bảo được sự tương tác giống như vậy là gần như không thể. Mặc dù một số nền tảng hội nghị trực tuyến đã bổ sung các công cụ có thể giả lập được phần nào môi trường tương tác này, nhưng điều quan trọng nhất trong giao tiếp đó là tương tác bằng hình thể, nhất là mắt thì vẫn chưa có công cụ nào có thể đảm bảo được.

Về người học

Một số sinh viên chưa quen việc học theo hình thức mới này nên hiệu quả học tập còn hạn chế. Trong quá trình tham gia học tập đòi hỏi sinh viên phải có khả năng làm việc độc lập và ý thức tự giác cao. Nếu ý thức học tập của sinh viên không tốt sẽ không thể phát huy được khả năng hiệu quả của mô hình học tập trực tuyến mang lại, từ đó phát sinh những phản ứng tiêu cực. Đồng thời việc tiến hành học tập trong một môi trường ngẫu nhiên không liên quan đến môi trường sư phạm: ở nhà, quán cà phê… thay vì một môi trường đặc thù khiến cho tâm lý người học càng bất ổn hơn. Môi trường học tập đó tác động trực tiếp đến người học cùng lúc với bài giảng khiến cho người học phân tán sự tập trung. Những vấn đề liên quan đến cơ sở hạ tầng giáo dục như máy tính, điện thoại, đường truyền Internet, camera, micro…càng làm cho vấn đề này nghiêm trọng hơn.

Không tập trung vào bài giảng, học đối phó: Vấn đề này diễn ra thường xuyên đối với các lớp học tập trực tuyến. Sinh viên dễ bị sao nhãng, mất tập trung khi ngồi học ở nhà hoặc những nơi mà không tạo được động lực học tập. Có trường hợp để đối phó với giảng, viên sinh viên chỉ đăng nhập để thấy tên điểm danh sau đó thì tắt âm thanh và đi làm việc khác. Hơn thế nữa, việc

học tập trực tuyến nhiều khi như học một mình, sinh viên cảm thấy mệt mỏi, không có động lực cho việc học nhiều như khi học trực tiếp.

Về sự tương tác giữa người dạy với người học, người học với nhau

Khi dạy và học thì sự tương tác giữa người dạy và người học là yếu tố rất quan trọng. Vấn đề này được đánh giá là không hiệu quả bằng việc học trực tiếp tại lớp. Khi học trực tiếp, các bài giảng có thể được thiết kế và triển khai linh hoạt dưới nhiều hình thức: Thảo luận nhóm, trao đổi học thuật… thì khi học trực tuyến chủ yếu là thực hiện bài giảng một chiều và sinh viên có phần e ngại khi tương tác các vấn đề chưa rõ với giảng viên. Việc giảng dạy trực tuyến buộc giảng viên cần đầu tư một cách cẩn thận, chỉnh chu về mặt nội dung, hình thức, phương pháp để có thể truyền tải thông tin đầy đủ cho sinh viên nhưng kết quả tương tác theo trực tuyến cho thấy việc trình bày thiếu sự hấp dẫn, thiếu tính thuyết phục và rất dễ gây sao nhãng.

Sự tương tác giữa những người học cũng là một vấn đề cần lưu tâm. Vấn đề này thường gặp ở các học phần cần sự tương tác giữa sinh viên với nhau và giảng viên, cụ thể như môn tiếng Anh, dạy thực tập sư phạm, thực hành… Đây là những môn học cần sử dụng kỹ năng mềm, nhiều đối thoại và luôn hấp dẫn. Khi tương tác trực tiếp giúp cho môn học sôi động, cuốn hút sinh viên và sinh viên có trải nghiệm thực tế, nhờ đó mà hình thành được các kĩ năng bắt buộc của học phần. Nếu không có sự tương tác trực tiếp thì giảng viên khó nắm bắt và góp ý, điều chỉnh những sai sót thể hiện trong hành vi của sinh viên hoặc thiếu sự phối hợp đồng bộ khi làm việc theo nhóm. Qua sự tương tác này, giảng viên khơi dậy hứng thú cho mỗi cá nhân. Đối với những người học yếu về kĩ năng phản biện, trình bày quan điểm cá nhân … và không muốn chịu áp lực trực tiếp từ giáo viên thì họ thường có xu hướng im lặng, chỉ lên tiếng khi có yêu cầu của giảng viên. Mặc dù vậy đến nay cả người học và người dạy vẫn chưa tìm được phương án tối ưu để giúp nâng cao tính tương tác theo hình thức học tập trực tuyến.

4.2.2. Về cơ sở hạ tầng, thiết bị kỹ thuật chưa đồng bộ

Hạ tầng cơ sở kỹ thuật cần nói đến đầu tiên khi thực hiện hình thức học tập trực tuyến là hệ thống mạng internet. Đây là yếu tố quan trọng, cần đảm bảo được chất lượng đường truyền. Theo Alshamrani (2019), để giáo dục trực tuyến đạt hiệu quả thì một trong những yêu cầu tối thiểu là phải có kết nối Interrnet ở cả 2 phía người dạy và người học đảm bảo ổn định. Internet không đảm bảo dẫn đến âm thanh nghe không rõ, hình ảnh bài giảng không quan sát được liên tục, đặc biệt một vài trường hợp khi đang học bị thoát ra khỏi phòng học mà không biết lý do, đến khi đăng nhập vào phòng học thì nội dung bài giảng đã trôi qua [2]. Ngoài ra còn một sự cố về kỹ thuật gặp phải những âm thanh bị nhiễu nghe không rõ, micro, camera hỏng máy tính bị treo… nên không tương tác được với giảng viên;

Sự không thống nhất về công cụ hỗ trợ giảng dạy trực tuyến: mỗi giảng viên lựa chọn cho mình một công cụ hỗ trợ giảng dạy trực tuyến khác nhau trong khi sinh viên có thể biết hoặc chưa biết chưa sử dụng thành thạo các công cụ đó. Để hoàn thành nhiệm vụ học tập sinh viên phải làm quen và thành thạo tất cả các kỹ năng của các phần mềm đào tạo này.

4.2.3. Đánh giá kết quả học tập

Việc dạy học từ xa sẽ khiến giảng viên gặp khó khăn nhất định trong việc đánh giá, nhất là khi không thể trực tiếp kiểm tra quá trình học tập, tiếp thu của học viên. Nhiều khi giảng viên

thấy lo ngại trước nguy cơ gian lận trong học tập trực tuyến. Người học rất dễ gian lận để đạt kết quả tốt hơn trong khi làm bài tập và kiểm tra, thi cử. Tuy nhiên điều này có thể được khắc phục thông qua tính năng báo cáo và theo dõi lộ trình học tập trên hệ thống quản lý học tập LMS, ngoài ra các khảo sát sau khóa học cũng hỗ trợ giảng viên phần nào trong việc đánh giá đúng năng lực học viên.

5. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy trực tuyến, đảm bảo chuẩn đầu ra

5.1. Đối với người dạy, người học

Đối với người dạy:

Xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ, phương pháp và kĩ năng giảng dạy trực tuyến. Khác với phương pháp giảng dạy truyền thống, giảng dạy trực tuyến đòi hỏi giảng viên phải đạt được một số kĩ năng, nhất là tích hợp ứng dụng CNTT trong thiết kế và xây dựng bài giảng. Các trường đại học cần xây dựng kế hoạch triển khai các chương trình đào tạo bồi dưỡng kĩ năng CNTT cho giảng viên; thực hiện đánh giá chất lượng giảng dạy thông qua các văn bản hướng dẫn quy trình giảng dạy trực tuyến. Về phía giảng viên, cần chủ động học tập, nâng cao kiến thức về CNTT để xây dựng bài giảng đạt hiệu quả tốt nhất.

Đối với người học:

Đặc thù của học trực tuyến đòi hỏi người học tham gia học tập với tinh thần tự giác cao. Hiệu quả của đào tạo trực tuyến phụ thuộc vào người học rất nhiều. Sinh viên phải chủ động trong việc tìm kiếm tài liệu, tương tác với giảng viên và những người học khác để tiếp nhận kiến thức, học hỏi kĩ năng. Đồng thời, người học cần khai thác tối đa những tiện ích mà CNTT mang lại để đạt kết quả học tập mong đợi.

5.2. Về hạ tầng cơ hạ tầng, thiết bị kỹ thuật

Yếu tố hạ tầng cơ sở vật chất đầu tiên cần được quan tâm là hạ tầng về CNTT. Đảm bảo hạ tầng CNTT là đảm bảo về đường truyền Internet (bằng thông, tốc độ), đảm bảo hệ thống phần mềm quản lý học liệu, dữ liệu phục vụ giảng dạy và học tập và đánh giá kết quả.

Hệ thống về trang thiết bị và phòng học trực tuyến: đảm bảo thiết bị về thu hình, ghi âm đạt chất lượng, máy tính sử dụng đáp ứng được thao tác cần thiết khi giảng dạy trực tuyến. Các trường đại học cần có mô hình mạng phù hợp với từng khu vực sử dụng; thực hiện công tác bảo trì, bảo quản hệ thống các thiết bị thường xuyên, xây dựng hệ thống phần mềm để việc sự dụng ổn định, hiệu quả và an toàn, phát triển đội ngũ cán bộ quản trị và phát triển hệ thống có trình độ chuyên nghiệp để nâng cấp hệ thống khi cần thiết.

5.3. Về đánh giá kết quả học tập

Đánh giá là quá trình đo lường kết quả học tập và hiệu quả giảng dạy trong đào tạo. Cần nhận thức rằng đánh giá diễn ra trong suốt quá trình dạy và học. Theo mô hình truyền thống, việc đánh giá thường là công cụ để xếp loại người học dựa vào kết quả học tập của từng học phần. Hiện tại, đánh giá đã trở thành một phần của quá trình đào tạo, giúp nâng cao hiệu quả học tập

kiến thức, kỹ năng đã học, thông qua các bài kiểm tra để biết kết quả và cải thiện quá trình học. Hai hình thức đánh giá tổng kết và đánh giá quá trình đã được sử dụng phổ biến trong đào tạo.

Trong quá trình đào tạo trực tuyến, nên thực hiện đánh giá trên hệ thống quản lý học tập (LMS, OLM, Google Meet…) hoặc dựa trên các nền tảng khác tùy theo điều kiện của cơ sở giáo dục. Giảng viên giao bài tập cá nhân, bài tập nhóm, học viên nộp và lưu bài tập online ở dạng bài viết, video clip, sản phẩm. Giảng viên cần đổi mới phương thức ra đề bài, nội dung cần đánh giá sao cho sinh viên có khả năng phát huy được tính tích cực, chủ động lĩnh hội tri thức. Việc đánh giá năng lực của người học không nên lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện lại kiến thức đã học làm trung tâm của đánh giá, phân loại, mà phải chú trọng tới khả năng vận dụng sáng tạo tri thức đã học trong những tình huống ứng dụng khác nhau.

Các quy định hiện hành về E-learning nói riêng và ứng dụng CNTT nói chung trong giáo dục đại học ở Việt Nam còn khá khiêm tốn, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần ban hành bộ tiêu chí chung cho công tác đánh giá đảm bảo chất lượng đào tạo E-learning, làm cơ sở cho các đơn vị đào tạo tổ chức giám sát, thực hiện quản lý quá trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo, cấp văn bằng chung các hình thức đào tạo theo luật. Đồng thời cũng khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học ban hành quy chế riêng về vấn đề này để tạo hành lang pháp lý cho các trường đại học đẩy mạnh hình thức đào tạo trực tuyến chính quy.

Từ những bất cập và thiếu đồng bộ trong triển khai đào tạo trực tuyến, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng và ban hành quy định cụ thể, chi tiết nhằm xác định rõ vai trò, vị trí, hình thức đào tạo trực tuyến. Đặc biệt là về kiểm định và đảm bảo chất lượng của hình thức đào tạo này, làm cơ sở để các trường đại học tự đánh giá hoạt động đào tạo và đảm bảo đạt chuẩn đầu ra. Các Bộ, Ban ngành quan tâm và xây dựng hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin quốc gia đáp ứng nhu cầu học tập trực tuyến.

Kết luận:

Đào tạo trực tuyến là một xu hướng đào tạo trong tương lai không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới. Nó đã thể hiện rõ các ưu thế vượt trội so với đào tạo theo phương pháp truyền thống. Đến với E-learning, người học, người dạy có thể tiết kiệm được chi phí, linh hoạt trong địa điểm và các phương thức tương tác mà không bị giới hạn trong không gian giảng đường, thời gian tiết học như phương pháp truyền thống. Tuy nhiên, để phát triển được hình thức đào tạo này cần có giải pháp đồng bộ của các cơ quan chức năng, các trường Đại học, ý thức trách nhiệm đội ngũ giảng viên và tinh thần tự học của người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030"

[2] Alshamrani, M. S. (2019), An Investigation of the Advantages and Disadvantages of Online Education, School of Engineering, Computer and Mathematical Sciences, Auckland University of Technology.

[3] Alloghani, M., Al-Jumeily, D., Hussain, A., Aljaaf, A.J., Mustafina, J. and Petrov, E. (2018). Application of machine learning on student data for the appraisal of academic performance. 11th International Conference on Developments in ESystems Engineering (DeSE). IEEE, pp. 157-162, doi: 10.1109/DeSE.2018.00038.

[4] Bui Huy Nhuong & Ha Dieu Linh. (2021). Quality of online teaching at Universities in the context of industrial revolution 4.0. International Conference Socio-Economic and envrironmental issues in development, 1749-1760.

[5] Kampov-Polevoi, J. (2010). Considerations for supporting faculty in transitioning a course to online format. Online Journal of Distance Learning Administration, 13(2).

[6] Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học

[7] Vũ Hữu Đức (2019-2020). Nghiên cứu về phương thức học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin (E-learning) trong giáo dục đại học và đào tạo trực tuyến mở dành cho đại chúng MOOCs (Massive Online Open Courses): Kinh nghiệm thế giới và ứng dụng tại Việt Nam. Đề tài NCKH cấp Quốc gia, mã KHGD/16-20.ĐT.043.

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG TRONG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN Ở CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRƯỜNG HỢP THỰC TIỄN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Phạm Phương Tâm, Nguyễn Minh Tân
Phạm Thị Ngọc Sương, Trịnh Trung Hưng
Đại học Cần Thơ

Tóm tắt: Đảm bảo chất lượng và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong tổ chức đào tạo là hai mục tiêu quan trọng tại các cơ sở giáo dục đại học hiện nay. Để theo đuổi những mục tiêu này đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học phải chọn cho mình hướng đi phù hợp. Dựa trên nền tảng và kinh nghiệm trong hoạt động tổ chức đào tạo và quản lý đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến đối với hình thức giáo dục thường xuyên tại Trường Đại học Cần Thơ, chúng tôi hy vọng rằng những chia sẻ này là những đóng góp hữu ích cho các cơ sở giáo dục đại học đang theo đuổi những mục tiêu này.

Từ khóa: *Đào tạo trực tuyến; giáo dục thường xuyên; đảm bảo chất lượng; vừa làm vừa học; đào tạo từ xa.*

1. Đào tạo trực tuyến đối với phương thức giáo dục thường xuyên tại trường Đại học Cần Thơ

1.1. Tổ chức đào tạo trực tuyến và đảm bảo chất lượng, yêu cầu cấp thiết của thời đại

1.1.1. Hệ thống văn bản hỗ trợ từ các cấp quản lý Nhà nước

Trong bối cảnh giáo dục mở, xã hội học tập và học tập suốt đời được khuyến khích phát triển thì khoảng cách giữa các hình thức đào tạo chính qui và giáo dục thường xuyên ngày càng gần lại hơn và hướng đến xóa dần khoảng cách giữa hai hình thức đào tạo này. Tuy nhiên, để đạt được điều này, công tác đảm bảo chất lượng cần được quan tâm trước tiên nhất, nó là tiền đề để sự khác biệt giữa các hình thức đào tạo không còn nữa và góp phần giải tỏa các định kiến của xã hội. Nhà nước cũng đã ban hành các văn bản hỗ trợ công tác đảm bảo chất lượng trong giáo dục được thể hiện ở Khung trình độ Quốc gia Việt Nam [1], hay Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025 [2]. Bên cạnh đó, Chương trình Phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm giai đoạn 2020-2030 [3] cũng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là cơ sở để đảm bảo chất lượng trong giáo dục.

Cùng với các chương trình, đề án phát triển giáo dục Việt Nam trong các giai đoạn, nhằm mục tiêu đảm bảo chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã có các Thông tư liên quan đến kiểm định chất lượng đối với cơ sở giáo dục đại học, quy định cụ thể về các tiêu chuẩn, tiêu chí để đánh giá chất lượng của cơ sở giáo dục đại học; các Thông tư liên quan đến các tiêu chuẩn và tiêu chí để đảm bảo, kiểm định chất lượng đối với chương trình đào tạo đại

học quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học [4].

Song song với các tiêu chuẩn về đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã ban hành thông tư Quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng [5]. Đến năm 2023, Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học [6] cũng đã được ban hành để cập nhật lại các nội dung có liên quan đến đào tạo và quản lý đào tạo trực tuyến. Hệ thống các Thông tư ra đời góp phần quy định chặt chẽ các nguyên tắc, nội dung, các yêu cầu tối thiểu về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học.Việc các cơ sở giáo dục đại học thực hiện nghiêm túc các văn bản trên, là cơ sở, nền tảng đảm bảo chất lượng và hiệu quả đào tạo trực tuyến hiện nay.

1.1.2. Các quy định của Nhà trường

Trường Đại học Cần Thơ là cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia, đóng ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, với gần 60 năm hình thành và phát triển, nhà trường luôn quan niệm chất lượng đào tạo là tiêu chí hàng đầu trong suốt quá trình hình thành và phát triển. Đáp ứng xu hướng thời đại, các quy định của Nhà nước, các Bộ, Ngành về đảm bảo chất lượng đào tạo được ban hành để đảm bảo chất lượng trong giáo dục thì Trường cũng đã nhanh chóng tiếp cận, triển khai các nội dung liên quan để có thể tự đánh giá chất lượng đào tạo cũng như thực hiện các đánh giá ngoài, thông qua việc ban hành các kế hoạch triển khai lấy ý kiến bên liên quan, các hội nghị, hội thảo tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng. Trường đã nghiêm túc về kế hoạch và tổ chức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đào tạo theo chu kỳ mỗi 5 năm và kế hoạch triển khai kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo mà trường đang tổ chức tiến hành tuyển sinh và đào tạo theo đúng các quy định.

Song song đó, Trường cũng tích cực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào tổ chức dạy và học thông qua hình thức trực tuyến, trường Đại học Cần Thơ đã ban hành quyết định về việc Quy định đào tạo trực tuyến của Trường Đại học Cần Thơ [7] với các quy định chặt chẽ và thống nhất trong đào tạo trực tuyến ở các hình thức đào tạo của Trường.

1.2. Các hình thức giáo dục thường xuyên của Trường Đại học Cần Thơ

Trường Đại học Cần Thơ là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực với nhiều bậc học. Để đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người dân trong và ngoài vùng Đồng bằng song Cửu Long, bên cạnh giáo dục chính quy, trường Đại học Cần Thơ đã tổ chức triển khai các hình thức giáo dục thường xuyên, gồm vừa làm vừa học và đào tạo từ xa. Mối quan tâm lớn của nhà trường và cộng đồng là làm sao đảm bảo được chất lượng đào tạo, hiệu quả và sự ổn định của đào tạo trực tuyến.

1.2.1. Vừa làm vừa học

Từ sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng, trước tình trạng thiếu hụt nhân lực trình độ cao nghiêm trọng, đặc biệt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Để giải quyết vấn đề trên, từ những năm 1980, hình thức giáo dục tại chức ra đời và Trường Đại học Cần Thơ đã triển khai trong toàn

vùng, nỗ lực đó đã góp phần không nhỏ trong đào tạo và bổ sung nhanh lực lượng nhân lực chất lượng cao, trong đó có nhiều người đã trở thành lãnh đạo của các cấp sở, ban ngành và cấp tỉnh trong vùng, góp phần đắc lực vào sự phát triển của vùng và đất nước.

Theo thời gian, hình thức đào tạo tại chức được định nghĩa lại, có những quy định để đảm bảo chất lượng đào tạo và đổi tên thành hình thức vừa học vừa làm, rồi vừa làm vừa học như ngày nay. Đến nay, Trường Đại học Cần Thơ đã và đang tiếp tục tuyển sinh hình thức vừa làm vừa học với hơn 40 ngành đào tạo mà Trường có đào tạo đối với hình thức chính quy.

1.2.2. Đào tạo từ xa

Đào tạo từ xa được xem là hình thức giáo dục của thế kỷ 21, hình thức này giúp xây dựng xã hội học tập và định hướng học tập suốt đời. Đối với hình thức đào tạo này, Trường đại học Cần Thơ đã triển khai từ năm 2010. Tuy triển khai có phần chậm hơn so với các trường khác trong hình thức đào tạo này nhưng trường Đại học Cần Thơ đã có những bước tiến quan trọng. Trong hơn mười năm qua, Trường đã góp phần đào tạo, chuẩn hóa đội ngũ cử nhân, kỹ sư phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Năm 2017, Trường đã nghiên cứu ứng dụng hội nghị trực tuyến (Webex meeting) và hướng đến áp dụng ứng dụng này trong đào tạo. Chính vì vậy, trong giai đoạn Đại dịch Covid-19 diễn ra phức tạp, nhà trường đã đi đầu trong áp dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy vừa kết hợp ứng dụng E-learning và đào tạo trực tuyến đồng bộ thông qua ứng dụng hội nghị trực tuyến (zoom, meet) cho tất cả hình thức đào tạo của Trường. Khẳng định giá trị của hình thức và không làm gián đoạn việc dạy và học của thầy và trò.

1.3. Quy mô đào tạo các hình thức giáo dục thường xuyên của Trường Đại học Cần Thơ

1.3.1. Quy mô đào tạo Vừa làm vừa học

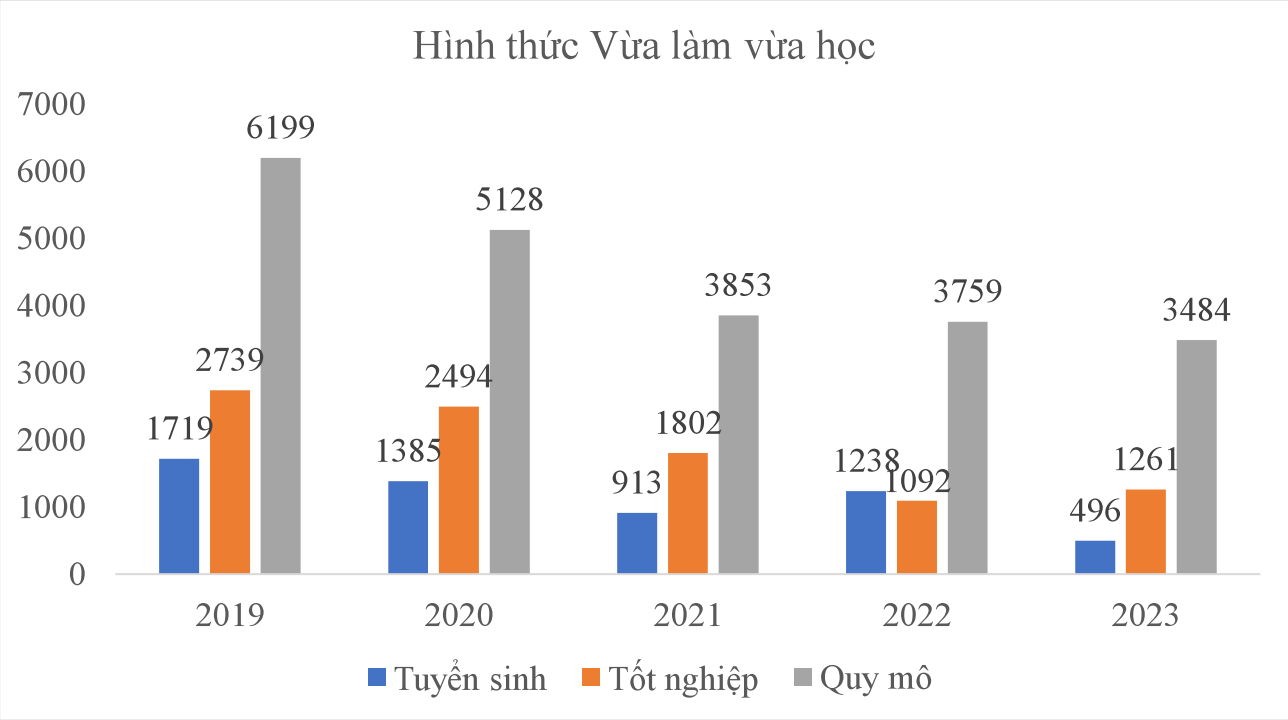

Hình 1. Quy mô đào tạo hình thức Vừa làm vừa học

Trước hiện trạng các quy định ngày càng ràng buộc chặt chẽ về chỉ tiêu tuyển sinh hình thức vừa làm vừa học, nhu cầu người học ngày càng bão hòa, sự mở rộng các hình thức đào tạo của các trường trong và ngoài công lập, công tác tuyển sinh ngày càng khó khăn và giảm rất mạnh dẫn đến quy mô sinh viên hình thức này đã và đang giảm qua các năm. Đến năm 2022 có chút khởi sắc do nhu cầu học tập sau đại dịch nhưng đến năm 2023, số lượng tuyển sinh đã sụt giảm nghiêm trọng làm cho quy mô giảm đều qua các năm.

1.3.2. Quy mô đào tạo Đào tạo từ xa

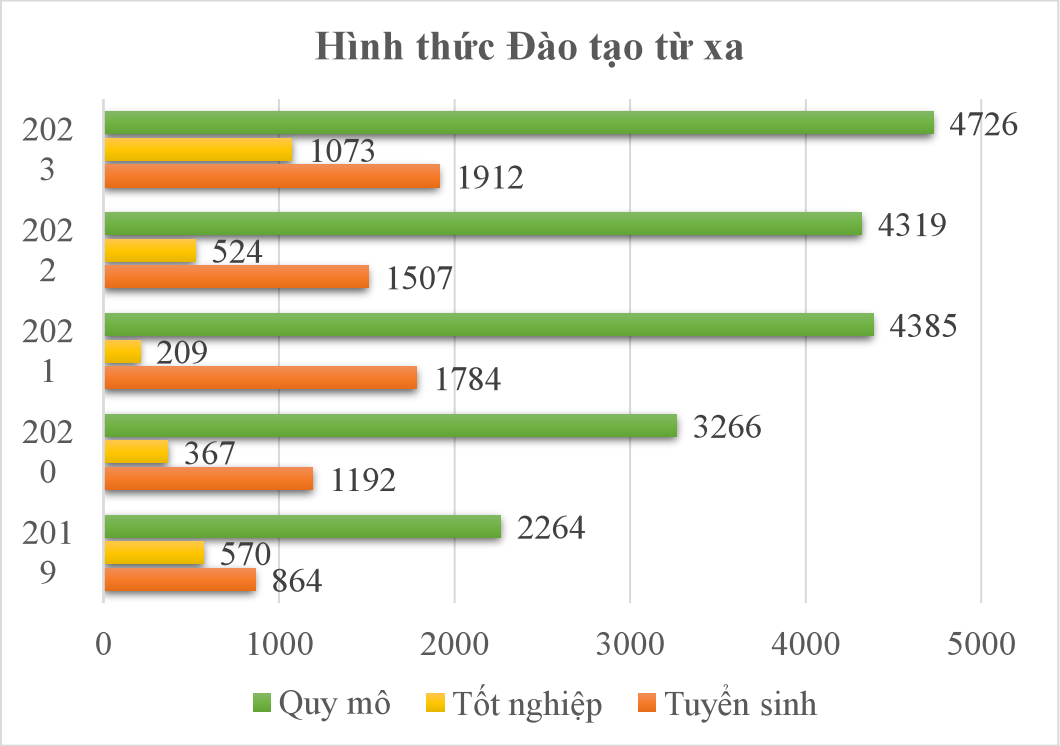

Hình 2. Quy mô đào tạo hình thức Đào tạo từ xa

Đối với hình thức Đào tạo từ xa, trước và khi Đại dịch Covid-19 diễn ra phức tạp, nhà trường đã có sự chuẩn bị và thích nghi linh hoạt, việc áp dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy trực tuyến theo phương thức đào tạo trực tuyến đồng bộ. Cùng với lượng chỉ tiêu được xác định có phần thuận lợi hơn so với hình thức vừa làm vừa học nên quy mô sinh viên hình thức đào tạo từ xa đã tăng đều từ năm 2019. Trong năm 2022, tình hình tuyển sinh có phần chững lại nhưng đến năm 2023, số lượng tuyển sinh của Trường đối với hình thức đào tạo từ xa đã tăng dần trở lại.

2. Thực trạng hoạt động đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến tại Trường Đại học Cần Thơ

Ngay từ năm 2017, trường Đại học Cần Thơ đã nhận thấy các ưu điểm của đào tạo trực tuyến và xây dựng đề án thử nghiệm đào tạo trực tuyến cho hình thức đào tạo từ xa của Trường. Đồng thời, Trường đã đầu tư cơ sở vật chất để phục vụ cho công tác đào tạo trực tuyến. Vì vậy, khi dịch bệnh COVID-19 diễn ra, Trường đã tích lũy được những kinh nghiệm quý báu từ thực tế trong quản lý đào tạo trực tuyến đối với đào tạo từ xa vào hình thức chính quy của Trường và đã thu được kết quả tích cực từ các bên tham gia.

2.1. Quan điểm của nhà trường về đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến đối với phương thức giáo dục thường xuyên

2.1.1. Đảm bảo chất lượng trong đào tạo, yếu tố sống còn đối với cơ sở giáo dục đại học

Đối với Trường Đại học Cần Thơ, chất lượng đào tạo đối với các hình thức đào tạo luôn được đặt lên hàng đầu, trong đó, các hình thức giáo dục thường xuyên như vừa làm vừa học và đào tạo từ xa càng được sự quan tâm và quản lý chặt chẽ của nhà trường. Việc đảm bảo chất lượng đối với phương thức đào tạo trực tuyến hình thức giáo dục thường xuyên luôn được ưu tiên và xem là yếu tố sống còn của phương thức giáo dục thường xuyên của nhà trường.

2.1.2. Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông tổ chức đào tạo trực tuyến

Trong đào tạo trực tuyến, yếu tố khoảng cách giữa người học và giảng viên, tất cả các hoạt động dạy và học, quản lý đều thông qua môi trường mạng. Do đó, Trường luôn có sự quan tâm đến chất lượng đào tạo của phương thức này. Có thể thấy, trước khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thông tư về Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học thì trường Đại học Cần Thơ từ các căn cứ vào những văn bản trước đó để xây dựng nên quy định quản lý riêng của nhà trường vào năm 2022 để có thể quản lý chặt chẽ, quy củ và hệ thống đối với phương thức đào tạo trực tuyến của Trường.

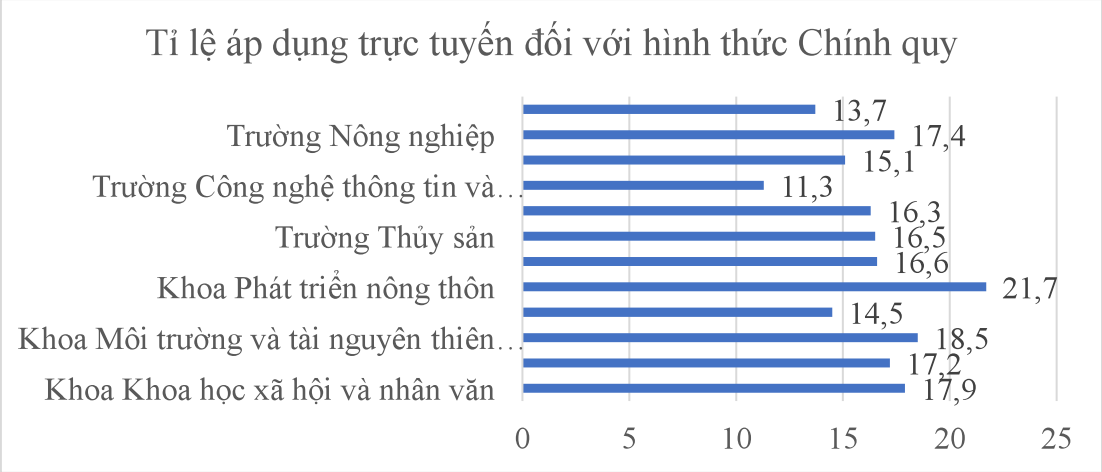

Hình 3. Tỉ lệ áp dụng Trực tuyến trong giảng dạy hình thức Chính quy

Trường đã mạnh dạn đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy, biểu đồ dưới đây thể hiện tỉ lệ các học phần được các đơn vị đào tạo trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ đã áp dụng cho hình thức đào tạo Chính quy tại trường.

2.2. Thực trạng triển khai đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến

Để có góc nhìn tổng quát về đào tạo trực tuyến của Trường, nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát đối với đội ngũ giảng viên, sinh viên có tham gia vào quá trình đào tạo trực tuyến thông qua phiếu hỏi trực tiếp và trực tuyến (google form) theo 5 mức độ là Rất không hài lòng, Không hài lòng, Bình thường, Hài lòng và Rất hài lòng. Sau khi có được thông tin phản hồi, nhóm nghiên cứu đã tổng hợp lại và tính tỉ lệ phần trăm đánh giá mức độ hài lòng đối với các nội dung được khảo sát.

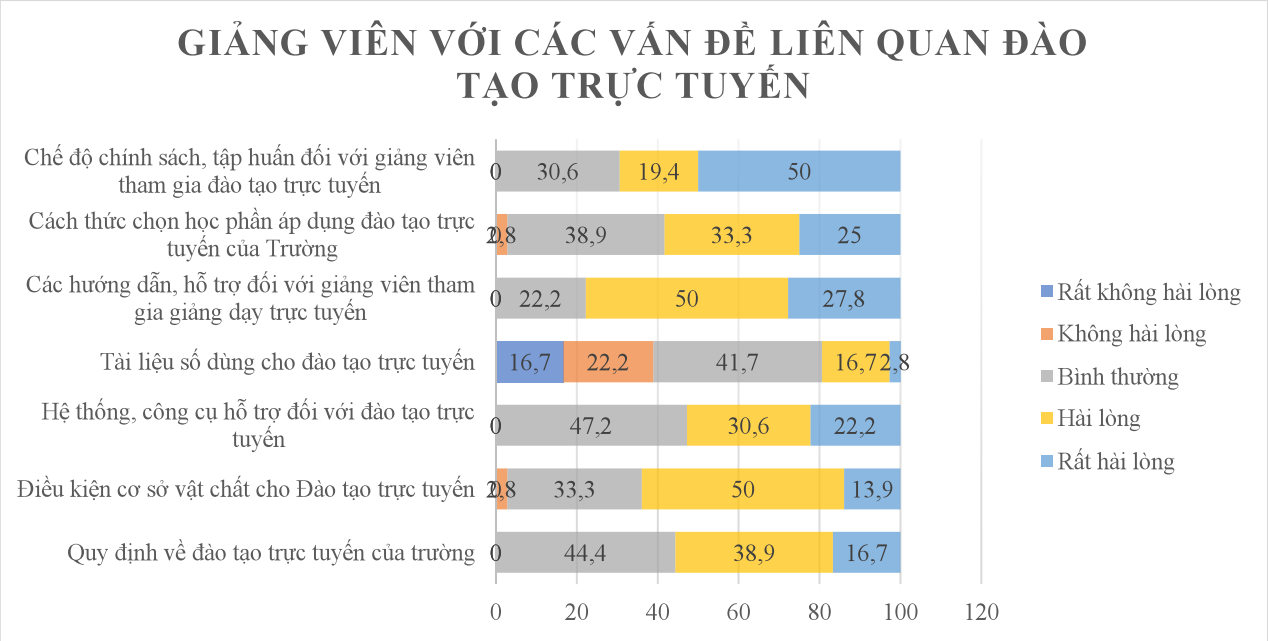

Hình 4. Kết quả khảo sát giảng viên đối với đào tạo trực tuyến

Đối với đối tượng khảo sát là giảng viên có tham gia giảng dạy trực tuyến của Trường. Cuộc khảo sát được triển khai đối với 40 giảng viên và thu được 36 kết quả phản hồi.

Theo kết quả khảo sát, cơ bản các nội dung đều được đánh giá cao khi tỉ lệ đánh giá hài lòng và rất hài lòng ở nhiều nội dung trên 50% và có tỉ lệ đánh giá rất không hài lòng là 0%. Điển hình là nội dung về Chế độ chính sách, tập huấn đối với đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo trực tuyến là nội dung được đa số giảng viên đánh giá rất hài lòng cao nhất với 50% và tỉ lệ đánh giá hài lòng 19.4%.

Nội dung có tỉ lệ đánh giá thấp nhất là Tài liệu số dùng cho đào tạo trực tuyến, nội dung này nhận về 16.7% đánh giá rất không hài lòng và 22.2% không hài lòng trong khi tỉ lệ hài lòng và rất hài lòng chỉ lần lượt là 16.7% và 2.8%. Có thể lý giải cho việc đánh giá thấp đối với nội dung này do khi chuyển sang đào tạo trực tuyến, giảng viên sẽ phải số hóa tài liệu giảng dạy đã có, đồng thời phải xây dựng lại bài giảng điện tử. Tuy nhiên, quá trình này khá mất thời gian và đầu tư công sức. Đây cũng là vấn đề cần được quan tâm và chú ý trong thời gian tới dù Trường đã có các quy định về đào tạo trực tuyến và nội dung này cũng được đánh giá khá cao khi không có đánh giá không hài lòng và rất không hài lòng, đánh giá rất hài lòng và hài lòng lần lượt là 16.7% và 38.9%. Bên cạnh đó, nội dung về các hướng dẫn, hỗ trợ đối với giảng viên tham gia giảng dạy trực tuyến cũng được đa phần các giảng viên đánh giá rất cao với 50% hài lòng và 27.8% rất hài lòng và không có nhận xét không hài lòng và rất không hài lòng.

Từ các kết quả trên có thể nhìn nhận Trường đã cố gắng hoàn thiện, hỗ trợ tối đa cho giảng viên khi tham gia vào đào tạo trực tuyến, tuy còn nhiều khó khăn do bước đầu thực hiện nhưng đã có những hỗ trợ và các chính sách để đội ngũ giảng viên có thể hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2.3. Phản hồi từ người học về hoạt động đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến

Để có góc nhìn bao quát hơn về đào tạo trực tuyến, nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát đối với nhóm đối tượng chịu tác động trực tiếp của đào tạo trực tuyến là sinh viên thông qua hình thức phiếu hỏi trực tiếp và trực tuyến với 5 mức độ đánh giá như đối với giảng viên. Nhóm nghiên cứu đã có khảo sát đối với 140 sinh viên hoàn thành khóa học, dự xét tốt nghiệp và thu được kết quả phản hồi từ 123 sinh viên với kết quả như hình bên dưới.

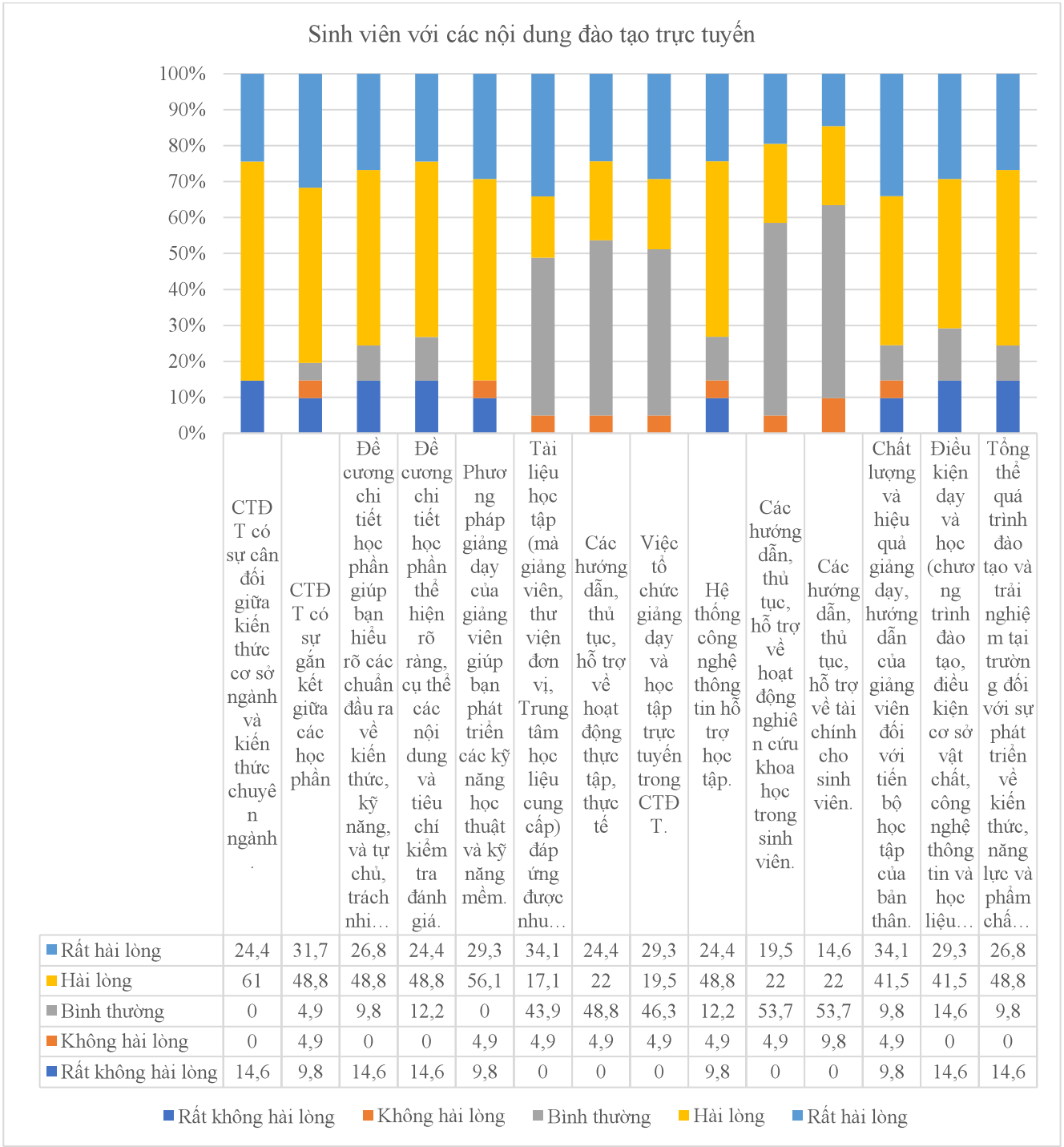

	CTĐT có sự cân đối giữa kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành.	CTĐT có sự gắn kết giữa các học phần	Đề cương chi tiết học phần giúp bạn hiểu rõ các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, và tự chủ, trách nhi…	Đề cương chi tiết học phần thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí kiểm tra đánh giá.	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn phát triển các kỹ năng học thuật và kỹ năng mềm.	Tài liệu học tập (mà giảng viên, thư viện đơn vị, Trung tâm học liệu cung cấp) đáp ứng được nhu…	Các hướng dẫn, thủ tục, hỗ trợ về hoạt động thực tập, thực tế	Việc tổ chức giảng dạy và học tập trực tuyến trong CTĐT.	Hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ học tập.	Các hướng dẫn, thủ tục, hỗ trợ về hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên.	Các hướng dẫn, thủ tục, hỗ trợ về tài chính cho sinh viên.	Chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân.	Điều kiện dạy và học (chương trình đào tạo, điều kiện cơ sở vật chất, công nghệ thông tin và học liệu…	Tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chấ…
Rất hài lòng	24,4	31,7	26,8	24,4	29,3	34,1	24,4	29,3	24,4	19,5	14,6	34,1	29,3	26,8
Hài lòng	61	48,8	48,8	48,8	56,1	17,1	22	19,5	48,8	22	22	41,5	41,5	48,8
Bình thường	0	4,9	9,8	12,2	0	43,9	48,8	46,3	12,2	53,7	53,7	9,8	14,6	9,8
Không hài lòng	0	4,9	0	0	4,9	4,9	4,9	4,9	4,9	4,9	9,8	4,9	0	0
Rất không hài lòng	14,6	9,8	14,6	14,6	9,8	0	0	0	9,8	0	0	9,8	14,6	14,6

Hình 5. Kết quả khảo sát sinh viên đối với đào tạo trực tuyến

Theo kết quả khảo sát, phần lớn các nội dung khảo sát đều được đánh giá rất tốt với tỉ lệ nhận xét rất hài lòng và hài lòng chiếm tỉ lệ cao, có nhiều nội dung không có đánh giá rất không

hài lòng. Tuy nhiên, vẫn có một số nội dung có tỉ lệ đánh giá chưa tốt, đây sẽ là những nội dung nhà trường cần xem xét khắc phục trong thời gian tới.

Có thể thấy nội dung có tỉ lệ đánh giá rất hài lòng cao nhất là nội dung "Tài liệu học tập (do giảng viên, thư viện tại các đơn vị đào tạo và Trung tâm học liệu cung cấp) đáp ứng được nhu cầu học tập của bạn" và nội dung "Chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản than" với đánh giá rất hài lòng đạt 34.1%. Với đánh giá rất hài lòng cao nhưng nội dung "Chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân" vẫn có 9.8% đánh giá là rất không hài lòng và 4.9% đánh giá là không hài lòng. Có thể thấy dù được đa số sinh viên đánh giá tốt nhưng vẫn còn một số sinh viên chưa thật sự thấy phù hợp với hình thức đào tạo trực tuyến.

Bên cạnh đó, nội dung Chương trình đào tạo có sự gắn kết giữa các học phần và nội dung Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành được đánh giá khá cao khi có tỉ lệ hài lòng và rất hài lòng hơn 80%. Nội dung này rất quan trọng đối với một chương trình đào tạo và được đánh giá tốt có thể thấy Trường đã làm đúng với các cam kết trong đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến.

3. Bài học kinh nghiệm trong tổ chức đảm bảo chất lượng đối với đào tạo trực tuyến tại trường Đại học Cần Thơ

3.1. Nhận thức và ủng hộ của đội ngũ Cán bộ quản lý và Giảng viên là yếu tố quyết định thành công

Đây là yếu tố quan trọng bậc nhất trong công tác triển khai giảng dạy trực tuyến và đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến. Khi có được sự nhận thức đúng đắn và tích cực tham gia của đội ngũ này thì khung đảm bảo chất lượng sẽ có tính nhất quán và sự hợp tác cao nhất.

Nhà trường cần có các Quy định mới nhất và các hướng dẫn cập nhật theo các quy định của Nhà nước để đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên có thể hạn chế và tránh sai sót trong thực hiện các nội dung. Đồng thời đây cũng là cơ sở để các nội dung được vận hành theo quy định và đảm bảo chất lượng từ ban đầu.

3.2. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ Cán bộ quản lý và Giảng viên đáp ứng các yêu cầu

Để vận hành trơn tru các nội dung trong đào tạo trực tuyến cũng như đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến, đội ngũ cán bộ quản lý cần được đào tạo, bồi dưỡng các kiến thức chuyên môn liên quan.

Đối với đội ngũ quản lý cần được quan tâm tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nhằm cập nhật các quy định, kiến thức, phương pháp, quy trình, nội dung liên quan đến đào tạo trực tuyến và sự khác biệt giữa đào tạo truyền thống và đào tạo trực tuyến.

Đối với đội ngũ giảng viên khi tham gia đào tạo trực tuyến, đội ngũ này cần cập nhật các kiến thức liên quan đến xây dựng tài liệu, học liệu và cách thức vận hành hệ thống đào tạo trực tuyến.

3.3. Khuyến khích đổi mới, sáng tạo phương pháp giảng dạy đáp ứng mô hình mới

Khuyến khích và động viên đội ngũ giảng viên tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy để phù hợp hơn với phương thức đào tạo trực tuyến, xây dựng lại bài giảng để có thể truyền đạt kiến thức tốt hơn thông qua không gian mạng. Các hình thức đánh giá cũng cần phải thay đổi để đánh giá, phân

loại năng lực người học sau khi kết thúc học phần thông qua đào tạo trực tuyến. Việc đổi mới và sáng tạo trong dạy và học góp phần rất lớn trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.

3.4. Tăng cường đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông

Nhà trường cũng cần phải đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin nhằm đáp ứng thông suốt lưu lượng truy cập, kết nối đồng thời của người học trong đào tạo trực tuyến. Việc đảm bảo sự thông suốt, không gián đoạn làm ảnh hưởng đến kết quả học tập của người học cũng như đảm bảo chất lượng của hình thức đào tạo trực tuyến của Trường có vai trò tích cực trong tạo động lực dạy và học.

Cùng với cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, Trường cũng nghiên cứu, đầu tư các nền tảng đào tạo trực tuyến phổ biến hiện nay cùng với các phần mềm bổ trợ có liên quan để chất lượng đào tạo được ổn định và nâng cao.

3.5. Xây dựng các chế độ, chính sách hỗ trợ các hoạt động trên

Nhà trường cần có chế độ ưu tiên đối với giảng viên tham gia quá trình giảng dạy trực tuyến nhằm khuyến khích giảng viên tham gia. Ngoài ra, giảng viên cần có những chính sách để được đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến đào tạo trực tuyến. Bên cạnh đó, Trường cũng cần đào tạo các nội dung liên quan đào tạo trực tuyến đối với đội ngũ cán bộ quản lý và có những chính sách ưu tiên để thu hút sự nghiên cứu cải tiến của đội ngũ này. Song song với chính sách đối với đội ngũ giảng viên, nhà trường cũng đồng thời không ngừng hoàn thiện các chế độ, chính sách đối với người học, để họ vững tin tham gia và có trách nhiệm đóng góp cho việc đảm bảo chất lượng và hiệu quả trong đào tạo trực tuyến của nhà trường.

4. Kết luận

Việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động đào tạo trực tuyến và tổ chức hiệu quả đào tạo trực tuyến không thể không nói đến vai trò đảm bảo chất lượng. Nhu cầu thực tiễn xã hội và các quy định của các cơ quan chủ quản trong đảm bảo chất lượng đối với đào tạo trình độ đại học ở các hình thức đào tạo đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học không ngừng đáp ứng và đổi mới để thích ứng và tồn tại. Mô hình và bài học của trường Đại học Cần Thơ là một tham khảo và minh chứng cho sự nỗ lực để phát triển của cơ sở giáo dục đại học. Hoạt động và mô hình trên phải được tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, điều chỉnh để đáp ứng xu thế đổi mới và hội nhập ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 về việc phê duyệt "khung trình độ Quốc gia Việt Nam".

[2]. Quyết định 69/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2019 về việc Phê duyệt đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025.

[3]. Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2022 về việc phê duyệt Chương trình Phát triển hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đối với GDĐH 2022-2030.

[4]. Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

[5]. Thông tư số 12/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng.

[6]. Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học.

[7]. Quyết định số 25/QĐ-ĐHCT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về việc Quy định đào tạo trực tuyến của Trường Đại học Cần Thơ.

[8]. Phạm Phương Tâm, Nguyễn Tấn Phát, Võ Minh Trí. (2022). Quản lý đào tạo trực tuyến tại Trường Đại học Cần Thơ. Khoa học Giáo dục Việt Nam. 18. 90-96.

[9]. Phạm Phương Tâm, Nguyễn Minh Tân (2020). THE SITUATION AND EFFECIENCY OF USING E-LEARNING TRAINING MODEL AT CAN THO UNIVERSITY. Tạp chí giáo dục. 4. 83-88.

[10]. Naomi Harm (2020). What Is the Difference Between Online, Blended, and Virtual Learning? K-12 Blueprint.

ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU - ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Trịnh Thúy Hương
Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội

Tóm tắt: Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội (SKĐAHN) đã trải qua 44 năm hình thành và phát triển với kinh nghiệm 65 năm đào tạo trực tiếp theo phương thức truyền thống theo đặc thù của các ngành nghệ thuật sân khấu và điện ảnh. Tuy nhiên, đầu năm 2020, để thích ứng với đại dịch COVID-19, Nhà trường đã chuyển sang phương thức đào tạo trực tiếp kết hợp với trực tuyến. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện các quy định của Chính phủ về giáo dục, đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số. Bài viết này sẽ làm rõ những thuận lợi và khó khăn khi triển khai phương thức đào tạo trực tuyến cũng như việc thực hiện các quy định về chuyển đổi số tại Nhà trường, từ đó đề xuất một số kiến nghị góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại Nhà trường trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: *Đào tạo trực tuyến, bối cảnh hiện nay, Trường Đại học SKĐHAN.*

1. Đặt vấn đề

Trường Đại học SKĐAHN có sứ mạng đào tạo, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, truyền hình, nhiếp ảnh, múa, thiết kế mỹ thuật và công nghệ điện ảnh - truyền hình; thực hiện nghiên cứu khoa học và ứng dụng trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật; quan tâm, thúc đẩy các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; phát huy tinh thần, bản sắc văn hóa Việt Nam trong hội nhập quốc tế [1]. Phương pháp đào tạo được áp dụng phổ biến tại Trường là dạy và học thực hành, đào tạo theo định hướng ứng dụng. Hiện nay, Trường đào tạo hệ đại học chính quy với 11 ngành (gồm 26 chuyên ngành, năm 2024 chỉ còn tuyển sinh với 24 chuyên ngành), ngoài ra Trường còn tổ chức đào tạo tại nhiều cơ sở khác nhau do có sự liên kết đào tạo theo yêu cầu của một số địa phương. Trường đa dạng các hệ đào tạo, bên cạnh chính quy còn có các chương trình của hệ đào tạo vừa làm vừa học, liên thông, ngắn hạn (Trường không đào tạo từ xa). Như vậy, do đặc thù của các ngành đào tạo của Trường nên phương thức đào tạo trực tuyến sẽ không phải là giải pháp hữu hiệu, nếu buộc phải triển khai do yếu tố khách quan (ví dụ do dịch bệnh COVID-19) thì cần phải xây dựng các phương án phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường. Trong bối cảnh chuyển đổi số, Trường cần tiếp tục nghiên cứu các phương thức đào tạo để bảo đảm chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo trong bối cảnh hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Bối cảnh tác động đến công tác đào tạo của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội

+ Yêu cầu tất yếu đối với công tác đào tạo trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0)

Đầu thế kỷ XXI, trên thế giới xuất hiện cuộc cách mạng mới với tên gọi Cách mạng Công nghiệp (CMCN) 4.0, đây là cuộc cách mạng mới nhất trong lĩnh vực công nghiệp. Cuộc cách mạng này cũng tác động mạnh với những lĩnh vực khác, trong đó có giáo dục. Điều này đã trở thành vấn đề lớn của bối cảnh hiện nay. Đặc trưng lớn nhất của cuộc CMCN 4.0 là sự kết hợp giữa thực tế và hệ thống ảo nhằm tạo ra máy móc tự động hoá cùng nhiều mô hình trí thông minh nhân tạo. CMCN 4.0 ra đời tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực, nhiều khía cạnh trong đời sống xã hội, trong đó đặc biệt không thể thiếu một nguồn nhân lực chất lượng cao; mà nguồn nhân lực lại là đối tượng trực tiếp của giáo dục và đào tạo.

Về khái niệm "Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0", theo Klaus Schwab, người sáng lập và chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế Thế giới cho rằng "CMCN đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng lần thứ hai diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng lần thứ ba sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Hiện nay, cuộc CMCN lần thứ tư đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần thứ ba với đặc trưng là sự hợp nhất các loại công nghệ, làm xóa nhòa ranh giới giữa lĩnh vực vật lí, kĩ thuật số và sinh học với trung tâm là phát triển trí tuệ nhân tạo, robot hóa, Internet vạn vật, khoa học vật liệu, sinh học, công nghệ di động không dây liên ngành sâu rộng cho tự động hóa sản xuất chế tạo"[2]. Như vậy, có thể thấy được cốt lõi của cuộc cách mạng này nằm ở các vấn đề sau: Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và Dữ liệu lớn (Big Data).

Trong bối cảnh thời đại như vậy, các yêu cầu về sản phẩm giáo dục đào tạo cũng thay đổi, ở Việt Nam, các nhà quản lý giáo dục đã nhận định: "Trong làn sóng công nghiệp hóa mới, hệ thống giáo dục phải tập trung vào phát triển phẩm chất và năng lực của người học thông qua việc định hướng các con đường phù hợp nhất cho các nhóm học sinh, sinh viên khác nhau để giúp họ phát huy được tiềm năng của mỗi cá nhân. Điều này cần được áp dụng ở tất cả các cấp học, các trình độ đào tạo. Đặc biệt, đối với các trường đại học, thành công của một trường đại học không chỉ đơn thuần là tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên hay vị trí trên bảng xếp hạng quốc tế, mà còn là sự phát triển bền vững và lâu dài của sinh viên, khả năng sẵn sàng chấp nhận rủi ro, năng lực đổi mới và sáng tạo của sinh viên. Để làm được như vậy, chúng ta cần khẳng định tầm quan trọng của một hệ thống giáo dục hỗ trợ học tập suốt đời. Toàn bộ hệ thống giáo dục phải nhận ra sự đa dạng về thế mạnh và tài năng của giới trẻ. Chỉ có quá trình học tập theo niềm đam mê mới có thể giúp xây dựng một thế hệ mới có bản lĩnh, với khả năng tự định hướng và kiên định theo đuổi các mục tiêu"[3]. Sau đại dịch COVID-19, tại Diễn đàn cấp cao thường niên lần thứ ba về công nghiệp 4.0 với chủ đề "Phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội bền vững thời kỳ hậu Covid-19 và đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong kỷ

nguyên số" được tổ chức ngày 6/12/2021, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Kim Sơn cho rằng: "Đào tạo nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cung cấp nhân lực cho kế hoạch phục hồi kinh tế - xã hội sau đại dịch cả ở tầm vĩ mô dài hạn và ngắn hạn đều cần nhất quán để thực hiện các mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Trong đó, việc phát triển con người là gốc rễ. Có con người phát triển nhân cách tốt, phẩm chất tốt thì mới có nhân lực tốt. Phát triển con người nhưng vẫn phải bảo đảm các năng lực, kĩ năng mà đất nước cần ở từng giai đoạn và đòi hỏi ở những thời điểm cụ thể. Làm được như vậy thì phát triển con người mới được thực hiện một cách bền vững. "Muốn đào tạo nhân lực đáp ứng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, cần phải có một nền giáo dục 4.0. Nếu nền giáo dục không đạt được trình độ như vậy thì khó kỳ vọng đào tạo được nguồn nhân lực chất lượng cao. Nếu không được toàn thể cho hệ thống giáo dục, đào tạo, thì cũng cần phải đạt đến trình độ đó ở những khâu quan trọng, đặc biệt là ở giáo dục đại học"[4].

Với các phân tích trên đây, bối cảnh hiện nay là sự chi phối mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội chính là cuộc cách mạng chưa từng có trong lịch sử công nghiệp trên thế giới - CMCN 4.0, cuộc cách mạng đã và đang tạo ra những cơ hội và thách thức lớn đối với công tác giáo dục và đào tạo từ trước đến nay.

Trong bối cảnh như vậy, sự chuyển hướng trong giáo dục không thể không nói đến vấn đề chuyển đổi số trong giáo dục. Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030", trong đó chỉ rõ về chuyển đổi số trong giáo dục là: "Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa. 100% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học"[5]. Như vậy, có thể hiểu chuyển đổi số trong giáo dục chính là việc ứng dụng những công nghệ tiên tiến giúp nâng cao trải nghiệm của người học; cải thiện những phương pháp giảng dạy cũng như tạo môi trường để học tập thuận tiện nhất. Chuyển đổi số trong giáo dục hiện nay được ứng dụng phổ biến với các thức như: ứng dụng công nghệ trong quản lý: công cụ vận hành, quản lý; ứng dụng công nghệ trong lớp học: công cụ giảng dạy, cơ sở vật chất; ứng dụng công nghệ trong phương pháp giảng dạy: lớp học thông minh, lập trình… vào việc giảng dạy.

Thực hiện yêu cầu của Chính phủ, trong lĩnh vực giáo dục, các chính sách thúc đẩy chuyển đổi số giáo dục được ban hành để tạo hành lang pháp lý, như các quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành, giảng dạy; tổ chức đào tạo trực tuyến, hình thành các quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học, sau đại học; hay đưa ra các quy định về quản lý, vận hành sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu toàn ngành … Công tác chuyển đổi số trong ngành tập trung vào ba mảng chính thông qua: Công tác giảng dạy như đào tạo e-learning, đào tạo qua thực tế ảo; quản lý giáo dục như quản lý trường học, quản lý tài sản, tra cứu thông tin…; vận hành và quản

lý doanh nghiệp giáo dục. Để định hướng cho chuyển đổi số trong giáo dục, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày ngày 25 tháng 01 năm 2022 về Phê duyệt đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030"[6]. Triển khai Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Quyết định số 1282/QĐ-BGDĐT ngày 10 tháng 5 năm 2022 về Ban hành kế hoạch tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025 [7] .

Đề cập đến hoạt động cơ bản trong chuyển đổi số tại các trường đại học, nghiên cứu của hai tác giả Lê Văn Tấn và Phạm Quang Trình cho rằng: "Khi chuyển đổi số trong hoạt động dạy học, nhà trường cần xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến, xây dựng nguồn học liệu số và phát triển năng lực số cho giảng viên và người học. Một số nội dung chính các trường đại học cần triển khai khi chuyển đổi số trong hoạt động dạy học là: Chuyển đổi môi trường dạy học; Chuyển đổi hình thức tổ chức dạy học; Chuyển đổi về phương pháp dạy học; Chuyển đổi cách sử dụng các tài nguyên dạy học; Chuyển đổi công nghệ trong dạy học"[8]. Về yêu cầu của đầu ra trong giáo dục đáp ứng bối cảnh thời đại, GS.TSKH Nguyễn Đình Đức viết: "Trong thời đại CMCN 4.0, các cơ sở giáo dục đại học sẽ không còn chỉ là thầy, trò, giảng đường, thư viện, các phòng thí nghiệm… mà sẽ là môi trường sinh thái với 3 đặc trưng cốt lõi xuyên suốt và tác động lên mọi hoạt động của nhà trường là: số hóa, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo. Vì vậy, trong chiến lược phát triển của mình, các trường đại học phải bám sát những nội dung này. Đầu ra của quá trình đào tạo trong CMCN 4.0 là nguồn nhân lực có năng lực, tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp" [9].

Có thể nói CMCN 4.0 đã trở thành đặc điểm cơ bản của bối cảnh thời đại hiện nay và chi phối mạnh mẽ các lĩnh vực của đời sống, trong đó có lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

+ Yêu cầu tất yếu khách quan triển khai đào tạo trực tuyến khi có dịch bệnh

Khi đề cập đến bối cảnh hiện nay, không thể không kể đến vai trò quyết định hàng đầu của tri thức đối với sự phát triển kinh tế. Trong nền kinh tế tri thức, việc sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế, xã hội nhằm tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả chất lượng giáo dục, đào tạo là vấn đề cần chú trọng hàng đầu, quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia. Tận dụng môi trường internet, xu hướng phát triển các phần mềm hiện nay là xây dựng các ứng dụng có khả năng chia sẻ cao, vận hành không phụ thuộc vào vị trí địa lý cũng như hệ điều hành, tạo điều kiện cho mọi người có thể trao đổi, tìm kiếm thông tin, học tập một cách dễ dàng, thuận lợi. E-learning (đào tạo trực tuyến) chính là một đặc điểm lớn của giáo dục 4.0 trong bối cảnh hiện nay.

Điều này đã được kiểm chứng khi dịch bệnh COVID-19 hoành hành trên toàn thế giới. Năm 2020 được cho là một năm đầy biến động trên toàn thế giới, ảnh hưởng mạnh tới tất cả các lĩnh vực, trong đó có giáo dục. Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, rất nhiều các quốc gia, các trường học đã lựa chọn học trực tuyến (E - learning) là một trong những giải pháp tối ưu để giáo dục tiếp tục phát triển duy trì trong tình trạng diễn biến bệnh dịch gia tăng. E-learning là một

trong những phương pháp học trực tuyến sử dụng kết nối mạng Internet để phục vụ học tập. Thông qua hệ thống e - learning, người học có thể tham khảo các tài liệu học, đồng thời có thể trao đổi với giảng viên mà không cần phải gặp trực tiếp. Nói cách khác, hệ thống e - learning giống như một môi trường học tập bao gồm các công nghệ lưu trữ và truyền tải dữ liệu. Nhờ đó, người học có thể tương tác với nhau ngay trên hệ thống đào tạo trực tuyến mà không cần phải gặp trực tiếp. E-learning khiến cho việc học không chỉ bó hẹp cho học sinh, sinh viên ở các trường mà dành cho tất cả mọi người, không kể tuổi tác, hoàn cảnh sống,… E-learning đã được thử nghiệm thành công và sử dụng rộng rãi ở nhiều nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Nhận xét về ứng dụng E-learning trong việc giảng dạy khối ngành nghệ thuật, tác giả Mai Thị Thuỳ Hương viết: "Lâu nay vẫn bị gò bó theo lối giảng dạy truyền thống, nay có cơ hội giải phóng, phát huy tối đa sự sáng tạo của người học. Giờ đây, với internet vạn vật kết nối, cơ sở dữ liệu lớn, người học có thể không phải đến trường mà tự học, tự tìm kiếm thông tin, tự tìm tòi, thể hiện sự sáng tạo của cá nhân. Tiến bộ về công nghệ thông tin sẽ làm xuất hiện những loại hình đào tạo mới. Hệ thống đào tạo trực tuyến đại chúng, đào tạo online là những loại hình đào tạo mới thách thức các phương thức đào tạo truyền thống. Những khóa đại học mở trên mạng sẽ có hàng chục triệu người theo học. Sự phát triển của các loại hình đào tạo mới cũng làm cho giáo dục đào tạo nghệ thuật đến gần với công chúng hơn. Trước đây, việc giáo dục nghệ thuật cả với tư cách nâng cao dân trí và đào tạo nhân lực đều còn nhiều hạn chế. Phần lớn mọi người yêu thích nghệ thuật không có cơ hội thưởng thức nghệ thuật, chưa kể đến cơ hội trực tiếp tham gia sáng tạo nghệ thuật. Ngày nay, với công nghệ kỹ thuật số, sự kết nối mọi lúc, mọi nơi, mỗi cá nhân có thể tham gia các khóa học sáng tạo nghệ thuật, tự chủ động thể hiện cái tôi thông qua các tác phẩm nghệ thuật với sự trợ giúp của công nghệ kỹ thuật số" [10].

Với những phân tích trên đây có thể thấy trọng tâm của giáo dục 4.0 là sáng tạo và đổi mới giá trị, chương trình giáo dục xuyên ngành, công nghệ vạn vật kết nối, việc giảng dạy là mọi nơi. Điều này yêu cầu các cơ sở đào tạo phải nhìn nhận rõ hai yếu tố đó là nhu cầu đào tạo cao và yêu cầu thay đổi mọi hoạt động trong cơ sở đào tạo. Khó khăn lớn nhất đối với đào tạo đáp ứng chuyển đổi số là chúng ta ít kinh nghiệm, tiền đề và nguồn lực để đón nhận, tận dụng, phát triển trong điều kiện cách mạng 4.0. Do đó, đặt ra nhiệm vụ của mỗi cơ sở đào tạo là phải tăng cường nhận thức về vấn đề này và đề ra những giải pháp cụ thể trên cơ sở nắm rõ đặc trưng của cơ sở đào tạo.

2.2. Một số đặc trưng cơ bản trong công tác đào tạo theo phương thức truyền thống tại trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội

Chất lượng đào tạo của một trường đại học phụ thuộc vào các yếu tố cơ bản nhất như: cơ sở vật chất, cách tổ chức và quản lý đào tạo, đội ngũ giảng viên, môi trường học tập, cách đánh giá kết quả học tập, chương trình đào tạo, chất lượng dịch vụ, hỗ trợ người học và năng lực người học. Tuy nhiên, ở trường Đại học SKĐAHN có những đặc trưng riêng khi đặt các thứ tự ưu tiên của các yếu tố vừa liệt kê.

Hiện nay, trường Đại học SKĐAHN với 11 ngành đào tạo trình độ đại học (Biên kịch điện ảnh - truyền hình; đạo diễn điện ảnh, truyền hình; quay phim; nhiếp ảnh; công nghệ điện ảnh, truyền hình; thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh; đạo diễn sân khấu; diễn viên kịch, điện ảnh -

truyền hình; diễn viên sân khấu kịch hát; biên đạo múa; huấn luyện múa), cung cấp nguồn nhân lực cho lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật trong cả nước. Đào tạo nghệ thuật là lĩnh vực đòi hỏi một cách tiếp cận mang tính đặc thù, chẳng hạn khi nói về yêu cầu đối với giảng viên, PGS.TS. Trần Thanh Hiệp - Nguyên Hiệu trưởng trường Đại học SKĐAHN chỉ rõ: "Giảng viên không có trải nghiệm trong sáng tác, trong nghiên cứu, giảng bài chỉ dựa vào sách vở, sẽ rất khó có sức thuyết phục đối với sinh viên nghệ thuật - một đối tượng đào tạo rất đặc thù "[11]. Để có thể thuyết phục được sinh viên, truyền cảm hứng học tập cho họ, đòi hỏi người giảng viên phải có những trải nghiệm về nghề (chẳng hạn người giảng viên đó phải có giải thưởng về nghề, phải được xã hội và nhà nước công nhận là Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ sĩ Ưu tú, hoặc có giải thưởng quốc tế về làm phim…), hay nói cách khác phương pháp giảng dạy mang tính truyền nghề, đòi hỏi phải thực hành, thị phạm trực tiếp là yêu cầu bắt buộc đối với chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, thực tế là nếu người nghệ sĩ đã có trải nghiệm và thành tích như vậy thì thời gian bên ngoài giảng đường phải nhiều hơn và do đó có một thực tế Trường đã từng thiếu giảng viên đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo vì: "Giảng viên giỏi thì tuổi đã cao. Giảng viên trẻ thì không ít người chưa đủ tầm vóc của người thầy góp phần tạo nên sức sống và mang đến hơi thở nóng hổi của lĩnh vực nghệ thuật cho sinh viên, nhưng giải quyết mối quan hệ giữa tính nghệ sĩ và sự nghiêm cẩn cần thiết của nghề sư phạm trong các thầy không phải là điều đơn giản. Thầy nghệ sĩ quá mà quên vai trò của nhà sư phạm, coi nhẹ vai trò của nhà sư phạm sẽ dẫn tới những hệ lụy không đáng có. Chính vì vậy, nhiệm vụ xây dựng đội ngũ giảng viên có ý nghĩa chiến lược trước hết thuộc về nhà trường. Nhưng với cơ chế và quyền tự chủ được giao như hiện nay, trường sẽ không làm nổi"[11]. Do đó, có thể thấy yếu tố giảng viên là một yếu tố quan trọng, đặt lên hàng đầu trong công tác đào tạo của Nhà trường, giảng viên phải thực sự là người truyền khả năng sáng tạo, sự say mê yêu nghề cho sinh viên, điều này chỉ có thể trực tiếp giảng dạy mới có tác dụng mạnh và tích cực.

Tuy nhiên, khi thực tiễn thay đổi, bối cảnh của công nghiệp 4.0; tác động của dịch COVID-19 và toàn cầu hóa đòi hỏi phải tiếp cận và thích ứng với những phương thức đào tạo mới, buộc Nhà trường, mỗi giảng viên phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phải tìm tòi, sáng tạo để giảng dạy hiệu quả nhất, trong đó có việc nắm vững phương thức đào tạo trực tuyến, sẵn sàng hội nhập với thế giới trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Một đặc trưng khác của trường Đại học SKĐAHN là người học - đầu vào của chương trình đào tạo bậc đại học. Trong điều kiện dự thi, bên cạnh việc đáp ứng các yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo Quy chế tuyển sinh), Nhà trường tuyển chọn theo đề án tuyển sinh riêng, đối với các ngành đặc thù thí sinh phải đáp ứng các yêu cầu về ngoại hình, năng khiếu (ví dụ như hình thể đẹp đối với ngành múa, thi năng khiếu phải biết hát; diễn; chụp ảnh...)[12], do đó bắt buộc phải tổ chức tuyển sinh trực tiếp, riêng ngành quay phim và nhiếp ảnh, các thí sinh phải đi ra ngoài khu vực Trường để thực hiện bài thi liên quan đến kỹ năng chụp ảnh và phân tích ảnh (Năm 2021, do đại dịch COVID-19, Nhà trường đã tổ chức tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến). Đối với hoạt động đào tạo, Nhà trường đã linh hoạt kết hợp phương thức đào tạo trực tiếp và trực tuyến.

Phương thức đào tạo truyền thống thiên về thực hành áp dụng hầu hết với các chuyên ngành của Nhà trường, do đó cơ sở vật chất của Nhà trường đòi hỏi phải có như sân khấu, trường quay, sàn tập, phòng thực hành xử lý hình ảnh, phòng chiếu phim, nhà hát (sân khấu biểu diễn trong nhà, ngoài trời) xưởng vẽ, phòng chụp ảnh... Đặc biệt là phương pháp đánh giá kết quả học tập, không chỉ là khóa luận tốt nghiệp, luận văn… phần lớn các chương trình đào tạo bậc đại học được thiết kế các phương pháp kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra, trong đó sản phẩm để đánh giá là vở diễn, phim, ảnh, tranh vẽ, tác phẩm hóa trang trực tiếp trên nhân vật, tiết mục múa, hát… cùng với các khóa luận tốt nghiệp.

Như vậy, với một số đặc trưng kể trên, công tác đào tạo của trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội chủ yếu triển khai trực tiếp, phương thức đào tạo trực tuyến mới chỉ áp dụng trong điều kiện phải cách ly xã hội do dịch COVID-19. Hiện nay, Nhà trường đã ban hành quy định có nội dung về đào tạo trực tiếp kết hợp với trực tuyến nhằm đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn.

2.3. Cơ hội và thách thức khi triển khai đào tạo trực tuyến tại trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội

Về thuật ngữ đào tạo trực tuyến, cần phân biệt thuật ngữ trực tuyến (online) hay giảng dạy trực tuyến (online learning) khác hoàn toàn so với hình thức đào tạo trực tuyến (e-learning), giảng dạy trực tuyến chỉ là một biểu hiện, một ứng dụng nhỏ trong rất nhiều ứng ứng đào tạo trực tuyến. Cụ thể, đào tạo trực tuyến (e-learning) dùng để mô tả việc học tập, đào tạo dựa trên công nghệ và truyền thông, đặc biệt là công nghệ thông tin. Có thể hiểu rằng, E-learning là phương thức học tập ảo thông qua các thiết bị có kết nối internet đối với một máy chủ (nơi khác), có lưu trữ sẵn bài giảng điện tử và phần mềm cần thiết để cung cấp các khóa học hoàn toàn trực tuyến.

Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung mô tả về dạy học trực tuyến do hoàn cảnh khách quan (Dịch bệnh COVID-19) và một số hoạt động đào tạo trực tuyến tại Trường Đại học SKĐAHN (một nội dung ứng dụng của chuyển đổi số trong giáo dục). Dạy học trực tuyến bắt đầu đặt ra từ khi đại dịch COVID-19 xảy ra (đầu năm 2020) đã mang đến cho đất nước nói chung, ngành giáo dục đào tạo nói riêng nhiều khó khăn, thách thức. Nhà trường đã thực hiện tinh thần chỉ đạo của Bộ "ngừng đến trường, không ngừng việc học" trong công tác tuyển sinh cũng như dạy và học trực tuyến.

Xuất phát từ thực tiễn của Nhà trường khi triển khai dạy học trực tuyến do dịch COVID-19, Nhà trường đã chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất cốt lõi phục vụ dạy học trực tuyến, ưu tiên nguồn kinh phí để bổ sung mạng internet không dây (wi-fi) bổ sung thêm cổng wi-fi và đường truyền internet phủ sóng toàn bộ các phòng học của đơn vị; ưu tiên phương án dạy học sử dụng giáo án điện tử trên máy tính. Yêu cầu 100% giảng viên phải có máy tính xách tay và thiết bị điện tử học tập trực tuyến đối với người học. Nhưng ngay sau khi giãn cách xã hội kết thúc, Nhà trường phải triển khai dạy học trực tiếp 100% các chương trình đào tạo. Hay như khi triển khai công tác tuyển sinh trực tuyến, có những lúc đường truyền kém, các giảng viên chấm thi không nghe thấy sinh viên hát, không xem được thí sinh diễn tiểu phẩm như thế nào và cách xử lý bổ sung vào quy chế tuyển sinh đối với hình thức thi năng khiếu là nhận các clip của thí sinh để chấm thi. Điều này, không mang lại hiệu quả tốt nhất trong tuyển sinh.

Như vậy, đáp ứng bối cảnh chung của thời đại, dạy học trực tuyến đối với giảng dạy tại trường Đại học SKĐAHN chỉ có thể là phương án hỗ trợ hoặc kết hợp phương thức trực tiếp. Điều quan trọng là ứng dụng các vấn đề khác của chuyển đổi số trong công tác đào tạo như đã phân tích trong phần trên của bài viết này. Đó là ứng dụng công nghệ giáo dục 4.0. Điều này là xu thế tất yếu và là cơ hội thay đổi của Nhà trường. Trong nghiên cứu của TS. Mai Thị Thuỳ Hương khi phân tích về sự thay đổi về chương trình giáo dục, phương pháp giảng dạy, môi trường học tập có tác dụng tích cực như: "Ngày nay, sáng tạo nghệ thuật không chỉ còn là vẽ trên giấy, thể hiện trên nhạc cụ… mà còn là sự tích hợp của nhiều công nghệ hiện đại. Âm nhạc, công nghệ giải trí… được hình thành trên các thiết bị công nghệ kỹ thuật số hiện đại. Cách mạng công nghệ cũng góp phần làm cho nghệ thuật thị giác phát triển. Vẽ điện tử có thể được thiết kế nhanh và chi tiết nhiều màu sắc hơn vẽ truyền thống. Công nghệ in 3D cũng góp phần làm ngành thiết kế đồ họa nói riêng, nghệ thuật thị giác nói chung phát triển lên tầm cao mới" [10].

Nhà trường có thể nghiên cứu các phương án để mở rộng hình thức đào tạo trực tuyến cho một số chuyên ngành của Nhà trường như: Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh (trong đó có chuyên ngành thiết kế đồ hoạ kỹ xảo hoặc nghệ thuật hoá trang có thể ứng ứng dụng giảng dạy trực tuyến).

Như vậy, đào tạo trực tuyến khi trở thành một xu hướng chung của giáo dục hiện đại đã tạo ra nhiều cơ hội cho nhu cầu giảng dạy và học tập của con người. Điều này đối với Trường Đại học SKĐAHN chưa thực hiện được đáng kể và yêu cầu phải đổi mới về chất. Quan niệm đến trường là đi học, không đến trường là không đi học đã tỏ ra lạc hậu trong thời đại 4.0. Vì vậy, chính Nhà trường cũng phải thay đổi để đáp ứng với yêu cầu của người học, yêu cầu của xã hội. Nhà trường giờ đây không còn là nơi duy nhất cung cấp kiến thức. Với Internet kết nối vạn vật, sinh viên có thể không cần đến lớp vẫn tiếp thu được kiến thức phong phú, đa dạng. Nhà trường không chỉ là nơi cung cấp kiến thức mà là nơi đào tạo kỹ năng nghề nghiệp tương lai. Các chuyên gia giáo dục nhận định sinh viên nghệ thuật nói riêng và sinh viên nói chung đang phải đối mặt với các thách thức như: "Yếu về kĩ năng làm việc trong môi trường hợp tác; chưa quan tâm đến việc trải nghiệm và thực hành; thiếu kỹ năng làm việc và hợp tác trong môi trường đa văn hóa; hạn chế về ngoại ngữ… Điều này gây cản trở lớn, thậm chí sẽ khiến các sinh viên nghệ thuật ra trường không thích nghi với môi trường xã hội, không phát huy được tài năng, không có việc làm và còn tụt lùi với bạn bè"[10].

Như vậy, đào tạo trực tuyến là một xu thế phát triển không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới, hướng tới xã hội hóa học tập, nó giúp giải quyết nhiều vấn đề khó khăn khi người học có thể học mọi lúc mọi nơi. Đây là điều mà các phương pháp giáo dục truyền thống không có được. Tuy nhiên, để phát triển hình thức đào tạo này, đòi hỏi cần có sự phối hợp làm tốt các giải pháp đồng bộ giữa các cơ quan chức năng, các trường đại học, đội ngũ giảng viên và ý thức, trách nhiệm của người học.

Thách thức đối với Nhà trường khi triển khai đào tạo trực tuyến

Dấu mốc chính chuyển từ đào tạo trực tiếp sang trực tuyến và kết hợp cả hai hình thức trực tiếp, trực tuyến tại trường Đại học SKĐAHN phải tính từ khi dịch bệnh COVID-19 xuất

hiện. Tuy nhiên, ngay khi mới triển khai dạy học trực tuyến, Nhà trường đã gặp nhiều thách thức, khó khăn. Do các môn học chuyên ngành đều có tỷ lệ thực hành lớn nên việc chuyển sang học online gặp những bất cập giống như chia sẻ của tác giả Quách Hải Thọ (Phòng Đào tạo, Bảo đảm chất lượng và Công tác sinh viên trường Đại học nghệ thuật, Đại học Huế) chia sẻ: "Công tác giảng dạy và học tập trực tuyến bên cạnh các ưu điểm như tính linh hoạt, chủ động kết hợp hài hòa giữa việc nghe - nhìn, tùy biến thời gian và địa điểm học tập, tương tác và tiếp cận với người học dễ dàng… nó cũng vẫn còn những hạn chế, như:

+ Đối với người dạy: Một số giảng viên chưa làm quen và sử dụng thành thạo thiết bị ghi hình, nên ảnh hưởng đến chất lượng của nhiều học phần. Ngoài ra, việc giảng dạy sẽ phụ thuộc rất nhiều vào trình độ và khả năng thuyết minh và trình bày của mỗi giảng viên, không phải người dạy nào cũng có khả năng truyền đạt tốt, dễ hiểu. Điều đó cũng dẫn đến kết quả vì sao một số giảng viên giảng dạy tốt, có kinh nghiệm và một số khác giảng dạy chưa đạt hiệu quả cao. Có thể cùng một nội dung kiến thức nhưng cách truyền đạt theo hình thức trực tuyến của mỗi người có sự khác nhau, sẽ đem đến cho sinh viên những cảm nhận, tốc độ tiếp thu khác nhau.

+ Đối với người học: Một số sinh viên chưa quen việc học theo hình thức mới này, nên chưa đạt được hiệu quả cao trong quá trình học tập. Tham gia học tập đòi hỏi sinh viên phải có khả năng làm việc độc lập với ý thức tự giác cao, thể hiện khả năng hợp tác, chia sẻ. Nếu ý thức học tập của sinh viên chưa cao sẽ không thể phát huy hiệu quả như mong muốn của mô hình học trực tuyến mang lại, từ đó phát sinh những phản ứng tiêu cực.

+ Đối với nội dung đào tạo: Trong nhiều trường hợp, nội dung học tập không nên quá trừu tượng, quá phức tạp, đặc biệt là nội dung liên quan đến thực hành thị phạm mà công nghệ thông tin không thể hiện được hoặc thể hiện kém hiệu quả. Học trực tuyến cũng không thể thay thế được các hoạt động liên quan đến việc rèn luyện và hình thành kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng trong sáng tạo nghệ thuật và sử dụng các chất liệu trong sáng tạo tác phẩm nghệ thuật.

+ Đối với yếu tố công nghệ: Sự hạn chế về kiến thức và kỹ năng công nghệ của người dạy và người học sẽ làm giảm đáng kể hiệu quả, chất lượng đào tạo dựa trên hình thức giảng dạy và học tập trực tuyến. Bên cạnh đó, hạ tầng về công nghệ như thiết bị ghi âm, ghi hình, đường truyền Internet… cũng đóng vai trò quan trọng vì yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ cũng như chất lượng học tập"[13].

Tính tương đồng trong khó khăn của các trường đại học đào tạo nghệ thuật giống nhau ở một điểm chung là đào tạo thực hành nghệ thuật đòi hỏi nhiều yếu tố cảm xúc, điều mà tiếp xúc trực tiếp mang lại hiệu quả hơn là gián tiếp. Do đó, cần có những nghiên cứu tiếp theo để chỉ ra những ứng dụng cụ thể của CMCN 4.0 đối với lĩnh vực đào tạo nghệ thuật. Từ những phân tích trên đây, tác giả bài viết xin đưa một số khuyến nghị trong việc tiếp tục triển khai đào tạo trực tuyến nói riêng, vận dụng CMCN 4.0 và chuyển đổi số nói chung tại Trường Đại học SKĐAHN.

2.4. Một số khuyến nghị

Thứ nhất, nhóm giải pháp đối với Nhà trường:

+ Trong công tác quản trị, lãnh đạo Nhà trường cần rà soát, bổ sung vào chiến lược phát triển trong các giai đoạn tiếp theo của Trường gắn với công tác chuyển đổi số. Điều này không hoàn toàn là tất cả các chương trình đào tạo phải thực hiện đào tạo trực tuyến mà là ứng dụng công nghệ thông tin trong nâng cao chất lượng đào tạo. Từ đó, không ngừng nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc chuyển đổi số trong giáo dục cho cán bộ quản lý, giảng viên để nắm được tầm quan trọng của chuyển đổi số và cùng nhau xây dựng văn hóa số trong giáo dục. Bên cạnh đó, cần bổ sung các nội dung về triển khai hoàn thiện cơ sở dữ liệu trong giáo dục; phát triển học liệu số; xây dựng hạ tầng mạng, thiết bị công nghệ… trong giải pháp thực hiện chiến lược phát triển của Nhà trường. Xây dựng các văn bản pháp quy của Trường cụ thể hoá các quy định của Chính phủ cũng như bộ chủ quản về chuyển đổi số trong giáo dục.

+ Trong công tác đào tạo: Nhà trường cần có kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ trong việc ứng dụng công nghệ cho toàn thể giảng viên, cán bộ quản lý để hướng đến mục tiêu thực hiện thành công chuyển đổi số trong giáo dục. Nhà trường cần xây dựng kế hoạch triển khai các chương trình đào tạo; nâng cao chất lượng bài giảng trực tuyến của giảng viên, thực hiện công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên thông qua các văn bản hướng dẫn quy trình khi giảng dạy trực tuyến, muốn đạt được những yếu tố này đòi hỏi giảng viên nâng cao kiến thức về công nghệ thông tin (CNTT) để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội, nâng cao kỹ năng, kỹ thuật và sáng tạo trong CNTT để truyền đạt nghệ thuật tốt. Cần tạo được thói quen dạy học trên môi trường số từ việc nhận thức đúng về vai trò, tầm quan trọng và trách nhiệm cá nhân trong chuyển đổi số và triển khai dạy học trên môi trường số.

Thứ hai, nhóm giải pháp đối với người học:

+ Nhà trường cần bổ sung thêm các lớp hướng dẫn sử dụng các công cụ số và những điều nên làm khi học trực tuyến. Cần chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng các công cụ học tập trực tuyến của sinh viên. Vì với đặc điểm của hình thức học tập trực tuyến đòi hỏi sinh viên tham gia học tập với tinh thần tự học là chủ yếu. Vì vậy chất lượng đào tạo phụ thuộc rất lớn vào khả năng tự học của mỗi người. Với hình thức học trực tuyến, sinh viên phải có sự chủ động rất cao trong việc tự nghiên cứu tài liệu, thử nghiệm chất liệu, tương tác với giảng viên cũng như tương tác với sinh viên khác để tiếp nhận kiến thức, học hỏi kinh nghiệm. Đồng thời, do đặc thù của hình thức học trực tuyến thông qua hạ tầng kiến thức về các phần mềm ứng dụng, để tiếp cận được tốt thì sinh viên cần phải đạt một trình độ và kỹ năng về CNTT nhất định, từ đó chủ động khai thác tối đa những tiện ích mà CNTT mang lại trong quá trình học tập.

+ Người học cần chủ động hơn trong việc học tập trực tuyến như đọc tài liệu trước giờ lên lớp, chủ động tương tác với giáo viên, chăm chú nghe giảng, ghi chép, tham gia tích cực vào các hoạt động thảo luận nhóm. Người học cũng nên tự nâng cao ý thức của bản thân, hiểu được sự cần thiết của việc học trực tuyến và chấp hành nghiêm chỉnh những quy định riêng của lớp học trực tuyến.

3. Kết luận

Đào tạo trực tuyến là một xu thế tất yếu của giáo dục hiện đại trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, đó là một trong những yêu cầu tất yếu của xu hướng chuyển đổi số trong giáo

dục. Nghiên cứu những vấn đề đặt ra trong đào tạo trực tuyến tại trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội cho thấy cần phải có sự cởi mở về quan điểm trong đào tạo trực tuyến, phân biệt rõ giữa dạy học trực tuyến và đào tạo trực tuyến; phải có nhận thức đúng đắn, đầy đủ về tác động của chuyển đổi số trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng, điều này có tác dụng thay đổi tư duy trong đổi mới giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu của bối cảnh thời đại hiện nay. Chuyển đổi số trong cơ sở giáo dục đại học cần được xem là giải pháp lâu dài mang tính chiến lược, gắn với những cải cách mạnh mẽ, triệt để trong giảng dạy, học tập và quản lý đào tạo, chứ không phải là giải pháp tình huống ứng phó với COVID-19. Trong chuyển đổi số thì quan trọng nhất không phải công nghệ, cũng không phải là đầu tư kinh phí mà chính là quyết tâm chính trị cao nhất của người đứng đầu cơ sở giáo dục và nhận thức sẵn sàng thay đổi của đội ngũ viên chức giảng viên trong Nhà trường. Đào tạo các ngành nghệ thuật phải hướng tới ứng dụng công nghệ số để đáp ứng với yêu cầu của xã hội hiện đại, chuẩn bị sẵn sàng để khai thác, thích ứng các lợi ích do công nghệ mang lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội (2022) Quyết định số 731/QĐ-SKĐAHN ngày 02/8/2022 của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội về việc công bố sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược, giá trị cốt lõi, khẩu hiệu, triết lý giáo dục của trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội.

[2]. Phạm Viết Vượng (2000). *Giáo dục học.* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[3]. Phùng Xuân Nhạ: Giáo dục Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư" *https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/51835/giao-duc-viet-nam-trong-boi-canh-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu.aspx#*.

[4]. PGS.TS. Nguyễn Kim Sơn: *"Muốn đào tạo nhân lực đáp ứng công nghiệp 4.0, cần một nền giáo dục 4.0"*, Trung tâm Truyền thông Giáo dục *https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=7656*.

[5]. Thủ tướng Chính phủ, (03/6/2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

[6]. Thủ tướng Chính phủ, (25/01/2022), Quyết định số 131/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030".

[7]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (10/05/2022) Quyết định số 1282/QĐ-BGDĐT Ban hành Kế hoạch tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025.

[8]. Lê Văn Tấn, Phạm Quang Trình: *Chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo ở trường đại học* http://vjes.vnies.edu.vn/sites/default/files/khgdvn_-_tap_19_-_so_10-1-6.pdf, truy cập ngày 18.5.2024.

[9]. GS.TSKH Nguyễn Đình Đức - Đại học Quốc gia Hà Nội: *"Đổi mới giáo dục đại học trong thời đại CMCN 4.0" https://hvcsnd.edu.vn/nghien-cuu-trao-doi/dai-hoc-40/doi-moi-giao-duc-dai-hoc-trong-thoi-dai-cmcn-4-0-6418* (Truy cập ngày 18.5.2024).

[10]. TS. Mai Thị Thuỳ Hương - Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, Email: maithuyhuong2408@gmail.com, Điện thoại: 0904773477: *Giảng viên đại học ngành nghệ thuật với giáo dục 4.0, https://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/95054/1/20201019173429.pdf* (truy cập ngày 17.5.2024).

[11]. PGS.TS. Trần Thanh Hiệp: *Những vấn đề đặt ra trong đào tạo nhân lực sân khấu, điện ảnh, https://nhandan.vn/nhung-van-de-dat-ra-trong-dao-tao-nhan-luc-san-khau-dien-anh-post195526.html*. (Truy cập ngày 17.5.2024).

[12]. Thông báo tuyển sinh đại học chính quy năm 2023, 2024 https://skda.edu.vn/2023/05/17/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2023/; https://skda.edu.vn/2024/05/09/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2024/.

[13]. Quách Hải Thọ: *Những khó khăn trong công tác đào tạo trực tuyến và giải pháp của trường Đại học nghệ thuật, Đại học Huế*, https://nghethuathue.edu.vn/khoa-hoc-va-cong-nghe/hoat-dong-khoa-hoc-cong-nghe/nhung-kho-khan-trong-cong-tac-dao-tao-truc-tuyen-va-giai-phap-cua-truong-dai-hoc-nghe-thuat-dai-hoc-hue/ (Truy cập ngày 18.5.2024).

MÔ HÌNH THIẾT KẾ DẠY HỌC TRỰC TUYẾN TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trần Thị Bích Hà, Đào Quốc Huy, Nguyễn Trung Kiên
Trường Đại học Công nghệ TPHCM

Tóm tắt: Chuyển đổi số trong dạy và học đang được triển khai tại các trường Đại học với các mức độ thành công khác nhau phụ thuộc vào mức độ cam kết các bên liên quan, nhân lực, hạ tầng công nghệ và mô hình thiết kế dạy học trong đó yếu tố cuối cùng đóng vai trò rất quan trọng. Bài báo này đề xuất một mô hình thiết kế dạy học trực tuyến trong giáo dục Đại học trong đó các học liệu điện tử được thiết kế có tính đa phương tiện và tương tác cao cho phép phát triển các mô hình dạy học trực tuyến dưới dạng 70-20-10 và 70-30. Mô hình dạy học này cho thấy có thể áp dụng hiệu quả cho đào tạo từ xa và một số học phần trong chương trình đào tạo chính quy. Bên cạnh đó, mô hình dạy học tích hợp dựa trên phương pháp lớp học đảo ngược cũng được trình bày cho thấy tính hiệu quả của giáo dục hiện đại trong việc chuyển đổi phương pháp giảng dạy học từ truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực và phẩm chất người học.

Từ khóa: *Chuyển đổi số, Mô hình dạy học, Dạy học tích hợp, Lớp học đảo ngược, Học tập trực tuyến.*

1. Giới thiệu

Trong những năm trở lại đây, sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông đã làm thay đổi nhanh môi trường học thuật, nhiều hệ sinh thái số khác nhau đã được phát triển và đóng góp tích cực vào quá trình chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục đại học. Quá trình thay đổi này được diễn ra một cách tự nhiên, theo quy luật của sự phát triển và tồn tại. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học giúp các cơ sở giáo dục phát triển tốt hơn hệ sinh thái giáo dục kiến tạo trong đó giáo dục thuyết giảng, truyền thụ kiến thức được chuyển sang phát triển năng lực và phẩm chất người học, tăng khả năng tự học, tạo cơ hội học tập mọi lúc và mọi nơi, cá nhân hóa việc học, góp phần tạo ra xã hội học tập và học tập suốt đời. Do đó, để quá trình chuyển đổi số trong dạy và học được hiệu quả, các cơ sở giáo dục cần có sự chuẩn bị tốt về hạ tầng công nghệ, nguồn lực và mô hình thiết kế dạy học.

Trong những năm trở lại đây, nhiều quan niệm mới về giáo dục đã được đề xuất trong đó đề cao sự sáng tạo, tự do học thuật và học tập suốt đời như các công trình của Crow và Dabars [1] về thiết kế Đại học Mỹ kiểu mới, lớp học sáng tạo của Christensen và cộng sự [2], Đại học sáng tạo bởi Christensen và Eyring [3]. Ngoài ra, sự phát triển của nhiều phương pháp giảng dạy tích cực ứng dụng công nghệ thông tin như phương pháp giảng dạy tích hợp kết hợp giữa học tập truyền thống và học tập trực tuyến [4, 5], các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOC - Massive Online Open Courses) [6, 7], lớp học đảo ngược [8, 9],…, phù hợp với xu hướng mới của giáo dục hiện đại - Giáo dục 4.0. Như một hệ quả, sự xuất hiện và phát triển ngày càng nhiều hệ sinh

thái giáo dục trực tuyến cấp bằng hoặc cấp chứng nhận hoàn thành khóa học như Coursera, edX, MITx, và sự phát triển của các trường Đại học ảo (Cyber University) [10] song song với các trường Đại học vật lý đã giúp đa dạng hóa mô hình đào tạo và đáp ứng ngày càng nhiều triết lý đào tạo sáng tạo và tự do học thuật. Các mô hình đại học ảo này đã tạo ra một xã hội học tập mới, đã đáp ứng một số lượng lớn nhu cầu học tập suốt đời, học tập mọi lúc mọi nơi trong đó tự do học thuật, tính tự học và sự sáng tạo của người học được nhấn mạnh. Hình thức đào tạo này càng trở nên phổ biến khi công nghệ thông tin, truyền thông và mạng internet tốc độ cao, thực thế ảo và thực tế tăng cường, trí tuệ nhân tạo phát triển. Mặc dù trong thực tế vẫn còn một số khó khăn nhất định và nhiều tranh luận liên quan đến việc công nhận bằng tốt nghiệp, các kỹ năng sinh viên đạt được và tính cạnh tranh trong tìm kiếm việc làm, tuy nhiên xu hướng này đã và đang được nhân rộng và phát triển. Số liệu của WeAreSocial và Hootsuite vảo tháng 1 năm 2021 cho thấy rằng có khoảng 68,17 triệu người Việt Nam đang sử dụng Internet (chiếm 70.3% dân số) thông qua các nền tảng, ứng dụng khác nhau. Dữ liệu này cho thấy thêm tiềm năng và nhu cầu phát triển xã hội học tập số rất lớn. Trong thực tế, sinh viên ngày nay càng trở nên thân thiện với điện thoại thông minh, tương tác giữa giảng viên và sinh viên không còn thuần túy trong lớp học mà đã trở nên mọi lúc mọi nơi ([11]). Các cơ sở giáo dục đại học do đó đang phát triển và triển khai hạ tầng thông tin nhằm thích ứng với quá trình chuyển đổi số trong dạy và học, tuy nhiên do khác nhau về tầm nhìn, năng lực và quyết tâm thực hiện của các bên liên quan nên mức độ triển khai và sự thành công là khác nhau ([12]). Tại Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Thông tư 22/TT-BGDĐT quy định về đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập; Chỉ thi 11-CT/TW ngày 13/4/2007 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; Quy định 4740/QĐ-BGDĐT về bộ chỉ số tiêu chí đánh giá chuyển đổi số cơ sở giáo dục dại học; Quyết định 3784/QĐ-BGDĐT năm 2022 Hướng dẫn về xây dựng học liệu số và khoá học trực tuyến dưới dạng MOOC. Đây là những văn bản quan trọng, xác định tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cho việc phát triển các hệ sinh thái dạy học số trong các cơ sở đào tạo và từ đó góp phần cho việc phát triển một xã hội học tập suốt đời trên nền tảng giáo dục sẻ chia.

Dạy học số là một hệ sinh thái giảng dạy và học tập mới phù hợp với xu hướng của giáo dục hiện đại trong đó có thể tồn tại nhiều hình thức khác nhau như giảng dạy và học tập hoàn toàn trực tuyến, giảng dạy tích hợp vừa kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và giảng dạy truyền thống. Mô hình đầu tiên hiện nay đang được áp dụng cho đào tạo từ xa, trong khi đó mô hình thứ hai đã và đang được triển khai cho đào tạo chính quy ở các mức độ khác nhau trong phạm vi giới hạn 30% khối lượng của chương trình đào tạo theo thông tư 08/2021/TT-BGDĐT quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hiện nay ở phạm vi thế giới, rất nhiều khóa học giảng dạy hoàn toàn trực tuyến đã được phát triển dưới dạng MOOC khác nhau trong đó có thể kể đến là Coursera phát triển bởi Đại học Stanford hay những khóa học mở của Đại học MIT. Các khóa học này cũng được khuyến khích sinh viên học tập và được công nhận như các học phần tương đương tại một số Trường Đại học tại Việt Nam. Bên cạnh đó, việc phát triển các khóa học trực tuyến có thể kết hợp với giảng dạy truyền thống tạo thành hình thức giảng dạy tích hợp được vận

dụng bởi nhiều trường Đại học tại Việt Nam, được sinh viên và giảng viên hưởng ứng tích cực. Dạy học số hiện nay đã trở thành một khái niệm quen thuộc tại các cơ sở giáo dục tại Việt Nam kể từ đại dịch Covid-19, tuy nhiên việc phát triển hệ thống dạy học số tại các trường Đại học có nhiều khó khăn về công nghệ, nguồn lực, tài chính và cam kết thực hiện từ các bên liên quan. Ngoài hạ tầng số, cần thiết xây dựng mô hình dạy học số phù hợp nhằm giúp nâng cao chất lượng đào tạo, do đó nghiên cứu về mô hình dạy học trực tuyến là rất cần thiết cho việc phát triển hiệu quả hệ sinh thái học tập trực tuyến cho các cơ sở đào tạo.

Mục tiêu của bài báo này là đề xuất một mô hình học tập trực tuyến cho hệ đào tạo từ xa và mô hình đào tạo tích hợp cho chính quy. Mô hình đề xuất đề cao tính tương tác giảng viên và người học thông qua các diễn đàn đổi bài học và tính tự học của người học dựa trên các học liệu điện tử được thiết kế có tính đa phương tiện cao.

2. Mô hình hệ sinh thái học tập trực tuyến

Nhu cầu xây dựng một sinh thái học tập trực tuyến (Hình 1) xuất phát từ yêu cầu các bên liên quan về nâng cao chất lượng đào tạo, đa dạng hóa nguồn tài chính, sự phát triển của khoa học và công nghệ, và các điều kiện khách quan như đại dịch Covid19. Chuyển đổi số trong dạy và học do đó đã và đang được các trường Đại học nghiên cứu và phát triển. Một cách tổng thể, hệ sinh thái học tập trực tuyến đề xuất như Hình 2 sẽ bao gồm hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT) và mô hình thiết kế dạy học trực tuyến. Hạ tầng CNTT bao gồm phần cứng và phần mềm trong đó phần mềm sẽ bao gồm hệ thống quản lý học tập (LMS), quản lý nội dung (CMS) và các phân tích dữ liệu (Insight), sau đây gọi chung là hệ thống quản lý học tập LMS. Bên cạnh hạ tầng CNTT, mô hình dạy học đóng vai trò rất quan trọng cần được thiết kế trước khi triển khai xây dựng các học liệu điện tử.

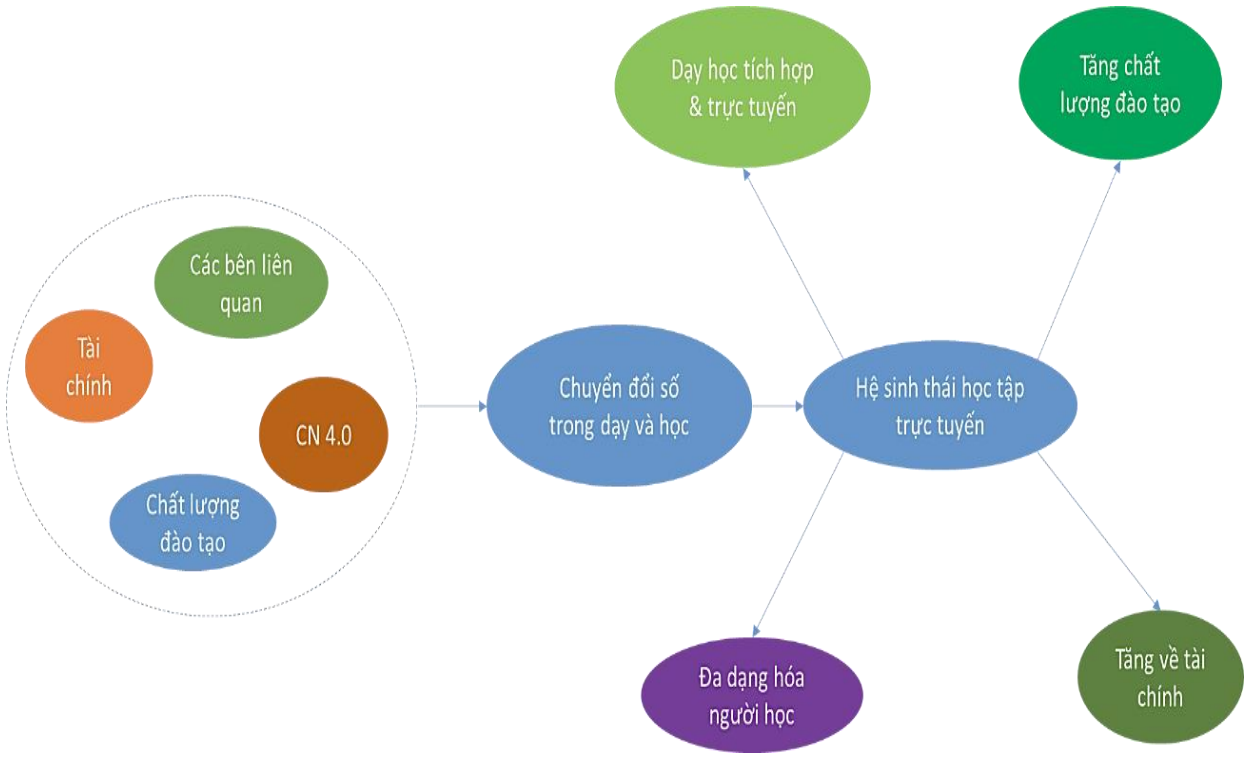

Hình 1. Nhu cầu chuyển đổi số trong dạy và học

2.1. Hệ thống quản lý học tập trực tuyến

Hiện nay có rất nhiều hệ thống LMS được nghiên cứu phát triển trên thế giới bao gồm các mã nguồn mở và thương mại trong đó có thể kể đến như Blackboard, Canvas, Moodle, Edx, Sakai, WebCT, Google classroom,… Các phần mềm thương mại như Blackboard hay Canvas được trang bị đầy đủ các công cụ cần thiết để quản lý, vận hành và xây dựng các khóa học dạy học trực tuyến, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập người học, phân tích và đánh giá dữ liệu học tập và giảng dạy. Hệ thống này đã được sử dụng trong hoạt động dạy học bởi các trường Đại học trên thế giới, một số trường Đại học tại Việt Nam như trường Đại học Quốc tế TPHCM, trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM,…Tuy nhiên, do là phần mềm thương mại nên sẽ phù hợp cho các trường Đại học có chi phí đầu tư cao cho hoạt động học tập trực tuyến. Mặc dù là các phần mềm thương mại chuyên nghiệp về dạy và học trực tuyến, tuy nhiên để phát triển thêm những điểm đặc thù của cơ sở đào tạo là một khó khăn và thách thức. Một cách tiếp cận khác là sử dụng mã nguồn mở trong đó Moodle là mã nguồn mở hiện nay được sử dụng khá phổ biến tại Việt Nam ở các bậc và hệ đào tạo khác nhau trong đó có các trường Đại học. Moodle được thiết kế với nhiều thư viện kiểm tra đánh giá, hoạt động tương tác dạy học, giao diện dễ sử dụng. Bên cạnh mã nguồn mở, Moodle cũng có phiên bản Moodle cloud thương mại hóa được sử dụng trong giảng dạy và đào tạo trực tuyến cho các nhiều trường Đại học khác nhau trong đó có các Đại học mở đào tạo từ xa. Một mã nguồn mở khác là Edx ban đầu được phát triển bởi MIT và Harvard, hiện nay có nhiều trường Đại học trên thế giới cùng tham gia phát triển. Edx đã được sử dụng để phát triển nhiều hệ sinh thái dạy học trực tuyến cho cấp bằng và cấp chứng chỉ trong đó MITx là một ví dụ điển hình. Mã nguồn mở này cũng là một cách tiếp cận khác đã được nghiên cứu và sử dụng bởi một số trường Đại học tại Việt Nam như trường Đại học Công nghệ TPHCM. Nhìn chung, ưu điểm của việc sử dụng mã nguồn mở là cơ bản miễn phí về phần mềm, có khả năng tiếp cận để thiết kế các tính năng bổ sung, cần đầu tư bổ sung phần cứng để có thể phát triển một môi trường học tập trực tuyến. Tuy nhiên, do sử dụng mã nguồn mở nên trên thực tế cần nhóm kỹ sư CNTT có năng lực để phát triển, cập nhật và vận hành hệ thống. Bên cạnh phần mềm, phần cứng cũng là một yếu tố cần quan tâm.

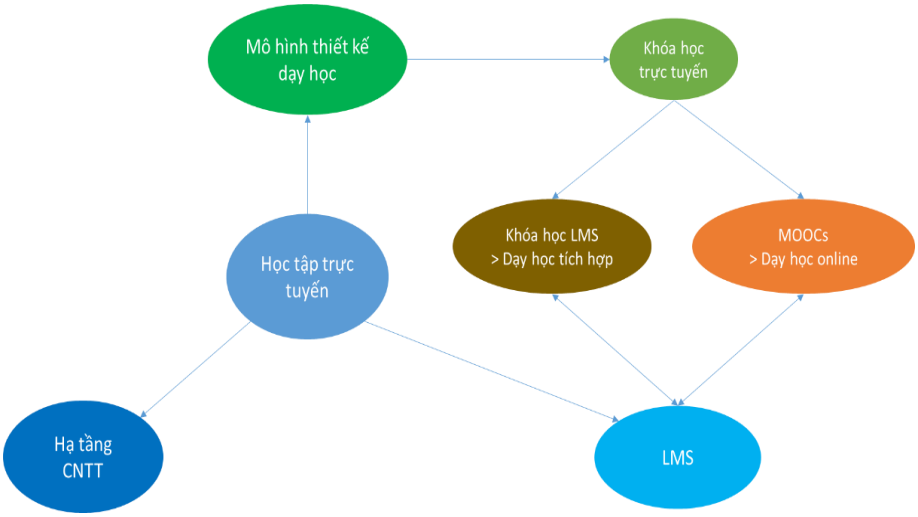

Hình 2. Mô hình hệ sinh thái học tập trực tuyến

2.2. Mô hình thiết kế dạy học

Bên cạnh chọn lựa một hệ thống LMS phù hợp, việc xây dựng cơ sở dữ liệu học tập theo một tiêu chuẩn rất quan trọng nhằm đáp ứng mục tiêu học tập khi hoạt động dạy và học được thực hiện tích hợp hoặc hoàn toàn trực tuyến, sinh viên sẽ cần dành nhiều thời gian để tự hình thành năng lực và kỹ năng. Có rất nhiều mô hình thiết kế dạy học khác nhau như Backward design [13], Addie model [14], Cognitive Apprenticeship [15], Assure [16],…. Mỗi mô hình có những ưu và nhược điểm riêng, mỗi trường có thể chọn lựa một mô hình phù hợp với người học, giảng viên và triết lý đào tạo của Trường. Tuy nhiên để thực hiện việc giảng dạy trực tuyến một cách phù hợp, mô hình thiết kế dạy học nên được thực hiện theo các bước cơ bản sau:

- Xác định rõ đối tượng học tập và mục tiêu học tập: Trước khi xây dựng khóa học, cần xác định rõ nhu cầu đối tượng người học về năng lực và kiến thức. Các bài học cần được xây dựng đáp ứng được yêu cầu, nhu cầu và mong đợi của người học, từ đó mới có thể truyền cảm hứng và giúp người học đạt được mục tiêu đề ra. Do đó, cần xác định rõ mục tiêu và chuẩn đầu ra khóa học, điều này cần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của khóa học.

- Thiết kế nội dung học tập đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra khóa học: Một khi mục tiêu và chuẩn đầu ra của khóa học được xác định, cần xác định các nội dung bài học tương ứng với một mức thời lượng học tập phù hợp, và được số hóa dưới dạng các học liệu điện tử có tính đa phương tiện và tính tương tác cao để người học dễ tiếp thu. Quá trình tổ chức dạy học cho từng nội dung này cần được thiết kế một cách khoa học và phù hợp với chuẩn đầu ra bài học.

- Kiểm tra đánh giá: Một trong những yếu tố quan trọng trong học tập trực tuyến là các phần kiểm tra và đánh giá. Sau mỗi nội dung học tập cần đo lường mức độ học tập và hiệu suất học tập của người học, đây là hoạt động tương tác quan trọng giúp người học nhận diện được các khoảng trống kiến thức cần bổ sung, giúp giảng viên định lượng mức độ đạt được chuẩn đầu ra khóa học, từ đó có các hoạt động sư phạm bổ sung. Các bài kiểm tra đánh giá cần được thiết kế một cách phù hợp với chuẩn đầu ra khóa học. Do đó, một ma trận tương quan giữa chuẩn đầu ra, nội dung bài học và kiểm tra đánh giá cần được xây dựng.

- Diễn đàn trao đổi: Sinh viên sẽ cần tương tác với bạn học và giảng viên để làm rõ các nội dung chưa hiểu và cùng giải quyết các vấn đề bài học, do đó cần thiết tạo ra một cộng đồng chia sẻ học tập thông qua diễn đàn trao đổi trong mỗi bài học.

- Thiết kế khóa học: Sau khi chuẩn bị kỹ các thông tin về đối tượng, mục tiêu và chuẩn đầu ra khóa học, nội dung học tập và tài liệu học tập, kiểm tra đánh giá, cần thiết lên kịch bản sư phạm và thiết kế đồ họa để tạo khóa học phù hợp về chất lượng nội dung và hình thức. Trong thực tế, để phát triển một khóa học trực tuyến tốt, cần một đội ngũ hỗ trợ có chuyên môn tốt về sư phạm, đồ họa, quay và biên tập video. Do đó, một trung tâm dạy học số hoặc một trung tâm dạy học xuất sắc trong một trường Đại học nên được hình thành.

Năm nội dung cơ bản ở trên rất cần thiết cho cả các khóa học hàn lâm trong chương trình đào tạo, các khóa học MOOC. Các giai đoạn thiết kế nội dung học tập và kiểm tra đánh giá mất nhiều thời gian và giữ vai trò quan trọng vì đây là quá trình tổ chức chuyển đổi nội dung học tập

sang phát triển năng lực và phẩm chất người học. Dựa trên nên tảng trên, có thể ứng dụng một số mô hình thiết kế dạy học cho từng đối tượng học tập khác nhau, trong phần này sẽ đề xuất hai mô hình thiết kế dạy học cho đào tạo trực tuyến và đào tạo tích hợp.

2.2.1. Mô hình thiết kế dạy học cho đào tạo trực tuyến

Có nhiều mô hình thiết kế dạy học đã được nghiên cứu và phát triển trong nhiều năm qua, mỗi trường Đại học có thể chọn lựa một mô hình phù hợp với người học, giảng viên và triết lý đào tạo của trường. Đối với mô hình hoàn toàn trực tuyến như đào tạo từ xa, nghiên cứu tổng quan về các mô hình thiết kế dạy học cho thấy mô hình 70-20-10 có thể được áp dụng. Mô hình này được phát triển bởi Michael and Eichinger [17], nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy rằng có khoảng 70% việc học tập xảy ra khi mọi người tham gia vào các quá trình học tập không chính thức như quan sát người khác thực hiện công việc, tham gia vào các công việc thường ngày và thực hiện các nhiệm vụ thực tế; 20% việc học tập phát sinh từ tư vấn và huấn luyện của những người xung quanh trong đó chủ yếu là từ người quản lí hoặc người giám sát; 10% việc học tập là kết quả của các khóa học chính thức tại trường học. Mô hình học tập này đã được áp dụng tại các doanh nghiệp lớn trong phát triển năng lực người lao động, do đó có thể được xem xét áp dụng vào trong môi trường học tập trực tuyến của các hệ đào tạo từ xa hoặc một số học phần đào tạo chính quy trong đó:

- 10%: Sinh viên học tập trực tiếp từ giảng viên. Giảng viên sử dụng thời lượng 10% có thể bao gồm buổi học đầu tiên trực tuyến để giới thiệu học phần, hướng dẫn người học cách học tập và trao đổi; buổi học cuối cùng trực tuyến để tổng hợp nội dung khóa học, trao đổi và chuẩn bị đánh giá kết thúc học phần. Thời lượng 10% này cũng có thể chia thành 3 buổi học, ngoài hai buổi đầu và cuối học phần, có thể bố trí thêm 1 buổi trung gian để định hướng người học theo đúng lộ trình học tập.

- 20%: Người học học tập thông qua tương tác với giảng viên, bạn học thông qua diễn đàn trao đổi của khóa học được thiết kế trong mỗi bài học.

- 70%: Người học tự học, tự phát triển năng lực bản thân thông qua các học liệu điện tử được thiết kế sẵn trong hệ thống LMS.

Học tập ngắn hạn (microcredentials) đang phát triển rất mạnh mẽ, việc chuyển học tập dưới dạng cấp bằng sang học tập ngắn hạn cấp chứng nhận theo nhu cầu công việc là một xu hướng. Do đó, việc phát triển các khóa học trực tuyến đại chúng mở MOOC cho phát triển xã hội học tập suốt đời là một xu hướng tất yếu. Mô hình dạy học cho các khóa học đại chúng mở MOOC với các học liệu chuẩn MOOC có thể tích hợp 10% thời lượng học tập với giảng viên vào 20% thời lượng học tập tương tác trong mô hình 70-20-10 để phát triển mô hình 70-30 cho học tập hoàn toàn trực tuyến như sau:

- 30%: Người học học tập thông qua tương tác với giảng viên, bạn học tại diễn đàn trao đổi của khóa học được thiết kế trong mỗi bài học.

- 70%: Người học tự học, tự phát triển năng lực bản thân thông qua các học liệu trực tuyến được thiết kế sẵn trong hệ thống LMS.

Để phát triển một hệ sinh thái học tập trực tuyến hoàn chỉnh với các khóa học trực tuyến đại chúng mở phù hợp trong một thời điểm ngắn cho một trường Đại học là một thách rất lớn. Trong thực tế, để có thể đẩy nhanh tốc độ chuyển đổi số trong dạy và học, việc xây dựng các khóa học hàn lâm trong CTĐT sử dụng nhân vật lực từ giảng viên trong giai đoạn đầu có thể giúp một trường Đại học có thể thực hiện việc chuyển đổi số dạy và học trong một thời gian ngắn; song song đó là xây dựng những khóa học MOOC đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn của một khóa học đại chúng mở nhằm phát triển những mô hình đào tạo trực tuyến mà các trường Đại học thế giới đang phát triển.

2.2.2. Mô hình thiết kế dạy học cho đào tạo tích hợp

Dạy học tích hợp là phương thức giảng dạy kết hợp giữa học tập trực tuyến và trực tiếp tại lớp học, phương pháp dạy học này hiện nay đã được sử dụng phổ biến tại các trường Đại học, đặc biệt khi công nghệ truyền thông thông ngày càng phát triển. Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện cho thấy tính hiệu quả của mô hình dạy học này trong giảng dạy Đại học ([4-6, 8]).

Hình 3 trình bày một mô hình dạy học tích hợp dưới dạng lớp học đảo ngược đáp ứng chuẩn đầu ra học phần (CLO). Các học liệu điện tử được thiết kế trong mỗi bài học phù hợp chuẩn đầu ra học phần bao gồm các video bài giảng, các bài đọc, các bài kiểm tra, các ví dụ thực hành, các bài tập ôn tập củng cố kiến thức. Các nội dung học tập này được yêu cầu người học học trước và sau hoạt động học tập trực tiếp tại lớp, trên lớp giảng viên được khuyến khích sử dụng các phương pháp dạy học tích cực nhằm phát triển năng lực và phẩm chất người học phù hợp với chuẩn đầu ra học phần.

- Mỗi bài học tương ứng với chuẩn đầu ra học phần được chuyển đổi thành học liệu điện tử có tính đa phương tiện cao dưới dạng các video bài học và các bài đọc bổ sung, đòi hỏi sinh viên cần xem và đọc trước khi đến lớp, sẽ giúp người học hiểu được cơ bản những nội dung sẽ học tại lớp.

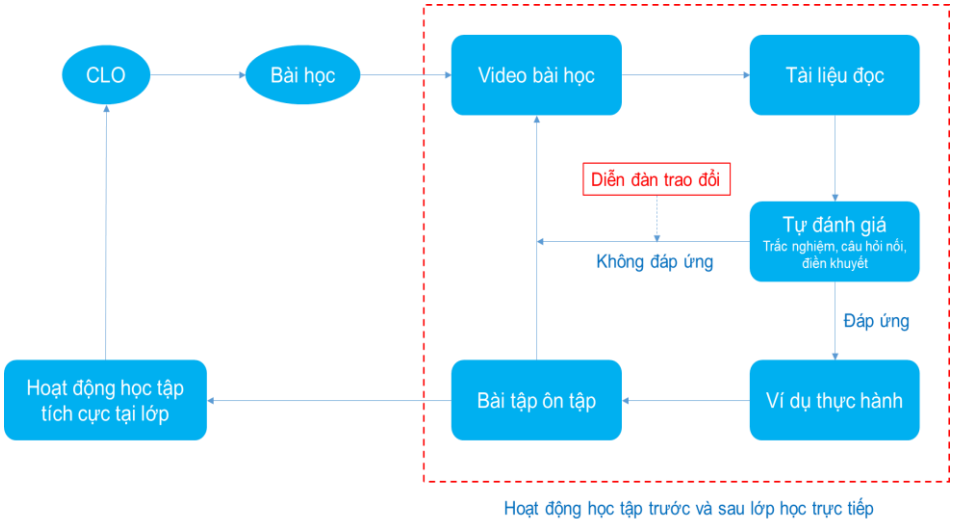

Hình 3. Mô hình dạy học tích hợp dưới dạng lớp học đảo ngược

- Sau khi xem video bài học, đọc các tài liệu học tập, cần xây dựng các câu hỏi đánh giá như trắc nghiệm nhiều lựa chọn, câu hỏi đúng sai, câu hỏi điền khuyết, câu hỏi nối cặp nhằm giúp người học đánh giá mức độ hiểu của bài học, nhận diện được các kiến thức còn thiếu và bổ sung kiến thức bằng cách xem lại video bài học, đọc các tài liệu.

- Khi người học đã hiểu được cơ bản kiến thức bài học, để vận dụng được kiến thức vào giải quyết các vấn đề, các ví dụ thực hành và bài tập ôn tập cần được thiết kế để người học thực hành nhằm nâng cao năng lực nhận thức.

- Các vấn đề chưa hiểu, người học sẽ tương tác trên diễn đàn học tập trong từng bài học với bạn học và với giảng viên.

Quá trình học tập này diễn ra trước khi diễn ra lớp học có thể giúp người học đạt được một phần chuẩn đầu ra học phần. Hình 4 giới thiệu biểu đồ mức độ đạt chuẩn đầu ra của một khóa học tại trường Đại học Công nghệ TPHCM trong đó chuẩn đầu ra được đánh giá bằng phương pháp trực tiếp từ các bài kiểm tra đánh giá và phương pháp gián tiếp từ khảo sát, biểu đồ này được thực hiện trước khi diễn ra học phần và học phần được gửi đến người học trước 2 tuần của khóa học. Nếu tiêu chuẩn đạt chuẩn ra là 70% thì có thể thấy rằng trước khi khóa học diễn ra học phần chưa đạt chuẩn đầu ra thiết kế, tuy nhiên quá trình này người học có thể tự học để đạt chuẩn đầu ra học phần hoặc thông qua quá trình dạy học tích cực tại lớp, giảng viên sẽ tiếp tục phát triển năng lực người học để đạt được mục tiêu học tập thiết kế. Có thể thấy rằng mô hình dạy học tích hợp như Hình 4 sẽ giúp giảng viên tiết kiệm thời gian và chuyển đổi phương pháp dạy học từ truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực và phẩm chất người học.

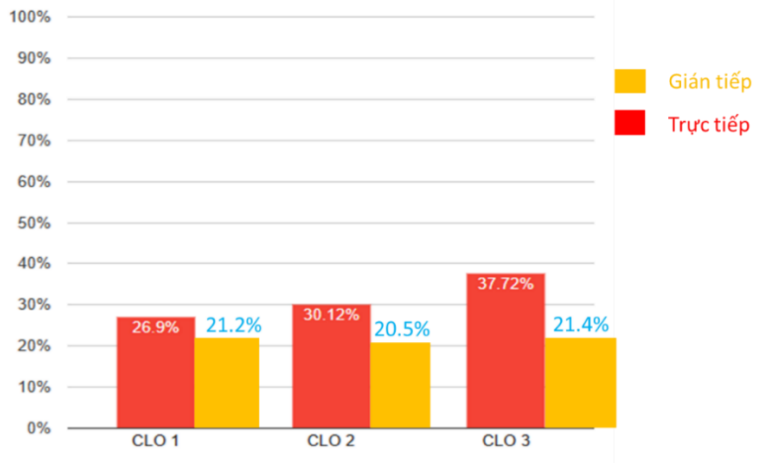

Hình 4. Mức độ đạt chuẩn đầu ra học phần trước khi lớp học bắt đầu theo phương pháp trực tiếp và gián tiếp

3. Kết luận

Bài báo đã trình bày các yếu tố cơ bản của việc phát triển mô hình dạy học trực tuyến trong đó hai mô hình dạy học trực tuyến và dạy học tích hợp trong giáo dục Đại học đã được đề xuất. Mô hình dạy học trực tuyến 70-20-10 và 70-30 được đề xuất cho thấy có thể áp dụng hiệu quả cho đào tạo từ xa và một số học phần trong đào tạo chính quy. Bên cạnh đó một hình dạy học tích hợp dưới dạng lớp học đảo ngược được giới thiệu là nền tảng cho việc chuyển đổi phương pháp giảng dạy từ truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực và phẩm chất người học. Bài báo cho thấy các cơ sở đào tạo nên thực hiện nhanh quá trình chuyển đổi số trong dạy và học nhằm phát triển tốt hơn xã hội học tập và học tập suốt đời trong trường Đại học và góp phần trong việc nâng cao chất lượng đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] W. B. D. Michael M. Crow, *Designing the New American University*. Johns Hopkins University Press, 2015.

[2] C. W. J. Clayton Christensen, Michael B. Horn *Disrupting Class: How Disruptive Innovation Will Change the Way the World Learns*. McGraw-Hill, 2008.

[3] H. J. E. Clayton M. Christensen, *The Innovative University: Changing the DNA of Higher Education from the Inside Out*. Jossey-Bass, 2011.

[4] C. Dziuban, C. R. Graham, P. D. Moskal, A. Norberg, and N. Sicilia, "Blended learning: the new normal and emerging technologies," *International Journal of Educational Technology in Higher Education,* vol. 15, no. 1, p. 3, 2018/02/15 2018.

[5] F. A. Müller and T. Wulf, "Blended learning environments and learning outcomes: The mediating role of flow experience," *The International Journal of Management Education,* vol. 20, no. 3, p. 100694, 2022/11/01/ 2022.

[6] A. Bralić and B. Divjak, "Integrating MOOCs in traditionally taught courses: achieving learning outcomes with blended learning," *International Journal of Educational Technology in Higher Education,* vol. 15, no. 1, p. 2, 2018/02/05 2018.

[7] H. Huang, L. Jew, and D. Qi, "Take a MOOC and then drop: A systematic review of MOOC engagement pattern and dropout factor," *Heliyon,* vol. 9, no. 4, p. e15220, 2023/04/01/ 2023.

[8] I. le Roux and L. Nagel, "Seeking the best blend for deep learning in a flipped classroom - viewing student perceptions through the Community of Inquiry lens," *International Journal of Educational Technology in Higher Education,* vol. 15, no. 1, p. 16, 2018/04/26 2018.

[9] Ö. Özbay and S. Çınar, "Effectiveness of flipped classroom teaching models in nursing education: A systematic review," *Nurse Education Today,* vol. 102, p. 104922, 2021/07/01/ 2021.

[10] Y. Hong *et al.*, "A study on intelligent cyber university," presented at the Proceedings of the 2009 International Conference on Hybrid Information Technology, Daejeon, Korea, 2009. Available: *https://doi.org/10.1145/1644993.1645091*

[11] H. Santos, J. Batista, and R. P. Marques, "Digital transformation in higher education: the use of communication technologies by students," *Procedia Computer Science,* vol. 164, pp. 123-130, 2019/01/01/ 2019.

[12] J. A. Faria and H. Nóvoa, "Digital Transformation at the University of Porto," in *Exploring Services Science*, Cham, 2017, pp. 295-308: Springer International Publishing.

[13] J. M. Grant Wiggins, *Understanding By Design*, 2nd ed. Assn. for Supervision & Curriculum Development, 2005.

[14] R. K. R. Branson, G.T.; Cox, J.L.; Furman, J.P.; King, F.J.; Hannum, W.H, "Interservice procedures for instructional systems development," 1975.

[15] A. Collins, J. S. Brown, and A. Holum, "COGNITIVE APPRENTICESHIP: MAKING THINKING VISIBLE," *American Educator: The Professional Journal of the American Federation of Teachers,* vol. 15, 1991.

[16] R. Heinich, Molenda, M., & Russell, J. D., *Instructional Media and The New Technologies of Instruction*. New York: Macmillan, 1993.

[17] R. W. E. Michael M. Lombardo, *Career Architect Development Planner*, 5th ed. Minneapolis: Lominger, 2010.

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Nguyễn Thành Công, Bùi Thị Thu Hà
Trường Đại học Công đoàn

Mở đầu: Chuyển đổi số đã cung cấp những công cụ số hỗ trợ đổi mới giáo dục, đào tạo theo hướng tích cực, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập, tăng khả năng tự học, tự nghiên cứu; tạo cơ hội học tập ở mọi lúc, mọi nơi và học tập suốt đời. Nhờ có sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ trong kỷ nguyên nền kinh tế tri thức mà con người có thể tiếp cận một hình thức dạy học khác ngoài hình thức dạy học truyền thống, đó chính là hình thức dạy học từ xa. Với hình thức này, người dạy không nhất thiết phải có mặt trên lớp học, nhưng vẫn chủ động truyền đạt được kiến thức cho người học. Tăng cường đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến cũng là một trong những yêu cầu trong hoạt động đào tạo của các cơ sở giáo dục.

Từ khoá: *Đảm bảo chất lượng, Công nghệ thông tin, bài giảng điện tử, E-learning.*

1. Cơ sở lý luận của đào tạo trực tuyến

1.1. Khái niệm đào tạo trực tuyến

E-learning viết tắt bởi cụm từ Electronic Learning (tạm dịch: đào tạo trực tuyến) là phương pháp giảng dạy và học tập mới được thực hiện dựa trên một hệ thống có kết nối mạng Internet. Nền tảng này cho phép giáo viên và học sinh giao tiếp, tương tác và trao đổi tài liệu, giáo án với nhau mà không cần gặp mặt trực tiếp [1].

Đào tạo trực tuyến là phương pháp giảng dạy và học tập mới được thực hiện dựa trên một hệ thống có kết nối mạng Internet. Thông qua mạng Internet, giảng viên và người học giao tiếp, tương tác và trao đổi tài liệu, giáo án với nhau mà không cần gặp mặt trực tiếp.

Người dùng có thể tham gia đào tạo trực tuyến bằng các thiết bị hỗ trợ được kết nối Internet như: máy tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh,… Hiện nay, có rất nhiều phần mềm giúp quá trình đào tạo trực tuyến tốt hơn. Những phần mềm này có thể hỗ trợ người dùng thực hiện các tương tác như: đặt câu hỏi, bày tỏ cảm xúc, phát biểu, thay đổi background,… Điều này giúp môi trường học tập từ xa được diễn ra sinh động và hấp dẫn hơn [2].

Cũng có thể hiểu đào tạo trực tuyến là phương thức sử dụng các thiết bị điện tử, công nghệ thông tin và truyền thông nhằm truyền tải nội dung giữa người dạy và người học. Trong đó, các thiết bị được kết nối với một máy chủ có lưu trữ các bài giảng điện tử và bằng một phần mềm hoặc nền tảng nhất định. Các bài giảng có thể được biên soạn dưới các hình thức video, đồ họa, hình ảnh, âm thanh.

Căn cứ vào những cách hiểu trên, có thể hiểu đào tạo trực tuyến là người học sử dụng mạng Intetnet để giao lưu, tương tác với giảng viên, để trao đổi, tài liệu về nội dung bài học với giảng viên, với người họccùng mà không cần gặp mặt trực tiếp.

1.2. Ưu điểm và hạn chế của đào tạo trực tuyến

1.2.1. Ưu điểm [3]*:*

- Tham gia quá trình đào tạo trực tuyên, người học có thể học theo tốc độ riêng, chủ động trong việc sắp xếp thời gian học tập của mình. Người học có thể đăng ký khóa học phù hợp với điều kiện thời gian của mình, sắp xếp vừa học nhưng vẫn có thời gian để giải quyết công việc cá nhân mà không ảnh hướng đến quá trình học tập. Học trực tuyến cho phép người học tham gia lớp học mọi lúc mọi nơi mà không cần phải tham gia các lớp học tại chỗ và phát sinh chi phí đi lại, ăn uống, chỗ ở đắt đỏ.

- Các bài giảng trực tuyến phù hợp với yêu cầu của xã hội, cập nhật tính thời sự. Trong quá trình tham gia giảng dạy trực tuyến, giảng viên có thể dễ dàng cập nhạt thông tin vào nội dung bài giảng điện tử của mình. Những thông tin được cập cập đã được kiểm duyệt, nghiệm thu, mang tính thời sự sẽ được giảng viên đưa vào bài giảng điện tử của mình cho người học cập nhật. Đây là ưu điểm nội trội của đào tạo trực tuyến, khi nào các giáo trình, sách in cần nhiều thời gian hơn để tái bản, bổ sung và sửa chữa.

Khi chương trình đào tạo được rà soát, sửa đổi, điều chỉnh, mục tiêu đào tạo thay đổi thì nội dung giảng dạy trực tuyến cũng cần thay đổi. Các phần có thể được thêm, xóa và cập nhật theo thời gian thực, giúp người học truy cập ngay vào nội dung mới nhất. Điều này khiến người học cảm thấy được trao quyền bằng cách loại bỏ những trở ngại khi phải đầu tư hàng giờ vào việc học và giữ lại những nội dung không còn phù hợp nữa.

- Đào tạo trực tuyến giúp tiết kiệm chi phí của quá trình đào tạo. Mặc dù phải trang bị một hệ thống cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin đáp ứng được yêu cầu đào tao trực tuyến, phải thường xuyên nâng cấp dung lượng internet phục vụ quá trình đào tạo tuy nhiên đào tạo trực tuyến cũng giúp các cơ sở giáo dục tiết kiệm được rất nhiều chi phí phục vụ quá trình đào tạo, như hệ thống lớp học, chi phí điện nước phục vụ lượng người học tham gia đào tạo trực tiếp…..

1.2.2. Nhược điểm của đào tạo trực tuyến [4]

Bên cạnh một số ưu điểm mà đào tạo trực tuyến đem lại, các cơ sở giáo dục vẫn gặp một số những nhược điểm, hạn chế trong quá trình tổ chức đào tạo trực tuyến. Cụ thể:

Thứ nhất, người học gặp khó khăn trong quá trình muốn giao lưu, đối thoại trực tiếp với giảng viên, hoặc trao đổi học thuật với những người tham gia học cùng. Trong quá trình tham gia đào tạo trực tuyến, người học chủ động tiếp cận với các bài giảng trực tuyến, chủ động tìm hiểu nội dung trong bài giảng, giảng viên chỉ lên lớp và gặp mặt người học vào những thời điểm nhất định mà có thể thời điểm đó, người học không tham gia lớp học được. Điều này làm mất cơ hội của người học được giao lưu, trao đổi học thuật với giảng viên và những người học cùng.

Thứ hai, vì không được giao lưu, đối thoại trực tiếp cũng như trao đổi học thuật với giảng viên và các người học khác sẽ vô tình không khích thích được khả năng sáng tạo cũng như tư duy vận động nhanh nhạy của người học. Tham gia các lớp học trực tuyến, người học có thể chủ động tìm hiểu và khai thác các bài giảng trực tuyến trên kho của các cơ sở giáo dục. Nhưng vì không có sự tương tác trực tiếp với giảng viên nên người học không vận dụng tư duy nhanh nhạy của

mình trong xử lý tình huống mà trong những lớp học trực tiếp giảng viên đưa ra và yêu cầu người học trao đổi, thảo luận.

Thứ ba, học trực tuyến yêu cầu một trình độ nhất định về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nên có thể hình thức đào tạo này không phù hợp với những người có kỹ năng xử lý công nghệ thông tin không cao, không có khả năng xử lý tình huống về công nghệ thông tin. Ngoài ra hình thức này hoàn toàn không phù hợp với những nơi vùng sâu, vùng xa mà không có mạng Internet hay chưa có hạ tầng cơ sở về khoa học kỹ thuật…

3. Đề xuất một số giải pháp đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến trong các cơ sở giáo dục [5], [6], [7]

Có thể nói, đào tạo trực tuyến là hình thức đào tạo, đáp ứng được những yêu cầu phát triển của chuyển đổi số, của cách mạng khoa học công nghệ. Bên cạnh những ưu điểm, đào tạo trực tuyến cũng bộc lộ một số hạn chế nhất định. Bài viết muốn đề xuất một số nhóm giải pháp nhằm phát huy ưu điểm, hạn chế nhược điểm để xây dựng một hệ thống đào tạo trực tuyến đảm bảo hiệu quả, chất lượng và có khả năng ứng dụng.

3.1. Xây dựng và hoàn thiện các quy trình về đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến

Đào tạo trực tuyến là một hình thức đào tạo mới ở Việt Nam. Việc các cơ sở giáo dục phải xây dựng một bộ quy trình chuẩn để đảm bảo chất lượn đào tạo trực tuyến là một yêu cầu cần thiết đối với các cơ sở giáo dục.

Nhà nước, đại diện là Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng cần xây dựng những quy định chuẩn cho hoạt động đào tạo trực tuyến. Dựa trên những quy định đó, các cơ sở giáo dục xây dựng bộ quy trình chung của cơ sở giáo dục mình. Cần có những chính sách riêng, đặc thù của đào tạo trực tuyến, hoặc ban hành, sửa đổi những quy định hiện nay, bổ sung những nội dung về đào tạo tực tuyến vào các quy định này. Cần ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về giáo dục mà cụ thể là các quy định pháp luật điều chỉnh trực tiếp liên quan đến phương thức đào tạo trực tuyến, đảm bảo để các chính sách và quy định pháp luật này là khung pháp lí vững chắc, là tiền đề để thúc đẩy các hoạt động liên quan đến phương thức đào tạo trực tuyến phát triển, bắt kịp với sự thay đổi của chuyển đổi số.

Trên cơ sở pháp lý chung đó, các cơ sở giáo dục xây dựng chiến lược, kế hoạch chi tiết cho hoạt động đào tạo trực tuyến tại cơ sở giáo dục của mình. Bên cạnh đó, xây dựng, hoàn thiện các quy định để đảm bảo chất lượng toàn bộ quá trình đào tạo trực tuyến, từ khâu tuyển sinh, quá trình đào tạo, quy trình xét tốt nghiệp và sau khi ra trường của người học. Các quy định này vừa phải phù hợp với các điều kiện của Việt Nam cũng như thực tế của các cơ sở giáo dục. Trong đó, tập trung vào các nội dung sau:

Thứ nhất, bổ sung và hoàn hiện các quy định để công tác quản lí các hoạt động dạy - học trực tuyến, tạo động lực thúc đẩy người học tích cực tham gia quá trình tự học, tích cực tìm hiểu nghiên cứu các tài liệu học tập và tương tác với giảng viên, người học khác.

Thứ hai, tạo điều kiện cho giảng viên tích cực phát huy vai trò giảng dạy trên môi trường trực tuyến. Tạo cơ chế thúc đẩy và kiểm soát các hoạt động tương tác giữa giảng viên với người

học, giữa người học với nhau trong suốt quá trình học tập. Mỗi giảng viên phải tự chịu trách nhiệm về bài giảng của mình; chuyên viên quản lý, hỗ trợ đảm bảo các điều kiện phục vụ trong suốt quá trình đào tạo trực tuyến. Xây dựng quy định đánh giá giảng viên giảng dạy trực tuyến với bộ tiêu chí phù hợp, để người học đánh giá công bằng, khách quan, minh bạch giảng viên giảng dạy mình. Đặc biệt là các tiêu chí về nội dung bài giảng trực tuyến, tương tác giảng viên và người học.

3.2. Đầu tư cơ sở kỹ thuật hiện đại đáp ứng yêu cầu công nghệ trong đào tạo trực tuyến

Trong bối cảnh chuyển đổi số, sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, kĩ thuật số phát triển thì việc đầu tư cơ sở hạ tầng hiện đại, phục vụ đào tạo trực tuyến là yêu cầu cần thiết. Khoa học kỹ thuật phát triển không ngừng, những phát minh mới làm cho công nghệ không đứng yên tại chỗ mà mỗi ngày một thay đổi. Để đáp ứng được yêu cầu của khoa học công nghệ, của những phát mình mới, các cơ sở giáo dục phải thường xuyên cập nhật những chuyển đổi của công nghệ, kỹ thuật số. Việc đầu tư cơ sở hạ tầng thường xuyên là một yêu cầu tối thiểu, đảm bảo đào tạo tực tuyến được vận hành một cách trơn chu và đảm bảo tiến độ của chương trình đào tạo, tránh những ngắt quãng, gián đoạn trong quá trình đào tạo do hạ tầng cơ sở không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật.

Cơ sở vật chất cho việc đào tạo trực tuyến nhanh chóng bị lạc hậu hoặc không tương thích. Chính vì vậy, việc đầu tư vào cơ sở vật chất như trang thiết bị, máy móc và đặc biệt là phần mềm tiện ích của CNTT có vai trò then chốt để đảm bảo cho phương thức E-learning luôn phát huy vai trò trong việc chuyển đổi việc dạy và học ở bậc đại học.

Các trường đại học cần đầu tư cơ sở kĩ thuật hiện đại, đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu của CMCN như: đường truyền Internet tốc độ cao, điện toán đám mây, máy tính, mạng nội bộ, phần mềm trí tuệ nhân tạo, phần mềm phục vụ E-learning, website, thư viện điện tử, hệ thống đào tạo trực tuyến, phòng học đa phương tiện, phòng chuyên môn hoá, hệ thống thiết bị ảo mô phỏng, thiết bị thực tế ảo, thiết bị dạy học và các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế. Các cơ sở đào tạo cần phân bổ về tài chính cũng như sắp xếp về thời gian hợp lí để vẫn tiếp tục thực hiện đồng thời cả hai hoạt động giảng dạy và nâng cấp hạ tầng mà không ảnh hưởng tới người học. Tăng cường cơ sở vật chất nhằm đáp ứng các yêu cầu của giảng dạy trực tuyến về điều kiện thiết bị phần cứng, hệ thống phần mềm, như: Thiết bị đầu cuối của các đơn vị, Trung tâm dữ liệu, các hệ thống đường kết nối LAN/WAN và internet tốc độ cao, các phòng học/hướng dẫn học trực tuyến, các hệ thống website, diễn đàn và phần mềm quản lý chuyên dụng,... Cơ sở vật chất phục vụ tổ chức giảng dạy trực tuyến phải đủ điều kiện hoạt động liên tục, thông suốt, an toàn và đảm bảo sự thuận tiện cho việc quản lý và cung cấp thông tin của các bộ phận quản lý, việc giảng dạy của giáo viên và việc học tập của sinh viên trong quá trình đào

Bên cạnh đó, các trường cũng cần quan tâm đến công tác quản lí hiệu quả hạ tầng công nghệ đào tạo trực tuyến đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng, chú trọng việc nghiên cứu phát triển, cập nhật công nghệ mới vào quá trình đào tạo. Quan tâm tới công tác đánh giá việc khai thác, sử dụng hệ thống thiết bị phần cứng, phần mềm để kịp thời có giải pháp sử dụng hiệu quả, phù hợp hơn với yêu cầu phát triển từng giai đoạn khác nhau.

3.3. Nâng cao chất lượng các bài giảng trực tuyến của giảng viên

Các cơ sở giáo dục cần tập trung đầu tư nâng cao chất lượng bài giảng của giảng viên trong đào tạo trực tuyến, không chỉ về nội dung chuyên môn mà cả về kỹ thuật ứng dụng. Việc xây dựng bài giảng, cách thức lưu trữ, sử dụng bài giảng trong đào tạo trực tuyến cần được quan tâm, cập nhật thường xuyên, tạo điều kiện để người học truy cập, tham khảo dễ dàng, dể sử dụng trong quá trình học tập, nghiên cứu bài giảng của các học phần đào tạo trực tuyến. Đào tạo trực tuyến giúp người học chủ động hơn trong việc sắp xếp thời gian tham gia lớp học, cũng giúp người học chủ động hơn trong việc khai thác, sử dụng các bài giảng, tài liệu tham khảo mà giảng viên giới thiệu trên kho bài giảng trực tuyến. Chính vì vậy, chất lượng của các bài giảng trực tuyến cũng là một trong những yêu cầu cần được chú ý nâng cao, để giúp quá trình đào tạo trực tuyến được hiệu quả. Các cơ sở giáo dục cần có một quy trình chuẩn trong việc xây dựng các bài giảng trực tuyến để giảng viên có kim chỉ nam cho việc xây dựng bài giảng điện tử của mình. Việc cập nhật những thông tin mới vào bài giảng là một yêu cầu cần thiết, giúp người học có cái nhìn kịp thời, đúng thời điểm về những nội dung của bài học.

Giảng viên tham gia giảng dạy trực tuyến cần tập trung dành nhiều thời gian, tâm huyết xây dựng hệ thống bài giảng điện tử có chất lượng tốt. Do đó, các cơ sở giáo dục cần có những biện pháp tối ưu để hỗ trợ đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy trực tuyến xây dựng hệ thống bài giảng trực tuyến có chất lượng, đáp ứng yêu cầu giảng dạu cũng như nội dung của môn học. Nhà trường nên tạo điều kiện cho đội ngũ giảng viên biên soạn học liệu, giảng viên có thể tham khảo những bài giảng mẫu có chất lượng cao của các giáo sư, tiến sĩ hoặc báo cáo thực tế của các chuyên gia đầu ngành về các nội dung liên quan đến học phần giảng dạy. Giảng viên cũng nên thường xuyên trao đổi kinh nghiệm về phương pháp học tập, sử dụng học liệu trực tuyến với giảng viên tại các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước, lắng nghe phản hồi của người học và kịp thời hoàn thiện bài giảng.

Các cơ sở giáo dục có đào tạo trực tuyến thường xuyên hợp tác, trao đổi kinh nghiệm, cùng nhau xây dựng một mạng lưới các bài giảng trực tuyến để cùng nhau chia sẻ nội dung bài giảng, tạo nên nguồn học liệu phong phú cho người học. Có thể từ đó tạo ra một kho dữ liệu bài giảng trực tuyến trong hệ thống các cơ sở giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng, đảm bảo có một hệ thống các bài giảng trực tuyến đạt chuẩn, đáp ứng được yêu cầu học tập của người học.

Giảng viên tham gia giảng dạy trong quá trình đào tạo trực tuyến cần có sự rà soát, sửa đổi, bổ sung để liên tục cập nhật những thông tin mới, đáp ứng sự phát triển liên tục của xã hội. Các môn học cần phải được làm mới, cần có sự bổ sung sửa đổi để luôn đáp ứng được nhu cầu của xã hội; khung chương trình học cũng cần được xem xét liên tục để có những điều chỉnh phù hợp.

3.4. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, đội ngũ chuyên viên quản lý tham gia giảng dạy các chương trình đào tạo trực tuyến

Đội ngũ giảng viên đóng vai trò vô cùng quan trong trong hoạt động đào tạo trực tuyến. Do đó, các cơ sở giáo dục đại học cần có chính sách và tiêu chuẩn đối với đội ngũ giảng viên, chuyên viên quản lí trong đào tạo trực tuyến. Các cơ sở giáo dục cần tập trung xây dựng đội ngũ giảng viên chất lượng cao, thu hút các chuyên gia nghiên cứu đầu ngành về giảng dạy và nghiên cứu.

Các cơ sở giáo dục cần phải có hình thức đầu tư trang thiết bị, hỗ trợ kinh phí, đào tạo, tập huấn, trao đổi kinh nghiệm sử dụng công nghệ mới cho đội ngũ giảng viên về phương pháp, kĩ năng, khả năng ứng dụng CNTT vào dạy học, thiết kế bài giảng điện tử đạt chất lượng tốt, có khả năng sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại. Để có thể giảng dạy có hiệu quả, thu hút trong đào tạo trực tuyến, đội ngũ giảng viên phải có năng lực tự chủ, tự nghiên cứu khoa học, cập nhật những kiến thức mới liên tục vào hệ thống bài giảng của mình. Việc thường xuyên khảo sát, lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên tham gia đào tạo trực tuyến là vô cùng quan trọng. Thông qua đánh giá củ người học, các cơ sở giáo dục có thể thấy được điểm mạnh, điểm yếu của giảng viên tham gia đào tạo trực tuyến. Từ đó có những điều chỉnh, biện pháp đối với đội ngũ giảng viên để phát huy những ưu điểm, hạn chế những mặt tồn tại của giảng viên tham gia đào tạo trực tuyến. Đảm bảo nguồn lực tài chính và chế độ thù lao cho giảng viên xứng đáng, phù hợp với đặc thù công việc giảng dạy trực tuyến để tạo động lực cho giảng viên phát huy vai trò, trách nhiệm, lòng nhiệt huyết với nghề khi làm việc trong một môi trường đòi hỏi chuyên môn cao, kĩ năng tốt và khả năng sáng tạo.

Bên cạnh đội ngũ giảng viên, các cơ sở giáo dục cũng cần tăng cường đội ngũ chuyên viên quản lý về đào tạo trực tuyến. Nắm chắc các yêu cầu về công nghệ thông tin trong quản trị đào tạo trực tuyến về số lượng và chất lượng nội dung bài giảng của giảng viên, của hệ thống cơ sở vật chất để không những vận hành tốt, xử lí kịp thời mỗi khi xảy ra sự cố mà còn phải có những chiến lược lâu dài nhằm phát triển, mở rộng quy mô, phạm vi ứng dụng của hệ thống đào tạo trực tuyến trong giảng dạy, học tập và quản lí giáo dục. Cần đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên nắm chắc các quy trình tổ chức giảng dạy trực tuyến, có đủ kiến thức, kỹ năng và làm chủ việc sử dụng, khai thác các thiết bị, phần mềm được cung cấp, trang bị. Hoạt động giảng dạy trực tuyến cần được triển khai sâu rộng tới các đơn vị quản lý, khoa, bộ môn và tới từng giảng viên trong đổi mới, nội dung phương pháp, phương thức làm việc và giảng dạy, hướng sinh viên học tập, nghiên cứu khoa học thông qua mạng internet.

Kết luận

Đào tạo trực tuyến là một phương thức dạy và học rất phù hợp, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Đào tạo trực tuyến đã góp phần tạo nên những thay đổi sâu sắc quan điểm giáo dục, từ yếu tố thời gian, không gian không còn bị ràng buộc đến quá trình chuyển giao tri thức cũng trở nên chủ động hơn cho người học. Tuy nhiên, để đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến cần đòi hỏi thực hiện đồng bộ một nhóm các giải pháp cơ bản, đòi hỏi sự nỗ lực của các cơ sở giáo dục có đào tạo trực tuyến cùng với sự hỗ trợ, điều tiết vĩ mô của Nhà nước thông qua các chủ trương, chính sách để biến những thách thức thành cơ hội, thực hiện thành công mục tiêu xây dựng môi trường học tập hiện đại, bắt kịp với xu hướng phát triển của thời đại công nghệ số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] https://tino.org/vi/e-learning-la-gi/

[2] https://iaict.vn/e-learning-la-gi-he-thong-e-learning-bao-gom-nhung-thanh-phan-nao-bid1056.html

[3] https://elearning.lacviet.vn/bai-viet/dao-tao-truc-tuyen-la-gi-vai-tro-cua-dao-tao-truc-tuyen-trong-doanh-nghiep-8

[4] https://elearning.lacviet.vn/bai-viet/dao-tao-va-hoc-tap-truc-tuyen-la-gi--15

[5] 5.https://tapchicongthuong.vn/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-dao-tao-truc-tuyen-trong-cac-truong-dai-hoc-tai-viet-nam-trong-boi-canh-cong-nghiep-4-0-83085.htm

[6] https://hoola.vn/blog/mot-so-giai-phap-nang-cao-hieu-qua-dao-tao-truc-tuyen-trong-cac-truong-hoc/

[7] 7.https://huit.edu.vn/activities-news/bao-dam-chat-luong-trong-dao-tao-truc-tuyen-giao-duc-dai-hoc-tai-viet-nam.

SỬ DỤNG PHẦN MỀM PHÂN TÍCH PHỔ ĐIỂM ĐỂ ĐÁNH GIÁ, CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN

Nguyễn Thế Hùng

Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng - Học viện Ngân hàng

Tóm tắt: Trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và internet, đào tạo trực tuyến đã trở thành xu thế tất yếu trong giáo dục đại học. Hình thức này mang lại nhiều lợi ích như linh hoạt về thời gian, không gian và tiết kiệm chi phí, giúp người học dễ dàng tiếp cận kiến thức từ bất cứ đâu. Đặc biệt, trong những giai đoạn khủng hoảng như đại dịch COVID-19, đào tạo trực tuyến đã chứng minh vai trò quan trọng của mình khi giúp duy trì hoạt động học tập liên tục.

Tuy nhiên, để đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến, các cơ sở giáo dục cần chú trọng đến việc thiết kế chương trình học phù hợp, cung cấp tài liệu học tập đa dạng và tạo điều kiện tương tác hiệu quả giữa giảng viên và sinh viên. Đồng thời, việc đánh giá và cải tiến liên tục phương pháp giảng dạy cũng là yếu tố then chốt để đảm bảo người học không chỉ nắm vững kiến thức mà còn phát triển kỹ năng cần thiết cho công việc tương lai. Bên cạnh những giải pháp truyền thống đó, tác giả cho rằng các hệ thống đào tạo trực tuyến cần xây dựng, ứng dụng phần mềm phân tích phổ điểm trong quản lý, đào tạo trực tuyến để nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm, cải thiện chất lượng đào tạo trực tuyến. Bằng cách phân tích phổ điểm, các nhà giáo dục có thể nhận diện được những vấn đề trong quá trình học tập của sinh viên, từ đó đưa ra các biện pháp điều chỉnh kịp thời. Chẳng hạn, phổ điểm có thể chỉ ra những mô-đun nào sinh viên gặp khó khăn nhiều nhất, hay những dạng câu hỏi nào thường xuyên gây nhầm lẫn… Thông qua đó, giảng viên có thể điều chỉnh nội dung giảng dạy, phương pháp truyền đạt và hỗ trợ sinh viên một cách hiệu quả hơn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến một cách toàn diện.

Từ khoá: *Đảm bảo chất lượng, đánh giá, đào tạo trực tuyến, chất lượng đào tạo, mô hình đào tạo, công nghệ thông tin.*

1. Giới thiệu về đào tạo trực tuyến

1.1. Khái niệm

Đào tạo trực tuyến, hay E-learning, là một hình thức giáo dục sử dụng các công nghệ thông tin và internet để cung cấp và quản lý các khóa học, chương trình học tập từ xa. Thay vì phải đến lớp học truyền thống, học viên có thể truy cập vào tài liệu học tập, bài giảng, và các hoạt động giáo dục thông qua các nền tảng trực tuyến từ bất cứ đâu có kết nối internet. Hình thức này mang lại nhiều lợi ích nổi bật như linh hoạt về thời gian và địa điểm, giúp học viên tự do sắp xếp lịch học phù hợp với cá nhân mà không bị giới hạn bởi không gian địa lý.

Đào tạo trực tuyến thường được triển khai qua các nền tảng học tập số như Moodle, Blackboard, Coursera, edX, Udemy, và nhiều ứng dụng khác. Các nền tảng này cung cấp đa dạng

các công cụ hỗ trợ học tập như video bài giảng, tài liệu đọc, bài tập trực tuyến, diễn đàn thảo luận, và công cụ đánh giá tiến độ học tập. Học viên có thể tham gia các lớp học trực tuyến theo hình thức đồng bộ (synchronous) với thời gian cố định, hoặc không đồng bộ (asynchronous) để học vào thời gian tự chọn.

Hơn nữa, đào tạo trực tuyến cũng mở rộng cơ hội học tập cho nhiều đối tượng khác nhau, từ học sinh, sinh viên đến người đi làm, người cần nâng cao kỹ năng chuyên môn hay tìm hiểu về một lĩnh vực mới. Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch COVID-19, đào tạo trực tuyến đã trở thành giải pháp thay thế hiệu quả, giúp duy trì liên tục hoạt động giảng dạy và học tập khi việc tụ tập đông người bị hạn chế.

Ngoài ra, các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (Machine Learning), và thực tế ảo (Virtual Reality) cũng đang được tích hợp vào các hệ thống đào tạo trực tuyến, mang lại trải nghiệm học tập tương tác và cá nhân hóa hơn. Việc sử dụng các công nghệ này giúp theo dõi tiến độ học tập của học viên một cách chính xác, đề xuất các lộ trình học tập phù hợp và tạo ra môi trường học tập sinh động, hấp dẫn.

Với những ưu điểm và tiềm năng phát triển vượt trội, đào tạo trực tuyến không chỉ đáp ứng nhu cầu học tập hiện đại mà còn góp phần thay đổi phương thức giáo dục truyền thống, hướng đến một nền giáo dục mở, linh hoạt và phù hợp với xu thế phát triển của xã hội hiện đại.

Không nằm ngoài xu thế đó, trong những năm vừa qua, đào tạo trực tuyến trong giáo dục đại học ở Việt Nam cũng đã có những bước phát triển mạnh mẽ và sâu rộng. Theo quan điểm cá nhân, có thể khái quát quá trình ra đời và phát triển đào tạo trực tuyến ở Việt Nam thành 3 giai đoạn cơ bản:

Giai đoạn xuất hiện (1990 - 1999):

Đây là giai đoạn mà E-learning bắt đầu xuất hiện và dần được sử dụng ở Việt Nam. Trong giai đoạn này, một số đơn vị đào tạo đã bắt đầu sử dụng các hệ thống E-leaning để hỗ trợ và thực hiện đào tạo trực tuyến, tuy nhiên các ứng dụng E-leaning trong giai đoạn này còn khá đơn giản, ít tính năng, khả năng tương tác thấp chủ yếu dùng để cung cấp tài liệu trực tuyến, bài giảng điện tử và các bài kiểm tra trực tuyến. Bên cạnh các trung tâm đào tạo tư nhân, một số trường đại học cũng bắt đầu xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến để phục vụ công tác đào tạo từ xa như Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Sư phạm TPHCM…

Giai đoạn phát triển (2000 - 2009):

Trong giai đoạn này, các hệ thống đào tạo trực tuyến đã dần chứng tỏ được khả năng, hiệu quả trong công tác đào tạo (nhất là trong đào tạo các khóa học ngắn hạn) cùng với sự phát triển của các hệ thống nên đào tạo trực tuyến bắt đầu được các đơn vị đào tạo chú trọng đầu tư , các hệ thống quản trị nội dung mã nguồn mở và các công cụ hỗ trợ đào tạo trực tuyến xuất hiện ngày càng phổ biến đã giúp cho các đơn vị có nhu cầu có thể phát triển các hệ thống đào tạo trực tuyến của riêng mình một cách nhanh chóng và hiệu quả. Trong giai đoạn này, các trường đại học tại Việt Nam bắt đầu chú trọng hơn tới việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống đào tạo trực tuyến.

Giai đoạn bùng nổ (2019 - nay):

Sau nhiều năm phát triển và hoàn thiện, đặc biệt là dưới sự tac động của đại dịch Covid-19, việc đào tạo trực tuyến không chỉ là nhu cầu mà đã trở thành yêu cầu bắt buộc đối với đào tạo ở

bậc đại học. Chính vì vậy, giai đoạn này đã chứng kiến sự phát triển bùng nổ trong đào tạo trực tuyến tại các trường đại học và cao đẳng tại Việt Nam. Đến giai đoạn hiện nay, gần như 100% các trường đại học, cao đẳng và tương đương đều đã có hệ thống đào tạo trực tuyến của riêng mình.

1.2. Ưu và nhược điểm của đào tạo trực tuyến so với đào tạo truyền thống

1.2.1. Những ưu điểm cơ bản của đào tạo trực tuyến so với đào tạo truyền thống

- Khả năng mở rộng không có giới hạn: đây là ưu điểm lớn nhất của đào tạo trực tuyến, với hệ thống đủ tốt, các đơn vị có thể tạo ra và cung cấp các sản phẩm đào tạo trực tuyến với quy mô và phạm vi đào tạo không giới hạn. Nếu sản phẩm đủ tốt, các đơn vị có thể tiếp nhận, đào tạo và cấp bằng, chứng chỉ cho người học ở khắp nơi trên thế giới, điều mà đào tạo trực tiếp rất khó có thể thực hiện được.

- Chi phí thấp: chi phí hoạt động trung bình của hệ thống đào tạo trực tuyến thường sẽ thấp hơn nhiều so với đào tạo truyền thống, nên học phí của người học cũng rẻ hơn so với đào tạo truyền thống mà vẫn đảm bảo hiệu quả kinh tế cho đơn vị đào tạo. Với chi phí đầu tư ban đầu gần như cố định, nếu các sản phẩm đào tạo trực tuyến thu hút được càng nhiều người học thì chi phí trung bình/đơn vị sản phẩm sẽ càng nhỏ, hiệu quả kinh tế sẽ càng cao. Hơn thế nữa, người học còn có thể tiết kiệm được các khoản chi phí như di chuyển, sinh hoạt nên tổng chi phí mà người học phải chi trả sẽ thấp hơn khá nhiều so với đào tạo truyền thống, tạo nên sức hút mạnh mẽ đối với người học.

- Lộ trình học tập có tính cá nhân hóa cao: khác với đào tạo truyền thống, người học phải tuân theo một lộ trình học tập cố định thì các sản phẩm đào tạo trực tuyến có khả năng linh hoạt hơn nhiều, tùy vào điều kiện thực tế của mình mà người học có thể cá nhân hóa lộ trình học tập - nhất là thời gian học tập (tất nhiên vẫn phải tuân thủ những yêu cầu nhất định của khóa học).

1.2.2. Một số nhược điểm chính của đào tạo trực tuyến

- Yêu cầu đầu tư ban đầu lớn và bài bản: khác với các đơn vị tư nhân trong đào tạo trực tuyến (có thể đầu tư dần dần theo nhu cầu thực tế) thì để đáp ứng được yêu cầu trong đào tạo trực tuyến, các cơ sở giáo dục đại học lại phải đầu tư cho việc xây dựng hệ thống cơ sở vật chất cho đào tạo trực tuyến một cách bài bản về cả hệ thống phần mềm, phần cứng và hệ thống học liệu. Do đặc thù về quy mô đào tạo và yêu cầu về chất lượng đào tạo nên buộc các cơ sở giáo dục đại học phải chấp nhận đầu tư lớn ngay từ ban đầu, để có thể hoàn toàn chủ động trong việc đáp ứng yêu cầu của hoạt động đào tạo trực tuyến.

- Yêu cầu cao về kỹ năng công nghệ: cả giảng viên và người học đều cần có những kỹ năng nhất định trong việc sử dụng máy tính và internet để phục vụ học tập và giảng dạy.

- Yêu cầu cao về ý thức tự giác và khả năng tự học của người học: để đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến thì ý thức tự giác học tập và khả năng tự học cao hơn so với đào tạo truyền thống vì mức độ tương tác trực tiếp giữa giảng viên với người học, giữa người học với người học thấp hơn nhiều so với đào tạo truyền thống. Hơn thế nữa, trong quá trình học tập, người học rất dễ bị xao nhãng bởi các tác động bên ngoài.

Chính vì vậy, để đảm bảo được chất lượng đào tạo trong đào tạo trực tuyến sẽ không hề đơn giản, đòi hỏi các đơn vị giáo dục phải có một hệ thống các giải pháp đảm bảo chất lượng đầy đủ và toàn diện, hiệu quả. Để phục vụ yêu cầu đó, bên cạnh việc sử dụng các giải pháp khác, tôi đề xuất việc một giải pháp có thể giúp cho công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong đào tạo trực tuyến là xây dựng và ứng dụng phần mềm phân tích phổ điểm (PM PTPĐ) để làm cơ sở đánh giá, cải thiện, nâng cao chất lượng các khóa học trong đào tạo trực tuyến.

2. Phần mềm phân tích phổ điểm

2.1. Giới thiệu về phần mềm phân tích phổ điểm

Phần mềm phân tích phổ điểm là phần mềm được thiết kế, xây dựng để phân tích phổ điểm kết thúc học phần của các học phần trong chương trình đào tạo hoặc các khóa học. Qua đó, giúp đánh giá độ tin cậy, khoa học của các phương pháp kiểm tra đánh giá hiện thời trong các học phần. Với dữ liệu đầu vào là điểm kết thúc học phần của người học (bao gồm các điểm bài kiểm tra giữa kỳ và điểm bài thi cuối kỳ), PM PTPĐ sẽ phân tích và xây dựng Báo cáo phân tích phổ điểm (BCPTPĐ) trong đó sẽ thể hiện các chỉ số cơ bản trong kiểm tra đánh giá người học và các điểm bất thường trong phổ điểm của người học, làm cơ sở cho việc hậu kiểm để cải thiện chất lượng đào tạo trực tuyến. Trong phạm vi bài viết này, tác giả sẽ tập trung phân tích về chức năng phát hiện dấu hiệu bất thường qua phân tích phổ điểm.

* Lưu ý: do đặc thù, yêu cầu và phương pháp kiểm tra đánh giá của các cơ sở giáo dục là khác nhau nên để đạt hiệu quả cao nhất, phần mềm phân tích phổ điểm cần được thiết kế và xây dựng sao cho phù hợp nhất với từng cơ sở giáo dục.

2.2. Sử dụng kết quả phân tích phổ điểm trong việc đánh giá, cải thiện chất lượng đào tạo trực tuyến

2.2.1. Đánh giá tình hình học tập và giảng dạy trong các khóa học trực tuyến

Báo cáo phân tích phổ điểm có thể giúp lãnh đạo các cơ sở giáo dục và các giảng viên có cái nhìn toàn cảnh và cụ thể về phổ điểm của toàn trường, của từng Khoa/Bộ môn, của từng học phần, từng lớp, từng giảng viên. Qua đó có thể có thêm cơ sở khoa học để tiến hành đánh giá sơ bộ về tình hình học tập và giảng dạy của các khóa học trực tuyến nói riêng và hoạt động đào tạo nói chung.

2.2.2. Phát hiện các điểm bất thường qua phân tích phổ điểm

- Thuật toán: sử dụng độ lệch chuẩn làm cơ sở để phát hiện các điểm bất thường trong phổ điểm của một môn học, theo các bước sau:

+ Tính trung bình (μ) và độ lệch chuẩn (σ) của điểm kiểm tra, điểm thi và điểm kết thúc học phần.

+ Xác định hệ số lệch chuẩn cho phép, hệ số lệch chuẩn là chỉ số dùng để nâng cao độ phù hợp trong việc xác định biên độ lệch cho phép. Giá trị mặc định của hệ số lệch chuẩn =1 (hệ số này có thể được điều chỉnh tăng hoặc giảm, tùy thuộc vào đặc thù của từng môn, từng khóa học…). Những điểm thi nằm ngoài vùng $[\mu- \sigma; \mu + \sigma]$ khi hệ số lệch chuẩn cho phép =1 sẽ được coi là điểm bất thường. Như vậy, thông qua phân tích phổ điểm, chúng ta hoàn toàn có thể tính ra được tập điểm bất thường, bao gồm những điểm thi nằm ngoài phân phối chuẩn. Ví dụ: có tập

điểm mẫu (2,4,4,4,5,5,7,9), μ=5, σ=2,14 => các điểm nằm ngoài vùng [2,86;7,14] sẽ là các điểm thi bất thường.

* Để tăng độ chính xác của việc phát hiện các trường hợp bất thường, có thể kết hợp việc phân tích phổ điểm thi với phân tích phổ điểm thành phần và phân tích phổ điểm kết thúc học phần (có thể thực hiện việc đối sánh với dữ liệu điểm thi các môn khác trong quá khứ). Ví dụ trong trường hợp kết hợp giữa phân tích phổ điểm thi với phân tích phổ điểm kiểm tra (điểm thành phần, điểm quá trình), có hai cách để xác định tập điểm kiểm tra bất thường: cách 1, tính theo thuật toán phân tích điểm thi; cách 2, đối sánh dữ liệu điểm thi với điểm kiểm tra trong môn học đó, nếu chênh lệch quá lớn (>=3 điểm) thì đưa vào tập điểm kiểm tra bất thường. Sau khi có hai tập hợp điểm thi bất thường và điểm kiểm tra bất thường thì giao của hai tập điểm này sẽ là các điểm bất thường cần hậu kiểm. Việc kết hợp đánh giá này có thể tăng độ chính xác trong việc xác định điểm bất thường và giảm thiểu số lượng điểm thi cần hậu kiểm.

Ngoài ra, nếu có dữ liệu điểm của các khóa học trước đó của người học, cũng có thể xem xét bổ sung thêm vào thuật toán việc đối sánh với dữ liệu các môn, khóa học trước đó của người học.

2.3. Đánh giá sự phù hợp của đề kiểm tra và đề thi qua phân tích phổ điểm

- Khi có đầy đủ dữ liệu đề kiểm tra, ma trận điểm kiểm tra, đề thi và ma trận đề thi thì phần mềm PTPĐ còn có thể đánh giá độ phù hợp của đề kiểm tra và đề thi đối với người học. Ưu điểm của đào tạo trực tuyến là việc thu thập dữ liệu điểm kiểm tra và điểm thi rất dễ dàng và đầy đủ, điều này rất thuận lợi đối với việc phân tích để cải thiện đề thi, đề kiểm tra và xa hơn nữa là phương pháp giảng dạy và lượng kiến thức trong khóa học.

- Thuật toán: thông qua việc phân tích dữ liệu điểm (kiểm tra, điểm thi) thu thập được, kết hợp với ma trận (đề kiểm tra và đề thi), phần mềm sẽ đưa ra báo cáo đánh giá về phổ điểm của người học, trong đó chỉ rõ tỷ lệ làm được và không làm được của từng câu, từng ý trong đề kiểm tra, đề thi. Báo cáo sẽ được gửi tới từng giảng viên, giúp giảng viên có thể nắm bắt được tình hình hấp thụ kiến thức và vận dụng của người học trong kiểm tra, đánh giá. Qua đó, giảng viên sẽ có cơ sở để xem xét, cải thiện phương pháp giảng dạy, ra đề kiểm tra và đề thi đối với môn học, khóa học.

- Xét từ góc độ quản lý, báo cáo tổng quát sẽ giúp cho lãnh đạo cơ sở giáo dục có được tầm nhìn bao quát đối với điểm mạnh, yếu của từng giảng viên, từng khóa học khi đối sánh dữ liệu báo cáo của các giảng viên, của các khóa học, các chương trình đào tạo với nhau.

* Để tăng hiệu quả, việc thực hiện đối sánh kết quả không chỉ dừng ở trong nội bộ các môn, khóa học trực tuyến mà còn có thể đối sánh kết quả phân tích giữa các môn học trực tuyến với các môn học trực tiếp, nếu có đủ dữ liệu, việc đối sánh này sẽ giúp hoàn thiện, phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu của các hai hình thức đào tạo.

3. Kết luận

Đào tạo trực tuyến đã và đang trở thành xu thế phát triển tất yếu, với những lợi ích vô cùng to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của các cơ sở giáo dục đại học. Đến giai đoạn hiện nay, câu hỏi có đào tạo trực tuyến hay không đã bị thay thế bởi câu hỏi là đào tạo trực tuyến như thế nào,

làm thế nào để có thể bảo đảm và nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo trực tuyến để có thể tồn tại được trong môi trường cạnh tranh vô cùng khốc liệt, nơi mà các cơ sở giáo dục đại học không chỉ phải cạnh tranh với các trung tâm đào tạo trực tuyến tư nhân mà còn phải đối mặt với áp lực cạnh tranh từ các trường đại học, các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới. Chính vì vậy, bên cạnh việc đầu tư mạnh mẽ, đồng bộ cho các yếu tố cố định của hệ thống đào tạo trực tuyến như cơ sở vật chất, hệ thống quản lý nội dung… thì việc sử dụng các công cụ bảo đảm chất lượng như phần mềm phân tích phổ điểm để có cơ sở khoa học, chính xác nhằm phát hiện các điểm chưa hợp lý trong đào tạo, đánh giá người học nhằm hướng tới việc cải thiện hiệu quả hoạt động giảng dạy, đánh giá trong đào tạo trực tuyến./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Thông tư 08/2021/BGDĐT Ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học. 18/03/2021. https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-08-2021-TT-BGDDT-Quy-che-dao-tao-trinh-do-dai-hoc-470013.aspx

[2] Thông tư 30/2023/TT-BGDĐT Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến với giáo dục đại học. Ngày 29/12/2023. https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Thong-tu-30-2023-TT-BGDDT-ung-dung-cong-nghe-thong-tin-dao-tao-truc-tuyen-giao-duc-dai-hoc-594682.aspx

[3] Quyết định số 1353/QĐ-HVNH về việc Ban hành Quy định thi kết thúc học phần theo hình thức trực tuyến. Ngày 15/6/2021. https://hvnh.edu.vn/ttkt/vi/khaothivbhv/qd-so-1353qdhvnh-ve-viec-ban-hanh-quy-dinh-thi-ket-thuc-hoc-phan-theo-hinh-thuc-truc-tuyen-5197.html

[4] https://en.wikipedia.org/wiki/68%E2%80%9395%E2%80%9399.7_rule

NGUỒN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC HOA KỲ

Phạm Hoàng Tú Linh
Học viện Quản lý giáo dục

Tóm tắt: Giáo dục đại học Hoa Kỳ đã được tiếp cận với nguồn tài nguyên giáo dục mở từ rất sớm. Chính phủ Hoa Kỳ quan tâm đến việc đầu tư nguồn học liệu mở giúp tăng cường khả năng tiếp cận với giáo dục chất lượng cao. Nghiên cứu của nhóm tác giả tập trung chủ yếu vào những khía cạnh sau: (i) Khái quát về nguồn tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học Hoa Kỳ, (ii) Cơ hội và thách thức mới của giáo dục đại học Hoa Kỳ trong việc tiếp cận với nguồn tài nguyên giáo dục mở và (iii) Một số đề xuất nhằm phát triển nguồn tài nguyên giáo dục mở trong các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam.

Từ khóa: *Tài nguyên giáo dục mở, Giáo dục đại học, Hoa Kỳ, kinh nghiệm, Việt Nam.*

1. Mở đầu

Triết lý giáo dục đại học của Hoa Kỳ ngày nay được xây dựng trên cơ sở bản chất, trường tồn, tiến bộ, cải tạo xã hội và hiện sinh. Điều này, mang lại cho Hoa Kỳ một khả năng thay đổi và phát triển mạnh mẽ trong mọi thời đại; đặc biệt, là thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Trong bản Kế hoạch hành động quốc gia của Hoa Kỳ về Chính phủ mở nêu: "Học liệu mở là một sự đầu tư cho phát triển con người một cách bền vững. Học liệu mở giúp tăng cường khả năng tiếp cận đến giáo dục chất lượng cao và làm giảm giá thành của giáo dục trên toàn thế giới" (US Government 2015, pp.3) [2]. Học liệu mở (Open Educational Resources) được xem là một nguồn tài nguyên thông tin khoa học hữu hiệu để hỗ trợ cho việc phổ cập giáo dục, nhằm thu hẹp chênh lệch giáo dục giữa khu vực, quốc gia, dân tộc và giới tính (đặc biệt, giáo dục cho phụ nữ và trẻ em gái của các quốc gia đang phát triển). Hệ thống OER tạo ra sự bình đẳng cho người học, người dạy trong tiếp cận nguồn học liệu giáo dục chất lượng cao và miễn phí với giấy phép mở ở mức cao hơn, OER góp phần tạo ra sự bình đẳng trong giáo dục. Bất kỳ ai ở bất cứ nơi đâu trên thế giới cũng có thể chia sẻ, sử dụng và tái sử dụng tri thức (Hewlett Foundation, 2015) [3]. Hệ thống OER tạo cơ hội cho các nước đang phát triển tiếp cận nguồn tài liệu khoa học chất lượng cao.

Việt Nam đang trong giai đoạn đổi mới giáo dục theo tinh thần của Nghị quyết 29-NQ/TW, thúc đẩy giáo dục Việt Nam đạt tiêu chuẩn quốc tế; trong đó, giáo dục đại học ở Việt Nam rất cần tiếp cận với nguồn học liệu mở của Hoa Kỳ. Trong phạm vi bài nghiên cứu này, nhóm tác giả phân tích một số khía cạnh về tài nguyên giáo dục mở ở Hoa Kỳ, đề ra một số giải pháp nhằm phát triển nguồn tài nguyên giáo dục mở trong các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về tài nguyên giáo dục mở ở Hoa Kỳ

2.1.1. Lịch sử phát triển

** Giai đoạn từ năm 1994 - 2000*

(i) Năm 1997, trường Đại học bang California xây dựng Hệ thống học liệu MERLOT để xác định và cung cấp truy cập vào hầu hết các tài liệu giảng dạy trực tuyến miễn phí trong giáo dục đại học. Năm 1998, David Wiley (Đại học Utah State) đề xuất một giấy phép cho nội dung tự do và mở để thay thế bản quyền đầy đủ.

(ii) Hệ thống học liệu MERLOT với hơn 40.000 bài giảng được đánh giá cao, bao gồm hơn 700 tài liệu Tâm lý học chuyên ngành, cung cấp nguồn tài liệu phong phú, bổ ích cho giáo viên đại học chia sẻ nội dung trí tuệ tập trung giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Wiley, với cái nhìn sâu sắc và toàn diện, ông đã biến hệ thống học liệu này thành tài liệu web, tài liệu giáo dục, giúp cho sinh viên, giảng viên dễ dàng truy cập và sử dụng.

(iii) Năm 1993, hệ thống Open Access (nghiên cứu chia sẻ các vấn đề trí thức) đã phát triển từ một sự khởi đầu nhỏ cho đến khi xuất bản PLOS vào năm 2001. Hiện nay, hệ thống này có 11.000 Tạp chí mở; trong đó, có hơn 700 chuyên gia về toán học và các nhà khoa học khác đã xây dựng, phát triển Open Access một cách sáng tạo vào năm 2002, giúp tạo ra sự tiếp cận mở để chia sẻ nghiên cứu. Ba mốc lịch sử trên đã tạo ra bước tiến hình thành và phát triển hệ thống OER trong giáo dục đại học ở Hoa Kỳ [1].

** Giai đoạn từ năm 2004 - 2010*

(i) Hỗ trợ các nhà cung cấp nội dung của hệ thống OER chất lượng cao trên toàn thế giới, ủng hộ hệ thống học liệu OER từ các quốc gia khác nhau, các khu vực trên thế giới, các khóa học đầy đủ, đào tạo giáo viên, sách giáo khoa, bài học và mô phỏng. Trong thời gian này, hệ thống OER Africa - một dự án của Nam Phi do Viện Giáo dục tài trợ để hỗ trợ các Cộng đồng OER địa phương trên toàn châu Phi.

(ii) Xây dựng cơ sở hạ tầng và loại bỏ các rào cản đối với hệ thống OER. Khái niệm cơ sở hạ tầng gồm: kỹ thuật - hợp pháp, xã hội - văn hoá, nghiên cứu hướng tới mục tiêu giúp thiết kế, thúc đẩy môi trường, hỗ trợ phát triển và sử dụng rộng rãi OER. Với mục tiêu tạo cơ hội cho những người không được sử dụng dịch vụ, kích thích những cơ hội mới cho việc học và giảng dạy bằng cách sử dụng OER nhằm đáp ứng nhu cầu của giáo viên và sinh viên. Phạm vi của tài liệu mở: Tài liệu mô phỏng, Bài giảng một phần, Công cụ đánh giá mới cung cấp cho các giảng viên ở Hoa Kỳ trên khắp thế giới không chỉ bằng công cụ, kỹ thuật với mục tiêu hướng đến việc đảm bảo chất lượng giảng dạy.

(iii) Phát triển phong trào hình thành hệ thống giáo dục mở trên toàn thế giới. Điều này đã tạo ra mạng lưới các nhà sản xuất và người sử dụng hệ thống OER; tổ chức các cuộc họp hàng năm cho những người tham gia vào việc phát triển và sử dụng OER, bao gồm các Hội nghị giáo dục mở, Hội nghị quốc tế về giáo dục mở trên toàn cầu và cuộc họp OER hàng năm của Quỹ Hewlett. Khuyến khích chính phủ của các quốc gia hình thành và phát triển hệ thống tài liệu mở

bằng cách làm việc, hợp tác với lãnh đạo các quốc gia và các cơ quan quốc tế như Trung Quốc, Ấn Độ và Liên minh châu Âu [12].

Hệ thống OER đã thu hút được sự tập trung, mở rộng trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy trong hệ thống giáo dục từ giáo dục mẫu giáo đến giáo dục đại học ở Hoa Kỳ.

** Giai đoạn từ năm 2011 - 2015*

Với việc đưa ra một kế hoạch chiến lược mới vào cuối năm 2010, Quỹ Hewlett đã cố gắng đưa phong trào OER phát triển mạnh bằng cách theo đuổi, thực hiện chủ trương tập trung nhiều hơn vào việc cải thiện thực hành giáo dục đại học ở Hoa Kỳ. Quỹ Hewlett sẽ tiếp tục hỗ trợ chính cho hệ thống OER, cũng như việc cung cấp tài trợ nhằm tạo ra nhiều sản phẩm tài nguyên tiên tiến hơn, sẵn sàng cho thị trường, chẳng hạn như chương trình giáo dục K12 hoàn chỉnh và phát triển hệ thống các đầu sách online cho các khóa học giáo dục đại học. Tại Hoa Kỳ, Quỹ Hewlett liên kết với các tiêu chuẩn của hệ thống OER, cung cấp các chương trình học. Đến nay, chương trình học tập được tải xuống hơn 20 triệu lần trong các trường học ở Hoa Kỳ và trên thế giới.

** Năm 2016 và những năm tiếp theo*

Hệ thống OER đã phát triển mạnh, phổ biến và nguồn học liệu quan trọng ở Hoa Kỳ. Từ những ngày đầu được sự hỗ trợ từ Quỹ Hewlett, giờ đây, hệ thống OER xây dựng mạng lưới hoạt động độc lập, liên tục được điều chỉnh và sửa đổi, thiết kế để giải quyết các câu hỏi chiến lược nhằm phát triển chất lượng giáo dục đại học tiết kiệm chi phí với phong trào OER trên toàn cầu đạt được các mục tiêu chung chất lượng, hiệu quả. Cuối năm 2015, Tổ chức đưa ra một cách tiếp cận chiến lược mới cho danh mục OER của mình, mô tả ba mục đích của Hewlett: tăng cường cơ sở hạ tầng, sử dụng hệ thống OER để giúp giải quyết các vấn đề xã hội và giáo dục.

2.1.2. Tài nguyên giáo dục mở (OER) là gì?

a) Khái niệm

Tài nguyên Giáo dục Mở (OER) sử dụng để mô tả các tài liệu giảng dạy và học tập chia sẻ dưới mọi hình thức được sử dụng miễn phí mà không có chi phí hoặc giấy phép, các khái niệm và định nghĩa liên quan đến hệ thống OER đã phát triển với những tiến bộ trong công nghệ (Mossley, 2013). Khuyến khích học tập, giảng dạy, nghiên cứu và sáng tạo; OER tại các trường đại học Hoa Kỳ đem đến cho cộng đồng sử dụng môi trường và cơ hội để gặp gỡ, trao đổi, giao lưu, chia sẻ để đi đến kết nối và nhận được những giá trị nhất định từ môi trường này (Johnstone, 2005) [10].

Ở Hoa Kỳ và các quốc gia trên thế giới có cách tiếp cận về học liệu mở. Trong đó, nổi lên có hai hướng tiếp cận về OER: (i) Coi OER là một giải pháp tổng thể từ nội dung, công cụ, phần mềm và công nghệ; và (ii) Tập trung vào phát triển nội dung của OER.

Theo Hewlett Foundation (2015), Học liệu mở là nguồn lực dùng giảng dạy, học tập và nghiên cứu tồn tại trong phạm vi vùng, miền, cộng đồng hoặc được lưu hành theo giấy phép sở hữu trí tuệ cho phép sử dụng miễn phí và tái sử dụng theo mục đích bởi những người khác nhằm hỗ trợ cho việc tiếp cận tri thức [9].

Theo UNESCO (2015), học liệu mở là bất cứ tài liệu giáo dục nào nằm trong phạm vi vùng, miền, cộng đồng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở, bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, sửa đổi và chia sẻ một cách hợp pháp các tài liệu này. Hệ thống OER là giáo trình, khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các dự án, âm thanh, video và hình ảnh động [8].

Hệ thống OER gồm có: (1) Nội dung học tập là các khóa học, tài liệu học tập, mục tiêu học tập, tạp chí; (2) Các công cụ/phần mềm để phát triển, sử dụng, tái sử dụng và phân phối nội dung học tập, cũng như việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, hệ thống quản trị học tập, công cụ phát triển nội dung, cộng đồng học tập trực truyến; (3) Nguồn lực để thực hiện các giấy phép về quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản các tài liệu mở, đó là những nguyên tắc để triển khai cũng như bản địa hóa nội dung (OECD, 2007) [6].

b) Giấy phép

David Wiley (2010) đã cho rằng khái niệm học liệu mở liên quan đến các vấn đề cấp phép bản quyền: Tái sử dụng (Reuse); Sửa đổi (Revise); Trộn lẫn (Remix); Phân phối lại (Redistribute); Giữ lại (Retain). Thường gọi tắt là "5Rs" [5]. Các quyền này đi kèm sẽ giúp cho tài nguyên hoàn toàn miễn phí và tự do trong việc sử dụng. Cụ thể các quyền:

(i) Tái sử dụng (Reuse)*:* Quyền được sử dụng lại nội dung với hình thức không đổi hay đúng nguyên văn của bản gốc (ví dụ, bản sao của tài liệu gốc).

(ii) Sửa đổi (Revise)*:* Quyền được tiếp nhận, điều chỉnh, sửa đổi, hoặc thay đổi nội dung của tài liệu gốc (ví dụ, việc dịch nội dung một tài liệu sang một ngôn ngữ khác).

(iii) Trộn lẫn (Remix)*:* Quyền được kết hợp các nội dung của tài liệu gốc hoặc sửa đổi với nội dung gốc rồi kết hợp các nội dung khác để tạo ra một bản mới (ví dụ, một tài liệu được tổng hợp từ nhiều nội dung khác nhau).

(iv) Phân phối lại (Redistribute)*:* Quyền được chia sẻ các bản sao của nội dung tài liệu gốc cũng như các phiên bản khác của nó, hoặc là những bản đã được chỉnh sửa, trộn lẫn (ví dụ, đưa một bản sao tài liệu cho một người bạn sử dụng).

(v) Giữ lại (retain): Có thể tạo lập, sở hữu và kiểm soát các bản sao tài nguyên thông tin;

Quá trình sử dụng tài nguyên giáo dục mở, người dùng lại sản sinh ra các tài liệu mới cùng với những giá trị thông tin, tri thức mới. Những tài nguyên mới này lại tiếp tục được đóng góp để cộng đồng OER cùng khai thác và sử dụng.

2.2. Áp dụng thành công nguồn giáo dục mở trong giáo dục đại học ở Hoa Kỳ

2.2.1. Mô hình giáo dục mở tiêu biểu tại Hoa Kỳ

Khi hệ thống OER phát triển mạnh và thành công tại các trường đại học ở Hoa Kỳ, các cơ sở giáo dục này đã có sự cạnh tranh nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục được cung cấp tốt hơn. Nhà nghiên cứu Wiley (2006) phân tích ba mô hình thành công của phong trào OER trong giáo dục đại học: Mô hình Viện Công nghệ Massachusetts (MIT), Mô hình Đại học bang Utah (USU) và Mô hình Đại học Rice. MIT được mô tả là một trong những người tiên phong của OER theo Johnstone và Poulin (2002) [14]. MIT đã chứng minh thành công triển khai OpenCourseWare

(OCW) với khả năng vượt qua những thách thức về bản quyền và công nghệ. Một trong những mục tiêu của MIT là đề xuất khóa học trực tuyến. Một khi khóa học mới được tạo ra, các khóa học cũ được lưu trữ và có sẵn để truy cập. MIT đã đặt ra các tiêu chuẩn rất cao cho các tổ chức cạnh tranh. Tuy nhiên, MIT cũng được tài trợ bởi các doanh nghiệp và khu vực tư nhân. Khả năng tài trợ cho một chương trình OER ở một tổ chức có vị thế cao thường phổ biến hơn là tài trợ cho một tổ chức ít được biết đến hơn. MIT là một trong những tổ chức được công nhận rộng rãi đã sử dụng nguồn tài chính của họ để khởi động phong trào OER. Nó sẽ là vô cùng khó khăn cho bất kỳ tổ chức nào để tạo ra các nguồn lực bền vững khoa học và hiệu quả.

Mô hình USU: Mô hình tiên phong thành công trong phong trào OER. Tuy nhiên, USU làm cho nội dung có sẵn thông qua phân phối công việc cho nhân viên, giảng viên và tình nguyện viên. Một điều quan trọng khía cạnh của mô hình USU là sự tham gia của giảng viên. Các thành viên của khoa đã tình nguyện dành thời gian đóng góp các khóa học trực tuyến như một phần trong nhiệm vụ nghiên cứu của họ cho trường đại học. Mô hình USU cũng được Quỹ William và Flora Hewlett tài trợ, cũng hỗ trợ cho sự thành công của cách tiếp cận mới và hiện đại.

Mô hình của Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT model), Mô hình của đại học bang Utah (USU model) và Mô hình của đại học Rice (Rice model). Mỗi mô hình là sự thể hiện đa dạng về cách thức tổ chức, quy mô trong việc tạo lập nội dung và cung cấp các dịch vụ (Li, MacNeill và Kraan, 2015) [15].

Mô hình của MIT tập trung và có sự phối hợp chặt chẽ giữa đơn vị tổ chức sản xuất nội dung và nhà tài trợ thông qua việc thuê hoàn toàn nhân công để phát triển OCW. Tất cả các sản phẩm, dịch vụ về OCW đều do MIT xây dựng và cung cấp. MIT đặt mục tiêu là cung cấp toàn bộ các khóa học của mình dưới dạng mở. Sở dĩ, MIT thúc đẩy mạnh được là do có sự tài trợ của các hãng công nghệ lớn như Microsoft hay Hewlett-Packard.

Đại học Rice lại triển khai một mô hình phân tán cho phát triển OER, trong đó, tình nguyện viên cung cấp hầu hết các dịch vụ và tài liệu. Mục tiêu của dự án là phối hợp với các tác giả trên toàn thế giới để phát triển các môđun đào tạo và các khóa học. Dự án không đặt ra số lượng OER cần đạt được. Không phải tất cả các OCW đều được dạy tại Rice, nó có thể được dạy ở bất kỳ trường đại học nào trên thế giới, miễn là tác giả sẵn sàng đóng góp vào nguồn tư liệu chung của Đại học Rice.

Các mô hình phân tích nêu trên cho thấy sự kết hợp đa dạng trong việc phát triển OER, từ việc phát triển hoàn toàn dựa trên các khóa học của một trường đại học, đến việc phối hợp giữa các trường đại học và các tác giả để xây dựng OER. Đây cũng là cơ sở để các trường đại học Việt Nam nghiên cứu và áp dụng tùy theo điều kiện cụ thể của mình.

2.2.2. Biện pháp áp dụng nguồn tài nguyên giáo dục mở

** Đối với các cơ sở giáo dục đại học*

(i) Khuyến khích sự lựa chọn và điều chỉnh tài nguyên giáo dục mở cho phù hợp cũng như phát triển tài liệu mới ở đâu cần; (ii) Tăng cường xuất bản tài liệu giáo dục như là tài nguyên giáo dục mở trong các giao diện của cơ sở mình; (iii) Tăng cường nghiên cứu việc sử dụng, sử dụng

lại và thay đổi mục đích của tài nguyên giáo dục mở; (iv) Tăng cường việc sinh viên xuất bản các công trình của mình theo giấy phép mở là tài nguyên giáo dục mở; (v) Đưa tài nguyên giáo dục mở vào các cơ chế giám sát của cơ sở và cá nhân; (vi) Tăng cường sự cộng tác phát triển tài liệu ở cả bên trong và bên ngoài đơn vị; (vii) Có các hình thức khuyến khích và khen thưởng giảng viên phù hợp để phát triển, thu nhận và điều chỉnh tài liệu học tập; (viii) Đảm bảo khối lượng công việc của giảng viên có phần việc xây dựng và phát triển chương trình khung, khoá học và tài liệu.

** Đối với cơ quan kiểm định*

- Tăng cường hiểu biết về tài nguyên giáo dục mở và các tác động của chúng tới việc đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp. Cần đặc biệt quan tâm tới vấn đề quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền và tăng hiểu biết về phạm vi cấp phép đối với tài nguyên giáo dục.

- Tham gia thảo luận về tài nguyên giáo dục mở, đặc biệt về bản quyền. Cũng như tất cả các bên tham gia vào giáo dục đại học khác, các cơ quan đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp cần phải tham gia vào quá trình hoạch định chính sách về tài nguyên giáo dục mở, tập trung vào cả cơ hội và thách thức mà tài nguyên giáo dục mở tạo ra.

- Xem xét những tác động của tài nguyên giáo dục mở tới việc đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp. Vì tài nguyên giáo dục mở ngày càng phổ biến, điều quan trọng là phải đảm bảo sao cho các nguyên tắc, quy trình đảm bảo và công nhận chất lượng hỗ trợ việc sử dụng một cách có hiệu quả tài nguyên giáo dục mở để cải thiện chất lượng.

- Công nhận tài nguyên giáo dục mở là một phương thức tốt trong đảm bảo và công nhận chất lượng. Điều này, cho phép tập trung vào việc đưa sáng tạo và sử dụng tài nguyên giáo dục mở vào hoạt động của các cơ sở giảng dạy trong khi giám sát sự hòa nhập của tài nguyên giáo dục mở vào quá trình đảm bảo chất lượng nội bộ.

** Đối với cán bộ giảng dạy*

- Xây dựng kỹ năng đánh giá tài nguyên giáo dục mở. Nên bắt đầu bằng việc nâng cao kiến thức về tài nguyên giáo dục mở thông qua tìm hiểu những tài nguyên giáo dục và quyết định cho các khóa học. Giảng viên lấy những tài nguyên giáo dục mở hiện có làm chuẩn để so sánh và cải tiến chương trình khung và phương pháp sư phạm. Sự tìm hiểu và sự hỗ trợ của đồng nghiệp, sự tự tin của giảng viên khi chia sẻ tài nguyên mới để giải quyết những tồn tại trong chương trình khung đóng góp vào tri thức toàn cầu.

- Xem xét việc công bố tài nguyên giáo dục mở. Đối với một số giảng viên, bước là việc bắt đầu hợp tác với đồng nghiệp và công bố tài liệu hiện đang được sản xuất đều đặn cho giảng dạy và học tập, kể cả đề cương khóa học, những cuốn sách nhỏ thông tin về khóa học hoặc tài liệu phân phát, bài giảng, công cụ và dụng cụ đánh giá khóa học.

- Tập hợp, điều chỉnh tài nguyên giáo dục cho phù hợp với bối cảnh. Một phần của việc sử dụng tài nguyên giáo dục mở hiệu quả gồm phát triển kỹ năng điều chỉnh tài nguyên giáo dục mở hiện có cho phù hợp với bối cảnh đáp ứng các nhu cầu học đa dạng của sinh viên và hỗ trợ các cách tiếp cận học tập khác nhau.

- Xây dựng thói quen làm việc nhóm. Các nghiên cứu hiện đại là nỗ lực chung của cả nhóm; vì vậy, sự phát triển và thay đổi mục đích của tài liệu có thể thành công hơn và những giảng viên tham gia nghiên cứu sẽ hài lòng hơn nếu họ thực hiện tiếp cận nhóm.

- Tận dụng các mạng lưới và cộng đồng thực hành. Đội ngũ giảng viên có thể hưởng lợi rất lớn từ việc sử dụng các mạng trực tuyến hiện tại và cộng tác với các cộng đồng thực hành để phát triển, điều chỉnh và chia sẻ tài nguyên giáo dục mở, cũng như tham gia vào các cuộc đối thoại về kinh nghiệm giảng dạy và học tập của mình.

- Khuyến khích sự tham gia của sinh viên. Đội ngũ giảng viên nên sử dụng các ý kiến phản hồi của sinh viên về tài nguyên giáo dục mở để cải tiến tài liệu của mình và khuyến khích sinh viên xuất bản và đóng góp vào tài nguyên giáo dục mở.

- Tăng cường tài nguyên giáo dục mở thông qua việc xuất bản tài nguyên giáo dục mở. Việc này giúp làm tăng khối kiến thức có sẵn về một môn học, đặc biệt thông qua các ấn phẩm, các chuyên san và các công cụ mở thích hợp khác. Có thể gồm các bài báo chia sẻ kinh nghiệm về việc sử dụng, sử dụng lại và thay đổi tài nguyên giáo dục mở.

** Đối với sinh viên*

- Sinh viên tăng cường sử dụng tài nguyên giáo dục mở bằng cách công bố các công trình của mình dưới dạng giấy phép mở. Việc đăng tải các công trình của sinh viên có thể là nguồn học tập tiềm năng, đồng thời giúp nâng cao nhận thức của sinh viên.

- Sinh viên đóng vai trò tích cực trong việc đảm bảo chất lượng của tài nguyên giáo dục mở thông qua mạng xã hội. Các tổ chức sinh viên cần khuyến khích tham gia vào các môi trường mạng xã hội được thiết lập xung quanh các kho tài nguyên giáo dục mở. Như vậy sinh viên sẽ có vai trò tích cực đảm bảo chất lượng nội dung bằng cách có ý kiến, nhận xét về các nội dung họ thấy có ích và tại sao lại có ích.

- Nhận thức rõ vai trò ngày càng quan trọng trong giáo dục đại học và cần thiết đối với sinh viên có yêu cầu học tập đặc biệt. Các tổ chức sinh viên cần tham gia vào quá trình ra quyết định để đảm bảo rằng công nghệ thông tin và truyền thông được lựa chọn có ích trực tiếp đối với sinh viên, dễ hòa nhập và theo đúng với quy chuẩn mở hiện nay.

- Khuyến khích sinh viên tham gia vào các hoạt động hỗ trợ phát triển tài nguyên giáo dục mở. Các tổ chức sinh viên ủng hộ và xây dựng chiến lược cho phép sinh viên tham gia vào tìm nguồn, ứng dụng và sản xuất tài nguyên giáo dục mở cùng với các giảng viên. Giúp hình thành chất lượng giáo dục sinh viên bằng cách khuyến khích, ủng hộ việc sử dụng tài nguyên giáo dục mở để tự học, nghiên cứu với một trình độ cao hơn.

2.3. Một số đề xuất nhằm phát triển nguồn tài nguyên giáo dục mở trong các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam

- *Thành lập một Ủy ban quốc gia về OER:* Ủy ban có trách nhiệm thúc đẩy và đưa OER vào đời sống thực tế thông qua các hoạt động xây dựng chính sách, tìm kiếm nguồn tài trợ, tổ chức hội thảo và triển khai OER tại trường đại học, Viện nghiên cứu.

- *Thực hiện chiến dịch quảng bá trong cộng đồng về OER:* Mục tiêu giúp các nhà làm chính sách, lãnh đạo các trường đại học, các giảng viên, nhà nghiên cứu và sinh viên hiểu rõ hơn OER. Đồng thời, kêu gọi sự tham gia tích cực của trường đại học, doanh nghiệp trong việc cung cấp nội dung và phát triển công nghệ cho OER.

- *Xây dựng mô hình hợp tác phát triển OER phù hợp với điều kiện Việt Nam:* Có sự đầu tư cơ bản của nhà nước, trường đại học lớn, kêu gọi sự tình nguyện đóng góp của cộng đồng. Thiết lập mô hình kinh doanh để đảm bảo cho sự phát triển bền vững OER.

- *Đa dạng hóa loại hình đào tạo:* Kết hợp đào tạo chính quy, đào tạo mở, đào tạo từ xa; kết hợp đào tạo nâng cấp với đào tạo lại và bồi dưỡng nâng cao trình độ; kết hợp mở lớp tại trường, doanh nghiệp và địa phương (ngắn hạn hoặc dài hạn);

- *Đổi mới chương trình đào tạo:* Cần thể hiện tính linh hoạt; kết hợp lý thuyết và thực hành, kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, kết hợp nhà trường với xã hội - thực tế sản xuất;

- *Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy:* Cần đổi mới theo hướng tích cực cả quá trình dạy và học, tạo điều kiện cho người học phát huy tính chủ động, sáng tạo trong học tập dựa trên yêu cầu, nguyện vọng, khả năng và điều kiện thực tế của mỗi người. Phương pháp giảng dạy tích cực không tập trung vào việc truyền tải thông tin mà chú trọng vào dạy cách học để người học có thể tự học, tự nghiên cứu và hình thành thói quen *"học tập liên tục, học tập suốt đời"*.

- *Xây dựng đội ngũ giảng viên:* Có năng lực chuyên môn cao và trình độ ngoại ngữ thành thạo để có thể tự bổ sung, đổi mới linh hoạt nội dung và phương pháp giảng dạy phù hợp với thực tiễn luôn biến động và phát triển. Đồng thời, giảng viên phải có khả năng biên soạn đề cương môn học, giáo trình bài giảng chương trình đào tạo mới. Giảng viên bao gồm giảng viên cơ hữu và bán cơ hữu.

- *Xây dựng một chính sách quốc gia về học liệu mở:* Chưa có một văn bản có tính pháp lý nào về phát triển học liệu mở. Việc cần làm là xây dựng văn bản pháp lý về OER để các trường đại học, các doanh nghiệp và cá nhân phát triển OER.

3. Kết luận

Đứng trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đất nước ta bước vào thời kỳ phát triển mới thử thách với những biến đổi sâu sắc về xã hội và môi trường trong thời đại thông tin, xu thế toàn cầu hóa với nền kinh tế tri thức. Trong đó, thông tin tri thức ngày càng giữ vai trò quyết định cho sự phát triển, không bị giới hạn trong phạm vi một quốc gia, sự phát triển kinh tế sẽ bắt đầu từ sự phát triển về trí tuệ và óc sáng tạo không ngừng của nguồn lực lao động. OER đang tạo ra cơ hội lớn cho giáo dục đại học ở Việt Nam, mà cụ thể là các trường đại học trong việc tiếp cận đến nguồn học liệu có chất lượng với chi phí thấp nhất để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu.

Xây dựng hệ thống OER phải đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến vấn đề pháp lý, chính sách, tài chính, công nghệ, phát triển nội dung và sự hợp tác giữa các bên. Một trong những yếu tố quan trọng là xây dựng được hành lang pháp lý và chiến lược phát triển OER ở cấp độ quốc gia để làm cơ sở nền tảng triển khai OER tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Abeywardena, I.S., Raviraj, S., & Tham, C.Y. (2022). Conceptual framework for parametrically measuring the desirability of open educational resources using D-Index. *The International Review of Research in Open and Distance Learning, 13*(2), 59-76. Retrieved January 15, 2015, from http://www.irrodl.org/index.php/irrodl/article/viewFile/1177/2181

[2] Allen, I.E., & Seaman, J. (2021). *Going the distance: Online education in the United States, 2011.* Babson Park, MA: Babson Survey Research Group. Retrieved January 15, 2015, from http://www.babson.edu/Academics/centers/blank-center/global-research/Documents/going-the-distance.pdf.

[3] Alphonce, C. (2019). *Program in course redesign: University at Buffalo (SUNY)*. Saratoga Springs, NY: The National Center for Academic Transformation. Retrieved January 15, 2015, from http://www.thencat.org/PCR/R1/UB/UB_Plan.htm.

[4] American Association of Community and Junior Colleges. (2018). *Building communities: A vision for a new century.* Washington, DC: Author.

[5] Andrade, A., Ehlers, U.-D., Caine, A., Carneiro, R., Conole, G., Kairamo, A.-K.,... Holmberg, C. (2021). *Beyond OER: Shifting focus to open educational practices: OPAL report 2011.* Essen, Germany: OPAL - Open Educational Quality Initiative. Retrieved January 15, 2015, from http://duepublico.uni-duisburg-essen.de/servlets/DerivateServlet/Derivate-25907/OPALReport2011_Beyond_OER.pdf.

[6] Ardies, J., DeMaeyer, S., & Gijbels, D. (2023). Reconstructing the pupils attitude towards technology-survey. *Design and Technology Education: An International Journal, 18*(1), 8-19. Retrieved January 15, 2015, from http://ojs.lboro.ac.uk/ojs/index.php/DATE/article/viewFile/1796/1730.

[7] Arendt, A.M., & Shelton, B.E. (2019). Incentives and disincentives for the use of OpenCourseWare. *The International Review of Research in Open and Distance Learning, 10*(5), 100-124. Retrieved from January 15, 2015, http://www.irrodl.org/index.php/irrodl/article/view/1106/1925.

[8] Atkins, D.E., Bennett, J., Brown, J.S., Chopra, A., Dede, C., Fishman, B., ... Williams, B. (2020). *Transforming American education: Learning powered by technology - national education technology plan 2010.* Washington, DC: United States Department of Education, Office of Educational Technology. Retrieved January 15, 2015, from http://www.ed.gov/sites/default/files/netp2010.pdf.

[9] Atkins, D.E., Brown, J.S., & Hammond, A.L. (2017). *A review of the open educational resources (OER) movement: Achievements, challenges, and new opportunities.* San Franscisco, CA: The William and Flora Hewlett Foundation. Retrieved January 15, 2015, from http://www.issuelab.org/click/download2/review_of_the_open_educational_resources_oer_movement_achievements_challenges_and_new_opportunities.

[10] Baek, E-O., & Monaghan, J. (2023). Journey to textbook affordability: An investigation of students' use of eTextbooks at multiple campuses. *International Review of Research in Open and Distance Learning, 14*(3), 1-26. Retrieved January 15, 2015, from http://www.irrodl.org/index.php/irrodl/article/view/1237/2478.

[11] Batts, D. (2018). Comparison of student and instructor perceptions of best practices in online technology courses. *MERLOT Journal of Online Learning and Teaching, 4*(4), 477-489. Retrieved January 15, 2015, from http://jolt.merlot.org/vol4no4/batts_1208.pdf.

[12] Beaven, T. (2023). Qualitative methods for researching teachers' (re)use of OER. In *Proceedings of OER13: Creating a Virtuous Circle* (March 26-27). Nottingham, England: University of Nottingham. Retrieved January 15, 2015, from http://oro.open.ac.uk/37408/2/OER13-Paper-TB.pdf.

[13] Bell, V., & Rothery, A. (2016). *E-sharing: Developing use of E-repositories and E-libraries for learning and teaching.* Worcester, United Kingdom: University of Worcester. Retrieved January 15, 2015, from https://eprints.worc.ac.uk/48/ *digital domains* (pp. 15-33). Retrieved January 15, 2015, from http://www.cubanxgiants.com/berry/329/spring11/readings/week2/bolter.pdf.

[14] Bower, B.L. (2001). Distance education: Facing the faculty challenge. *Online Journal of Distance Learning Administration, 4*(2). Retrieved January 15, 2015, from http://www.westga.edu/~distance/ojdla/summer42/bower42.pdf.

[15] Brent, I., Gibbs, G.R., & Gruszczynska, A.K. (2022). Obstacles to creating and finding open educational resources: The case of research methods in the social sciences. *Journal of Interactie Media in Education, 1*(5). doi:10.5334/2012-05. Retrieved January 15, 2015, from http://dx.doi.org/10.5334/2012-05.

[16] Brown, J.S., & Adler, R.P. (2018). Minds on fire: Open education, the long tail, and learning 2.0. *EDUCAUSE Review, 43*(1), 16-20, 22, 24, 26, 28, 30, 32.

CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG TRONG CƠ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ SỰ HỖ TRỢ CỦA PHẦN MỀM ICTU-SAR TRONG QUẢN LÝ HỒ SƠ MINH CHỨNG VÀ XÂY DỰNG BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ TRỰC TUYẾN

Vũ Đức Thái, Ngô Thị Lan Phương, Nguyễn Thu Hương
Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay đòi hỏi công tác đào tạo cung cấp được nguồn nhân lực chất lượng cao đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước. Để thực hiện nhiệm vụ này, giáo dục và đào tạo nói chung, giáo dục đại học nói riêng, không những phải mở rộng qui mô mà còn phải không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Một nội dung quan trọng trong công tác đảm bảo chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục chính là công tác kiểm định chất lượng để duy trì các chuẩn mực chất lượng giáo dục và không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học trong các cơ sở giáo dục đại học. Trong bài báo này, chúng tôi đề cập tới công tác kiểm định chất lượng trong trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông. Việc nghiên cứu này phần nào giúp cơ sở giáo dục thấy điểm mạnh cũng như những tồn tại của mình, để từ đó đề ra giải pháp và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm định chất lượng nhằm duy trì và cải tiến chất lượng.

Từ khóa: *Giáo dục đại học, Đảm bảo chất lượng giáo dục, Kiểm định chất lượng giáo dục.*

1. Giới thiệu

Hiện nay, nhân lực trình độ đại học đào tạo từ các trường đại học Việt Nam có nhiều vấn đề cần đánh giá. Sinh viên đi làm có được là đúng nghề không? Khi được tuyển dụng làm đúng nghề thì những kiến thức, kỹ năng được trang bị trong trường đại học có đáp ứng công việc không? Nhà tuyển dụng phải đào tạo thêm bao nhiêu thời gian, công sức nữa mới làm được việc? Sinh viên có được bố trí vị trí và trả lương tương ứng với trình độ đại học không?... Chắc các nhà giáo dục và các nhà tuyển dụng có sẵn câu trả lời. Thứ trưởng Hoàng Minh Sơn, trong buổi tọa đàm "Giáo dục đại học, Thách thức và Cơ hội" đã nói: "chất lượng của các cơ sở giáo dục ĐH chưa đồng đều để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội" (Báo Tiền phong Online, ngày 19/10/22). Điều đó dẫn tới vấn đề là chất lượng đào tạo tại các cơ sở đào tạo như thế nào. Việc đảm bảo chất lượng một cơ sở giáo dục đại học và mỗi chương trình đào tạo có vai trò quan trọng để có sản phẩm đáp ứng với thị trường lao động ngày càng yêu cầu cao. Đại hội XIII của Đảng nhận định: "Chất lượng nguồn nhân lực nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; còn nặng về lý thuyết nhẹ về thực hành chưa quan tâm đúng mức đến kỹ năng xã hội, kỹ năng sống và khả năng tự học, kỹ năng sáng tạo...".

Chất lượng cơ sở giáo dục cũng như chất lượng cho một chương trình đào tạo có hai khía cạnh. Chất lượng bên trong và chất lượng được đánh giá kiểm định khách quan.

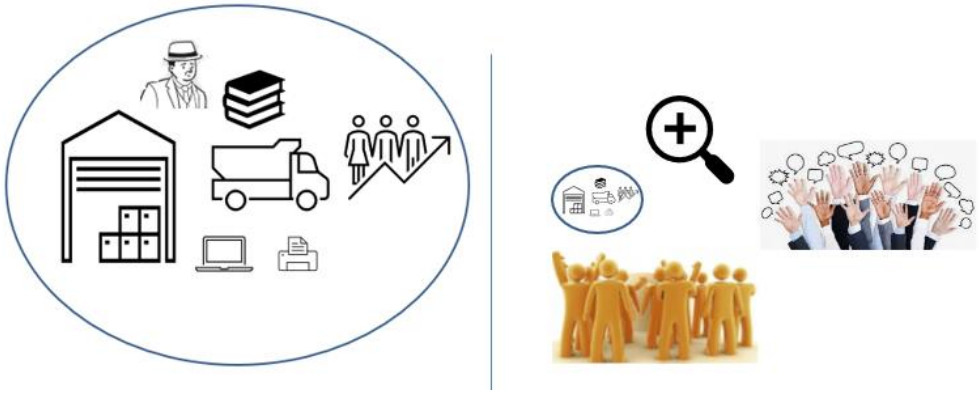

Hình 1. Mô hình đảm bảo chất lượng (bên trong và bên ngoài)

Trong Hình 1 cho thấy, chất lượng bên trong là lãnh đạo, đội ngũ cơ sở hạ tầng; chất lượng bên ngoài do tổ chức kiểm định, xã hội "soi".

Chất lượng bên trong có tính tự giác, tự nhìn nhận nhưng phải tuân theo những tiêu chuẩn, tiêu chí được quy định bởi các nhà quản lý hay các chuyên gia (có một số người cứ tự cho là mình đạt chất lượng nhưng không căn cứ vào bộ tiêu chuẩn nào thì đó chỉ là cảm tính chưa có cơ sở khoa học.

Chất lượng bên ngoài được thể hiện khi cơ sở giáo dục làm báo cáo mời đoàn đánh giá ngoài đến khảo sát đánh giá và cho kết luận về đạt hay chưa đạt tiêu chuẩn.

2. Vấn đề chất lượng bên trong

2.1. Chất lượng cơ sở giáo dục

Đảm bảo chất lượng bên trong thực tế là tự mỗi cơ sở đào tạo phải biết chăm lo cho chất lượng sản phẩm của mình chính là sinh viên ra trường. Trường có đội ngũ giáo viên giỏi, cơ sở vật chất đầy đủ, tài liệu giáo trình phong phú điều đó mới chỉ là giá trị tĩnh. Làm thế nào khai thác, phát huy nguồn lực *đầy đủ* trên mới quan trọng, đó chính là hệ thống cơ chế, quy định, quy trình vận hành mọi hoạt động của đội ngũ. Quá trình phát triển của xã hội, khoa học công nghệ, thị trường lao động cũng thay đổi do vậy chất lượng cũng phải biến động theo nếu không sẽ bị tụt hậu sinh viên tốt nghiệp bây giờ được coi là có chất lượng, nhưng nếu tốt nghiệp vào 5 năm sau thì có thể không đạt yêu cầu tuyển dụng. Nói cách khác sinh viên tốt nghiệp năm 2022 phải khác sinh viên tốt nghiệp năm 2020.

Mặt khác quá trình đào tạo phải tính đến đối tượng đào tạo là người học có nền tảng năng lực đầu vào thế nào để thiết kế quá trình đào tạo phù hợp nhằm đạt mục tiêu đào tạo (hay chuẩn đầu ra mong đợi).

Trong Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng nêu Bộ tiêu chuẩn chất lượng CSGD cũng đã bao quát các nội hàm trên [1]. Căn cứ các văn bản và tài liệu từ các chuyên gia [2], chúng ta có các nội dung cần quan tâm sau:

(1). Công tác quản trị nhà trường: 5 tiêu chuẩn, 24 tiêu chí (1, 2, 3, 4, 6)

Nhà trường cần có kế hoạch chiến lược phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục của trường. Bộ máy của nhà trường phải có cơ cấu tổ chức phù hợp (phân bổ chức năng, nhiệm

vụ hợp lý thuận lợi cho thực hiện chức năng). Đội ngũ cán bộ quản lý (các phòng), cán bộ chuyên môn (các khoa) phải gọn nhẹ, làm chủ được vị trí, vai trò, tinh thông nghiệp vụ, tác phong chuyên nghiệp, có tầm nhìn bao quát tư duy đổi mới dám đề xuất thực hiện những nhiệm vụ mới. Nhà trường phải xây dựng được các quy định, quy trình nghiệp vụ ngắn gọn, cụ thể dễ đọc dễ vận dụng; các kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm, hàng quý, hàng tháng phải nhất quán, chỉ tiêu có định lượng rõ ràng.

(2). Công tác tuyển sinh, đào tạo: 6 tiêu chuẩn, 27 tiêu chí (5, 13, 14, 15, 16, 22)

Các chỉ tiêu tuyển sinh phải được xây dựng dựa trên nguồn lực của nhà trường và nhu cầu thị trường lao động. Tiêu chí tuyển sinh cần mở rộng hơn, có tính đến đặc thù nghề nghiệp ngoài các tổ hợp xét tuyển truyền thống. Từ đó giúp thí sinh lựa chọn ngành học phù hợp hơn. Mỗi sinh viên mới vào trường cần được cung cấp thông tin đầy đủ về ngành học, nhu cầu xã hội trong sự phát triển của doanh nghiệp những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm (rất tiếc các khoa đào tạo không coi trọng và chưa làm được việc này). Muốn như vậy, các cơ sở đào tạo nhất là các khoa chuyên môn cần có kết nối thường xuyên với doanh nghiệp và trung tâm tư vấn việc làm. Công tác đào tạo phải chú trọng nguồn lực cho đào tạo. Thứ nhất là đội ngũ cán bộ giảng dạy(CBGD) cần được bồi dưỡng chuyên môn thông qua seminar chuyên môn, học tập các khóa ngắn hạn ít nhất 3 năm một lần để mở mang tri thức. Khuyến khích các giảng viên tự tìm tòi các vấn đề mới qua nguồn học liệu mở (Internet) và đồng nghiệp trong cộng đồng chuyên môn hẹp (ví dụ trong nhóm môn học) từ đó hàng năm cập nhật về nội dung phương pháp dạy học. Về cơ sở vật chất cần có kế hoạch đầu tư thường xuyên, tính toán khấu hao để đảm bảo có sự ổn định của các trang thiết bị. Mặt khác phải đánh giá hiệu quả đầu tư đảm bảo tránh lãng phí, không đồng bộ và không phù hợp thực tế quy mô sinh viên tham gia thực hành. Bên cạnh đó cũng cần mạnh dạn đầu tư công nghệ mới theo xu thế nâng cao chất lượng đào tạo. Các nhu cầu đầu tư cần tôn trọng đề xuất từ giảng viên nhưng cần phản biện khoa học, hiệu quả kinh tế thì đầu tư mới hiệu quả. Tiêu chuẩn đánh giá là nguồn lực cho đào tạo và kết quả đào tạo.

(3). Hoạt động khoa học công nghệ: 5 tiêu chuẩn, 22 tiêu chí, (8, 18, 19, 20, 23)

Hoạt động khoa học công nghệ là nhiệm vụ của đội ngũ tri thức trong nhà trường, nhà trường cần có chính sách quan tâm thích đáng về điều kiện cơ sở vật chất, tài liệu khoa học hỗ trợ nghiên cứu đảm bảo phát huy sự sáng tạo của đội ngũ. Đảm bảo tỉ trọng nguồn thu dành cho hoạt động KHCN thích đáng, theo định hướng chiến lược của đơn vị. Bên cạnh đó cần chú trọng tính cá nhân của những người say mê tìm tòi sáng tạo để hình thành các nhóm sáng tạo gắn kết họ với các đối tác trong và ngoài nhà trường. Việc nghiên cứu đầu tiên phải xác định theo hướng các môn học mà các giảng viên đảm nhiệm tránh nghiên cứu một hướng, giảng dạy những môn ít hoặc không liên quan như vậy chắc chắn kết quả nghiên cứu không cao, có thể tạo ra thành tích ảo. Những CBGD không có năng lực nghiên cứu rộng, thì yêu cần tập trung khai thác các tri thức trong lĩnh vực giảng dạy (tìm tòi tham khảo những tài liệu giáo trình mới từ các trường tiên tiến, các viện nghiên cứu chuyên ngành..) viết thành các tài liệu bổ trợ cho môn học. Đặt ra các mục tiêu vừa sức khả thi cho đội ngũ theo từng giai đoạn: ươm tạo, làm thử, và phát triển sản phẩm chuyển giao. Việc kết hợp các nhóm nghiên cứu và đào tạo trình độ cao cũng cần coi trọng, khi các NCS có được

nguồn ngân sách KHCN hỗ trợ thì tiến độ nghiên cứu có thể tốt hơn. Tiêu chuẩn đánh giá là các chính sách hỗ trợ cho hoạt động KHCN và kết quả đạt được; ý nghĩa thực tiễn của các sản phẩm KHCN.

(4). Công tác đảm bảo chất lượng: 4 tiêu chuẩn, 19 tiêu chí, (9, 10, 11, 12)

Về bản chất việc đảm bảo chất lượng chính là mỗi vị trí, chức năng cần thực hiện nhiệm vụ có chất lượng một cách tự giác. Nhưng thế nào là chất lượng, thì cần tập các tiêu chí đánh giá khách quan, để từ đó người thực hiện công việc lấy làm thước đo, so sánh đánh giá xem kết quả công việc của mình có đạt chất lượng hay không. Khi chưa có bộ tiêu chí đánh giá chuẩn thì lãnh đạo đơn vị phải tự xây dựng ra các tiêu chí nội bộ, việc xây dựng tiêu chí đánh giá cho cấp dưới cũng là một tiêu chí đánh giá năng lực lãnh đạo (lãnh đạo phải biết đánh giá kết quả của từng người trong tập thể của mình thì mới xứng là lãnh đạo). Trong các bộ tiêu chuẩn kiểm định (CSGD, CTĐT) các yêu cầu trong đó cũng thể hiện khá đầy đủ các tiêu chí chất lượng, tuy nhiên cần lọc ra, phân tích và cụ thể hóa thành danh sách các tiêu chí. Trong tài liệu [3] có gợi ý các tiêu chí đánh giá cho một CSGD.

Bên cạnh các đơn vị chức năng, công tác đảm bảo chất lượng cũng là một nhiệm vụ chức năng cần có bộ máy thực hiện, cấu thành của hệ thống ĐBCL gồm:

- Đội ngũ ĐBCLGD: là các cán bộ thuộc phòng chức năng về công tác đảm bảo chất lượng [1]. Đội ngũ này cần được học tập, tập huấn nghiệp vụ thường xuyên để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ (trong quy định phải có chuyên viên có chứng chỉ, thẻ kiểm định viên). Hệ thống này còn gồm các nhân viên tác nghiệp tại các phòng, khoa phối hợp tạo thành hệ thống nghiệp vụ thống nhất từ cấp trường đến các phòng, khoa, trung tâm (nếu có).

- Hệ thống thông tin ĐBCL bao gồm các minh chứng: Hệ thống văn bản đi đến; Hệ thống hồ sơ tác nghiệp; hệ thống KPI và đối sánh chất lượng: Điều quan trọng các văn bản này phải là lưu trữ đầy đủ, nghiêm túc, khoa học và dễ truy cập sử dụng. Mặt khác cũng phải rà soát, cập nhật thường xuyên, làm căn cứ để vận hành trong thực thi nhiệm vụ hàng ngày của các bộ phận. Thông tin cung cấp phải trung thực, khách quan, kịp thời để thấy được diễn biến thực tiễn so với kế hoạch làm căn cứ khắc phục, điều chỉnh thích ứng với thực tiễn

- Kế hoạch ĐBCL: Gồm kế hoạch hoạch phát triển dài hạn, ngắn hạn theo chiến lược phát triển của nhà trường và các đơn vị. Kế hoạch này là kế hoạch hành động của toàn hệ thống nói lên toàn bộ hoạt động hiện tại và xu hướng phát triển bền vững có chất lượng. Bên cạnh đó có kế hoạch ĐBCL bên trong nghĩa là thực hiện việc thu thập minh chứng, ra soát viết báo cáo tự đánh giá đề xuất việc cải thiện; kế hoạch đánh giá ngoài nghĩa là mời đơn vị kiểm định đến đánh giá. Sau đánh giá vẫn tiếp tục có kế hoạch cải thiện, phát triển chất lượng cho chu kỳ sau.

Như đã nói, khi các vị trí trong bộ máy thực hiện chất lượng việc viết báo cáo, cải thiện và mời đánh giá ngoài chỉ là bước cuối để xác nhận chất lượng của một đơn vị. Do vậy, việc đảm bảo chất lượng bên trong quyết định 90% thành công của việc kiểm định. Việc viết báo cáo, trình bày với đoàn đánh giá ngoài chỉ là công việc dễ dàng và đáng tin cậy.

Công tác khảo sát chất lượng: Khảo sát người học (các bậc hệ đào tạo); Khảo sát cán bộ, giảng viên; Khảo sát cựu người học; Khảo sát các bên liên quan khác. Việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan là yếu tố khách quan, quan trọng để thực hiện chất lượng và định hướng phát

triển. Hiện nay việc khảo sát chưa được chú trọng từ nhu cầu thông tin khảo sát, cách thức khảo sát, xử lý kết quả khảo sát. Do vậy, giá trị khảo sát chưa được đánh giá đúng và chưa khai thác hiệu quả.

(5). Công tác phục vụ cộng đồng: 3 tiêu chuẩn, 12 tiêu chí, (17, 21, 24)

Đây là một tiêu chí mới nhưng cũng có ý nghĩa cho một cơ sở giáo dục. Một trường đại học với nguồn nhân lực khoa học, lao động dồi dào là các giảng viên, sinh viên thì việc có các sản phẩm, trí tuệ đóng góp cho xã hội, doanh nghiệp, địa phương cần được đánh giá. Những giảng viên nghiên cứu, chế tạo, đề xuất ra những kết quả hữu hình (sản phẩm khoa học công nghệ), vô hình (phương pháp, nguyên lý, giải pháp các tài liệu khoa học…) cần có môi trường thử nghiệm, sử dụng vừa nâng cao tính thực tiễn và mang lại lợi ích vật chất cho cộng đồng. Với nguồn lực sinh viên đang trên con đường tiếp thu tri thức, đóng góp nguồn lao động kỹ thuật cho xã hội thông qua các hoạt động trải nghiệm, tình nguyện, bảo vệ môi trường… cũng là uy tín giá trị của một nhà trường. Các tiêu chí đánh giá ở nội dung này rất đa dạng ở nhiều đơn vị thực hiện tập trung ở các khoa chuyên môn, các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, đoàn thanh niên, hội sinh viên, các câu lạc bộ. Để đạt tiêu chuẩn như trong quy định cần có các minh chứng như nội dung, kế hoạch, nguồn lực thực hiện, kết quả mang lại.

(6). Công tác tài chính: 2 tiêu chuẩn, 7 tiêu chí, (7, 25)

Công tác tài chính là một nghệ thuật lãnh đạo để tạo ra động lực thúc đẩy nâng cao chất lượng. Hiện nay, với cơ chế tự chủ người lãnh đạo cao nhất muốn thành công phải sử dụng tốt đòn bẩy tài chính để khích lệ đội ngũ sáng tạo, cải tiến phương thức làm việc mang lại hiệu quả kinh tế theo cấp số nhân. Thứ nhất, xây dựng cơ cấu thu/chi hợp lý (chi cho con người, chi hành chính thường xuyên, chi cho khấu hao cơ sở vật chất (CSVC), chi cho đầu tư phát triển). Chi cho con người ngoài lương, chế độ thì mục quan trọng nhất là khuyến khích lao động cống hiến (phải giám sát đánh giá đúng người có đóng góp, trung thực, nghiêm túc và những người lười biếng, né tránh trách nhiệm, khôn vặt). Đây chính là hệ thống KPI là nhiều nhà quản trị đang tranh luận và mong muốn xây dựng. KPI thực chất là tìm cách định lượng công việc nhất là những việc quản lý (đầu mối, số người chịu sự quản lý), hành chính (số văn bản xử lý, soạn thảo..) ; hoạt động phi vật chất như giảng dạy (theo số tiết, học kỳ loại học phần), nghiên cứu (bài báo, đề tài …). Quá trình xây dựng cần căn cứ vào mỗi nhiệm vụ cụ thể, khảo sát, đo lường, thí điểm sau một tập mẫu đủ lớn mới có chỉ số hợp lý, tin cậy và đưa vào vận hành. Mặt khác, việc xác định các nguồn thu tiềm năng cũng là một tiêu chí đánh giá. Hiện nay, một số cơ sở giáo dục có nguồn thu từ ngay lao động của sinh viên, các dịch vụ mà nhà trường cung cấp cho xã hội, các hợp đồng kinh tế được thực hiện bởi lực lượng khoa học; các dự án cấp Nhà nước, Bộ, tỉnh… là những nguồn thu tiềm năng. Cần phải có nguồn kinh phí đầu tư ban đầu (ươm tạo, sản xuất thử nghiệm) thì mới có nguồn thu lớn về hoạt động này. Ví dụ nếu chi cho con người không thích đáng dẫn đến thái độ làm việc không nhiệt tình, đối phó, chậm trễ, kém chất lượng, hiệu quả. Nếu giảng viên lên lớp không tận tình, không chịu khó cập nhật, đổi mới nội dung, phương pháp dẫn đến sinh viên không muốn học, kết quả học tập kém… Nếu không chi cho nghiên cứu thử nghiệm ban đầu (có thể thất

bại, không thu lại được) thì chắc chắn sẽ không có sản phẩm thương mại hóa bán được ra thị trường, hoặc có thì nhỏ lẻ, giá trị không cao.

2.2. Chất lượng chương trình đào tạo

Bên cạnh kiểm định CSGD, các nhà trường cũng cần kiểm định các chương trình đào tạo, vì thực tế chương trình đào tạo mới là vấn đề cốt lõi của nhà trường, đúng ra Nhà trường muốn thực hiện kiểm định thì phải có trên 50% CTĐT được kiểm định (thậm chí phải >80%), tuy nhiên hiện nay chưa có quy định ràng buộc này.

Chất lượng chương trình đào tạo được chi ra thành 3 yếu tố theo bộ tiêu chuẩn đánh giá của AUN [4] và của Bộ GD&ĐT ban hành [5]:

(1). Quá trình thiết kế CTĐT, (gồm các tiêu chuẩn 1,2,3,4):

Quá trình này bao gồm việc phân tích thông tin đầu vào (mục tiêu, sứ mạng tầm nhìn của CSGD; nhu cầu xã hội, yếu tố khoa học chuyên môn, năng lực của CSGD). Từ đó xây dựng mục tiêu đào tạo (đào tạo ra lao động ở lĩnh vực nào, văn bằng, chức danh nghề nghiệp, chuẩn cần đạt); nội dung và kết cầu CTĐT (gồm các khối kiến thức, số học phần, thời gian và bố cục các kỳ học, đề cương chi tiết các học phần, phương thức kiểm tra đánh giá). Cuối cùng là bản mô tả CTĐT và Đề cương chi tiết

(2). Nguồn lực cho đào tạo (tiêu chuẩn 5,6,7)

Nguồn lực ở đây gồm đội ngũ cán bộ giảng dạy: Đội ngũ này có đủ, cập nhật và có kế hoạch bổ sung, đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên và định kỳ. Tại Việt Nam, để đánh giá chuẩn Bộ GD & ĐT đã ban hành Thông tư 17/2021/TT-BGD ĐT, ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng, về quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Trong Thông tư nói rõ điều kiện về đội ngũ cán bộ giảng dạy cho tuyển sinh, đào tạo [6]. Nguồn lực còn nói đến đội ngũ cán bộ, chuyên viên các phòng chức năng như Đào tạo, Công tác HSSV, Đoàn, Hội (gọi chung là cán bộ hỗ trợ). Đội ngũ này cần có các chuẩn chất lượng và cũng cần được bổ sung, đào tạo bồi dưỡng (tỷ lệ số nhân viên được bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên cũng là một tiêu chí đánh giá).

(3). Kết quả của quá trình đào tạo (tiêu chuẩn 8)

Kết quả quá trình đào tạo theo chuẩn AUN 4.0 (áp dụng từ tháng 8/2021), có hai giá trị sản phẩm đào tạo (là số sinh viên tốt nghiệp) và sản phẩm KHCN được làm ra bởi sinh viên của CTĐT (chú ý sinh viên đăng ký học tại CTĐT đánh giá). Trong này, cần phân tích rõ số sinh viên trúng tuyển, đến nhập học, thôi học, chuyển ngành và tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ có việc làm sau 6 -12 tháng. Ngoài ra còn tính chỉ số thời gian trung bình để sinh viên tốt nghiệp, để đánh giá việc thiết kế khung thời gian đào tạo có hợp lý không (ví dụ số SV tốt nghiệp đúng hạn dưới 50% mà số SV tốt nghiệp sau 3 tháng là chủ yếu nghĩa là khung thời gian cho CTĐT nên kéo dài thêm 3 tháng. Tuy nhiên, với các trường số SV tốt nghiệp đúng hạn hiện nay không cao (*gần 70% sinh viên tốt nghiệp đúng hạn, trong đó có 93% sinh viên tốt nghiệp loại Khá trở lên là những con số cao kỷ lục của trường Đại học Bách khoa Hà Nội - Trích nguồn báo Dân trí Online Chủ nhật, 23/10/2022*).

Về sản phẩm KHCN là các đề tài, bài báo khoa học, giải thưởng và các sản phẩm được thương mại hóa, các công trình chuyển giao công nghệ.

3. Đánh giá ngoài

Khi CSGD nhận thấy các tiêu chí kiểm định của mình đảm bảo chất lượng thì tiến hành đăng ký và mời một đơn vị kiểm định hợp pháp (trong nước hoặc quốc tế) đến đánh giá, gồm đánh giá CSGD và CTĐT.

Một số tổ chức kiểm định chuẩn quốc tế đã được các trường đại học tại Việt Nam mời kiểm định:

- Accreditation Board for Engineering and Technology - ABET (Hội đồng kiểm định các chương trình đào tạo kỹ thuật - công nghệ của Mỹ);

- ASEAN University Network - AUN;

- European Association for Quality Assurance in Higher Education - ENQA;

- Foundation for International Business Administration Accreditation - FIBAA.

Tại Việt Nam, hiện có 07 tổ chức kiểm định trong nước (trong đó có 02 tổ chức tư nhân) và 03 tổ chức kiểm định nước ngoài được Bộ GD&ĐT cấp phép [7].

3.1. Các yêu cầu đánh giá

Để kiểm định (CSGD, CTĐT), chúng ta phải khẳng định đã làm tốt và khả năng kiểm định thành công thì mới nên tiến hành kiểm định. Các vấn đề cơ bản là:

- *Có ban hành* các văn bản: **Quy chế, Quy định, Quy tắc** (ví dụ: có ban hành Quy định về tuyển dụng giảng viên; có Quy định về rà soát chuẩn đầu ra của CTĐT…); **Quy trình** (có ban hành Quy trình bổ nhiệm cán bộ; có ban hành Quy trình về chấm phúc khảo…)

- *Có thực hiện* các công việc, với mỗi công việc cần theo nguyên tắc PDCA (Plan -Do - Check - Act). Nếu chỉ có Plan thì đạt 1 điểm; có Plan - Do được 2 điểm; Có Plan - Do - Check (có làm, có nhận được kết quả) đạt 3 điểm; Có PDCA (có làm, làm đúng quy trình, kế hoạch, có kết quả có cải tiến để nâng cao kết quả) được 4 điểm; Làm một cách thường xuyên đều đặn 5 điểm; Làm một cách thường xuyên và nâng dần hiệu quả đạt 6 điểm; Làm ở mức tối ưu như một mô hình mẫu đạt 7 điểm. Theo đánh giá CSGD mỗi nhóm tiêu chuẩn (như nêu trong mục 2.1) đạt 3,5 trở lên là kiểm định thành công. Theo kiểm định CTĐT (AUN) mỗi tiêu chí đạt là từ 4 điểm trở lên.

3.2. Một số kinh nghiệm

Bước đầu tiên phải thành lập Hội đồng đủ các thành phần, phân công nhiệm vụ rõ ràng, hạn chế tối đa việc thay đổi nhân sự giữa chừng

Mỗi thành viên, khi được phân công nhiệm vụ cần nghiên cứu kỹ tài liệu (nếu cần mời chuyên gia đến giải thích, hướng dẫn làm rõ các khái niệm, thuật ngữ để hiểu chính xác mỗi tiêu chí cần làm gì, viết gì, thu thập minh chứng gì. Sau đó mới bắt tay vào làm. Kết quả đầu tiên sau một giai đoạn là *Báo cáo Tự đánh giá* và xây dựng **master plan** (xác định tiêu chí đang ở mức nào? chưa làm được gì?, đã làm được gì?, làm thì đã có minh chứng gì, còn thiếu minh chứng gì,

kế hoạch cải thiện (làm, thu thập minh chứng, viết báo cáo). Tùy vào việc cải thiện (thời gian dài / ngắn do thực tế), khi nào tất cả các tiêu chí đạt được đến bước viết báo cáo, thì có thể hoàn thiện báo cáo và đăng ký đánh giá ngoài.

Để hỗ trợ cho hoạt động Khảo thí và ĐBCL của nhà trường, Trung tâm Phát triển phần mềm thuộc Trường đã phối hợp với các chuyên gia về khảo thí và ĐBCLGD có nhiều kinh nghiệm trong và ngoài Nhà trường xây dựng hệ thống phần mềm **"Quản lý hồ sơ minh chứng và hỗ trợ xây dựng báo cáo tự đánh giá Trực tuyến"** - gọi là **ICTU-SAR**. Đến nay **ICTU-SAR** đã nhận được sự quan tâm và được phổ biến chia sẻ rộng rãi tới nhiều Trường Đại học trong cả nước dùng thử và dự kiến đưa vào sử dụng. Đây cũng là nhân tố quyết định thành công trong hoạt động ĐBCL của Nhà trường. Phần mềm đã cung cấp giải pháp số hoá toàn bộ dữ liệu văn bản, hồ sơ minh chứng, báo cáo tự đánh giá và cung cấp các công cụ quản trị, giúp phân quyền cho từng đối tượng người dùng thao tác thu thập minh chứng, viết báo cáo trực tiếp trên phần mềm đến từng tiêu chí cụ thể. Do vậy, việc kiểm tra giám sát cũng trở nên đơn giản. Đối với chuyên gia, phần mềm cũng cung cấp công cụ giúp đọc báo cáo và tra cứu minh chứng thông qua các ký hiệu minh chứng được trích dẫn trong báo cáo để link trực tiếp đến minh chứng, thay vì phải đọc quyển báo cáo trên giấy rồi tìm kiếm minh chứng trong các hộp đựng hồ sơ như trước đây.

Việc xây dựng báo cáo tự đánh giá phải bắt đầu từ hoạt động thu thập văn bản, đây là khối lượng công việc lớn, do vậy không chỉ đợi khi kiểm định mới làm mà cần thực hiện thường xuyên, mỗi đơn vị đều phải tham gia khâu này. Thực hiện tốt việc thu thập văn bản và lưu trữ trên phần mềm **ICTU-SAR** sẽ giảm đến 70% khối lượng công việc khi làm kiểm định.

- *Báo cáo* cần mô tả ngắn gọn, rõ ràng, chặt chẽ mình có gì, làm gì và phải chứng minh cho đoàn đánh giá ngoài những cái mình đã viết. Chứng minh bằng 3 cách: (1) Gửi cho đơn vị kiểm định Báo cáo đánh giá ngoài kèm các văn bản, tài liệu, hình ảnh, video…, hoặc đưa lên phần mềm online tùy theo yêu cầu của tổ chức kiểm định; (2). Mời chuyên gia quan sát trực tiếp tại hiện trường, hoặc livestream (công trình, khung cảnh khuôn viên, trang thiết bị, các hoạt động, sự kiện…; (3). Cho chuyên gia phỏng vấn các bên liên quan để có đánh giá khách quan.

- Trong báo cáo cần tổ chức thông tin theo cấu trúc khoa học: cung cấp cái nhìn tổng thể đến chi tiết, từ các minh chứng gốc (sơ cấp) đến các số liệu thống kê (thứ cấp). Chọn cách diễn tả bằng bảng, sơ đồ, đồ thị, hình ảnh, đồ họa, video… để thông tin có tính trực quan, sinh động dễ nắm bắt.

- Các mục trong báo cáo phải nhất quán về số liệu, nội dung, quan điểm.

- Việc sắp xếp, mã hóa minh chứng cũng cần đầu tư suy nghĩ và chỉ đạo thống nhất giữa các nhóm để dễ sử dụng. Cần có phần mềm đưa các minh chứng theo cấu trúc giúp các chuyên gia truy cập, nghiên cứu thuận lợi sẽ là điểm cộng cho các tiêu chí.

- Nếu đánh giá AUN cần có đội ngũ dịch thuật am hiểu chuyên môn để dịch chính xác các thông tin liên quan đến chuyên ngành (đối với kiểm định CTĐT). Tốt nhất là sử dụng các giảng viên đào tạo từ nước ngoài (có cả kiến thức chuyên môn và tiếng Anh).

4. Kết luận

Kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo là một quy định quản lý cũng như xu thế của thế giới cũng như Việt Nam. Bản chất của kiểm định là để cải thiện các hoạt động của nhà trường tốt hơn, nâng cao hiệu quả đào tạo, nâng cao uy tín và sức hút tuyển sinh. Do vậy, tư tưởng kiểm định phải xuất phát từ mong muốn đảm bảo chất lượng từ lãnh đạo đến từng giảng viên, nhân viên. Toàn thể viên chức, người lao động cả trường phải vào cuộc một cách tự giác, có trách nhiệm và phải chuẩn bị nguồn tài chính xứng đáng, đầu tư trang thiết bị, hệ thống phần mềm quy chuẩn. Sau kiểm định hệ thống sẽ vận hành thuận lợi hơn các quy định sẽ được rà soát hoàn thiện, các quy trình sẽ được chuẩn mực, năng lực đội ngũ sẽ chuyên nghiệp, thành thạo hơn. Chương trình đào tạo sẽ được cải tiến, nguồn lực cho đào tạo sẽ được đầu tư, giảng viên sẽ có môi trường làm việc tốt hơn… tất cả sẽ được khuyến nghị từ các chuyên gia đánh giá ngoài. Như vậy, chúng ta sẽ biến cái phải làm thành cái muốn làm tạo ra động lực tinh thần cho nhà trường phát triển, đó là giá trị mang lại từ kiểm định chất lượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công văn số 1668/QLCL-ĐKCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 ban hành thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá kèm theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD.

[2] Tài liệu tập huấn, rà soát và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.

[3] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công văn số 767/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 ban hành hướng dẫn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đại học.

[4] ASEAN University Network, Guide to AUN-QA Assessment at Programme Level Version 4.0.

[5] Giới thiệu bộ tiêu chuẩn cấp CTĐT.

[6] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 ban hành quy định về chuẩn CTĐT; Xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

[7] N.Nam, "Cho phép 3 tổ chức kiểm định giáo dục nước ngoài hoạt động tại Việt Nam" 2021. [Trực tuyến]. Địa chỉ: *https://bom.so/REb0G6*. [Truy cập 22/5/2024].

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRONG MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP TRỰC TUYẾN

Đỗ Thị Thu Hằng
Trường Đại học Thái Bình

Tóm tắt: Bài viết làm rõ lý luận về đào tạo trực tuyến bao gồm khái niệm, các thành tố đặc trưng, không thể thiếu khi triển khai giáo dục trực tuyến để làm rõ chức năng của các thành tố, bao gồm Công nghệ, Con người, Đánh giá và Nội dung nằm trong hệ thống quản lý và chính sách. Khi triển khai giáo dục trực tuyến, bất kỳ nước nào, tổ chức nào cũng đều phải xem xét các yếu tố này. Từ đó tập trung thảo luận về tầm quan trọng của việc đảm bảo chất lượng giáo dục trong môi trường học tập trực tuyến. Bài viết phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục trực tuyến, đề cập đến một số thách thức và gợi mở một số giải pháp để đảm bảo chất lượng trong giáo dục trực tuyến tại Việt Nam.

Từ khoá: *Giáo dục trực tuyến, chất lượng giáo dục, người dạy, người học, phương pháp dạy học, công nghệ giáo dục.*

I. Mở đầu

Ngày nay, sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông chính là sự bùng nổ của internet và các thiết bị công nghệ như máy tính, điện thoại thông minh, máy tính bảng... đã tạo điều kiện cho sự phát triển mạnh mẽ của dạy học trực tuyến. Các nền tảng học tập trực tuyến ngày càng phổ biến và đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập của mọi đối tượng người học [1]-[3]. Nhu cầu học tập suốt đời ngày càng cao trong xã hội hiện đại. Mọi người mong muốn có thể học tập mọi lúc, mọi nơi và theo phương thức linh hoạt. Dạy học trực tuyến đáp ứng được nhu cầu học tập đa dạng và linh hoạt của người học, tiết kiệm rất nhiều chi phí đặc biệt chi phí đi lại của cả người dạy và người học. Dạy học trực tuyến đã trở thành một giải pháp thiết yếu để đảm bảo việc học tập không bị gián đoạn trong đại dịch, đã thúc đẩy việc áp dụng dạy học trực tuyến trên diện rộng. Dạy học trực tuyến trở thành xu hướng tất yếu trong giáo dục hiện đại [4]-[6].

Việc bảo đảm chất lượng trong giáo dục trực tuyến có một vai trò quan trọng. Đảm bảo người học tiếp cận được giáo dục có chất lượng cao mọi lúc, mọi nơi. Nâng cao hiệu quả dạy học và học tập trong môi trường trực tuyến. Tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của giáo dục trong tương lai. Song việc bảo đảm chất lượng trong giáo dục trực tuyến cũng gặp phải những thách thức và khó khăn nhất định: Thiếu hụt năng lực và kỹ năng sư phạm trực tuyến của người dạy; Hạn chế về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị công nghệ; Khó khăn trong việc đánh giá và kiểm tra học tập trực tuyến; Thiếu hụt sự tương tác và kết nối giữa người dạy và người học; Nguy cơ sao chép tài liệu và gian lận trong học tập trực tuyến[7]-[9].

Chính vì vậy, việc trình bày các giải pháp và biện pháp để bảo đảm chất lượng giáo dục trong môi trường học tập trực tuyến, đề xuất định hướng cho sự phát triển của giáo dục trực tuyến trong tương lai là một vấn đề có tính thời sự và cần thiết [10]-[12].

II. Nội dung chính

2.1. Khái niệm và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục trực tuyến

2.1.1. Khái niệm

Dạy học trực tuyến (E-learning) là hình thức giảng dạy mà người dạy và người học sử dụng những phần mềm nền tảng học trực tuyến, ứng dụng âm thanh, hình ảnh trên các thiết bị thông minh để có thể trao đổi và truyền tải bài học.

Người dạy, người học giao tiếp với nhau theo thời gian thực, bằng các phương tiện truyền thông. Các bài giảng và tài liệu đều ở dưới dạng video, hình ảnh, âm thanh được đưa lên các nền tảng trực tuyến để người dạy và người học truy cập vào mọi lúc, mọi nơi. Dạy và học trực tuyến có thể bao gồm các hoạt động, cụ thể:

Video giảng dạy: Người dạy có thể tạo và chia sẻ video giảng dạy trực tuyến để giải thích các khái niệm, bài giảng và bài giảng trực tiếp.

Thảo luận trực tuyến: Người học và người dạy có thể tham gia vào các diễn đàn hoặc phòng trò chuyện trực tuyến để thảo luận về các chủ đề học tập.

Kiểm tra, đánh giá trực tuyến: Người học có thể hoàn thành các bài kiểm tra và bài tập trực tuyến để đánh giá và củng cố kiến thức.

Hướng dẫn và phản hồi trực tuyến: Người dạy có thể cung cấp hướng dẫn và phản hồi qua email, tin nhắn trực tuyến hoặc hội thoại video để hỗ trợ người học trong quá trình học tập.

Học trực tuyến theo yêu cầu: Người học có thể tiếp cận tài liệu học và video bất cứ lúc nào và ở bất kỳ đâu theo nhu cầu của họ.

Dạy và học trực tuyến mang lại sự linh hoạt và tiện lợi cho cả người dạy và người học, cho phép họ tiếp cận kiến thức một cách dễ dàng và hiệu quả mà không cần phải ràng buộc bởi vị trí địa lý hay thời gian.

Chất lượng giáo dục trực tuyến là mức độ đáp ứng các yêu cầu về tri thức, kỹ năng, năng lực và thái độ mà người học đạt được sau khi tham gia học tập trực tuyến.

2.1.2. Các thành tố của quá trình dạy học trực tuyến và tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục trực tuyến

** Các thành tố của quá trình dạy học trực tuyến*

Với hình thức dạy học truyền thống hay hiện đại thì các thành tố của quá trình dạy học vẫn không thay đổi, bao gồm: (1) Mục đích, nhiệm vụ dạy học; (2) Nội dung dạy học; (3) Hoạt động dạy; (4) Hoạt động học; (5) Phương tiện dạy học; (6) Hình thức tổ chức dạy học; (7) Phương pháp dạy học; (8) Môi trường kinh tế - xã hội, văn hoá, khoa học, kỹ thuật trong đó diễn ra việc dạy học; (9) Kết quả dạy hoc.

- Mục đích, nhiệm vụ dạy học phản ánh tập trung những yêu cầu của xã hội đề ra cho quá trình dạy học. Mục đích dạy học là nhân tố giữ vị trí hàng đầu trong quá trình dạy học. Mục đích dạy học có chức năng định hướng cho sự vận động và phát triển của từng thành tố nói riêng, quá trình dạy học nói chung. Mục đích dạy học được cụ thể hóa trong các nhiệm vụ dạy học.

- Nội dung dạy học bao gồm hệ thống những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo mà người học phải nắm vững trong quá trình dạy học và các hoạt động mà người dạy tổ chức. Nội dung dạy học chịu sự chi phối bởi mục đích, nhiệm vụ dạy học đồng thời nó lại qui định việc lựa chọn và vận dụng phối hợp các phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học.

- Phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học là những phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức được sử dụng trong quá trình dạy học nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ đề ra.

- Môi trường dạy học bao gồm môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Trong đó môi trường xã hội đóng vai trò quyết định. Quá trình dạy học tồn tại và phát triển trong môi trường kinh tế - xã hội, môi trường khoa học - công nghệ và những xu thế của thời đại... Nếu các thành tố: mục đích - nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, người dạy - sinh viên, kết quả… là các thành tố bên trong quá trình dạy học thì thành tố môi trường được xem là thành tố bên ngoài của quá trình dạy học. Thành tố này không chỉ tác động đến hoạt động dạy học nói chung mà còn ảnh hưởng đến tất cả các thành tố cấu trúc bên trong quá trình dạy học. Điều này càng khẳng định sự phát triển của khoa học - công nghệ thúc đẩy mạnh mẽ hình thức giáo dục trực tuyến. Ngược lại, quá trình dạy học phát triển sẽ góp phần thúc đẩy sự vận động đi lên của các môi trường bên ngoài.

- Kết quả dạy học phản ánh sự vận động, phát triển của quá trình dạy học. Kết quả dạy học thể hiện tập trung ở kết quả sinh viên đạt được trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Như vậy, theo quan điểm tiếp cận hệ thống, cấu trúc của quá trình dạy học bao gồm một hệ thống các thành tố vận động, phát triển trong mối quan hệ biện chứng và thống nhất với nhau tạo nên sự vận động, phát triển chung của cả quá trình dạy học.

** Các tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục trực tuyến đáp ứng chuẩn đầu ra*

Mức độ hoàn thành mục tiêu học tập;

Hiệu quả tiếp thu tri thức của người học;

Kỹ năng và năng lực của người học được rèn luyện;

Mức độ hài lòng của người học và người dạy.

** Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục trực tuyến*

Chất lượng của giáo dục nói chung và giáo dục trực tuyến nói riêng đều bị tác động bởi các yếu tố: (1) **Yếu tố đầu vào:** người dạy, người học, nội dung học tập, phương tiện dạy học (hệ thống cơ sở hạ tầng); (2) **Yếu tố quá trình:** phương pháp, tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá; (3) **Yếu tố đầu ra:** kiến thức, kỹ năng và phẩm chất, hành vi của người học đạt được, mức độ hài lòng của người học và người dạy đối với chất lượng giáo dục trực tuyến.

Giáo dục trực tuyến hiệu quả rất cần có sự kết hợp hài hoà, đồng bộ của các yếu tố cơ bản: phương tiện dạy học (chính là công nghệ); hoạt động dạy (người dạy); hoạt động học (người học); phương pháp dạy học;

Sức mạnh của công nghệ

Giáo dục trực tuyến là hình thức giáo dục ứng dụng công nghệ thông tin để tạo ra một môi trường học tập, giảng dạy từ xa. Vì vậy, nền tảng công nghệ tốt là yêu cầu hàng đầu của mô hình học tập mới này.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng: đường truyền internet (ổn định, tốc độ cao), thiết bị công nghệ (máy tính, máy chiếu, webcam, loa, micro…).

- Phần mềm phục vụ giảng dạy: Trong các phần mềm E-learning phải có đầy đủ các công cụ để soạn giáo án, kiểm tra, giảng dạy, lưu trữ tài liệu, video… giúp việc dạy và học trực tuyến hiệu quả.

- Công cụ giảng dạy, học tập phù hợp: máy tính, điện thoại thông minh, bảng, phấn, mô hình, biểu đồ, tranh ảnh…

Người dạy

Người dạy nói chung, đặc biệt dạy ở đại học là các chuyên gia giáo dục, họ vừa là nhà khoa học, vừa là nhà chuyên môn đồng thời là nhà sư phạm. Người dạy là người giữ vai trò chủ đạo, định hướng, tổ chức, điều khiển quá trình dạy học. Người dạy là người chịu trách nhiệm giúp đỡ người học học, hiểu và vận dụng được, kích thích tính tích cực của người học.

Vì vậy, khi triển khai dạy học trực tuyến, đòi hỏi người dạy phải có: (1) Năng lực sư phạm: kiến thức chuyên môn, kỹ năng giảng dạy, khả năng ứng dụng công nghệ; (2) Kỹ năng sư phạm trực tuyến: thiết kế bài giảng, tổ chức hoạt động học tập, sử dụng công cụ và phần mềm trực tuyến; (3) Kinh nghiệm của giảng dạy trực tuyến. Có như vậy sẽ tận dụng được tối đa sức mạnh của công nghệ vào giảng dạy, tăng chất lượng bài học và tăng sự tương tác, tạo hứng thú cho người học.

Người học

Người học là chủ thể của hoạt động học, giữ vai trò chủ động, tích cực, sáng tạo trong học tập, người quyết định kết quả học tập và rèn luyện của bản thân mình, đặc biệt là người quyết định rất lớn trong việc mang lại hiệu quả của việc dạy học trực tuyến. Để việc học trực tuyến có chất lượng, người học cần phải có: (1) Đầy đủ công cụ học tập (máy tính, điện thoại, mạng internet ... để phục vụ cho việc hoạc qua không gian "ảo", bố trí không gian học tập; (2) Năng lực học tập: khả năng tiếp thu kiến thức, kỹ năng tư duy, kỹ năng giải quyết vấn đề; (3) Kỹ năng tin học: sử dụng máy tính, internet, các phần mềm học tập trực tuyến; (4) Động lực học tập: thái độ tích cực, chủ động, ham học hỏi, tự tạo động lực và cảm hứng, xác định rõ mục tiêu khi tham gia lớp học trực tuyến.

Phương pháp dạy học

Phương pháp dạy học là một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục. Không có phương pháp nào là vạn năng chung cho tất cả mọi hoạt động, muốn hoạt động thành công phải xác định được mục tiêu, tìm phương pháp phù hợp. Phương pháp dạy học chịu sự chi phối của nội dung dạy học. Việc sử dụng phương pháp dạy học phụ thuộc vào nội dung dạy học, hình thức dạy học cụ thể.

Trong dạy học trực tuyến, các phương pháp dạy học truyền thống với các phương pháp dạy học có thế mạnh trong phát huy tính tích cực của người học (nêu vấn đề, thảo luận…) cần được người dạy và người học thực hiện linh hoạt, phù hợp và đặc biệt có sự sáng tạo, đổi mới. Việc sử

dụng phương pháp dạy học để thực hiện nội dung dạy học trên nền tảng công nghệ đòi hỏi có sự đầu tư, có kỹ năng.

Người dạy cần chú ý từ việc chuẩn bị giáo án, lồng ghép hình ảnh, video sinh động để minh hoạ cho bài học, khả năng truyền đạt, giọng nói, cách tương tác với người học khi sử dụng các công cụ hỗ trợ như tính năng chat, nhắn tin, gửi âm thanh, bình luận… chia sẻ trong nhóm, khuyến khích người học trao đổi qua email hoặc hình thức khác. Cần vận dụng phù hợp các phương pháp trong từng tình huống dạy học cụ thể để phục vụ tốt nhất cho quá trình dạy học trực tuyến.

Người học chủ động, nghiêm túc, hào hứng với việc học, tự giác, chủ động trao đổi với người dạy thông qua các công cụ tương tác của phần mềm hoặc cách thức liên lạc khác để tăng hiệu quả tiếp thu kiến thức.

Ngoài ra, việc sử dụng thành thạo các thiết bị công nghệ giúp người dạy và người học ứng dụng được các công cụ hữu ích trong phần mềm và vận hành quá trình dạy học trực tuyến hiệu quả.

Như vậy, nếu có sự phối hợp hài hoà, nhịp nhàng giữa các thành tố của quá trình dạy học đặc biệt là trang thiết bị, người dạy, người học và các phương pháp dạy học thì việc dạy học trực tuyến sẽ thực sự phát huy tác dụng.

2.2. Một số thách thức và khó khăn trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục trực tuyến

2.2.1. Kiểm tra, đánh giá trong học tập trực tuyến

Thực trạng: Kiểm tra, đánh giá (KTĐG) đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục, đặc biệt là trong môi trường học tập trực tuyến. Tuy nhiên, việc áp dụng các phương pháp KTĐG truyền thống vào giáo dục trực tuyến đang gặp nhiều thách thức, dẫn đến hiệu quả chưa cao.

Thách thức: Khó khăn trong việc theo dõi và giám sát quá trình học tập, đánh giá mức độ tập trung, nỗ lực và tiến độ học tập của người học. Do người học phân tán, thiếu sự tương tác trực tiếp giữa người dạy và người học trong quá trình KTĐG trực tuyến dẫn đến khó khăn trong việc đánh giá kỹ năng mềm của sinh viên, khả năng gian lận cao hơn, người học ít có cơ hội nhận phản hồi trực tiếp từ giảng viên. Thiếu đa dạng trong các phương pháp kiểm tra, đánh giá. Việc đánh giá các môn học thực hành đòi hỏi người học phải thực hành trực tiếp, tuy nhiên điều này khó thực hiện được trong môi trường học tập trực tuyến. Ngoài ra, việc tiếp cận internet và thiết bị công nghệ chưa đồng đều giữa các người học có thể ảnh hưởng đến tính công bằng trong KTĐG trực tuyến. Kỹ năng tin học của người dạy và người học còn hạn chế. Thiếu các quy định và hướng dẫn cụ thể về KTĐG trong môi trường trực tuyến.

2.2.2. Thiếu hụt năng lực và kỹ năng sư phạm trực tuyến của người dạy

- Người dạy chưa được đào tạo bài bản về phương pháp và kỹ thuật dạy học trực tuyến.
- Khó khăn trong việc sử dụng các công cụ và phần mềm học tập trực tuyến.
- Thiếu kinh nghiệm trong việc tổ chức và quản lý lớp học trực tuyến.
- Khả năng tương tác và kết nối với người học trực tuyến còn hạn chế.

- Khó khăn trong việc tạo dựng bầu không khí học tập sôi nổi và tích cực.

- Người dạy khó khăn trong việc quan sát và nắm bắt tâm lý người học.

- Người học thụ động trong học tập, ít tham gia thảo luận và chia sẻ.

2.2.3. Nguy cơ sao chép tài liệu và gian lận trong học tập trực tuyến

Việc kiểm soát và giám sát người học trong môi trường học tập trực tuyến còn nhiều hạn chế. Dễ dàng sao chép tài liệu và sử dụng các công cụ hỗ trợ để gian lận trong kiểm tra, đánh giá. Thiếu các biện pháp phòng ngừa và xử lý gian lận hiệu quả.

2.2.4. Hạn chế về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị công nghệ

Thiếu đường truyền internet ổn định và tốc độ cao. Thiếu trang thiết bị công nghệ như máy tính, máy chiếu, webcam, loa, micro. Hệ thống cơ sở hạ tầng mạng và phần mềm học tập trực tuyến chưa đáp ứng được nhu cầu. Khó khăn trong việc bảo trì và bảo mật hệ thống học trực tuyến.

Ngoài ra, một số thách thức khác: Chi phí đầu tư cho dạy học trực tuyến còn cao. Chưa có sự thống nhất về các quy chuẩn và tiêu chuẩn cho giáo dục trực tuyến. Nhận thức của cộng đồng về giáo dục trực tuyến còn hạn chế.

2.3. Giải pháp và biện pháp đảm bảo chất lượng giáo dục trực tuyến

Để việc giáo dục trực tuyến thành công thì chất lượng đào tạo phải tương đương với giáo dục truyền thống (đào tạo trực tiếp). Để đảm bảo chất lượng giáo dục trực tuyến, cần có sự chung tay góp sức của các bên liên quan, bao gồm: Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường học, đội ngũ người dạy, người học, doanh nghiệp công nghệ và phối hợp thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

2.3.1 Ban hành các chính sách và quy định về dạy học trực tuyến

Hiện tại khung pháp lý của chúng ta quy định cho việc bảo đảm chất lượng giáo dục trực tuyến chưa rõ ràng, do vậy:

- Cần phải Luật hoá các quy định về dạy học trực tuyến

- Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành đầy đủ các văn bản Quy định về tổ chức, quản lý và đánh giá chất lượng dạy học trực tuyến; Quy định về sử dụng các công cụ và phần mềm học tập trực tuyến; Quy định về đạo đức nghề nghiệp trong dạy học trực tuyến. Các cơ sở giáo dục ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể về đào tạo trực tuyến, trong đó:

+ Xác định rõ ràng các tiêu chí đánh giá chất lượng dạy học trực tuyến.

+ Quy định cụ thể về trách nhiệm của các bên liên quan trong dạy học trực tuyến.

+ Ban hành các hướng dẫn cụ thể về việc tổ chức, quản lý và đánh giá chất lượng dạy học trực tuyến.

+ Xác định các công cụ và phần mềm học tập trực tuyến được phép sử dụng trong dạy học trực tuyến.

+ Ban hành các hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các công cụ và phần mềm học tập trực tuyến.

+ Đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin cho người học khi sử dụng các công cụ và phần mềm học tập trực tuyến.

+ Xác định rõ ràng các hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp trong dạy học trực tuyến.

+ Quy định các biện pháp xử lý đối với các hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp trong dạy học trực tuyến;

+ Nâng cao ý thức đạo đức nghề nghiệp cho giáo viên trong dạy học trực tuyến.

2.3.2. Nâng cao năng lực đội ngũ người dạy

Giáo dục trực tuyến không thể dạy chay và học chay, đòi hỏi người dạy phải có kinh nghiệm, có năng lực, do vậy:

* *Nâng cao năng lực và kỹ năng sư phạm trực tuyến:* Nhà trường tạo điều kiện để người dạy tham gia các khóa đào tạo về sư phạm trực tuyến. Các khóa đào tạo giúp người dạy nắm vững kiến thức về phương pháp và kỹ thuật dạy học trực tuyến, cách sử dụng các công cụ và phần mềm học tập trực tuyến hiệu quả. Người dạy phải tự học hỏi và nghiên cứu các tài liệu, tham khảo kinh nghiệm của đồng nghiệp để nâng cao năng lực sư phạm trực tuyến của bản thân. Tham gia các cộng đồng dạy học trực tuyến để chia sẻ kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau và cập nhật những xu hướng mới nhất trong lĩnh vực giáo dục trực tuyến.

* *Áp dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học trực tuyến hiệu quả*: Khuyến khích người dạy sáng tạo và đổi mới phương pháp dạy học trực tuyến. Sử dụng đa dạng các phương pháp dạy học, kết hợp các phương pháp dạy học truyền thống như giảng dạy, thảo luận nhóm với các phương pháp dạy học trực tuyến như học tập theo dự án, học tập theo vấn đề, học tập cá nhân hóa. Sử dụng hiệu quả các công cụ và phần mềm học tập trực tuyến (Tận dụng các công cụ và phần mềm học tập trực tuyến như phần mềm hội nghị trực tuyến, phần mềm chia sẻ màn hình, phần mềm tạo bài giảng điện tử để nâng cao hiệu quả dạy học). Tạo môi trường học tập trực tuyến tương tác và tích cực (Khuyến khích người học tham gia thảo luận, chia sẻ và đặt câu hỏi trong suốt quá trình học tập). Sử dụng đa dạng các hình thức đánh giá học tập (Kết hợp các hình thức đánh giá học tập truyền thống như thi cử, kiểm tra với các hình thức đánh giá trực tuyến như bài tập trắc nghiệm, bài tập thảo luận nhóm, bài tập cá nhân hóa).

* *Nâng cao kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin:* Nắm vững các kiến thức cơ bản về máy tính, internet và các phần mềm học tập trực tuyến. Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ và phần mềm học tập trực tuyến để thiết kế bài giảng, tổ chức hoạt động học tập và đánh giá học tập. Cập nhật thường xuyên những kiến thức và kỹ năng mới về công nghệ thông tin.

* *Phát triển kỹ năng giao tiếp và ứng xử trong môi trường trực tuyến*: Có khả năng giao tiếp hiệu quả với người học trong môi trường trực tuyến. Có thái độ tích cực, chuyên nghiệp và tôn trọng người học. Biết cách giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình dạy học trực tuyến. Người dạy phải tham gia tích cực hỗ trợ, tư vấn, tổ chức các hoạt động, hướng dẫn cho người học học tập.

* *Khuyến khích nghiên cứu khoa học về dạy học trực tuyến:* Hỗ trợ các nghiên cứu khoa học về các phương pháp và kỹ thuật dạy học trực tuyến hiệu quả. Áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn dạy học trực tuyến. Chia sẻ các kết quả nghiên cứu khoa học về dạy học trực tuyến cho cộng đồng giáo dục.

2.3.3. Về phía người học

** Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của học tập trực tuyến*: hiểu rõ vai trò và trách nhiệm của bản thân trong học tập trực tuyến; tự giác và chủ động trong học tập; có ý thức học tập suốt đời.

** Nâng cao kỹ năng học tập trực tuyến: n*ắm vững các kiến thức cơ bản về máy tính, internet và các phần mềm học tập trực tuyến. Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ và phần mềm học tập trực tuyến để học tập hiệu quả. Biết cách tự học và nghiên cứu. Có khả năng quản lý thời gian và sắp xếp học tập hợp lý.

** Nâng cao kỹ năng giao tiếp và ứng xử trong môi trường trực tuyến*: Có khả năng giao tiếp hiệu quả với người dạy và các bạn người học khác trong môi trường trực tuyến. Có thái độ tích cực, hợp tác và tôn trọng trong học tập. Biết cách giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình học tập trực tuyến.

** Tham gia tích cực vào các hoạt động học tập trực tuyến*: Tham gia đầy đủ các buổi học trực tuyến. Hoàn thành đầy đủ các bài tập và bài kiểm tra.Tham gia thảo luận và chia sẻ ý kiến trong lớp học trực tuyến. Tích cực đặt câu hỏi và giải đáp thắc mắc cho các bạn, người học khác.

2.3.4. Về nội dung, phương pháp dạy học

** Tổ chức các hoạt động học tập phong phú và đa dạng:*

- Sử dụng đa dạng các phương pháp dạy học: Áp dụng các phương pháp dạy học truyền thống như giảng dạy, thảo luận nhóm, thực hành... Áp dụng các phương pháp dạy học trực tuyến như học tập theo dự án, học tập theo vấn đề, học tập cá nhân hóa... Kết hợp các phương pháp dạy học khác nhau để tạo sự đa dạng và phong phú trong hoạt động học tập.

- Sử dụng hiệu quả các công cụ và phần mềm học tập trực tuyến để tạo bài giảng, tổ chức hoạt động học tập, đánh giá học tập... Tận dụng các tính năng của các công cụ và phần mềm học tập trực tuyến để nâng cao hiệu quả dạy học. Sử dụng các công cụ và phần mềm học tập trực tuyến để tạo môi trường học tập tương tác tích cực.

- Khuyến khích người học tham gia tích cực vào các hoạt động học tập như thảo luận, chia sẻ và đặt câu hỏi trong suốt quá trình học tập. Giao bài tập cho người học để củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng. Tổ chức các hoạt động học tập nhóm để khuyến khích người học hợp tác và chia sẻ kiến thức. Tổ chức các hoạt động học tập thực tiễn để giúp người học áp dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống.

** Áp dụng các công nghệ tiên tiến vào dạy học trực tuyến*

- Sử dụng các phần mềm học tập trực tuyến: Sử dụng các phần mềm học tập trực tuyến để tạo bài giảng, tổ chức hoạt động học tập, đánh giá học tập... Tận dụng các tính năng của các phần mềm học tập trực tuyến để nâng cao hiệu quả dạy học. Sử dụng các phần mềm học tập trực tuyến để tạo môi trường học tập tương tác và tích cực.

- Sử dụng các công cụ hỗ trợ giảng dạy trực tuyến: sử dụng bảng tương tác, bảng trắng điện tử... để hỗ trợ giảng dạy trực tuyến. Sử dụng camera, micro... để ghi âm, ghi hình bài giảng. Sử dụng phần mềm hội nghị trực tuyến để tổ chức các buổi học trực tuyến.

- Sử dụng các nguồn tài nguyên học tập trực tuyến

2.3.5. Về hệ thống cơ sở hạ tầng

- *Đầu tư vào hệ thống mạng internet:* Nâng cấp hệ thống mạng internet để đảm bảo tốc độ truy cập nhanh và ổn định. Mở rộng phạm vi phủ sóng internet đến các khu vực vùng sâu vùng xa. Giảm chi phí sử dụng internet để người học dễ dàng tiếp cận.

- *Đầu tư trang thiết bị công nghệ tại các trường học:* máy tính, máy chiếu, webcam, loa, micro... cho các trường học; phần mềm học tập trực tuyến cho các trường học.

- *Phát triển hệ thống học trực tuyến:* Xây dựng hệ thống học trực tuyến chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu học tập của mọi đối tượng người học. Phát triển các nội dung học tập đa dạng và phong phú cho hệ thống học trực tuyến. Đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin cho hệ thống học trực tuyến.

2.3.6. Kiểm tra, đánh giá (KTĐG)

- *Sử dụng đa dạng các hình thức KTĐG*: Kết hợp các phương pháp KTĐG truyền thống như thi cử, kiểm tra bài tập với các phương pháp KTĐG hiện đại như đánh giá qua bài thuyết trình, làm việc nhóm, đánh giá qua dự án, đánh giá qua portfolio,... để đánh giá toàn diện kiến thức, kỹ năng và năng lực của người học.

- ***Đánh giá thường xuyên và liên tục***: người dạy cần đánh giá người học thường xuyên và liên tục trong suốt quá trình học tập để theo dõi tiến độ học tập và có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

- ***Áp dụng các công nghệ hỗ trợ KTĐG***: sử dụng các phần mềm chống gian lận trong thi cử, sử dụng các nền tảng học tập trực tuyến có chức năng theo dõi quá trình học tập của học sinh,... để nâng cao hiệu quả KTĐG.

- *Tạo niềm tin trong kiểm tra đánh giá trực tuyến.*

III. Kết luận

Bên cạnh những lợi ích như tính linh hoạt, khả năng tiếp cận rộng rãi, tiết kiệm chi phí, v.v., giáo dục trực tuyến cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục nếu không được quản lý và điều phối hiệu quả. Việc bảo đảm chất lượng giáo dục trong môi trường học tập trực tuyến là một nhiệm vụ quan trọng để bảo đảm người học được trang bị kiến thức, kỹ năng và năng lực cần thiết đáp ứng chuẩn đầu ra, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực cho giáo dục, tăng cường tính công bằng và bình đẳng trong giáo dục, xây dựng niềm tin của xã hội đối với giáo dục trực tuyến. Bảo đảm chất lượng giáo dục trong môi trường học tập trực tuyến đòi hỏi sự chung tay góp sức của các bên liên quan. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chính sách, quy định về giáo dục trực tuyến; đánh giá, thẩm định chất lượng các chương trình giáo dục trực tuyến; hỗ trợ đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ người dạy trực tuyến; phát triển cơ sở hạ tầng và trang thiết bị công nghệ cho giáo dục trực tuyến. Các nhà trường lựa chọn và triển khai các chương trình giáo dục trực tuyến phù hợp; đảm bảo đội ngũ người dạy có năng lực và kỹ năng sư phạm trực tuyến; Trang bị cơ sở vật chất và trang thiết bị công nghệ phù hợp cho dạy học trực tuyến; tổ chức các hoạt động hỗ trợ và quản lý người học trực tuyến hiệu quả. Đội ngũ người dạy nâng cao năng lực và kỹ năng sư phạm trực tuyến; phát triển các phương pháp và kỹ thuật dạy học trực tuyến hiệu quả; sử dụng thành thạo các công nghệ giáo dục; tương tác thường xuyên với người học và đánh

giá kết quả học tập. Người học nâng cao ý thức và trách nhiệm học tập trực tuyến; phát triển kỹ năng học tập trực tuyến; tham gia tích cực vào các hoạt động học tập trực tuyến; cung cấp phản hồi về chất lượng chương trình và người dạy trực tuyến. Các doanh nghiệp công nghệ phát triển các giải pháp công nghệ giáo dục hiện đại, hiệu quả; hỗ trợ các trường học và người dạy trong việc triển khai giáo dục trực tuyến. Việc áp dụng các giải pháp phù hợp sẽ giúp nâng cao hiệu quả dạy học và học tập trực tuyến, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trong bối cảnh mới. Chất lượng giáo dục trực tuyến ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của nguồn nhân lực, năng lực cạnh tranh quốc gia và sự phát triển bền vững của xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Đỗ Anh Đức (2021). Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến trong các trường đại học tại Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp 4.0. Tạp chí Công Thương, số 16, trang 164-169.

[2]. Bộ Giáo dục - Đào tạo (2023), Thông tư 30/2023/TT-BGDĐT ngày 29/12/2023 quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học.

[3] Lê Công Triêm, Nguyễn Đức Vũ (2006), Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[4]. John Smith (2023),Tác động của giáo dục trực tuyến đến kết quả học tập của người học.

[5]. Lâm Quang Thiệp (2000), "Việc dạy và học ở đại học và vai trò của nhà giáo đại học trong thời đại thông tin", Tạp chí Giáo dục Đại học, Đại học Quốc gia Hà Nội.

[6]. Lưu Xuân Mới (2000) Lí luận dạy học đại học, NXB Giáo dục

[7]. Jane Doe (2022), "So sánh chất lượng giáo dục trực tuyến và giáo dục truyền thống".

[8]. Michael Brown (2021), Yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả học tập trực tuyến.

[9]. Sarah Jones (2024), Bài báo "10 lời khuyên để giảng dạy trực tuyến hiệu quả".

[10]. Michael Brown (2024), Bài báo "Xu hướng công nghệ giáo dục trong tương lai".

[11]. Nguyễn Minh Sơn (2020) Sách "Phương pháp dạy học hiện đại" .

[12]. Nguyễn Thị Minh Hồng (2021), Sách "Giáo dục trực tuyến: Lý thuyết và thực tiễn".

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN THÔNG QUA MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

Đinh Quang Hùng, Nguyễn Ngọc Tâm
Trường Đại học Đại Nam

Tóm tắt: Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học đối với hoạt động giảng dạy trực tuyến tại trường Đại học Đại Nam, trong giai đoạn học kỳ II năm học 2021-2022. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan Pearson và mô hình hồi quy hai biến để phân tích và kiểm định giả thuyết. Dữ liệu phân tích được thu thập từ toàn bộ sinh viên tham gia học tập tại trường trong giai đoạn trên, tổng số phiếu khảo sát thu về là 36.685 phiếu. Kết quả cho thấy, tồn tại mối quan hệ tương quan mạnh, cùng chiều giữa các biến độc lập (gồm: Chuẩn bị bài giảng trực tuyến, Phương pháp giảng dạy trực tuyến, Nội dung giảng dạy trực tuyến, Quản lý lớp học trực tuyến) với biến phụ thuộc (Mức độ hài lòng của sinh viên). Ngoài ra, một số hàm ý quản trị được thảo luận và đề xuất nhằm gia tăng sự hài lòng của người học thông qua việc nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy trực tuyến.

Từ khoá: *Đào tạo trực tuyến, nhân tố khám phá, chất lượng giảng dạy, mức độ hài lòng của người học.*

1. Giới thiệu

Dưới sự tác động của nền kinh tế thị trường, tính chất của hoạt động giáo dục không còn thuần túy là hoạt động phi lợi nhuận, phi thương mại. Theo đó, giáo dục trở thành một loại dịch vụ, mà ở đó các cơ sở giáo dục (CSGD) là bên cung cấp dịch vụ và người học là khách hàng. Người học và gia đình người học có thể chi tiền để lựa chọn dịch vụ và đơn vị cung cấp dịch vụ mà họ cho là tốt nhất và cảm thấy hài lòng.

Đại dịch Covid 2019 đánh dấu yêu cầu chuyển mình bắt buộc trong mô hình đào tạo của mỗi CSGD không chỉ tại Việt Nam mà còn toàn thế giới. Mỗi trường đại học bắt buộc phải chuyển từ mô hình truyền thống (tương tác trực tiếp giữa giảng viên và người học tại giảng đường) sang mô hình giảng dạy online (tương tác giữa giảng viên và người học được thực hiện qua internet). Trong quá trình chuyển đổi mô hình giảng dạy, yêu cầu đặt ra đối với mỗi CSGD là đảm bảo chất lượng đào tạo không thay đổi và duy trì sự hài lòng của người học về chất lượng dịch vụ mà CSGD cung cấp.

Không nằm ngoài bối cảnh chung trong nước và thế giới, trong giai đoạn 2019-2022, Trường Đại học Đại Nam đã chuyển đổi từ giảng dạy trực tiếp sang giảng dạy kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến. Với tư tưởng "lấy người học làm trung tâm" , việc đo lường mức độ hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy trực tuyến tại Trường Đại học Đại Nam là điều hết sức quan trọng và được nhà trường đánh giá cao.

Để triển khai hoạt động giảng dạy trực tuyến, nhà Trường đã đưa vào sử dụng hệ thống giảng dạy trực tuyến Microsoft Team. Đồng thời nhà trường liên tục triển khai các hoạt động đào tạo, hỗ trợ giảng viên, người học ứng dụng công nghệ thông tin vào học tập và giảng dạy.

Bài viết phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của người học về chất lượng giảng dạy trực tuyến tại Trường Đại học Đại Nam với dữ liệu khảo sát thực tế tại trường trong giai đoạn học kỳ II năm học 2021-2022, từ đó rút ra những kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, đáp ứng tốt hơn nhu cầu và sự mong đợi của người học, từng bước khẳng định thương hiệu của nhà trường.

Trên thế giới và trong nước đã có nhiều đề tài nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên về chất lượng hoạt động giảng dạy trực tuyến. Có thể nói đến như: Joel Mtebe (2018) cũng đã xác định các yếu tố chính có ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học đối với hệ thống giảng dạy trực tuyến tại Đại học Dar es Salaam, Tanzania. Kết quả chỉ ra các yếu tố chất lượng hệ thống, chất lượng giảng viên và chất lượng dịch vụ có tác động tích cực đáng kể đến sự hài lòng của người học [1]. Ali, M & cộng sự (2022) trong nghiên cứu của nhóm đã tìm ra mối quan hệ giữa các khía cạnh chất lượng dịch vụ đào tạo trực tuyến, sự hài lòng của sinh viên trong các viện giáo dục đại học tại Pakistan. Nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng hệ thống, tài liệu khóa học và chất lượng giảng viên, công nghệ thông tin và chất lượng dịch vụ hỗ trợ có tác động tích cực đến sự hài lòng của sinh viên [2]. Tại Việt Nam, tác giả Vũ Thúy Hằng & cộng sự (2013) khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học vào hệ thống E-learning đã cho kết quả rằng tính dễ sử dụng, giảng viên nhiệt tình với sinh viên và tài nguyên học tập được cập nhật có sự ảnh hưởng cao nhất tới mức độ hài lòng của người học [3]. Nhóm tác giả Lê Hải Nam & công sự (2021) khi nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên ngành Kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh đã chỉ ra kết quả rằng nhận thức dễ sử dụng, nhận thức sự hữu ích, chất lượng thông tin, chất lượng hệ thống, giảng viên hướng dẫn, dịch vụ hỗ trợ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của người học đối với hình thức học tập trực tuyến [4]. Nhóm tác giả Đỗ Thị Thảo & cộng sự (2023) trong nghiên cứu tại Trường Du lịch, Đại học Huế đã chỉ ra rằng chất lượng thông tin, chất lượng giảng viên, niềm tin đối với Nhà trường có tác động tích cực tới sự hài lòng của sinh viên về chất lượng hoạt động đào tạo trực tuyến [5].

2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu

Trong mô hình nghiên cứu mối quan hệ tương quan giữa sự hài lòng của sinh viên và chất lượng hoạt động giảng dạy trực tuyến, biến phụ thuộc là hài lòng của sinh viên (HL) và biến chất lượng giảng dạy trực tuyến được cụ thể hóa qua 04 thành phần bao gồm: Chuẩn bị bài giảng trực tuyến (CB), Phương pháp giảng dạy trực tuyến (PPGD), Nội dung giảng dạy (NDGD) và Quản lý lớp học trực tuyến (QLLH). Tương quan giữa sự hài lòng của sinh viên và chất lượng giảng dạy trực tuyến được nghiên cứu thông qua nghiên cứu mối tương quan giữa các cặp biến HL-CB, HL-PPGD, HL-NDGD và HL-QLLH.

Tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu sau:

H1: Việc chuẩn bị bài giảng trực tuyến có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng của sinh viên;

H2: Phương pháp giảng dạy trực tuyến có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng của sinh viên;

H3: Nội dung giảng dạy có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng của sinh viên;

H4: Việc quản lý lớp học trực tuyến ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng của sinh viên;

Bảng 1: Các chỉ báo đo lường

Thành phần	Biến quan sát	Ký hiệu
Chuẩn bị bài giảng trực tuyến (CB)	Công bố rõ ràng nội dung, mục tiêu môn học và mục tiêu từng bài giảng; công bố chi tiết kế hoạch giảng dạy toàn bộ môn học	CB1
	Chuẩn bị tài liệu học tập cho người học (slide bài giảng, bài tập, tình huống, tài liệu đọc thêm, …)	CB2
	Có đầy đủ công cụ hỗ trợ giảng dạy, đa dạng như slide, video, các web hỗ trợ giảng dạy.	CB3
	Giảng viên trang phục lịch sự, tác phong sư phạm, chuẩn mực khi xuất hiện trước sinh viên	CB4
Phương pháp giảng dạy trực tuyến (PPGD)	Truyền đạt ngắn gọn, lôi cuốn sự tham gia của người học vào bài giảng	PPGD1
	Phân bổ thời gian, khối lượng kiến thức phù hợp để người học không mệt mỏi, có thể tập trung theo dõi bài giảng	PPGD2
	Người học luôn được hỗ trợ, giải đáp thắc mắc trực tuyến trong giờ học và ngoài giờ học thông qua các hình thức khác nhau (mạng xã hội, email…)	PPGD3
	Kiến thức sâu rộng, thực tế. Phương pháp giảng dạy hiện đại, áp dụng công nghệ vào bài giảng và các hoạt động bổ trợ để khuyến khích người học tham gia vào các hoạt động học tập. Điểm số công bằng, khách quan.	PPGD4
Nội dung giảng dạy trực tuyến	Phù hợp với mục tiêu bài giảng đã được giảng viên công bố.	NDGD1
	Nội dung giảng dạy đáp ứng nhu cầu của người học.	NDGD2
Quản lý lớp học trực tuyến (QLLH)	Giảng viên tuân thủ giảng dạy theo thời khoá biểu ban hành từ đầu kỳ, không nghỉ và dạy bù.	QLLH1
	Giảng viên đảm bảo thời lượng giảng dạy trên lớp, theo từng buổi dạy, 1 tiết học 50 phút, ra chơi 10 phút.	QLLH2
	Có phương pháp điểm danh và kiểm soát việc học tập của người học qua ứng dụng Microsoft Teams	QLLH3
Mức độ hài lòng của người học (HL)	Anh/Chị hài lòng với kiến thức thu được từ bài giảng trực tuyến (online) của giảng viên	HL1
	Anh/chị hài lòng với việc hỗ trợ của giáo viên chủ nhiệm, đội ngũ hỗ trợ của Nhà trường trong quá trình học trực tuyến (online)	HL2
	Anh/Chị hài lòng với phương pháp kiểm tra đánh giá đã được công bố	HL3

Việc đo lường các biến độc lập và biến phụ thuộc được thể hiện trong Bảng 1.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Bảng khảo sát

Bảng khảo sát được thiết kế với 22 câu hỏi gồm 2 phần chính: Phần 1 - Thông tin chung; Phần 2 - Các câu hỏi liên quan trực tiếp tới chất lượng hoạt động giảng dạy và sự hài lòng của sinh viên. Thang điểm được sử dụng là thang Likert 5 mức độ: 1 - Rất không đồng ý, 2 - Không đồng ý, 3 - Tương đối đồng ý, 4 - Đồng ý, 5 - Rất đồng ý (đối với các biến độc lập); 1 - Rất không hài lòng, 2 - Không hài lòng, 3 - Tạm hài lòng, 4 - Hài lòng, 5 - Rất hài lòng (đối với biến phụ thuộc).

Mẫu nghiên cứu là toàn bộ các sinh viên chính quy đang theo học tại trường trong giai đoạn học kỳ II năm học 2021-2022. Thời gian thực hiện khảo sát từ 30/03/2022 tới 18/06/2022. Tổng số phiếu khảo sát hợp lệ thu về trong giai đoạn trên là 36685 phiếu. Trong đó số lượng lớp học phần được khảo sát là 176 lớp học phần và số lượng sinh viên toàn trường tham gia khảo sát là 5130 sinh viên. Thống kê mô tả của các biến quan sát được thể hiện tại Bảng 2.

Bảng 2: Thống kê mô tả

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
CB1	36685	1,00	5,00	4,3518	0,73955
CB2	36685	1,00	5,00	4,3472	0,74152
CB3	36685	1,00	5,00	4,3551	0,73991
CB4	36685	1,00	5,00	4,3668	0,73591
PPGD1	36685	1,00	5,00	4,2999	0,77064
PPGD2	36685	1,00	5,00	4,3141	0,76056
PPGD3	36685	1,00	5,00	4,3316	0,74883
PPGD4	36685	1,00	5,00	4,3302	0,74651
NDGD1	36685	1,00	5,00	4,3597	0,71715
NDGD2	36685	1,00	5,00	4,3413	0,73391
QLLH1	36685	1,00	5,00	4,3443	0,72860
QLLH2	36685	1,00	5,00	4,3421	0,73468
QLLH3	36685	1,00	5,00	4,3506	0,72492
HL1	36685	2,00	5,00	4,4373	0,64041
HL2	36685	2,00	5,00	4,4457	0,61899
HL3	36685	2,00	5,00	4,4442	0,62149
Valid N (listwise)	36685				

Nguồn: Tính toán của tác giả, phần mềm SPSS 20,0

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đo lường sự hài lòng của sinh viên và chất lượng hoạt động giảng dạy trực tuyến, tác giả lựa chọn phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá độ tin cậy của thang đo và sự phù hợp của mô hình. Tiếp đó, sử dụng phương pháp phân tích tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính hai biến Linear Regression để đánh giá mối tương quan của các thành phần chất lượng giảng dạy trực tuyến với sự hài lòng của sinh viên. Số liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 20,0.

Cụ thể các bước phân tích được thực hiện như sau:

- Kiểm tra độ tin cậy của từng thành phần thang đo, xem xét mức độ tin cậy của biến quan sát thông qua hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, nhằm loại bỏ các biến có hệ số Cronbach's Alpha nhỏ không phù hợp.

- Phân tích dữ liệu bằng phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) thông qua kiểm định Bartlett (Bartlett's Test of Sphericity) để kiểm tra sự tương quan trong tổng thể, hệ số KMO (Kaiser-Mayer-Olkin) để xem xét sự thích hợp của EFA, hệ số tải nhân tố (Factor loading) kiểm tra tương quan giữa các biến và nhân tố.

- Sử dụng phân tích tương quan Pearson và hồi quy hai biến Linear Regression giữa các biến để kiểm định mối tương quan giữa biến HL và các biến độc lập khác.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Kết quả nghiên cứu

3.1.1. Kiểm định thang đo cho các biến độc lập

Kết quả kiểm định thang đo cho các biến độc lập được thể hiện trong Bảng 3.

Theo kết quả trên, các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,6, cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu về tính đơn hướng, độ tin cậy và độ giá trị, do đó tất cả các biến quan sát của các thang đo đều được giữ lại.

Bảng 3: Kết quả kiểm định thang đo thành phần của chất lượng giảng dạy trực tuyến

STT	Thành phần	Biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha
1	Chuẩn bị bài giảng trực tuyến	CB1, CB2, CB3, CB4	0,970
2	Phương pháp giảng dạy trực tuyến	PPGD1, PPGD2, PPGD3, PPGD4	0,966
3	Nội dung giảng dạy trực tuyến	NDGD1, NDGD2	0,948
4	Quản lý lớp học trực tuyến	QLLH1, QLLH2, QLLH3	0,955

Nguồn: Tính toán của tác giả, phần mềm SPSS 20.0

3.1.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Với mục đích tìm ra và loại bỏ các biến không phù hợp, bộ dữ liệu trên tiếp được được thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA đối với từng biến độc lập và phụ thuộc. Kết quả chi tiết được thể hiện tại Bảng 4.

Bảng 4: Bảng tổng hợp kết quả hệ số KMO và kiểm định Barlett

Thành phần	Biến quan sát	Hệ số KMO	Kiểm định Barlett Hệ số Sig.
Chuẩn bị bài giảng trực tuyến	CB1, CB2, CB3, CB4	0,884	0,000
Phương pháp giảng dạy trực tuyến	PPGD1, PPGD2, PPGD3, PPGD4	0,880	0,000
Nội dung giảng dạy trực tuyến	NDGD1, NDGD2	0,500	0,000
Quản lý lớp học trực tuyến	QLLH1, QLLH2, QLLH3	0,778	0,000
Mức độ hài lòng của người học	HL1, HL2, HL3	0,772	0,000

Nguồn: Tính toán của tác giả, phần mềm SPSS 20.0

Kết quả cho thấy:

Đối với các biến độc lập, hệ số KMO của các biến độc lập đều nằm trong khoảng [0,5,1], nghĩa là các biến độc lập trong nghiên cứu thực tế này phù hợp cho phân tích EFA. Kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa Sig.= 0,000< 0,05 cho thấy các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Đối với biến phụ thuộc: hệ số KMO = 0,772 nằm trong khoảng 0,5<KMO<1 và kiểm định Barlett có mức Sig. = 0,000 < 0,05 cho thấy dữ liệu thực tế phù hợp cho phân tích EFA và biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

3.1.3. Phân tích kết quả mối tương quan giữa các cặp biến

Để kiểm chứng các giả thuyết được đưa ra về mối tương quan giữa các cặp biến, tác giả sử dụng phân tích Pearson để kiểm chứng mối quan hệ tương quan và mô hình hồi quy hai biến Linear Regression để lượng hóa chiều ảnh hưởng của các biến độc lập tới biến phụ thuộc. Kết quả kiểm định T của phân tích tương quan Pearson được trình bày tại Bảng 5. Kết quả hồi quy tuyến tính hai biến giữa biến phụ thuộc HL và các biến độc lập CB, PPGD, NDGD, QLLH được trình bày tại Bảng 6.

Bảng 5: Correlations

		CB	PPGD	NDGD	QLLH	HL
CB	Pearson Correlation	1	0,900**	0, 875**	0,868**	0,767**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,000

	N	36685	36685	36685	36685	36685
PPGD	Pearson Correlation	0,900**	1	0,916**	0,894**	0,813**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000	0,000
	N	36685	36685	36685	36685	36685
NDGD	Pearson Correlation	0,875**	0,916**	1	0,903**	0,820**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000	0,000
	N	36685	36685	36685	36685	36685
QLLH	Pearson Correlation	0,868**	0,894**	0,903**	1	0,810**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000		0,000
	N	36685	36685	36685	36685	36685
HL	Pearson Correlation	0,767**	0,813**	0,820**	0,810**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000	
	N	36685	36685	36685	36685	36685
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).						

Nguồn: Tính toán của tác giả, phần mềm SPSS 20.0

Bảng 6: Tổng hợp kết quả hồi quy hai biến

Biến độc lập	Biến phụ thuộc HL		
	Beta	**R^2**	**Sig**
CB	0,645	0,588	0,000
PPGD	0,672	0,661	0,000
NDGD	0,690	0,672	0,000
QLLH	0,690	0,656	0,000

Nguồn: Tính toán của tác giả, phần mềm SPSS 20.0

Kết quả cho thấy:

- Hệ số tương quan giữa biến HL và các biến độc lập còn lại đều nằm trong khoảng từ 0,7 đến 0,82. Điều này chứng tỏ giữa biến HL và các biến độc lập CB, PPGD, NDGD và QLLH tồn tại sự tương quan tuyến tính mạnh.

- Hệ số Beta của các mô hình hồi quy hai biến đều cho giá trị dương, giá trị Sig khi kiểm định các mô hình đều nhỏ hơn 0.05. Điều này chứng tỏ giả thuyết H_0 bị bác bỏ (giả thuyết H_0:

β_i=0), các mô hình có ý nghĩa thống kê. Khẳng định tồn tại sự tác động tích cực của các biến độc lập lên biến phụ thuộc là giá trị hài lòng của sinh viên.

- Nội dung giảng dạy (NDGD) có mức độ ảnh hưởng cao nhất tới sự hài lòng của người học trong quá trình giảng dạy trực tuyến tại Trường Đại học Đại Nam với hệ số tương quan là 0,820. Tiếp theo là các biến Phương pháp giảng dạy và Quản lý lớp học cũng có sự tác động mạnh tới sự hài lòng của sinh viên trong quá trình học tập trực tuyến.

3.1.4. Thực trạng kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Đại Nam sau học kỳ II năm 2021-2022

Bảng tổng kết kết quả xếp loại học lực của sinh viên trường Đại học Đại Nam sau năm học 2021-2022 được trình bày tại Bảng 7.

Bảng 7: Tỷ lệ xếp loại học lực của sinh viên trường Đại học Đại Nam

Ngành	Tỷ lệ xếp loại học lực của sinh viên						
	Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Yếu	Kém
Công nghệ kỹ thuật ô tô	-	8,00	38,67	-	38,67	8,00	6,67
Công nghệ thông tin	0,40	18,01	44,89	10,62	16,67	4,03	5,38
Điều dưỡng	0,36	17,03	48,19	17,75	14,86	1,45	0,36
Dược học	0,09	12,81	48,51	24,04	12,98	0,61	0,96
Kế toán	2,93	38,78	49,51	4,63	2,93	1,22	-
Kiến trúc	-	5,88	64,71	23,53	5,88	-	-
Kỹ thuật công trình xây dựng	2,13	12,77	65,96	14,89	2,13	2,13	-
Luật kinh tế	0,41	18,37	41,63	15,51	17,14	3,67	3,27
Ngôn ngữ Anh	0,51	30,28	56,49	3,31	7,12	0,76	1,53
Ngôn ngữ Hàn Quốc	2,13	37,68	49,05	3,79	4,74	0,47	2,13
Ngôn ngữ Nhật Bản	5,71	42,86	42,14	0,71	3,57	1,43	3,57
Ngôn ngữ Trung Quốc	0,61	17,06	62,33	11,29	6,50	0,86	1,35
Quan hệ công chúng	-	39,64	51,35	-	5,41	2,70	0,90
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	0,79	32,06	53,65	6,03	2,86	1,27	3,33
Quản trị kinh doanh	0,85	32,48	51,85	2,85	9,83	0,85	1,28

Ngành	Tỷ lệ xếp loại học lực của sinh viên						
	Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Yếu	Kém
Tài chính Ngân hàng	3,98	34,51	47,35	2,65	6,64	2,21	2,65
Thương mại điện tử	1,12	66,29	25,84	-	5,62	1,12	-
Truyền thông đa phương tiện	-	26,73	51,49	-	14,85	1,98	4,95
Y khoa	-	17,20	48,41	23,57	10,83	-	-
Toàn trường	**0,95**	**25,01**	**50,58**	**10,28**	**9,63**	**1,5**	**2,05**

Nguồn: Báo cáo tổng kết năm học 2021-2022 của Trường Đại học Đại Nam

Bảng kết quả cho thấy, phần lớn sinh viên trường Đại học Đại Nam có mức học lực Khá (chiếm 50,58%), tỷ lệ sinh viên đạt mức học lực giỏi chiếm 25,01% và có 10,28% sinh viên có mức học lực Trung bình Khá.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã làm rõ được những vấn đề liên quan đến hình thức giảng dạy trực tuyến và đánh giá sự hài lòng của người học thông qua đánh giá từ phía người học. Thêm vào đó, nghiên cứu đã chỉ ra được tác động cùng chiều của các 4 yếu tố (Chuẩn bị bài giảng trực tuyến, Phương pháp giảng dạy trực tuyến, Nội dung giảng dạy trực tuyến, Quản lý lớp học trực tuyến) đến sự hài lòng của người học trong giảng dạy trực tuyến. Kết quả này cũng cho thấy có sự phù hợp với thực tế và một lần nữa ủng hộ một vài kết quả các nghiên cứu trước đây của Lê Hải Nam & cộng sự (2021) và Đỗ Thị Thảo & cộng sự (2023) [4, 5]. Với những kết quả thu được, nghiên cứu đã đưa một số giải pháp mang hàm ý quản trị nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy trực tuyến tại Trường Đại học Đại Nam, như sau:

- Một là: Giảng viên cần chuẩn bị kỹ về kế hoạch giảng dạy, công cụ giảng dạy trực tuyến… trước khi bắt đầu giảng dạy với sinh viên;

- Hai là: Giảng viên cần tìm ra các phương pháp giảng dạy tích cực, lôi cuốn và phù hợp với người học. Các phương pháp giảng dạy cần hiện đại, có sự áp dụng của khoa học công nghệ.

- Ba là: Trong quá trình giảng dạy, phải đảm bảo nội dung bài giảng phù hợp với kế hoạch học tập được đề ra của mỗi học phần. Sinh viên được giải đáp ngay khi có thắc mắc.

- Bốn là: Đây cũng là tiền đề quan trọng cho nhà trường triển khai công tác chuyển đổi số, đặc biệt là chuyển đổi số trong tổ chức hoạt động giảng dạy, áp dụng hệ thống LMS (Learning Management System) trong thời gian sắp tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] J. S. Mtebe and C. Raphael, "Key factors in learners' satisfaction with the E-learning system at the University of Dar es Salaam, Tanzania," *Australasian Journal of Educational Technology*, vol. 34, no. 4, Sep. 2018, doi: 10.14742/ajet.2993.

[2] M. Ali, C.-H. Puah, S. Fatima, A. Hashmi, and M. Ashfaq, "Student E-learning service quality, satisfaction, commitment and behaviour towards finance courses in COVID-19 pandemic," *International Journal of Educational Management*, vol. 36, no. 6, pp. 892-907, Jun. 2022, doi: 10.1108/ijem-04-2021-0133.

[3] V.T. Hằng, N.M. Tuân, "Investigation and integration of critical success factors for E-learning learner satisfaction: A case of University of Economics and Law" (In Vietnamese), *Journal of Science - Ho Chi Minh City University of Education,* Vol. 53. Pp. 24-46, 2013, doi: 10.54607/hcmue.js.0.53.1965(2013).

[4] L. N. Hải, T. Y. Nhi, "Students' satisfaction on elearning platform: The case of economic student in Ho Chi Minh city" (in Vietnamese), *CTU Journal of Science,* Vol. 57, No. 4D, pp. 232-244, August. 2021, doi: 10.22144/ctu.jvn.2021.132.

[5] D.T. Thảo, N.T.P. Thảo, N.T.N.Hoa, "Assessing the satisfaction of students with the online teaching quality - Case study: School of Hospitality and Tourism, Hue University" (in Vietnamese), *Vietnam Trade and Industry Review,* August. 2023.

BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TẠI ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN: THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Danh Nam
Đại học Thái Nguyên

Tóm tắt: Bài viết trình bày vai trò quan trọng của đào tạo trực tuyến trong bối cảnh chuyển đổi số đối với giáo dục đại học. Từ đó, tác giả phân tích thực trạng và một số thách thức trong triển khai đào tạo trực tuyến tại các cơ sở đào tạo thuộc Đại học Thái Nguyên (ĐHTN). Kết quả nghiên cứu cho thấy còn nhiều khó khăn, thách thức khi áp dụng mô hình đào tạo trực tuyến, mô hình đào tạo kết hợp ở các trường đại học, trong đó có nhiều trường đại học chưa sẵn sàng triển khai các mô hình này trong tổ chức đào tạo, bồi dưỡng. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến tại ĐHTN với ba giải pháp trụ cột cần thực hiện đó là: đào tạo về năng lực kỹ thuật số, phát triển nguồn học liệu điện tử và các nguồn lực để hỗ trợ giảng dạy trực tuyến.

Từ khóa: *Đào tạo trực tuyến, dạy học trực tuyến, chuyển đổi số, đảm bảo chất lượng, Đại học Thái Nguyên.*

1. Mở đầu

Đầu năm 2020, lịch sử thế giới hiện đại chứng kiến những thay đổi chưa từng có trên nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội. Nhiều hoạt động xã hội bị đình trệ trên phạm vi cục bộ địa phương, quốc gia và toàn cầu do đại dịch Covid-19, gây gián đoạn nghiêm trọng đối với việc học tập tại trường của hầu hết sinh viên đại học. Theo số liệu của UNESCO, sau khi dịch bệnh bùng phát, trên thế giới có gần 1,6 tỉ học sinh và sinh viên bị ảnh hưởng; 188 quốc gia buộc phải đóng cửa các trường học trên toàn quốc, gây tác động đến 91,3% tổng số học sinh, sinh viên trên toàn thế giới [1]. Đối với chương trình học, hầu hết các trường đại học đều có sự thay đổi đáng kể trong cả hình thức giảng dạy để thích ứng với dịch bệnh Covid-19. Theo Hiệp hội các trường đại học trên thế giới, khoảng 2/3 trong số các cơ sở giáo dục đại học tại 185 quốc gia phải đóng cửa trường học, chuyển từ dạy và học trên trực tiếp trên lớp sang dạy và học trực tuyến 'từ xa' [3], [8]. Tại Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa ra quy định 'đình chỉ học nhưng không dừng việc học' trong giai đoạn đầu của đại dịch Covid-19. Do đó, các trường đại học đã triển khai các phương thức đào tạo từ xa, sử dụng các định dạng khác nhau và nền tảng (có hoặc không sử dụng công nghệ); sự hỗ trợ và huy động của nhân viên giáo dục và cộng đồng. Các trường đại học đã phải tìm cách thích ứng và tiếp tục cam kết của họ đối với khoa học và giáo dục [4], [6]. Đại dịch Covid-19 đã gây ra những tác động tiêu cực đối với hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong đó giáo dục là một trong những lĩnh vực chịu ảnh hưởng nhiều nhất, đặc biệt là hệ thống giáo dục đại học.

Trong bối cảnh đó, các trường đại học đã chủ động xây dựng kế hoạch chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo, trong đó tập trung triển khai một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách hỗ trợ dạy học trực tuyến, dạy học trên truyền hình như: xây dựng giải pháp tổng thể về dạy học trực tuyến

đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả theo hướng tích hợp, kết hợp đồng bộ các chức năng phục vụ tổ chức và quản lý dạy học trực tuyến; phát triển bài dạy minh họa, kho học liệu điện tử; xây dựng tài liệu hướng dẫn dạy học trực tuyến để hỗ trợ giáo viên tổ chức dạy học trực tuyến bảo đảm chất lượng. Chuẩn bị các điều kiện để tổ chức dạy học trực tuyến như: phần mềm, học liệu, trang thiết bị đầu cuối; tập huấn và sẵn sàng tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá trực tuyến; cung cấp nguồn học liệu điện tử hỗ trợ tổ chức dạy học trực tuyến nhằm kịp thời hỗ trợ địa phương, cơ sở giáo dục, giáo viên, học sinh và cha mẹ học sinh được tiếp cận nguồn học liệu chính thống, chất lượng, đa dạng, phong phú phục vụ hiệu quả quá trình dạy và học trực tuyến. Đặc biệt, để đảm bảo chất lượng đào tạo, việc giảng dạy trực tuyến chỉ được áp dụng nếu các trường đại học có đầy đủ điều kiện hạ tầng công nghệ thông tin, học liệu để tổ chức dạy học trực tuyến, đảm bảo chất lượng dạy học trực tuyến không thấp hơn chất lượng dạy học trực tiếp, từ đó dẫn đến việc cho phép sự phát triển của mô hình đào tạo kết hợp.

Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 749/QĐ- TTg về việc phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó nêu rõ tầm nhìn đến năm 2030 của Việt Nam là "trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp". Nội dung Quyết định số 749/QĐ-TTg cho biết để chuyển đổi số trong giáo dục cần (i) phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến và (ii) phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa [14]. Ngoài ra, quy chế đào tạo trình độ đại học và sau đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cũng cho phép các khóa học có tối đa 30% thời gian học trực tuyến và các cơ sở giáo dục đại học có thể tổ chức cho người học được thi và bảo vệ luận văn tốt nghiệp theo hình thức trực tuyến nếu đáp ứng đủ điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin [17]. Trường trực tuyến với các khóa học trên các nền tảng trực tuyến như Coursera, Udemy, edX,… ngày càng trở nên phổ biến đối với giáo dục đại học. Tài liệu học tập, sách tham khảo đều lưu trữ trên mạng thông qua các thiết bị kết nối internet như điện thoại thông minh, máy tính xách tay; học liệu mở với sự ra đời của các chương trình ứng dụng học tập, kiểm tra thích ứng như Acellus, IXL, Mathletics và khoa học mở với các cơ sở dữ liệu nghiên cứu khoa học trực tuyến được chia sẻ miễn phí,… giúp người học trên toàn thế giới có thể tham gia vào các lớp học ảo bất cứ lúc nào, ở bất cứ đâu [12]. Bài viết này đề cập đến một số khó khăn, thách thức trong triển khai đào tạo trực tuyến và một số giải pháp đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến tại các cơ sở đào tạo của ĐHTN.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm cơ bản

Đào tạo trực tuyến gồm các hoạt động giảng dạy trực tuyến có sử dụng học liệu điện tử, tương tác giữa giảng viên và người học, giao tiếp giữa người học với nhau, giám sát quá trình dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập và thi kết thúc học phần, tổ chức đào tạo, quản lý kết quả

học tập, quản lý hoạt động giảng dạy dựa trên hệ thống đào tạo trực tuyến. Đào tạo trực tuyến giúp đẩy mạnh chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học, nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần tích cực vào quá trình chuyển đổi số quốc gia; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học, tổ chức và quản lý đào tạo, ứng dụng các công cụ khảo thí hiện đại để đánh giá chất lượng đào tạo, giảm số giờ lý thuyết trên lớp học truyền thống. Ngoài ra, đào tạo trực tuyến trong giáo dục đại học còn giúp phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và đáp ứng nhu cầu học tập mọi lúc, mọi nơi của người học; tăng cường hình thức tổ chức dạy học cá thể hóa người học, phát triển tư duy độc lập và sáng tạo. *Hệ thống đào tạo trực tuyến* là hệ thống hỗ trợ học tập, phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập, được xây dựng gồm các hợp phần chính: cổng đào tạo trực tuyến; hệ thống quản lý học tập; hệ thống quản lý nội dung học tập; học liệu điện tử; các phương thức tương tác (diễn đàn trao đổi, phòng thảo luận, chia sẻ trực tuyến); hệ thống kiểm tra, đánh giá người học và giảng viên; quản lý hoạt động của giảng viên; quản trị hệ thống [15].

Giảng dạy trực tuyến là cách thức truyền tải, trao đổi kiến thức, kỹ năng giữa giảng viên và người học qua mạng internet ở cùng một thời điểm trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin để người học đạt được chuẩn đầu ra của học phần, của chương trình đào tạo. Hệ thống giảng dạy trực tuyến là hệ thống phần mềm giảng dạy trực tuyến và hạ tầng công nghệ thông tin cho phép quản lý và tổ chức dạy học thông qua môi trường internet, bao gồm: phần mềm tổ chức giảng dạy trực tuyến trực tiếp; hệ thống quản lý học tập trực tuyến; hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến. *Bài giảng điện tử* là bài giảng ở định dạng số trình bày một phần hoặc toàn bộ nội dung thuộc học phần giảng dạy để phục vụ bài giảng trực tuyến và hoạt động tự học của người học. Đề cương chi tiết của bài giảng điện tử phải mô tả rõ được: nội dung; mục tiêu của học phần và yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi kết thúc học phần; học liệu; phương pháp và kế hoạch học tập, giảng dạy, đánh giá kết quả học tập của người học [15].

2.2. Thách thức triển khai đào tạo trực tuyến tại Đại học Thái Nguyên

Theo quy định của ĐHTN, cấu trúc của khóa học trực tuyến được phân bổ theo từng phần gồm có: tên khóa học, đối tượng học, định hướng khóa học; thời gian, bài giảng điện tử, giáo trình; diễn đàn trao đổi chung; thảo luận, chia sẻ trực tuyến; bài tập trắc nghiệm; bài tập lớn/tiểu luận; phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của người học về khóa học. Các cơ sở đào tạo được tổ chức đào tạo trực tuyến toàn phần hoặc đào tạo kết hợp đối với một học phần nếu có hệ thống đào tạo trực tuyến bao gồm hệ thống quản lý học tập, hệ thống quản lý nội dung học tập, có đầy đủ học liệu điện tử theo chuẩn quy định và hệ thống mô phỏng thí nghiệm, thực hành theo yêu cầu của chương trình đào tạo; giám sát được quá trình tổ chức đào tạo, có hệ thống thi và kiểm tra đánh giá trực tuyến đảm bảo trung thực, khách quan theo yêu cầu chuẩn đầu ra của từng học phần; lưu được hồ sơ quản lý việc dạy và học, đánh giá kết quả học tập của người học [15]. Ngoài ra, các cơ sở đào tạo có thể sử dụng các công cụ giảng dạy trực tuyến theo thời gian thực như: Microsoft Teams, Zoom, Webex, Google Hangouts Meet,… Nếu sinh viên chưa thực hiện được đầy đủ khối lượng học tập qua công cụ giảng dạy trực tuyến, cơ sở đào tạo phải tổ chức học bù những nội dung chưa thể triển khai qua các công cụ dạy học trực tuyến (thí nghiệm, thực hành, thực tập,

thực tế và các hoạt động khác) để đánh giá học phần, công nhận kết quả học tập tích lũy theo quy định. Trong thời gian tổ chức giảng dạy qua các công cụ trên, cơ sở đào tạo phải quản lý, giám sát quá trình dạy học (có danh sách điểm danh người học, lưu trữ video bài giảng của giảng viên, cử cán bộ quản lý đào tạo kiểm tra thường xuyên) nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.

Đa số các trường đại học thành viên của ĐHTN mới bắt đầu triển khai sử dụng phần mềm hỗ trợ dạy, học trực tuyến thông qua các ứng dụng như Zoom, Google Hangouts Meet, Webex, Micorsoft Teams. Một số trường đại học chưa triển khai hoặc chưa sẵn sàng cho việc tổ chức đào tạo trực tuyến đối với sinh viên hệ chính quy và mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp tài liệu để sinh viên tự học. Do đó, thách thức chung mà các trường đại học đang gặp phải là cơ sở hạ tầng, trang thiết bị chưa đầy đủ và đồng bộ, thiếu học liệu phù hợp cho triển khai đào tạo trực tuyến [12]. Ngoài phần cứng như hệ thống máy tính, hệ thống mạng giúp kết nối internet, các trường đại học phải đầu tư máy chủ và trung tâm dữ liệu lớn, cùng với đó là cần xây dựng trường quay bài giảng điện tử. Qua phỏng vấn sâu một số cán bộ quản lý và giảng viên, chúng tôi nhận thấy nhiều giảng viên chưa thích nghi kịp với công nghệ mới; đa số giảng viên chưa sẵn sàng cho hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, kết nối, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động nghiên cứu và giảng dạy, họ đã quen với phương thức đào tạo truyền thống và chưa sẵn sàng thay đổi để thích ứng với công nghệ [12]. Ngoài ra, giảng viên phải tham gia các lớp tập huấn công nghệ liên tục, khiến họ cảm thấy bị áp lực, quá tải trong công việc giảng dạy. Công nghệ phát triển là công cụ hữu hiệu hỗ trợ giảng viên thiết kế bài giảng, nghiên cứu tài liệu, chia sẻ kiến thức, nhưng cũng chính công nghệ này sẽ dẫn đến tình trạng sao chép tài liệu, bài giảng và bài học của sinh viên trở nên dễ dàng hơn. Hơn nữa, gần đây giảng viên mới được bắt đầu tiếp cận về phương pháp, cách thức đào tạo, học theo hình thức trực tuyến, họ chưa thể thành thạo ngay về kỹ năng công nghệ thông tin, khả năng thích ứng với công nghệ và phương pháp giảng dạy mới còn hạn chế. Do đó, nhiều giảng viên đại học chưa thực sự sẵn sàng, ngại thay đổi, thiếu cả kiến thức và kỹ năng sử dụng công nghệ trong dạy học.

Do giao tiếp trực tiếp thường dễ dàng, thuận lợi và có tính tương tác cao hơn trong quá trình học tập, việc chuyển đổi sang hình thức học trực tuyến khiến sinh viên phải đối mặt với những trở ngại lớn hơn. Tính tương tác và môi trường giao tiếp với giảng viên, sinh viên khác bị giới hạn trong một lớp học ảo [2]. Những sinh viên với tính kỷ luật không cao hoặc khả năng tự học kém sẽ gặp khó khăn khi không có giảng viên hỗ trợ trực tiếp. Các video trực tuyến, nội dung kỹ thuật số và các diễn đàn thảo luận nhìn chung không thể mang đến một kết quả dạy và học khả quan. Đặc biệt, đa số sinh viên chưa sẵn sàng với việc học trực tuyến hoặc học kết hợp [16]. Bên cạnh những lý do kỹ thuật như trang thiết bị dạy học và hạ tầng công nghệ thông tin, qua khảo sát thực tế chúng tôi nhận thấy có những vấn đề do phương pháp và kỹ thuật giảng dạy của giảng viên đã chưa thuyết phục được sinh viên. Chính vì vậy, người học cần phải có sự chuẩn bị cả về tâm thế và kỹ năng cần thiết để tham gia vào quá trình đào tạo trực tuyến. Người học cần được hỗ trợ, hướng dẫn cụ thể từ phía các trường đại học về phương pháp học trực tuyến do một bộ phận sinh viên đã quen với phương thức đào tạo truyền thống, ngại thay đổi theo phương thức đào tạo mới.

Hơn nữa, hệ thống hành lang pháp lý về bản quyền tác giả, sở hữu trí tuệ, an ninh thông tin đều đang là những dấu bỏ ngỏ lớn đối với quá trình số hóa lĩnh vực giáo dục đại học. Tất cả những yếu tố cơ bản để thực hiện chuyển đổi số như tuyển sinh, quản lý lớp học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, cấp văn bằng, chứng chỉ, xây dựng hệ thống học liệu mở khi đào tạo trực tuyến đều chưa được pháp luật quy định rõ ràng [5], [12]. Ngoài ra, mặc dù các trường đại học thành viên đều có nhu cầu số hóa tài liệu và xây dựng bài giảng điện tử để phục vụ hình thức giảng dạy mới tuy nhiên đa số các trường đều khó khăn trong việc huy động nguồn kinh phí để số hóa toàn bộ hoặc phần lớn tài liệu và bài giảng. Ngoài ra, hầu hết các trường đại học chưa có hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện việc chuyển đổi hình thức đào tạo từ truyền thống sang đào tạo theo hình thức trực tuyến hoặc hình thức đào tạo kết hợp, do đó các trường còn gặp khó khăn trong việc xây dựng chính sách phù hợp cho cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên. Đồng thời, việc số hóa, xây dựng, cập nhật học liệu số, thẩm định, chia sẻ học liệu số đòi hỏi sự đầu tư lớn về nhân lực cũng như tài chính để đảm bảo kho học liệu số đầy đủ, đạt chất lượng, đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu, tham khảo của sinh viên ở mọi ngành học, môn học. Tuy nhiên, hiện nay vấn đề xây dựng các học liệu số như sách điện tử, thư viện điện tử, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài giảng điện tử, phần mềm học điện tử, phần mềm ứng dụng mô phỏng,… còn phát triển tự phát, chưa đi vào nề nếp và trở thành hệ thống, khó kiểm soát chất lượng và nội dung học tập của chương trình [7], [9], [12]. Bên cạnh đó, công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho sinh viên còn chưa chủ động, kịp thời trong điều kiện phải chuyển sang dạy học trực tuyến; công tác hỗ trợ, tư vấn tâm lý, kỹ năng phòng, chống bạo lực, bắt nạt, xâm hại cho sinh viên khi học tập trực tuyến và sử dụng môi trường mạng còn chưa thực sự hiệu quả.

2.3. Giải pháp đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến tại Đại học Thái Nguyên

Mặc dù có một số trường đại học ở Việt Nam với truyền thống lâu đời ở xa và giáo dục trực tuyến như trường Đại học Mở Hà Nội, trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, hầu hết trong số họ hầu như không được chuẩn bị cho sự phát triển của loại hình này giảng dạy. Học trực tuyến và học từ xa không phải là một khái niệm mới trong hệ thống giáo dục đại học, tuy nhiên hình thức này ngày càng trở nên phổ biến [12]. Học trực tuyến được ưu tiên cho những sinh viên không thể dễ dàng di chuyển đến các thành phố gần cơ sở giáo dục đại học mà sinh viên đã lựa chọn và cho những sinh viên quốc tế muốn học đại học trong khi tiến hành các hoạt động kinh doanh khác [13]. Tuy nhiên, khi chuyển đổi sang học tập trực tuyến đòi hỏi nhiều hơn ở trường đại học khả năng kết nối internet và truy cập vào các thiết bị kỹ thuật số [11]. Giảng viên và sinh viên phải được trang bị các kỹ năng cần thiết để chuyển đổi hiệu quả sang các khóa học trực tuyến bởi vì hầu hết các giảng viên và sinh viên chủ yếu trải nghiệm qua hệ thống học tập trên lớp học truyền thống với sự tích hợp công nghệ còn hạn chế.

Kết quả nghiên cứu cho thấy cần ba giải pháp trụ cột cho đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến tại ĐHTN đó là: đào tạo về năng lực kỹ thuật số, phát triển nguồn học liệu điện tử và các nguồn lực để hỗ trợ giảng dạy trực tuyến. Về đào tạo năng lực kỹ thuật số, ĐHTN cần xây dựng và ban hành khung năng lực số của giảng viên, trong đó có các các kế hoạch bồi dưỡng các kỹ

năng dạy và học trực tuyến, kỹ năng xây dựng bài giảng điện tử, kỹ năng sử dụng các phần mềm giao tiếp qua mạng internet,… Về phát triển nguồn học liệu, các trường đại học thành viên cần xây dựng kho học liệu điện tử với bài giảng điện tử, giáo trình, học liệu được số hóa, trong đó ĐHTN đầu tư xây dựng kho học liệu điện tử đối với các học phần dùng chung của toàn đại học. Về các nguồn lực để hỗ trợ giảng dạy trực tuyến, ĐHTN và các trường đại học thành viên cần chủ động phát triển các dự án nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, phát triển các chương trình đào tạo từ xa, xây dựng các tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục đại học, xây dựng các quy định cụ thể về đào tạo trực tuyến, triển khai các phần mềm đào tạo trực tuyến, triển khai hệ thống quản lý học tập trực tuyến, hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến, triển khai hệ thống thư viện điện tử/ thư viện số, tổ chức đánh giá trên máy tính, phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số (giảng viên có khả năng sử dụng các phần mềm dạy học trực tuyến, xây dựng học liệu điện tử và bài giảng điện tử), có hệ thống trường quay sản xuất học liệu và bài giảng điện tử, có hệ thống phòng công nghệ thông tin đa chức năng,…

Theo quy định của ĐHTN, học liệu điện tử, học liệu số là tập hợp các phương tiện điện tử phục vụ dạy và học, bao gồm: bài giảng điện tử, giáo trình, sách giáo khoa, sách điện tử, tài liệu tham khảo, bài kiểm tra đánh giá, bài giảng trình chiếu, bảng dữ liệu, các tệp âm thanh, hình ảnh, infographic, video, mô hình ảo, phần mềm dạy học, thí nghiệm ảo, bộ câu hỏi trắc nghiệm, bộ thuật ngữ, bộ câu hỏi thường gặp và các dạng học liệu khác. Học liệu điện tử phải đảm bảo tính khoa học, sư phạm, văn hóa, phong tục tập quán, có nội dung bám sát mục tiêu của chương trình đào tạo, phù hợp với đối tượng người học và được phê duyệt trước khi đưa vào sử dụng. Học liệu điện tử phải được thông qua bộ môn chuyên môn và được sử dụng thống nhất trong cơ sở đào tạo. Để đảm bảo chất lượng giảng dạy, học liệu điện tử được xây dựng hoàn chỉnh của ĐHTN phải bao gồm: (a) *giáo trình dạng văn bản* (text) với bố cục bao gồm các phần: lời nói đầu, giới thiệu chung, mục tiêu, mục lục, nội dung chính, câu hỏi và bài tập, các thuật ngữ, các chủ đề thảo luận, tài liệu tham khảo; (b) *bài giảng đa phương tiện* bao gồm các dạng: bài giảng dạng video, bài giảng trình chiếu và bài giảng dạng âm thanh (audio). Kịch bản của bài giảng đa phương tiện phải thể hiện được sự kết hợp hợp lý giữa bài giảng dạng video và bài giảng trình chiếu; (c) *bài giảng dạng video*: mỗi học phần xây dựng video cho các giờ giảng, trong đó mỗi giờ giảng quay video với thời gian khoảng từ 15 đến 40 phút. Mỗi bài học thiết kế kèm theo bài giảng trình chiếu để minh họa cho nội dung bài giảng video tương ứng; (d) *bài giảng trình chiếu* để minh họa cho bài giảng dạng video. Nội dung các trang trình chiếu phải thể hiện được kiến thức trọng tâm, có tính hệ thống, theo trình tự và đảm bảo tính lôgic. Hình thức của các trang trình chiếu đảm bảo tính thẩm mỹ, có hình ảnh minh họa trực quan và sinh động, có thể sử dụng kèm theo các mô phỏng để minh họa; (đ) *bài giảng dạng âm thanh*: có nội dung tương ứng với bài giảng dạng video để người học có thể nghe bài giảng ở mọi lúc, mọi nơi. Âm thanh của bài giảng phải nghe được rõ ràng và không có tạp âm; (e) *Infographic* là hình thức đồ họa trực quan trình bày thông tin ngắn gọn với hình ảnh minh họa và màu sắc sinh động có thể truyền đạt thông tin nhanh và rõ ràng. Infographic được sử dụng cho mỗi bài học, mỗi chương hoặc toàn bộ bài giảng nhằm định hướng và hệ thống hóa kiến thức cho người học; (g) *bộ câu hỏi trắc nghiệm* được xây dựng theo

từng chương/bài với các mức độ khác nhau. Câu hỏi trắc nghiệm đa dạng về nội dung, khuyến khích những câu hỏi có sử dụng hình, âm thanh hay video để minh họa giúp đạt hiệu quả củng cố, luyện tập và đánh giá người học; (h) *bộ thuật ngữ* cần đảm bảo tính khoa học, tiện dụng, bền vững và phổ biến; (i) *bộ câu hỏi thường gặp* là phần câu hỏi thường gặp liên quan tới nội dung của bài học. Theo quy định của ĐHTN, hệ thống học liệu điện tử phục vụ khóa học trực tuyến phải cung cấp đầy đủ cho người học trước khi khóa học bắt đầu bao gồm học liệu bắt buộc sử dụng trong quá trình học trực tuyến và các tài liệu tự học khác.

Khi có học liệu số và kết nối của xã hội số thì giảng viên dần trở thành người huấn luyện, người dẫn dắt, các trường đại học cần thay đổi cách dạy và cách học. Sinh viên có nhiều nguồn kiến thức hơn để học tập, có thể chủ động tự học nhiều hơn. Trong môi trường số, sinh viên sẽ chủ động (biết sẽ học gì), tự định hướng (đặt mục tiêu), tự tìm hiểu (với học liệu số), hợp tác và hứng thú (kết nối). Do đó, đào tạo trực tuyến đòi hỏi giảng viên đại học phải thay đổi phương pháp giảng dạy cho phù hợp. Đặc biệt, yêu cầu về chuyển đổi số không chỉ là số hóa bài giảng, hay ứng dụng các phần mềm vào soạn bài dạy, mà còn là sự chuyển đổi toàn bộ cách thức, phương pháp giảng dạy, kỹ thuật quản lý lớp học, tương tác với người học sang không gian số, khai thác công nghệ thông tin để tổ chức giảng dạy thành công [12]. Điều này giúp người học có cơ hội được tiếp cận với các phương pháp giảng dạy hiện đại, phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu trong môi trường giáo dục mở. Các phương pháp dạy học thường sử dụng ở các trường đại học như học tập kết hợp trong đó cần hài hòa việc dạy và học ở lớp với dùng các công nghệ số và học liệu số; học tập theo dự án; học đảo ngược; học tập thích nghi; dùng phân tích dữ liệu người học và trí tuệ nhân tạo hỗ trợ việc dạy và học, cá nhân hóa việc học, điều chỉnh tức thời tài liệu học tập và hình thức đánh giá.

Để triển khai đào tạo trực tuyến tại ĐHTN, giảng viên phải đăng ký và xây dựng nội dung giảng dạy trực tuyến của học phần thể hiện trong đề cương chi tiết học phần được phê duyệt. Số giờ học trực tuyến của mỗi học phần phải được quy định trong đề cương chi tiết và kế hoạch giảng dạy của cơ sở đào tạo. Đề cương chi tiết của học phần phải mô tả rõ ràng nội dung; mục tiêu của học phần và yêu cầu về năng lực mà sinh viên đạt được sau khi kết thúc học phần; học liệu; phương pháp và kế hoạch học tập, giảng dạy, đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Kế hoạch giảng dạy cần được cung cấp cho sinh viên trước khi khóa học/ học kỳ bắt đầu bao gồm: định hướng đầu khóa học; tài liệu học tập; công cụ, phương thức tương tác; nhiệm vụ của người học; hình thức kiểm tra, đánh giá; thời hạn hoàn thành các nội dung học tập. Thời gian hoạt động giảng dạy và học tập trực tuyến từ 06 giờ đến 20 giờ hằng ngày, được thống nhất trong toàn đại học. Một giờ học là 50 phút giảng dạy trực tuyến (bài giảng trực tuyến) hoặc kết hợp cả thời gian giảng dạy trực tuyến và bài giảng điện tử (bài giảng video) và thảo luận. Giờ giảng dạy trực tuyến của giảng viên được tính tương đương với giờ giảng dạy truyền thống của học phần trong chương trình đào tạo đã được phê duyệt [15].

Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên phải được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ để đánh giá được mức độ chuyên cần, năng lực của sinh viên và chuẩn đầu ra của học phần. Các hình thức được sử dụng phổ biến trong đánh giá trực tuyến đó là câu hỏi trắc nghiệm trên phần mềm trực

tuyến, phỏng vấn trực tuyến, bài tiểu luận, dự án học tập, quay video trình diễn sản phẩm,… Nội dung đánh giá và trọng số của từng loại điểm được quy định tại đề cương học phần. Kết quả đánh giá gồm: điểm chuyên cần (tham gia học trực tuyến, trao đổi trên diễn đàn hoặc phòng thảo luận, hỏi đáp); điểm đánh giá thường xuyên; điểm đánh giá giữa kỳ (điểm bài tập lớn/tiểu luận, trả lời câu hỏi trắc nghiệm, các bài kiểm tra giữa kỳ); điểm thi cuối kỳ (bài thi trực tuyến hoặc tổ chức thi theo phương thức truyền thống) được quy định tại đề cương chi tiết học phần. Sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham gia học trực tuyến đầy đủ, tham gia trao đổi, thảo luận trên diễn đàn; trả lời đầy đủ các câu hỏi, làm đầy đủ các bài tập lớn/tiểu luận; tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp truyền thống. Đối với hình thức đào tạo kết hợp, tổng hợp điểm đánh giá nội dung học tập trực tuyến của sinh viên có trọng số tối đa là 50% tổng điểm của học phần. Không tổ chức thi cuối kỳ bằng hình thức trực tuyến với các học phần thực hành/thực tập đánh giá kỹ năng thực hành (thi tay nghề, nghiệp vụ, thao tác kỹ thuật). Ngoài ra, các trường đại học thành viên phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm, quy trình và tài liệu hướng dẫn sử dụng cho các thành viên hội đồng đánh giá và sinh viên tham gia đánh giá trực tuyến; đảm bảo an toàn an ninh mạng, đường truyền internet và các trang thiết bị sử dụng cho bảo vệ tốt nghiệp trực tuyến [10], [18]. Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ tổ chức bảo vệ tốt nghiệp trực tuyến phải đáp ứng nhu cầu truy cập của người dùng, không để xảy ra hiện tượng quá tải; đảm bảo đường truyền internet phục vụ các thành viên hội đồng đánh giá, sinh viên có thể truy cập, khai thác sử dụng các hệ thống bảo vệ tốt nghiệp trực tuyến; đảm bảo người học được trang bị thiết bị đầu cuối có cấu hình phù hợp (máy tính nối mạng, máy tính bảng, điện thoại thông minh) được nối mạng internet. Ngoài ra, các trường đại học thành viên chủ động xây dựng phương án thay đổi hình thức đánh giá các học phần từ trực tiếp sang trực tuyến hoặc kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến, tăng cường hình thức vấn đáp online qua các phần mềm hỗ trợ, trắc nghiệm online, tự luận online, bài tập lớn, tiểu luận. Hình thức vấn đáp online cần được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ để phục vụ công tác giám sát, kiểm tra, kiểm định chất lượng giáo dục và thanh tra trong trường hợp có yêu cầu. Các trường đại học thành viên phải quy định cụ thể về quy trình xây dựng ngân hàng đề thi, đề kiểm tra, quy trình tổ chức đánh giá các học phần, điều kiện về ứng dụng công nghệ thông tin, lưu trữ minh chứng đánh giá và thanh tra, kiểm tra, giám sát việc đánh giá các học phần theo hình thức trực tuyến.

Có thể nói sinh viên đại học có nhiều cơ hội học tập trong những khoảng thời gian khác nhau và ở những nơi khác nhau. Việc học tập sẽ trở nên dễ dàng và thuận tiện khi có các công cụ học tập trực tuyến hỗ trợ cho việc học tập từ xa và tự học. Các lớp học dường như sẽ bị đảo ngược so với các lớp học truyền thống hiện nay, phần lý thuyết sẽ là tự học, học trực tuyến bên ngoài lớp học, còn phần thực hành sẽ được giảng dạy và hướng dẫn trực tiếp trên lớp. Sinh viên sẽ học cách thích nghi với các công cụ hỗ trợ học tập phù hợp với khả năng của mỗi cá nhân. Giảng viên trong thời công nghệ số phải là người hướng dẫn, hạn chế đứng lớp và thay vào đó là định hướng và trao đổi nhiều hơn với sinh viên, theo dõi và giám sát cũng như chịu trách nhiệm về sự tiến bộ của sinh viên trong suốt quá trình học. Giảng viên phải quan tâm những nhu cầu kiến thức thực sự của sinh viên, biết tạo động lực và hỗ trợ sinh viên tìm kiếm tri thức phù hợp cho bản thân.

Như vậy, sinh viên đóng vai trò trung tâm, học tập chủ động, tự định hướng, tăng khả năng tự học, học mọi lúc, mọi nơi. Chương trình đào tạo phải gắn với các vấn đề thực tiễn, kỹ năng thực hành, được thiết kế theo mô đun kiến thức, dạy học dựa trên tình huống giúp sinh viên tham gia vào quá trình sáng tạo và tìm kiếm tri thức.

Vì vậy, ĐHTN và các trường đại học thành viên phải đẩy mạnh công tác số hóa tài liệu, giáo trình, sách giáo khoa điện tử, kho bài giảng điện tử, ngân hàng câu hỏi ôn tập, thư viện số, xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến; đẩy mạnh phát triển học liệu điện tử, bài giảng điện tử, xây dựng các lớp học ảo để đảm bảo người học được tiếp cận với đầy đủ nguồn học liệu khi đào tạo trực tuyến. Nguồn học liệu mở là hướng đi đúng đắn cho nhiều trường đại học, tạo cơ sở vững chắc để triển khai đào tạo trực tuyến [12]. Thông qua học liệu số và môi trường học tập số mà mô hình, cách thức dạy học được đổi mới theo hướng hiệu quả hơn. Cụ thể, người học được trải nghiệm học qua mạng internet và qua các thiết bị di động; người học được cung cấp nhiều khóa học trực tuyến, học tập mọi lúc, mọi nơi và học từ xa; sử dụng công nghệ để đánh giá sự tiến bộ của người học và hướng tới học tập cá thể hóa. Tuy nhiên, các trường đại học cũng cần có giải pháp để loại bỏ một số rào cản trong đào tạo trực tuyến như kỹ năng của người dạy và người học; tài nguyên số chưa được phát triển đồng bộ; cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin chưa đáp ứng, dẫn đến bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục trực tuyến ở trường đại học. Ngoài ra, các trường đại học thành viên phải thể chế và tạo hành lang pháp lý cho đào tạo trực tuyến như thay đổi nội dung, phương pháp dạy và học trên môi trường số; dạy và học kiểm tra, đánh giá trực tuyến, kiểm định chất lượng, công nhận kết quả, quy định về bản quyền, sở hữu trí tuệ, an toàn thông tin cá nhân, chia sẻ nguồn học liệu mở, khai thác cơ sở dữ liệu dùng chung, kho học liệu số [12]. Vì thế, các trường đại học thành viên cần phải đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên có kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin, an toàn thông tin cần thiết để tác nghiệp trên môi trường số, xây dựng quy chế bảo đảm chất lượng các chương trình đào tạo trực tuyến; các quy định về giảng dạy, tiêu chuẩn khung của giảng viên giảng dạy trực tuyến, kiểm tra, đánh giá người học trực tuyến.

Theo quy định của ĐHTN, các trường đại học thành viên phải công bố công khai các yêu cầu, quy định liên quan đến đào tạo trực tuyến (hạ tầng kỹ thuật giảng dạy trực tuyến, đường truyền mạng, thiết bị điện tử phục vụ dạy và học trực tuyến); văn bản hướng dẫn giảng viên, người học sử dụng các công cụ dạy học trực tuyến; chuẩn đầu ra của chương trình/ học phần đào tạo; các học phần đào tạo trực tuyến và đề cương học phần; kế hoạch đào tạo; phương thức đào tạo trực tuyến; hình thức kiểm tra, đánh giá công nhận kết quả học tập; học phí; quy định về quyền và trách nhiệm người học khi tham gia học trực tuyến; quy định cụ thể việc quy đổi giờ xây dựng, biên soạn, quay video các môn học giảng dạy theo phương thức đào tạo trực tuyến hoặc theo phương thức đào tạo kết hợp theo quy định về chế độ làm việc của nhà giáo; giao nhiệm vụ đặt hàng xây dựng bài giảng điện tử dưới hình thức thực hiện đề tài khoa học và công nghệ các cấp. Ngoài ra, giảng viên phải tham gia xây dựng đề cương chi tiết học phần; xây dựng bài giảng điện tử; có thể tham gia quy trình sản xuất học liệu điện tử (ghi hình, thu âm) tại phòng thu hoặc ứng dụng các công cụ, công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy qua mạng trong quá trình xây dựng bài giảng; thiết kế các bài tập tình huống; thiết kế hệ thống câu hỏi trắc nghiệm, ngân hàng

câu hỏi kiểm tra, đánh giá người học. Thời gian thực hiện các nội dung trên được tính giờ nghiên cứu khoa học hoặc giờ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định về chế độ làm việc của nhà giáo tại cơ sở đào tạo.

Cuối cùng, các trường đại học thành viên phải thường xuyên tổ chức đào tạo về phương pháp và kỹ năng cần thiết cho các giảng viên, trợ giảng, cán bộ quản lý đào tạo, quản trị khóa học, quản trị hệ thống để có thể giảng dạy và hướng dẫn đào tạo trực tuyến; hướng dẫn người học sử dụng phần mềm, các ứng dụng công nghệ thông tin để học tập, nghiên cứu. Giảng viên được bồi dưỡng nâng cao năng lực biên soạn bài giảng điện tử; kỹ năng dạy học qua mạng; kỹ năng quản lý, theo dõi, định hướng, hướng dẫn và giải đáp người học qua mạng; kỹ năng sử dụng thành thạo hệ thống quản lý học tập qua mạng và các phương tiện công nghệ thông tin phục vụ cho giảng dạy; khảo thí và đo lường chất lượng giáo dục hiện đại. Ngoài ra, các trường đại học thành viên phải xây dựng kế hoạch phát triển bài giảng điện tử theo chuẩn quy định của ĐHTN; đảm bảo hạ tầng kỹ thuật giảng dạy trực tuyến; xây dựng hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến; xây dựng và ban hành quy định về đào tạo trực tuyến (gồm nội dung, quy trình và cách thức dạy học; tài liệu, học liệu giảng dạy; quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; chế độ, chính sách đối với giảng viên; quy tắc ứng xử văn hóa trong giảng dạy trực tuyến; công tác kiểm tra, giám sát quá trình dạy học và các nội dung khác có liên quan); biên soạn tài liệu hướng dẫn giảng dạy trực tuyến dành cho giảng viên và người học; quy định danh sách phần mềm mã nguồn mở có thể áp dụng đào tạo trực tuyến; mẫu đề cương chi tiết bài giảng điện tử (học phần đào tạo trực tuyến), kịch bản bài giảng điện tử; thu thập ý kiến đánh giá của sinh viên đối với các khóa học trực tuyến; xây dựng phần mềm quản lý dạy học, quản lý thi trực tuyến.

3. Kết luận

Đào tạo trực tuyến và đào tạo kết hợp là xu hướng cần thiết trong bối cảnh chuyển đổi số trong các trường đại học. Hơn nữa, đào tạo trực tuyến là một phần của giáo dục đại học trong tương lai. Quy chế đào tạo của Việt Nam đã cho phép đào tạo trực tuyến 30% nội dung của học phần trong chương trình đào tạo của các trường đại học. Vì vậy, ĐHTN và các trường đại học thành viên cần sử dụng công nghệ để tạo ra những thay đổi nhanh chóng về mô hình, cách thức tổ chức và phương pháp dạy học, cụ thể như lớp học truyền thống được thay thế bằng lớp học trực tuyến, lớp học ảo; không gian học tập đa dạng hơn; dữ liệu lớn sẽ là nguồn dữ liệu vô tận để sinh viên được tham gia học tập trải nghiệm; tài nguyên học tập số phong phú; chương trình dạy học được thiết kế đa dạng hơn, cụ thể hơn và đáp ứng tốt hơn với nhu cầu học tập cá thể hóa. Tuy nhiên, còn một số trường đại học thành viên chưa sẵn sàng chuyển đổi sang mô hình đào tạo trực tuyến hoặc mô hình đào tạo kết hợp. Nhiều giảng viên còn bị động và lúng túng trong chuyển đổi kịch bản từ bài giảng trên lớp truyền thống sang kịch bản giảng dạy trực tuyến trên các phần mềm hỗ trợ giảng dạy. Do đó, các trường đại học thành viên cũng cần phải tổ chức bồi dưỡng cho giảng viên về sử dụng các phương pháp sư phạm trong mô hình đào tạo trực tuyến và đào tạo kết hợp. Ngoài ra, cần có giải pháp tăng cường khả năng phục hồi của hệ thống giáo dục đại học để có thể đạt được sự công bằng và phát triển bền vững, trong đó cần xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng giúp các trường đại học có khả năng thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của các mô hình đào tạo trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Babbar, M., & Gupta, T. (2021). *Response of educational institutions to Covid-19 pandemic: An inter-country comparison. Policy Futures in Education*, doi: 10.1177/14782103211021937

[2]. Bilyalova, A.. *Digital transformation in education: Integrated science in digital age*. Springer, 2019.

[3]. Camilleri, M. A. (2021). Evaluating service quality and performance of higher education institutions: a systematic review and a post-Covid-19 outlook. *International Journal of Quality and Service Sciences*. doi: 10.1108/IJQSS-03-2020-0034

[4]. Crawford, J. y otros (2020). Covid-19: 20 countries' higher education intra-period digital pedagogy responses. *Journal of Applied Learning and Teaching*, 3(1) doi: 10.37074/jalt.2020.3.1.7

[5]. El Masri, A., & Sabzalieva, E. (2020). Dealing with disruption, rethinking recovery: Policy responses to the COVID-19 pandemic in higher education. *Policy Design and Practice*, 3(3), 312-333.

[6]. Javier Mula-Falcón, Cristina Cruz-González, Jesús Domingo Segovia, and Carmen Lucena Rodríguez (2022). Review of higher education policy during the pandemic: A Spanish perspective. *Policy Futures in Education*, doi: 14782103221134188.

[7]. Lê Đức Thọ (2018). Mô hình giáo dục 4.0 với vấn đề đổi mới giáo dục đại học ở nước ta hiện nay. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia: "Đổi mới căn bản và toàn diện hoạt động đào tạo trong các trường Đại học, Cao đẳng", Nhà xuất bản Đà Nẵng.

[8]. Li, Q., Li, Z., & Han, J. (2021). A hybrid learning pedagogy for surmounting the challenges of the Covid-19 pandemic in the performing arts education. *Education and Information Technologies*, 26, 7635-7655. doi: 10.1007/s10639-021-10612-1

[9]. Miliszewska, I. (2007). Is it fully 'on' or partly 'off'? The case of fully-online provision of transnational education. *Journal of Information Technology Education*, 6, 499-514.

[10]. Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng.

[11]. Nguyễn Đắc Hưng (2017). *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và vấn đề đặt ra với giáo dục Việt Nam*. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân.

[12]. Nguyễn Danh Nam, Trịnh Thị Phương Thảo (2022). Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường đại học trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Thái Nguyên, tập 227, số 13, tr.41-49. doi: 10.34238/tnu-jst.6263

[13]. Phan Chí Thành (2018). Cách mạng công nghiệp 4.0 - xu thế phát triển của giáo dục trực tuyến. *Tạp chí Giáo dục*, số 421, tr.43-46.

[14]. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

[15]. Quyết định số 2390/QĐ-ĐHTN ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trực tuyến của Đại học Thái Nguyên.

[16]. Thomas, J. W., & Foster, H. A. (2020). Higher education institutions respond to epidemics. *History of Education Quarterly*, 60(2), 185-201.

[17]. Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

[18]. Thông tư số 12/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Đinh Đồng Lưỡng, Tô Văn Phương
Trần Minh Văn, Quách Hoài Nam
Trường Đại học Nha Trang

Tóm tắt: Để bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến trong các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam hiện nay, việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong các hoạt động đào tạo và bảo đảm chất lượng là một trong giải pháp hiệu quả. Trong bài viết này, chúng tôi trình bày thực trạng, giải pháp và ý nghĩa của việc số hóa và chuyển đổi số các thành tố trong CTĐT giúp việc quản lý và phát triển CTĐT đáp ứng nhu cầu xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Đồng thời là cơ sở thực hiện các hoạt động kiểm định, cải tiến, thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật của CTĐT nhằm xác định học phí. Trong bài viết, chúng tôi minh họa các kết quả đạt được về chuyển đổi số trong công tác đào tạo và bảo đảm chất lượng tại Trường Đại học Nha Trang.

Từ khóa: *CTĐT, Chuyển đổi số, ĐCHP, Kiểm định, Đào tạo trực tuyến.*

1. Giới thiệu

Trước tới nay, khi nói đến đào tạo trực tuyến mọi người thường có suy nghĩ là hoạt động trực tuyến không bảo đảm chất lượng bằng đào tạo trực tiếp. Tuy nhiên, từ sau đại dịch covid-19, các hoạt động tổ chức và đào tạo trực tuyến đã trở lên quen thuộc, phổ biến với mọi người. Theo Thông tư 09/2021/TT-BGDĐT quy định, đối với đào tạo theo hình thức chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến, đối với các cơ sở đào tạo, hiện nay nhiều nhà trường vẫn giữ và duy trì các hoạt động dạy học trực tuyến, dạy học không đồng bộ để tận dụng những ưu điểm và lợi thế của hoạt động dạy học trực tuyến [2]. Để bảo đảm chất lượng cho các hoạt động đào tạo nói chung và đào tạo trực tuyến nói riêng trong các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam hiện nay, chúng ta cần có khảo sát và đánh giá một cách khoa học về hình thức đào tạo trực tuyến này, trong đó có thể lấy các hoạt động đào tạo trực tiếp là cơ sở để đối sánh, đánh giá với các hoạt động trực tuyến. Nếu kết quả khảo sát có được bảo đảm rằng không có sự khác biệt giữa các hoạt động đào tạo trực tiếp và trực tuyến, khi đó đào tạo trực tuyến mới phát triển bền vững. Một trong những giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến là đẩy nhanh công tác chuyển đổi số (CĐS) nhằm rút ngắn hay xóa bỏ khoảng cách giữa chất lượng đào tạo trực tiếp và trực tuyến.

Chuyển đổi số (CĐS) là sự thay đổi về cách thức hoạt động của một tổ chức nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ bằng cách khai thác ứng dụng công nghệ và dữ liệu. Về bản chất, CĐS không thay đổi giá trị cốt lõi hay mô hình của một tổ chức giáo dục đại học mà là sự chuyển đổi hoạt động cốt lõi thông qua công nghệ và nền tảng số, đồng thời nắm bắt các cơ hội mà chúng mang lại. Nói cách khác, CĐS là sự giao thoa giữa công nghệ và chiến lược đào tạo. Hình 1 trình

bày ba yếu tố quan trọng của CĐS trong các cơ sở giáo dục gồm tác nhân, thành phần và hiệu quả; các tác nhân gồm nguồn kinh phí, sự tiến bộ của khoa học công nghệ và sự kỳ vọng của người học; thành phần gồm chiến lược, công nghệ và nhân lực; hiệu quả là nâng cao chất lượng trong nghiên cứu, đào tạo và gia tăng lợi nhuận. Theo đó, 3 tác nhân thúc đẩy quá trình CĐS ở một trường đại học là: (1) ngân sách nhà nước ngày càng giảm; (2) kỳ vọng ngày càng cao của người học; (3) công nghệ ngày càng phát triển. Ba thành phần cơ bản của quá trình CĐS gồm: (1) con người; (2) chiến lược; (3) công nghệ. Bốn hiệu quả được kỳ vọng khi thực hiện CĐS là (1) nâng cao chất lượng đào tạo, (2) nâng cao hiệu quả nghiên cứu, (3) xuất hiện những phương thức/mô hình đào tạo mới, và (4) gia tăng nguồn lực tài chính. Sẽ là phiến diện nếu chỉ coi CĐS đơn thuần là giảng dạy từ xa thông qua webcam mà cần phải coi CĐS như là cả một hệ sinh thái đào tạo hiện đại với nhiều thách thức mới, cơ hội mới [3,11-13].

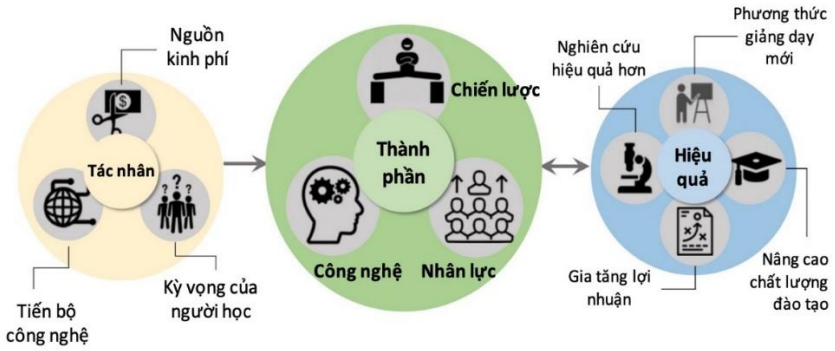

Hình 1. Tác nhân, thành phần và hiệu quả của CĐS trong giáo dục đại học [3]

Ngày nay, việc ứng dụng công nghệ thông tin và thay đổi quy trình đáp ứng thời đại số không còn là lựa chọn, mà đã trở thành hướng đi bắt buộc đối với mọi tổ chức, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Để thích ứng và tận dụng tiến bộ công nghệ để thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong dạy và học, nâng cao chất lượng và cơ hội tiếp cận giáo dục, hiệu quả quản lý giáo dục; xây dựng nền giáo dục mở thích ứng trên nền tảng số, góp phần phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Chỉ có ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số sẽ tạo động lực phát triển cũng như tạo ra những thay đổi quan trọng. Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/11/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025". Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030". Đây là cơ sở để nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến và từng bước hình thành văn hóa đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến trong các cơ sở giáo dục [1]. Quyết định số 131/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030", Quyết định số 1282/QĐ-BGDĐT ban hành về kế hoạch tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục giai đoạn 2022-2025 [4,5].

Chuyển đổi số trong giáo dục là chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục có thể được hiểu theo nghĩa là quá trình thay đổi từ mô hình truyền thống sang trường học số/thông minh bằng cách áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet cho vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud) và AI nhằm thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc, văn hóa nhà trường nhằm mang lại sự hài lòng các bên liên quan.

Nhóm ứng dụng lớn chuyển đổi số trong giáo dục:

- Teaching and Learning: giảng dạy, học tập, đánh giá, thực hành thực tập ảo, quản lý chương trình,...

- Operation and management: vận hành và quản lý người học, đội ngũ, cơ sở vật chất, tài chính,…

- Data-driver decision making: ra quyết định dựa trên số liệu, trải nghiệm thực tế.

Nền tảng công nghệ sử dụng trong chuyển đổi số gồm:

- Cloud computing: Ứng dụng dụng điện toán đám mây;

- IoT: Vạn vật kết nối, tất cả đều được tích hợp và kết nối để đảm bảo việc thu nhận và hiển thị được hiệu quả;

- Big data: Một lượng dữ liệu rất lớn được tạo sinh ra trong quá trình làm việc mô trường số là rất lớn việc quản lý, khai thác và tái sử dụng hiệu quả;

- AI: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc xử và khai thác hiệu quả các dữ liệu sẵn có trong việc giải quyết các vấn đề và hỗ trợ ra quyết định.

Các mô hình chuyển đổi số trường học gồm 4 mức: (1) chuyển đổi số tự phát, (2) chuyển đổi số cơ bản, (3) chuyển đổi số toàn phần, (4) trường học thông minh. Các bước cần quan tâm trong chuyển đổi số: tuyên truyền, chuyển đổi nhận thức số; phát triển cơ sở hạ tầng CNTT; xây dựng và phát triển kho dữ liệu số, khai thác và sử dụng; phát triển các ứng dụng trở thành hệ sinh thái số.

Trong các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) tại Việt Nam hiện nay, các nội dung liên quan đến xây dựng và phát triển CTĐT được khá nhiều tác giả quan tâm. Vấn đề đặt ra đối với các CSGDĐH là xây dựng, phát triển CTĐT có chất lượng, đảm bảo việc cải tiến thường xuyên, liên tục đảm bảo đúng quy định của Nhà nước và chất lượng của CTĐT. Hiện nay, công việc này do Phòng Đào tạo tại các CSGDĐH phụ trách, Phòng sẽ đóng vai trò rất quan trọng trong việc tiếp nhận CTĐT, đề cương môn học từ các đơn vị quản lý đào tạo gửi về, việc quản lý và tiếp nhận là thủ công và không thể giám sát và đối sánh được về mặt nội dung các phiên bản,... Căn cứ khoản 1 Điều 16 Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT quy định rà soát, chỉnh sửa, cập nhật chuẩn chương trình đào tạo, định kỳ ít nhất một lần trong 05 năm [7]. Như vậy, quá trình xây dựng CTĐT nếu được duy trì và lặp lại theo chu kỳ một cách có hệ thống và trách nhiệm sẽ góp phần nâng cao chất lượng CTĐT, nội dung giảng dạy các môn học nhằm đáp ứng CĐR và mục tiêu cao hơn là hướng đến hoàn thiện một CTĐT chất lượng, đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội ngày càng cao trong tương lai gần [11-13].

2. Đề án chuyển đổi số nhà trường

Quan điểm chuyển đổi số của Trường Đại học Nha Trang là lãnh đạo nhà trường quyết tâm chỉ đạo thực hiện thành công chuyển đổi số; nâng cao nhận thức cho cán bộ viên chức và người học về tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, xu thế và sự cần thiết phải chuyển đổi số trong các hoạt động giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản trị nhà trường; xem hoạt động đào tạo là trọng tâm của chuyển đổi số. Đưa toàn bộ hoạt động đào tạo lên môi trường số: hoạt động giảng dạy, hoạt động học tập, hoạt động nghiên cứu và hoạt động quản lý các quá trình dạy, học và nghiên cứu. Thúc đẩy phát triển học liệu số, ứng dụng công nghệ phục vụ giáo dục hướng tới cá nhân hóa cho từng đối tượng. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản trị nhà trường nhằm nâng cao năng suất lao động, đảm bảo quyền tiếp cận thông tin và thời gian tiếp cận thông tin của cán bộ viên chức, sinh viên và các đối tượng liên quan. Hạ tầng công nghệ thông tin là yếu tố chính hỗ trợ quá trình chuyển đổi số. Bảo đảm an toàn hệ thống và an ninh mạng là yếu tố then chốt để chuyển đổi số thành công bền vững [10].

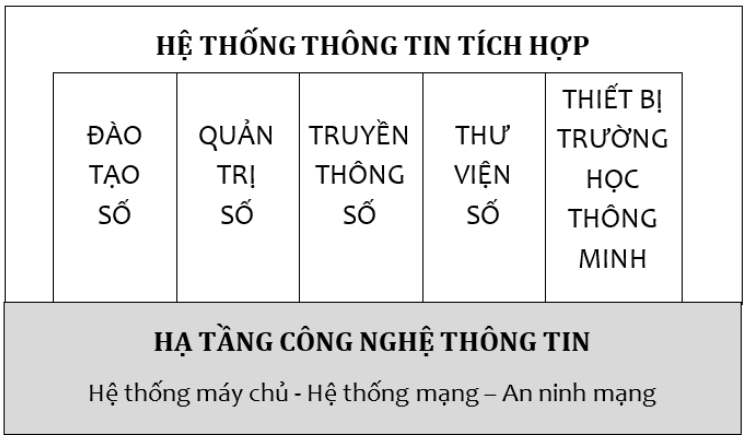

Hình 2. *Mô hình thực hiện chuyển đổi số [10]*

Định hướng đến năm 2030 của nhà trường, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và kỹ thuật số trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học đạt trình độ tiên tiến trong nước, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện trong giáo dục và đào tạo. Công nghệ thông tin và kỹ thuật số trở thành động lực đổi mới quản lý, nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản trị nhà trường.

Về các giải pháp, trong bài viết này chúng tôi muốn đề cập các giải pháp và kết quả đạt được trong các hoạt động đào tạo và bảo đảm chất lượng chủ yếu giai đoạn 2021-2025 gồm: Xây dựng hệ sinh thái của chương trình đào tạo được kết nối đề cương học phần, tính kinh tế kỹ thuật, quản lý đề thì và tổ chức khảo thí hướng tới đáp ứng chuẩn đầu ra; Nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo, mềm quản trị dữ liệu tuyển sinh; Công cụ khảo thí trực tuyến - thi trắc nghiệm trực tuyến tại phòng máy hoặc qua mạng. Tích hợp nhập điểm tự động với phần mềm Quản lý đào tạo; Trang bị hệ thống và triển khai các khóa học phục vụ cộng đồng (MOOC), bổ sung các chức năng còn thiếu như quản lý giảng viên đưa đề cương chi tiết học phần…; Bổ sung ứng dụng MyNTU trên thiết bị di động cho sinh viên để đăng ký môn học, xem thời khóa biểu, xem điểm, đăng ký các nhu cầu về học vụ [6,8,9].

3. Kết quả về hoạt động đào tạo và đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Nha trang

Chương trình đào tạo là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Chương trình đạo tạo văn bản quan trọng trong quá trình đào tạo, việc cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT tác động tích cực đến kết quả các hoạt động của Nhà trường bao gồm hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế thì việc hoàn thiện các nội dung về xây dựng và phát triển CTĐT là trung tâm của quá trình đào tạo rất cần thiết đối với các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam hiện nay. Để có thể quản lý và cải tiến chương trình cũng như thực hiện các hoạt động kinh tế kỹ thuật của CTĐT. Trong phần này, chúng tôi muốn trình bày kết quả bước đầu trong công tác chuyển đổi số CTĐT thông qua các hoạt động số hóa và xây dựng hệ sinh thái của CTĐT. Hình 3 là tổng quan về hệ sinh thái số của Trường Đại học Nha Trang [14].

Hình 3. Một số phân hệ chính trong hoạt động chuyển đổi số của nhà trường [14]

3.1. Kết quả hoạt động đào tạo

3.1.1. Minh họa hệ thống Dasdboard

Hình 4. Một số hình ảnh trích trong hệ thống Dashboard của nhà trường

3.1.2. Minh họa hệ thống quản lý và phát triển CTĐT

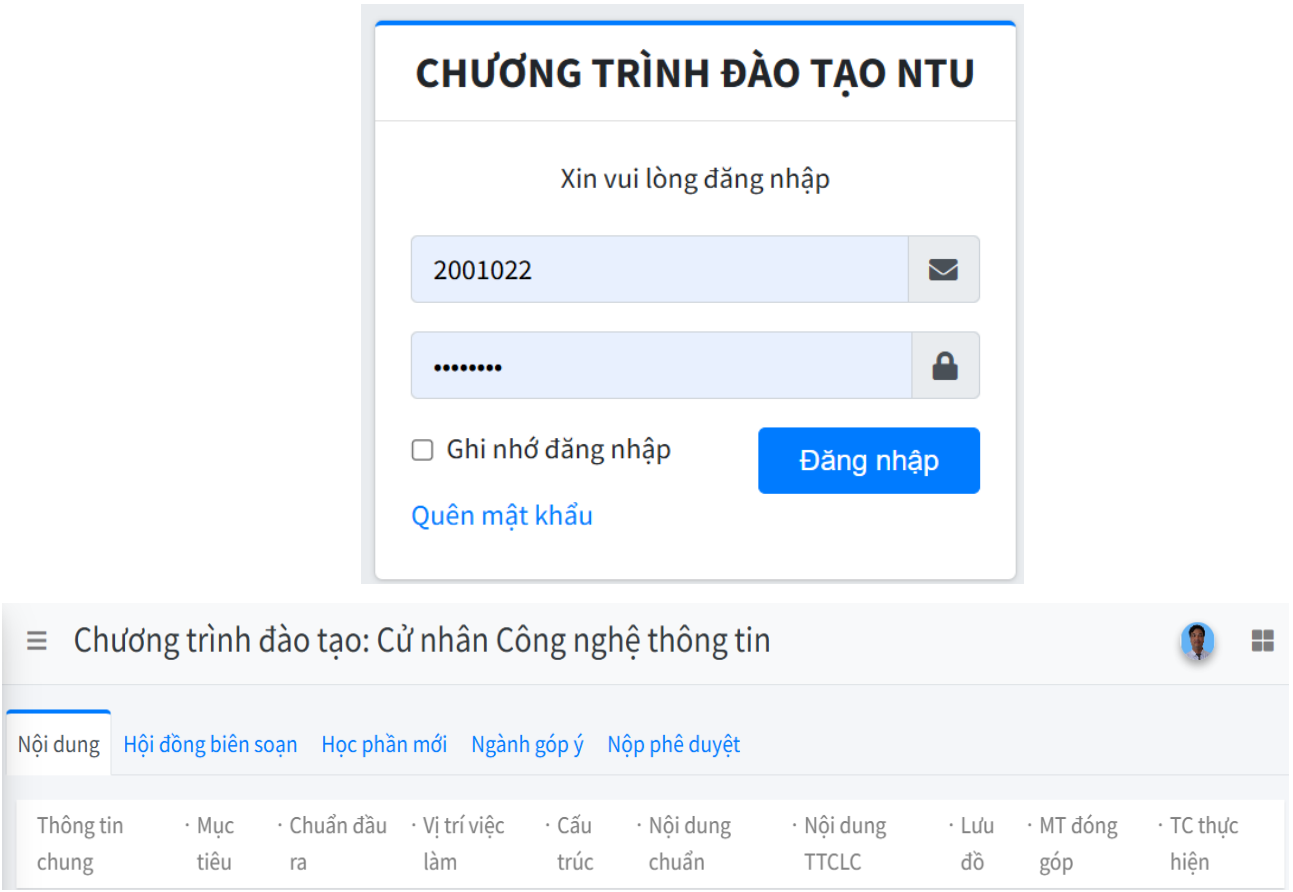

Hình 5. Giao diện đăng nhập và các nội dung quản lý và phát triển CTĐT

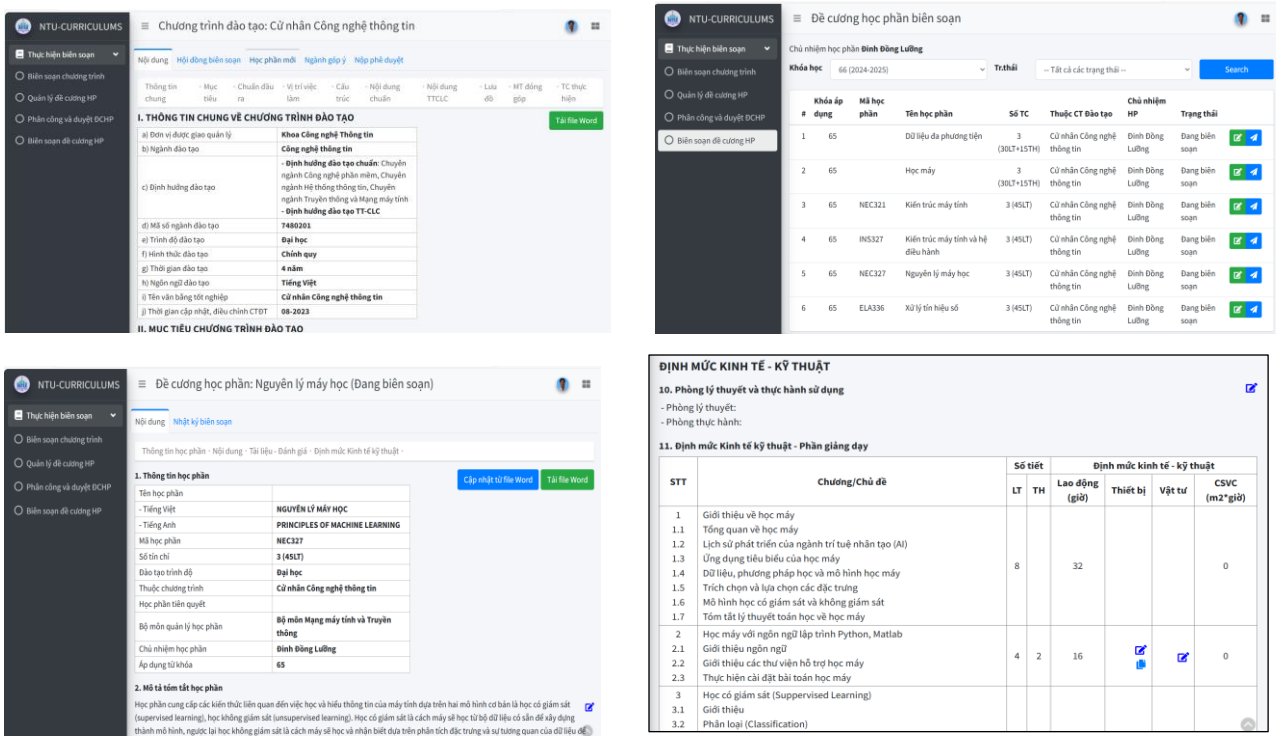

Hình 6. Một số giao diện chính của hệ thống quản lý và phát triển CTĐT

11. Định mức Kinh tế kỹ thuật chung cho học phần — Tính lại

STT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Giảng dạy			Đánh giá (2% GD)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	156		156	3.12	159.12
II	Cơ sở vật chất	m2*giờ					
III	Thiết bị	Giờ					
IV	Vật tư						

Ghi chú cách tính Định mức Kinh tế - Kỹ thuật:
LAO ĐỘNG:
CƠ SỞ VẬT CHẤT:
PHẦN ĐÁNH GIÁ:

Hình 7. Phần kê khai và thống kê định mức kinh tế kỹ thuật trong cho mỗi học phần

3.1.3 Minh họa công cụ nhận dạng bảng điểm

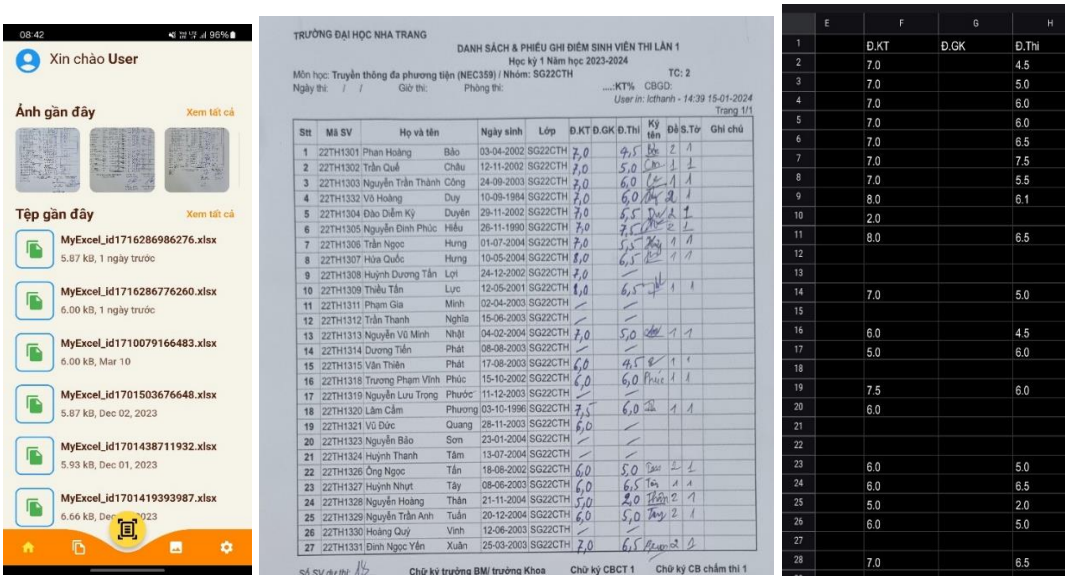

Hình 8. Minh họa công cụ nhận dạng bảng điểm chữ viết tay sử dụng học máy

3.2. Kết quả hoạt động đảm bảo chất lượng

3.2.1. Minh họa công cụ quản lý viết báo cáo TĐG và Minh chứng trực tuyến

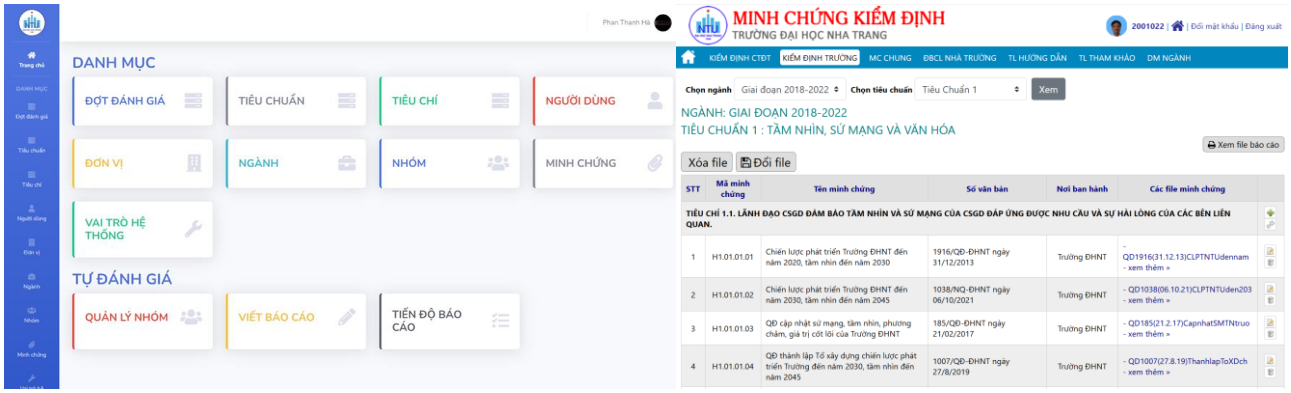

Hình 9. Minh họa công cụ quản lý viết báo cáo tự đánh giá và lưu trữ minh chứng trực tuyến

3.2.2. Minh họa công cụ lấy ý kiến trực tuyến

Hình 10. Minh họa công cụ lấy ý kiến trực tuyến trên hệ thống NTU elearning

3.2.3. Minh họa công cụ hỗ trợ khảo khí

Hình 11. Minh họa công cụ kiểm soát đạo văn turnitin, ứng dụng giám sát thi trực tuyến

4. Kết luận

Để bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến trong các cơ sở giáo dục đại học, mỗi CSGDĐH cần quan tâm và thúc đẩy công tác chuyển đổi số trong nhà trường, đặc biệt trong hoạt động đào tạo và bảo đảm chất lượng. Cơ sở giáo dục cần chủ động xây dựng kế hoạch chiến lược/đề án chuyển đổi số nhà trường, tăng cường tuyên truyền phổ biến ý nghĩa và mục tiêu của công tác chuyển đổi số, có kế hoạch đầu tư nguồn kinh phí thỏa đáng cho hoạt động chuyển đổi số, từng

bước cụ thể hóa các mục tiêu và giải pháp chuyển đổi số. Nhà trường cần có bộ phận công nghệ thông tin phụ trách để xây dựng và cụ thể hóa kế hoạch, chiến lược chuyển đổi số một cách hiệu quả. Đẩy nhanh công tác chuyển đổi số có thể là cách tốt nhất để nâng cao chất lượng đào tạo nói chung và đào tạo trực tuyến nói riêng của mỗi CSGDĐH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ v/v Phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng năm 2030.

[2]. Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên.

[3]. PGS. TS. Vũ Hải Quân, Chuyển đổi số trong giáo dục đại học (vnuhcm.edu.vn)

[4]. Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25-01-2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030"

[5]. Quyết định số 1282/QĐ-BGDĐT ngày 10/05/2022 Ban hành Kế hoạch tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[6]. Thông tư 16/2019/TT-BGDĐT hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dung thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo;

[7]. Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục ĐH, thay thế Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015.

[8]. Nghị quyết số 08/NQ-ĐHNT ngày 16/02/2022 của HĐT về Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang giai đoạn 2021-2025 về công tác bảo đảm chất lượng, kiểm định và xếp hạng

[9]. Nghị quyết số 09/NQ-ĐHNT ngày 22/02/2022 của HĐT về Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang giai đoạn 2021-2025 về công tác Đào tạo

[10]. Nghị quyết số 19/NQ-ĐHNT ngày 15/4/2022 của Hội đồng trường về việc ban hành Đề án thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang giai đoạn 2021-2025 về công tác chuyển đổi số.

[11]. Trần, Quốc Trung. "Quản lí phát triển chương trình đào tạo đại học đáp ứng nhu cầu Cách mạng công nghiệp 4.0." (2019).

[12]. Giao, Ha Nam Khanh. "Một số nhận định về trường Đại học trước cách mạng công nghiệp 4.0." (2018).

[13]. Sơn, Mỵ Giang. "Quản lí việc phát triển chương trình đào tạo trong các trường đại học đáp ứng yêu cầu xã hội." NXB Giáo dục Việt Nam (2017).

[14]. Chương trình đào tạo NTU (https://ctdt.ntu.edu.vn/)

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG TRONG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN: CÁCH HIỂU, CÁCH TIẾP CẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ TRIỂN KHAI ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Nguyễn Thị Nhung, Đặng Hải Đăng
Trường Đại học Mở Hà Nội

Tóm tắt: Đối với giáo dục đại học, đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng, mặc dù không mới, nhưng vẫn luôn là chủ đề mang tính thời sự không chỉ đối với các trường đại học, các tổ chức kiểm định mà còn đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực. Kể từ thời điểm bùng nổ đại dịch Covid-19, đào tạo trực tuyến được toàn thể xã hội thừa nhận và coi là giải pháp thay thế cho giáo dục truyền thống tại thời điểm đó. Các trường đại học cũng nhận ra giáo dục trực tuyến cũng là một kênh tuyển sinh tiềm năng và cũng đã bắt tay vào xây dựng các chương trình, khóa học trực tuyến. Khi số lượng chương trình, khóa học được triển khai một cách đại trà và được đông đảo người học tham gia thì vấn đề đặt ra là kiểm soát chất lượng của loại hình đào tạo này như thế nào. Bài viết này phân tích cách hiểu, tiếp cận và chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng, tiến tới sẵn sàng thực hiện theo các yêu cầu của tổ chức kiểm định và cơ quan quản lý nhà nước dưới góc độ của các cơ sở giáo dục đại học đối với đào tạo trực tuyến.

Từ khóa: *Đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng, giáo dục đại học, đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến.*

1. Đặt vấn đề

Việt Nam và các nước trong khu vực ASEAN có cùng xuất phát điểm về triển khai đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học. Kể từ những năm đầu của thập niên 2000, các cơ quan quản lý nhà nước ở các quốc gia trong Khối được thành lập một cách gần như đồng thời. Tiếp đó các hành lang pháp lý, văn bản quy phạm pháp luật về đảm bảo và kiểm định chất lượng được ban hành, các tổ chức kiểm định được mở ra và những cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo đầu tiên được đưa vào kiểm định thử nghiệm. Tính đến thời điểm hiện nay, hầu như tất cả các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam đều đã trải qua hai chu kỳ kiểm định cơ sở giáo dục. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo cũng được các cơ sở giáo dục đại học khẩn trương triển khai. Theo điểm a) khoản 3 Điều 1 của Thông tư 10/2023/TT-BGD ĐT quy định về xét tuyển chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ thì chỉ tiêu tuyển sinh có sử dụng kết quả kiểm định cơ sở đào tạo. Điểm c) khoản 3 Điều 1 của Thông tư này cũng nêu rõ "Chỉ tiêu tuyển sinh đại học của lĩnh vực không được tăng so với năm tuyển sinh trước liền kề với năm xác định chỉ tiêu và tổ chức tuyển sinh của lĩnh vực đó nếu tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp của lĩnh vực đó đạt dưới 80% hoặc tỷ lệ thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh của lĩnh vực đó đạt dưới 80%, trừ trường hợp ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng được tính chỉ tiêu

riêng". Đây là một chế tài mạnh, do vậy việc kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo có thể coi như là yêu cầu bắt buộc phải thực hiện nếu nhà trường muốn duy trì hay tăng chỉ tiêu tuyển sinh. Tuy nhiên, chất lượng là một phạm trù rộng và cần phải có góc nhìn đa chiều từ các bên liên quan. Đảm bảo chất lượng, trước hết, phải là nhu cầu tự thân của cơ sở giáo dục nhằm nâng cao tính cạnh tranh. Tiếp đó, đảm bảo chất lượng là yêu cầu và áp lực của thị trường lao động và xã hội lên ngành giáo dục. Trên hết, đảm bảo chất lượng trong giáo dục là quá trình cải tiến liên tục nhằm mục đích đưa ra các sản phẩm tốt, đóng góp vào lợi ích của toàn xã hội.

2. Một số quan điểm về chất lượng trong giáo đục đại học

Chất lượng đã được đề cập nhiều trong giáo dục đại học, có thể nhóm chất lượng thành năm loại riêng biệt nhưng có liên quan đến nhau [1], đó là: xuất sắc, hoàn hảo, là sự phù hợp với mục đích, là lợi ích thu về so với giá trị đồng tiền bỏ ra và khả năng biến đổi để trở nên tốt hơn. Đây cũng là các cách nhìn phổ biến khi đề cập đến chất lượng trong giáo dục đại học. Đảm bảo chất lượng trong giáo dục thường được xem dưới góc độ phù hợp với mục đích hoặc lợi ích thu về so với giá trị đồng tiền bỏ ra. Tùy thuộc vào các tiêu chuẩn kiểm định khác nhau mà có những cách đặt tên và nhóm các tiêu chuẩn, nhưng tựu chung các vấn đề về chất lượng sẽ xoay quanh các lĩnh vực sau:

- Kết quả đầu ra
- Chương trình đào tạo
- Dạy và học
- Hỗ trợ sinh viên và giảng viên
- Kiểm tra, đánh giá và hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ
- Quản lý
- Nguồn nhân lực
- Tài nguyên
- Lợi tức đầu tư và lợi ích đến kinh tế xã hội của quốc gia

Như vậy, tùy thuộc vào tầm nhìn và sứ mệnh mà từng trường sẽ hướng tới định nghĩa nào về chất lượng. Đối với nhóm đại học tinh hoa đó có thể là xuất sắc, hoàn hảo, đối với nhóm đại học tư thục có thể là lợi suất trên vốn đầu tư. Các khía cạnh của chất lượng không nên nhìn nhận một cách riêng biệt mà cần phải đặt trong một phạm trù rộng lớn hơn để có thể có cái nhìn đa chiều nhằm cân đối được các nguồn lực sẵn có để tối ưu hóa sự phát triển của từng cơ sở giáo dục đại học.

Đối với giáo dục từ xa và trực tuyến nên chú trọng vào hai khía cạnh đó là sự phù hợp với mục đích và khả năng biến đổi để trở nên tốt hơn. Bản chất quan trọng của đào tạo từ xa và trực tuyến là khả năng cung cấp giáo dục cho số đông, tính linh hoạt và chi phí hợp lý do vậy khi đánh giá chất lượng của giáo dục từ xa cần phải có góc nhìn khác biệt so với giáo dục chính quy. Các yếu tố đầu vào, đầu ra, xử lý và kết quả bản thân chúng có các đặc tính và mục đích khác nhau, có quan hệ lẫn nhau trong quá trình vận hành có thể đánh giá một cách định tính hoặc định lượng [2]. Các chỉ số định tính dựa vào các đánh giá phi số, thường là dành cho quá trình và kết quả, trong khi đó các chỉ số định lượng dựa vào đầu vào và đầu ra là các đánh giá bằng số [3]. Đây

cũng là những nguyên tắc thiết kế được sử dụng chủ yếu trong các tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng

3. Những bước tiến trong đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học tại Việt Nam

Qua hơn 10 năm thực hiện đảm bảo chất lượng của các cơ sở giáo dục đại học, tổ chức thực hiện kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo của các tổ chức kiểm định và trên hết là sự chỉ đạo, hướng dẫn, đồng hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện nay đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học đã ngang bằng với khu vực và từng bước tiệm cận theo chuẩn quốc tế.

Trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học có ba loại đối tượng, có mối quan hệ qua lại lẫn nhau, chịu tác động bởi hành lang pháp lý và các văn bản qui phạm pháp luật, đó là: Bộ Giáo dục và Đào tạo, nơi ban hành các văn bản pháp quy và giám sát tổ chức, thực hiện; tổ chức kiểm định giáo dục là các đơn vị chịu trách nhiệm kiểm định chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục và cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng đối với các cơ sở đó nếu đạt yêu cầu; cơ sở giáo dục đại học thực hiện đảm bảo chất lượng ở mức cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo có yêu cầu được kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhằm cụ thể hóa Luật Giáo dục Đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13), Luật Giáo dục Đại học sửa đổi và bổ sung năm 2018 (số 34/2018/QH14), Văn bản hợp nhất 42/VBHN-VPQH 2018 trong lĩnh vực bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành các văn bản pháp quy sau (theo lĩnh vực và thời gian ban hành):

Về tiêu chuẩn cơ sở giáo dục đại học:

- Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT Quy định Chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học

- Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT Ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học

Về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học:

- Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học

- Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học

Về tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo:

- Thông tư số 04/2015/TT-BGDĐT Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học.

Về việc giám sát, đánh giá tổ chức kiểm định:

- Thông tư số 13/2023/TT-BGDĐT Quy định việc giám sát, đánh giá tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm.

Về việc ứng dụng thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học:

- Thông tư 30/2023/TT-BGDĐT Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học

Nếu như năm 2013, chỉ có hai trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục đầu tiên được thành lập thì 10 năm sau cả nước đã có tới 7 trung tâm. Trong đó, năm trung tâm công lập trực thuộc các cơ sở giáo dục đại học, hai trung tâm kiểm định tư là Thăng Long và Sài Gòn. Bốn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục giáo dục nước ngoài được cấp phép tại Việt Nam bao gồm: FIBAA, AQAS, ASIIN, AUN-QA.

Tại mức các cơ sở giáo dục, các đơn vị quản lý, đảm bảo chất lượng được thành lập và thực sự đóng vai trò quan trọng trong hình thành và xây dựng văn hóa hướng chất lượng dựa trên các minh chứng thu thập. Các văn bản quy định về đảm bảo chất lượng nội bộ cũng được các cơ sở giáo dục ban hành kịp thời để hướng dẫn các đơn vị, tổ chức trong nhà trường triển khai thực hiện. Nếu trước đây, các hồ sơ minh chứng phục vụ công tác kiểm định được in ra, đóng thành từng tập hồ sơ, đánh mã thì hiện nay đã được số hóa và đưa lên trên internet giúp cho công việc của cả cơ sở giáo dục đại học và đoàn chuyên gia kiểm định giáo dục tập hợp, lưu trữ, tìm kiếm, tra cứu, so sánh thuận tiện hơn.

Sự phát triển của kinh tế - xã hội và khoa học- kỹ thuật, một lần nữa, đã đặt giáo dục đại học nói chung cũng như đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng nói riêng sang một giai đoạn mới. Điều này cũng phản ánh rất rõ trong tư duy thay đổi, cập nhật của cơ quan quản lý nhà nước qua các thời kỳ. Các hành lang pháp lý liên quan đến đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng cũng được phát triển, cập nhật theo hướng hội nhập quốc tế. Trên thực tế, các tiêu chuẩn, tiêu chí trong Thông tư 12/2017 hầu như kế thừa toàn bộ từ Bộ chuẩn kiểm định chất lượng AUN-QA với một số thay đổi phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Về quy định chuẩn cơ sở giáo dục đại học: Nếu thông tư 24/2015/TT-BGDĐT quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học chỉ đưa ra 8 tiêu chuẩn chung chứ không đề cập đến tiêu chí cụ thể và chủ yếu mang tính chất định tính thì Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT bao gồm 6 tiêu chuẩn với 20 tiêu chí với rất nhiều chỉ số mang tính chất định lượng. Điểm quan trọng trong Thông tư 01/2024 là các tiêu chuẩn, tiêu chí là các yêu cầu tối thiểu về điều kiện đảm bảo chất lượng. Điểm mới của Thông tư nằm ở Điều 2 "Chuẩn cơ sở giáo dục đại học là cơ sở để thực hiện quy hoạch, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục đại học; đánh giá và giám sát các điều kiện bảo đảm chất lượng, việc thực hiện trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật".

Điểm đặc biệt của Thông tư là yêu cầu cơ sở giáo dục đại học "Cung cấp, cập nhập đầy đủ, chính xác và nhất quán số liệu phục vụ việc xác định các chỉ số và đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học vào hệ thống cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học. Thời điểm chốt số liệu là ngày 31 tháng 12 hằng năm; đối với số liệu về tài chính, thời điểm chốt số liệu là ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo". Các yêu cầu này sẽ được xử lý tập trung trên phần mềm HEMIS của Bộ để có thể cập nhật, lưu trữ, phân tích dữ liệu và giám sát các đơn vị triển khai thu thập dữ liệu về giáo dục đại học. Có thể nói, hệ thống phần mềm HEMIS là một bước

tiến lớn trong việc áp dụng, triển khai chuyển đổi số phục vụ công tác quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu về giáo dục.

4. Đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo từ xa và trực tuyến

Theo khoản 2 Điều 5 của Thông tư 28/2023/TT-BGDĐT về ban hành quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học thì "Cơ sở đào tạo thực hiện chương trình đào tạo từ xa đối với những ngành đã có quyết định mở ngành đào tạo và đã tuyển sinh tối thiểu 03 khóa liên tục theo hình thức chính quy. Không thực hiện đào tạo từ xa đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề và nhóm ngành đào tạo giáo viên.".

Ngoài ra Thông tư 39/2020/TT-BGDĐT Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo từ xa chương trình đào tạo là văn bản quy phạm pháp luật được cập nhật trên cơ sở Thông tư 04/2016 với các điều chỉnh phù hợp cho đào tạo từ xa. Thông tư quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học; đặt ra các tiêu chuẩn cụ thể để đảm bảo chất lượng giáo dục trong môi trường đào tạo trực tuyến, phù hợp với xu hướng phát triển của giáo dục đại học hiện đại và nhu cầu học tập linh hoạt của người học.

Thông tư 30/2023/TT-BGDĐT Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học cũng nêu rõ các yêu cầu tối thiểu về các hệ thống phần mềm đào tạo trực tuyến, quy cách, nội dung của học liệu đào tạo trực tuyến, nhân lực triển khai đào tạo trực tuyến, hạ tầng và an toàn thông tin.

Đây là các hành lang pháp lý quan trọng để triển đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng đối với các chương trình đào tạo từ xa và trực tuyến.

Thông tư 04/2016	Thông tư 39/2020
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả, cấu trúc, nội dung chương trình đào tạo
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Tiêu chuẩn 4: Hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, trợ giảng
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ nhân viên
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Tiêu chuẩn 7: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Tiêu chuẩn 8: Cơ sở hạ tầng công nghệ, trang thiết bị và học liệu
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Tiêu chuẩn 9: Quản lý triển khai chương trình đào tạo
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Tiêu chuẩn 10: Bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Qua so sánh giữa Thông tư 04/2016 và 39/2020 thì có điểm quan trọng là Thông tư 39/2020 hướng về các "hoạt động" ở tiêu chuẩn 3 và 4, tiêu chuẩn 2 của Thông tư này là gộp của tiêu chuẩn 2, 3 trong Thông tư 04/2016, tiêu chuẩn 8 đề cập đến cơ sở hạ tầng công nghệ, trang thiết bị và học liệu so với tiêu chuẩn 9 trong Thông tư 04/2016 chỉ có cơ sở vật chất và trang thiết bị, tiêu chuẩn 9 là quản lý triển khai chương trình đào tạo là hoàn toàn mới so với Thông tư 04/2016. Nhìn chung, chương trình đào tạo từ xa đã được xây dựng và kế thừa từ chương trình đào tạo chính quy và triển khai chủ yếu trên môi trường Mạng máy tính và viễn thông.

Trên thực tế, kể từ khi đào tạo trực tuyến nhận được sự quan tâm của toàn thể xã hội thì đào tạo từ xa có khuynh hướng tận dụng thế mạnh của Mạng máy tính và truyền thông, phần nhiều các học phần đào tạo từ xa đã được thực hiện theo phương thức trực tuyến. Do chưa có các văn bản hướng dẫn cụ thể riêng cho loại hình đào tạo trực tuyến tại thời điểm hiện nay nên có thể nói Thông tư 39/2020 là văn bản có hiệu lực áp dụng đối với đào tạo trực tuyến.

5. Một số khuyến nghị về công tác chuẩn bị cho đảm bảo chất lượng, tiến tới thực hiện kiểm định đối với chương trình đào tạo trực tuyến dành cho cơ sở giáo dục đại học

Căn cứ theo các Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT, Thông tư 28/2023/TT-BGDĐT và Thông tư 30/2023-BGDĐT, dưới đây là một số điểm quan trọng các cơ sở giáo đục đại học cần phải thực hiện đảm bảo chất lượng, tiến tới thực hiện kiểm định các chương trình đào tạo từ xa và trực tuyến [4].

Về hạ tầng công nghệ, hệ thống quản lý học tập (LMS), hệ thống quản trị nội dung học tập (LCMS), các hệ thống đào tạo đồng bộ đảm bảo đáp ứng quy mô sinh viên, giúp người dạy, cán bộ quản lý lên kế hoạch đào tạo trực tuyến, tải tài liệu, các hoạt động học tập, giao nhiệm vụ học tập và kiểm tra đánh giá việc học tập của người học; theo dõi và hỗ trợ người học khai thác nội dung, tư vấn, hỗ trợ trả lời câu hỏi và giải đáp thắc mắc của người học.

Về học liệu điện tử, cần phải có phần mềm quản lý tập trung, đảm bảo tính kỹ thuật, sư phạm, tương tác, dễ dùng, có khả năng lưu lại và báo cáo các hoạt động của người học để phục vụ các phân tích dữ liệu sau này; có đội ngũ phát triển học liệu điện tử nắm vững các công cụ thiết kế, có khả năng xây dựng các học liệu theo tiêu chuẩn mới nhất

Về hệ thống hỗ trợ học tập, có hệ thống tổng đài (tự động hoặc thủ công) đảm bảo giải đáp thắc mắc của người học trong thời gian ngắn nhất để không làm gián đoạn tiến độ học tập của sinh viên.

Về năng lực giảng viên: Giảng viên được đào tạo các kỹ năng số để xây dựng và thiết kế bài giảng, có khả năng hợp tác với đội ngũ kỹ thuật để sản xuất các học liệu điện tử có chất lượng tốt.

Về trải nghiệm người dùng, các hệ thống được kết nối, đồng bộ, giảm thao tác thủ công, cho phép các trải nghiệm của người học là trong suốt từ khâu đăng ký xét tuyển, thanh toán, đăng ký khối lượng học tập, tham gia các hoạt động học tập, kiểm tra đánh giá, thực hiện các thủ tục hành chính theo nhu cầu.

6. Kết luận

Nhìn chung, hệ thống đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học của Việt Nam ngày càng được hoàn thiện, ngang bằng với khu vực và tiệm cận với chuẩn quốc tế. Để đảm bảo chất lượng giáo dục từ xa và trực tuyến, tiến tới thực hiện kiểm định cho các chương trình đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học cần phải xác định lộ trình thực hiện nghiêm túc, đầu tư một cách có bài bản vào hạ tầng công nghệ, học liệu điện tử, đội ngũ giảng viên và đội ngũ hỗ trợ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Luật Giáo dục Đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13).

- Luật Giáo dục Đại học sửa đổi năm 2018 (số 34/2018/QH14).

- Văn bản hợp nhất 42/VBHN-VPQH 2018.

- Thông tư 28/2023/TT-BGDĐT Ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học.

- Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT Quy định Chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học.

- Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT Ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

- Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học.

- Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

- Thông tư số 04/2015/TT-BGDĐT Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học.

- Thông tư số 13/2023/TT-BGDĐT Quy định việc giám sát, đánh giá tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm.

-Thông tư 30/2023/TT-BGDĐT Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học

[1] Harvey, L., & Green, D. (1993). Defining Quality. Assessment and Evaluation in Higher Education, 18, 9-34.

[2] Borden, V., & Bottrill, K. (1994). Performance Indicators; Histories, Definitions and Methods. New Directions for Institutional Research, 82, 5-21.

[3] Chalmers, D., & Johnston, S. (2012). Quality Assurance and Accreditation in Higher Education. In I. Jung & C. Latchem (Eds.), Quality Assurance and Accreditation in Distance Education and e-Learning: Models, Policies and Research (pp. 1-12). Routledge.

[4] Mô hình giáo dục đại học trực tuyến tại Việt Nam: Trường hợp của Trường Đại học Mở Hà Nội, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam số đặc biệt tháng 01/2021.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
Địa chỉ: Phường Tân Thịnh - Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: 0208 3546116; Fax: 0208 3840017
Website: nxb.tnu.edu.vn * E-mail: nxb.dhtn@gmail.com

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. PHẠM QUỐC TUẤN
Giám đốc - Tổng biên tập

Biên tập: NÔNG THỊ NINH
Thiết kế bìa: LÊ THÀNH NGUYÊN
Chế bản: QUÁCH THỊ MAI
Sửa bản in: QUÁCH THUỲ LINH

Liên kết xuất bản:
Đại học Thái Nguyên
Địa chỉ: phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

ISBN: 978-604-350-372-2

In 150 cuốn, khổ 21 x 29,7cm, tại Công ty TNHH In Quang Minh (Địa chỉ: Số 418, phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội). Giấy phép xuất bản số: 1643-2024/CXBIPH/3-59/ĐHTN. Quyết định xuất bản số: 10/LK-TC/QĐ-NXBĐHTN, ngày 28/5/2024. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2024

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

9 786043 503722

Sách không bán